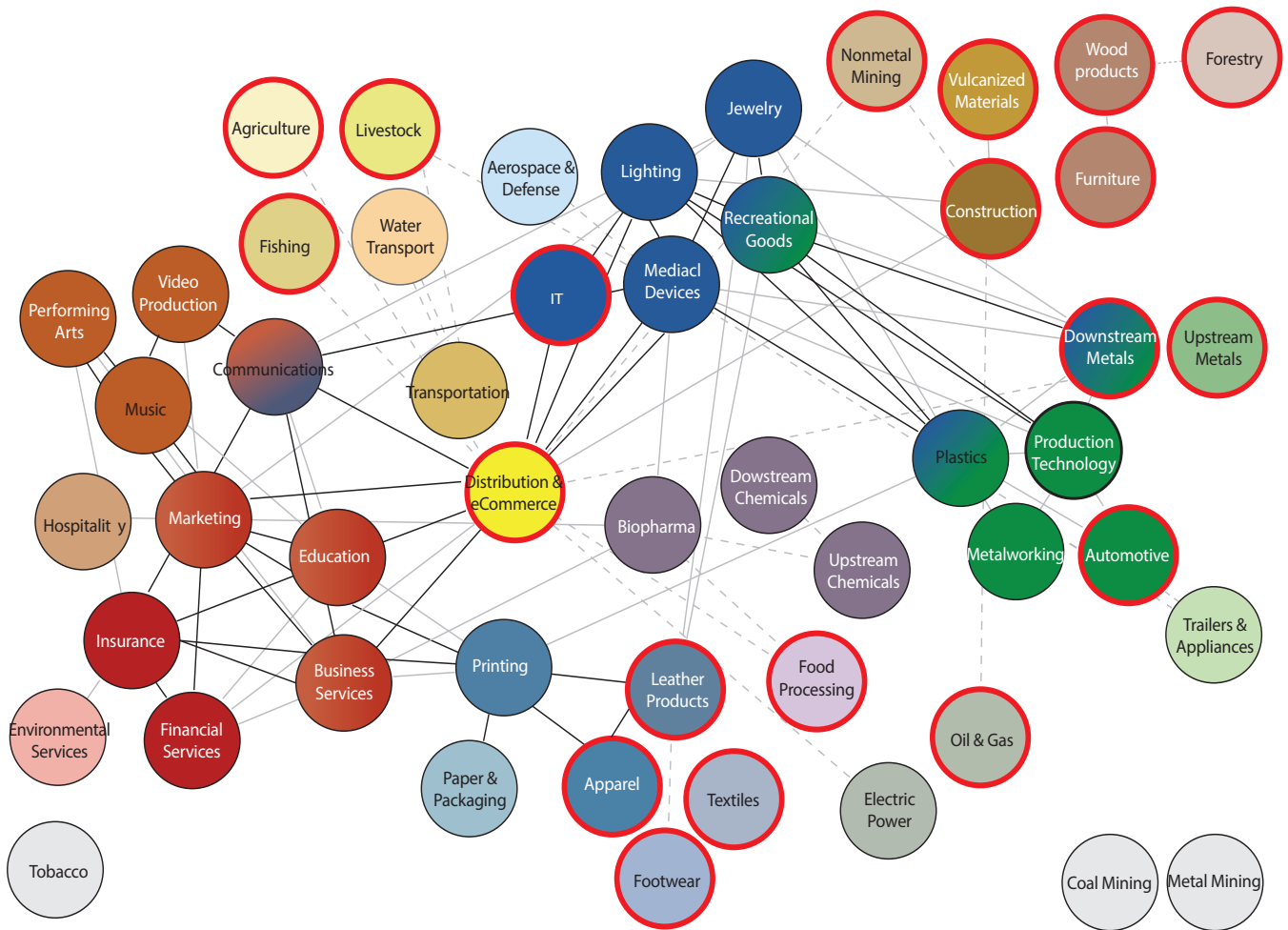




BAN KINH TẾ TRUNG ƯƠNG
CENTRAL ECONOMIC COMMISSION



CHƯƠNG TRÌNH ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC ÔXTRÂYLIA - NHÓM NGÂN HÀNG THẾ GIỚI TẠI VIỆT NAM

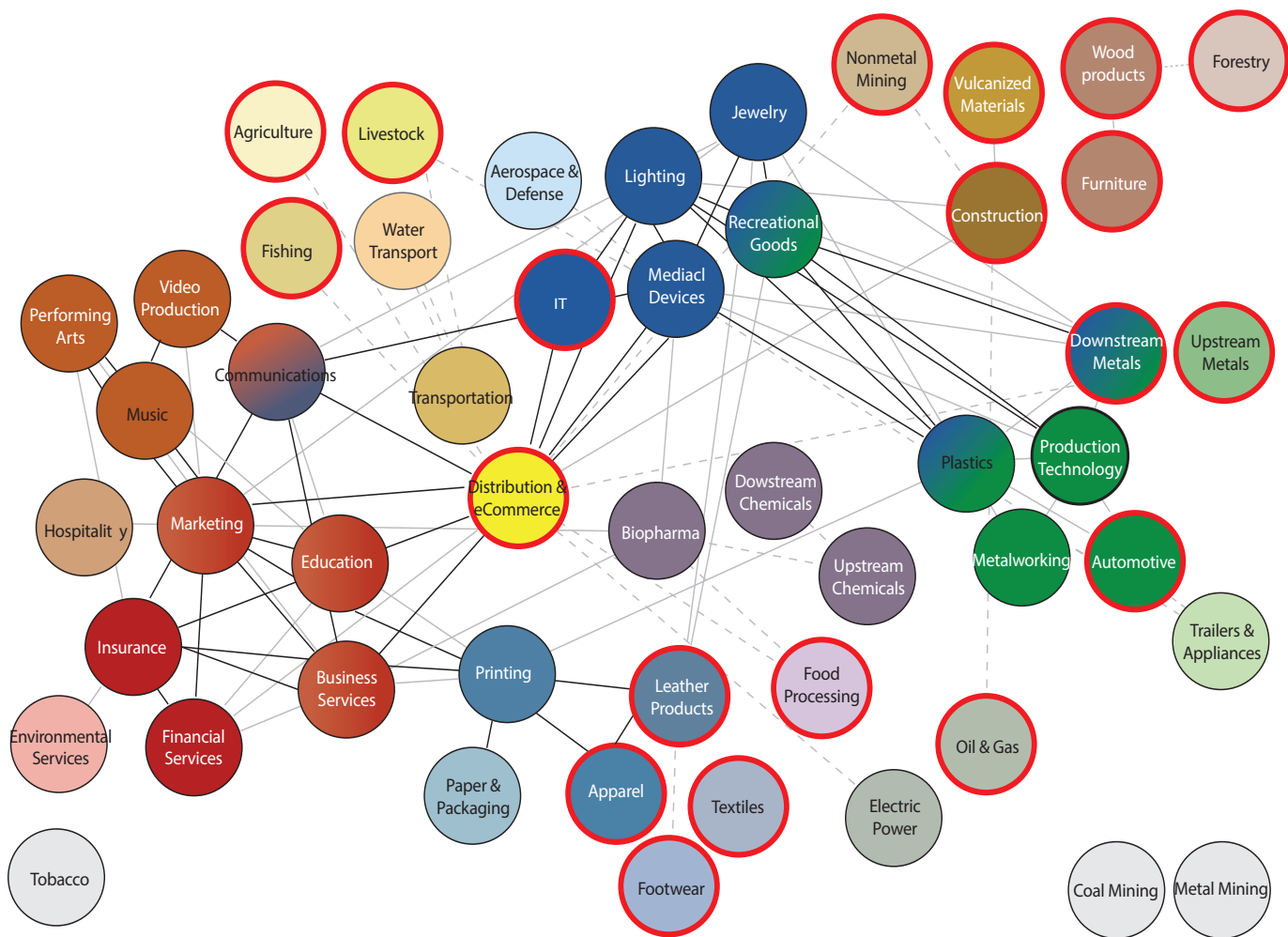
Việt Nam: Phát triển và hội nhập thương mại toàn cầu

KHÔNG GIAN KINH TẾ VIỆT NAM

Hồ sơ cụm ngành quốc gia và cấp tỉnh

TẬP 2: HỒ SƠ CỤM NGÀNH CẤP TỈNH

Tháng 10 năm 2022



KHÔNG GIAN KINH TẾ VIỆT NAM

Hồ sơ cụm ngành quốc gia và cấp tỉnh

TẬP 2: HỒ SƠ CỤM NGÀNH CẤP TỈNH

Tháng 10 năm 2022

@2021 Ngân hàng Thế giới
1818 H Street NW., Washington DC 20433
Telephone: 202-473-1000; Internet: www.worldbank.org

Báo cáo là sản phẩm của đội ngũ chuyên gia Ngân hàng Thế giới và các chuyên gia tư vấn. Các kết quả tìm hiểu, các giải thích và kết luận đưa ra trong tập sách này không phản ánh quan điểm chính thức của Ban Giám đốc điều hành Ngân hàng Thế giới hoặc các Chính phủ mà họ đại diện. Ngân hàng Thế giới không đảm bảo tính chính xác của các dữ liệu trong tập sách này.

Đường biên giới, màu sắc, tên gọi và các thông tin khác biểu hiện trên các bản đồ trong báo cáo này không hàm ý bất kỳ đánh giá nào của Ngân hàng Thế giới về vị thế pháp lý của bất kỳ vùng lãnh thổ nào và cũng không thể hiện bất kỳ sự ủng hộ hay chấp nhận nào của Ngân hàng Thế giới về các đường biên giới đó.

Không nội dung nào trong tài liệu này tạo nên hoặc được coi như là một sự hạn chế hoặc sự từ bỏ đặc quyền và miễn trừ của Ngân hàng Thế giới đã được bảo lưu riêng.

Mọi câu hỏi về quyền và giấy phép xin gửi về Ban Xuất bản và Thông tin, Ngân hàng Thế giới, phố 1818 H. NW, Washington DC, 20433, USA, Fax: 202-522-2625; email: pubrights@worldbank.org.



MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	8
LỜI NÓI ĐẦU	9
LỜI CẢM ƠN	10
CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO	11
01. Hà Nội	13
02. Hà Giang	21
03. Cao Bằng	29
04. Bắc Kạn	37
05. Tuyên Quang	45
06. Lào Cai	53
07. Điện Biên	61
08. Lai Châu	68
09. Sơn La	76
10. Yên Bái	84
11. Hoà Bình	92
12. Thái Nguyên	100
13. Lạng Sơn	108
14. Quảng Ninh	116
15. Bắc Giang	124
16. Phú Thọ	132
17. Vĩnh Phúc	140
18. Bắc Ninh	148
19. Hải Dương	156
20. Hải Phòng	164
21. Hưng Yên	172
22. Thái Bình	180
23. Hà Nam	188
24. Nam Định	196

25. Ninh Bình	204
26. Thanh Hoá	212
27. Nghệ An	220
28. Hà Tĩnh	228
29. Quảng Bình	236
30. Quảng Trị	244
31. Thừa Thiên Huế	252
32. Đà Nẵng	260
33. Quảng Nam	268
34. Quảng Ngãi	276
35. Bình Định	284
36. Phú Yên	292
37. Khánh Hoà	300
38. Ninh Thuận	308
39. Bình Thuận	316
40. Kon Tum	324
41. Gia Lai	332
42. Đắk Lắk	340
43. Đắk Nông	348
44. Lâm Đồng	356
45. Bình Phước	364
46. Tây Ninh	372
47. Bình Dương	380
48. Đồng Nai	388
49. Bà Rịa Vũng Tàu	396
50. Thành phố Hồ Chí Minh	404
51. Long An	412
52. Tiền Giang	420
53. Bến Tre	428
54. Trà Vinh	436
55. Vĩnh Long	444
56. Đồng Tháp	452

57. An Giang	460
58. Kiên Giang	468
59. Cần Thơ	476
60. Hậu Giang	484
61. Sóc Trăng	492
62. Bạc Liêu	500
63. Cà Mau	508
PHỤ LỤC	516
TÀI LIỆU THAM KHẢO	519

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
Harvard ISC	Viện Chiến lược và Cạnh tranh, Trường Kinh doanh Harvard
HS	Hệ thống hài hòa
IT	Công nghệ thông tin
LQ	Thương số vị trí
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
STEM	Khoa học, Công nghệ, Kỹ nghệ và Toán
TiVA	Nguồn giá trị gia tăng của thương mại
US	Hợp chủng quốc Hoa kỳ
US\$	Đô-la Mỹ
VASS	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam
VDR	Báo cáo Phát triển Việt Nam
VSIC	Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

LỜI NÓI ĐẦU

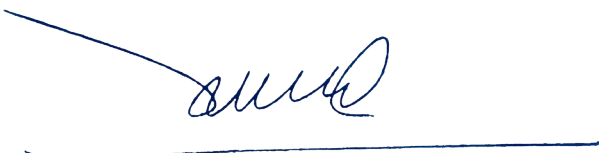
Để trở thành nước phát triển có thu nhập cao vào năm 2045 như mục tiêu Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030, Việt Nam sẽ cần phải thúc đẩy tăng trưởng năng suất. Lý thuyết kinh tế và bằng chứng thực nghiệm đã chứng minh rằng sự hình thành và phát triển các mạng lưới doanh nghiệp hay cụm ngành, và năng lực của các mạng lưới, cụm ngành này sẽ nâng cao hiệu quả kinh tế theo quy mô và đổi mới thông qua các hiệu ứng tích tụ, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng năng suất.

Cấu trúc không gian cụm ngành của quốc gia và các nền kinh tế địa phương là một trong những nền tảng của năng lực cạnh tranh của quốc gia và địa phương. Khả năng của một quốc gia và địa phương trong sản xuất các sản phẩm và dịch vụ có giá trị cao phụ thuộc vào việc tạo ra và củng cố các cụm ngành và các mối liên kết của chúng để trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo. Các cụm ngành, nơi tích tụ các ngành công nghiệp và dịch vụ liên quan, là một đặc điểm nổi bật của tất cả các nền kinh tế hiện đại, làm cho nền kinh tế quốc gia và địa phương có tính cạnh tranh riêng về việc làm và đầu tư. Những thực tế này thúc đẩy nhu cầu ngày càng tăng về phát triển không gian kinh tế của các cụm ngành.

Báo cáo “*Không gian Kinh tế Việt Nam: Hồ sơ cụm ngành quốc gia và các tỉnh*” lần đầu tiên cung cấp bức tranh tổng quan toàn diện về cấu trúc không gian kinh tế Việt Nam. Dựa trên phương pháp luận theo chuẩn quốc tế, báo cáo lập hồ sơ dữ liệu tổng hợp và năng lực của 51 cụm ngành thương mại và 16 cụm ngành nội địa cho tất cả 63 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương của Việt Nam. Dữ liệu phân tích cho phép xác định cấu trúc không gian và mối liên kết, xếp hạng và đánh giá mức độ chuyên môn hóa, khả năng kết nối, năng lực tạo việc làm, tính năng động của các cụm ngành kinh tế ở cấp quốc gia và của các tỉnh, thành phố.

Chúng tôi hân hạnh giới thiệu báo cáo này tới các nhà hoạch định chính sách, nhà nghiên cứu, doanh nghiệp cấp trung ương và địa phương để tham khảo trong quá trình xây dựng, thiết kế chính sách một cách hiệu quả. Báo cáo là sản phẩm của sự hợp tác giữa Văn phòng Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam và Ban Kinh tế Trung ương – cơ quan tham mưu chiến lược về kinh tế - xã hội thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam trực tiếp và thường xuyên là Bộ chính trị, Ban Bí thư. Chúng tôi tin rằng báo cáo này sẽ cung cấp những thông tin đầu vào quan trọng cho thiết kế và thực thi các chiến lược, kế hoạch phát triển cấp quốc gia, địa phương, liên vùng, và liên ngành. Đặc biệt, hồ sơ cụm ngành quốc gia và các địa phương có thể được sử dụng để hỗ trợ xây dựng Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, cũng như các chiến lược về công nghiệp hoá, hiện đại hóa, về kết nối và phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, về đô thị hoá, và về phát triển nguồn nhân lực v.v.

Chúng tôi xin cảm ơn các nhân viên và chuyên gia tư vấn của Ngân hàng Thế giới và các cơ quan liên quan của Việt Nam đã đóng góp cho báo cáo. Chúng tôi xin cảm ơn Ủy Ủy thác Thương mại Đa phương và Chương trình Đối tác Ôx-trây-li-a - Ngân hàng Thế giới lần thứ hai đã tài trợ cho báo cáo này.



Nguyễn Đức Hiển
Phó Trưởng ban,
Ban Kinh tế Trung ương



Carolyn Turk
Giám đốc Quốc gia,
Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo này của Ngân hàng Thế giới được thực hiện với sự hợp tác về chuyên môn của Ban Kinh tế Trung ương, cơ quan tham mưu chiến lược của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Báo cáo được thực hiện bởi nhóm chuyên gia của Ngân hàng Thế giới do Phạm Minh Đức (Chuyên gia Kinh tế Cao cấp) chủ biên và bao gồm Jacques Morisset (Chuyên gia Kinh tế trưởng/Chủ nhiệm Chương trình), Richard Bryden (Chuyên gia Tư vấn), Christian Ketels (Chuyên gia Tư vấn) và Nguyễn Thị Xuân Thuý (Chuyên gia Tư vấn, Trợ lý nghiên cứu).

Báo cáo được chuẩn bị dưới sự hướng dẫn chung của Carolyn Turk (Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam), Hassan Zaman (Giám đốc Khu vực; Tổng trưởng Công bằng, Tài chính và Thể chế; Khu vực Đông Á Thái Bình Dương), Sebastian Eckardt (Giám đốc Thực hành; Kinh tế vĩ mô, Thương mại và Đầu tư; Khu vực Đông Á Thái Bình Dương); Zafer Mustafaoglu (Giám đốc Thực hành; Tài chính, Cạnh tranh và Đổi mới; Khu vực Đông Á Thái Bình Dương), và Nguyễn Đức Hiền (Phó Trưởng ban, Ban Kinh tế Trung ương).

Nhóm xin gửi lời cảm ơn đến các chuyên gia phản biện, bao gồm Vincent Palmade (Chuyên gia Kinh tế Trưởng), Souleymane Coulibaly (Chủ nhiệm Chương trình, Chuyên gia Kinh tế Trưởng) và Nguyễn Thắng (Giám đốc, Trung tâm Phân tích và Dự báo, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) vì những ý kiến đóng góp quý báu của họ và những gợi ý. Chúng tôi xin cảm ơn các ý kiến đóng góp khác từ các đồng nghiệp Andrea Coppola (Chuyên gia Kinh tế Trưởng), Dorsati Madani (Chuyên gia Kinh tế Cao cấp), Đoàn Hồng Quang (Chuyên gia Kinh tế Cao cấp) và Nguyễn Thế Hoàng (Chuyên gia Kinh tế). Nhóm tác giả cũng xin cảm ơn các ý kiến góp ý nhận được từ Nguyễn Ngọc Sơn (Trưởng khoa, Khoa Kế hoạch và Phát triển, Đại học Kinh tế quốc dân), Phạm Văn Đại (Giảng viên, Đại học Fulbright Việt Nam), Nguyễn Hoa Cương (Phó Viện trưởng, Viện Quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Nguyễn Văn Vịnh (Phó Viện trưởng, Viện Chiến lược phát triển Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Bạch Tân Sinh (Giám đốc, Trung tâm chính sách khoa học và công nghệ, Viện Chiến lược, chính sách khoa học và công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ), Trần Thị Hải Yến (Phó Giám đốc, Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng), Trần Toàn Thắng (Trưởng ban, Ban Công nghiệp và doanh nghiệp, Trung tâm Thông tin và Dự báo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Vụ Công nghiệp (Ban Kinh tế Trung ương) và Bùi Tiến Dũng (Phó Giám đốc Trung tâm thông tin, phân tích và dự báo kinh tế, Ban Kinh tế Trung ương).

Chúng tôi cũng xin cảm ơn Ryan Zahrai đã biên tập báo cáo và Lê Thị Khánh Linh đã hỗ trợ hành chính trong việc thực hiện báo cáo này.

CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO

Báo cáo này bao gồm hai tập. Tập 1 bao gồm hai phần là Phần A. Báo cáo tóm tắt và Phần B. Hồ sơ cụm ngành quốc gia. Tập 2 trình bày Hồ sơ cụm ngành địa phương.

Báo cáo tóm tắt (Tập 1, Phần A) nêu bật tầm quan trọng của các cụm ngành và các chuỗi giá trị đối với năng lực cạnh tranh của Việt Nam và đưa ra các khái niệm cơ bản về tính chuyên môn hóa cụm ngành và các đặc điểm nổi bật của dữ liệu được phân tích được trình bày chi tiết trong Tập 1, Phần B và Tập 2. Nội dung Báo cáo giới thiệu các khái niệm cốt lõi bao gồm định nghĩa cụm ngành và tính chuyên môn hóa cụm ngành theo địa phương, giải thích cách lập hồ sơ của các cụm ngành để phản ánh mối quan hệ của các cụm ngành và sự đa dạng hóa kinh tế cũng như tác động của các cụm ngành đối với hoạt động kinh tế quốc gia và địa phương.

Báo cáo tóm tắt cũng trình bày phương pháp xác lập cấu trúc không gian của các cụm ngành được sử dụng trong nghiên cứu này và kết quả tính toán cho 51 cụm ngành thương mại và 16 cụm ngành nội địa chính của Việt Nam và cho 63 tỉnh thành. Báo cáo tóm tắt đề xuất một số khuyến nghị chính sách để có thể sử dụng dữ liệu về cụm ngành một cách có hệ thống hơn trong quá trình hoạch định chính sách và sử dụng cách tiếp cận phát triển kinh tế dựa trên cụm ngành như một công cụ chính để nâng cao năng suất và tạo ra thêm giá trị gia tăng trong nước. Những khuyến nghị này có thể giúp Chính phủ xây dựng Quy hoạch tổng thể quốc gia giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời cung cấp thông tin cho chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2045, quy hoạch tổng thể giao thông vận tải để phát triển thương mại và chuỗi giá trị cũng như chiến lược đô thị hóa, và phát triển đô thị v.v...

Hồ sơ cụm ngành quốc gia (Tập 1, Phần B) cung cấp thông tin cụ thể về cấu trúc và hoạt động của từng cụm ngành trong số 51 cụm ngành thương mại trên phạm vi cả nước thông qua bốn khía cạnh chính, bao gồm (A) Chuyên môn hóa cụm ngành theo tỉnh năm 2019, (B) Tạo việc làm theo tỉnh trong giai đoạn 2006-2019, (C) Năng suất theo tỉnh năm 2019, và (D) Tính năng động cụm ngành theo tỉnh trong giai đoạn 2006-2019.

Hồ sơ cụm ngành cấp tỉnh (Tập 2) trình bày thông tin phân tích về tính chuyên môn hóa và hồ sơ cụm ngành (bao gồm 51 cụm ngành thương mại và 16 cụm ngành nội địa) cho từng tỉnh thành trong số 63 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương của Việt Nam. Thông tin được sắp xếp theo 8 khía cạnh phân tích chính, bao gồm: (A) Mức độ chuyên môn hóa theo cụm ngành thương mại năm 2019, (B) Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại giai đoạn 2006-2019, (C) Mức độ chuyên môn hóa theo cụm ngành nội địa năm 2019, (D) Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa giai đoạn 2006-2019, (E) Xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với mức việc làm kỳ vọng quốc gia, 2019, (F) Thế mạnh về liên kết cụm ngành trong tỉnh, 2019, (G) Cụm ngành theo số sao của tỉnh thành, 2019, và (H) Tính năng động của cụm ngành trong tỉnh, 2006-2019.



Tập 2

HỒ SƠ CỤM NGÀNH CẤP TỈNH

Tháng 10 năm 2022

01. THÀNH PHỐ HÀ NỘI

01.A. Chuyên môn hóa theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 01.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Thành phố Hà Nội. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Phát và truyền tải điện, (ii) Dịch vụ kinh doanh, (iii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (iv) May mặc, và (v) Vận tải và logistics. Tuy nhiên, trong năm cụm ngành này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ > 1$ nhưng không nằm trong các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá mạnh nhất - màu ô liu) và May mặc có tính chuyên môn hoá yếu ($LQ < 1$ - màu xám). Dịch vụ tài chính không thuộc nhóm năm cụm ngành thương mại đứng đầu của Hà Nội, nhưng có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ > 1$ và thuộc nhóm 10% cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá mạnh nhất) và là cụm ngành năng động (nằm ở góc trên bên phải trong Hình về mức độ năng động của cụm ngành, 2019).

01.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 01.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Thành phố Hà Nội. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (2019, theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Phân phối và thương mại hoá điện tử, (ii) Dịch vụ kinh doanh, (iii) Dịch vụ tài chính, (iv) Vận tải và logistics, và (v) May mặc. Ba cụm ngành thương mại mất việc làm nhiều nhất của địa phương (2006-2019, theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Vận tải thuỷ, (ii) Khai thác than, và (iii) Âm nhạc và ghi âm. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Như vậy, ba cụm ngành thương mại tại Thành phố Hà Nội gồm Dịch vụ tài chính, Vận tải và logistics, và Phát và truyền tải điện tạo nhiều việc làm hơn so với mức trung bình cả nước, trong khi hai cụm

ngành thương mại là Phân phối và thương mại điện tử và May mặc tạo ít việc làm hơn so với trung bình cả nước. Mức độ chênh lệch giữa việc làm tạo ra ở Thành phố Hà Nội và mức trung bình cả nước không đồng đều giữa các cụm ngành. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Hà Nội là 1.010.766. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 1.117.527 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

01.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 01.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Thành phố Hà Nội. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Cơ sở lưu trú, (iv) Dịch vụ logistics, và (v) Sản phẩm và dịch vụ ô tô, xe máy.

01.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 01.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Thành phố Hà Nội. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (2006-2019, theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Cơ sở lưu trú, (iv) Dịch vụ y tế, và (v) Dịch vụ logistics. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Cả năm cụm ngành đều tạo việc làm cao hơn mức kỳ vọng. Tổng số việc làm nội địa tạo ra tại Thành phố Hà Nội là 588.769. Nếu cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước, việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 382.787 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

01.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 01.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa trong nền kinh tế so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Việc làm của các cụm ngành thương mại tại Thành phố Hà Nội trước đây đã từng cao hơn mức kỳ vọng. Tuy nhiên, những năm gần đây, tăng trưởng việc làm trong các cụm ngành thương mại tại Thành phố Hà Nội thấp hơn xu thế chung cả nước và khoảng cách ngày càng lớn. Ngược lại, tăng trưởng việc làm trong các cụm ngành nội địa tại Thành phố Hà Nội cao hơn mức kỳ vọng. Mức chênh lệch khá lớn và có xu hướng được nới rộng. Hiện tượng này phản ánh thực trạng chuyển đổi cơ cấu cụm ngành tại Thành phố Hà Nội từ tập trung phát triển các cụm ngành thương mại trong quá khứ sang tập trung phát triển các cụm ngành nội địa trong thời gian gần đây.

01.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 01.F mô tả xu hướng chuyên môn hoá cao tại Hà Nội về các cụm ngành Giáo dục và sáng tạo tri thức, Dịch vụ tài chính, Phát và truyền tải điện, v.v... Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao này được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này cũng có mối liên kết chặt chẽ và tương hỗ lẫn nhau, thể hiện bằng các đường nét liền đậm nối các cụm ngành với nhau. Các cụm ngành dịch vụ khác Thành phố Hà Nội có mức độ chuyên môn hoá cao và có liên kết với các cụm ngành chủ đạo của Thành phố Hà Nội gồm Vận tải và logistics, Dịch vụ kinh doanh, Marketing, thiết kế và xuất bản, và Dịch vụ bảo hiểm, v.v...

01.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

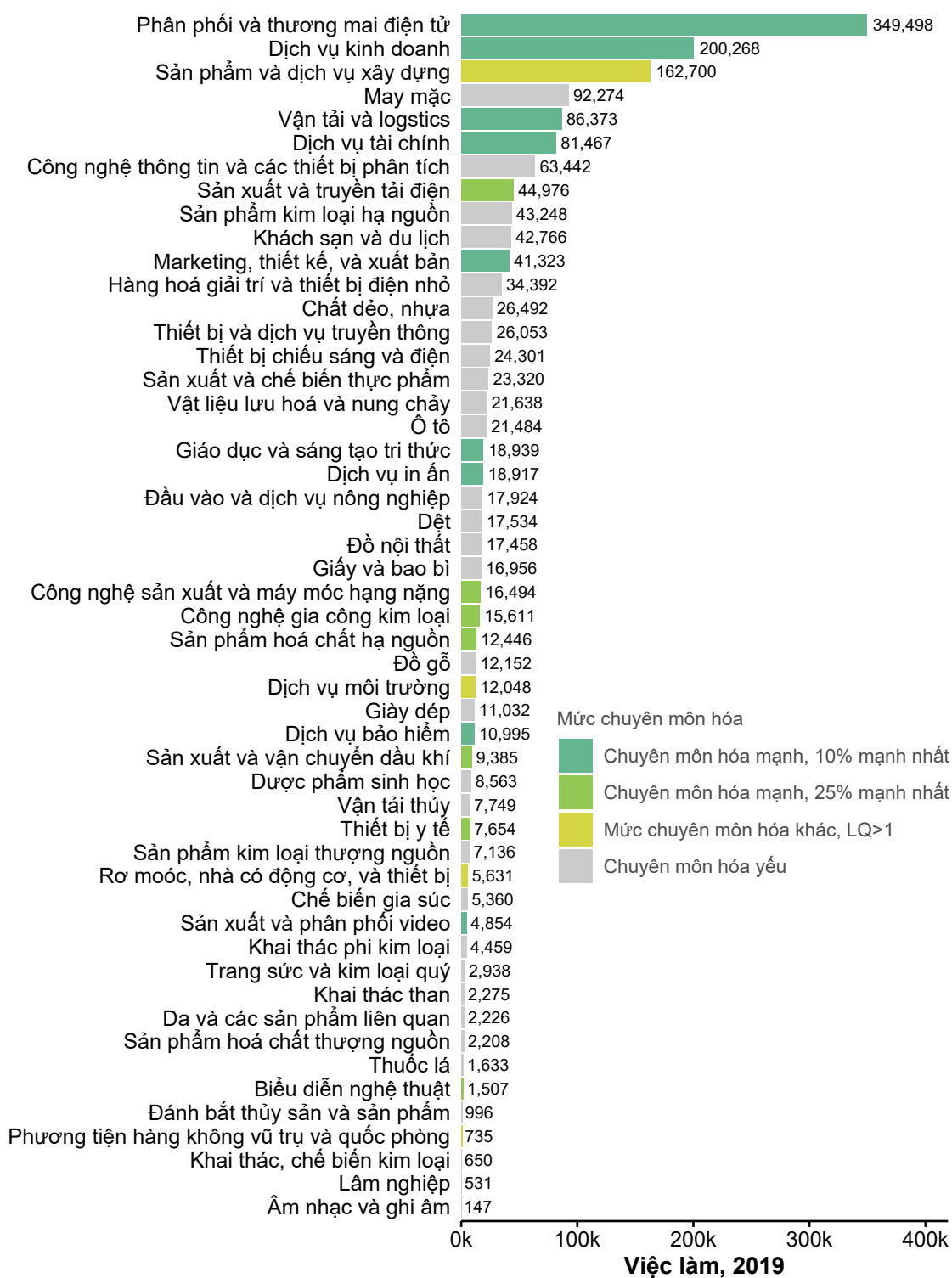
Hình 01.G xếp hạng các cụm ngành tại Thành phố

Hà Nội được gắn sao theo các tiêu chí đã nêu trong Báo cáo tóm tắt. Năm 2019, Thành phố Hà Nội có 3 cụm ngành ba sao, và 16 cụm ngành hai sao. Ba cụm ngành ba sao gồm (i) Dịch vụ tài chính, (ii) Phát và truyền tải điện, và (iii) Giáo dục và sáng tạo tri thức. Ba cụm ngành hai sao hàng đầu (trong số 16 cụm ngành hai sao) gồm (i) Phân phối và thương mại điện tử, (ii) Dịch vụ kinh doanh, và (iii) Vận tải và logistics.

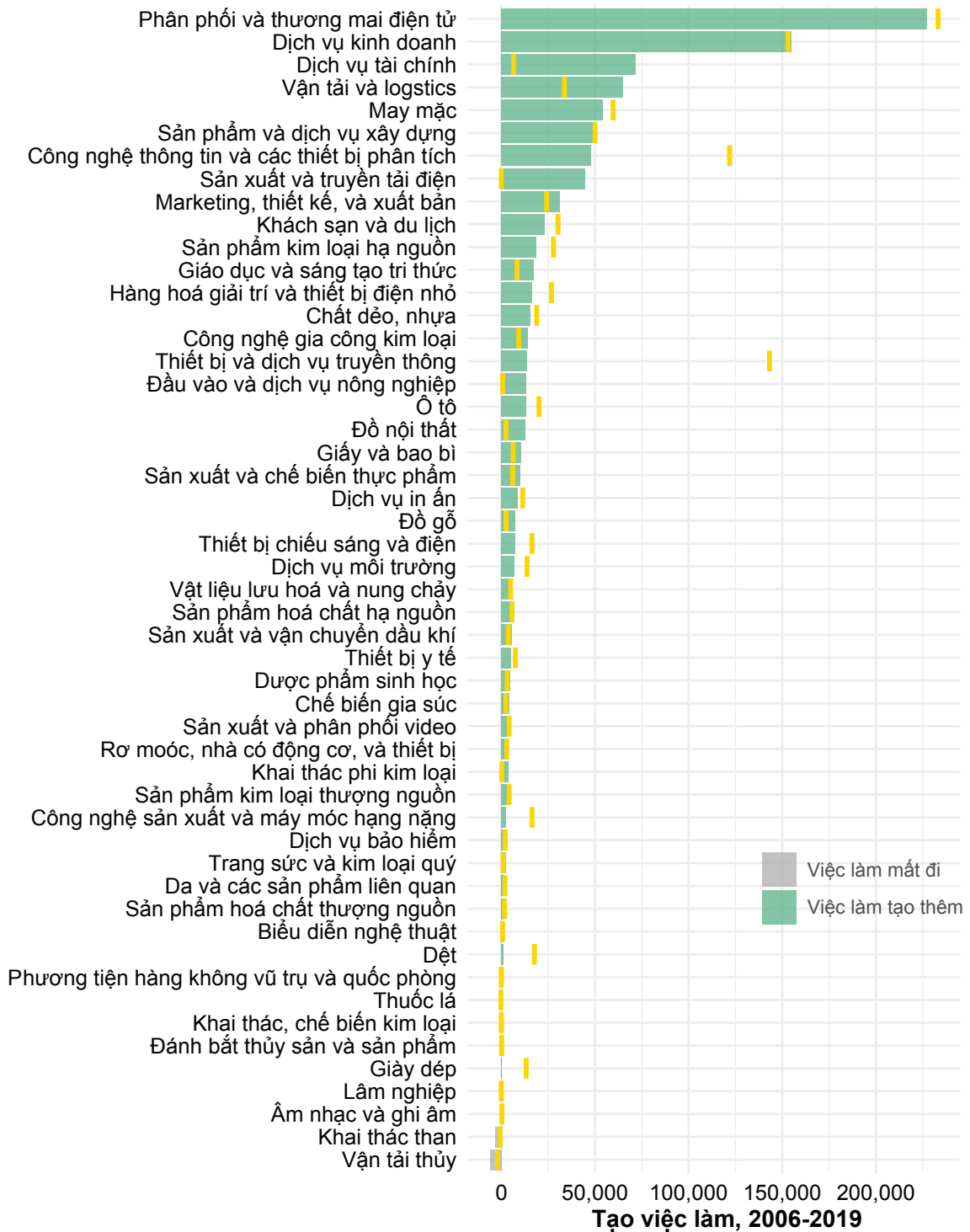
01.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 01.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất hiển thị dựa trên ba tiêu chí xếp hạng. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định khi các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Các cụm ngành năng động tại Thành phố Hà Nội có Dịch vụ tài chính, và Giáo dục và sáng tạo tri thức. Số liệu thống kê cho thấy Phát và truyền tải điện cũng là ngành năng động, thể hiện ở mức độ chuyên môn hoá cao (mặc dù vẫn thấp hơn hai cụm ngành nêu trên). Cần lưu ý là số lao động trong cụm ngành Phát và truyền tải điện bao gồm cả những người làm việc tại các văn phòng trụ sở chính đặt tại Thành phố Hà Nội. Hai cụm ngành mới nổi gồm Vận tải và logistics, và Marketing, Thiết kế và xuất bản. Hai cụm ngành quy mô lao động lớn là Phân phối và thương mại điện tử, và Dịch vụ kinh doanh đã từng là các cụm ngành năng động, nhưng hiện đang có xu hướng suy giảm về mức độ chuyên môn hoá và tính năng động, đặc biệt là tạo việc làm và năng suất trong giai đoạn 2006-2019 (nằm phía bên trái đường dọc xanh lam). Nhóm các cụm ngành tại Thành phố Hà Nội có cùng đặc điểm về sự suy giảm tính năng động gồm có Dịch vụ bảo hiểm, Sản xuất và phân phối video, Dịch vụ in ấn, Rơ moóc và thiết bị kéo, v.v...

01A. Thành phố Hà Nội: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

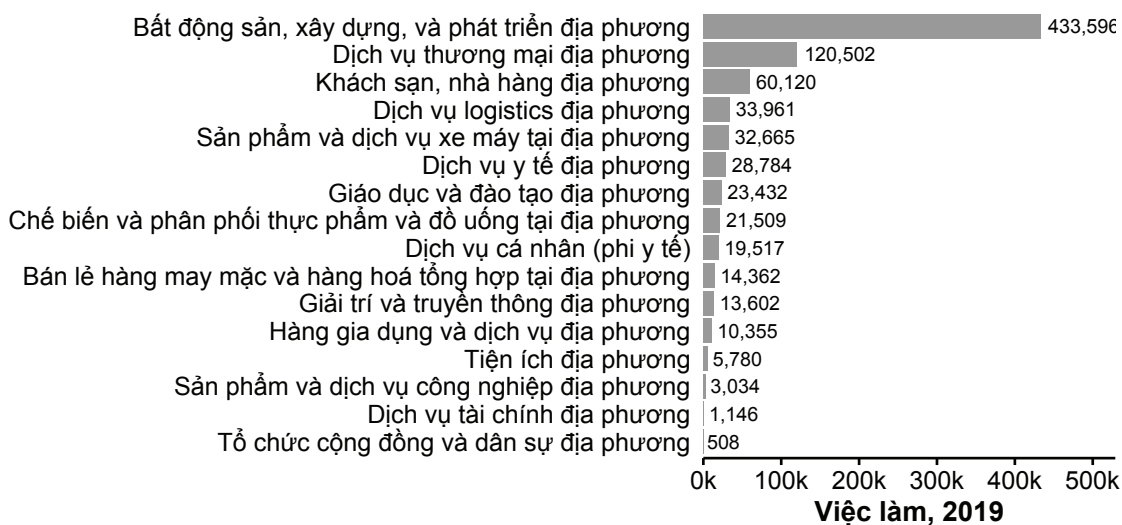


01.B. Thành phố Hà Nội: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

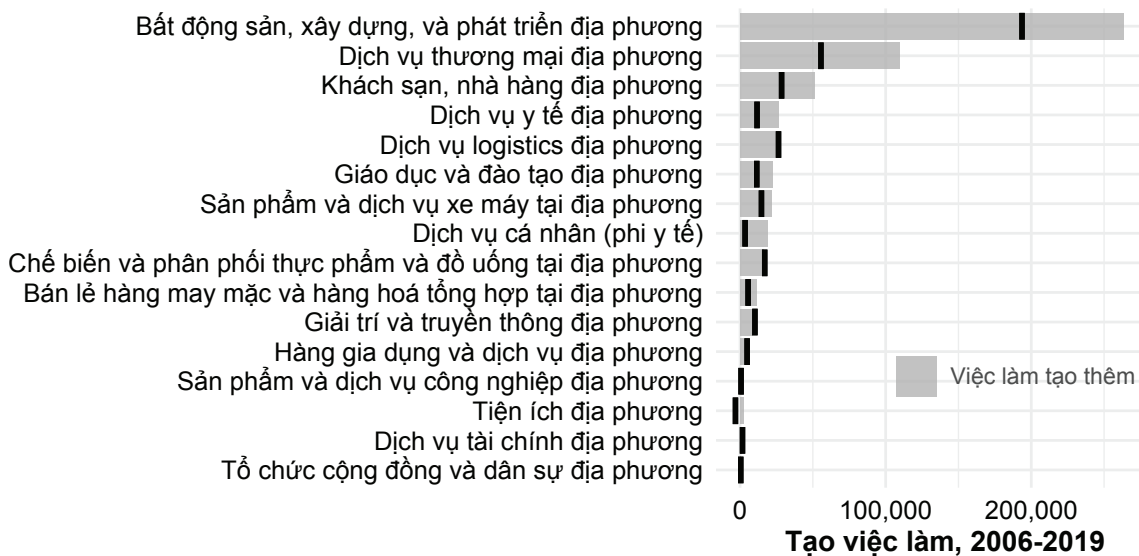


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Thành phố Hà Nội là 1.010.766.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 1.117.527.

01.C. Thành phố Hà Nội: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



01.D Thành phố Hà Nội: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

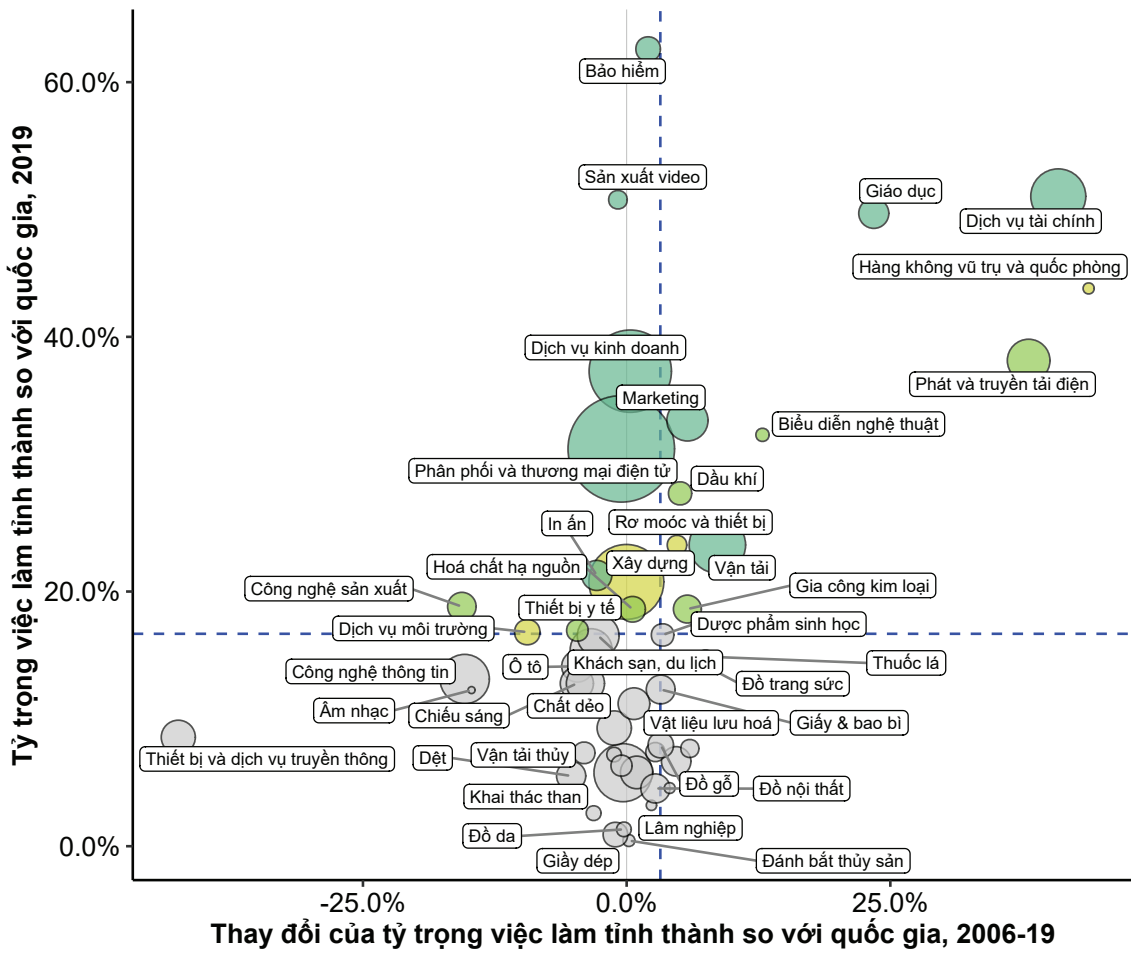


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Thành phố Hà Nội là 588.769.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 382.787.

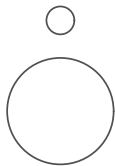
01.G. Thành phố Hà Nội: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Dịch vụ tài chính	81,467	3.06	2.31
	Sản xuất và truyền tải điện	44,976	2.29	2.28
	Giáo dục và sáng tạo tri thức	18,939	2.98	1.03
Hai sao	Phân phối và thương mại điện tử	349,498	1.87	
	Dịch vụ kinh doanh	200,268	2.24	
	Vận tải và logistics	86,373	1.42	
	Marketing, thiết kế, và xuất bản	41,323	2.00	
	Dịch vụ in ấn	18,917	1.27	
	Đồ nội thất	17,458		0.14
	Công nghệ sản xuất và máy móc hạng	16,494	1.13	
	Công nghệ gia công kim loại	15,611	1.12	
	Sản phẩm hoá chất hạ nguồn	12,446	1.12	
	Dịch vụ bảo hiểm	10,995	3.75	
	Sản xuất và vận chuyển dầu khí	9,385	1.66	
	Thiết bị y tế	7,654	1.02	
	Sản xuất và phân phối video	4,854	3.04	
	Trang sức và kim loại quý	2,938		0.29
	Thuốc lá	1,633		0.34
	Biểu diễn nghệ thuật	1,507	1.94	

01.H. Hà Nội: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



15,611

349,498

Việc làm tỉnh /thành phố



So với quốc gia: 16.7%

Mức thay đổi: 3.19%

Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1
- Chuyên môn hóa yếu

02. HÀ GIANG

02.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 02.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Hà Giang. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Dịch vụ kinh doanh, (iii) Phát và truyền tải điện, (iv) Khai khoáng kim loại, và (v) Sản phẩm gỗ. Tuy nhiên, trong năm cụm ngành này, Dịch vụ kinh doanh và Sản phẩm gỗ không có tính chuyên môn hoá cao ($LQ > 1$ nhưng không nằm trong các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất - màu ô liu). Cụm ngành Lâm nghiệp không thuộc nhóm năm cụm ngành thương mại đứng đầu của Hà Giang, nhưng có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ > 1$ và thuộc nhóm 10% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất) và là cụm ngành năng động (là cụm ngành có mức thay đổi của tỷ trọng việc làm so với quốc gia cao hơn mức bình quân, nằm ở góc trên bên phải trong Hình về mức độ năng động của cụm ngành, Hình (01.H) dưới đây).

02.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 02.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Hà Giang. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (2006-2019 theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Phát và truyền tải điện, (iii) Dịch vụ kinh doanh, (iv) Sản phẩm gỗ, và (v) Vận tải và logistics. Hai cụm ngành thương mại mất

việc làm tại Hà Giang (2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Ô tô, và (ii) Giấy và bao bì, nhưng số việc làm bị mất không đáng kể. Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Phát và truyền tải điện, và Sản phẩm gỗ tạo nhiều việc làm hơn mức trung bình cả nước, trong khi hai cụm ngành thương mại gồm Phát và truyền tải điện và Sản phẩm gỗ mất nhiều việc làm hơn mức trung bình cả nước. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Hà Giang là 11.883. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 4.614 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

02.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 02.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Hà Giang. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô, xe máy, (iii) Dịch vụ logistics, (iv) Dịch vụ y tế, và (v) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát.

02.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 02.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Hà Giang. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch

vụ ô tô, xe máy, (iii) Dịch vụ logistics, (iv) Dịch vụ y tế, và (v) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát. Dịch vụ thương mại là cụm ngành duy nhất mất việc làm tại Hà Giang trong giai đoạn 2006-2019. Hai cụm ngành tạo nhiều việc làm hơn so với mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước có Xây dựng và phát triển bất động sản và Sản phẩm và dịch vụ ô tô, xe máy. Tổng số việc làm tạo ra tại Hà Giang là 4.058. Nếu cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước, việc làm được các cụm ngành này tạo ra sẽ là 6.661 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

02.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 02.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cả cụm thương mại và nội địa ở Hà Giang đã vượt quá xu hướng chung của cả nước. Khoảng cách đã được nói rộng cho đến năm 2016 và được thu hẹp sau đó.

02.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 02.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Hà Giang, 2019. Hà Giang có xu hướng chuyên môn hóa cao ở các cụm ngành như Xây dựng, Khai khoáng kim loại, Điện, và Dầu khí. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hóa cao này được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được phản ánh trong hình bằng các đường chấm nối giữa chúng. Các cụm ngành khác cũng có tính chuyên môn hóa cao ở Hà Giang bao gồm Chăn nuôi và Lâm nghiệp, tuy

nhưng các cụm ngành này không có mối liên kết hoặc liên kết yếu với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hóa cao không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

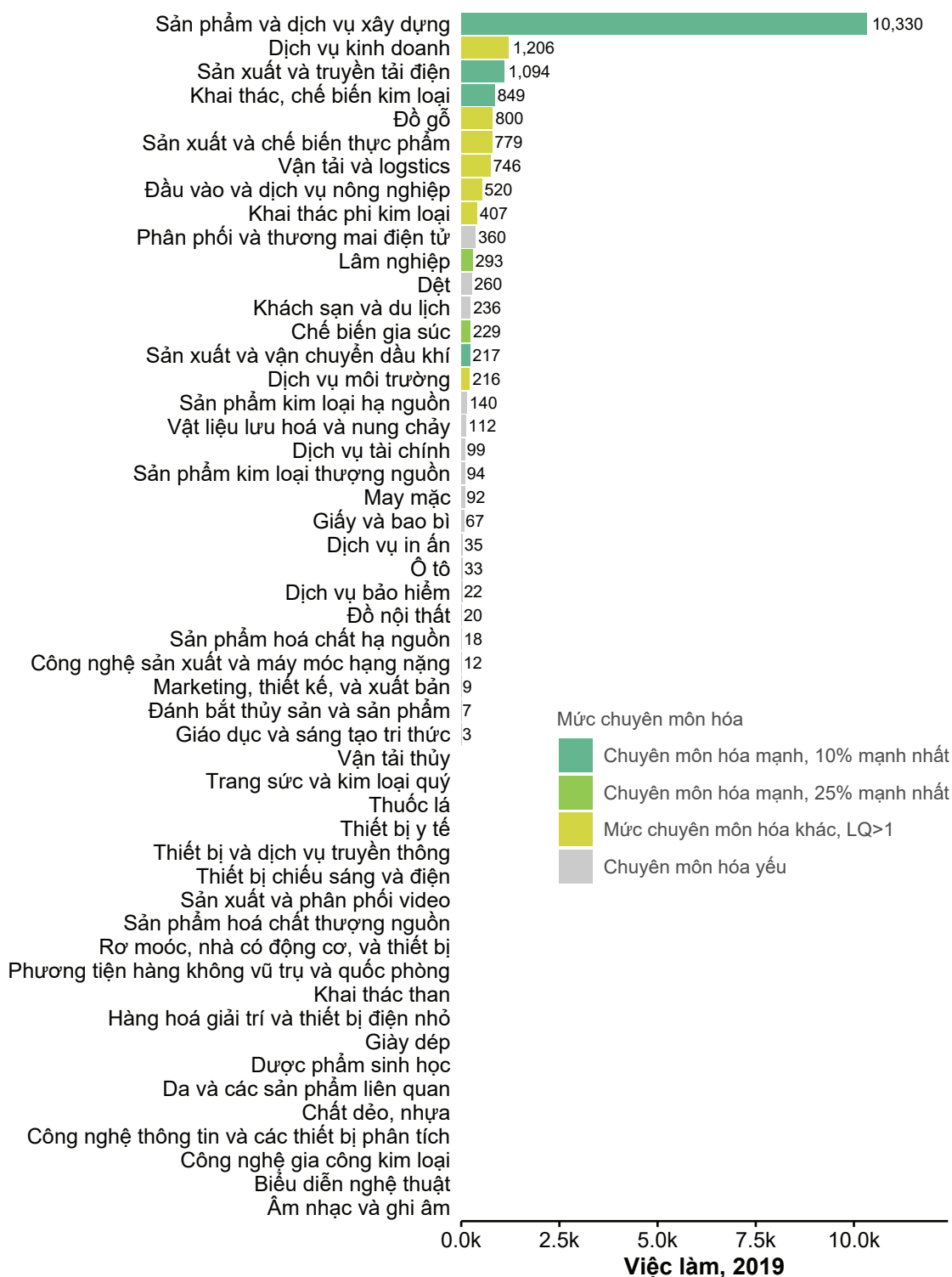
02.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 02.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Hà Giang theo các tiêu chuẩn đã được mô tả tại Báo cáo tóm tắt. Hà Giang có 2 cụm ngành ba sao, 6 cụm ngành hai sao, và 6 cụm ngành một sao trong năm 2019. Các cụm ngành ba sao gồm (i) Phát và truyền tải điện và (ii) Khai khoáng kim loại. Ba cụm ngành hai sao đứng đầu (trong sáu cụm ngành hai sao) gồm (i) Lâm nghiệp, (ii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và (iii) Khai khoáng phi kim loại.

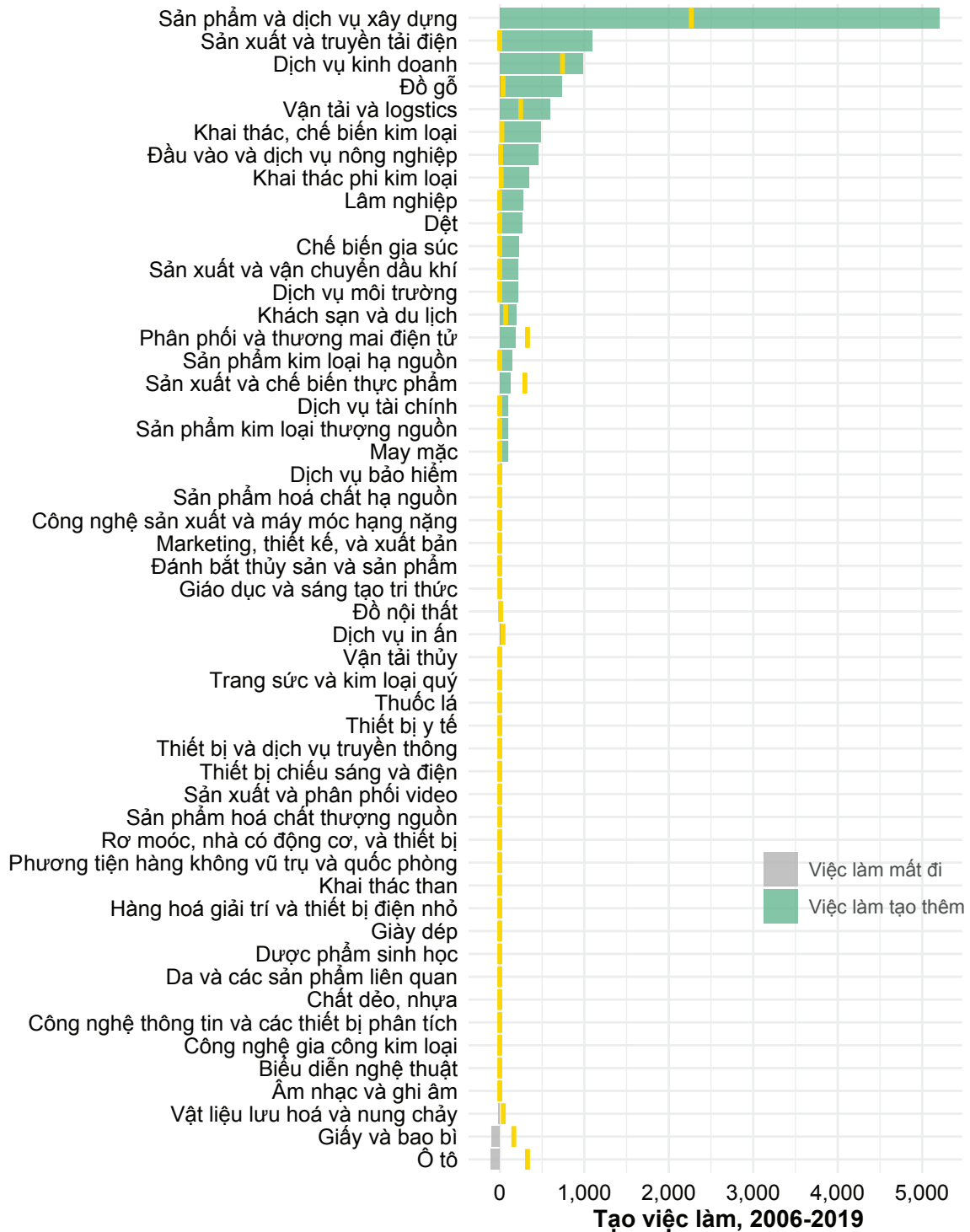
02.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 02.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 02.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hóa cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hóa giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Các cụm ngành năng động tại Hà Giang có Khai khoáng kim loại, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và Phát và truyền tải điện. Số liệu thống kê cho thấy Lâm nghiệp cũng là một cụm ngành năng động, mặc dù trước đây chuyên môn hóa hơn thấp hơn các cụm ngành đứng đầu nói trên. Xây dựng là cụm ngành có quy mô việc làm lớn nhất ở Hà Giang. Nhóm các cụm ngành quy mô nhỏ hơn, đều là các cụm ngành suy yếu ở Hà Giang có Dịch vụ kinh doanh, Sản phẩm gỗ, Chế biến và phân phối thực phẩm, Vận tải và logistics, v.v...

02.A. Hà Giang: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

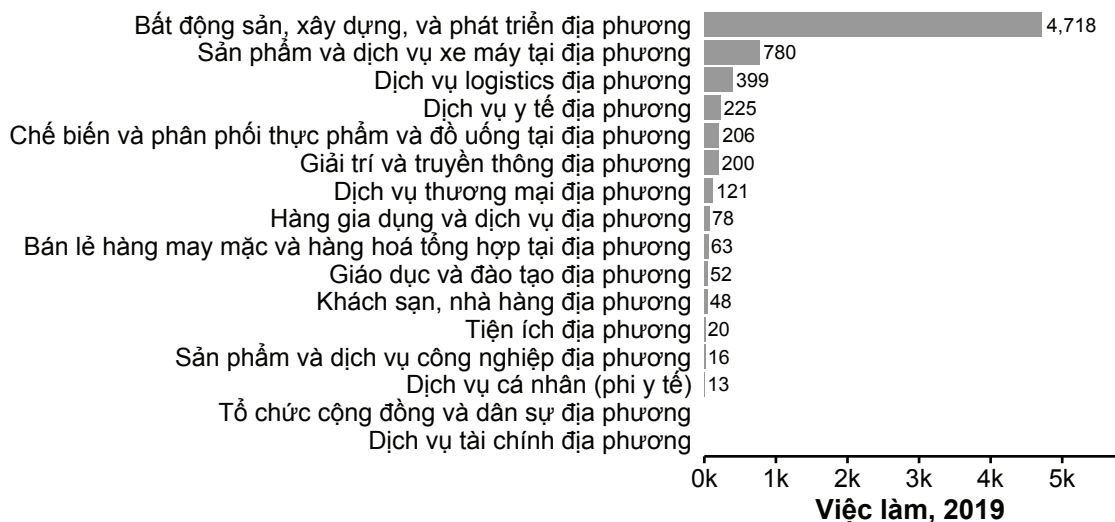


02.B. Hà Giang: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

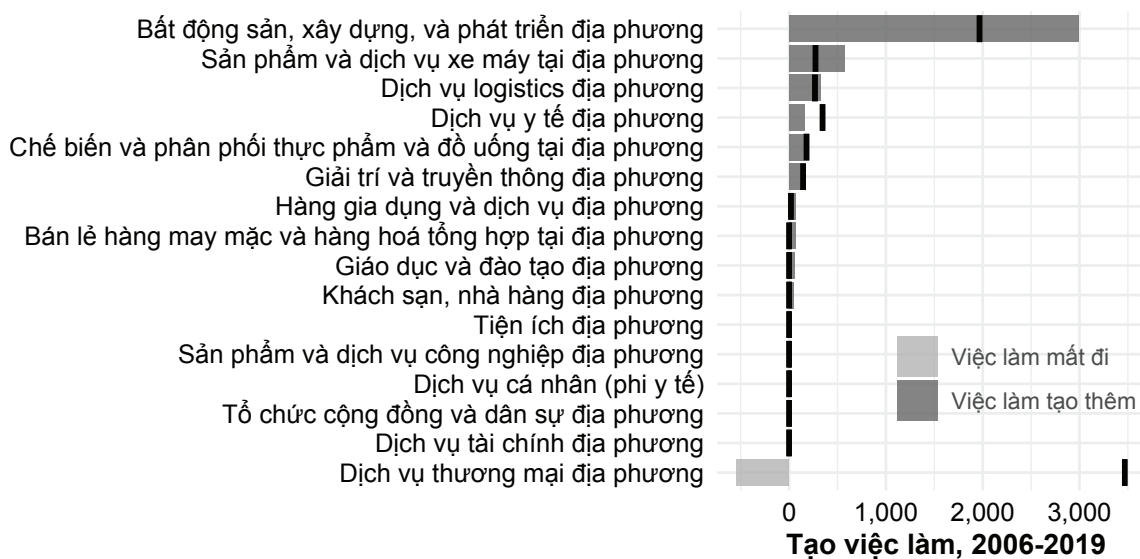


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Hà Giang là 11.883.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 4.614.

02.D. Hà Giang: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



02.C. Hà Giang: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

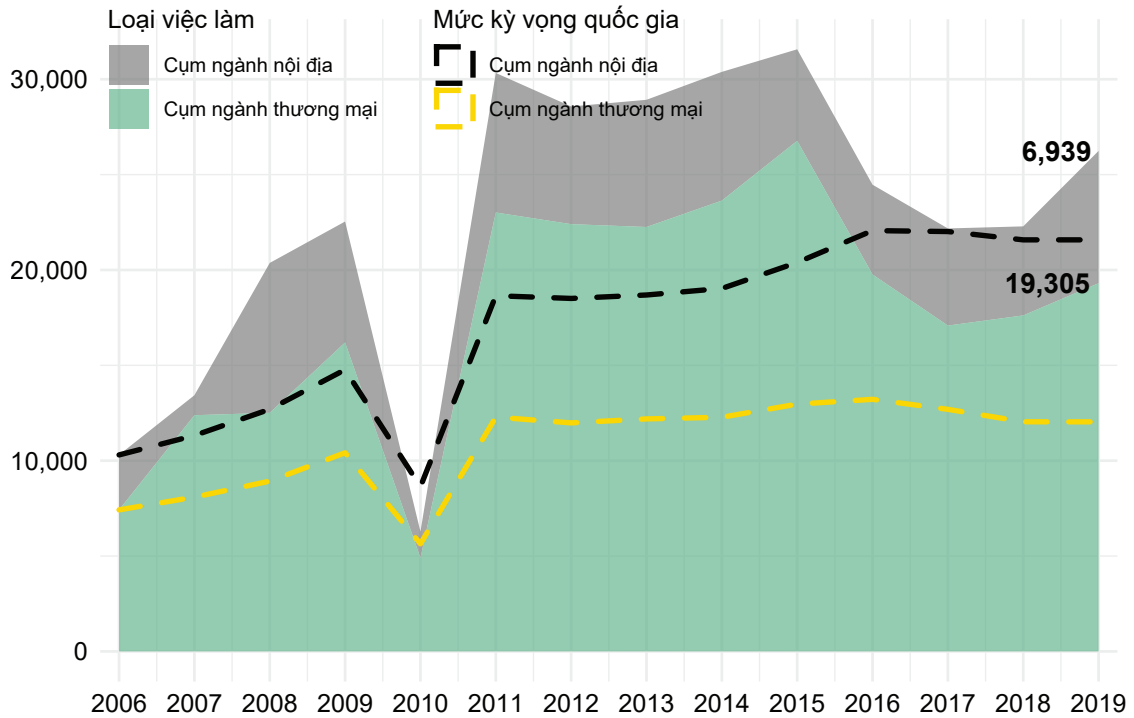


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

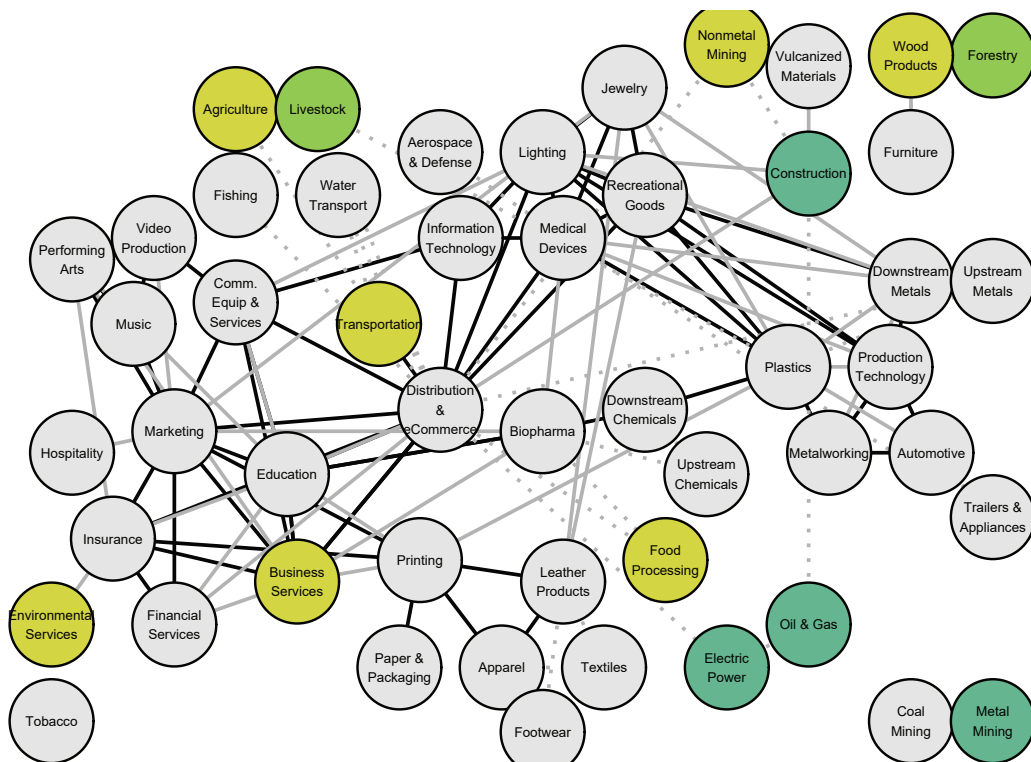
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Hà Giang là 4.058.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 6.661.

02.E. Hà Giang: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



02.F Hà Giang: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

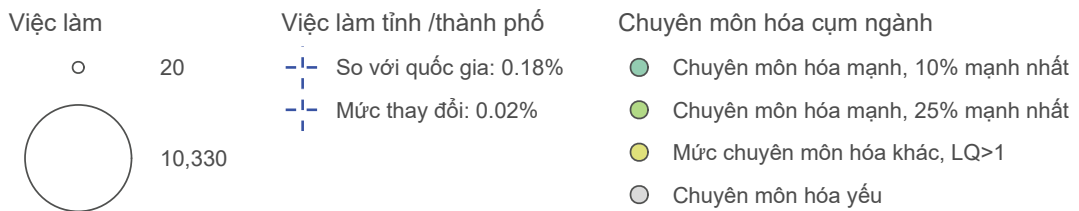
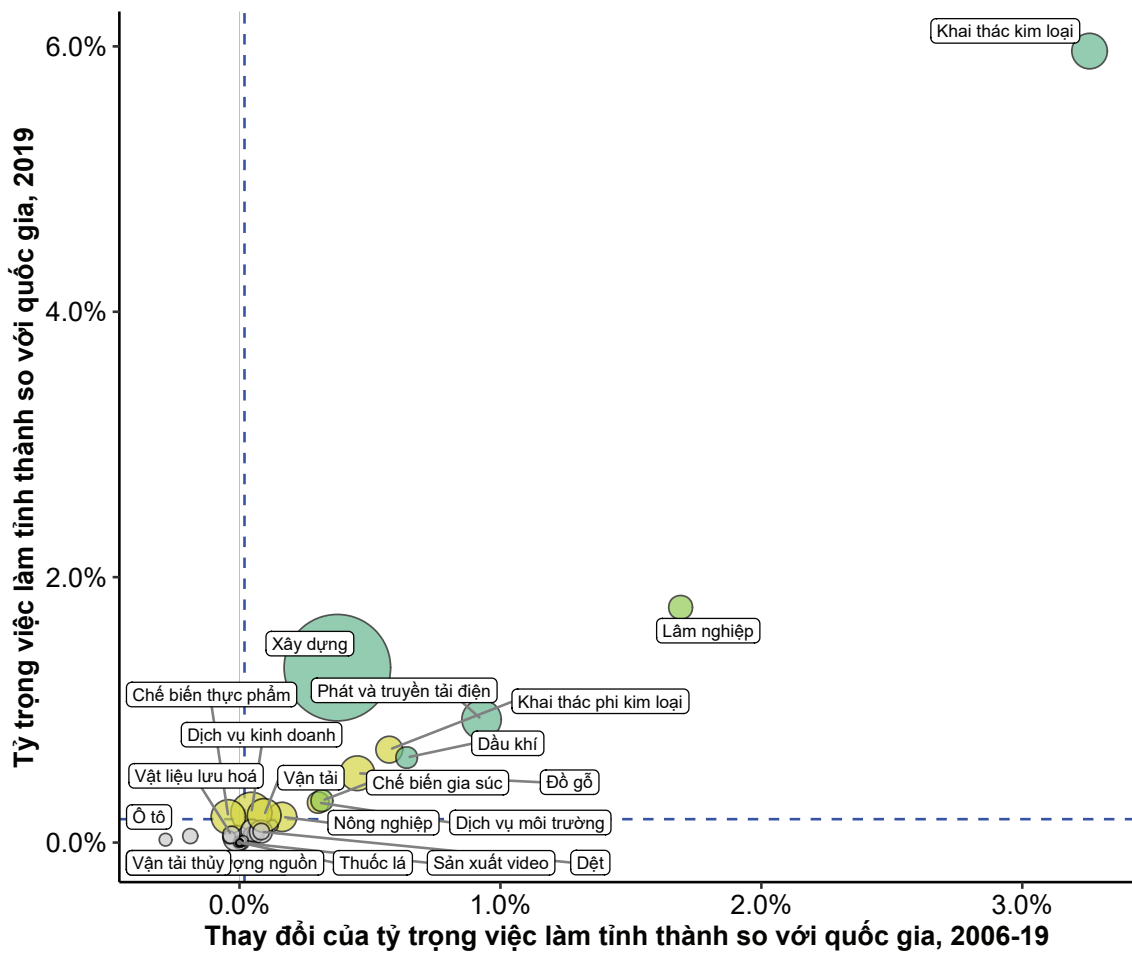


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

02.G. Hà Giang: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Sản xuất và truyền tải điện	1,094	5.26	5.26
	Khai thác, chế biến kim loại	849	33.85	16.61
Hai sao	Lâm nghiệp		10.06	9.54
	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng		7.48	1.48
	Khai thác phi kim loại		3.97	3.17
	Sản xuất và vận chuyển dầu khí		3.64	3.64
	Đồ gỗ		2.96	2.51
	Chế biến gia súc		1.79	1.79
	Dịch vụ kinh doanh		1.27	
Một sao	Vận tải và logistics		1.16	
	Dịch vụ môi trường			1.71
	Dịch vụ bảo hiểm			0.71
	Dệt			0.46
	Khách sạn và du lịch			0.24

02.H. Hà Giang: **Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019**



03. CAO BẰNG

03.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 03.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Cao Bằng. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Sản xuất kim loại thượng nguồn, (iii) Dịch vụ kinh doanh, (iv) Phân phối và thương mại điện tử, và (v) Chế biến và sản xuất thực phẩm. Tuy nhiên, trong năm cụm ngành này, Dịch vụ kinh doanh, Phân phối và thương mại điện tử, và Sản xuất và chế biến thực phẩm không có tính chuyên môn hoá cao (là các cụm ngành có chỉ số $LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ và không nằm trong các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất (màu ô liu). Khai khoáng kim loại và Phát và truyền tải điện không nằm trong nhóm năm cụm ngành thương mại đứng đầu tại Cao Bằng, nhưng có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ > 1$ và nằm trong nhóm 10% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

03.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 03.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Cao Bằng. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình kỳ vọng của cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, không có thay đổi đáng kể về việc làm ở Cao Bằng. Chỉ một số cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm hơn tại địa phương này (theo thứ tự giảm dần), bao gồm: (i) Dịch vụ kinh doanh, (ii) Phân phối và thương mại điện tử, (iii) Phát và truyền tải điện, (iv) Sản phẩm kim loại hạ nguồn, và (v)

Nông nghiệp. Năm cụm ngành thương mại mất việc làm ở Cao Bằng (2019 và theo thứ tự giảm dần) bao gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Vận tải và logistics, (iii) Khai khoáng kim loại, (iv) Vật liệu lưu hoá và nung chảy, và (v) Sản xuất kim loại thượng nguồn. Ngoại trừ cụm ngành Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, mức độ mất việc làm trong các cụm ngành còn lại không đáng kể. Dịch vụ kinh doanh, và Phát và truyền tải điện là các cụm ngành ở Cao Bằng tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trong khi Phân phối và thương mại điện tử, Khách sạn và Du lịch tạo ra ít việc làm hơn so với trung bình cả nước. Tổng số việc làm được các cụm ngành thương mại tạo ra ở Cao Bằng là 366. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước, việc làm được các cụm ngành này tạo ra sẽ là 8.802 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

03.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 03.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Cao Bằng. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô, xe máy, (iii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iv) Dịch vụ y tế, và (v) Giải trí và truyền thông.

03.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 03.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Cao Bằng. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng

ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô, xe máy, (iii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Dịch vụ y tế. Không có cụm ngành nội địa nào tại Cao Bằng mất việc làm trong giai đoạn 2006-2019. Tổng số việc làm tạo ra tại Cao Bằng là 1.870. Nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước, việc làm được tạo ra sẽ là 5.651 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

03.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 03.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Cao Bằng thấp hơn nhiều so với xu hướng chung của cả nước. Việc làm của các cụm ngành thương mại tại Cao Bằng không được cải thiện trong suốt thập kỷ vừa qua, trong khi việc làm của các cụm ngành nội địa thậm chí còn trở nên kém hơn.

03.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 03.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Cao Bằng năm 2019. Cao Bằng có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành như Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Khai khoáng kim loại, Sản xuất kim loại thượng nguồn, và Phát và truyền tải điện, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được phản ánh trong hình bằng các đường chấm nổi giữa chúng. Các cụm ngành khác cũng có mức

độ chuyên môn hoá cao tại Cao Bằng như Khai khoáng phi kim loại, tuy nhiên cụm ngành này có mối liên kết yếu với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

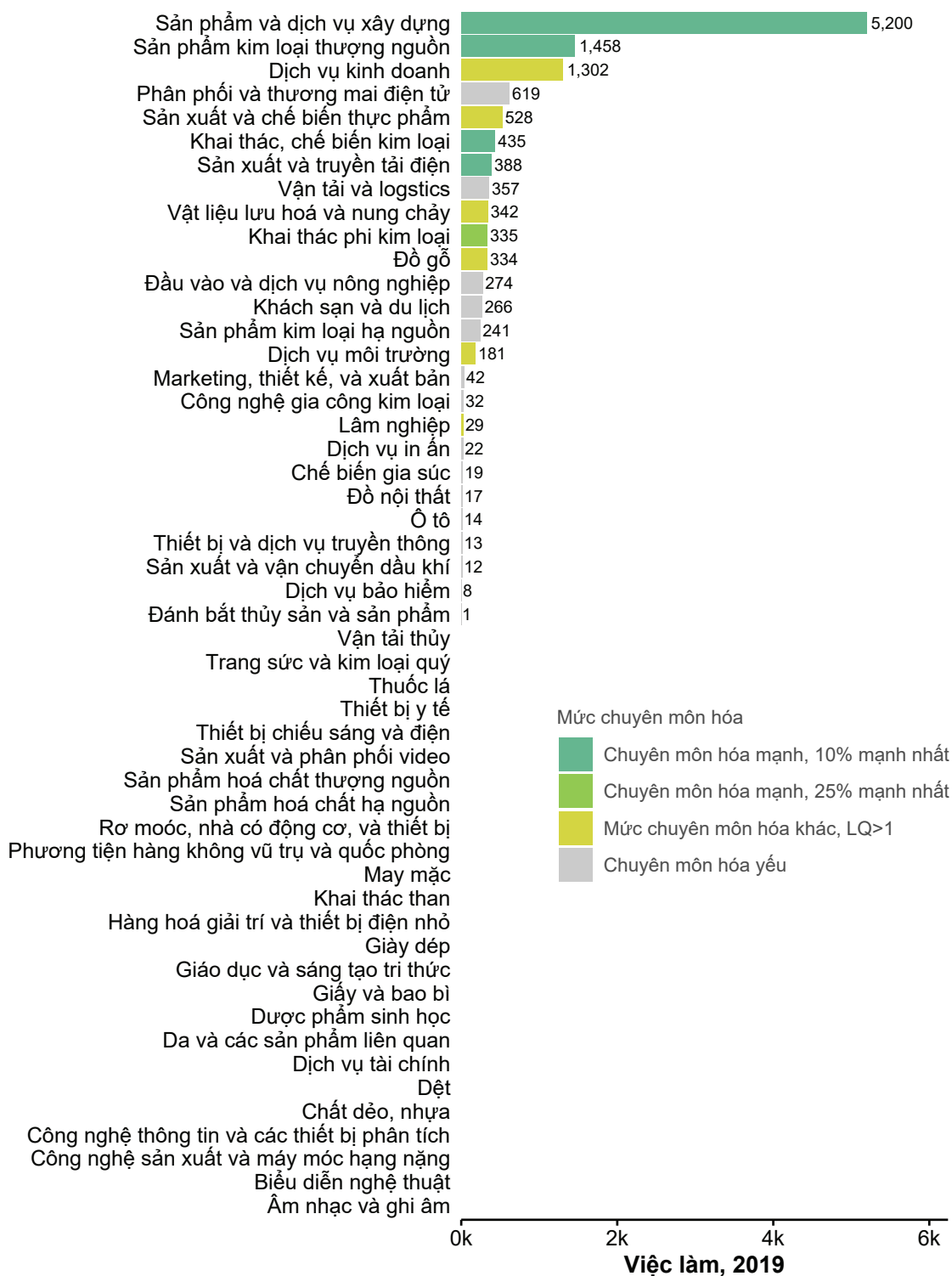
03.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 03.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Cao Bằng theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Cao Bằng không có cụm ngành ba sao; có 4 cụm ngành hai sao, gồm (i) Khai khoáng kim loại, (ii) Khai khoáng phi kim loại, (iii) Phát và truyền tải điện, và (iv) Dịch vụ kinh doanh; và 9 cụm ngành một sao trong năm 2019.

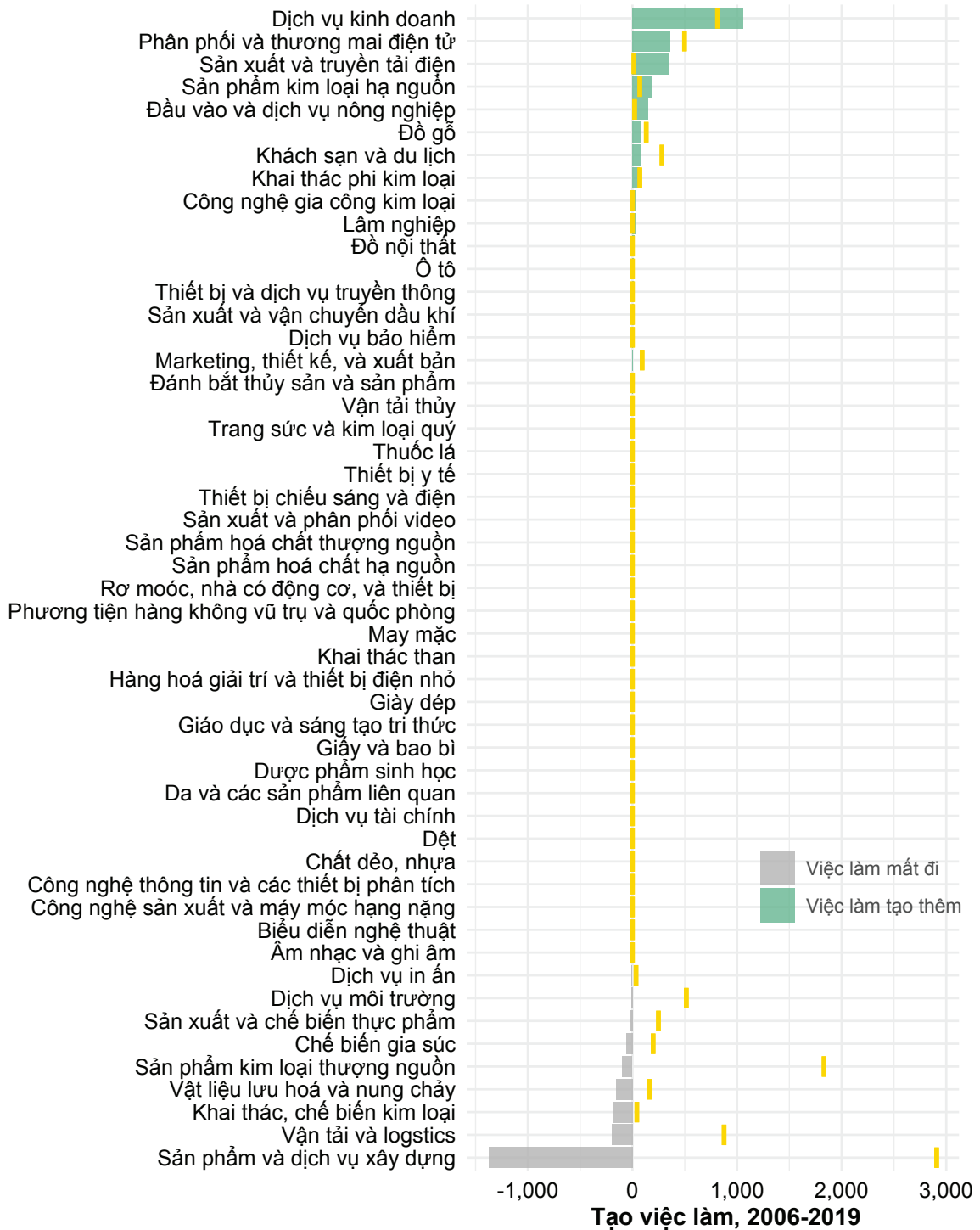
03.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 03.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 03.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Các cụm ngành năng động tại Cao Bằng có Phát và truyền tải điện, và Khai khoáng phi kim. Dịch vụ kinh doanh cũng là cụm ngành năng động, mặc dù mức độ năng động thấp hơn so với các cụm ngành nói trên. Khai khoáng kim loại, Xây dựng, và Kim loại thượng nguồn là những cụm ngành có quy mô việc làm lớn tại Cao Bằng, tuy nhiên mức độ chuyên môn hoá lại bị suy giảm trong thời gian vừa qua. Nhóm các cụm ngành quy mô nhỏ hơn có cùng đặc điểm đều là những cụm ngành suy yếu tại Cao Bằng, gồm Phân phối và thương mại điện tử, Vận tải và logistics, và Nông nghiệp, v.v...

03.A. Cao Bằng: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

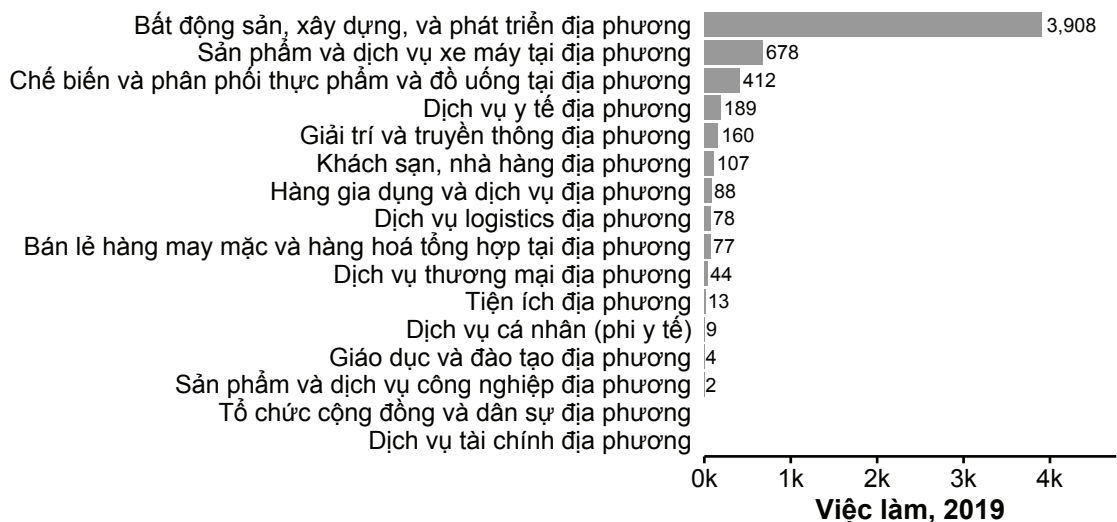


03.B. Cao Bằng: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

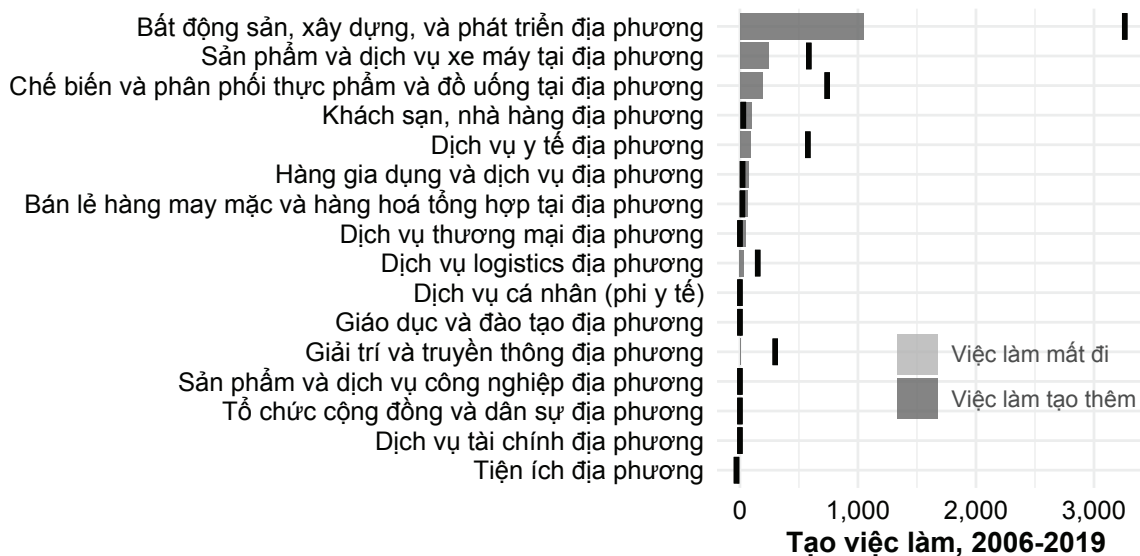


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Cao Bằng là 366.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 8.802.

03.C. Cao Bằng: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

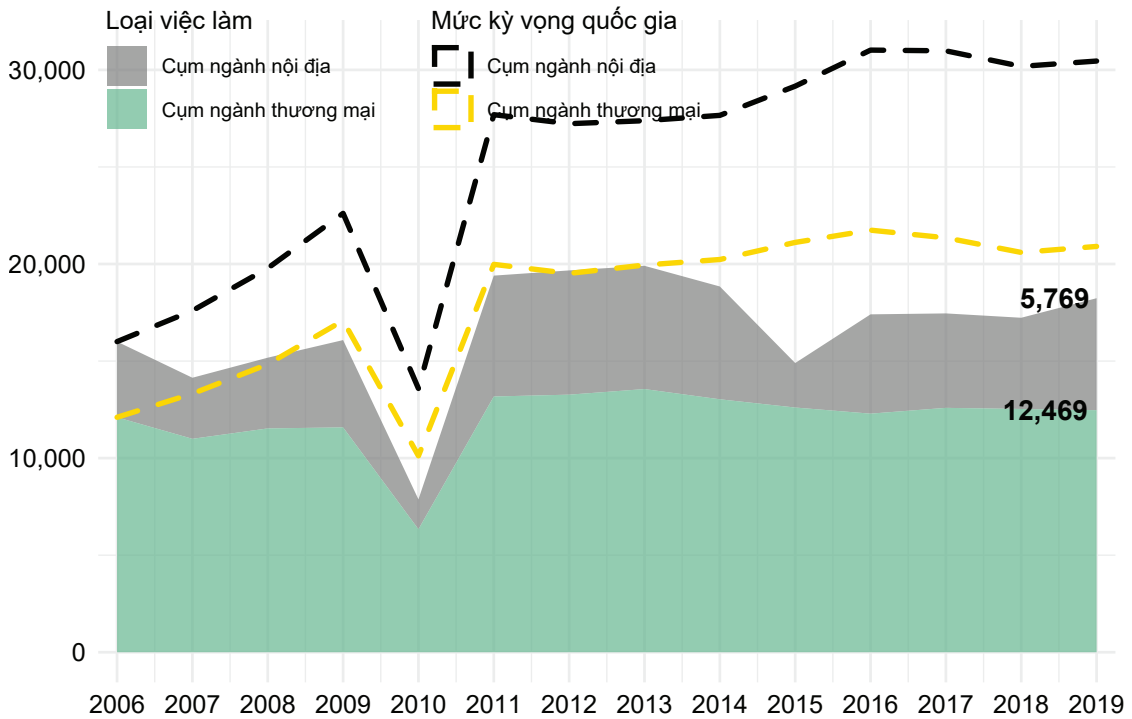


03.D. Cao Bằng: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

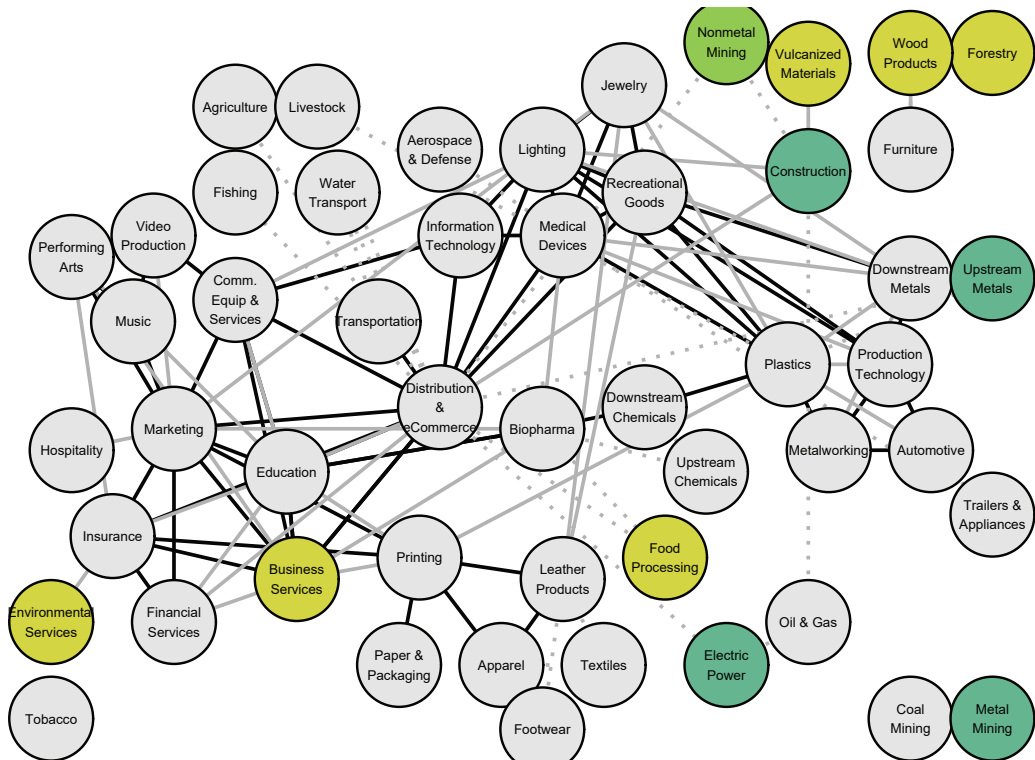


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Cao Bằng là 1.870.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 5.651.

03.E. Cao Bằng: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



03.F. Cao Bằng: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

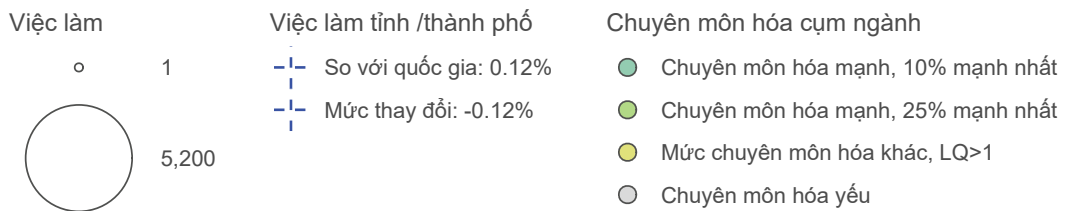
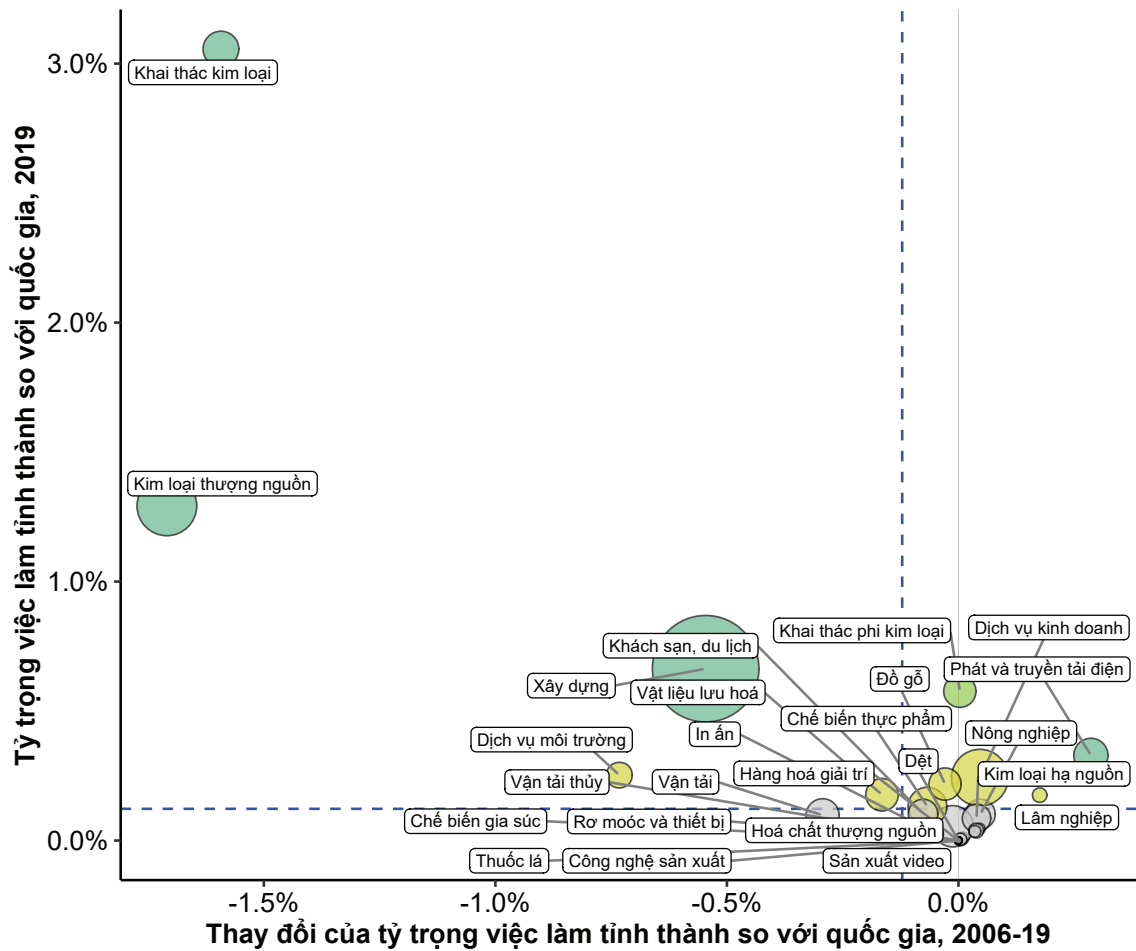


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

03.G. Cao Bằng: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Hai sao	Khai thác, chế biến kim loại	435	24.95	
	Khai thác phi kim loại		4.71	2.36
	Sản xuất và truyền tải điện		2.69	2.51
	Dịch vụ kinh doanh		1.98	1.18
Một sao	Sản phẩm kim loại thượng nguồn		10.55	
	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng		5.42	
	Dịch vụ môi trường		2.06	
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy		1.44	
	Lâm nghiệp			1.43
	Đồ gỗ			0.77
	Sản phẩm kim loại hạ nguồn			0.51
	Phân phối và thương mại điện tử			0.17
	Thiết bị và dịch vụ truyền thông			0.03

03.H. Cao Bằng: **Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019**



04. BẮC KẠN

04.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 04.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Bắc Kạn. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Khai khoáng kim loại, (iii) Sản phẩm gỗ, (iv) Phân phối và thương mại điện tử, và (v) Dịch vụ kinh doanh. Tuy nhiên, trong số 5 cụm ngành này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Phân phối và thương mại điện tử, và Dịch vụ kinh doanh không có tính chuyên môn hoá cao (LQ>1 nhưng không nằm trong nhóm 10% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất - màu ô liu). Chăn nuôi không thuộc nhóm năm cụm ngành thương mại đứng đầu của Bắc Kạn, nhưng có mức độ chuyên môn hoá cao (LQ>1 và thuộc nhóm 10% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

04.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 04.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Bắc Kạn. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình kỳ vọng của cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Khai khoáng phi kim loại, (iii) Phân phối và thương mại điện tử, (iv) Chăn nuôi, và (v) Sản xuất và chế biến thực phẩm. Các cụm ngành thương mại mất việc làm tại Bắc Kạn (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i)

Khai khoáng kim loại, (ii) Giấy và bao bì, (iii) May mặc, và (iv) Dịch vụ in ấn. Trừ cụm ngành Khai khoáng kim loại, số lượng việc làm bị mất trong các cụm ngành còn lại không đáng kể. Khai khoáng phi kim loại, Chăn nuôi, Sản xuất và chế biến thực phẩm, và Nông nghiệp là những cụm ngành tại Bắc Kạn tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trong khi Dịch vụ kinh doanh, và Sản phẩm gỗ tạo việc làm thấp hơn mức trung bình cả nước. Tổng số việc làm tạo ra tại Bắc Kạn bởi các cụm ngành thương mại là 1.875. Nếu các cụm ngành tăng trưởng ở mức trung bình cả nước, số việc làm được tạo ra sẽ là 2.439 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

04.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 04.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Bắc Kạn. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô, xe máy, (iii) Dịch vụ logistics, (iv) Bách hoá tổng hợp và bán lẻ quần áo, và (v) Cơ sở lưu trú.

04.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 04.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Bắc Kạn. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Dịch vụ nội thương, Bách hoá tổng hợp và bán lẻ quần áo, Cơ sở lưu trú là ba cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần), tuy

nhiên, số việc làm được tạo ra không đáng kể. Xây dựng và phát triển bất động sản, Dịch vụ cá nhân (không bao gồm y tế), và Truyền thông giải trí là ba cụm ngành mất việc làm nhiều nhất tại Bắc Kạn. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Bắc Kạn là âm 432. Nếu các cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước, số việc làm được tạo ra sẽ là 3.510 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

04.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 04.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Bắc Kạn thấp hơn nhiều so với xu hướng chung cả nước. Việc làm tại Bắc Kạn không được cải thiện trong suốt thập kỷ vừa qua ở cả hai nhóm cụm ngành thương mại và nội địa.

04.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 04.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Bắc Kạn năm 2019. Bắc Kạn có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành Khai khoáng kim loại, Sản phẩm gỗ, và Chăn nuôi, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được phản ánh trong hình bằng các đường chấm nối giữa chúng, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

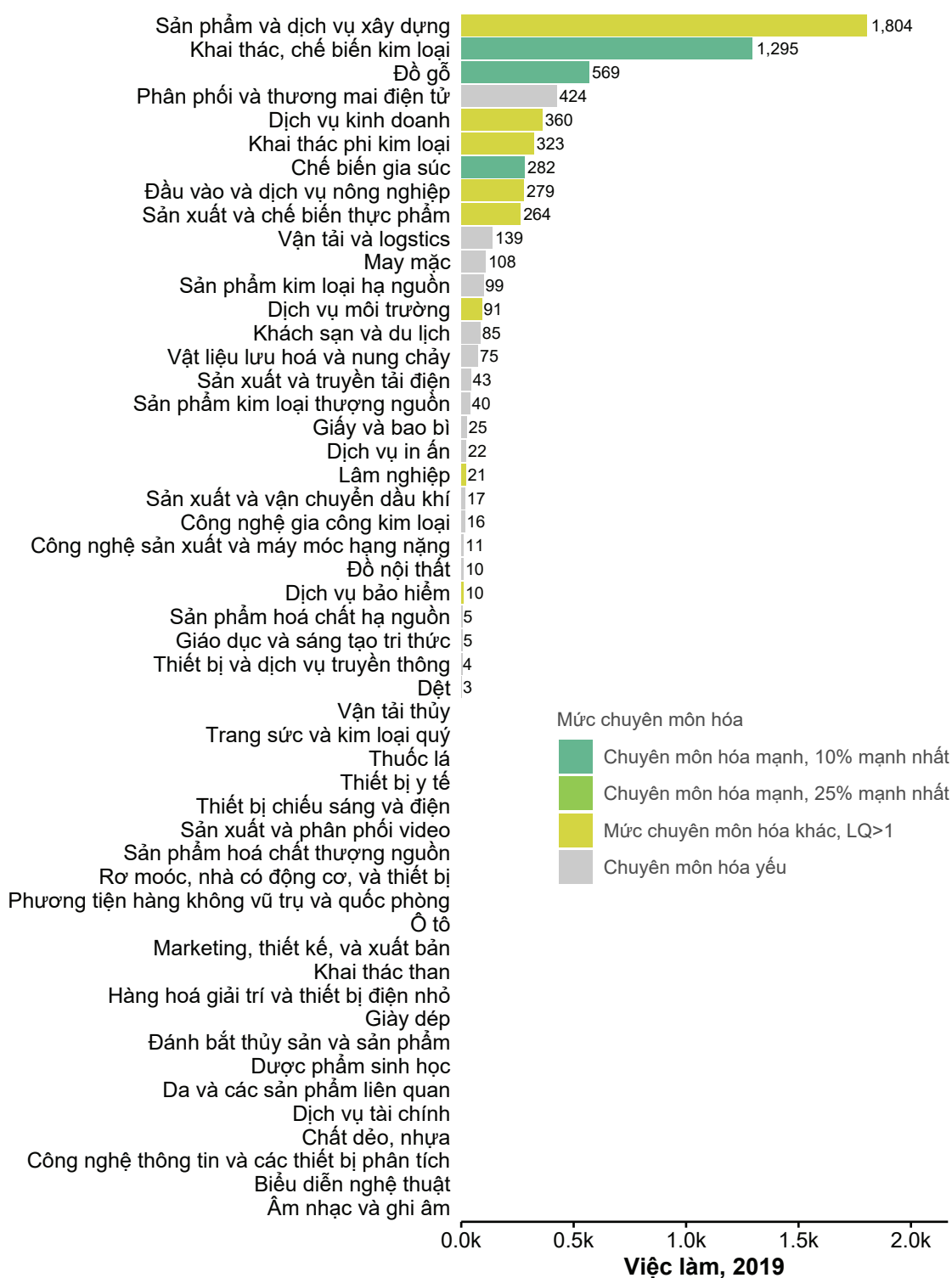
04.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 04.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gắn tại Bắc Kạn theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Bắc Kạn không có cụm ngành ba sao, có 7 cụm ngành hai sao, gồm: (i) Khai khoáng kim loại, (ii) Khai khoáng phi kim loại, (iii) Chăn nuôi, (iv) Sản phẩm gỗ, (v) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (vi) Dịch vụ môi trường, và (vii) Dịch vụ bảo hiểm, và 11 cụm ngành một sao trong năm 2019.

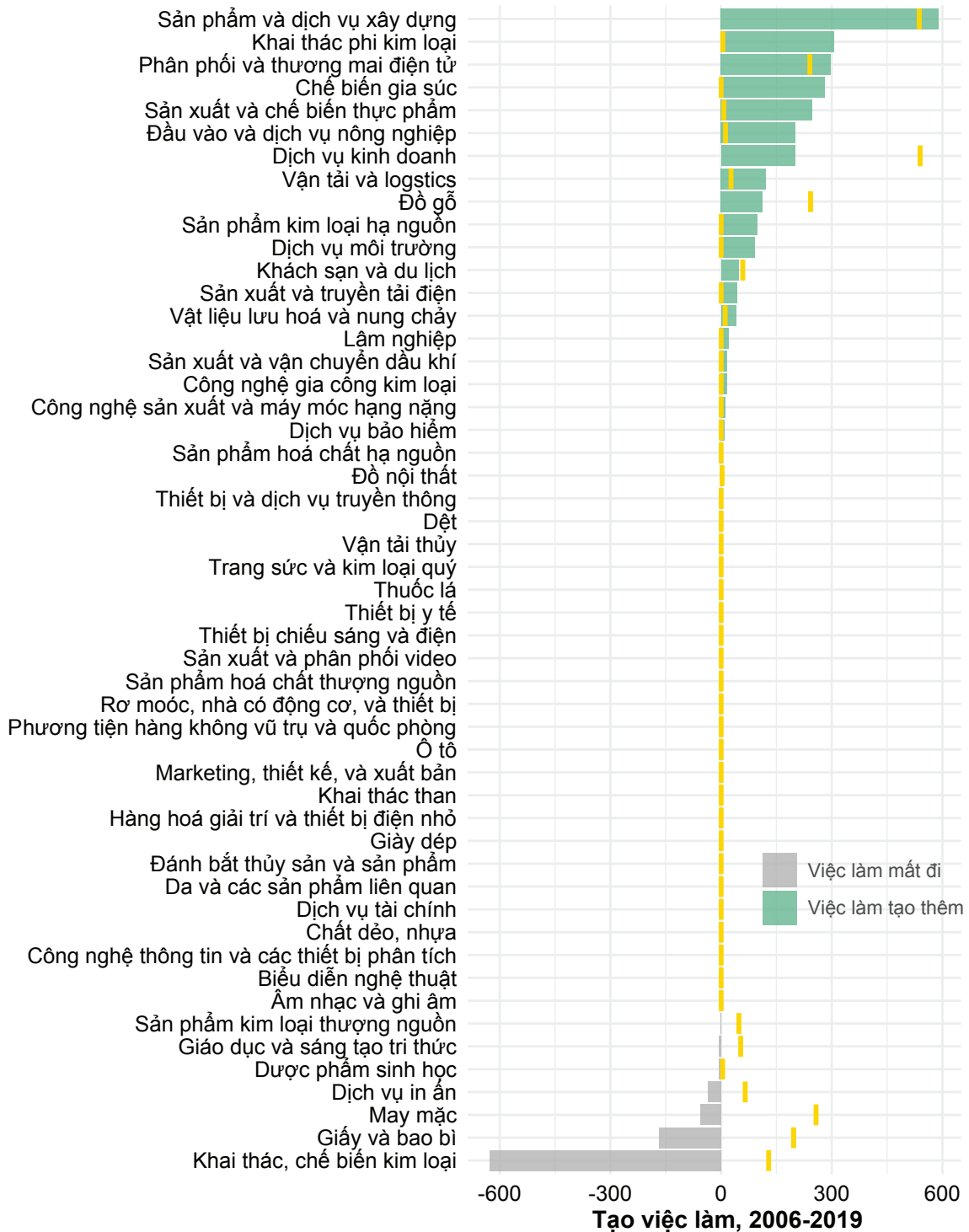
04.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 04.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 04.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Trong giai đoạn 2006-2019, Bắc Kạn không có cụm ngành năng động, và tính chuyên môn hoá của các cụm ngành ngày càng yếu theo thời gian. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Bắc Kạn tập trung quanh đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Sản phẩm gỗ, Chăn nuôi, v.v...

04.A. Bắc Kạn: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

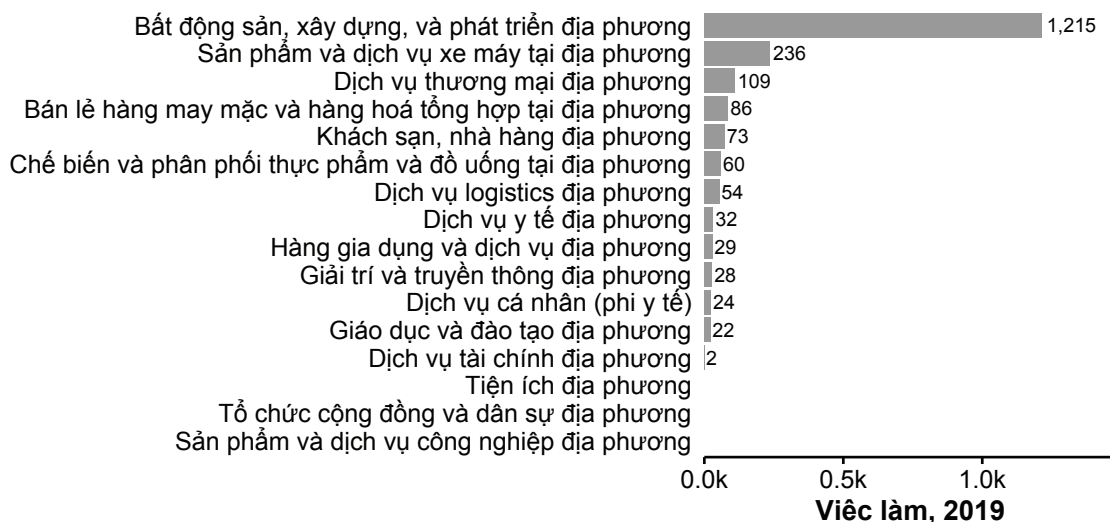


04.B. Bắc Kạn: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

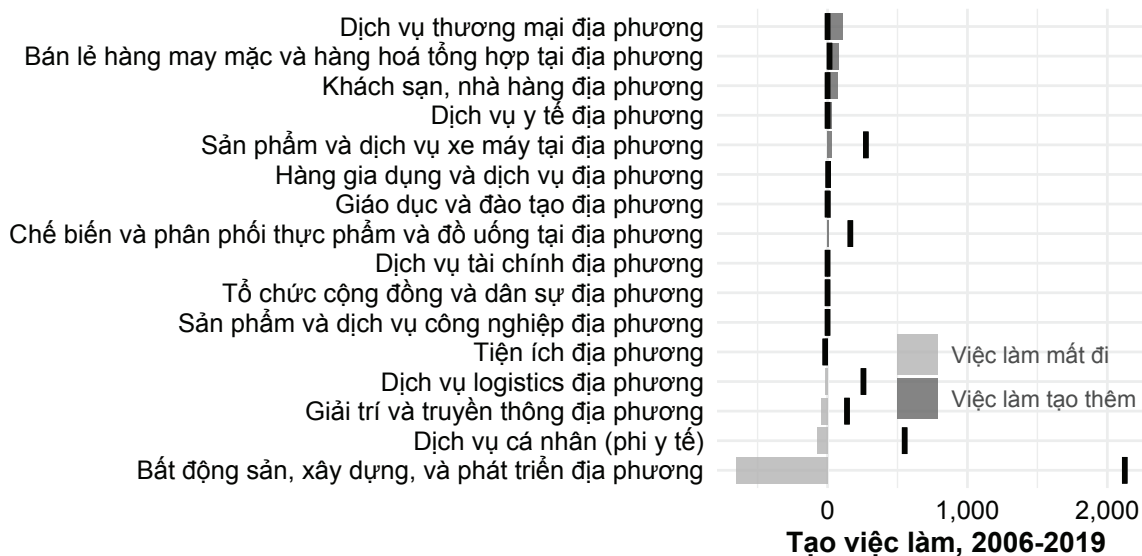


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Bắc Kạn là 1.875.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 2.439.

04.C. Bắc Kạn: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



04.D. Bắc Kạn: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

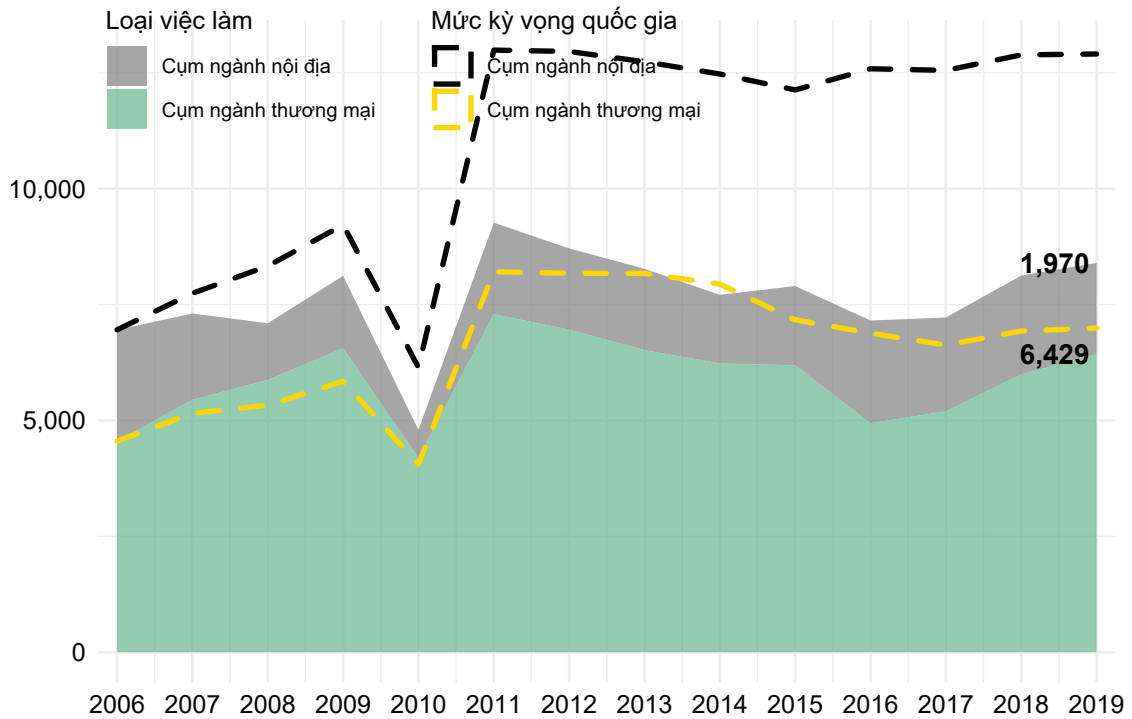


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

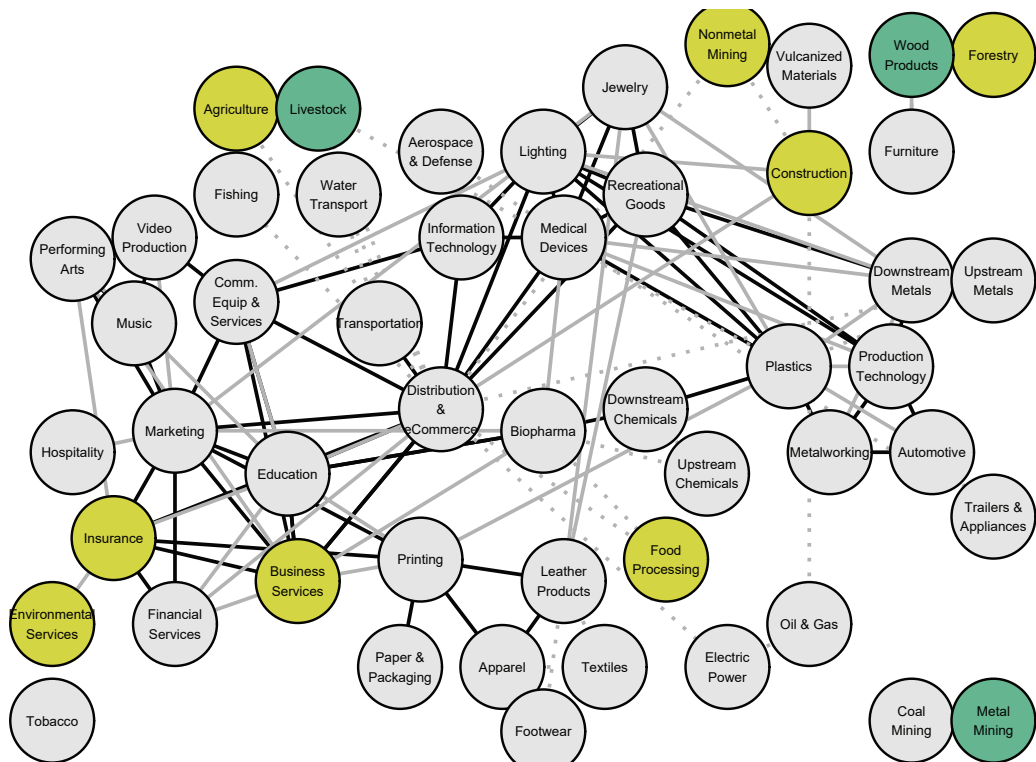
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Bắc Kạn là -432.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 3.510.

04.E. Bắc Kạn: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



04.F. Bắc Kạn: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

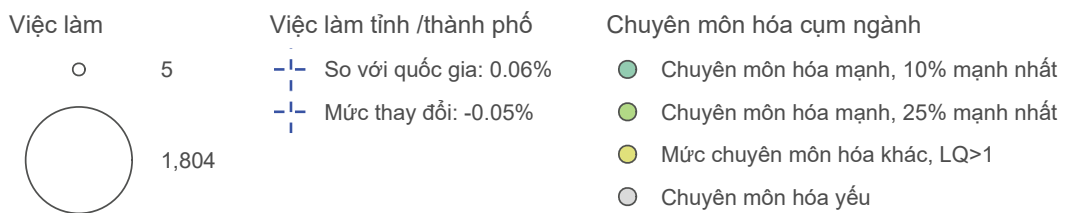
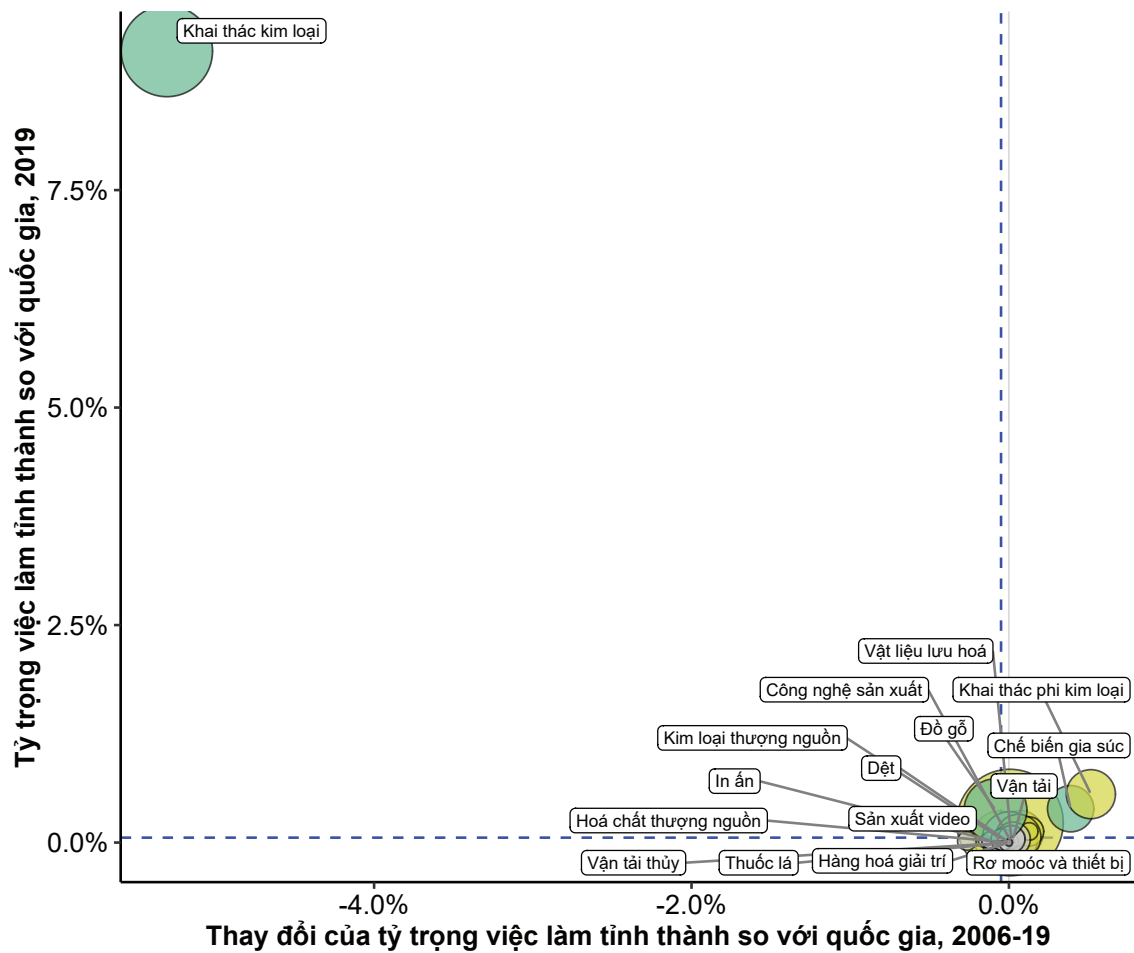


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

04.G. Bắc Kạn: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Hai sao	Khai thác, chế biến kim loại	1,295	161.31	
	Khai thác phi kim loại		9.85	9.48
	Chế biến gia súc		6.90	6.90
	Đồ gỗ		6.59	2.29
	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng		4.08	1.97
	Dịch vụ môi trường		2.25	2.25
	Dịch vụ bảo hiểm		1.01	1.01
Một sao	Dịch vụ kinh doanh		1.19	
	Lâm nghiệp			2.25
	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp			1.53
	Sản xuất và chế biến thực phẩm			1.11
	Sản xuất và vận chuyển dầu khí			0.89
	Sản phẩm kim loại hạ nguồn			0.63
	Vận tải và logistics			0.56
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy			0.47
	Phân phối và thương mại điện tử			0.36
	Khách sạn và du lịch			0.23
	Công nghệ sản xuất và máy móc hạng			0.22

04.H. Bắc Kạn: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



05. TUYÊN QUANG

05.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 05.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Tuyên Quang. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) May mặc, (iii) Sản phẩm gỗ, (iv) Sản xuất kim loại thượng nguồn, và (v) Sản xuất và chế biến thực phẩm. Tuy nhiên, trong năm cụm ngành này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, May mặc, và Sản xuất và chế biến thực phẩm không có tính chuyên môn hoá cao (có $LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không nằm trong nhóm nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất - màu ô liu). Chăn nuôi không nằm trong nhóm năm cụm ngành thương mại đứng đầu tại Tuyên Quang, nhưng có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ > 1$ và nằm trong nhóm 10% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

05.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 05.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Tuyên Quang. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương theo thứ tự giảm dần gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) May mặc, (iii) Chế biến gỗ, (iv) Sản xuất kim loại thượng nguồn, và (v) Giấy dếp. Các cụm ngành thương mại mất việc làm tại Tuyên Quang, cùng giai đoạn và theo thứ tự giảm dần gồm: (i) Sản xuất và chế biến

thực phẩm, (ii) Lâm nghiệp, (iii) Nội thất, và (iv) Vận tải thủy. Ngoại trừ cụm Sản xuất và chế biến thực phẩm, mức độ mất việc làm trong các cụm ngành còn lại không đáng kể. Tất cả năm cụm ngành đứng đầu tạo nhiều việc làm hơn mức trung bình cả nước, trong khi Dịch vụ kinh doanh, Chăn nuôi, và Vận tải và logistics tạo ít việc làm hơn mức trung bình cả nước. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Tuyên Quang là 12.542. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra sẽ là 6.116 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

05.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 05.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Tuyên Quang. Năm cụm ngành đứng đầu tại địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô, xe máy, (iii) Dịch vụ y tế, (iv) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, và (v) Dịch vụ logistics.

05.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 05.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Tuyên Quang. Các cụm ngành tạo thêm việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Dịch vụ y tế, Sản phẩm và dịch vụ ô tô, xe máy, và Giáo dục và đào tạo là ba cụm ngành nội địa tạo

nhiều việc làm nhất địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần), tuy nhiên, số việc làm được tạo ra không đáng kể. Cụm Xây dựng và phát triển bất động sản là cụm ngành mất việc làm tại Tuyên Quang, song số việc làm bị mất là không đáng kể. Tổng số việc làm nội địa được tạo ra tại Tuyên Quang là 1.884. Nếu cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra sẽ là 7.590 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

05.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 05.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa của tỉnh so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Việc làm trong các cụm ngành thương mại ở Tuyên Quang đã tăng theo xu hướng chung của cả nước trong giai đoạn 2006-2019 và vượt xu hướng chung của cả nước kể từ đó. Việc làm trong các cụm ngành nội địa ở Tuyên Quang tăng trưởng ở mức trung bình cả nước trong giai đoạn 2006 - 2011, cao hơn trong giai đoạn 2012 - 2016, nhưng sau đó lại giảm xuống thấp hơn cho đến năm 2019.

05.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 05.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Tuyên Quang năm 2019. Tuyên Quang có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành như Sản xuất kim loại thượng nguồn, Sản phẩm gỗ, và Chăn nuôi, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được phản ánh trong hình bằng các đường chấm nối giữa chúng, nghĩa là tính

chuyên môn hoá cao không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

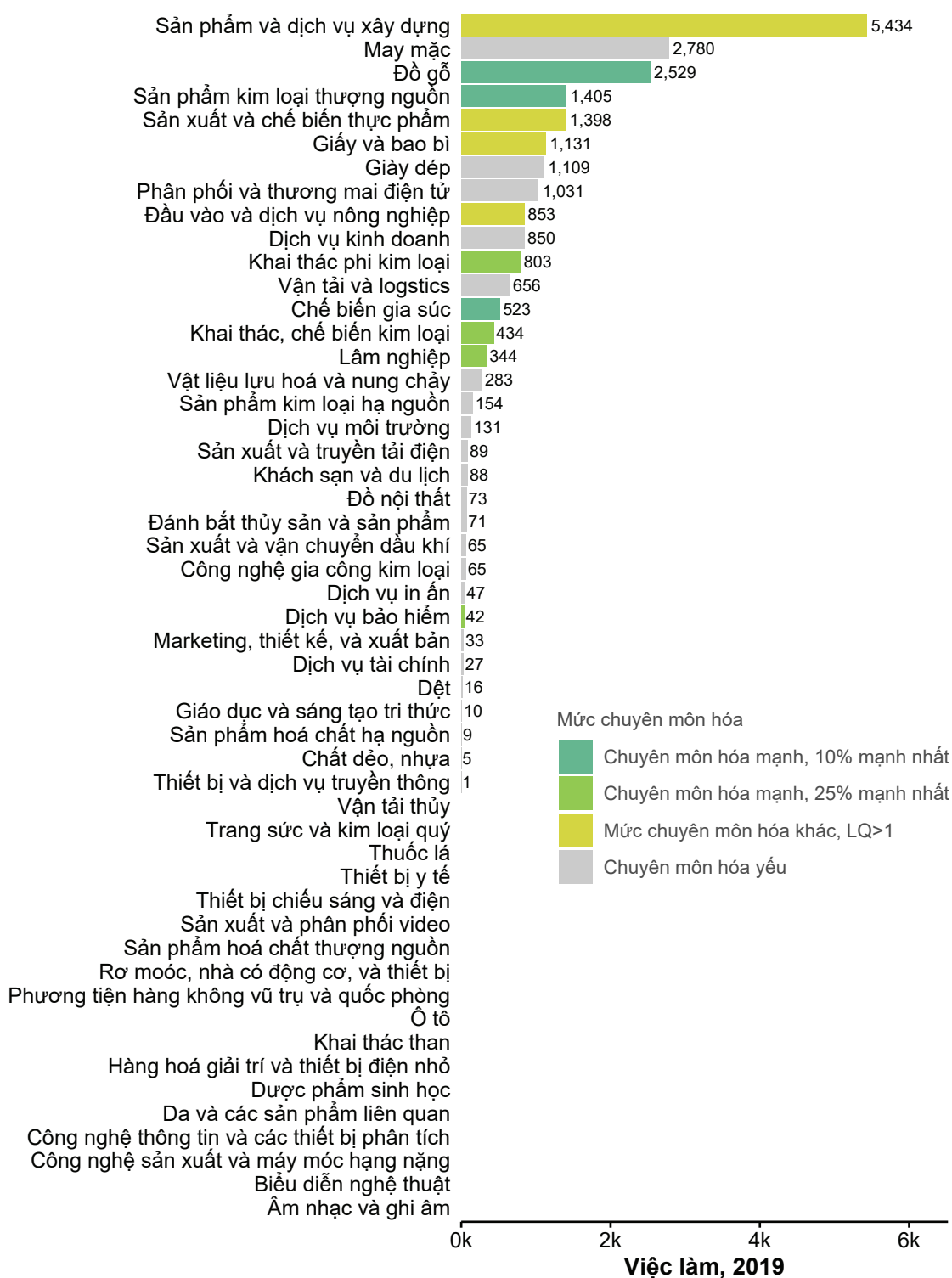
05.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 05.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Tuyên Quang theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Tuyên Quang có 1 cụm ngành ba sao là Sản phẩm gỗ; có 5 cụm ngành hai sao, gồm: (i) Khai khoáng kim loại, (ii) Sản xuất kim loại thượng nguồn, (iii) Giấy và bao bì, (iv) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và (v) Dịch vụ bảo hiểm, và 7 cụm ngành một sao trong năm 2019.

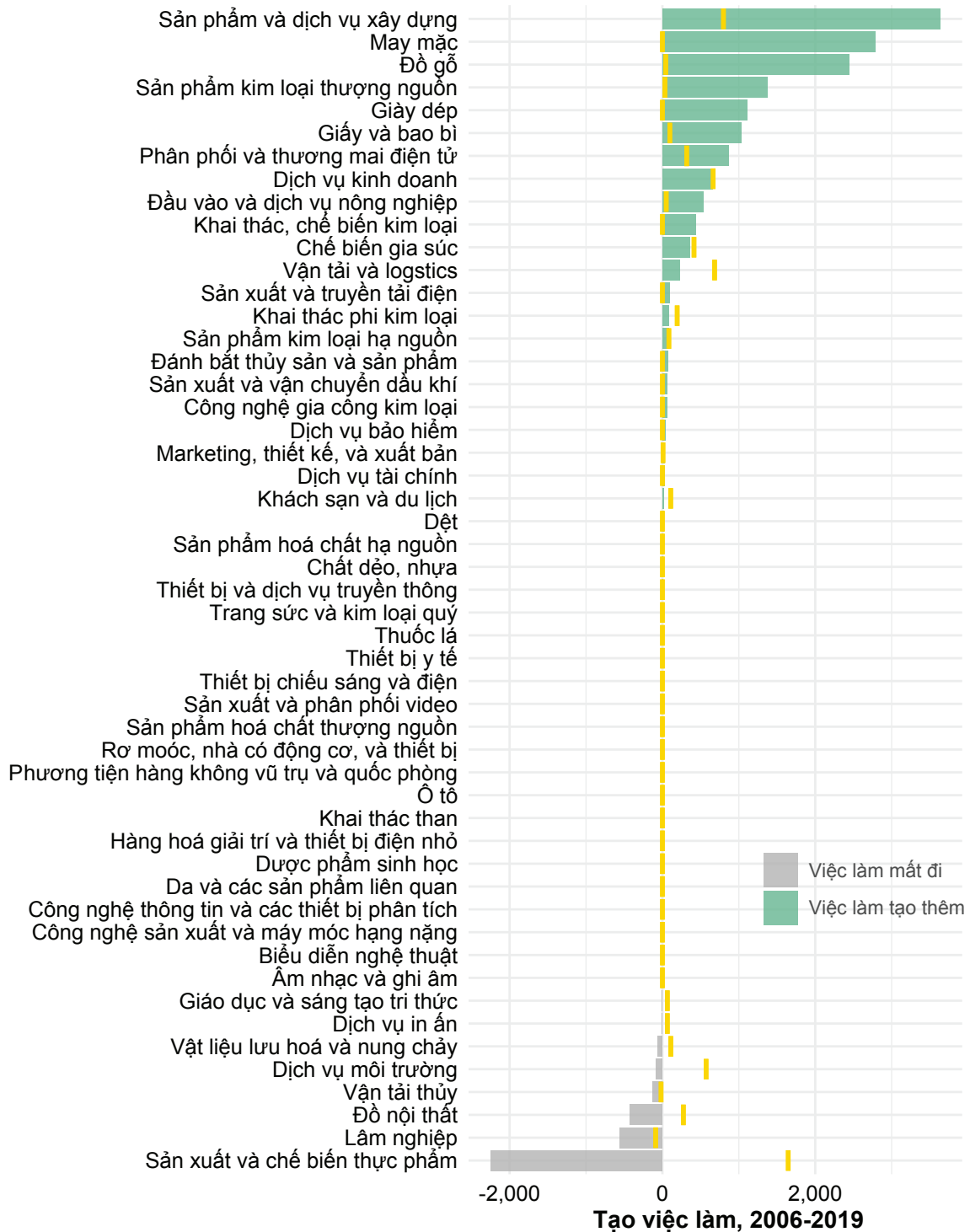
05.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 05.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 05.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Các cụm ngành năng động tại Tuyên Quang có Khai khoáng kim loại, Sản phẩm gỗ, Kim loại thượng nguồn, Giấy và bao bì, và Xây dựng. Trong số đó, Sản phẩm gỗ, và Kim loại thượng nguồn có mức độ chuyên môn hoá cao, trong khi các cụm ngành còn lại mức độ chuyên môn giảm dần theo thời gian. Lâm nghiệp có mức độ chuyên môn hoá cao tương đối, tuy nhiên, mức độ chuyên môn hoá của cụm ngành này giảm dần theo thời gian. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Tuyên Quang tập trung quanh đường cơ sở, gồm: May mặc, Giày dép, Phân phối và thương mại điện tử, v.v...

05.A. Tuyên Quang: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



05.B. Tuyên Quang: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

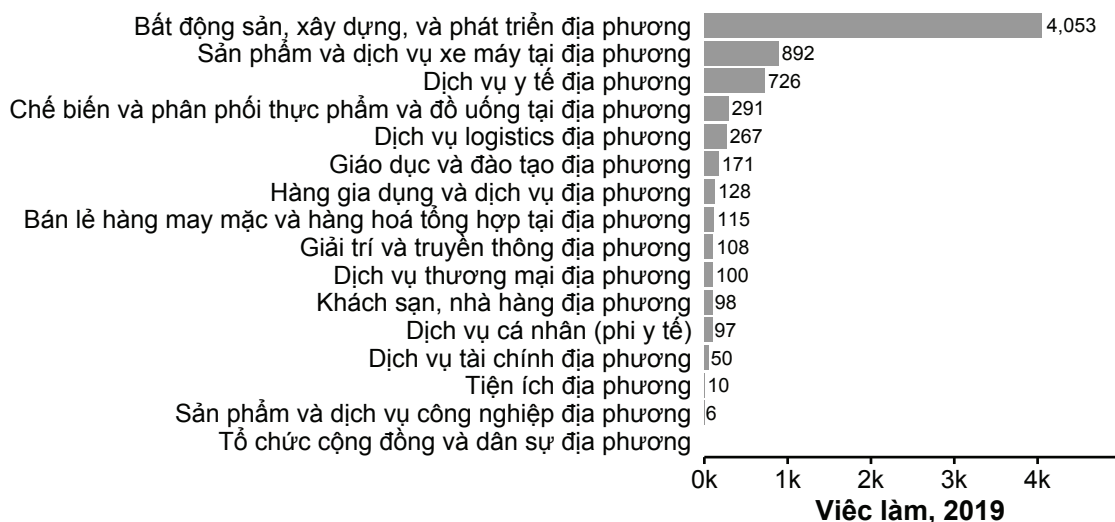


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

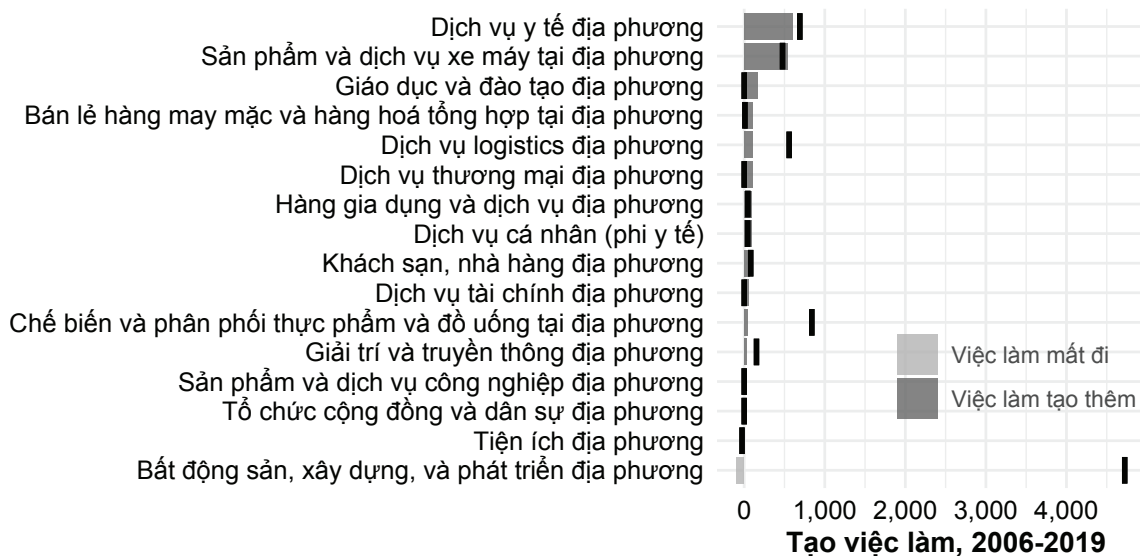
Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Tuyên Quang là 12.542.

Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 6.116.

05.C. Tuyên Quang: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

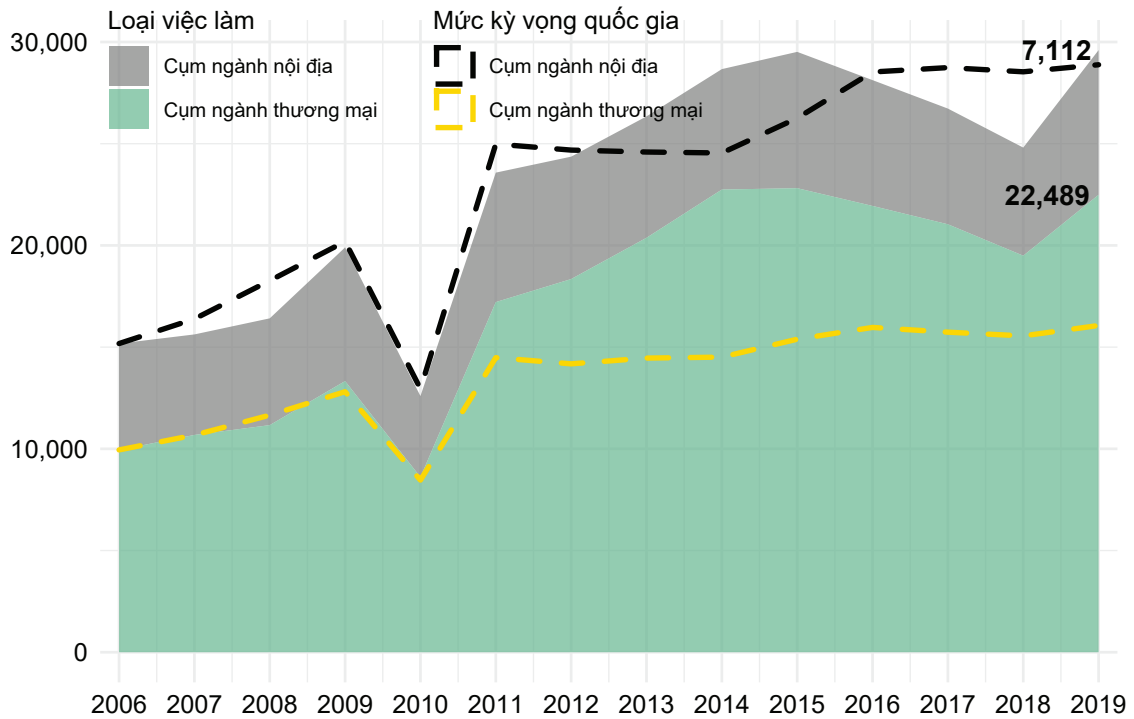


05.D. Tuyên Quang: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

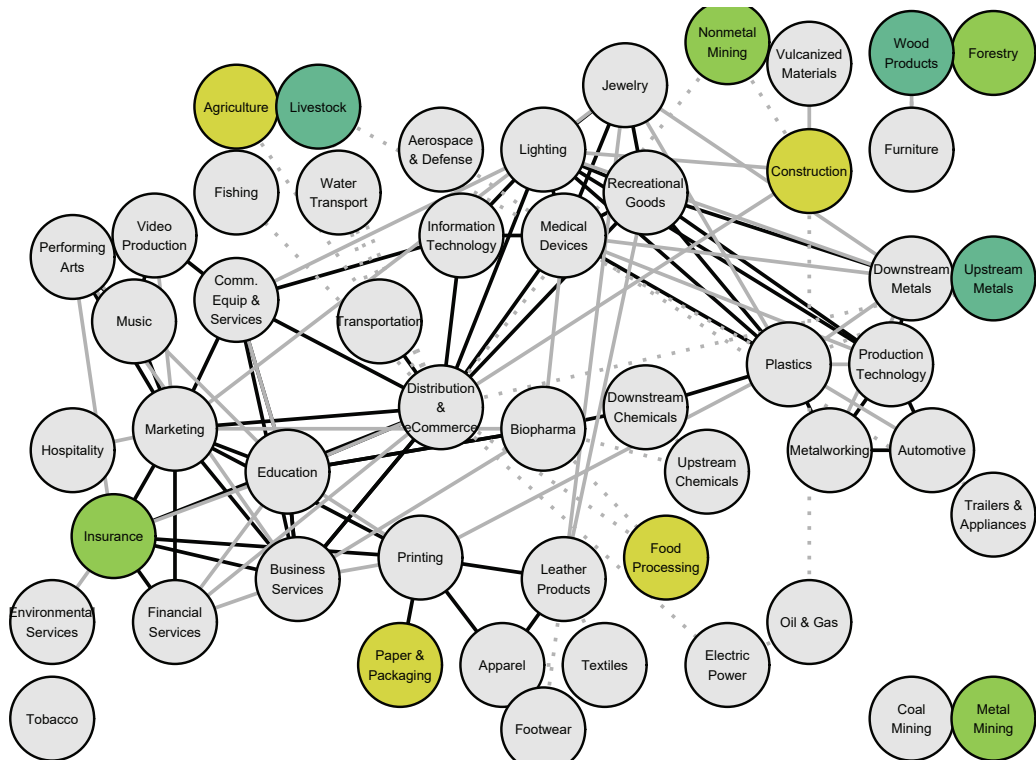


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Tuyên Quang là 1.884.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 7.590.

05.E. Tuyên Quang: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



05.F Tuyên Quang: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

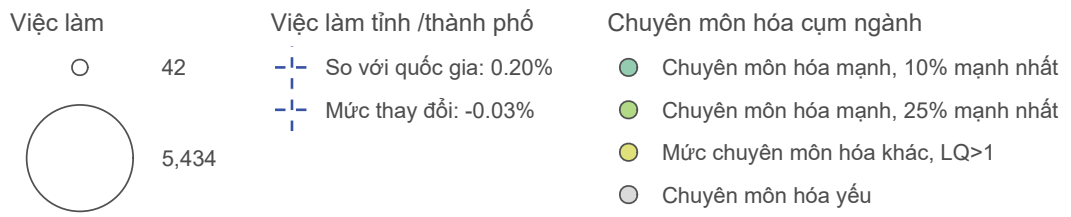
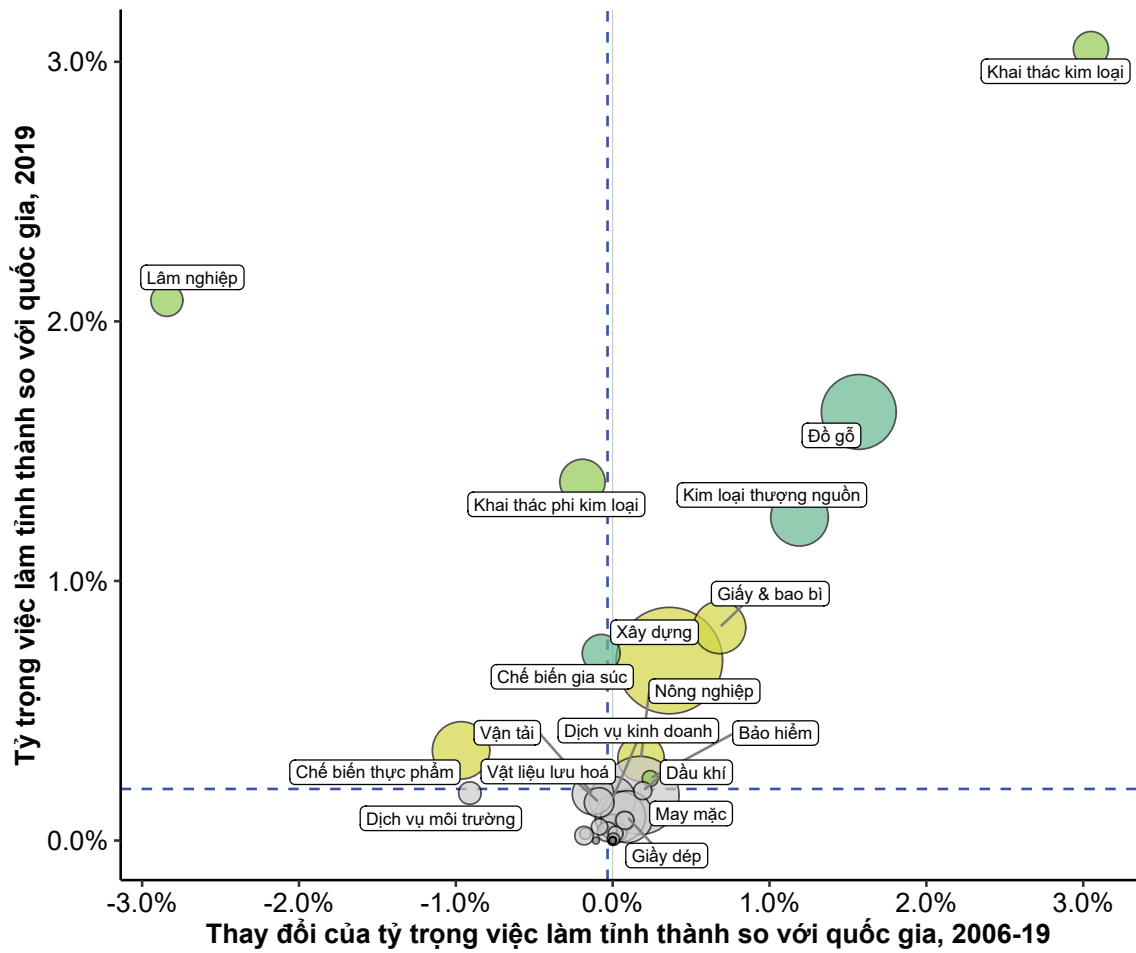


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

05.G Tuyên Quang: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Đồ gỗ	2,529	8.31	7.95
	Khai thác, chế biến kim loại		15.34	15.34
	Sản phẩm kim loại thượng nguồn		6.26	6.03
Hai sao	Giấy và bao bì		4.13	3.53
	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng		3.49	2.05
	Dịch vụ bảo hiểm		1.20	1.20
Một sao	Lâm nghiệp		10.47	
	Khai thác phi kim loại		6.95	
	Chế biến gia súc		3.63	
	Sản xuất và vận chuyển dầu khí			0.97
	May mặc			0.88
	Công nghệ gia công kim loại			0.39
	Phân phối và thương mại điện tử			0.28

05.H. Tuyên Quang: **Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019**



06. LÀO CAI

06.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 06.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Lào Cai. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Khai khoáng kim loại, (iii) Khai khoáng phi kim loại, (iv) Phân phối và thương mại điện tử, và (v) Lưu trú và du lịch. Tuy nhiên, trong năm cụm ngành đứng đầu này, Phân phối và thương mại điện tử không có tính chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$). Sản phẩm hoá học thượng nguồn, Phát và truyền tải điện, Dịch vụ môi trường không thuộc nhóm năm cụm ngành thương mại đứng đầu của Lào Cai, nhưng có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ > 1$ và thuộc nhóm 10% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

06.B. Tạo việc làm the cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 06.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Lào Cai. Các cụm ngành tạo thêm việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương theo thứ tự giảm dần gồm: (i) Sản phẩm hoá học thượng nguồn, (ii) Khai khoáng kim loại, (iii) Phân phối và thương mại điện tử, (iv) Phát và truyền tải điện, và (v) Lưu trú và du lịch. Chỉ có hai cụm ngành bị mất việc làm tại Lào Cai trong cùng giai đoạn, gồm (i) Vật liệu lưu hoá và nung chảy, và (ii) Công nghệ gia công kim loại, nhưng mức giảm việc làm không đáng kể. Sản phẩm hoá chất lượng nguồn, Khai khoáng kim loại, và Phát và truyền

tải điện tạo việc làm nhiều hơn mức trung bình cả nước, trong khi Dịch vụ kinh doanh và Sản phẩm và dịch vụ xây dựng tạo việc làm thấp hơn so với trung bình cả nước. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Lào cai là 18.680. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng việc làm theo mức trung bình kỳ vọng của cả nước, thì số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 13.769 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

06.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 06.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Lào Cai. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ logistics, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô, xe máy, (iv) Dịch vụ thương mại, và (iv) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát.

06.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 06.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Lào Cai. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Xây dựng và phát triển bất động sản, Dịch vụ logistics, và Sản phẩm và dịch vụ ô tô, xe máy là ba cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất tại địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 theo thứ tự giảm dần). Không có cụm ngành nào bị mất việc làm tại Lào Cai. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Lào Cai

là 8.968. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng theo xu hướng kỳ vọng chung của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra cho địa phương là 11.698 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

06.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 06.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa trong nền kinh tế so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Lào Cai theo cùng xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006 - 2011 và sau đó cao hơn mức trung bình cả nước.

06.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 06.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Lào Cai năm 2019. Lào Cai có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành Khai khoáng kim loại, Khai khoáng phi kim loại, Hoá chất thượng nguồn, Điện, và Dịch vụ môi trường, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được phản ánh trong hình bằng các đường chấm nối giữa chúng, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

06.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

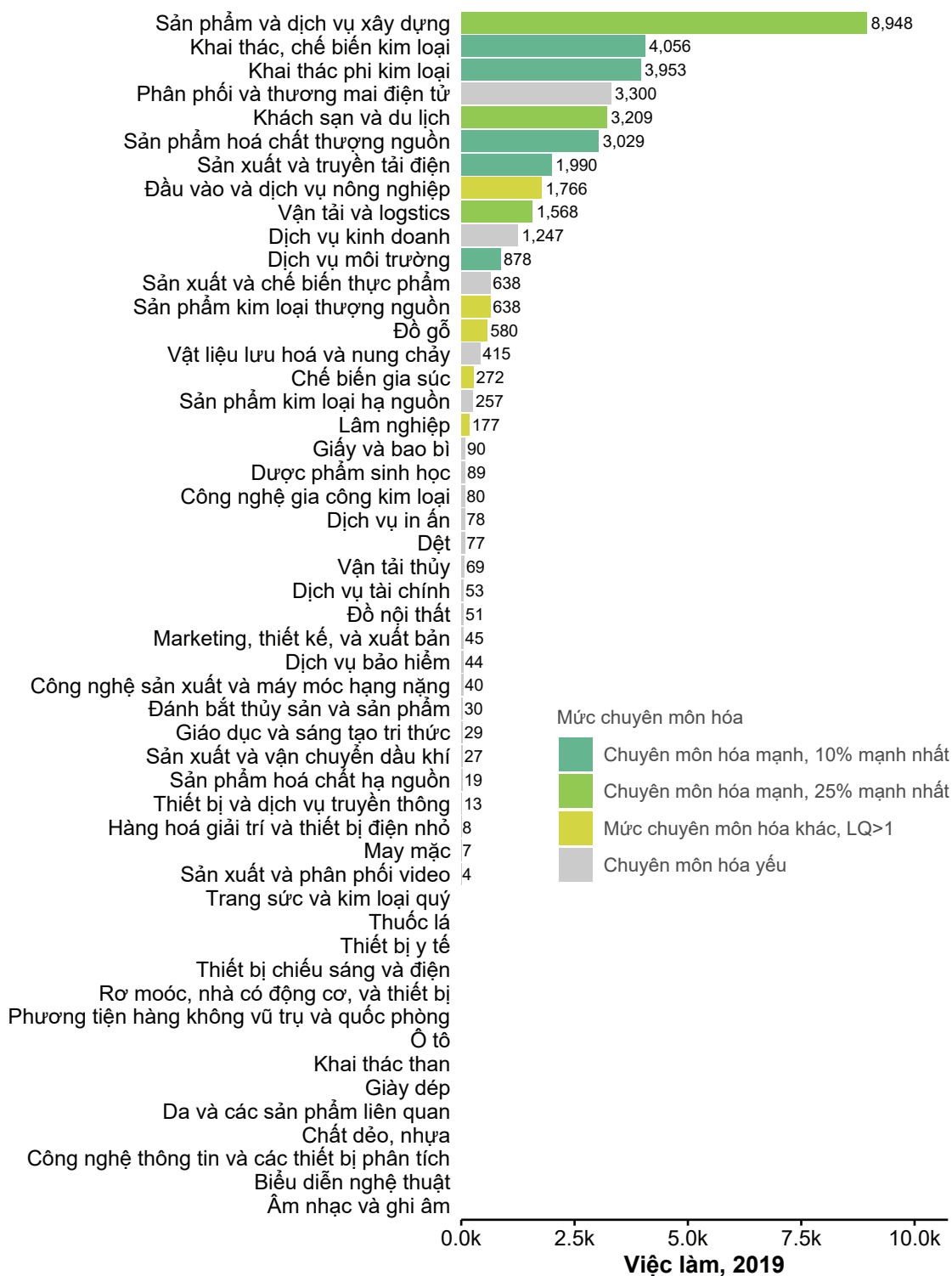
Hình 06.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Lào Cai theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Lào Cai có 4 cụm ngành ba sao, 3 cụm ngành hai sao, và 5 cụm ngành một sao trong năm 2019. Bốn

cụm ngành ba sao gồm: (i) Khai khoáng kim loại, (ii) Khai khoáng phi kim, (iii) Sản phẩm hoá chất thượng nguồn, và (iv) Phát và truyền tải điện. Ba cụm ngành hai sao gồm: (i) Dịch vụ môi trường, (ii) Chế tạo kim loại thượng nguồn, và (iii) Vận tải và logistics.

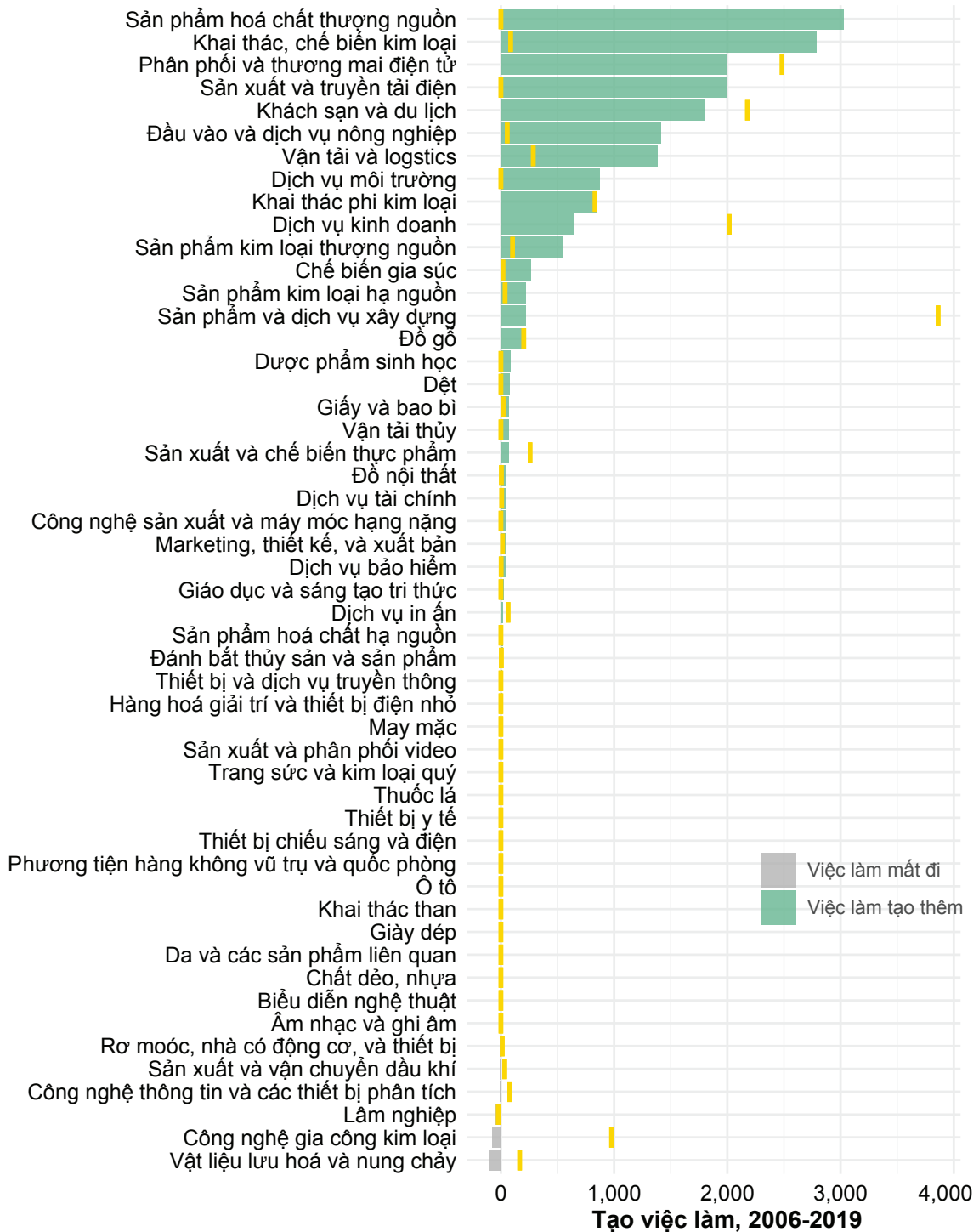
06.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 06.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 06.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Các cụm ngành có tính năng động cao tại Lào Cai gồm Khai khoáng kim loại, và Hoá chất thượng nguồn, cả hai cụm ngành đều có mức độ chuyên môn hoá cao. Khai khoáng phi kim có mức độ chuyên môn hoá cao, nhưng tỷ trọng lao động so với cả nước không thay đổi. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Lào Cai tập trung quanh đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Phân phối và thương mại điện tử, và Lưu trú và du lịch, v.v...

06.A. Lào Cai: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

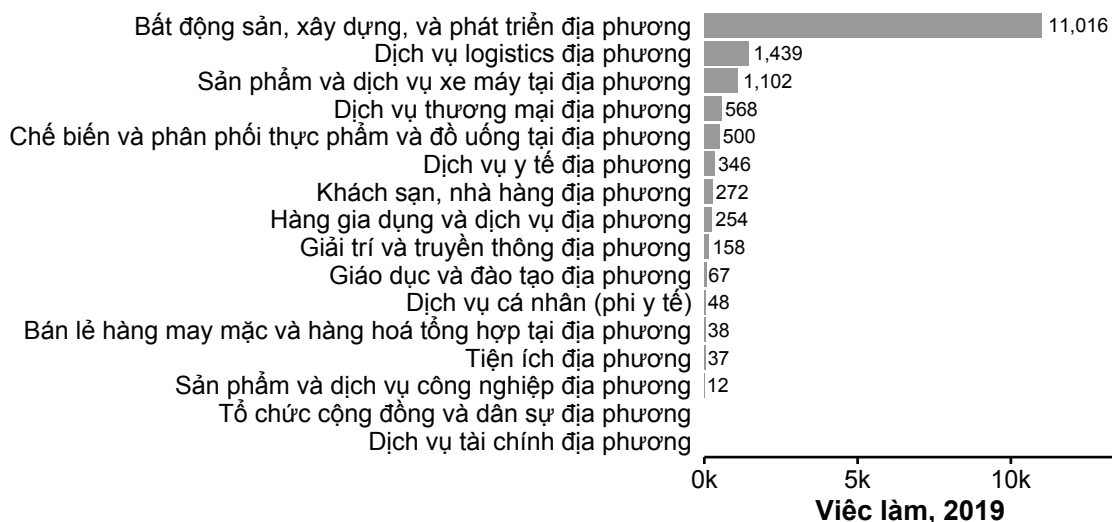


06.B. Lào Cai: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

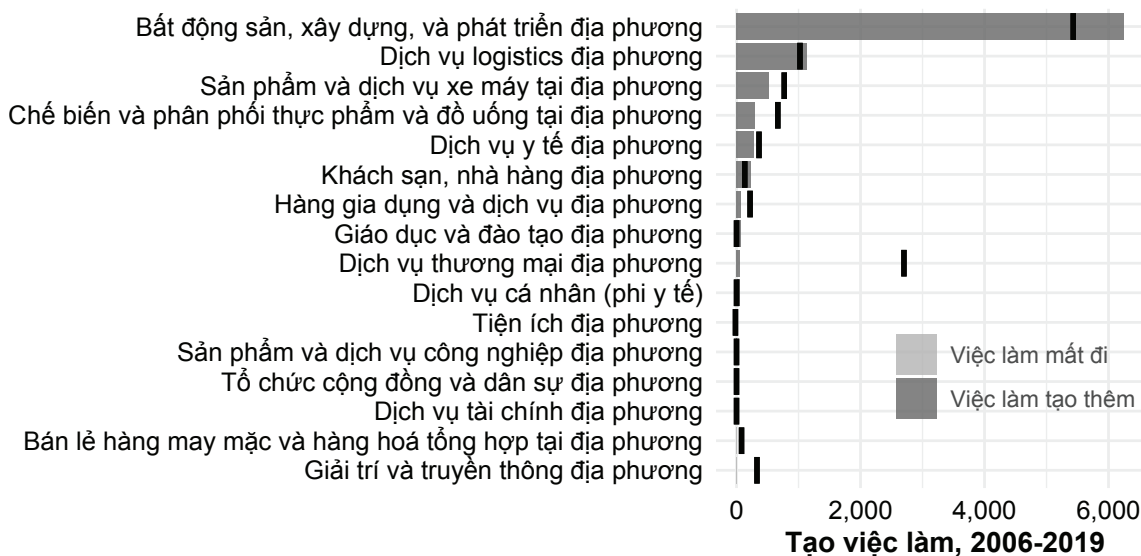


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Lào Cai là 18.680.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 13.769.

06.C. Lào Cai: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

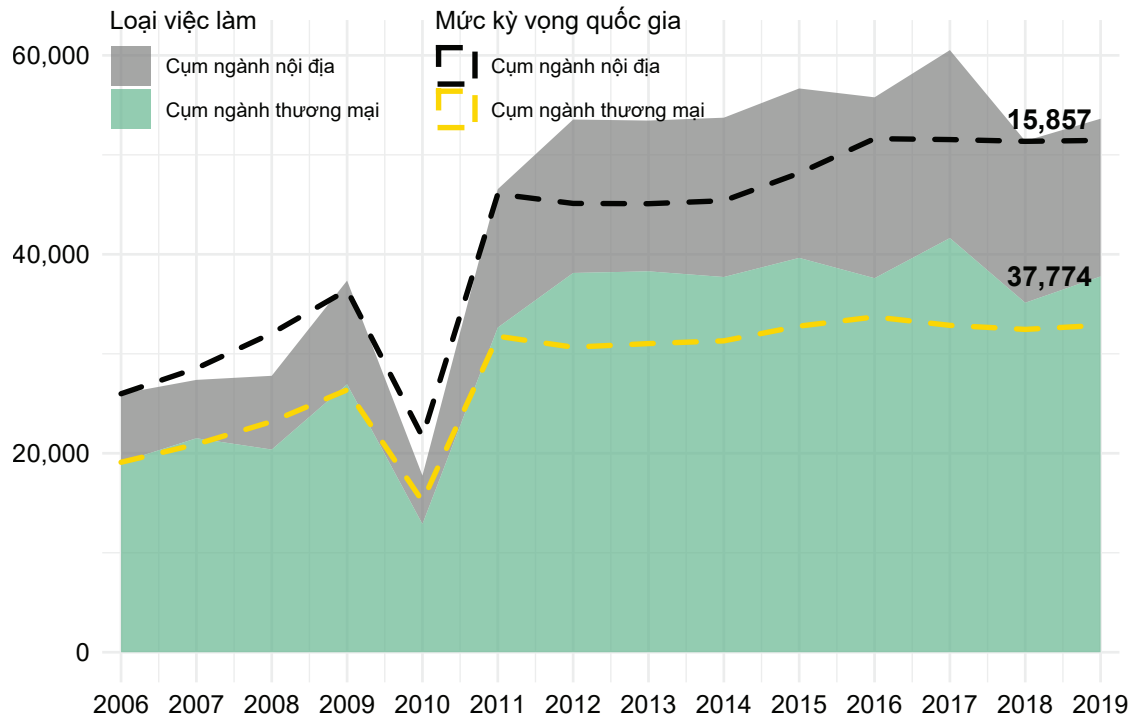


06.D. Lào Cai: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

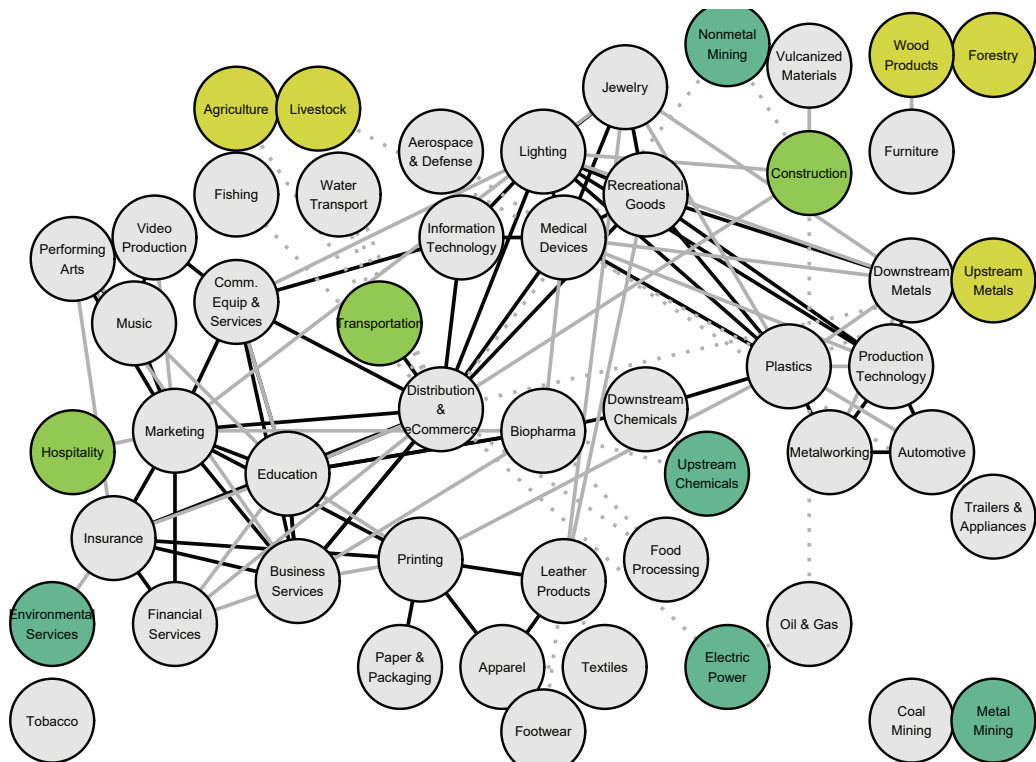


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Lào Cai là 8.968.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 11.698.

06.E. Lào Cai: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



06.F. Lào Cai: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

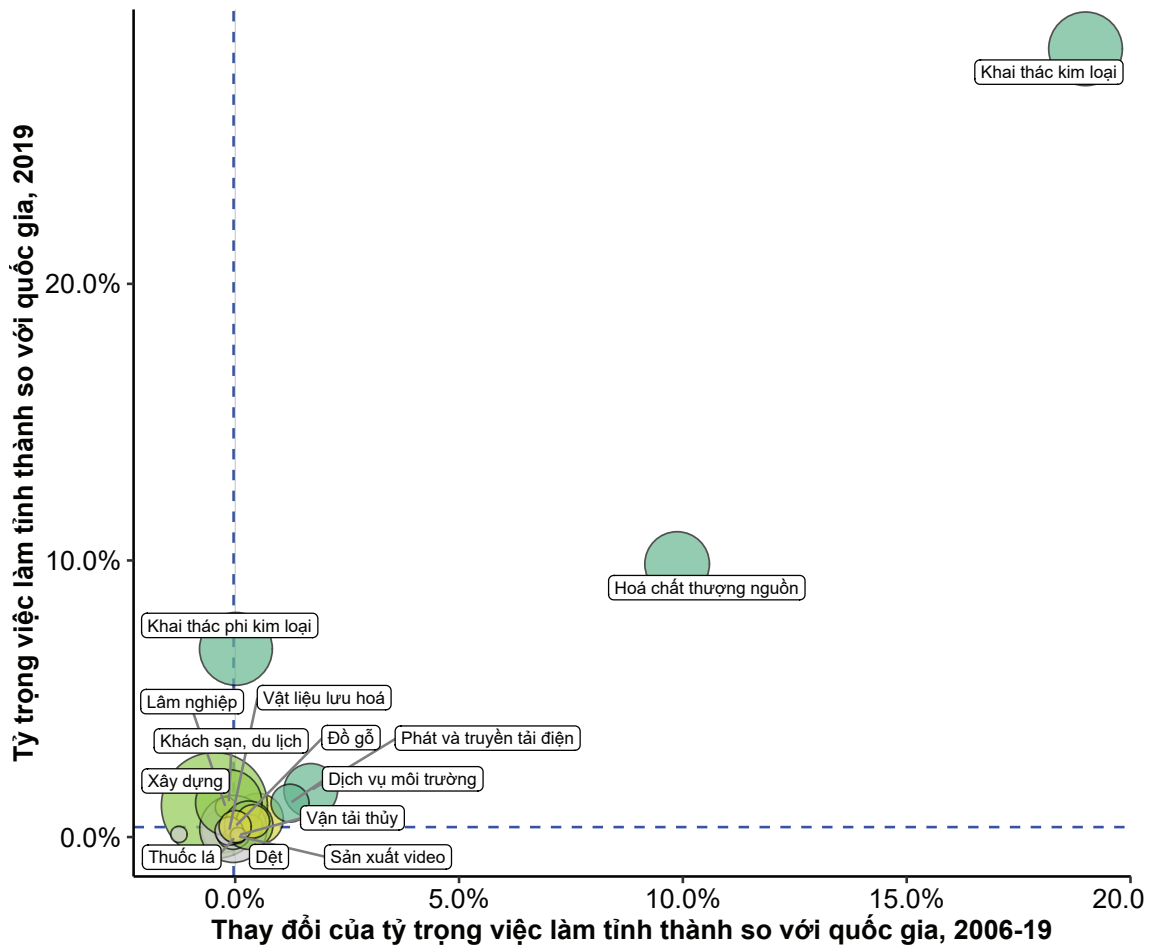


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

06.G. Lào Cai: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Khai thác, chế biến kim loại	4,056	79.12	55.14
	Khai thác phi kim loại	3,953	18.89	1.76
	Sản phẩm hoá chất thượng nguồn	3,029	27.41	27.41
	Sản xuất và truyền tải điện	1,990	4.69	4.69
Hai sao	Dịch vụ môi trường		3.40	3.40
	Sản phẩm kim loại thượng nguồn		1.57	1.14
	Vận tải và logistics		1.19	0.87
Một sao	Khách sạn và du lịch		3.44	
	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng		3.17	
	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp			1.44
	Chế biến gia súc			0.96
	Giáo dục và sáng tạo tri thức			0.21

06.H. Lào Cai: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



- | | | |
|----------|------------------------------|--------------------------------------|
| Việc làm | Việc làm tỉnh /thành phố | Chuyên môn hóa cụm ngành |
| ○ 51 | - - - So với quốc gia: 0.36% | ● Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất |
| ○ 8,948 | - - - Mức thay đổi: -0.04% | ● Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất |
| | | ● Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1 |
| | | ○ Chuyên môn hóa yếu |

07. ĐIỆN BIÊN

07.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 07.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Điện Biên. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Lưu trú và du lịch, (ii) Dịch vụ kinh doanh, (iv) Nông nghiệp, và (v) Khai khoáng phi kim. Tuy nhiên, tất cả các cụm ngành này không có mức độ chuyên môn hoá cao (LQ>1 nhưng không nằm trong nhóm 10% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

07.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 07.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Điện Biên. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Lưu trú và du lịch, (iii) Nông nghiệp, (iv) Dịch vụ kinh doanh, và (v) Khai khoáng phi kim loại. Chỉ có một cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Điện Biên trong cùng thời kỳ là Vật liệu lưu hoá và nung chảy, nhưng mức giảm việc làm không đáng kể. Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và Lưu trú và du lịch tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trong khi Dịch vụ kinh doanh và Phân phối và thương mại điện tử tạo ra ít việc làm hơn so với trung bình cả nước. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Điện Biên 21.362. Nếu các cụm ngành

thương mại tại địa phương tăng trưởng việc làm theo mức trung bình kỳ vọng của cả nước thì số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 6.391 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

07.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 07.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Điện Biên. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô, xe máy, (iii) Chế biến và phân phối thực phẩm, nước giải khát, (iv) Dịch vụ logistics, và (v) Dịch vụ nội thương.

07.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 07.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Lào Cai. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Xây dựng và phát triển bất động sản, Sản phẩm và dịch vụ ô tô, xe máy, và Dịch vụ nội thương là ba cụm ngành nội địa tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần). Chỉ có một cụm ngành nội địa tại Điện Biên là Truyền thông và giải trí bị mất việc làm. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Điện Biên là 6.655. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng việc làm theo mức tăng trưởng trung bình kỳ vọng của cả nước, thì việc làm được các cụm ngành này tạo ra cho địa phương là 3.582 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

07.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 07.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Điện Biên cao hơn so với xu hướng chung của các nước trong giai đoạn 2006 – 2019.

07.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 07.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Điện Biên năm 2019. Điện Biên Bắc Kạn có xu hướng chuyên môn hoá về các cụm ngành Khai khoáng kim loại, Khai khoáng phi kim, Xây dựng, Nông nghiệp, Lưu trú, Dịch vụ môi trường, và Dịch vụ kinh doanh. Tuy nhiên, mức độ chuyên môn hoá của các cụm ngành này không cao, được thể hiện bằng các hình tròn màu ô liu. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được phản ánh trong hình bằng các đường chấm nối giữa chúng, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

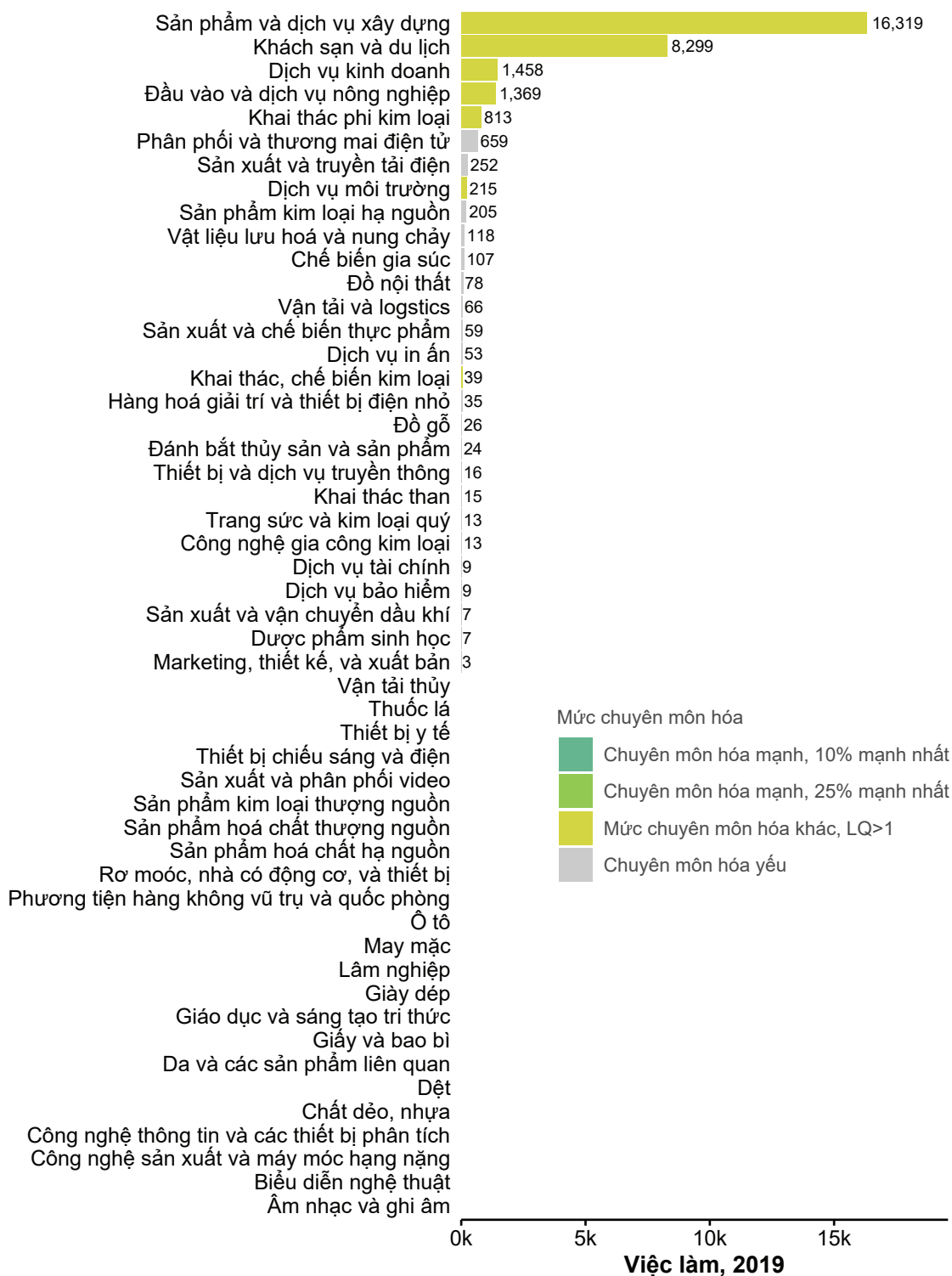
07.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 07.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Điện Biên theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Điện Biên có 2 cụm ngành ba sao, và 1 cụm ngành hai sao trong năm 2019. Hai cụm ngành ba sao là (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và (i) Lưu trú và du lịch. Cụm ngành hai sao duy nhất là Khai khoáng phi kim loại.

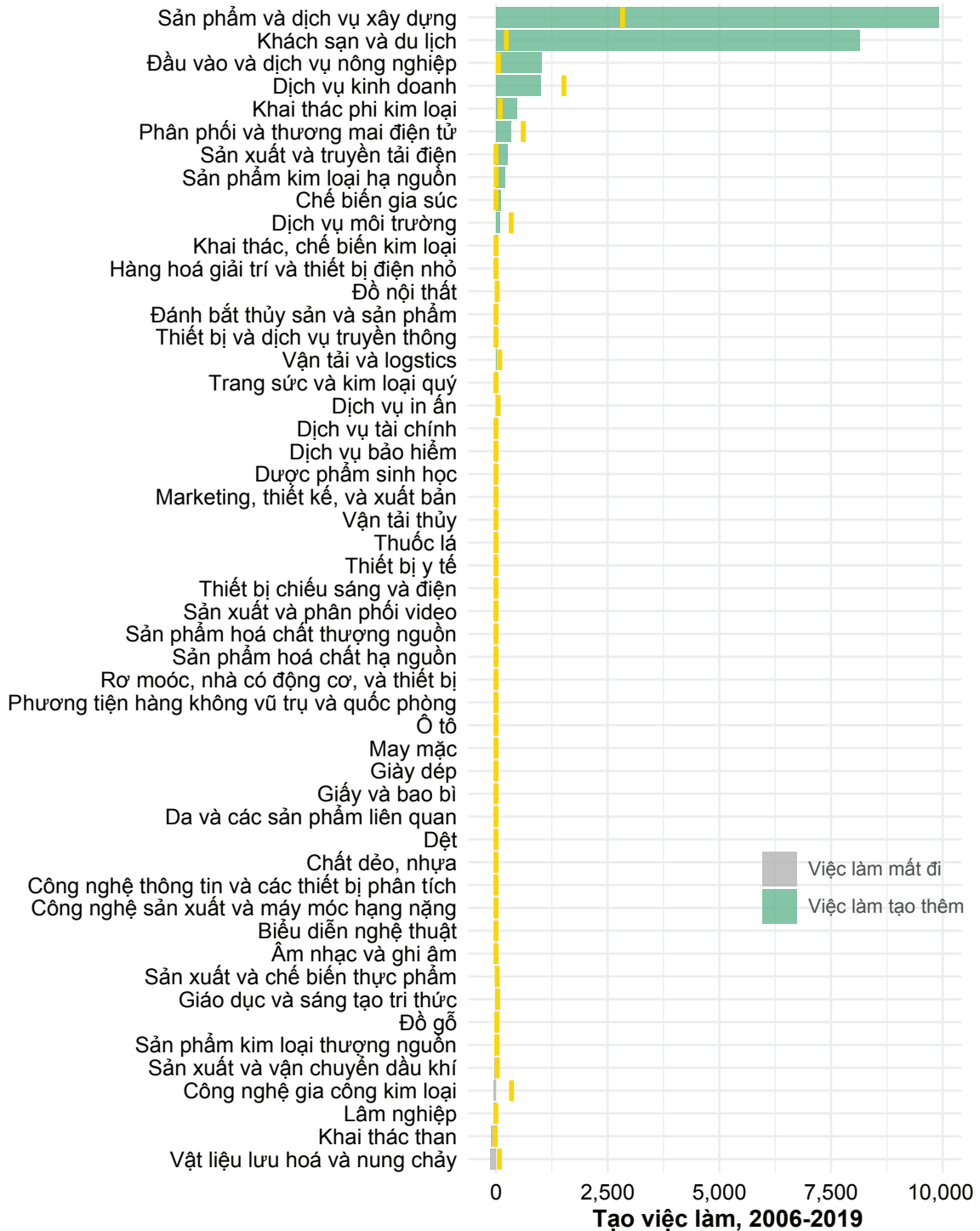
07.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 07.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 07.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Trong giai đoạn 2006-2019, các cụm ngành có tính năng động cao tại Điện Biên gồm (i) Lưu trú, và (ii) Xây dựng, nhưng cả hai đều không có mức độ chuyên môn hoá cao. Khai khoáng phi kim loại, và Nông nghiệp là hai cụm ngành năng động tại Điện Biên, nhưng tỷ trọng việc làm và mức độ chuyên môn hoá đều không cao. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Điện Biên tập trung quanh đường cơ sở, gồm Dịch vụ kinh doanh, Phân phối và thương mại điện tử, Phát và truyền tải điện v.v...

07.A. Điện Biên: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

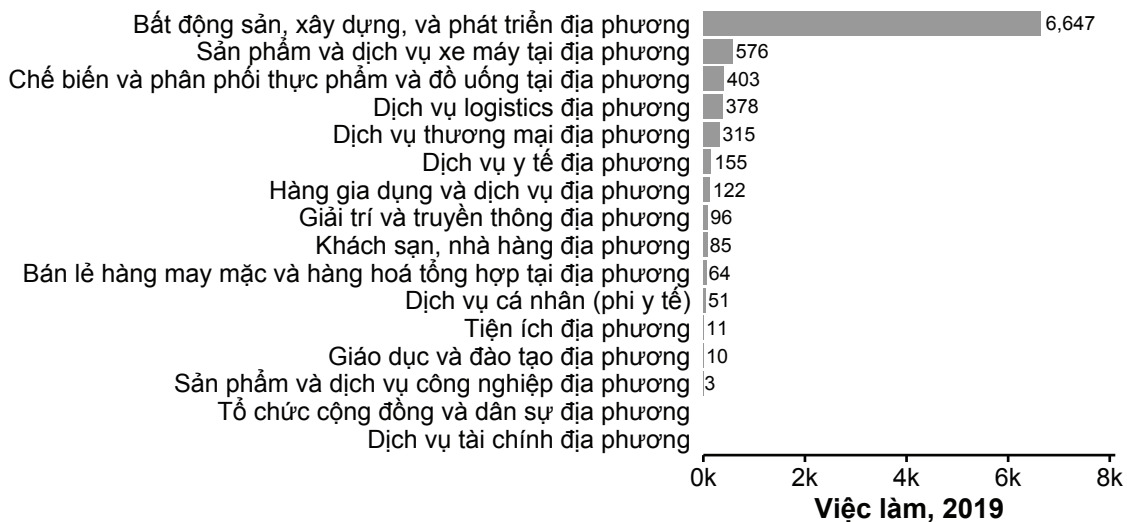


07.B. Điện Biên: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

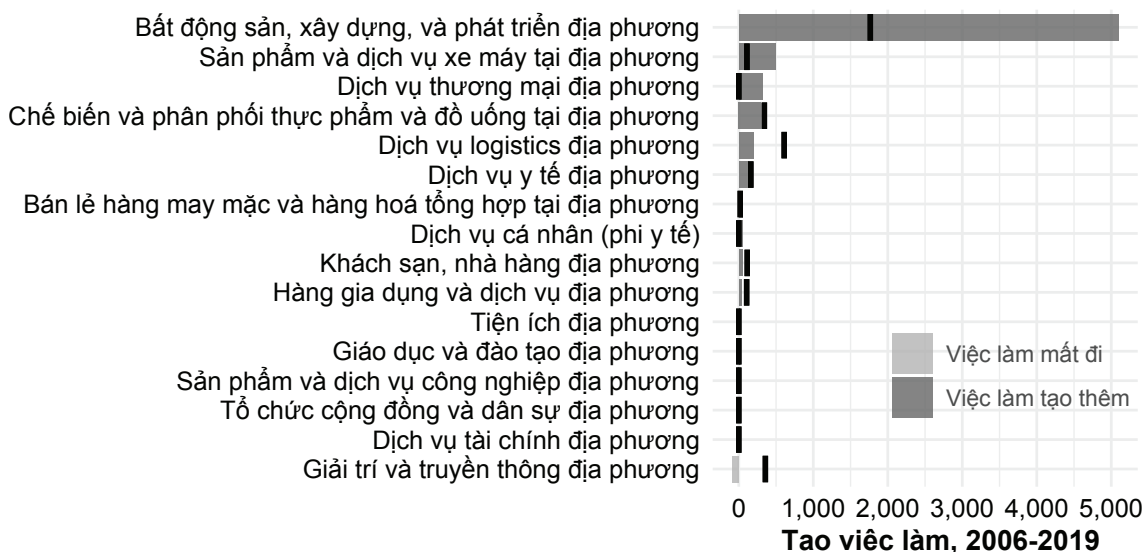


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Điện Biên là 21.362.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 6.391.

07.C. Điện Biên: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

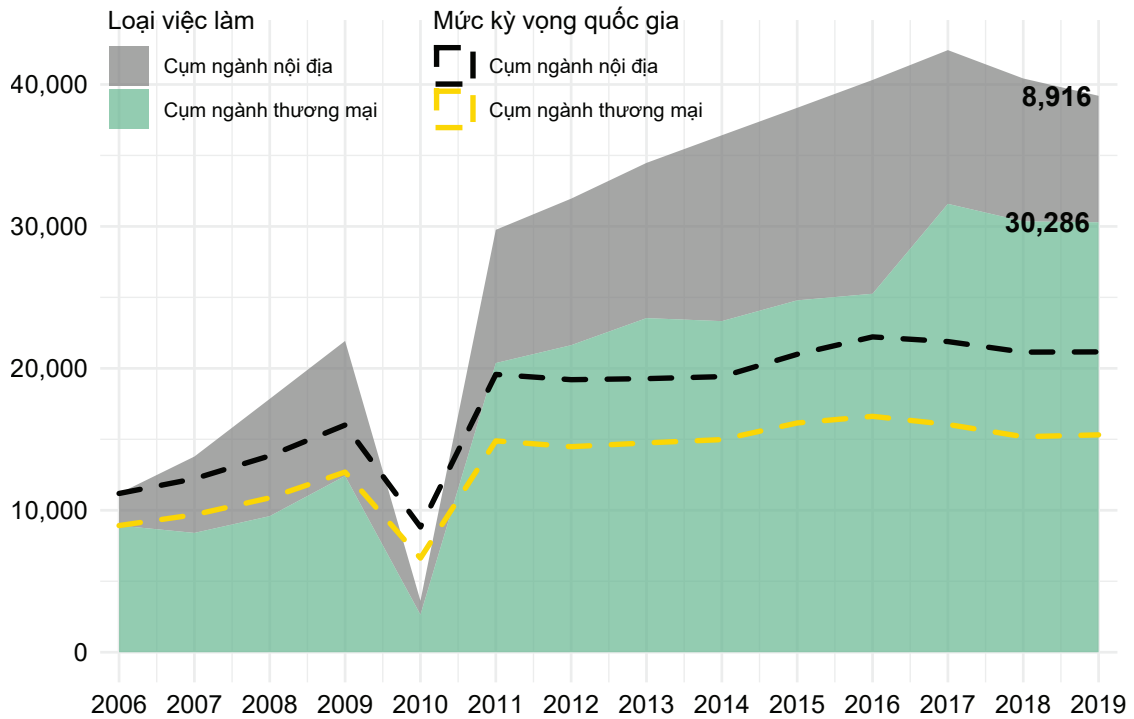


07.D. Điện Biên: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

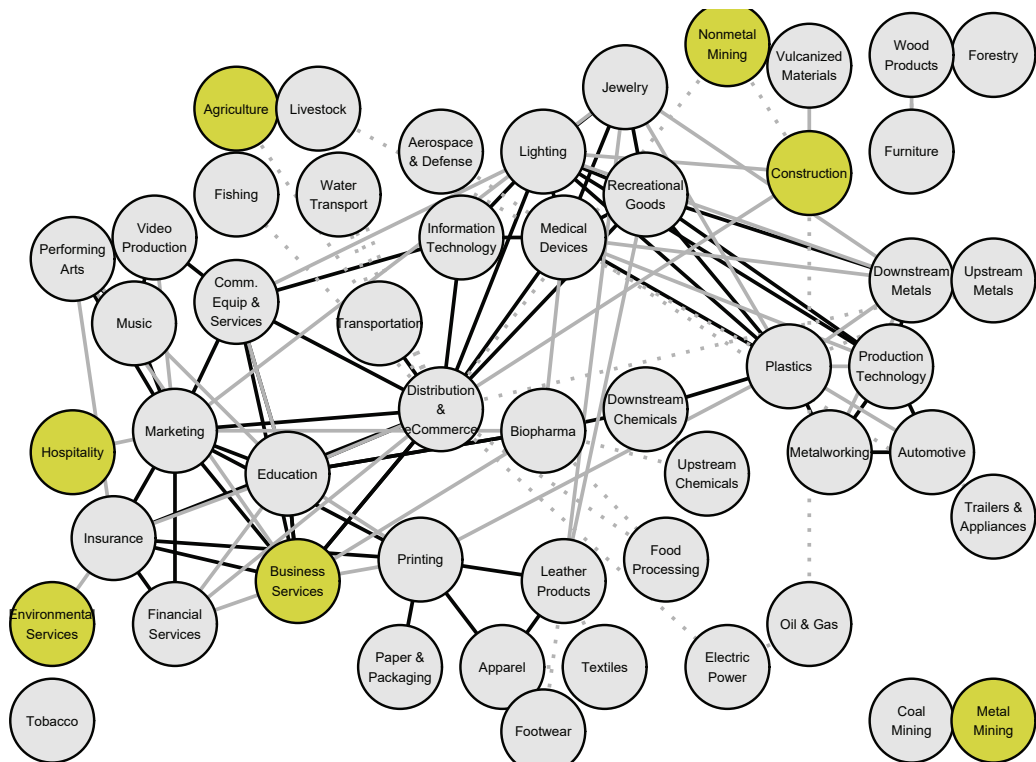


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Điện Biên là 6.655.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 3.582.

07.E. Điện Biên: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



07.F Điện Biên: Thế mạnh và liên kết cụm ngành, 2019

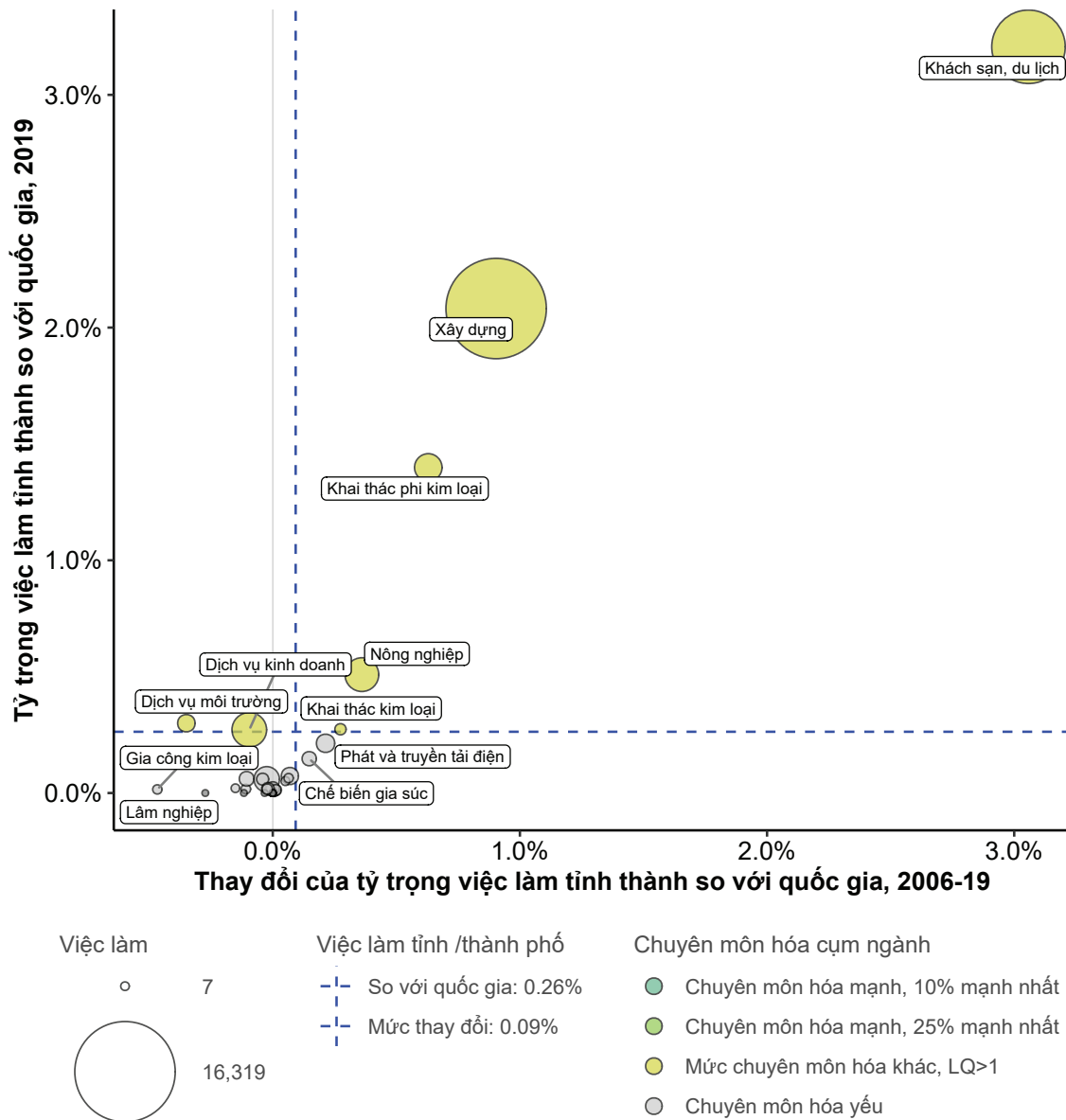


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

07.G. Điện Biên: **Cụm ngành theo số sao, 2019**

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng	16,319	7.91	1.00
	Khách sạn và du lịch	8,299	12.18	11.31
Hai sao	Khai thác phi kim loại		5.31	0.80

07.H. Điện Biên: **Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019**



08. LAI CHÂU

08.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 08.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Lai Châu. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Nông nghiệp, (iii) Dịch vụ kinh doanh, (iv) Chế biến và sản xuất thực phẩm, và (v) Phân phối và thương mại điện tử. Tuy nhiên, các cụm ngành này đều không có mức độ chuyên môn hoá cao (tuy có $LQ > 1$ nhưng không nằm trong các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất). Phát và truyền tải điện là cụm ngành duy nhất có mức độ chuyên môn hoá cao, nhưng không nằm trong nhóm 5 cụm ngành thương mại có quy mô việc làm lớn nhất.

08.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 08.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Lai Châu. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương theo thứ tự giảm dần gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Nông nghiệp, (iii) Dịch vụ kinh doanh, (iv) Phân phối và thương mại điện tử, và (v) Vận tải và logistics. Năm cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Lai Châu trong cùng thời kỳ gồm: (i) Khai khoáng kim loại, (ii) Chế biến và sản xuất thực phẩm, (iii) Marketing, thiết kế, và xuất bản, (iv) Dược sinh học, và (v) Khai khoáng phi kim, tuy nhiên mức giảm việc làm không

đáng kể. các cụm ngành Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Nông nghiệp, và Dịch vụ kinh doanh tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trong khi cụm ngành Dịch vụ môi trường tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Lai Châu 5.856. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng việc làm theo xu hướng chung kỳ vọng của cả nước thì số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 1.695 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

08.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 08.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Lai Châu. Năm cụm ngành đứng đầu tại địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô, xe máy, (iii) Dịch vụ nội thương, (iv) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, và (v) Dịch vụ logistics.

08.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 08.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Lai Châu. Các cụm ngành tạo thêm việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Chỉ có cụm ngành Sản phẩm và dịch vụ ô tô, xe máy là cụm ngành nội địa tạo nhiều việc làm tại địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần), và cũng chỉ có một cụm ngành mất việc làm tại Lai Châu là cụm ngành Xây dựng và phát triển bất động

sản. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Lai Châu là âm 446. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng việc làm theo xu hướng chung kỳ vọng của cả nước, số việc làm tạo ra là 3.997.

08.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 08.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa của tỉnh so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Việc làm trong các cụm ngành thương mại ở Lai Châu tăng trưởng cao hơn mức trung bình cả nước trong giai đoạn 2006-2019, trong khi đó các cụm ngành nội địa tăng trưởng cao hơn mức trung bình cả nước cho đến năm 2016, sau đó giảm xuống thấp hơn mức trung bình cả nước.

08.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 05.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Lai Châu năm 2019. Lai Châu có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành như Điện, Xây dựng, Nông nghiệp, và Dịch vụ kinh doanh. Tuy nhiên, mức độ chuyên môn hoá của các cụm ngành này không cao, được thể hiện bằng các hình tròn màu ô liu. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được phản ánh trong hình bằng các đường chấm nối giữa chúng, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

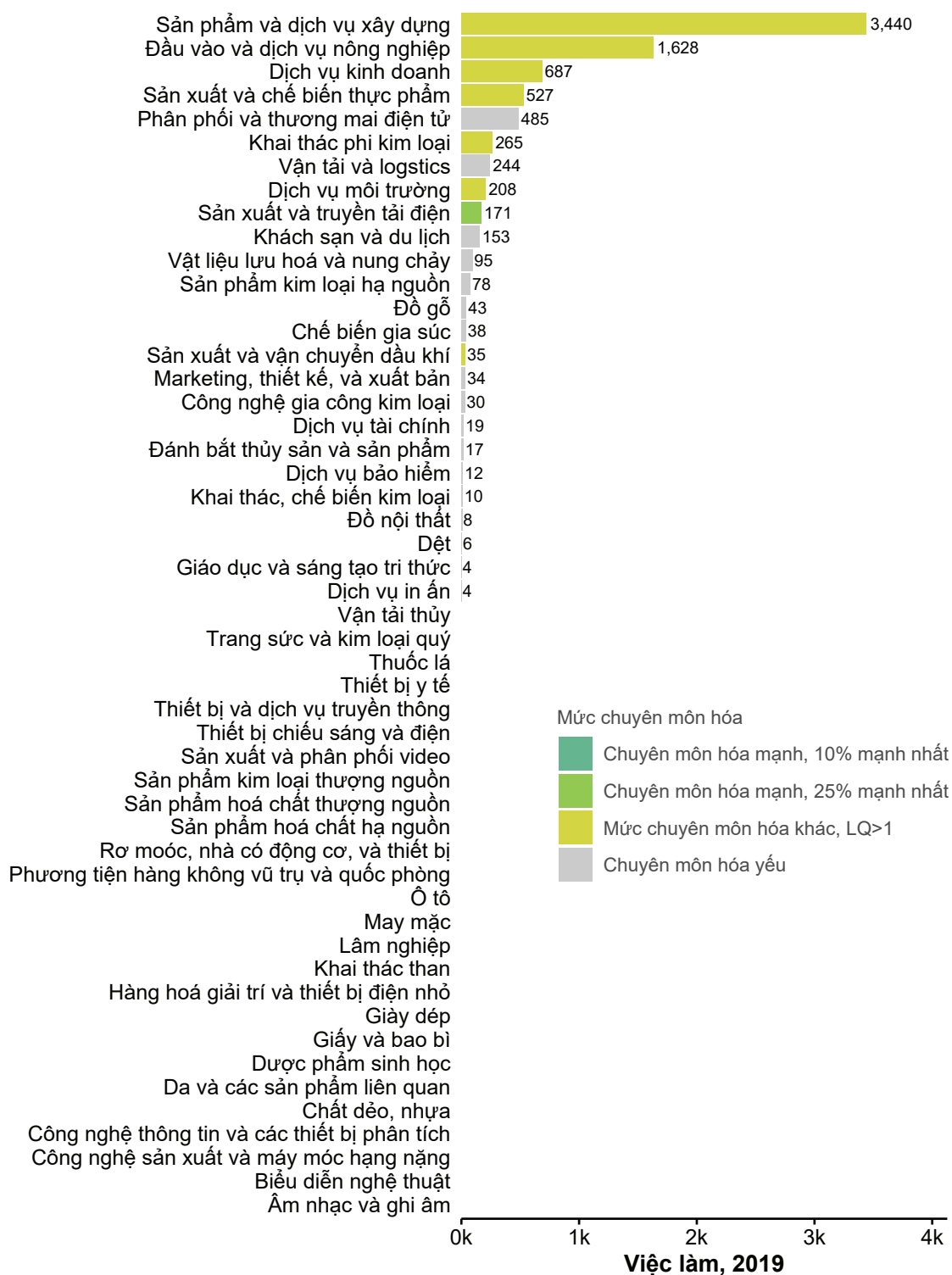
08.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 08.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Lai Châu theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Lai Châu không có cụm ngành ba sao. Địa phương này có 5 cụm ngành hai sao, và 7 cụm ngành một sao. Năm cụm ngành hai sao bao gồm: (i) Nông nghiệp, (ii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (iii) Phát và truyền tải điện, (iv) Dịch vụ kinh doanh, và (v) Sản xuất và vận tải dầu khí.

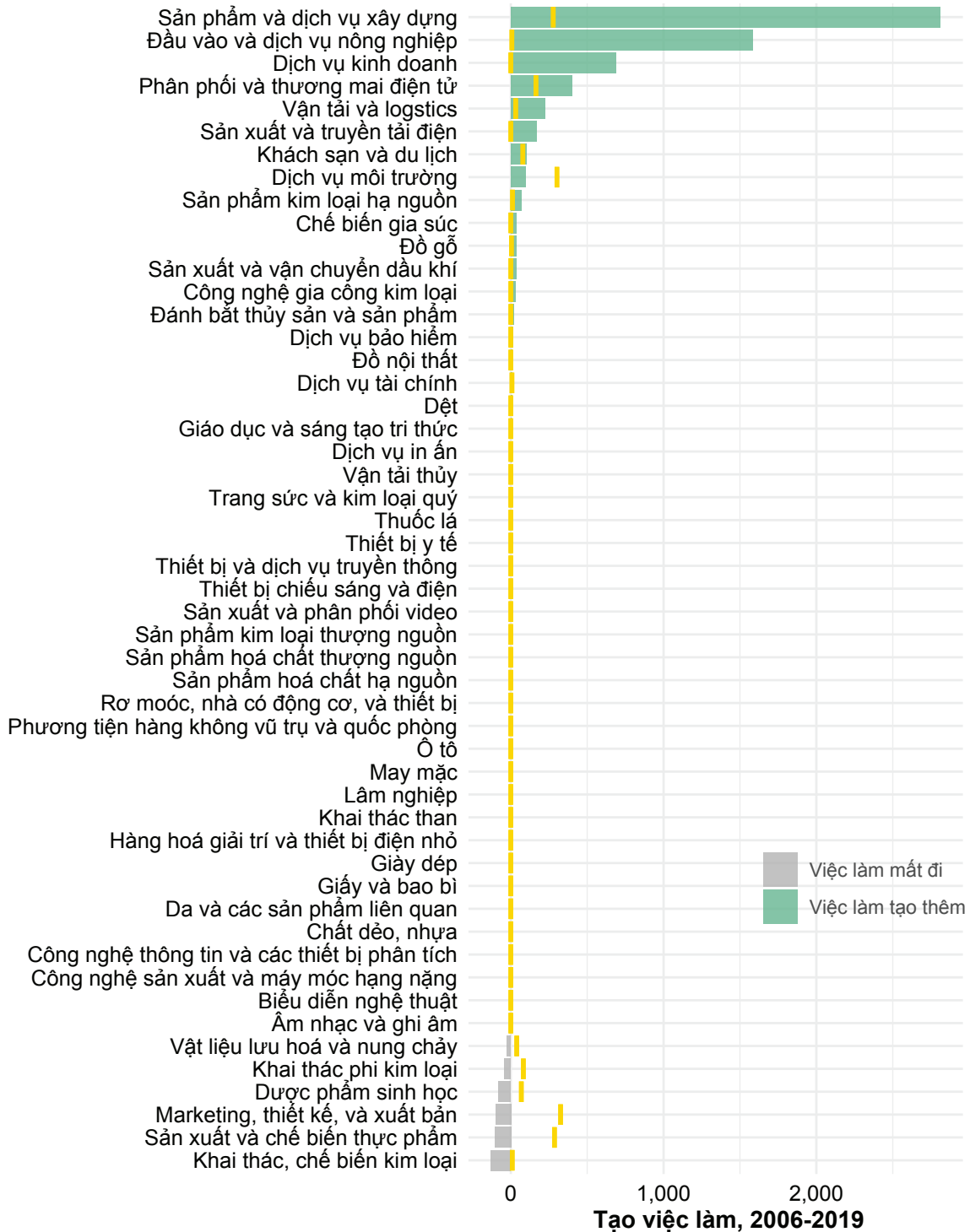
08.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 08.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 08.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Các cụm ngành năng động tại Lai Châu gồm: (i) Nông nghiệp, và (ii) Xây dựng, tuy nhiên, cả hai cụm ngành này đều không có mức độ chuyên môn hoá cao. Điện và Dịch vụ kinh doanh cũng là hai cụm ngành năng động tại Lai Châu, nhưng tỷ trọng việc làm và mức độ chuyên môn hoá của hai cụm ngành này đều không cao. Khai khoáng phi kim, Dịch vụ môi trường, Chế biến thực phẩm, và Khai khoáng kim loại là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ trọng trong việc làm cả nước giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Lai Châu tập trung quanh đường cơ sở, gồm: Dịch vụ kinh doanh, Phân phối và thương mại điện tử, Phát và truyền tải điện, v.v...

08.A. Lai Châu: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

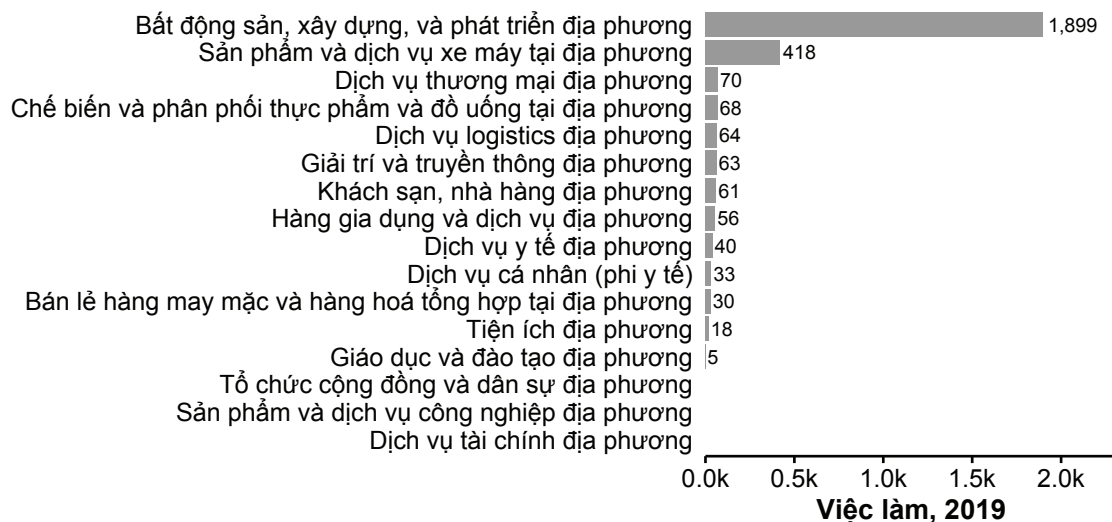


08.B. Lai Châu: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

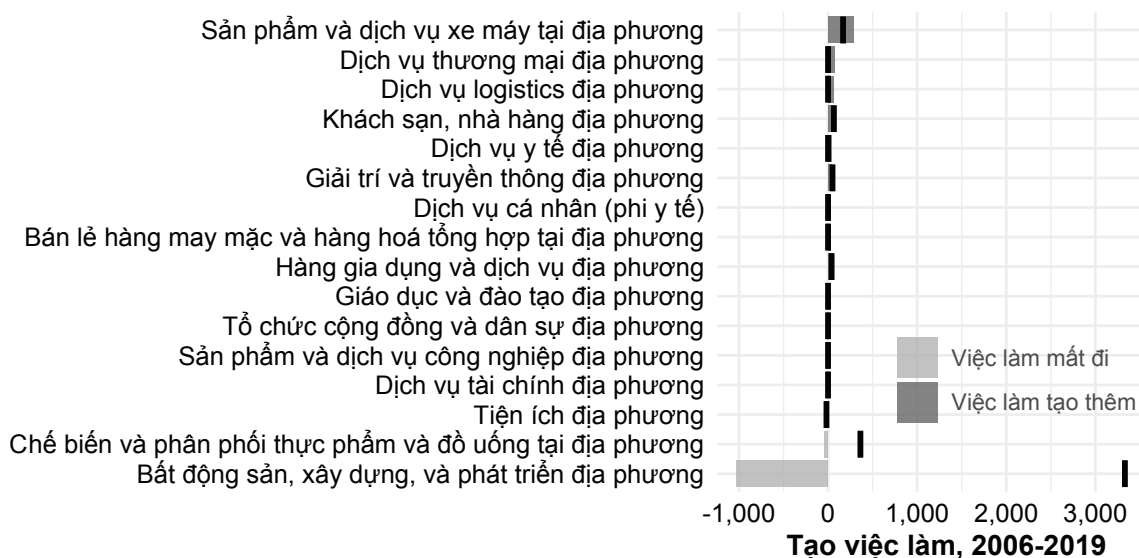


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Lai Châu là 5.856.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 1.695.

08.C. Lai Châu: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



08.D. Lai Châu: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

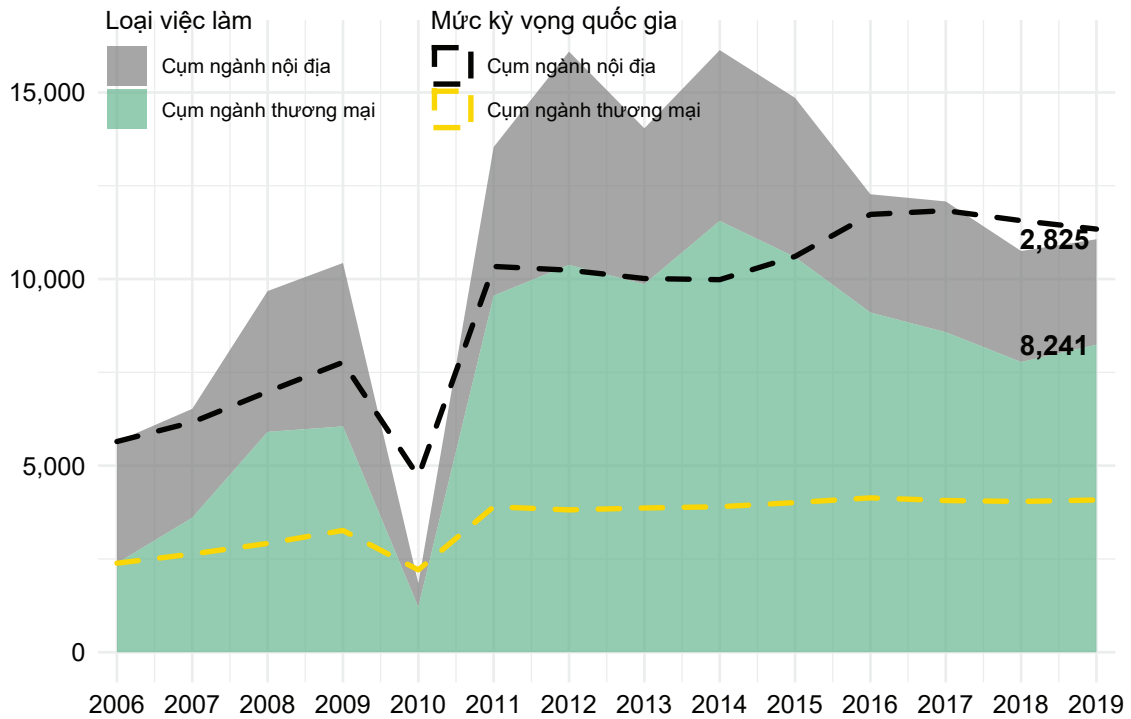


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

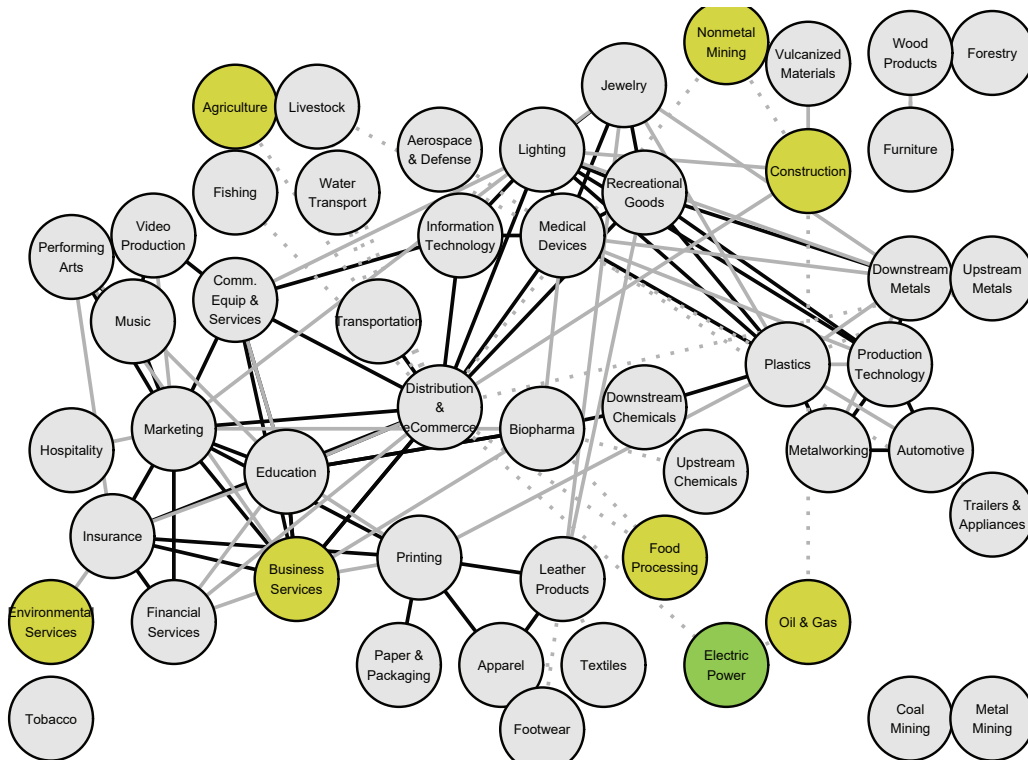
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Lai Châu là -436.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 3.997.

08.E. Lai Châu: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



08.F Lai Châu: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

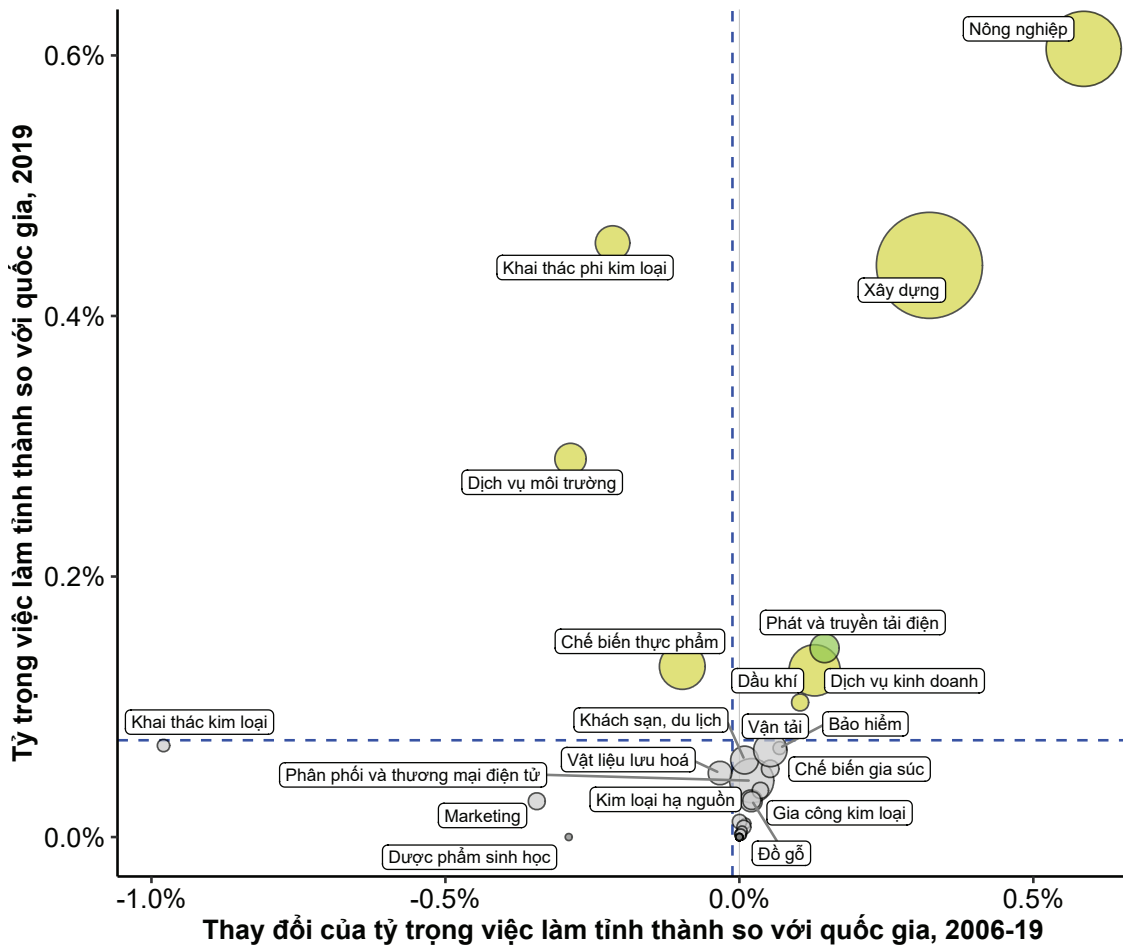


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

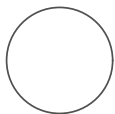
08.G. Lai Châu: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Hai sao	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp		8.14	7.92
	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng		5.91	4.56
	Sản xuất và truyền tải điện		1.95	1.95
	Dịch vụ kinh doanh		1.72	1.72
	Sản xuất và vận chuyển dầu khí		1.39	1.39
Một sao	Khai thác phi kim loại		6.14	
	Dịch vụ môi trường		3.91	
	Dịch vụ bảo hiểm			0.92
	Vận tải và logistics			0.73
	Công nghệ gia công kim loại			0.48
	Phân phối và thương mại điện tử			0.32
	Khách sạn và du lịch			0.21

08.H. Lai Châu: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



0

3,440

Việc làm tỉnh /thành phố

- So với quốc gia: 0.07%
- Mức thay đổi: -0.01%

Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1
- Chuyên môn hóa yếu

09. SƠN LA

09.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 09.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Sơn La. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Sản xuất và chế biến thực phẩm, (iii) Nông nghiệp, (iv) Sản phẩm hoá chất thượng nguồn, và (v) Dịch vụ kinh doanh. Trong số này, cụm ngành Sản phẩm hoá chất thượng nguồn không có tính chuyên môn hoá cao ($LQ > 1$ nhưng không thuộc nhóm 10% và 25% cụm ngành có độ chuyên môn hóa mạnh nhất). Cụm ngành Phát và truyền tải điện có mức độ chuyên môn hoá cao nhưng không thuộc nhóm năm cụm ngành có qui mô lao động đứng đầu.

09.B. Tạo việc làm the cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 09.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Sơn La. Các cụm ngành tạo thêm việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương theo thứ tự giảm dần gồm: (i) Sản xuất và chế biến thực phẩm, (ii) Sản phẩm hoá chất thượng nguồn, (iii) Dịch vụ kinh doanh, (iv) Nông nghiệp, và (v) Phát và truyền tải điện. Các cụm ngành thương mại mất việc làm tại Sơn La trong cùng thời kỳ gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Vận tải và logistics, (iii) May mặc, và (iv) Khai khoáng phi kim loại, nhưng mức giảm việc làm không đáng kể. Sản xuất và chế biến thực phẩm, Sản phẩm hoá chất thượng nguồn, và Dịch vụ kinh doanh

tạo việc làm nhiều hơn so với trung bình cả nước, trong khi Phân phối và thương mại điện tử, và Dịch vụ môi trường tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Sơn La là 9.961. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng theo xu hướng kỳ vọng chung cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra cho địa phương sẽ là 7.517 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

09.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 09.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Sơn La. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô, xe máy, (iii) Dịch vụ logistics, (iv) Truyền thông và giải trí, và (v) Cơ sở lưu trú.

09.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 09.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Sơn La. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất tại địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: Xây dựng và phát triển bất động sản, và Sản phẩm và dịch vụ ô tô, xe máy. Không có cụm ngành nào bị mất việc làm tại Sơn La. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Sơn La là 2.714. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng

trưởng theo xu hướng chung kỳ vọng của cả nước, số việc làm nội địa được các cụm ngành này tạo ra sẽ là 7.247 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

09.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 09.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Sơn La cao hơn mức trung bình cả nước trong giai đoạn 2006 – 2013, sau đó lại giảm xuống mức thấp hơn trung bình cả nước cho đến nay.

09.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 09.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Sơn La năm 2019. Sơn La có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành Điện, Chế biến thực phẩm, và Bảo hiểm, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Trừ cụm ngành Bảo hiểm, các cụm ngành còn lại có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được phản ánh trong hình bằng các đường chấm nổi giữa chúng, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

09.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

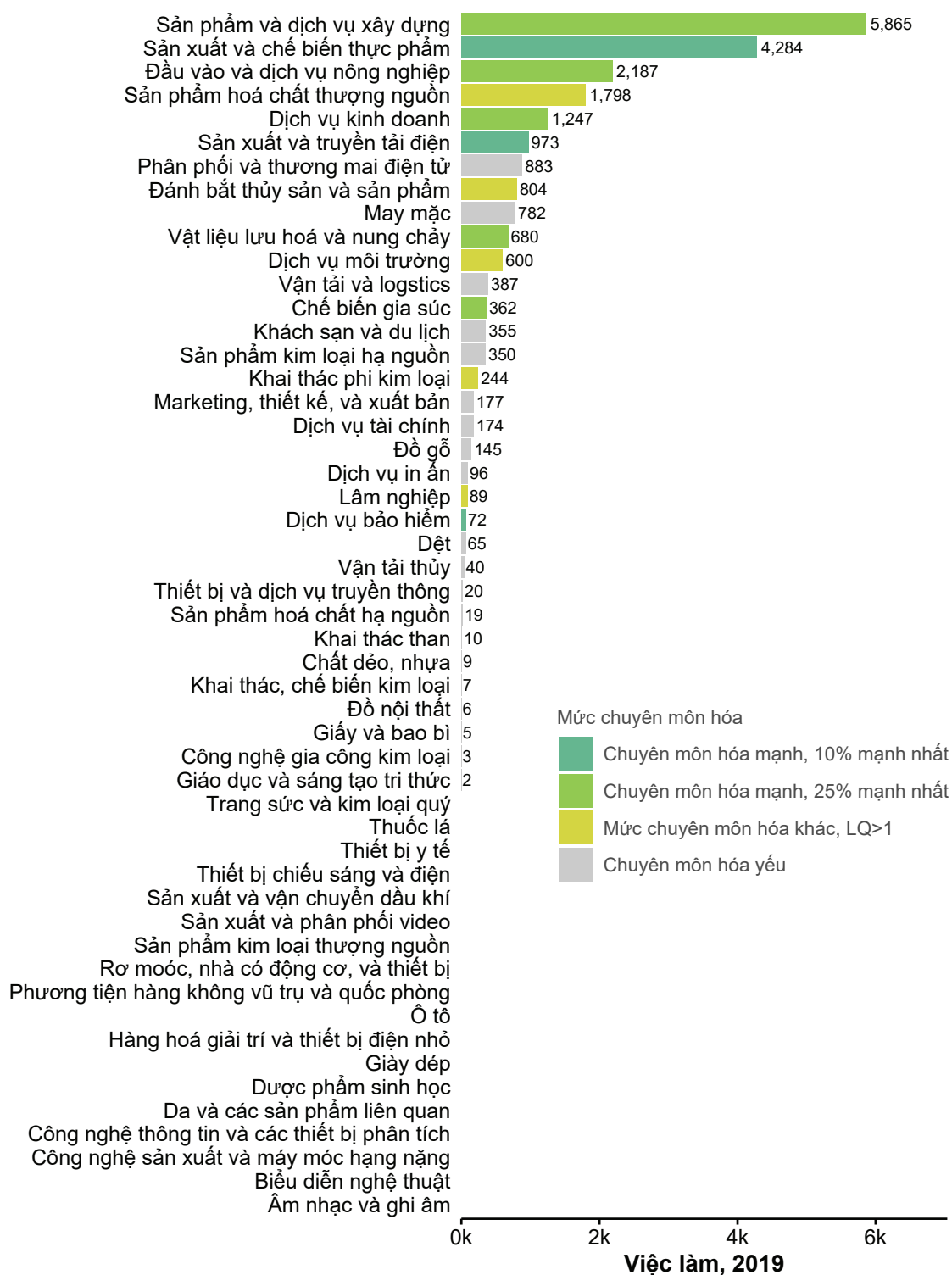
Hình 09.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Sơn La theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Sơn La có 3 cụm ngành ba sao, 6 cụm ngành hai sao, và 5 cụm ngành một sao năm 2019. Ba cụm ngành ba sao gồm: (i) Sản phẩm hoá chất thương mại, (ii) Phát và truyền tải điện, và (iii)

Dịch vụ bảo hiểm. Sáu cụm ngành hai sao gồm: (i) Sản xuất và chế biến thực phẩm, (ii) Nông nghiệp, (iii) Chăn nuôi, (iv) Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt, (v) Vật liệu lưu hoá và nung chảy, và (vi) Dịch vụ kinh doanh.

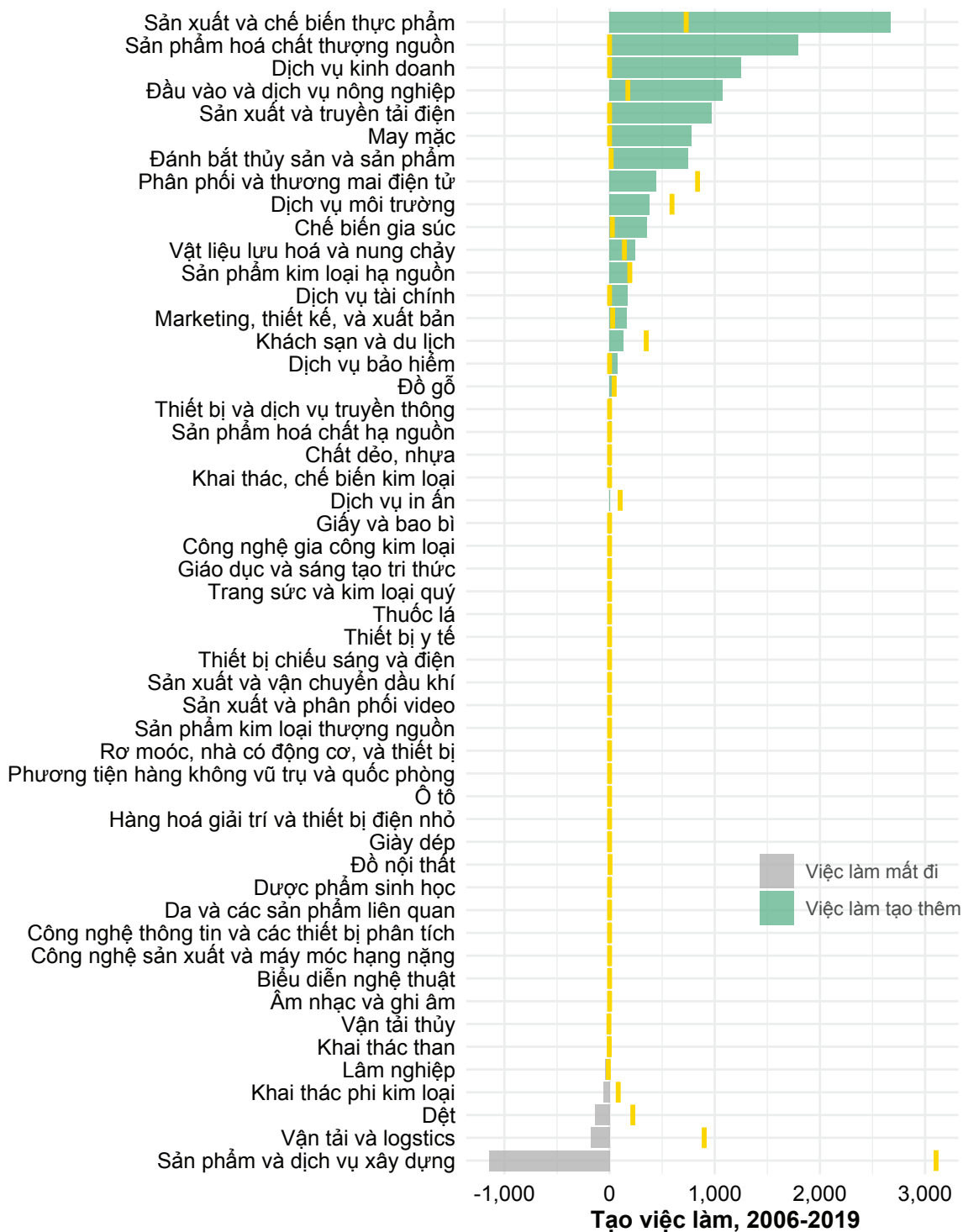
09.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 09.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 09.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Trong giai đoạn 2006-2019, cụm ngành có tính năng động cao tại Sơn La là Sản phẩm hoá chất thương mại, tuy nhiên, cụm ngành này có mức độ chuyên môn hoá không cao. Phát và truyền tải điện, Nông nghiệp, và Chế biến thực phẩm cũng là những cụm ngành năng động tại Sơn La, nhưng có tỷ trọng việc làm không đáng kể. Dịch vụ môi trường, và Xây dựng là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ trọng việc làm ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Sơn La trung quanh đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Phân phối và thương mại điện tử, Đánh bắt thủy sản, Lâm nghiệp, v.v...

09.A. Sơn La: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

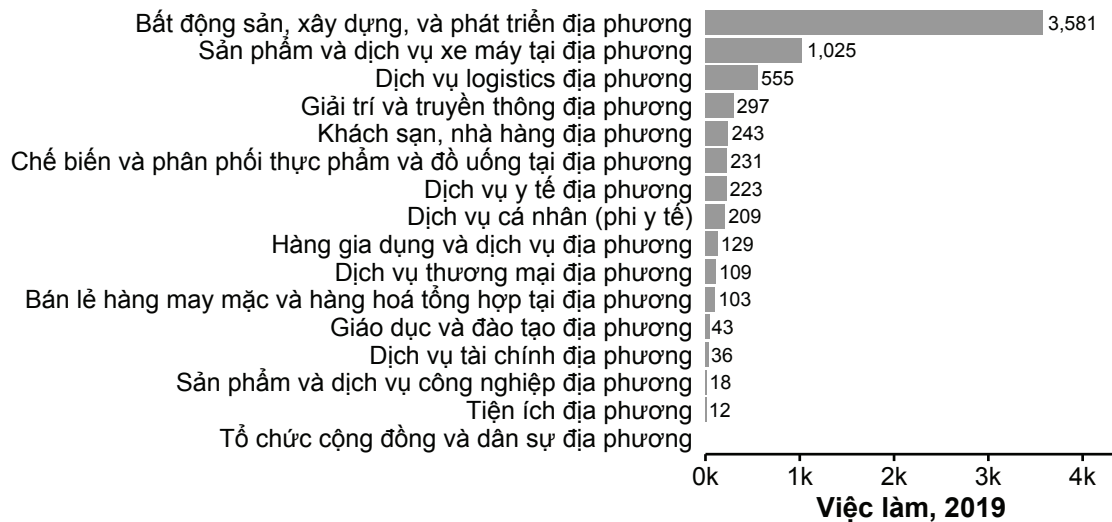


09.B. Sơn La: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

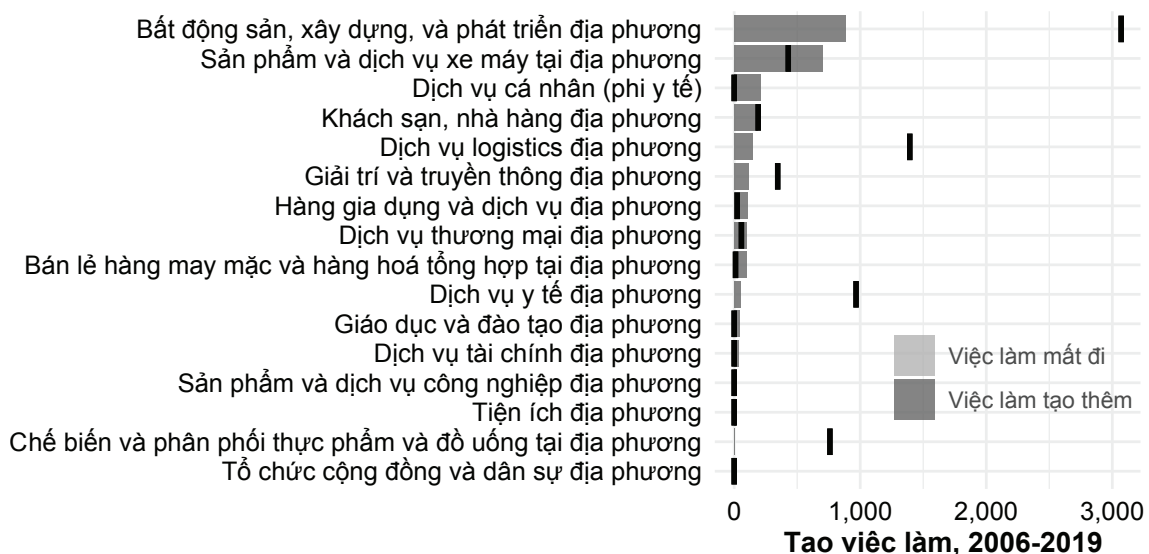


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Sơn La là 9.961.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 7.517.

09.C. Sơn La: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

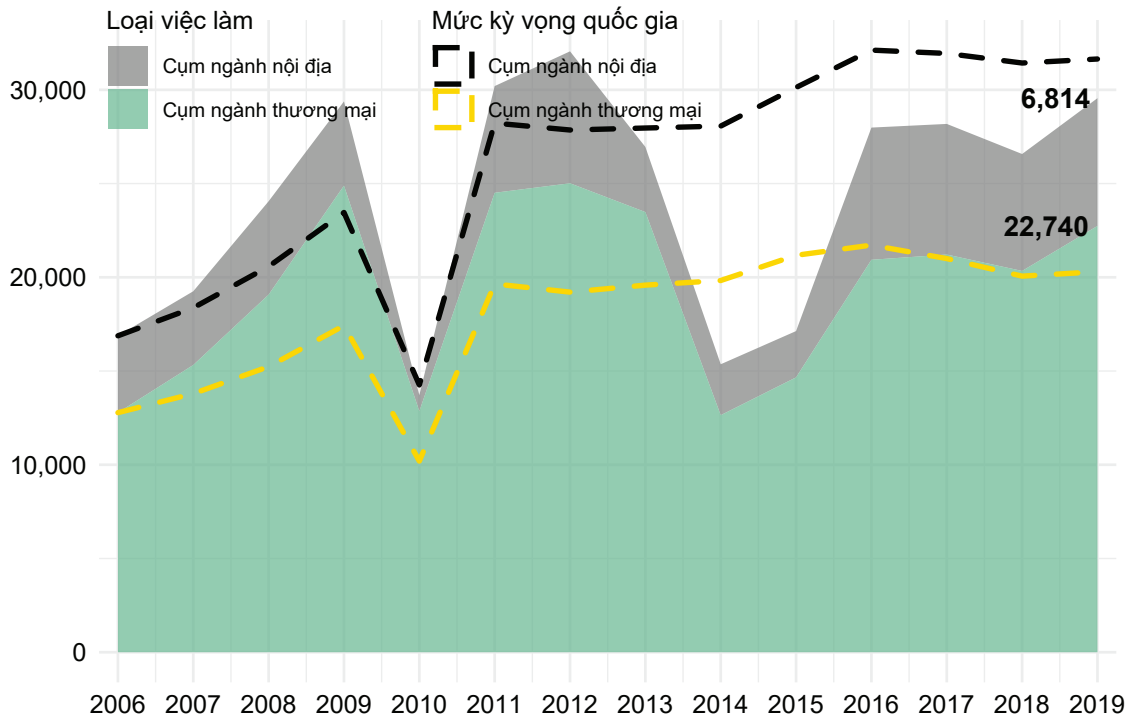


09.D. Sơn La: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

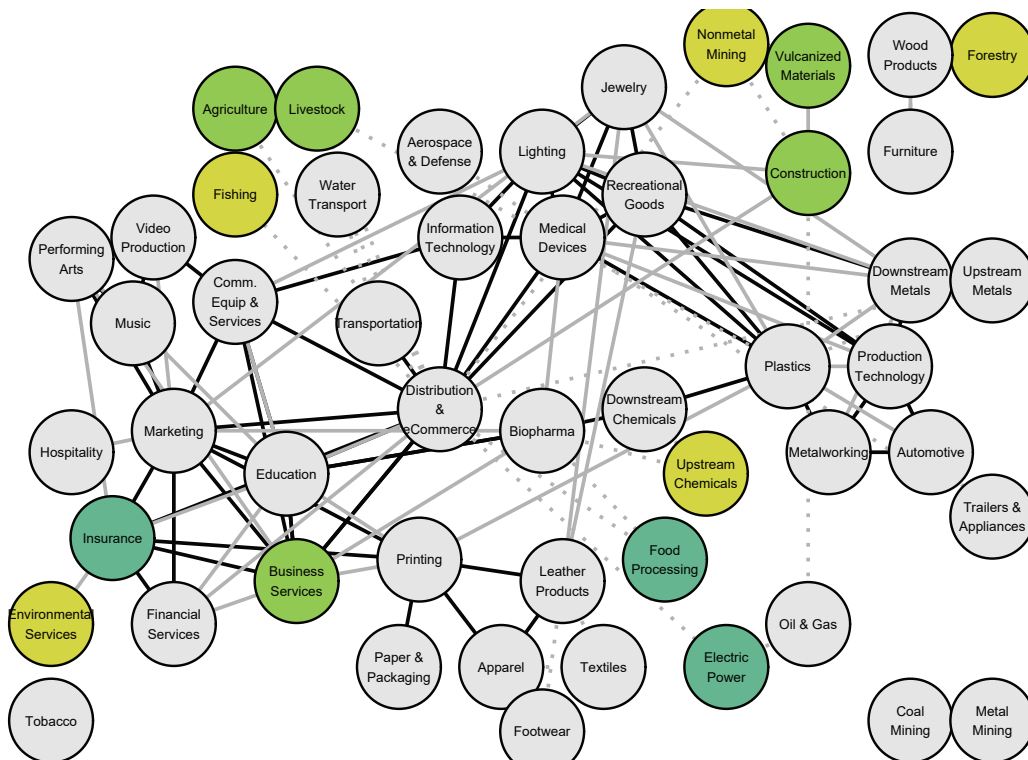


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Sơn La là 2.714.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 7.247.

09.E. Sơn La: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



09.F. Sơn La: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

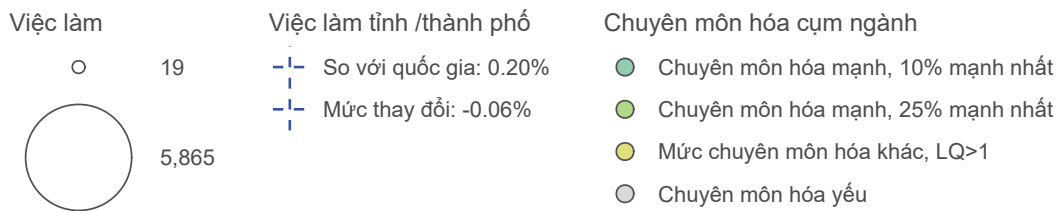
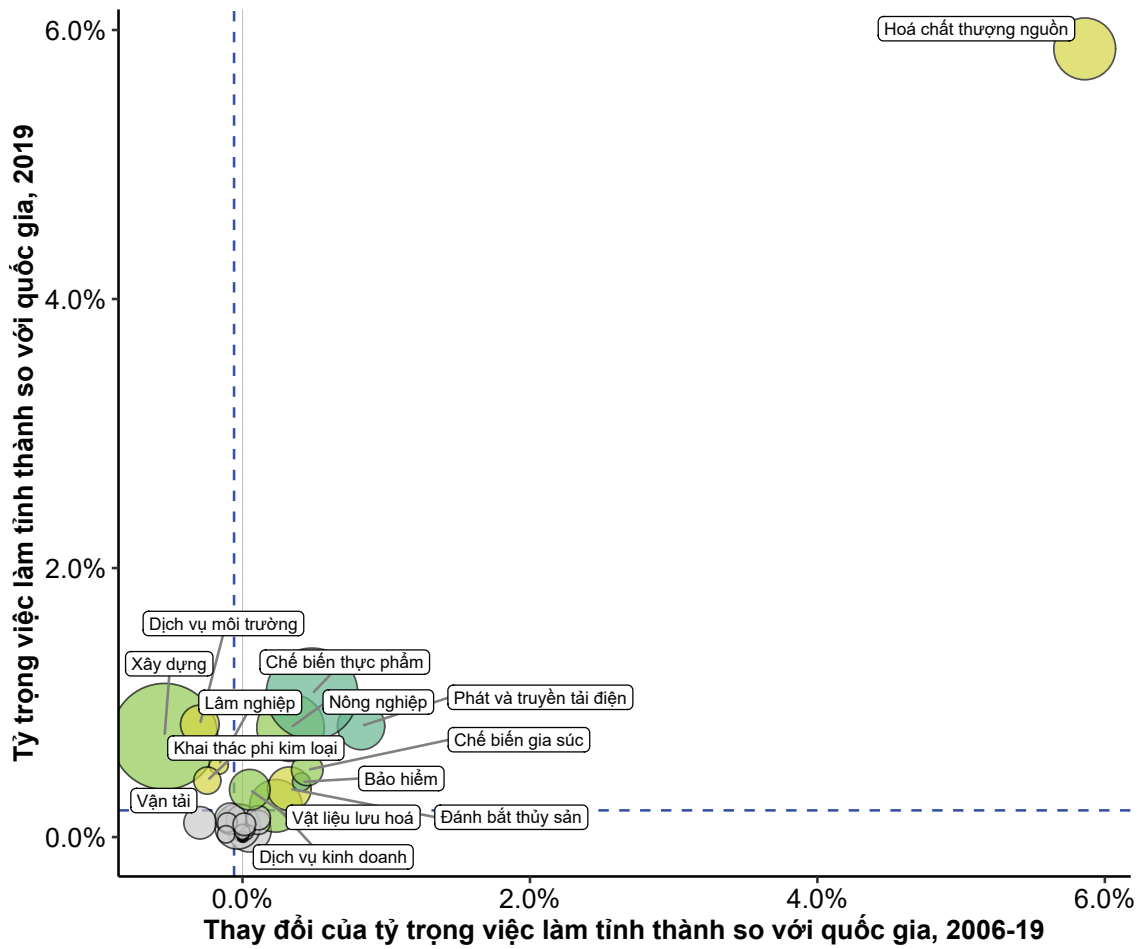


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

09.G. Sơn La: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Sản phẩm hoá chất thượng nguồn	1,798	29.53	29.53
	Sản xuất và truyền tải điện	973	4.16	4.16
	Dịch vụ bảo hiểm	72	2.07	2.07
Hai sao	Sản xuất và chế biến thực phẩm		5.36	3.11
	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp		4.10	2.24
	Chế biến gia súc		2.52	2.33
	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm		1.81	1.68
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy		1.77	0.60
	Dịch vụ kinh doanh		1.17	1.17
	Dịch vụ môi trường		4.22	
Một sao	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng		3.77	
	Marketing, thiết kế, và xuất bản			0.59
	Dịch vụ tài chính			0.55
	Thiết bị và dịch vụ truyền thông			0.03

09.H. Sơn La: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



10. YÊN BÁI

10.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 10.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Yên Bái. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) May mặc, (iii) Sản xuất và chế biến thực phẩm, (iv) Phân phối và thương mại điện tử, và (v) Sản phẩm gỗ. Trong năm cụm ngành này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, May mặc, và Dịch vụ kinh doanh không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không nằm trong nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất). Khai khoáng phi kim loại có mức độ chuyên môn hoá cao nhưng không thuộc nhóm 5 cụm ngành đứng đầu về qui mô lao động.

10.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 10.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Yên Bái. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) May mặc, (iii) Phân phối và thương mại điện tử, (iv) Sản phẩm gỗ, và (v) Dịch vụ kinh doanh. Các cụm ngành thương mại mất việc làm tại Yên Bái trong cùng thời kỳ gồm (i) Giấy và bao bì, (ii) Lâm nghiệp, và (iii) Sản xuất và chế biến thực phẩm. Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, May mặc, Phân phối và thương mại điện tử, và Sản phẩm gỗ tạo ra nhiều việc làm

hơn so với trung bình cả nước, trong khi Dịch vụ kinh doanh tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Sơn La là 11.851. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra sẽ là 9.837 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

10.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 10.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Yên Bái. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iv) Dịch vụ logistics, và (v) Dịch vụ nội thương.

10.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 10.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Yên Bái. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: Xây dựng và phát triển bất động sản, Dịch vụ y tế, và Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy. Không có cụm ngành nội địa nào bị mất việc làm tại Yên Bái. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Yên Bái là 5.555. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân

kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra sẽ là 8.984 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

10.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 10.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Yên Bái thấp hơn so với xu hướng chung cả nước trong suốt thời kỳ 2006-2019.

10.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 10.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Yên Bái năm 2019. Yên Bái có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành Khai khoáng phi kim, và Sản phẩm gỗ, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được phản ánh trong hình bằng các đường chấm nối giữa chúng, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

10.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

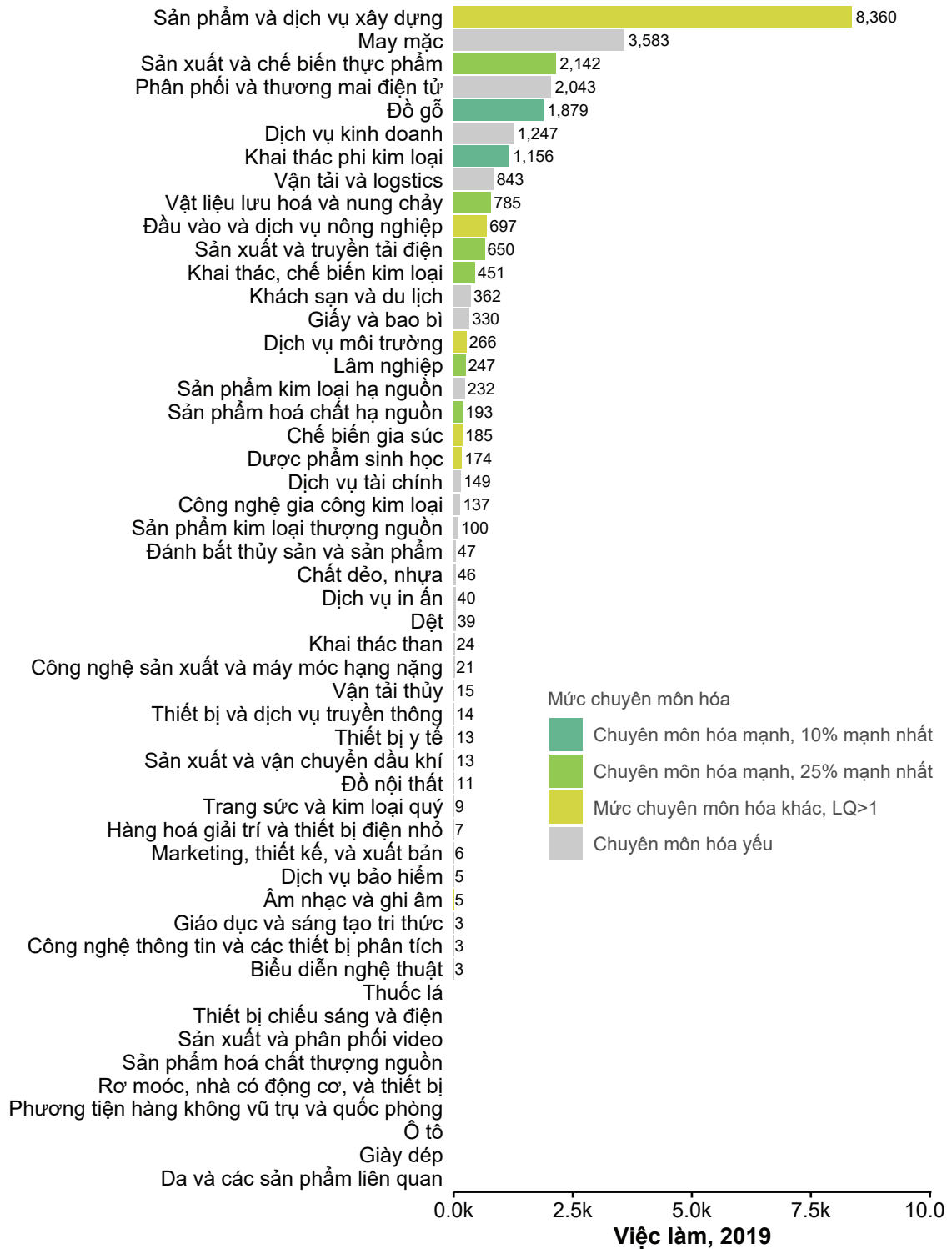
Hình 10.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Yên Bái theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Yên Bái có 2 cụm ngành ba sao, 5 cụm ngành hai sao, và 12 cụm ngành một sao trong năm 2019. Hai cụm ngành ba sao gồm: (i) Khai khoáng phi kim loại, và (ii) Khai khoáng kim loại. Trong khi đó, 5 cụm ngành hai sao gồm (i) Sản phẩm gỗ, (ii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (iii) Phát và

truyền tải điện, (iv) Âm nhạc và ghi âm, và (v) Sản phẩm hoá chất hạ nguồn.

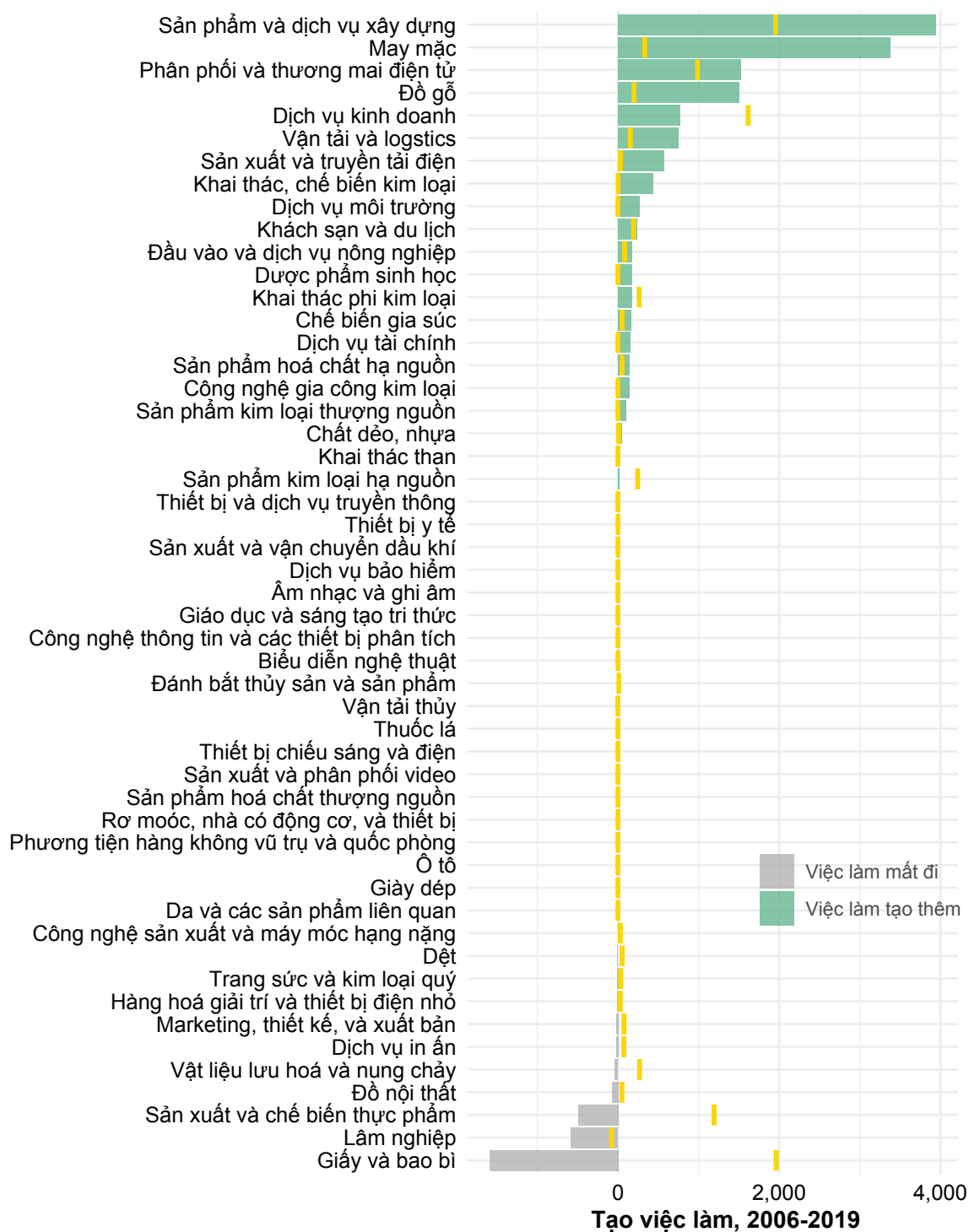
10.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 10.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 10.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Một cụm ngành có tính năng động cao tại Yên Bái là Khai khoáng kim loại. Sản phẩm gỗ, Xây dựng, và Phát và truyền tải điện cũng là các cụm ngành năng động tại Yên Bái, nhưng tỷ trọng về việc làm so với cả nước không được cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2006-2019. Lâm nghiệp, Khai khoáng phi kim loại, và Chế biến thực phẩm là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, thể hiện bởi tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Yên Bái tập trung quanh đường cơ sở, gồm các cụm ngành như May mặc, Phân phối và thương mại điện tử, và Dịch vụ kinh doanh, v.v...

10.A. Yên Bái: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

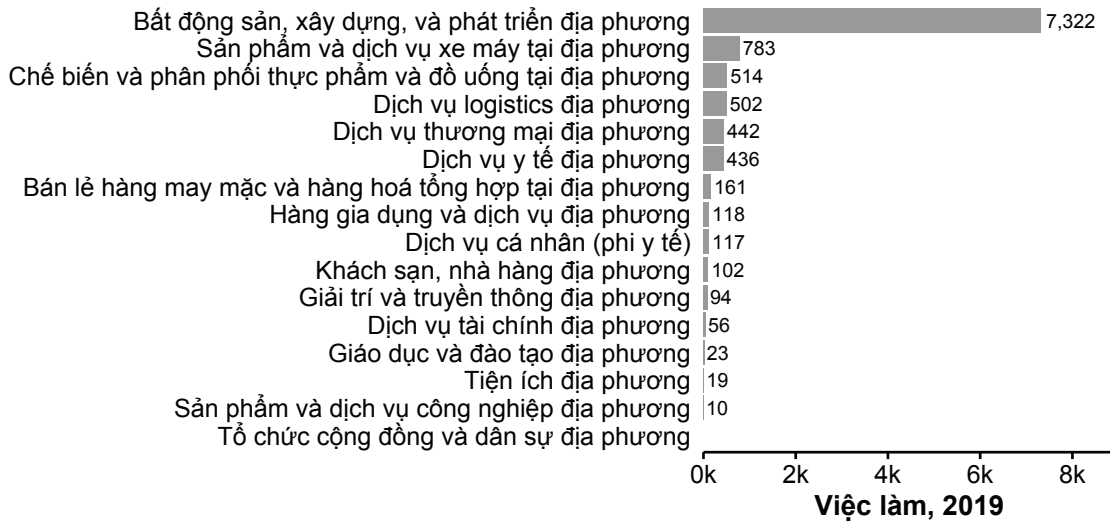


10.B. Yên Bái: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

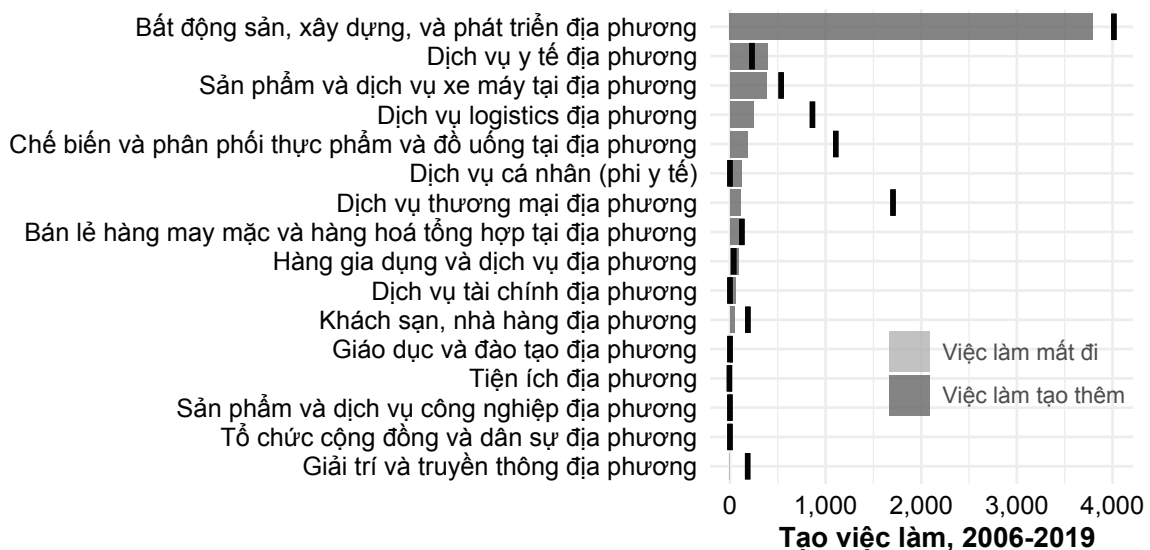


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Yên Bái là 11.851.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 9.837.

10.C. Yên Bái: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



10.D. Yên Bái: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

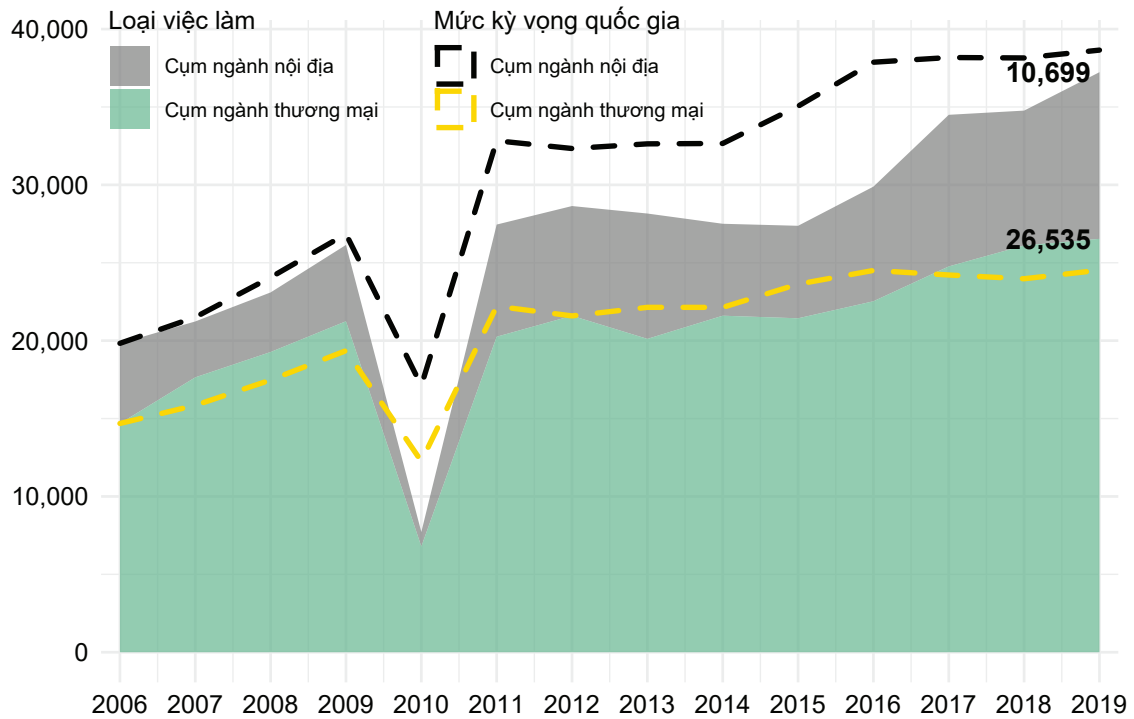


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

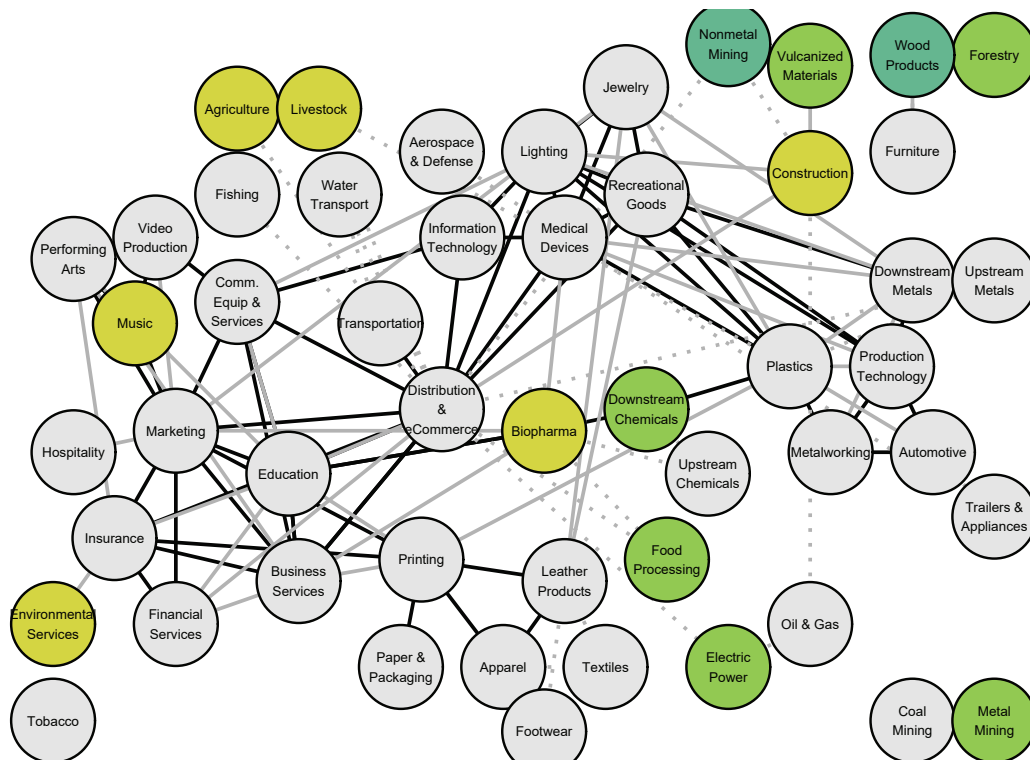
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Yên Bái là 5.555.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 8.984.

10.E. Yên Bái: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



10.F. Yên Bái: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

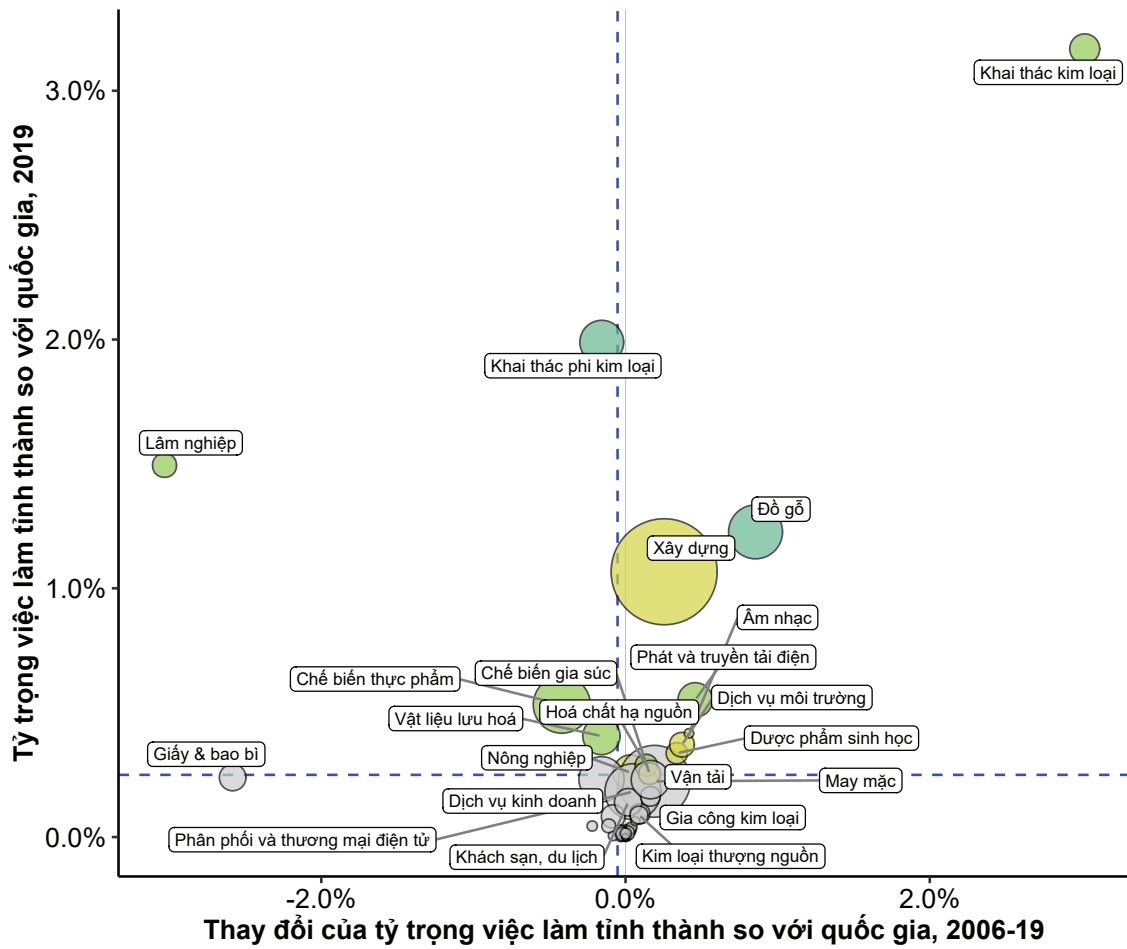


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

10.G. Yên Bái: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Khai thác phi kim loại	1,156	7.96	0.86
	Khai thác, chế biến kim loại	451	12.67	12.18
Hai sao	Đồ gỗ		4.91	3.68
	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng		4.27	1.58
	Sản xuất và truyền tải điện		2.20	1.90
	Âm nhạc và ghi âm		1.67	1.67
	Sản phẩm hoá chất hạ nguồn		1.15	0.65
	Lâm nghiệp		5.98	
Một sao	Sản xuất và chế biến thực phẩm		2.13	
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy		1.62	
	Dịch vụ môi trường			1.48
	Dược phẩm sinh học			1.35
	May mặc			0.78
	Vận tải và logistics			0.70
	Công nghệ gia công kim loại			0.65
	Dịch vụ tài chính			0.37
	Phân phối và thương mại điện tử			0.29
	Khách sạn và du lịch			0.16
	Khai thác than			0.11

10.H. Yên Bái: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm

○ 40

○ 8,360

Việc làm tỉnh /thành phố

--- So với quốc gia: 0.25%

--- Mức thay đổi: -0.05%

Chuyên môn hóa cụm ngành

● Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

● Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

● Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

● Chuyên môn hóa yếu

11. HOÀ BÌNH

11.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 11.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Hoà Bình. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) May mặc, (ii) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, (iii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (iv) Nông nghiệp, và (v) Dịch vụ kinh doanh. Trong số này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Nông nghiệp, và Dịch vụ kinh doanh không có tính chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không nằm trong các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

11.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 11.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Hoà Bình. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình kỳ vọng của cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) May mặc, (ii) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, (iii) Dịch vụ kinh doanh, (iv) Giấy dép, và (v) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng. Cụm ngành thương mại mất việc làm tại Hoà Bình trong cùng giai đoạn là Nông nghiệp, nhưng mức giảm việc làm không đáng kể. May mặc, Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, Dịch vụ kinh doanh, và Giấy dép tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trong khi Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và Phân phối và thương mại điện tử tạo ra ít việc làm

hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Hoà Bình là 2.030. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra sẽ là 18.370 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

11.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 11.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Hoà Bình. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Cơ sở lưu trú, (iii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iv) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, và (v) Dịch vụ vận tải và logistics.

11.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 11.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Hoà Bình. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Cơ sở lưu trú, (iii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, trong khi Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy là cụm ngành bị mất việc làm tại Hoà Bình. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Hoà Bình là 5.131. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước,

số việc làm được các cụm ngành này tạo ra sẽ là 6.920 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

11.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 11.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Hoà Bình gần như tương đương với mức tăng trưởng bình quân cả nước trong suốt thời kỳ 2006 – 2019.

11.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 11.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Hoà Bình năm 2019. Hoà Bình có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành Công nghệ thông tin, Chăn nuôi, Khai khoáng phi kim, Sản phẩm gỗ, và May mặc, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm và nhạt. Trừ cụm ngành Công nghệ thông tin, các cụm ngành còn lại có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được phản ánh trong hình bằng các đường chấm nổi giữa chúng, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

11.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

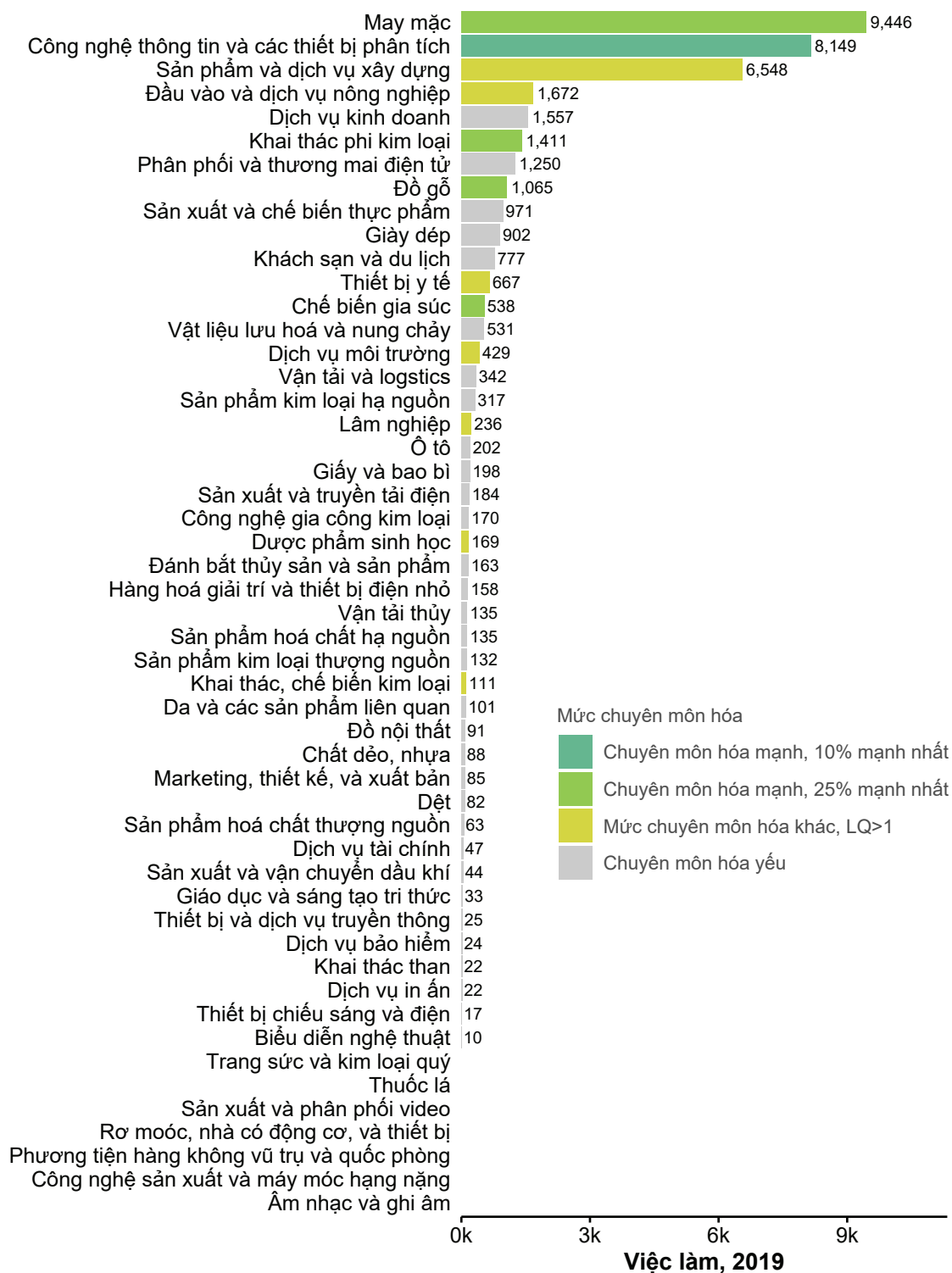
Hình 11.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Yên Bái theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Hoà Bình có 1 cụm ngành ba sao, 3 cụm ngành hai sao, và 7 cụm ngành một sao trong năm 2019. Các cụm ngành ba sao bao gồm Khai khoáng phi kim loại. Các cụm ngành hai sao gồm (i) Công

nghệ thông tin và thiết bị phân tích, (ii) Chăn nuôi, và (iii) May mặc.

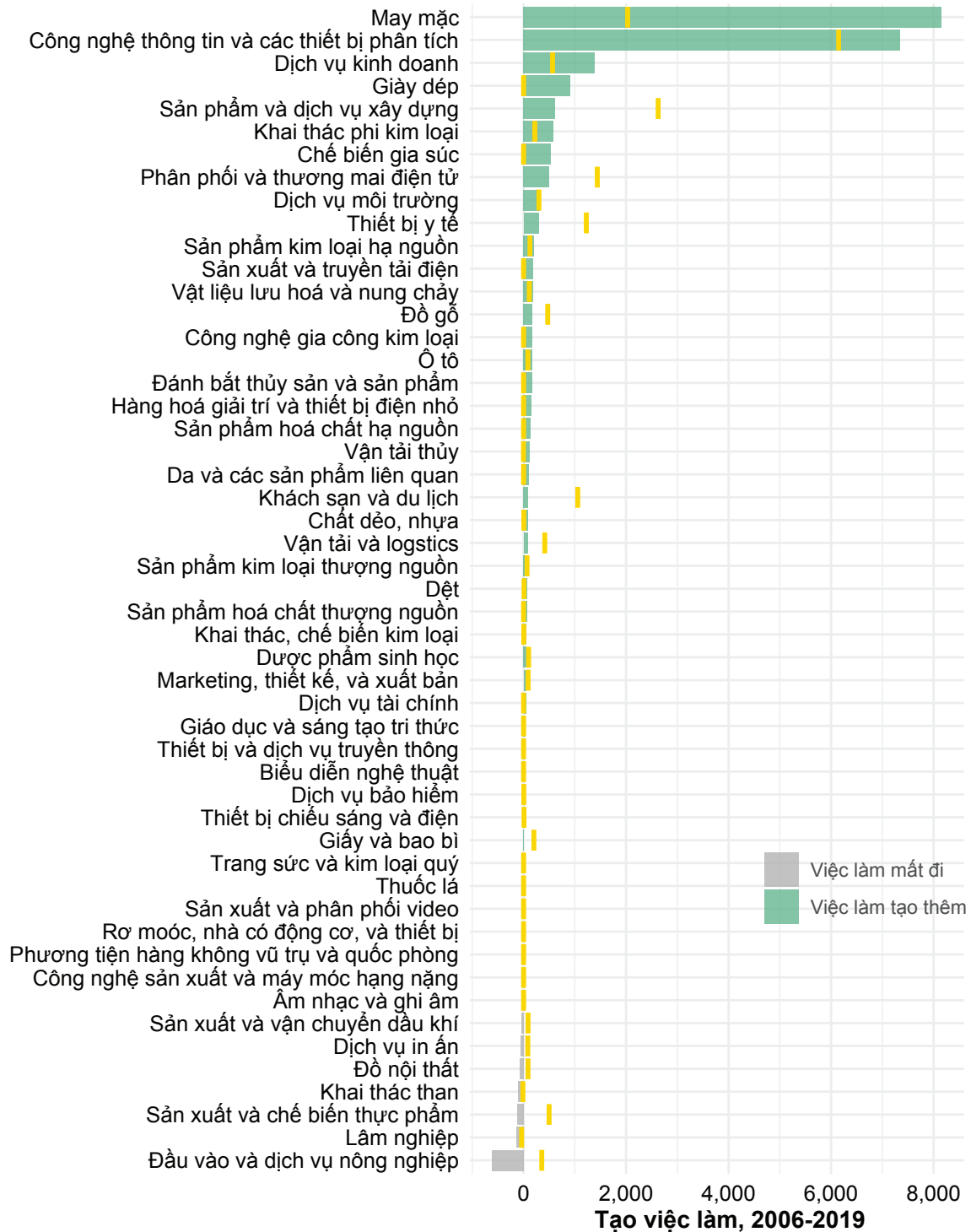
11.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 11.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 11.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Các cụm ngành có tính năng động cao tại Hoà Bình gồm (i) Khai khoáng phi kim, và (ii) Công nghệ thông tin. Chăn nuôi, May mặc, và Khai khoáng kim loại cũng là những cụm ngành năng động tại Hoà Bình, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Khai khoáng phi kim, Thiết bị y tế, Lâm nghiệp, Xây dựng, và Nông nghiệp là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Hoà Bình tập trung quanh đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Dịch vụ kinh doanh, Phân phối và thương mại điện tử, v.v...

11.A. Hoà Bình: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

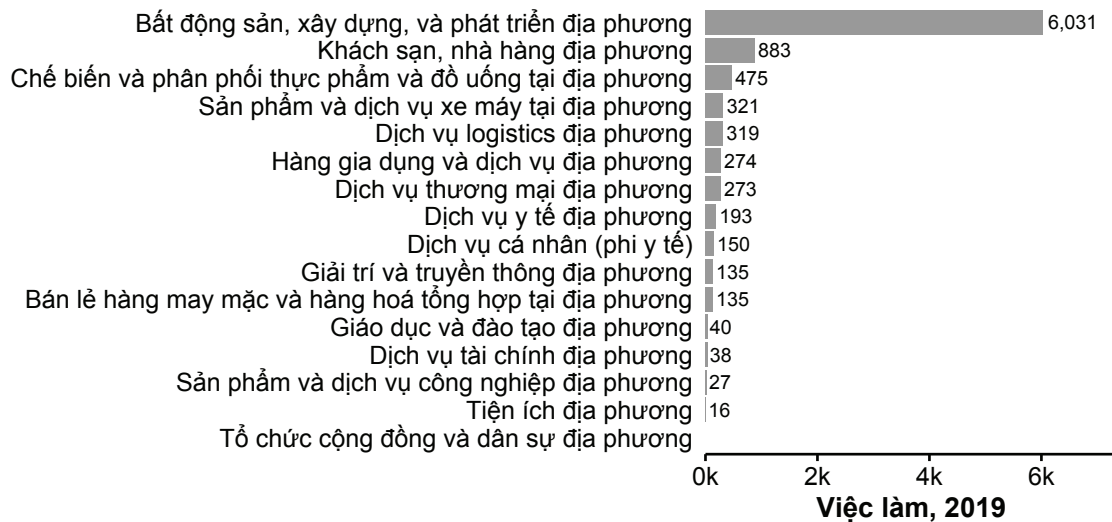


11.B. Hoà Bình: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

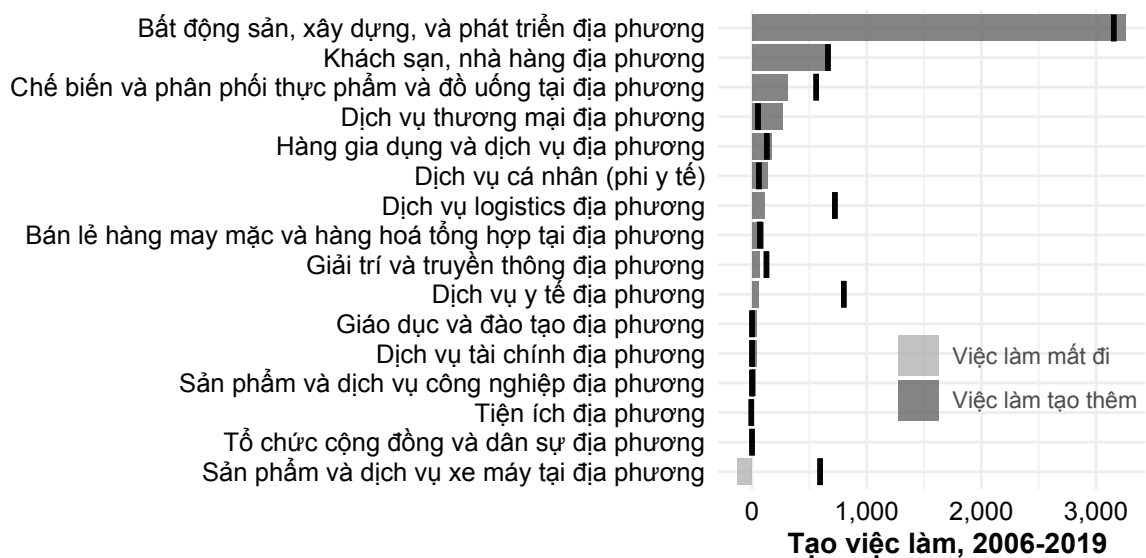


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Hoà Bình là 22.030.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 18.370.

11.C. Hoà Bình: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

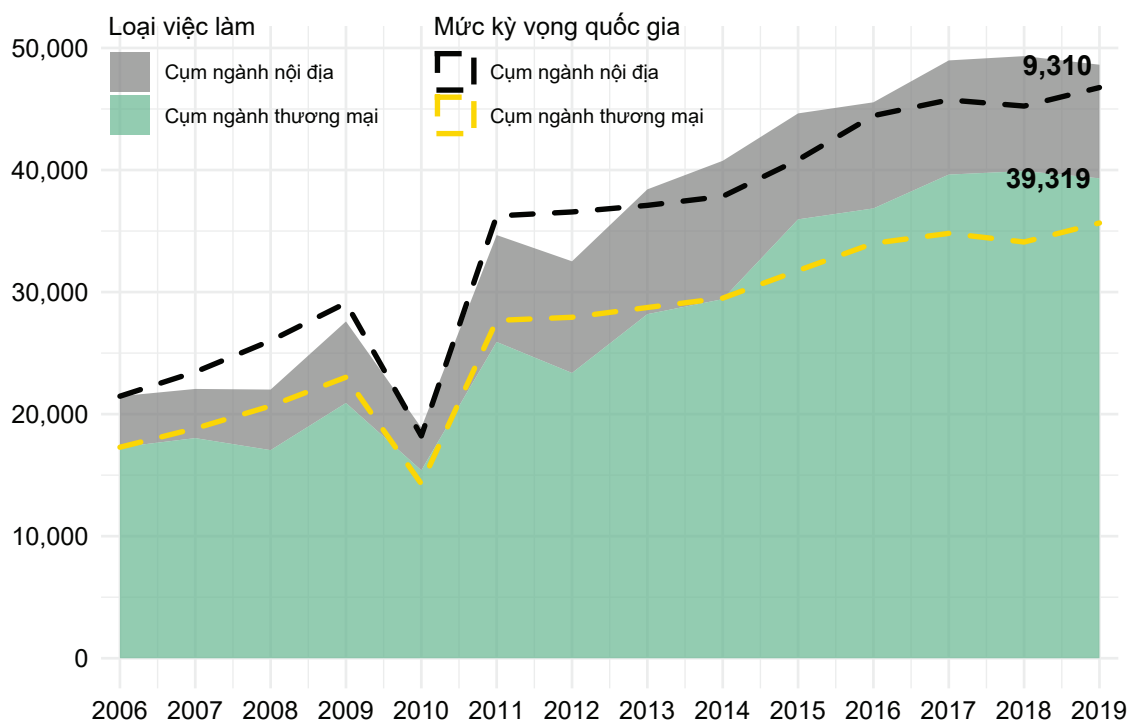


11.D. Hoà Bình: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

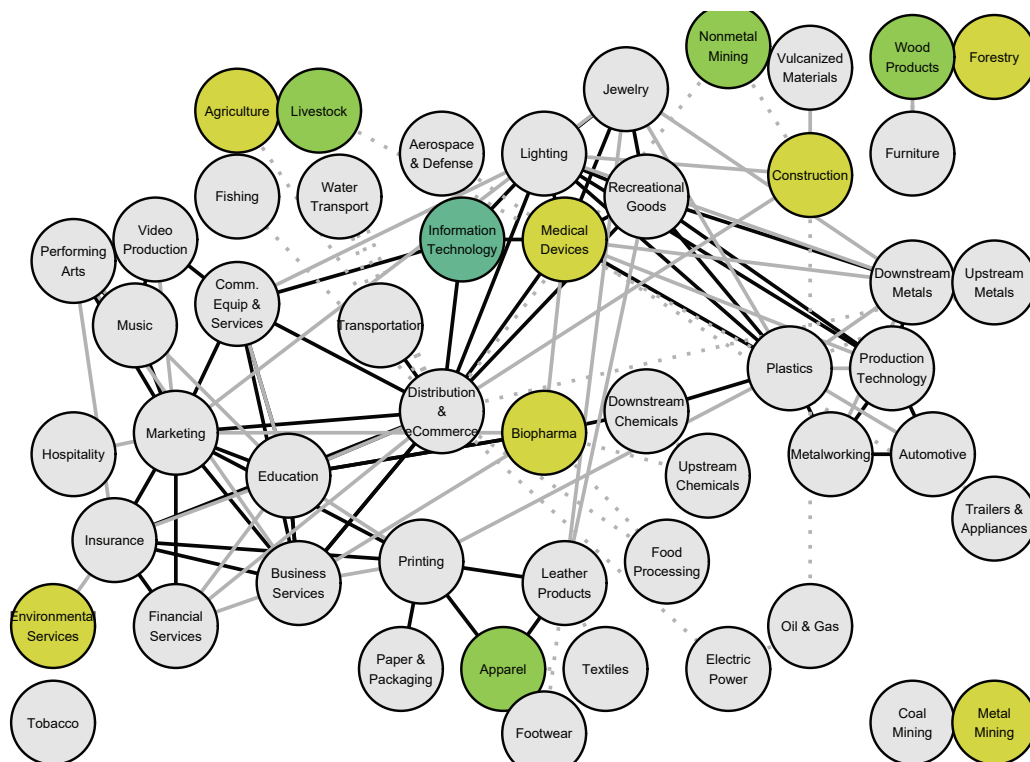


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Hoà Bình là 5.131.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 6.920.

11.E. Hoà Bình: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



11.F. Hoà Bình: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

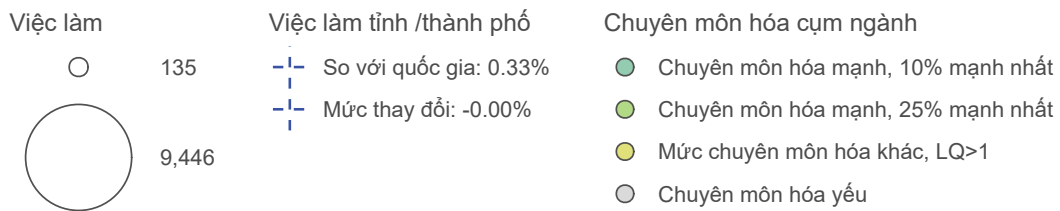
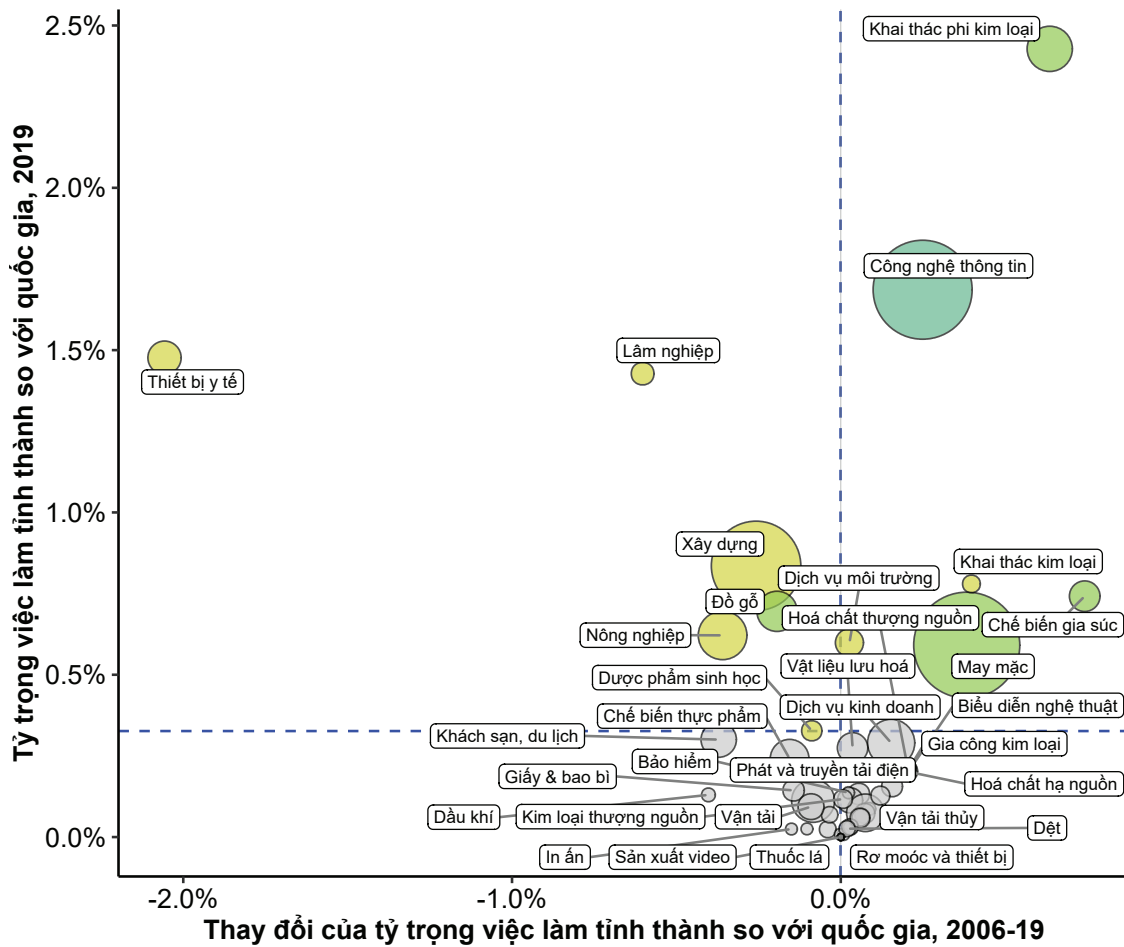


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

11.G. Hoà Bình: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Khai thác phi kim loại	1,411	7.44	1.96
	Công nghệ thông tin và các thiết bị phân		5.16	0.77
Hai sao	Chế biến gia súc		2.27	2.27
	May mặc		1.81	1.17
	Thiết bị y tế		4.52	
Một sao	Đồ gỗ		2.13	
	Công nghệ gia công kim loại			0.62
	Sản phẩm hoá chất hạ nguồn			0.62
	Dịch vụ kinh doanh			0.47
	Giáo dục và sáng tạo tri thức			0.27
	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm			0.22

11.H. Hoà Bình: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



12. THÁI NGUYÊN

12.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 12.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Thái Nguyên. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Thiết bị và dịch vụ truyền thông, (ii) May mặc, (iii) Sản xuất kim loại thượng nguồn, (iv) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và (v) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích. Trong số này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và May mặc không có tính chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không nằm trong các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

12.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 12.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Thái Nguyên. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Thiết bị và dịch vụ truyền thông, (ii) May mặc, (iii) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, (iv) Sản phẩm kim loại hạ nguồn, và (v) Phân phối và thương mại điện tử. Cụm ngành mất việc làm tại Thái Nguyên trong cùng giai đoạn là Sản xuất kim loại thượng nguồn, nhưng mức giảm việc làm không đáng kể. Thiết bị và dịch vụ truyền thông, May mặc, và Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trong khi Phân phối và thương mại điện tử, Thiết bị y tế, và Ô tô tạo

ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Thái Nguyên là 136.650. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra sẽ là 48.839 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

12.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 12.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Thái Nguyên. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Dịch vụ y tế, và (v) Dịch vụ vận tải và logistics.

12.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 12.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Thái Nguyên. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, và (iv) Dịch vụ y tế. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Thái Nguyên là 21.380. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra sẽ là 10.207 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

12.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 12.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Thái Nguyên gần như tương đương với mức tăng bình quân cả nước trong giai đoạn 2006 – 2013, và sau đó vượt xa xu hướng chung cả nước.

12.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 12.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Thái Nguyên năm 2019. Thái Nguyên có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành Thiết bị và dịch vụ truyền thông, Thiết bị y tế, Kim loại thượng nguồn, và Khai thác than, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm và nhạt. Trong số này, Kim loại thượng nguồn và Khai thác than có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được phản ánh trong hình bằng các đường chấm nối giữa chúng, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

12.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

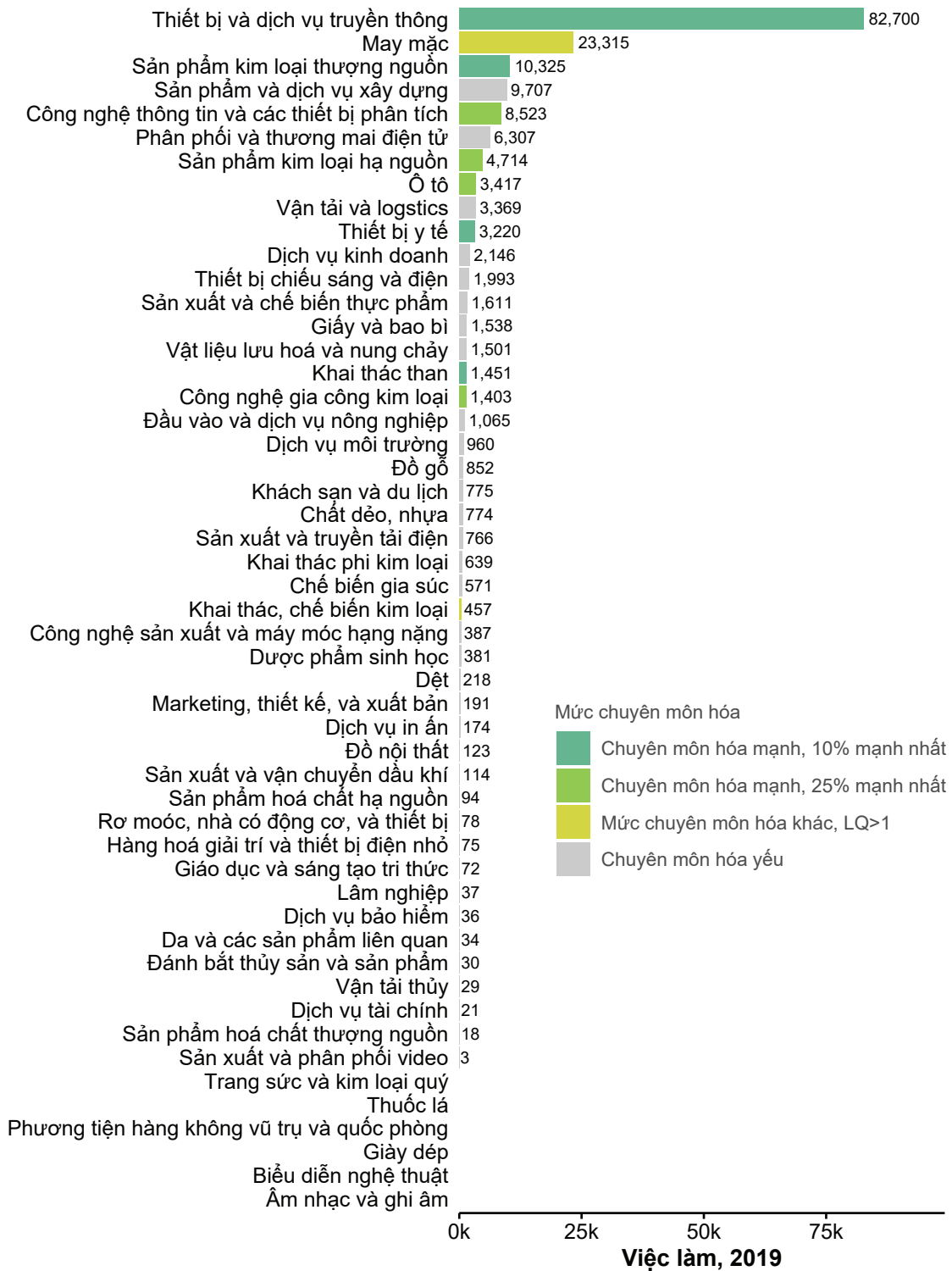
Hình 12.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Thái Nguyên theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Thái Nguyên có 2 cụm ngành ba sao, 5 cụm ngành hai sao, và 3 cụm ngành một sao trong năm 2019. Các cụm ngành ba sao gồm (i) Thiết bị và dịch vụ truyền thông, và (ii) Công nghệ gia công kim loại. Các cụm ngành hai sao gồm (i) Sản xuất kim loại thượng nguồn, (ii) Sản phẩm kim loại hạ nguồn, (iii) Thiết bị y

tế, (iv) Khai thác than, và (v) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích.

12.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 12.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 12.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Một cụm ngành có tính năng động cao tại Thái Nguyên là Thiết bị và dịch vụ truyền thông. Khai khoáng kim loại cũng là cụm ngành năng động tại Thái Nguyên, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Kim loại thượng nguồn, Thiết bị y tế, và Ô tô là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Thái Nguyên tập trung quanh đường cơ sở, gồm các cụm ngành như May mặc, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, v.v...

12.A. Thái Nguyên: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

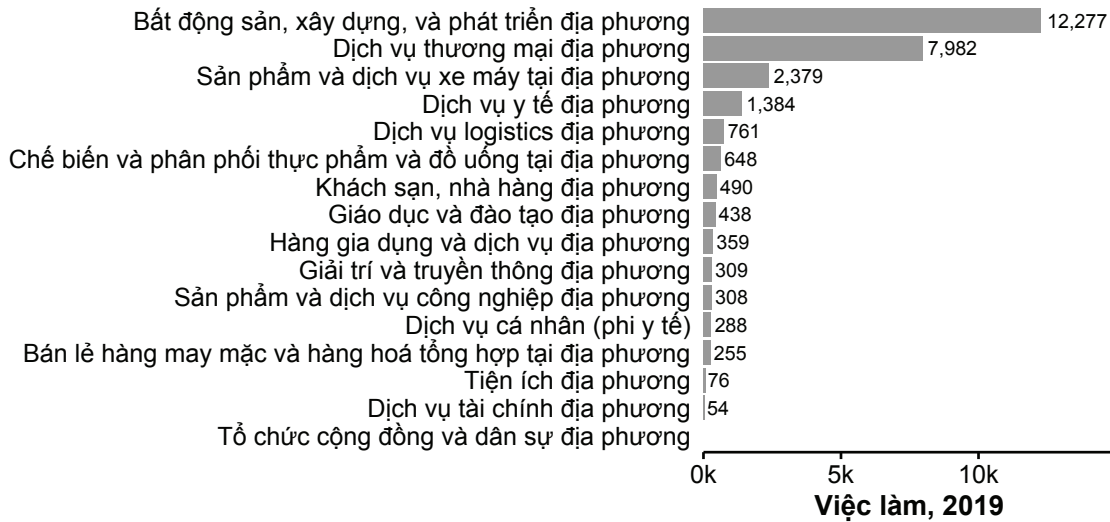


12.B. Thái Nguyên: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

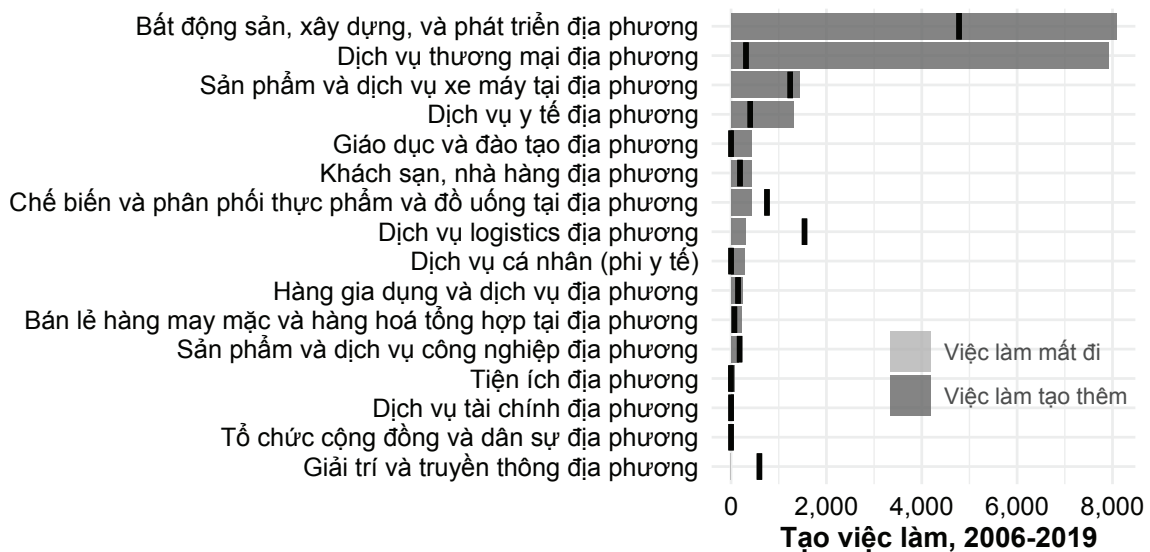


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Thái Nguyên là 136.650.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 48.839.

12.C. Thái Nguyên: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

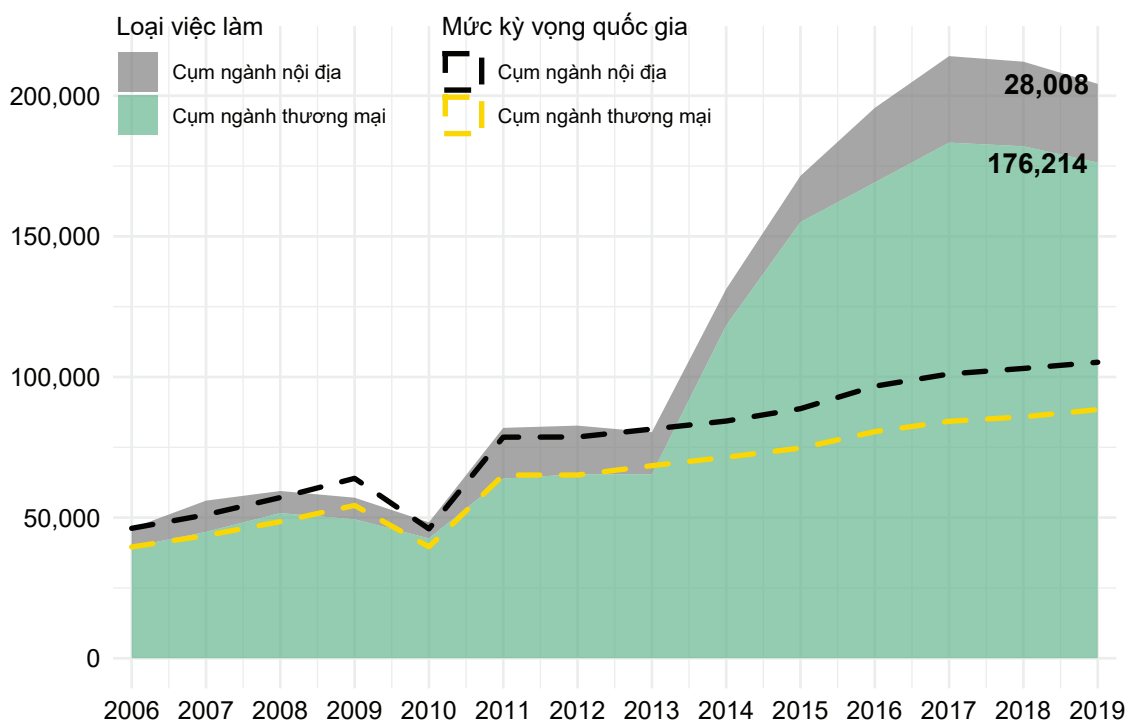


12.D. Thái Nguyên: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

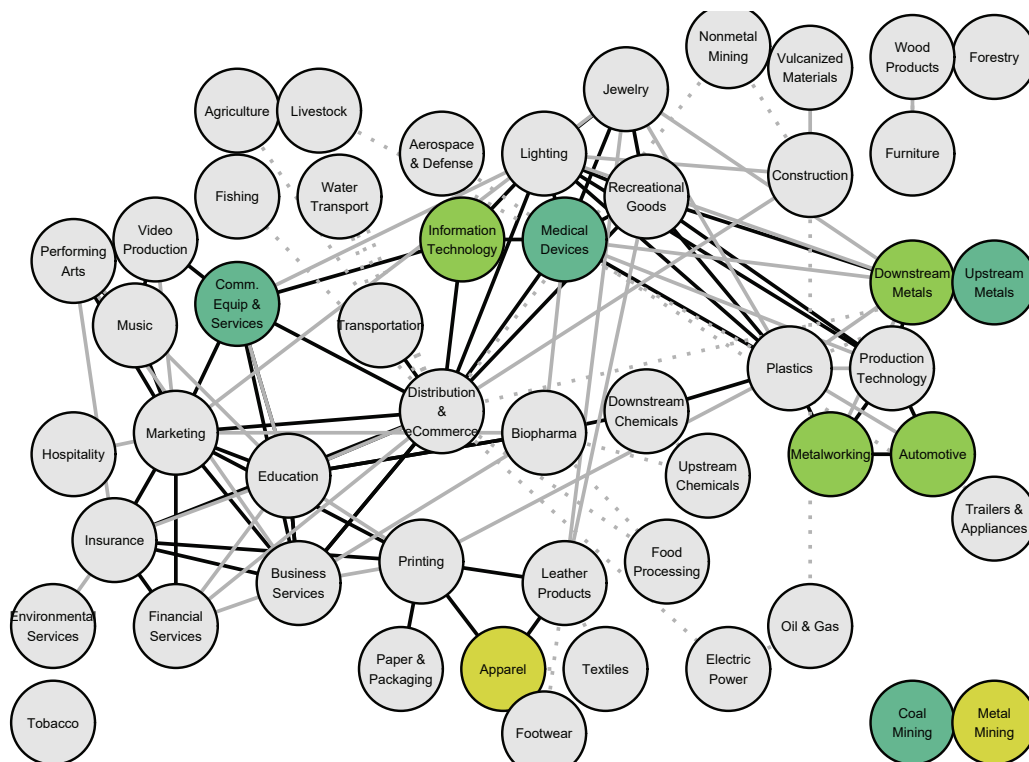


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Thái Nguyên là 21.380.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 10.207.

12.E. Thái Nguyên: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



12.F. Thái Nguyên: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

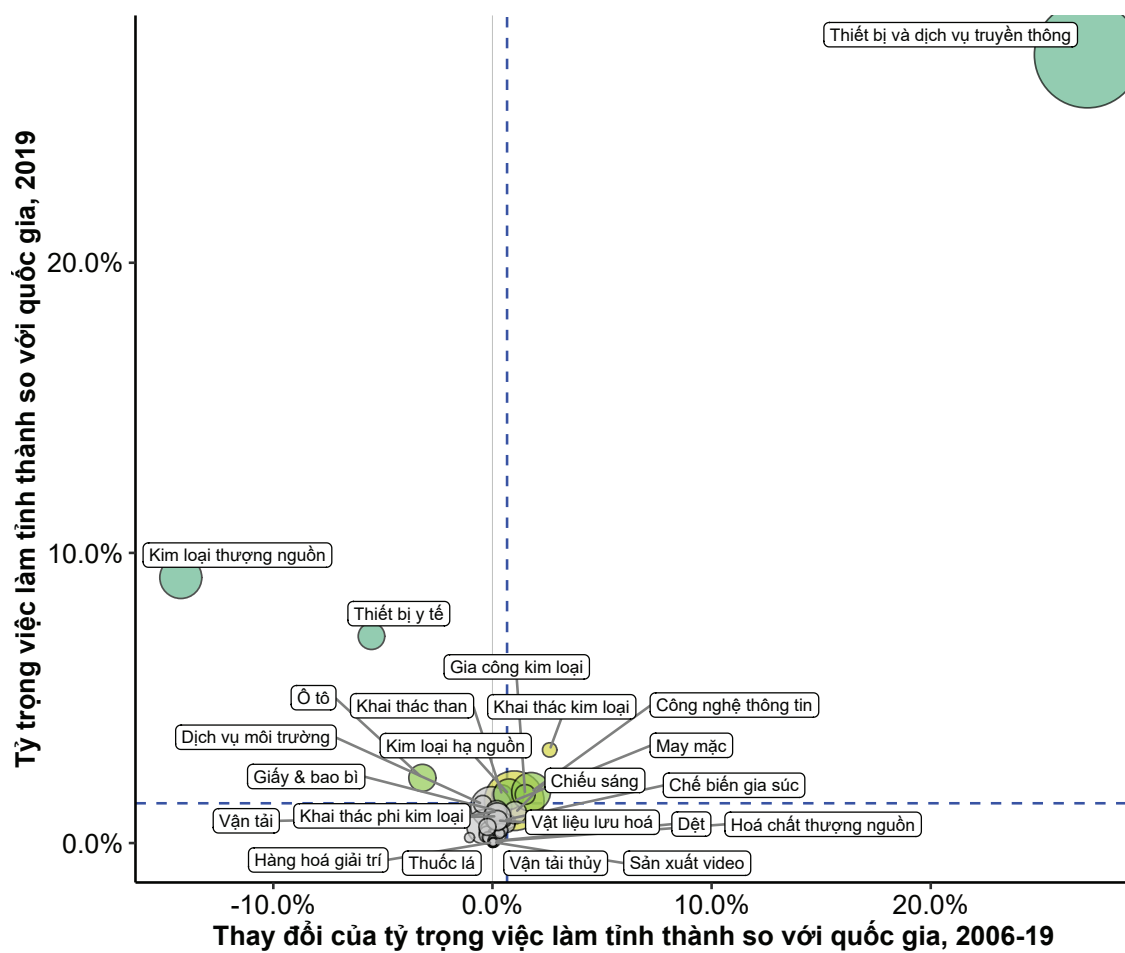


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

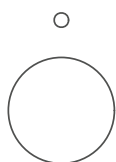
12.G. Thái Nguyên: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Thiết bị và dịch vụ truyền thông	82,700	19.81	19.79
	Công nghệ gia công kim loại	1,403	1.22	0.96
Hai sao	Sản phẩm kim loại thượng nguồn	10,325	6.67	
	Sản phẩm kim loại hạ nguồn	4,714	1.23	
	Thiết bị y tế	3,220	5.20	
	Khai thác than	1,451	1.21	
	Công nghệ thông tin và các thiết bị phân		1.29	1.29
Một sao	Ô tô		1.64	
	Thiết bị chiếu sáng và điện			0.75
	Công nghệ sản xuất và máy móc hạng			0.24

12.H. Thái Nguyên: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



457
82,700

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 1.37%
Mức thay đổi: 0.67%

Chuyên môn hóa cụm ngành

● Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
● Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
● Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1
● Chuyên môn hóa yếu

13. LẠNG SƠN

13.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 13.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Lạng Sơn. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Phân phối và thương mại điện tử, (iii) Sản phẩm gỗ, (iv) Dịch vụ kinh doanh, và (v) Vận tải và logistics. Trong số này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và Dịch vụ kinh doanh không có tính chuyên môn hoá cao ($LQ > 1$ nhưng không nằm trong các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

13.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 13.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Lạng Sơn. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Phân phối và thương mại điện tử, (ii) Sản phẩm gỗ, (iii) Dịch vụ kinh doanh, (iv) Vận tải và logistics, và (v) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng. Các cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Lạng Sơn trong cùng giai đoạn gồm Khai thác than, Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, Vật liệu lưu hoá và nung chảy, Ô tô, và Lưu trú và du lịch. Sản phẩm gỗ, Vận tải và logistics tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trong khi Thiết bị và dịch vụ truyền thông, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và Dịch vụ môi trường tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong

các cụm ngành thương mại tại Lạng Sơn là 4.325. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra sẽ là 11.346 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

13.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 13.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Lạng Sơn. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ logistics, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát.

13.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 13.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Lạng Sơn. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Cơ sở lưu trú, và (iv) Dịch vụ logistics. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Lạng Sơn là 5.263. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra sẽ là 3.249 (thấp hơn mức việc làm thực tế).

13.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 13.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Lạng Sơn thấp hơn so với xu thế chung của cả nước trong suốt giai đoạn 2006 – 2019.

13.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 13.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Lạng Sơn năm 2019. Lạng Sơn có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành Khai khoáng phi kim loại, Sản phẩm gỗ, Vận tải, Phân phối, và Dịch vụ môi trường, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm và nhạt. Trong số này, cụm Khai khoáng phi kim loại và Sản phẩm gỗ clusters có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được phản ánh trong hình bằng các đường chấm nổi giữa chúng, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

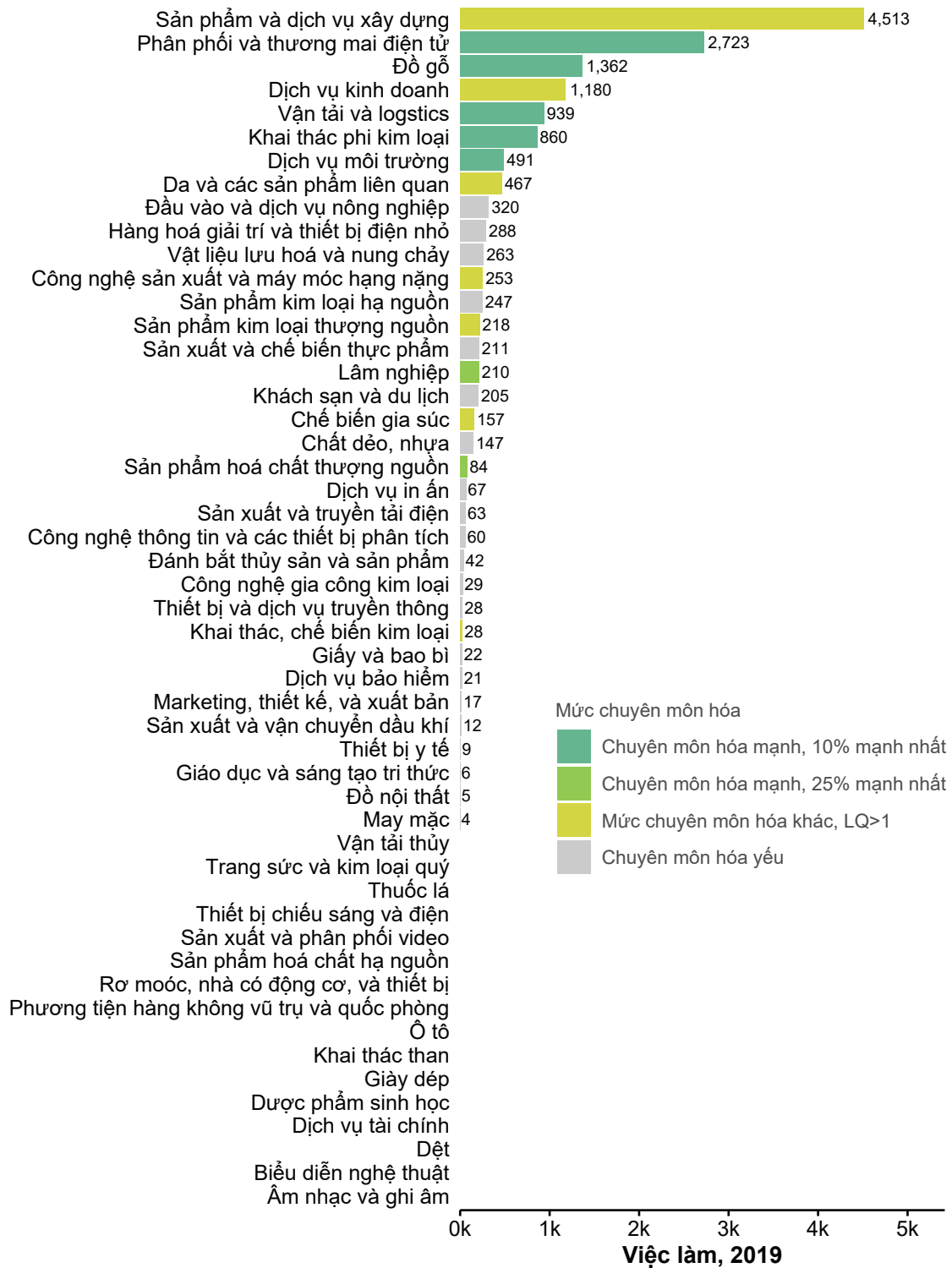
13.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 13.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Lạng Sơn theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Lạng Sơn không có cụm ngành ba sao, có 6 cụm ngành hai sao, và 7 cụm ngành một sao trong năm 2019. Các cụm ngành hai sao gồm: (i) Khai khoáng phi kim loại, (ii) Sản phẩm gỗ, (iii) Sản phẩm hoá chất thượng nguồn, (iv) Vận tải và logistics, (v) Dịch vụ kinh doanh, và (vi) Sản xuất kim loại thượng nguồn.

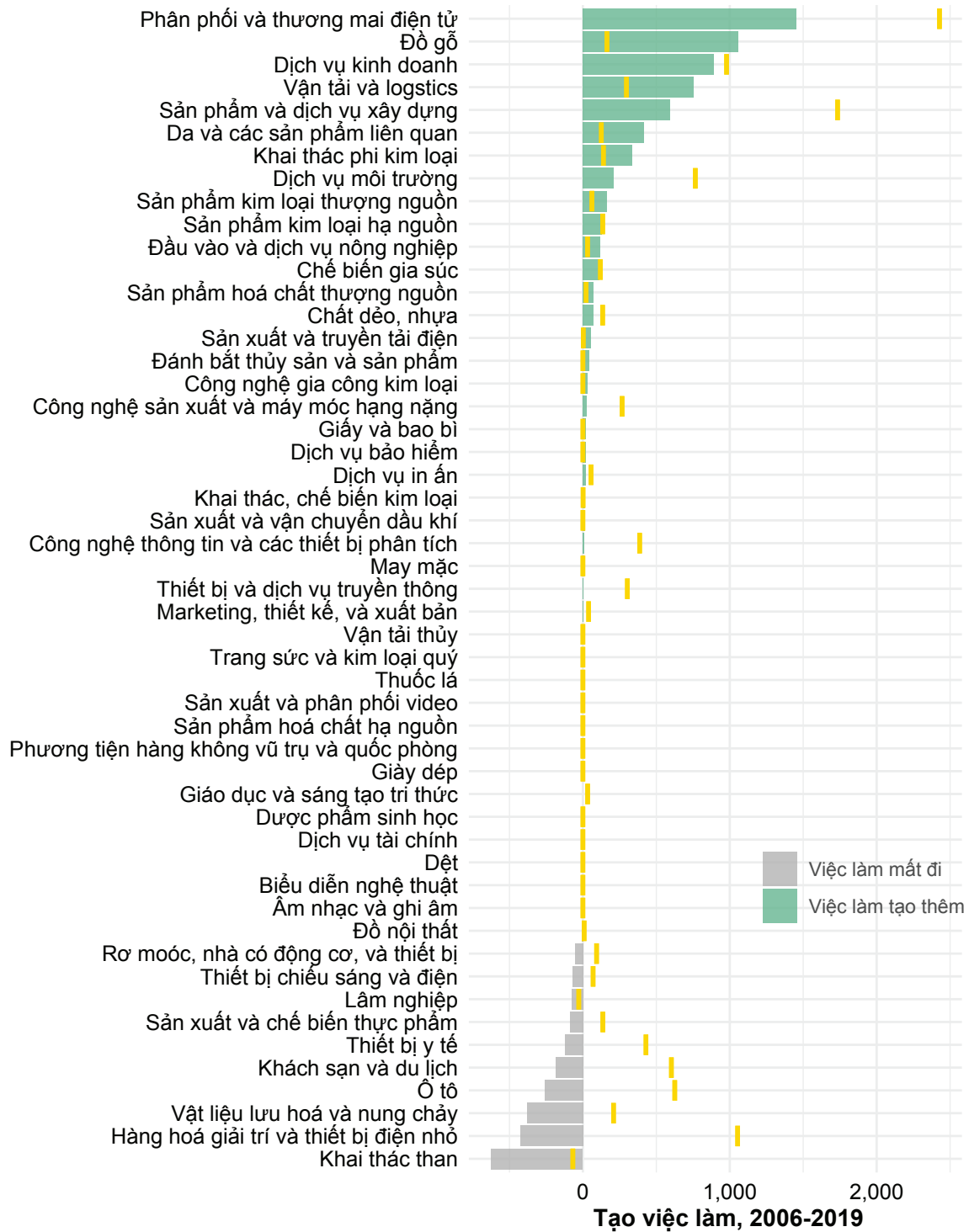
13.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 13.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 13.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Các cụm ngành có tính năng động cao tại Lạng Sơn gồm Khai khoáng phi kim, và Sản phẩm gỗ. Vận tải và logistics, và Da và các sản phẩm từ da cũng là những cụm ngành năng động tại địa phương, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Lâm nghiệp, Dịch vụ môi trường, và Xây dựng là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Lạng Sơn tập trung quanh đường cơ sở, gồm Phân phối và thương mại điện tử, Dịch vụ kinh doanh, Nông nghiệp, v.v...

13.A. Lạng Sơn: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

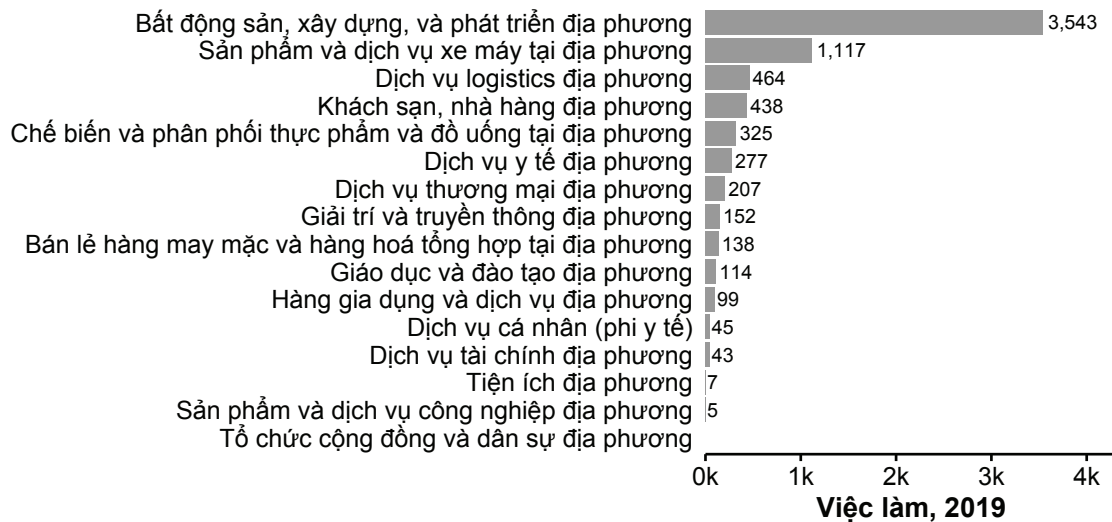


13.B. Lạng Sơn: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

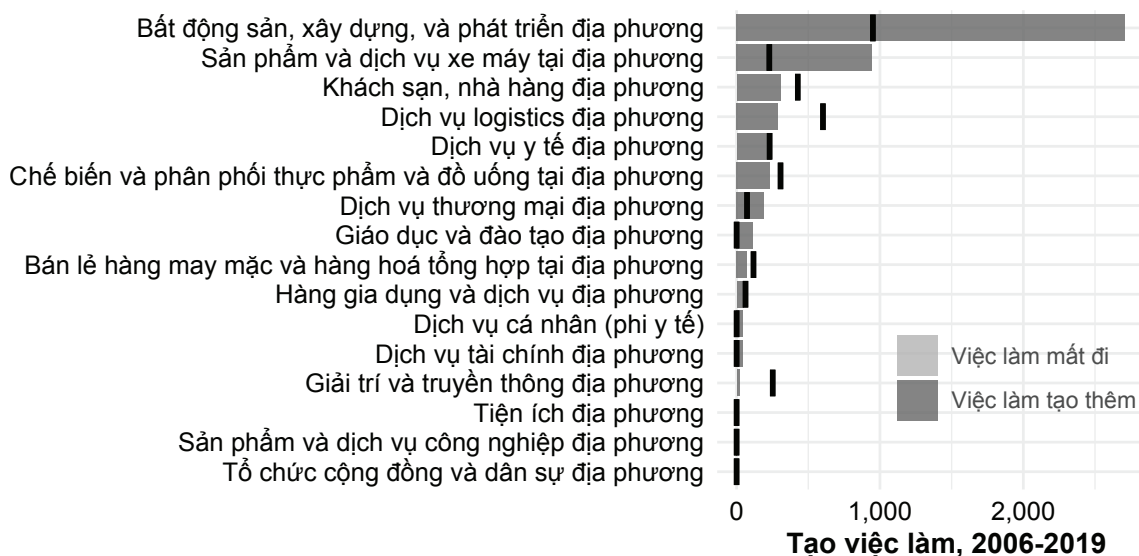


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Lạng Sơn là 4.325.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 11.346.

13.C. Lạng Sơn: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



13.D. Lạng Sơn: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

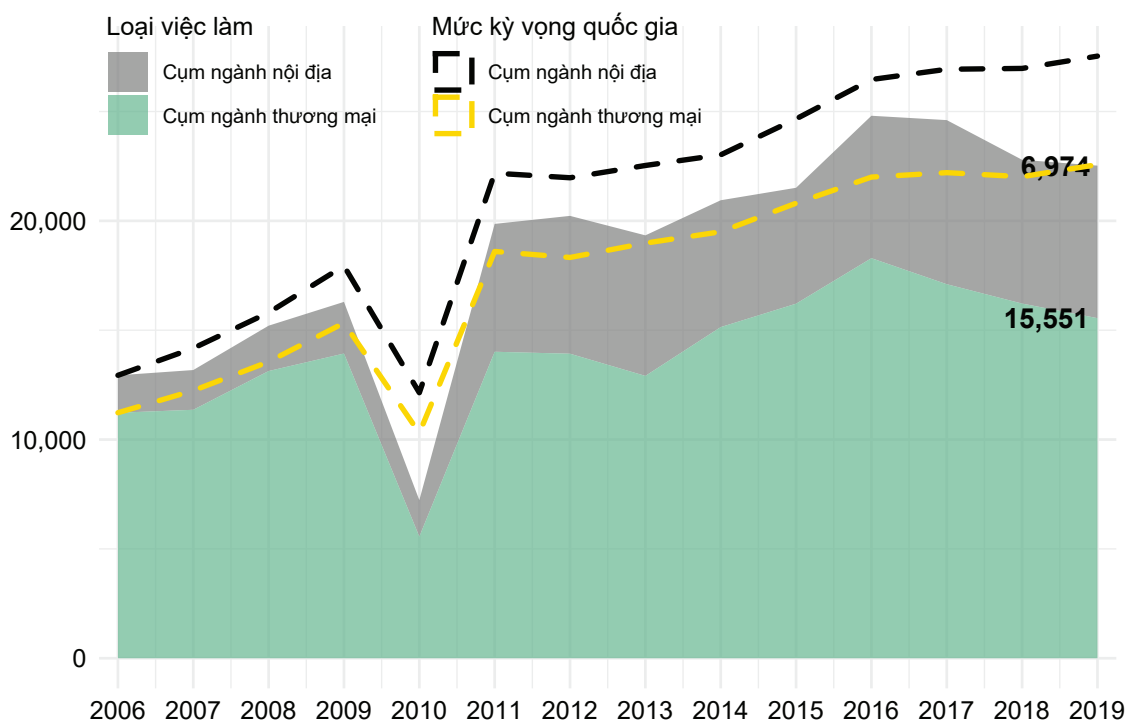


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

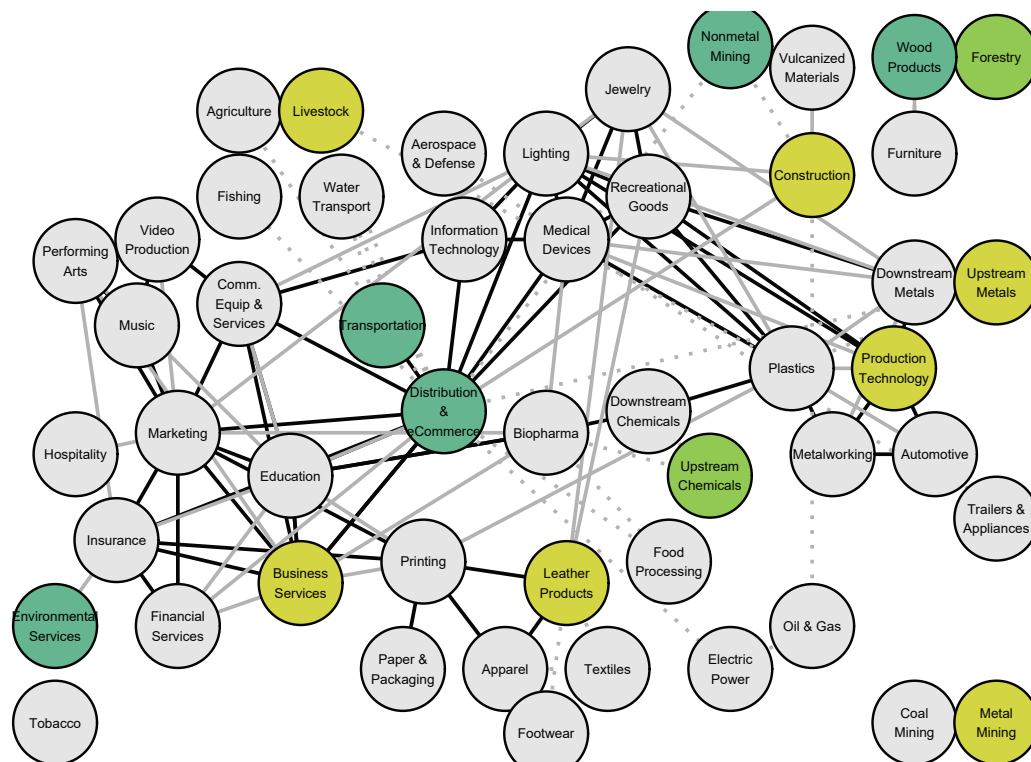
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Lạng Sơn là 5.263.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 3.249.

13.E. Lạng Sơn: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



13.F. Lạng Sơn: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

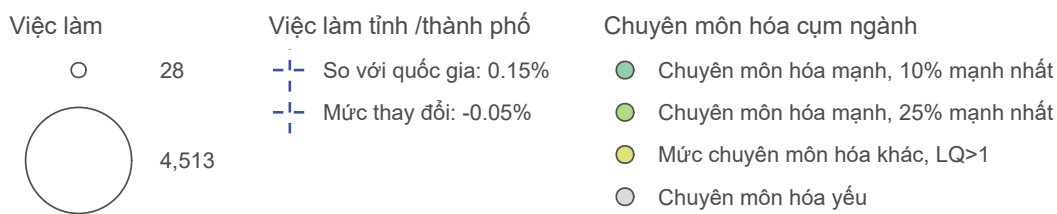
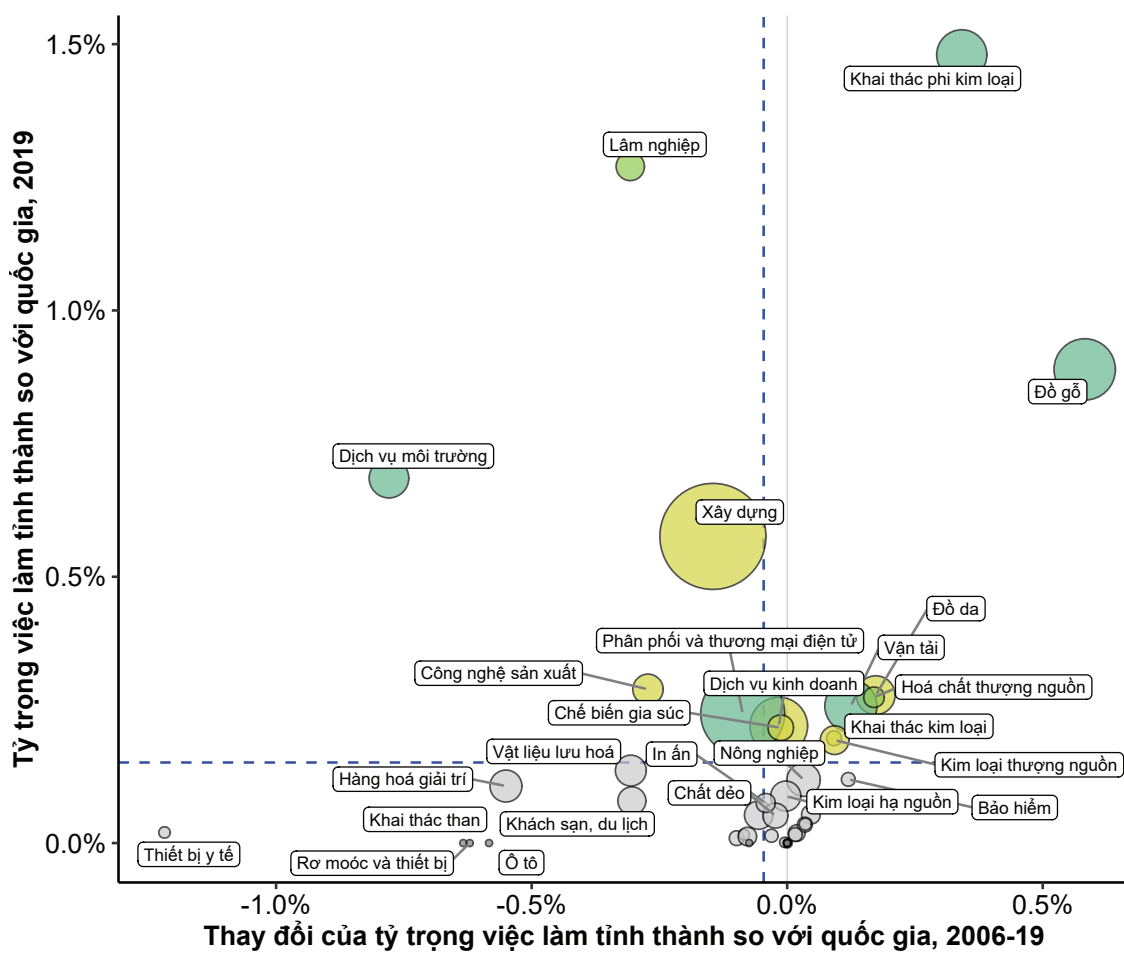


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

13.G. Lạng Sơn: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Hai sao	Khai thác phi kim loại		9.78	4.01
	Đồ gỗ		5.88	4.32
	Sản phẩm hoá chất thượng nguồn		1.81	1.28
	Vận tải và logistics		1.70	1.03
	Dịch vụ kinh doanh		1.45	0.26
	Sản phẩm kim loại thượng nguồn		1.28	0.77
Một sao	Lâm nghiệp		8.40	
	Dịch vụ môi trường		4.53	
	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng		3.81	
	Công nghệ sản xuất và máy móc hạng		1.91	
	Phân phối và thương mại điện tử		1.61	
	Da và các sản phẩm liên quan			1.31
	Dịch vụ bảo hiểm			0.79

13.H. Lạng Sơn: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



14. QUẢNG NINH

14.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 14.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Quảng Ninh. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Khai thác than, (ii) Phân phối và thương mại điện tử, (iii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (iv) Lưu trú và du lịch, và (v) Dệt. Trong số đó, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng không có tính chuyên môn hoá cao ($LQ > 1$) nhưng không nằm trong các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

14.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 14.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Quảng Ninh. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Phân phối và thương mại điện tử, (ii) Dệt, (iii) Lưu trú và du lịch, (iv) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và (v) Vận tải và logistics. Cụm ngành mất việc làm tại Quảng Ninh trong cùng giai đoạn là Khai thác than, Giấy dép, Ô tô, Vận tải thủy, và Công nghệ sản xuất và máy móc công nghiệp nặng. Dệt, Lưu trú và du lịch, và Sản phẩm và dịch vụ xây dựng tạo ra nhiều việc làm hơn so với mức trung bình cả nước, trong khi Phân phối và thương mại điện tử, và Vận tải và logistics tạo ra ít việc làm hơn so với trung bình cả nước. Tổng số việc làm tạo ra trong

các cụm ngành thương mại tại Quảng Ninh là 64.775. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra sẽ là 45.366 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

14.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 14.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Quảng Ninh. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Dịch vụ logistics.

14.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 14.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Quảng Ninh. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Dịch vụ logistics, và (v) Cơ sở lưu trú. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Quảng Ninh là 28.496. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra sẽ là 34.265.

14.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 14.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Quảng Ninh gần với xu hướng chung cả nước trong suốt giai đoạn 2006 – 2019.

14.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 14.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Quảng Ninh năm 2019. Quảng Ninh có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành Vận tải thuỷ, Vật liệu lưu hoá và nung chảy, và Khai thác than được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Trong số này, Vận tải thuỷ và Khai thác than có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được phản ánh trong hình bằng các đường chấm nổi giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

14.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

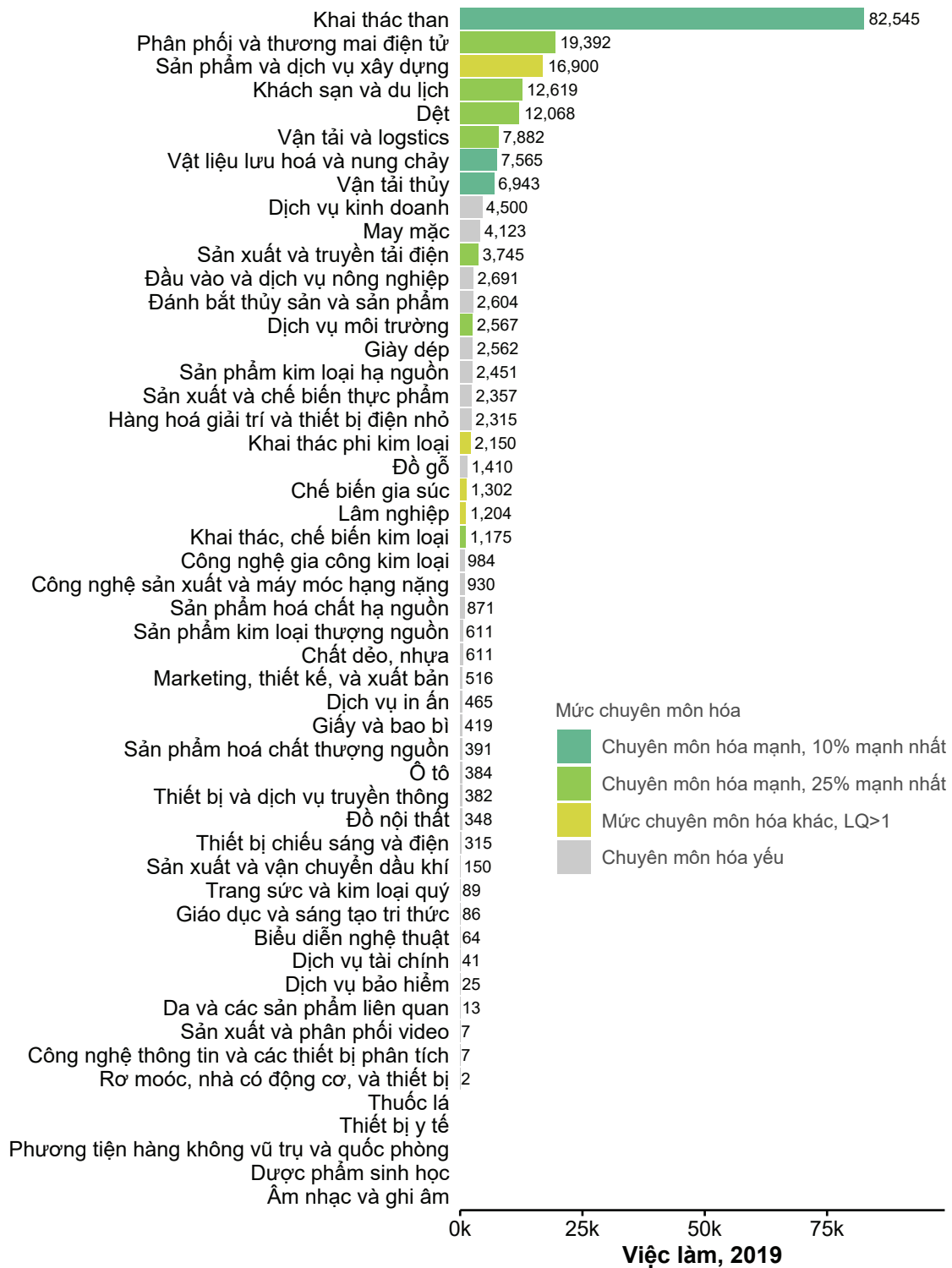
Hình 14.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Quảng Ninh theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Quảng Ninh có 6 cụm ngành ba sao, 7 cụm ngành hai sao, và 5 cụm ngành một sao trong năm 2019. Sáu cụm ngành ba sao gồm: (i) Phân phối và thương mại điện tử, (ii) Lưu trú và du lịch, (iii) Dệt, (iv) Phát và truyền tải điện, (v) Dịch vụ môi trường, và (vi) Khai khoáng kim loại. Bảy cụm ngành hai sao gồm: (i) Khai thác than, (ii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (iii) Vận tải và

logistics, (iv) Vật liệu lưu hoá và nung chảy, (v) Vận tải thuỷ, (vi) Lâm nghiệp, và (vii) Sản phẩm hoá chất hạ nguồn.

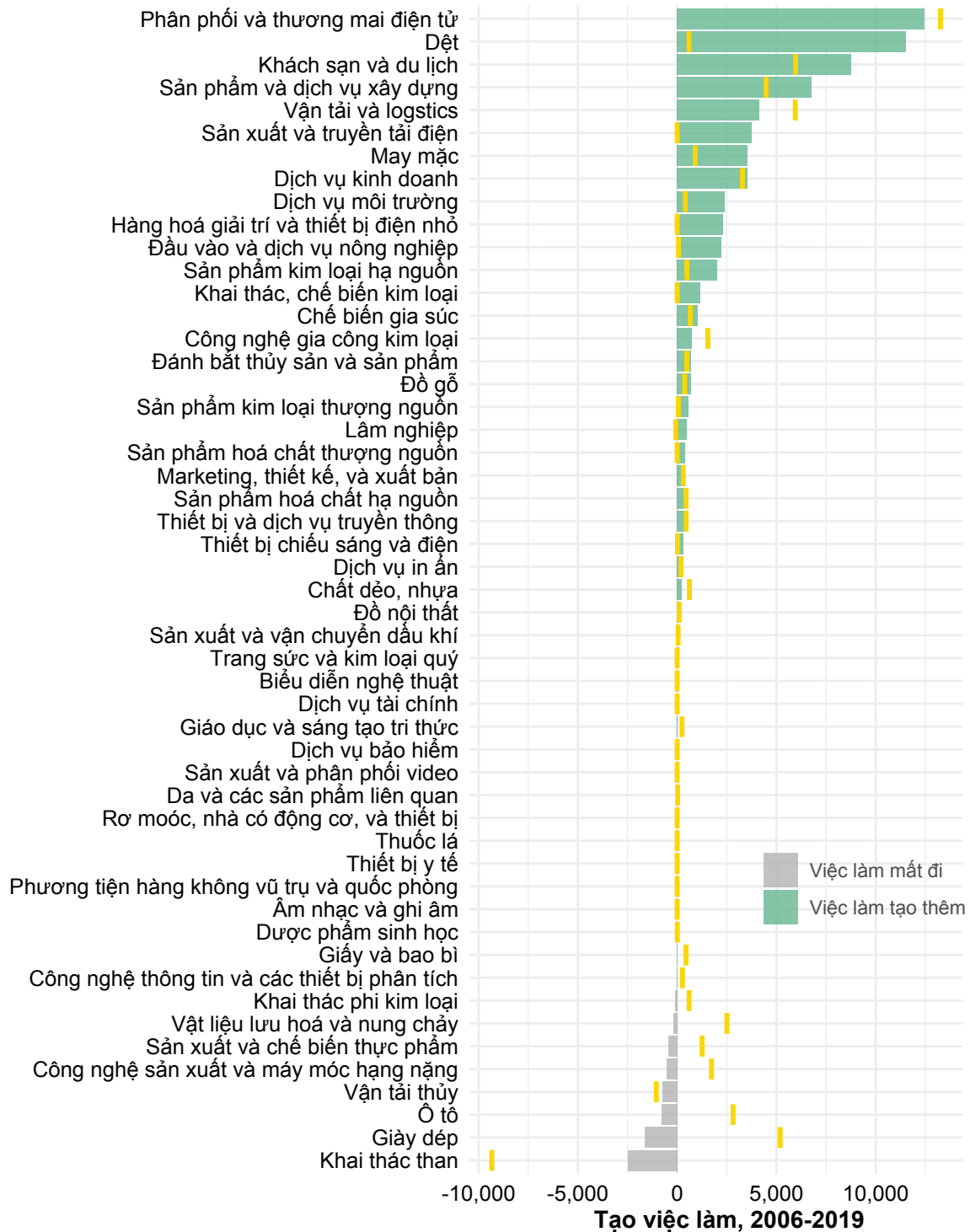
14.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 14.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 14.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Một cụm ngành có tính năng động cao tại Quảng Ninh là Khai thác than. Khai khoáng kim loại, Lâm nghiệp, Điện, và Dệt cũng là cụm ngành năng động tại địa phương nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Vận tải thuỷ và một số cụm ngành khác là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Quảng Ninh tập trung quanh đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Phân phối và thương mại điện tử, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, v.v...

14.A. Quảng Ninh: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

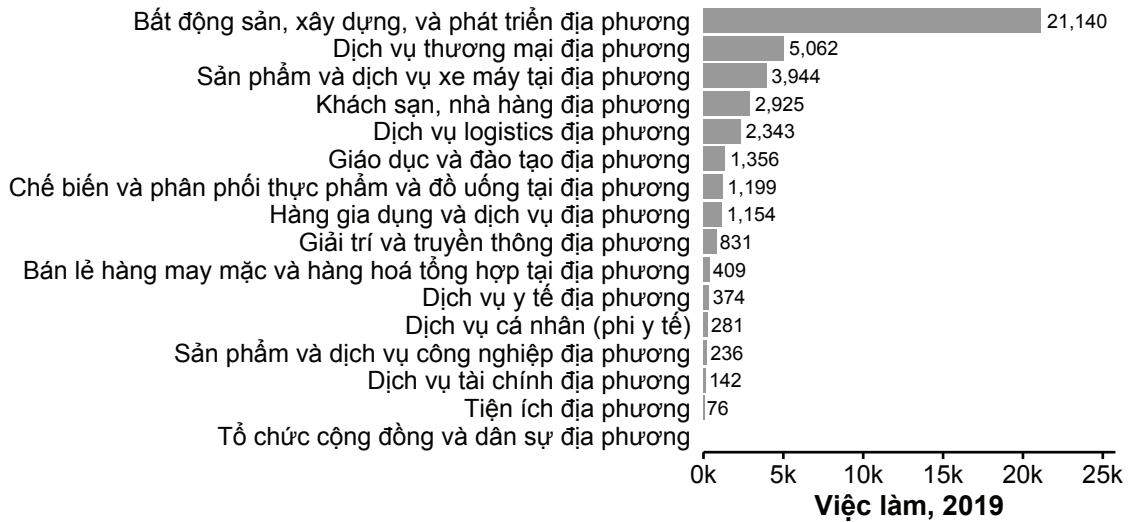


14.B. Quảng Ninh: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

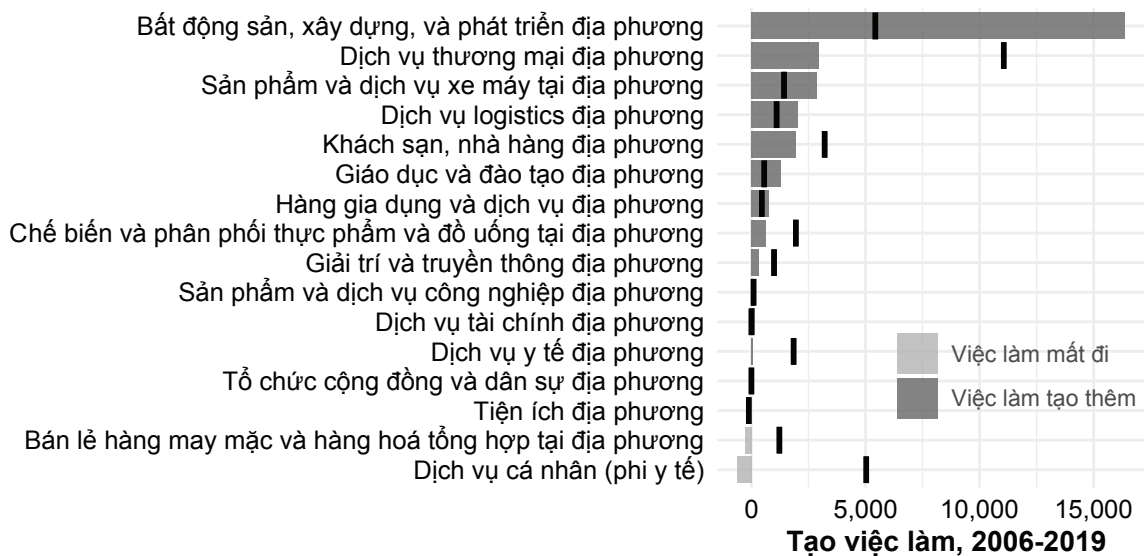


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Quảng Ninh là 64.775.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 45.366.

14.C. Quảng Ninh: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

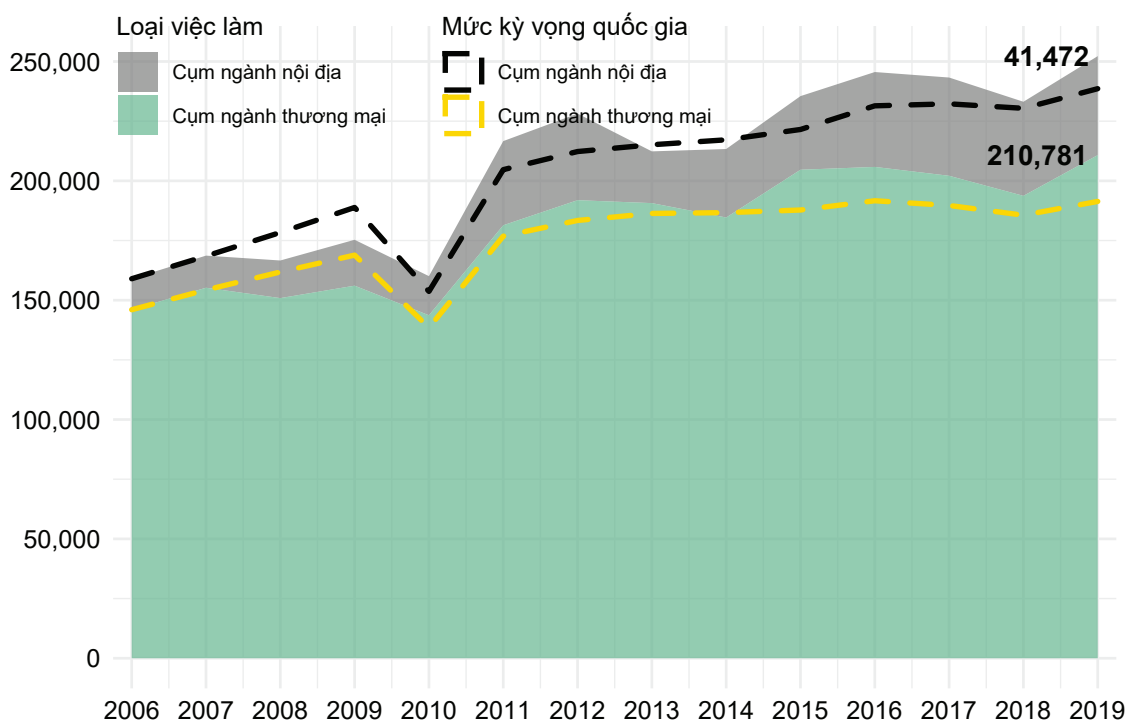


14.D. Quảng Ninh: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

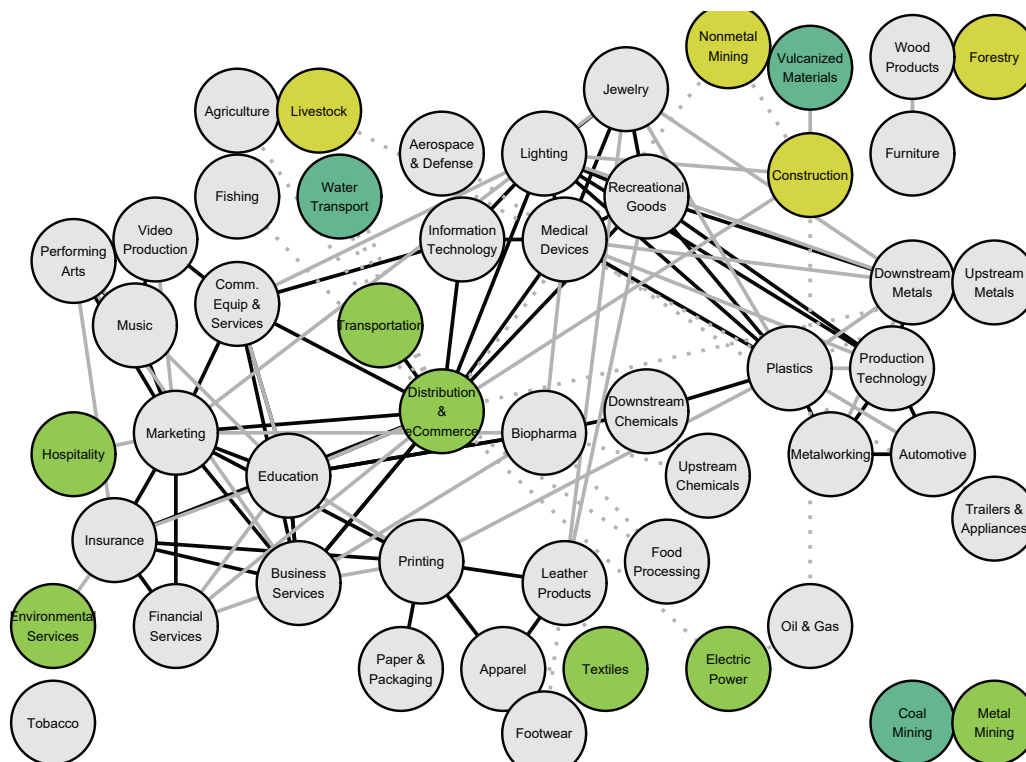


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Quảng Ninh là 28.496.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 34.265.

14.E. Quảng Ninh: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



14.F. Quảng Ninh: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

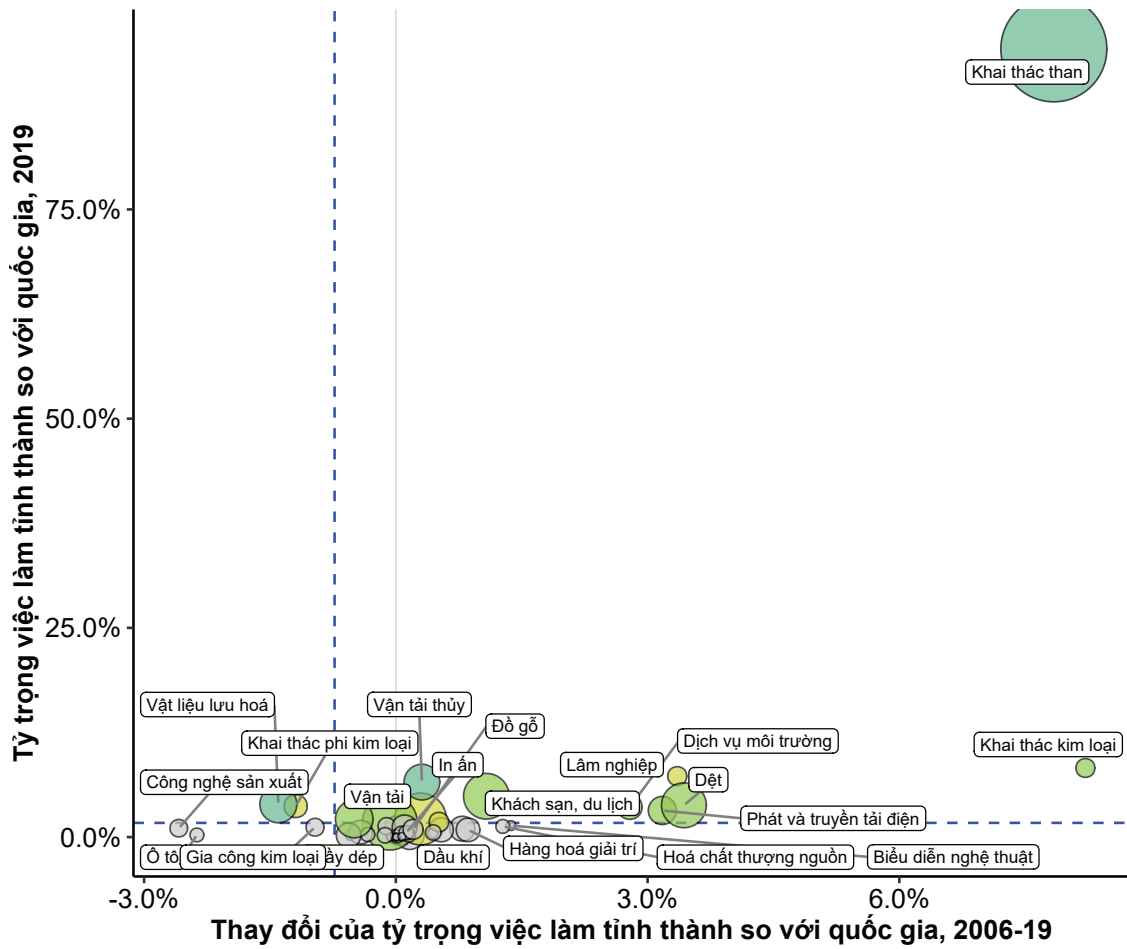


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

14.G. Quảng Ninh: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Phân phối và thương mại điện tử	19,392	1.02	0.28
	Khách sạn và du lịch	12,619	2.88	1.31
	Dệt	12,068	2.24	2.09
	Sản xuất và truyền tải điện	3,745	1.87	1.87
	Dịch vụ môi trường	2,567	2.11	1.79
	Khai thác, chế biến kim loại	1,175	4.87	4.86
Hai sao	Khai thác than	82,545	55.60	
	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng	16,900		0.50
	Vận tải và logistics	7,882	1.27	
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy	7,565	2.31	
	Vận tải thủy	6,943	3.88	
	Lâm nghiệp	1,204		2.68
Một sao	Sản phẩm hoá chất hạ nguồn	871		0.19
	Sản phẩm hoá chất thượng nguồn			0.75
	Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ			0.51
	Sản phẩm kim loại hạ nguồn			0.38
	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm			0.25

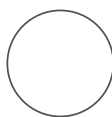
14.H. Quảng Ninh: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



871



82,545

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 1.69%

Mức thay đổi: -0.73%

Chuyên môn hóa cụm ngành

Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

Chuyên môn hóa yếu

15. BẮC GIANG

15.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 15.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Bắc Giang. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) May mặc, (ii) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, (iii) Thiết bị điện và chiếu sáng, (iv) Thiết bị và dịch vụ truyền thông, và (v) Nhựa. Tất cả các cụm ngành này đều có mức độ chuyên môn hoá không cao ($LQ > 1$) nhưng không nằm trong nhóm các 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

15.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 15.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Bắc Giang. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, May mặc, Thiết bị điện và chiếu sáng, Thiết bị và dịch vụ truyền thông, và Nhựa. Cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Bắc Giang trong cùng giai đoạn chỉ có Giày dép. Tất cả các cụm ngành thương mại đều tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, và không có cụm ngành nào bị mất việc làm. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Bắc Giang là 203.292. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm

được các cụm ngành này tạo ra sẽ là 31.796 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

15.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 15.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Bắc Giang. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Dịch vụ logistics, và (v) Dịch vụ y tế.

15.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 15.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Bắc Giang. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Dịch vụ y tế, (iv) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, và (v) Cơ sở lưu trú. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Bắc Giang là 21.038. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra sẽ là 9.152 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

15.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 15.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Bắc Giang theo cùng xu thế cả nước cho đến 2010, và sau đó cao hơn mức trung bình cả nước.

15.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 15.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Bắc Giang năm 2019. Bắc Giang có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành Thiết bị chiếu sáng, Công nghệ thông tin, Thiết bị và dịch vụ truyền thông, và May mặc, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác chặt chẽ, được phản ánh trong hình bằng các đường nét đậm màu đen nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao tạo ra tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

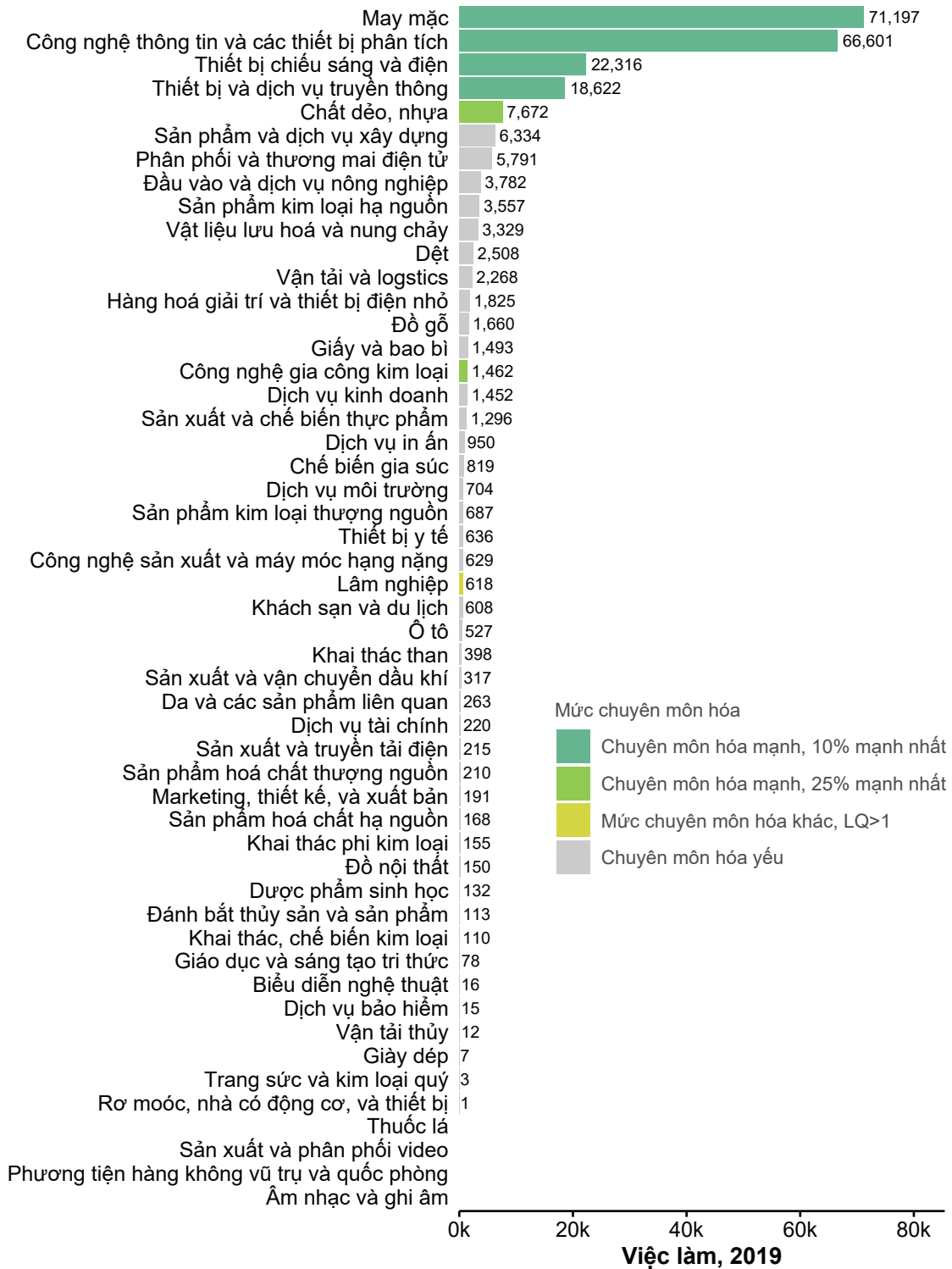
15.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 15.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gắn tại Bắc Giang theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Bắc Giang có 3 cụm ngành ba sao, 5 cụm ngành hai sao, và 2 cụm ngành một sao năm 2019. Ba cụm ngành ba sao gồm (i) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, (ii) Thiết bị điện và chiếu sáng, và (iii) Thiết bị và dịch vụ truyền thông. Năm cụm ngành hai sao gồm (i) May mặc, (ii) Nhựa, (iii) Công nghệ gia công kim loại, (iv) Dịch vụ in ấn, và (v) Khai thác than.

15.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 15.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 15.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Các cụm ngành có tính năng động cao tại Bắc Giang gồm Công nghệ thông tin, và Thiết bị điện và chiếu sáng. Thiết bị và dịch vụ truyền thông, May mặc, và Nhựa cũng là những cụm ngành năng động tại địa phương, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Lâm nghiệp và một số cụm ngành khác là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Bắc Giang tập trung quanh đường cơ sở, gồm Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Phân phối và thương mại điện tử, Nông nghiệp, v.v...

15.A. Bắc Giang: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



15.B. Bắc Giang: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

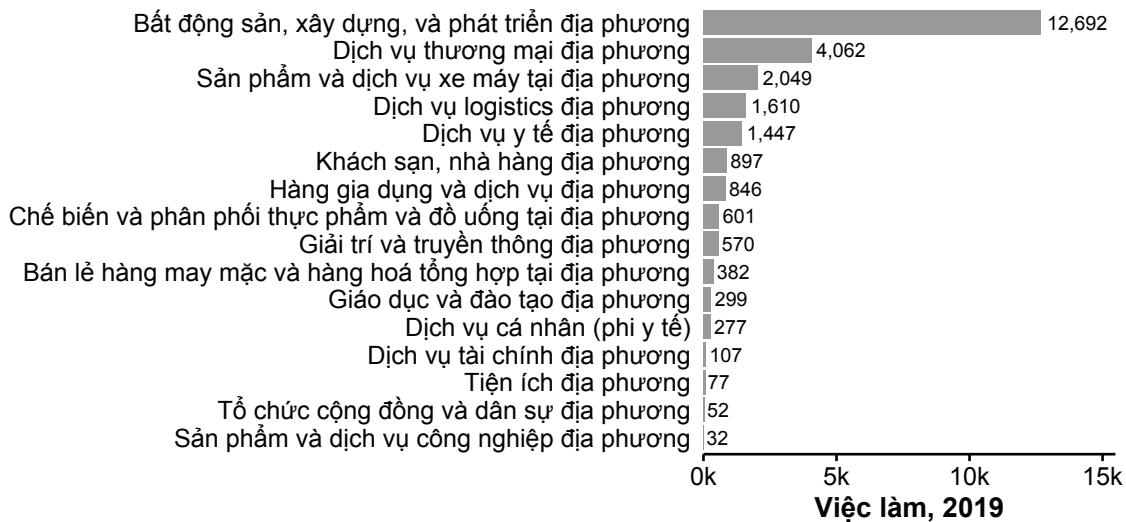


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

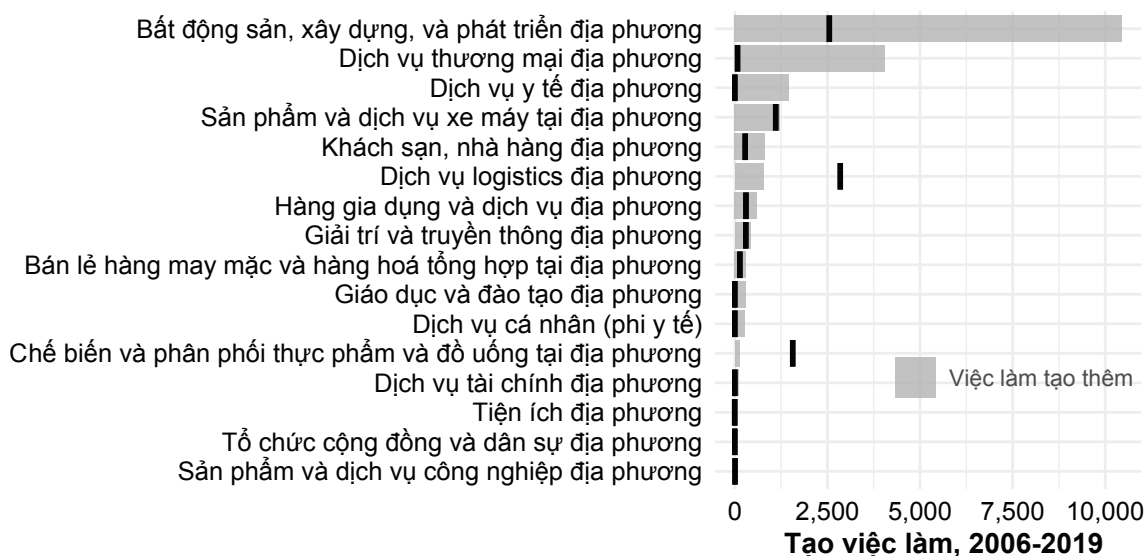
Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Bắc Giang là 203.292.

Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 31.796.

15.C. Bắc Giang: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



15.D. Bắc Giang: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

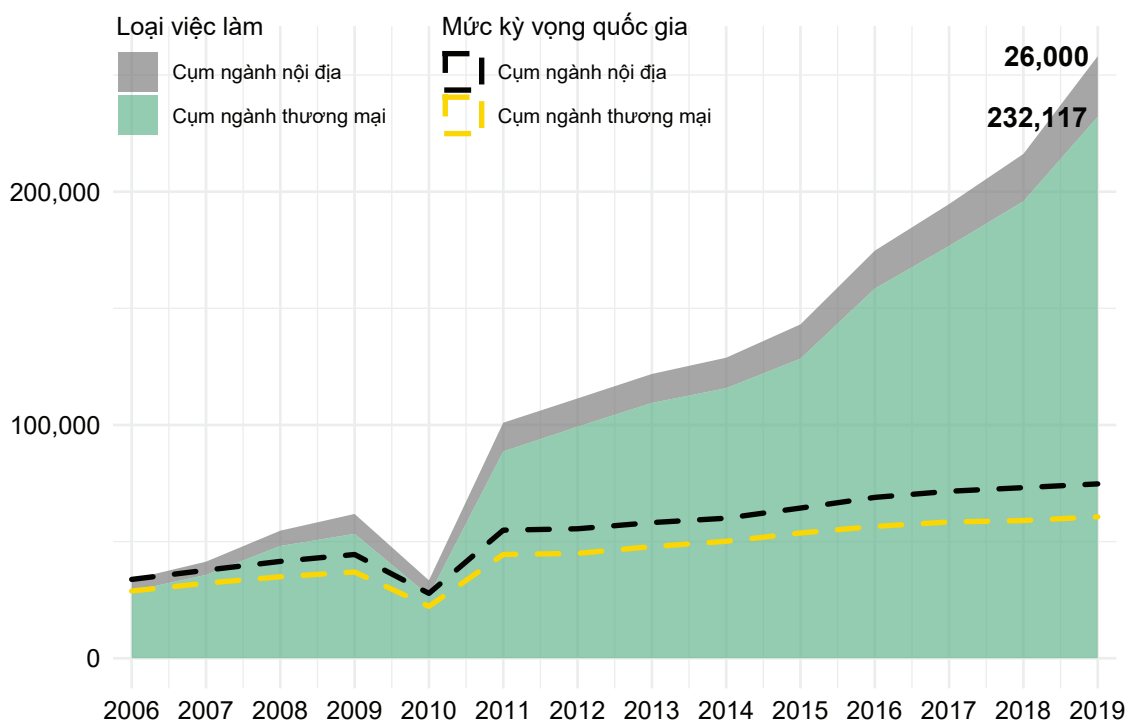


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

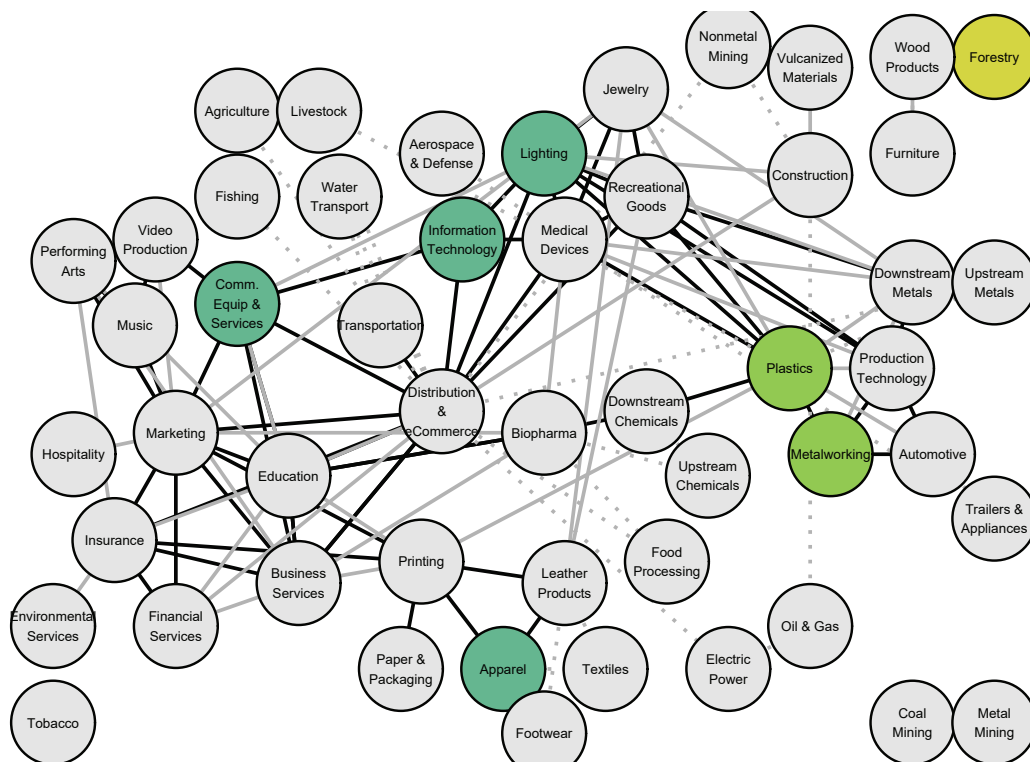
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Bắc Giang là 21.038.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 9.152.

15.E. Bắc Giang: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



15.F. Bắc Giang: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

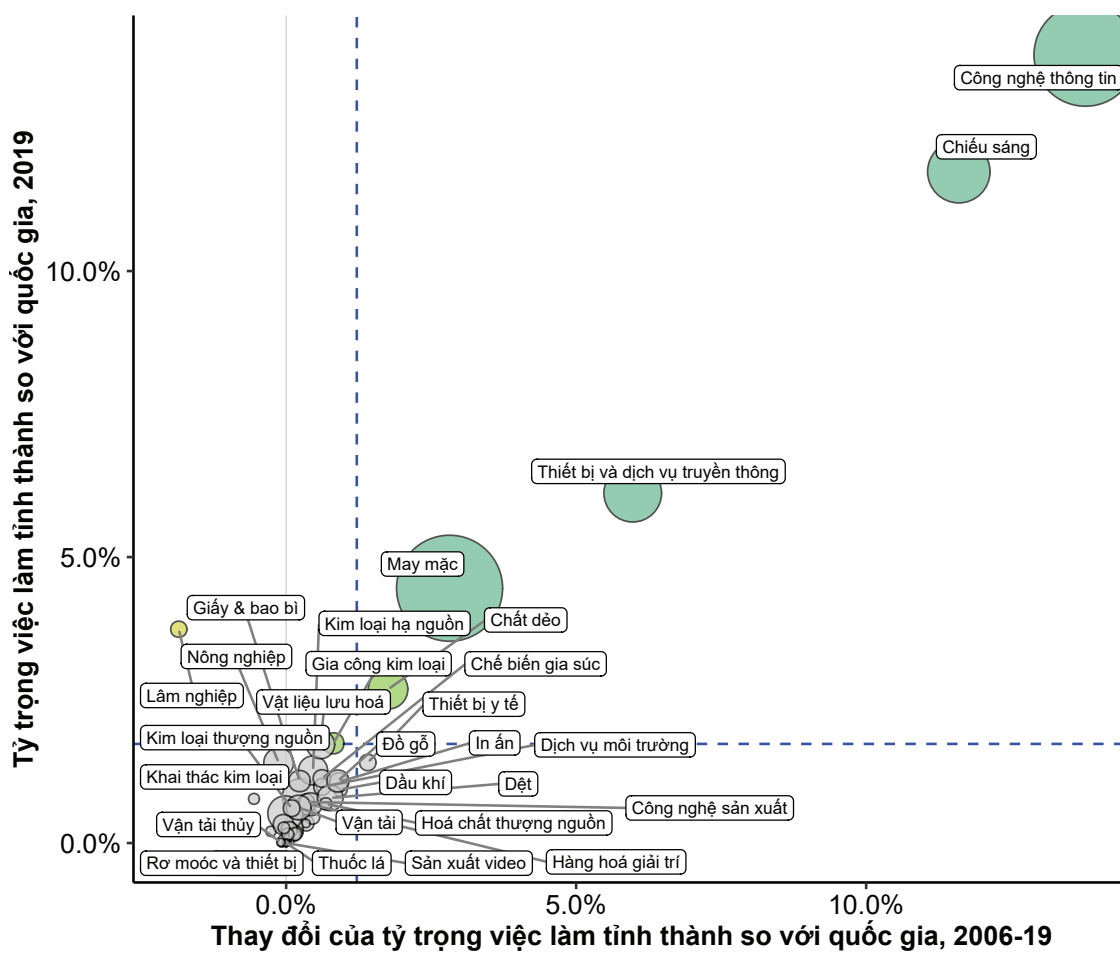


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

15.G. Bắc Giang: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Công nghệ thông tin và các thiết bị phân	66,601	7.95	7.95
	Thiết bị chiếu sáng và điện	22,316	6.77	6.50
	Thiết bị và dịch vụ truyền thông	18,622	3.53	3.25
Hai sao	May mặc	71,197	2.57	
	Chất dẻo, nhựa	7,672	1.55	
	Công nghệ gia công kim loại	1,462	1.01	
	Dịch vụ in ấn	950		0.30
	Khai thác than	398		0.26
Một sao	Thiết bị y tế			0.81
	Dệt			0.40

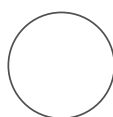
15.H. Bắc Giang: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



608



71,197

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 1.73%

Mức thay đổi: 1.22%

Chuyên môn hóa cụm ngành

● Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

● Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

● Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

● Chuyên môn hóa yếu

16. PHÚ THỌ

16.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 16.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Phú Thọ. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) May mặc, (ii) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, (iii) Nhựa, (iv) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và (v) Sản xuất và chế biến thực phẩm. Trong số này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng không có tính chuyên môn hoá cao ($LQ > 1$ nhưng không nằm trong các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

16.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 16.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Phú Thọ. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: May mặc, Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, Nhựa, Sản phẩm gỗ, và Giày dép. Cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Phú Thọ trong cùng giai đoạn là Giấy và bao bì, Vận tải thủy, Dệt, tuy nhiên mức giảm việc làm không đáng kể. Cả năm cụm ngành đứng đầu đều tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trong khi Phân phối và thương mại điện tử tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Phú Thọ là 80.859. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng

của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 52.554 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

16.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 16.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Phú Thọ. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ nội thương, (iv) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, và (v) Cơ sở lưu trú.

16.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 16.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Phú Thọ. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Dịch vụ y tế, (iv) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, và (v) Giáo dục và đào tạo. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Phú Thọ là 8.888. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 17.416 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

16.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 16.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Phú Thọ cao hơn so với xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

16.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 16.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Phú Thọ năm 2019. Phú Thọ có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành Công nghệ thông tin, Vật liệu lưu hoá và nung chảy, và Nhựa, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Trong số này, Vật liệu lưu hoá và nung chảy có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được phản ánh trong hình bằng các đường chấm nổi giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

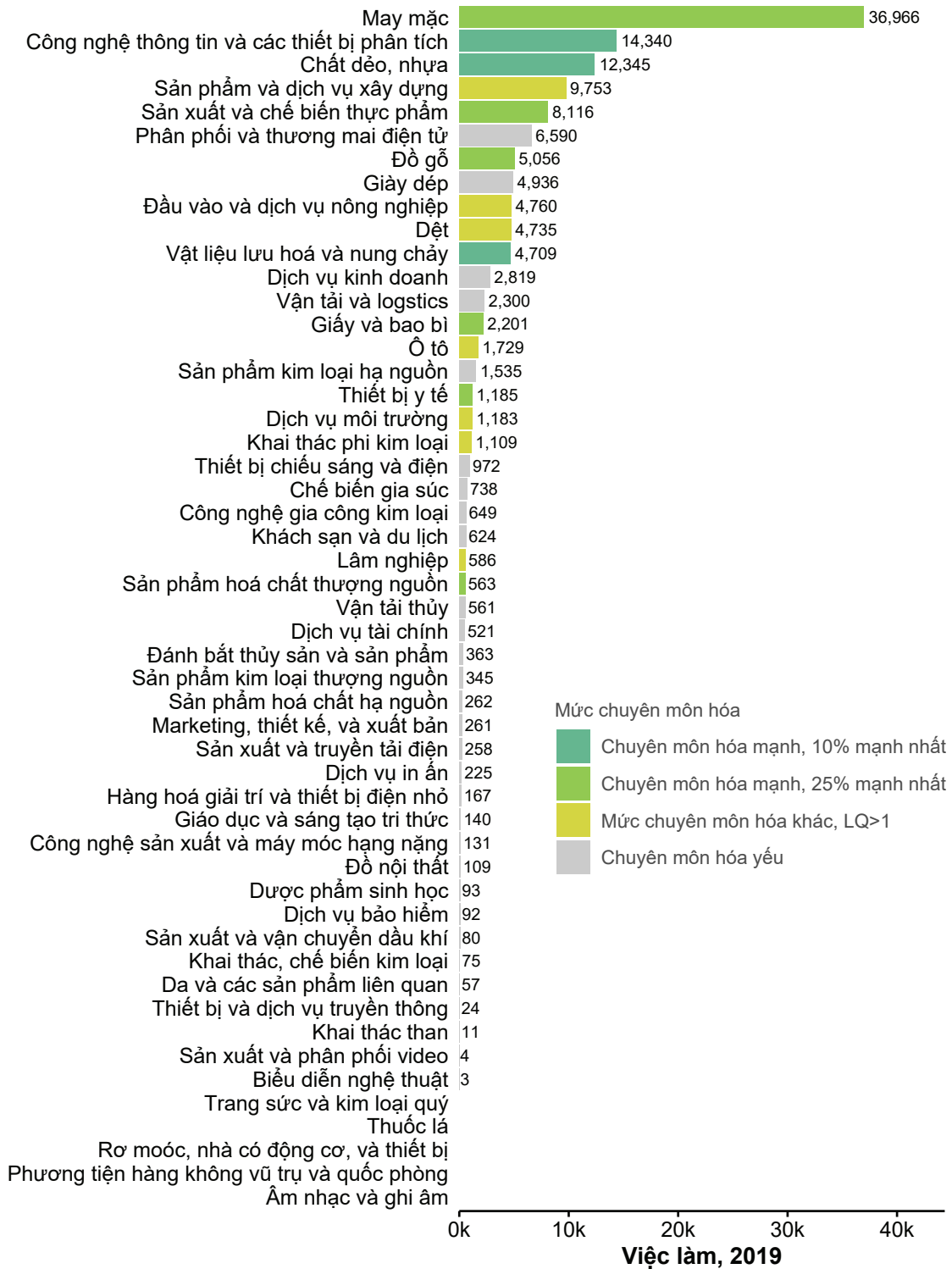
16.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 16.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Phú Thọ theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Phú Thọ có 5 cụm ngành ba sao, 5 cụm ngành hai sao, và 1 cụm ngành một sao trong năm 2019. Năm cụm ngành ba sao gồm: (i) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, (ii) Nhựa, và (iii) Sản phẩm gỗ, (iv) Vật liệu lưu hoá và nung chảy, và (v) Thiết bị y tế. Năm cụm ngành hai sao gồm (i) May mặc, (ii) Sản xuất và chế biến thực phẩm, (iii) Dệt, (iv) Giấy và bao bì, và (v) Sản phẩm hoá chất thượng nguồn.

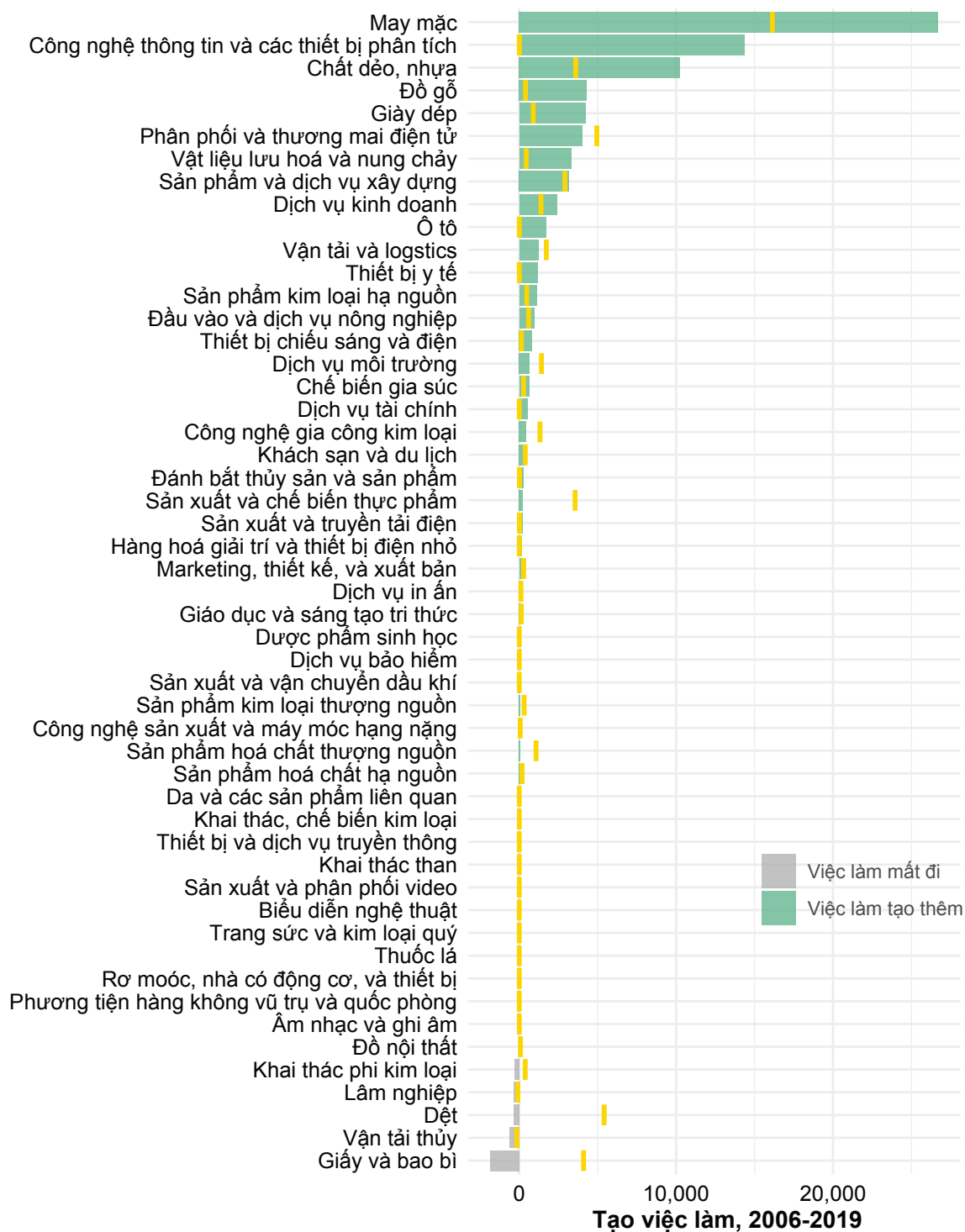
16.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 16.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 16.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Các cụm ngành có tính năng động cao tại Phú Thọ là Nhựa, Sản phẩm gỗ, Công nghệ thông tin, và Thiết bị y tế. Vật liệu lưu hoá, May mặc, và Ô tô cũng là cụm ngành năng động tại địa phương nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Lâm nghiệp, Hoá chất thượng nguồn, Giấy và bao bì, và một số cụm ngành khác là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Phú Thọ tập trung quanh đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Gia công kim loại, Chăn nuôi, Phân phối và thương mại điện tử, v.v...

16.A. Phú Thọ: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



16.B. Phú Thọ: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

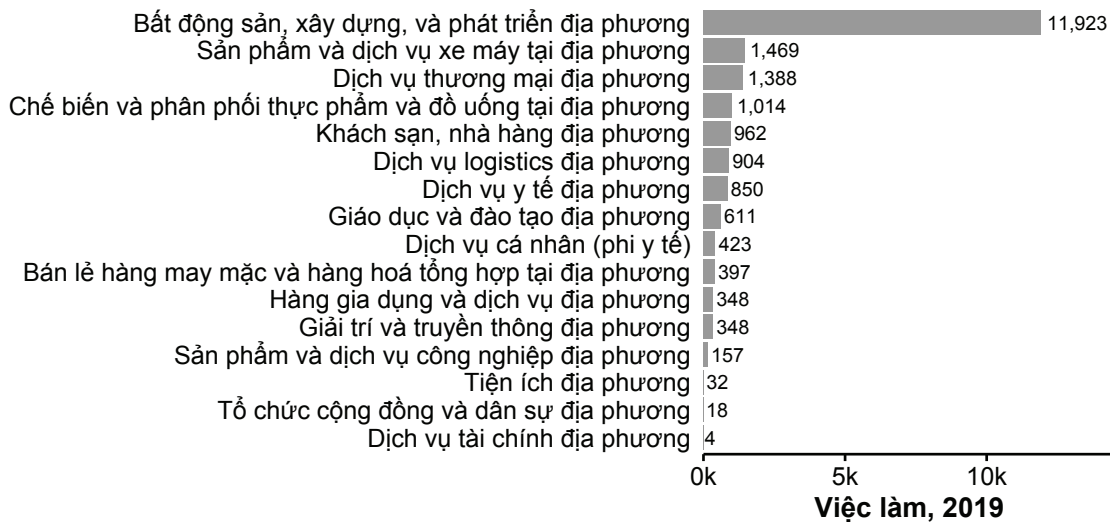


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

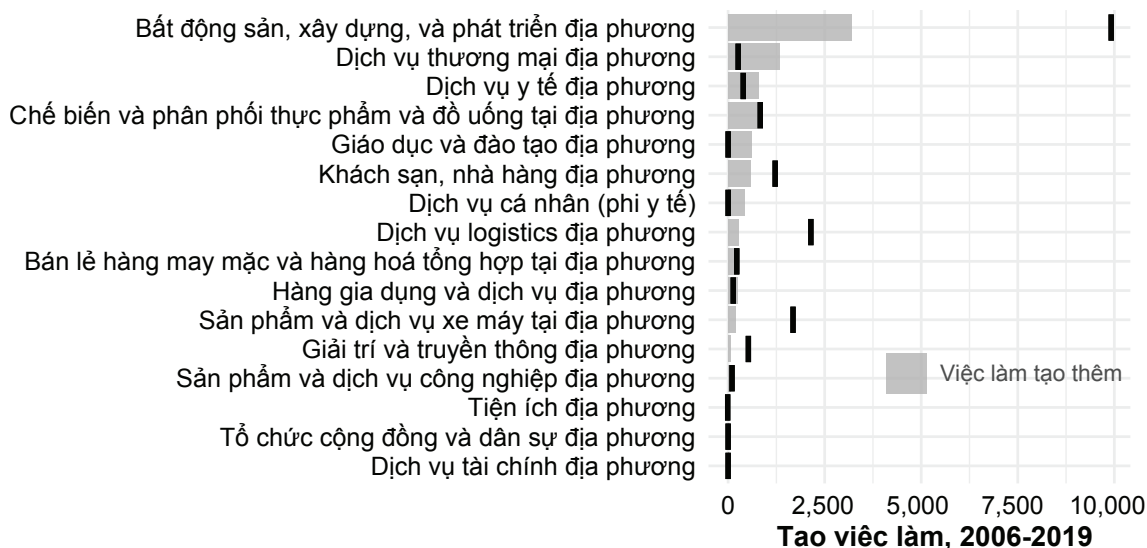
Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Phú Thọ là 80.859.

Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 52.554.

16.C. Phú Thọ: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



16.D. Phú Thọ: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

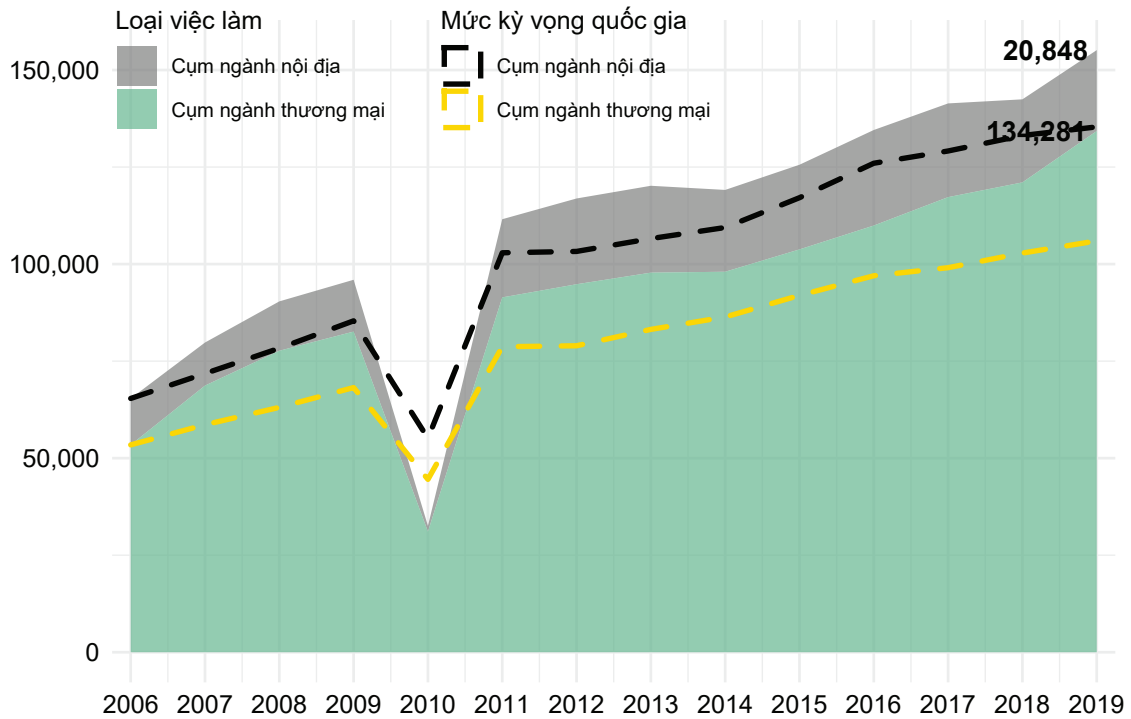


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

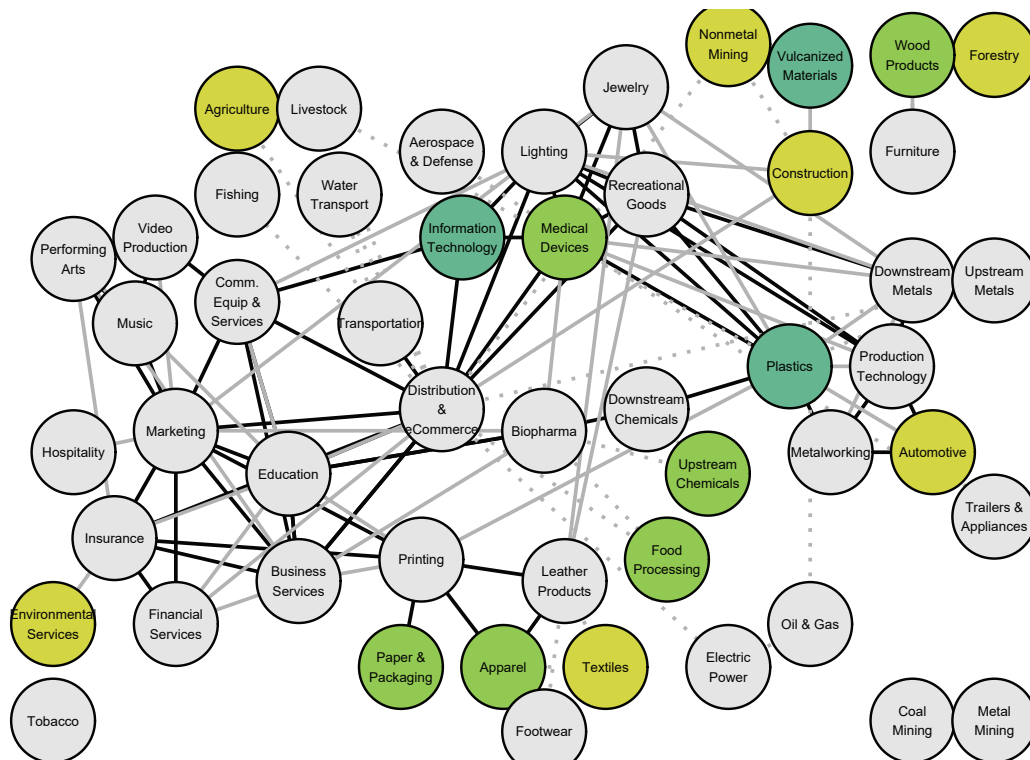
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Phú Thọ là 8.888.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 17.416.

16.E. Phú Thọ: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



16.F. Phú Thọ: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

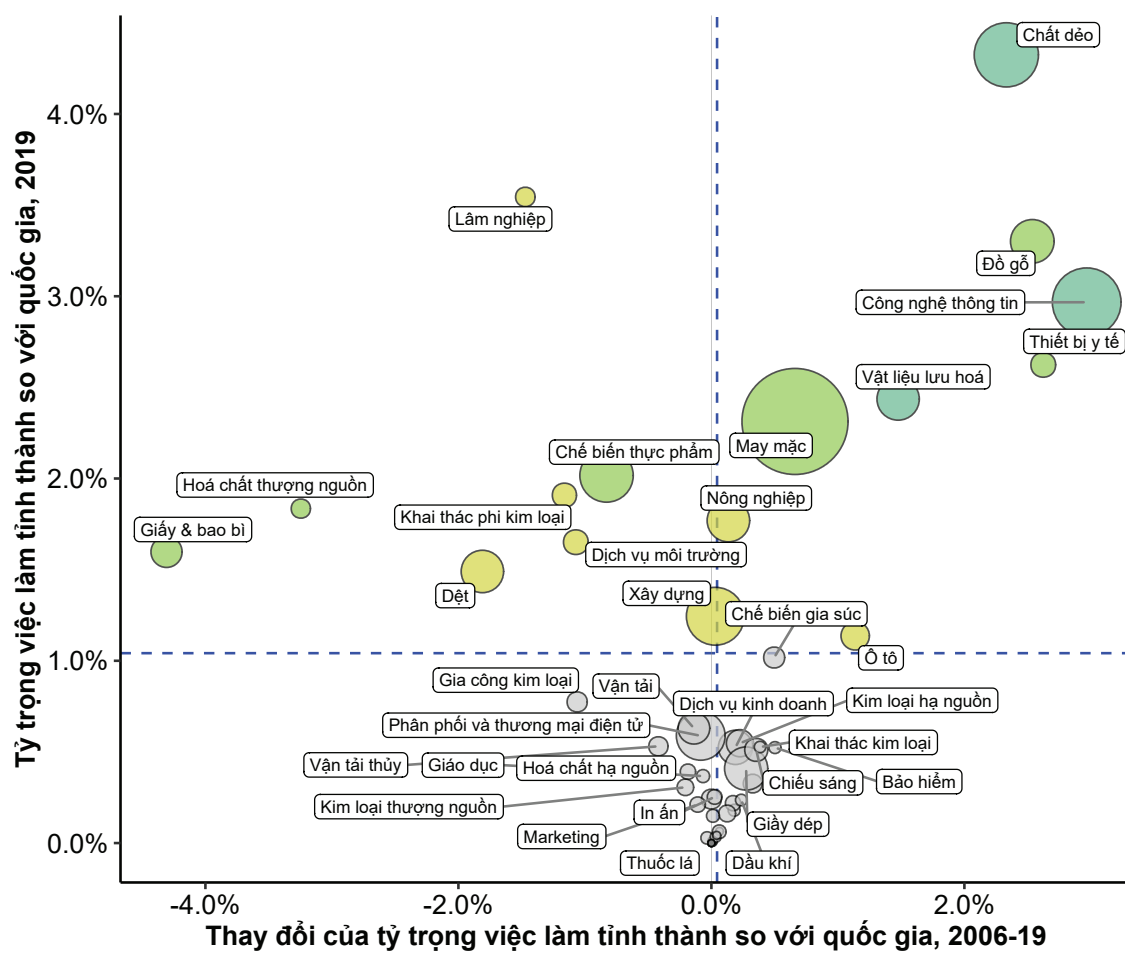


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

16.G. Phú Thọ: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Công nghệ thông tin và các thiết bị phân	14,340	2.85	2.85
	Chất dẻo, nhựa	12,345	4.15	2.15
	Đồ gỗ	5,056	3.17	2.40
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy	4,709	2.34	1.38
	Thiết bị y tế	1,185	2.52	2.52
Hai sao	May mặc	36,966	2.22	
	Sản xuất và chế biến thực phẩm	8,116	1.94	
	Dệt	4,735	1.43	
	Giấy và bao bì	2,201	1.53	
	Sản phẩm hoá chất thượng nguồn	563	1.76	
Một sao	Ô tô			1.09

16.H. Phú Thọ: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



17. VĨNH PHÚC

17.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 17.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Vĩnh Phúc. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, (ii) Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, (iii) May mặc, (iv) Giày dép, và (v) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng. Trong số này, May mặc, Giày dép, và Sản phẩm và dịch vụ xây dựng đều có mức độ chuyên môn hoá thấp ($LQ < 1$).

17.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 17.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Vĩnh Phúc. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, Giày dép, May mặc, và Sản xuất và chế biến thực phẩm. Cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Vĩnh Phúc trong cùng giai đoạn gồm Vật liệu lưu hoá và nung chảy, Đồ nội thất, và Dược sinh học, tuy nhiên mức giảm việc làm không đáng kể. Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, Giày dép, và Sản xuất và chế biến thực phẩm là những cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trong khi May mặc, và Nhựa là những cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn mức trung bình quốc gia. Tổng số việc làm

tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Vĩnh Phúc là 128.256. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra sẽ là 64.385 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

17.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 17.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Vĩnh Phúc. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Hàng hoá và dịch vụ hộ gia đình.

17.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 17.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Vĩnh Phúc. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Hàng hoá và dịch vụ hộ gia đình, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Vĩnh Phúc là 22.243. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân cả nước, số việc làm các ngành này tại địa phương tạo ra sẽ là 13.801 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

17.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 17.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Vĩnh Phúc theo cùng xu thế cả nước cho đến 2014, và sau đó cao hơn mức trung bình cả nước.

17.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 17.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Vĩnh Phúc năm 2019. Vĩnh Phúc có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành Công nghệ thông tin, Vật liệu lưu hoá, Thiết bị giải trí, Gia công kim loại, và In ấn, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác chặt chẽ, được phản ánh trong hình bằng các đường nét đậm màu đen nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao tạo ra tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

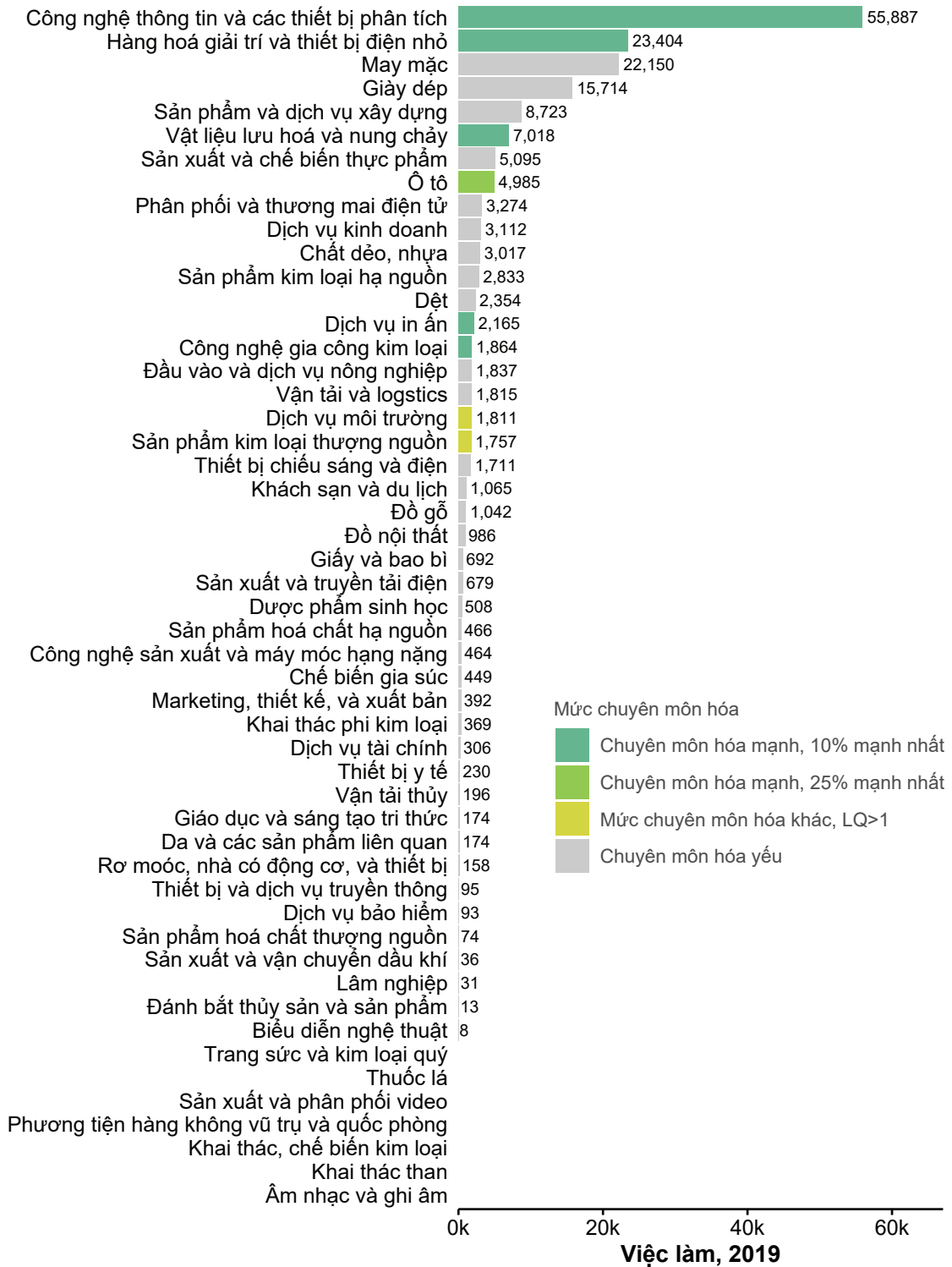
17.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 17.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Vĩnh Phúc theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Vĩnh Phúc có 2 cụm ngành ba sao, 4 cụm ngành hai sao, và 4 cụm ngành một sao trong năm 2019. Hai cụm ngành ba sao gồm (i) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, và (ii) Dịch vụ in ấn. Bốn cụm ngành hai sao gồm (i) Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, (ii) Vật liệu lưu hoá và nung chảy, (iii) Ô tô, và (iv) Công nghệ gia công kim loại.

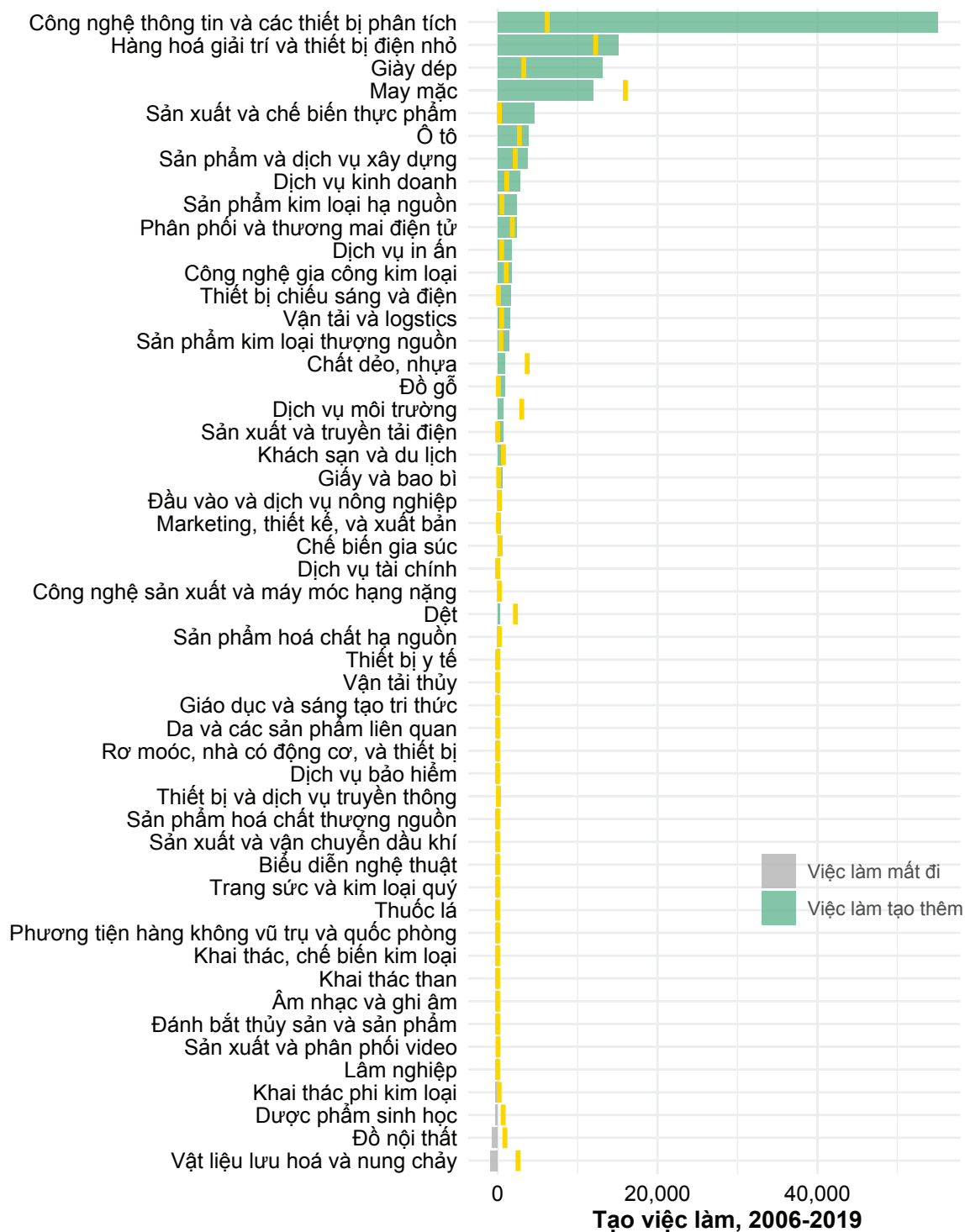
17.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 17.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 17.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Vĩnh Phúc là Công nghệ thông tin. Ô tô, Gia công kim loại, và In ấn là cụm ngành năng động tại địa phương nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Vật liệu lưu hoá, và Dịch vụ môi trường là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Vĩnh Phúc tập trung quanh đường cơ sở, gồm các cụm ngành như May mặc, Giày dép, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, v.v...

17.A. Vĩnh Phúc: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



17.B. Vĩnh Phúc: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

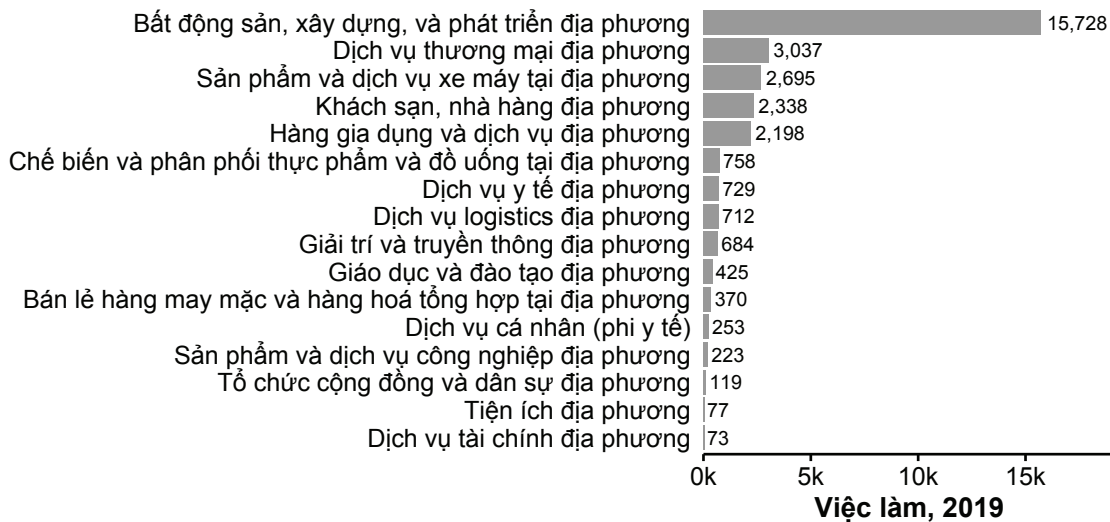


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

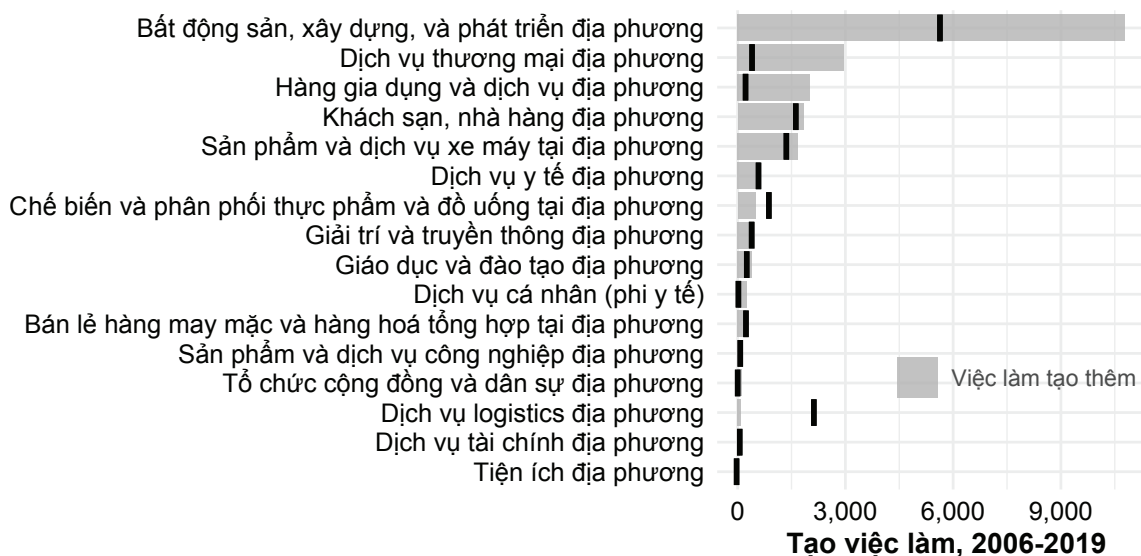
Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Vĩnh Phúc là 128.256.

Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 64.385.

17.C. Vĩnh Phúc: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

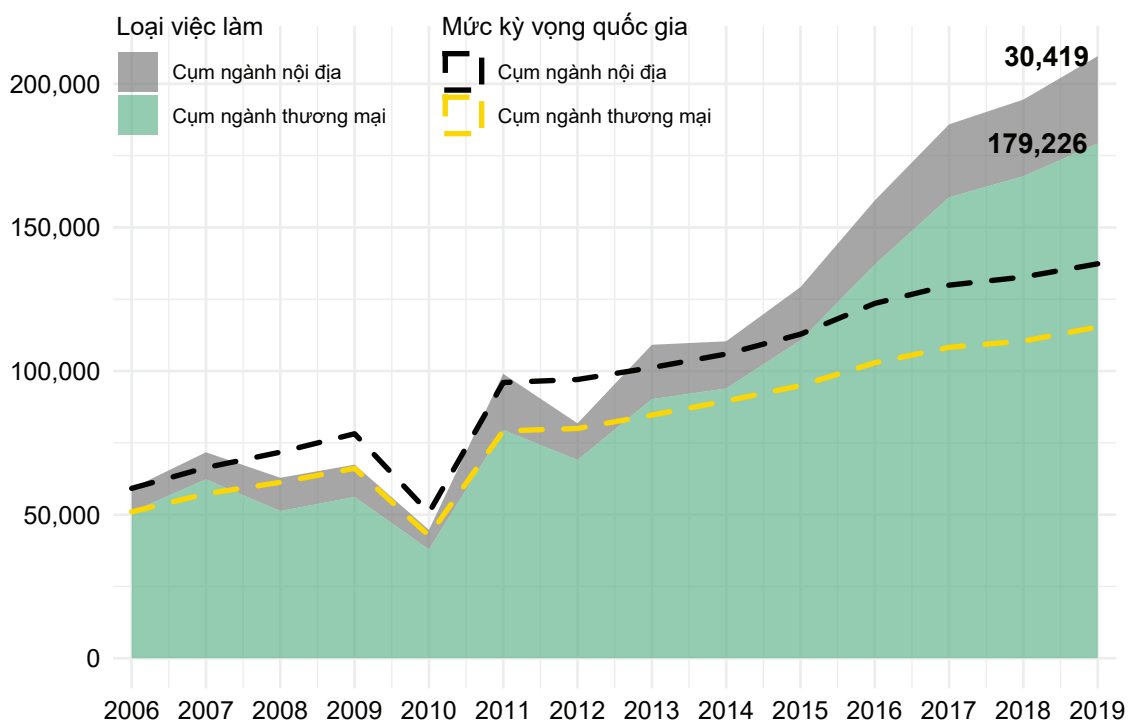


17.D. Vĩnh Phúc: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

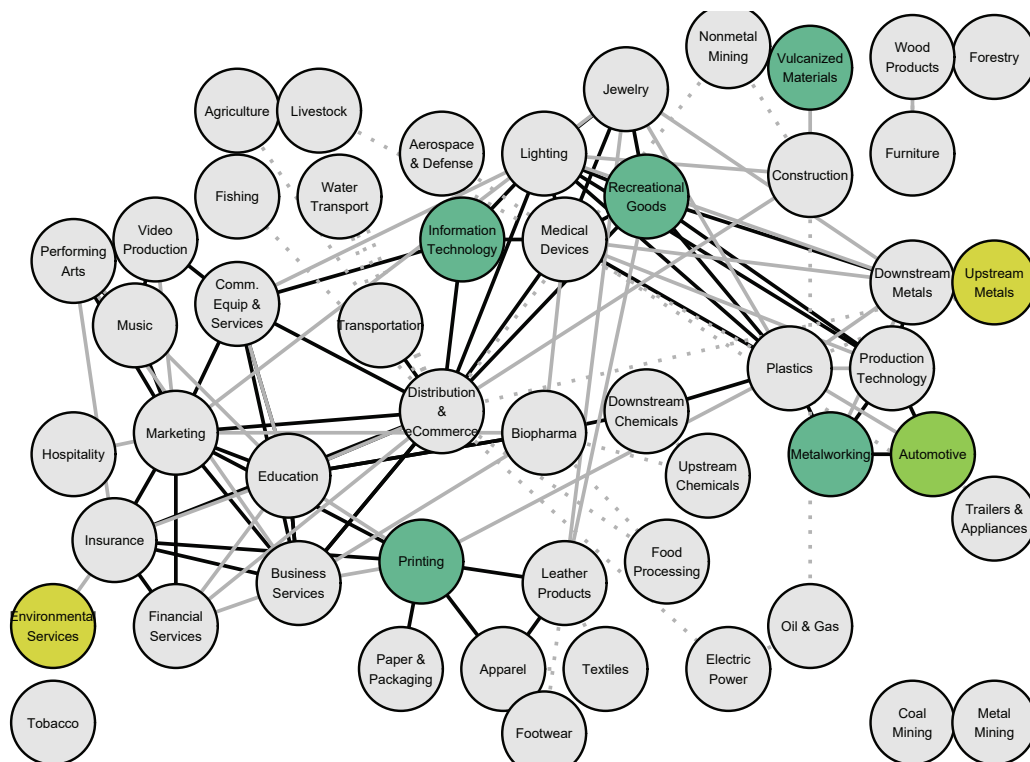


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Vĩnh Phúc là 22.243.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 13.801.

17.E. Vĩnh Phúc: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



17.F Vĩnh Phúc: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

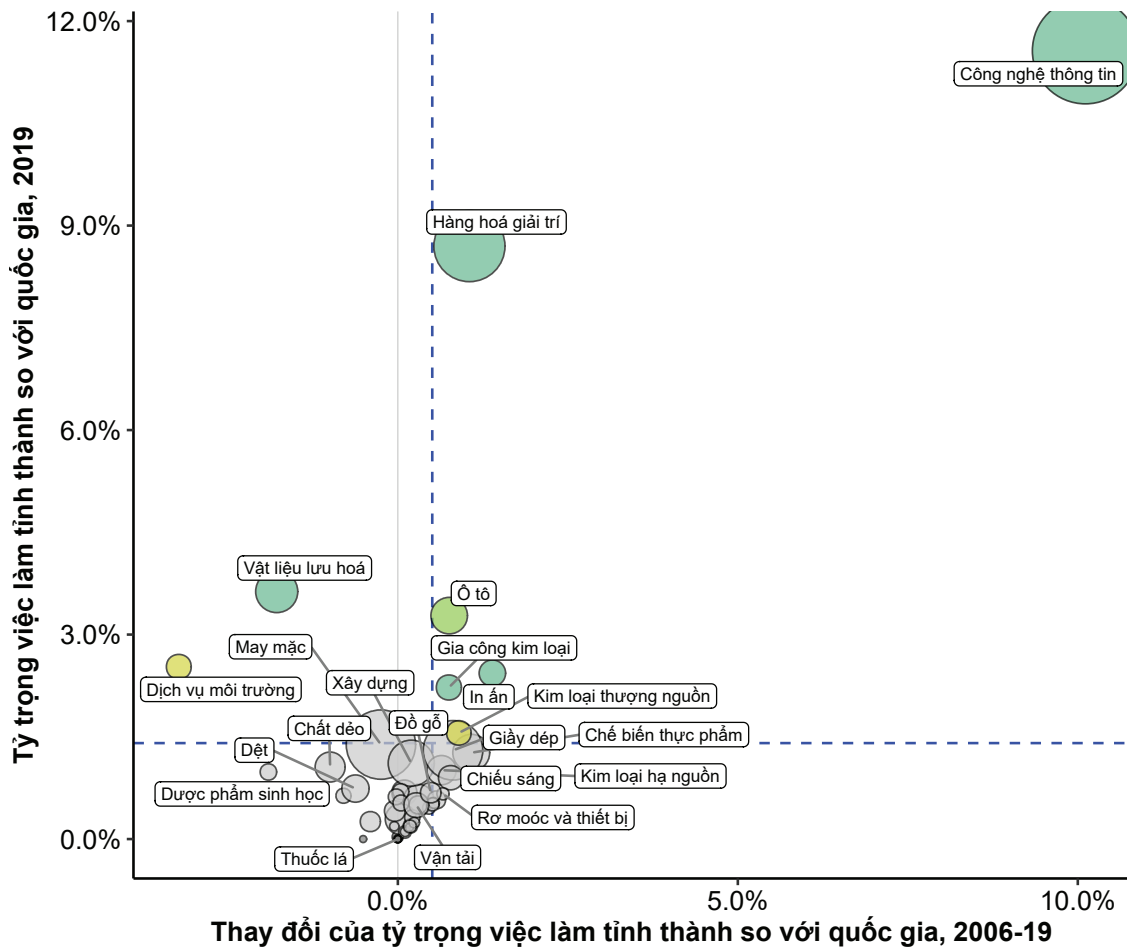


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

17.G. Vĩnh Phúc: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Công nghệ thông tin và các thiết bị phân	55,887	8.21	6.60
	Dịch vụ in ấn	2,165	1.73	0.57
Hai sao	Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ	23,404	6.18	
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy	7,018	2.58	
	Ô tô	4,985	2.33	
	Công nghệ gia công kim loại	1,864	1.58	
Một sao	Sản xuất và chế biến thực phẩm			0.69
	Rơ moóc, nhà có động cơ, và thiết bị			0.47
	Giáo dục và sáng tạo tri thức			0.32
	Marketing, thiết kế, và xuất bản			0.11

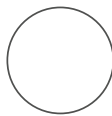
17.H. Vinh Phúc: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



508



55,887

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 1.41%

Mức thay đổi: 0.51%

Chuyên môn hóa cụm ngành

Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

Chuyên môn hóa yếu

18. BẮC NINH

18.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 18.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Bắc Ninh. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Thiết bị và dịch vụ truyền thông, (ii) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, (iii) Nhựa, (iv) May mặc, và (v) Sản phẩm kim loại hạ nguồn. Trong số này, May mặc không có tính chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$).

18.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 18.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Bắc Ninh. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: Thiết bị và dịch vụ truyền thông, Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, Nhựa, Sản phẩm kim loại hạ nguồn, và Thiết bị điện và chiếu sáng. Không có cụm ngành nào bị mất việc làm tại Bắc Ninh trong cùng giai đoạn. Tất cả các cụm ngành đều tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trừ May mặc là cụm ngành duy nhất tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Bắc Ninh là 320.907. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được tạo ra sẽ là 49.249 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

18.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 18.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Bắc Ninh. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Cơ sở lưu trú, (iv) Dịch vụ logistics, và (v) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy.

18.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 18.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Bắc Ninh. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Cơ sở lưu trú, (iv) Dịch vụ logistics, và (v) Dịch vụ y tế. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Bắc Ninh là 42.182. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước, số việc làm được tạo ra sẽ là 12.584 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

18.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 18.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của

các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Bắc Ninh có cùng xu hướng với cả nước cho đến năm 2010, và từ đó đến nay cao hơn so với mức trung bình cả nước.

18.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 18.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Bắc Ninh năm 2019. Bắc Ninh có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành Thiết bị và dịch vụ truyền thông, Công nghệ thông tin, Nhựa, Gia công cơ khí, và Giấy và bao bì, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được phản ánh trong hình bằng các đường nét liền màu đen nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

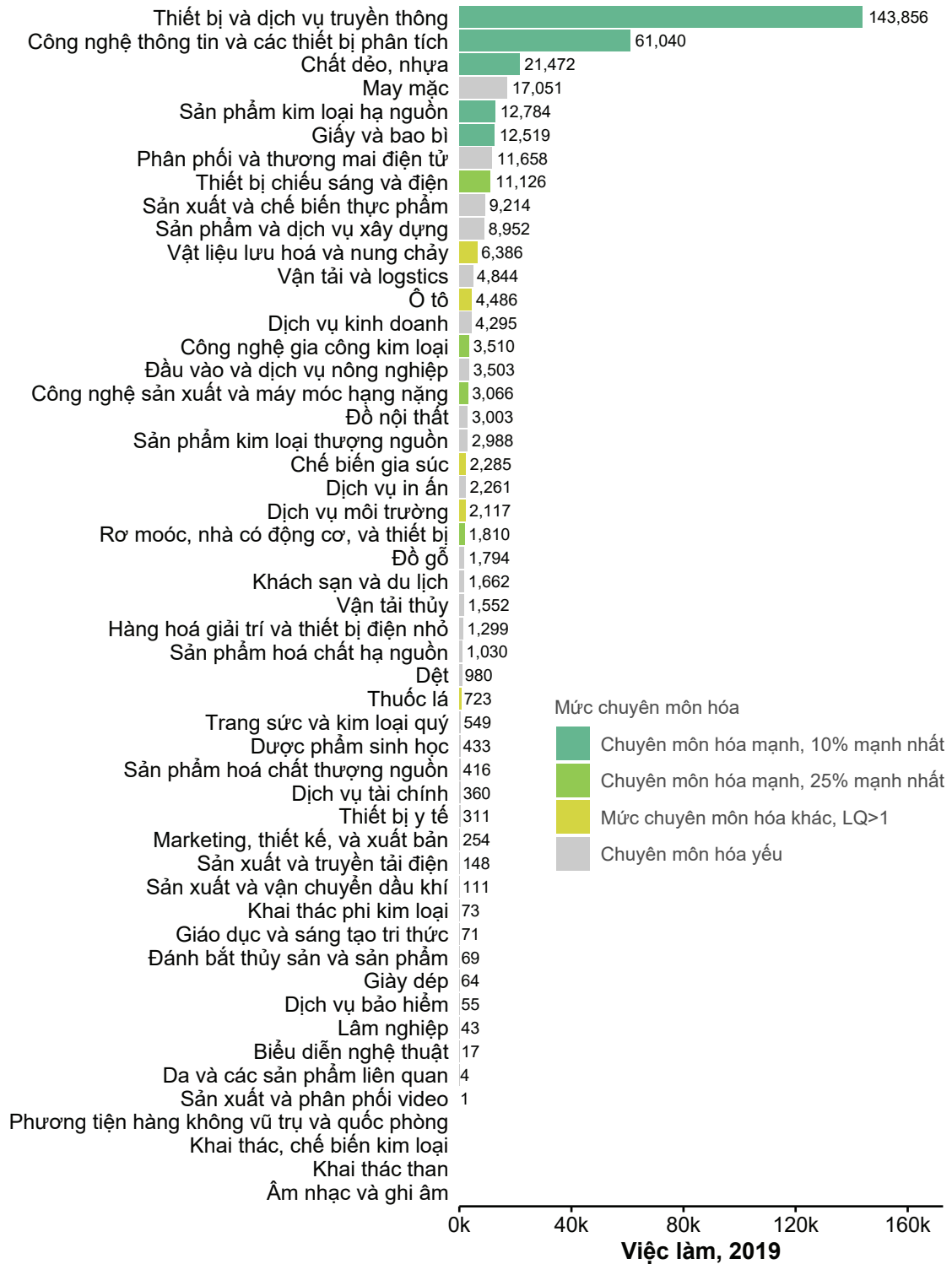
18.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 18.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Bắc Ninh theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Bắc Ninh có 5 cụm ngành ba sao, 6 cụm ngành hai sao, và 1 cụm ngành một sao năm 2019. Năm cụm ngành ba sao gồm: (i) Thiết bị và dịch vụ truyền thông, (ii) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, (iii) Thiết bị điện và chiếu sáng, (iv) Công nghệ gia công kim loại, và (v) Công nghệ sản xuất và máy móc công nghiệp nặng. Sáu cụm ngành hai sao gồm: (i) Nhựa, (ii) Sản phẩm kim loại hạ nguồn, (iii) Giấy và bao bì, (iv) Dịch vụ in ấn, (v) Rơ móc và thiết bị, và (vi) Trang sức và kim loại quý.

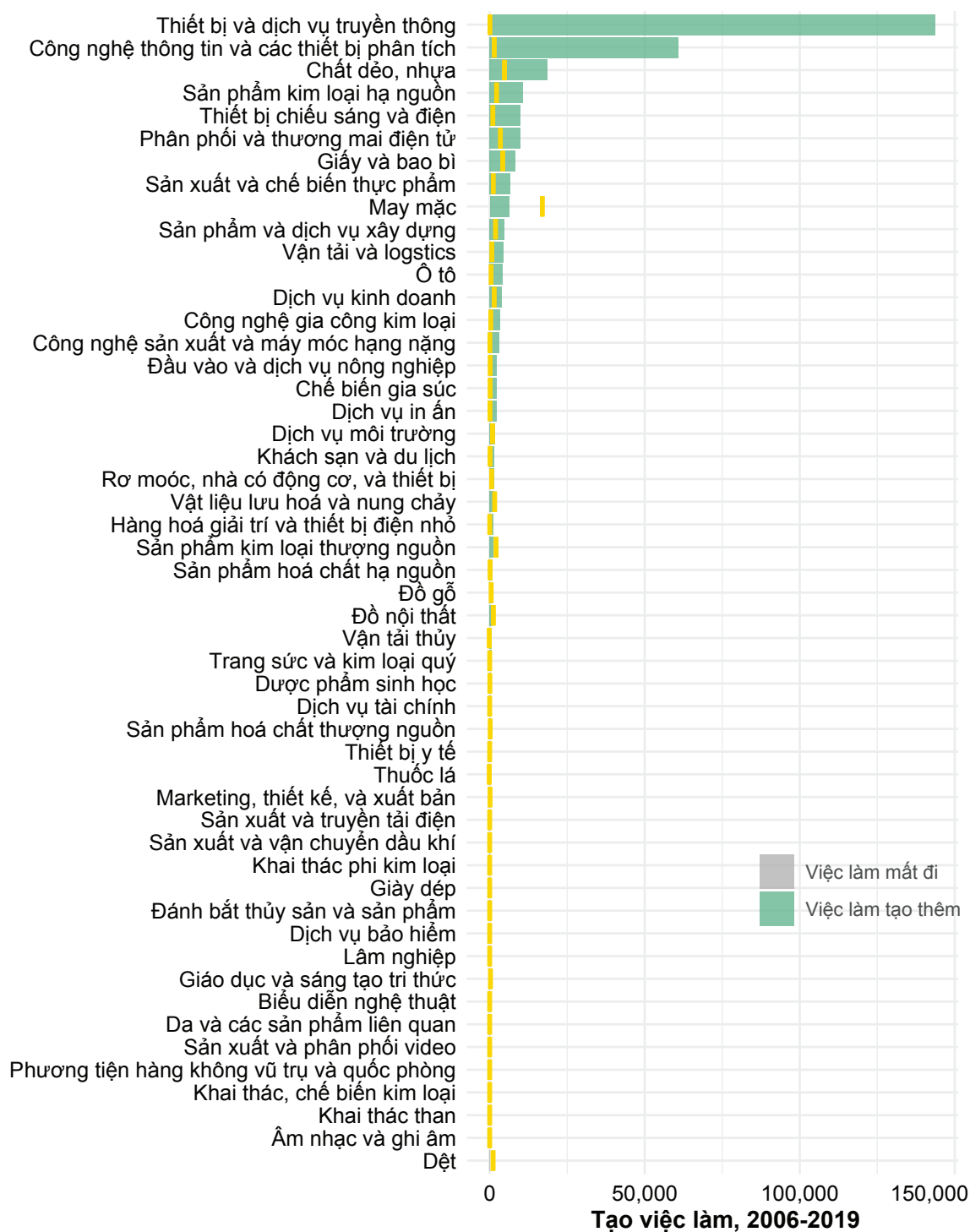
18.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 18.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 18.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Bắc Ninh là Thiết bị và dịch vụ truyền thông. Công nghệ thông tin, Giấy và bao bì, và một số cụm ngành khác cũng là cụm ngành năng động tại địa phương nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. May mặc, Chế biến thực phẩm và một số cụm ngành khác là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Bắc Ninh tập trung quanh đường cơ sở, gồm các cụm ngành như May mặc, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, v.v...

18.A. Bắc Ninh: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



18.B. Bắc Ninh: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

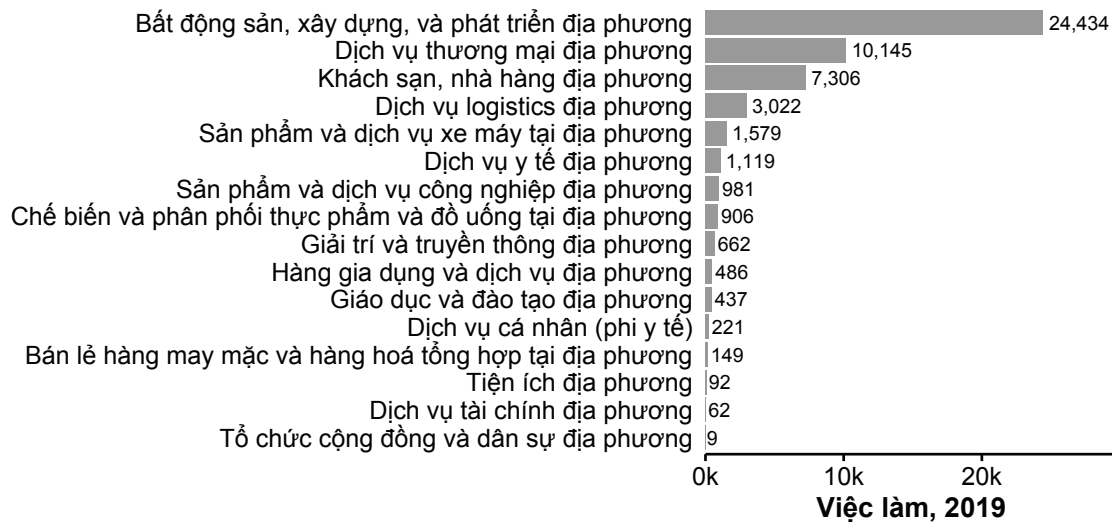


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

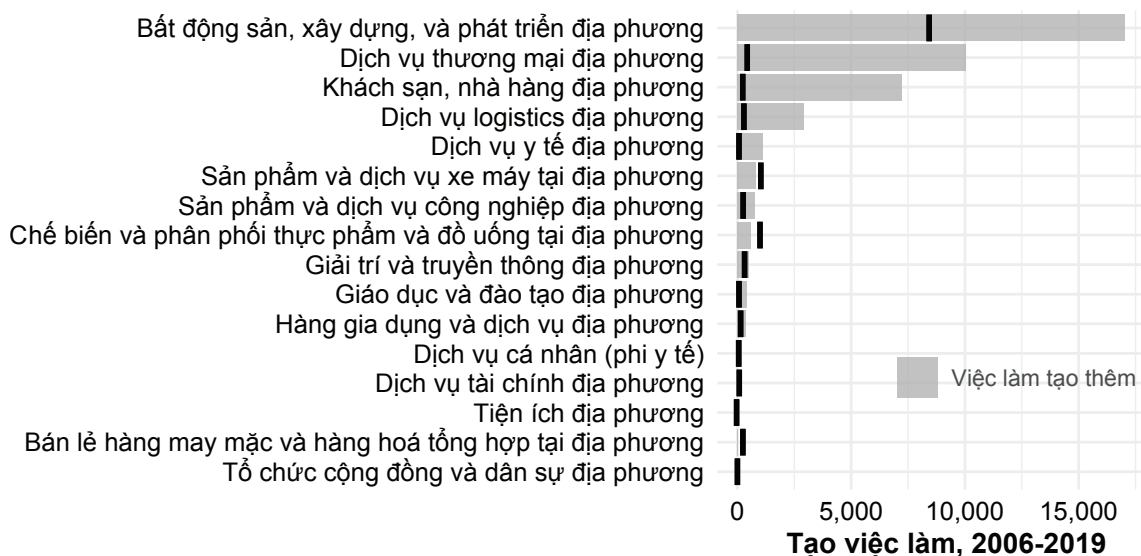
Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Bắc Ninh là 320.907.

Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 49.249.

18.C. Bắc Ninh: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

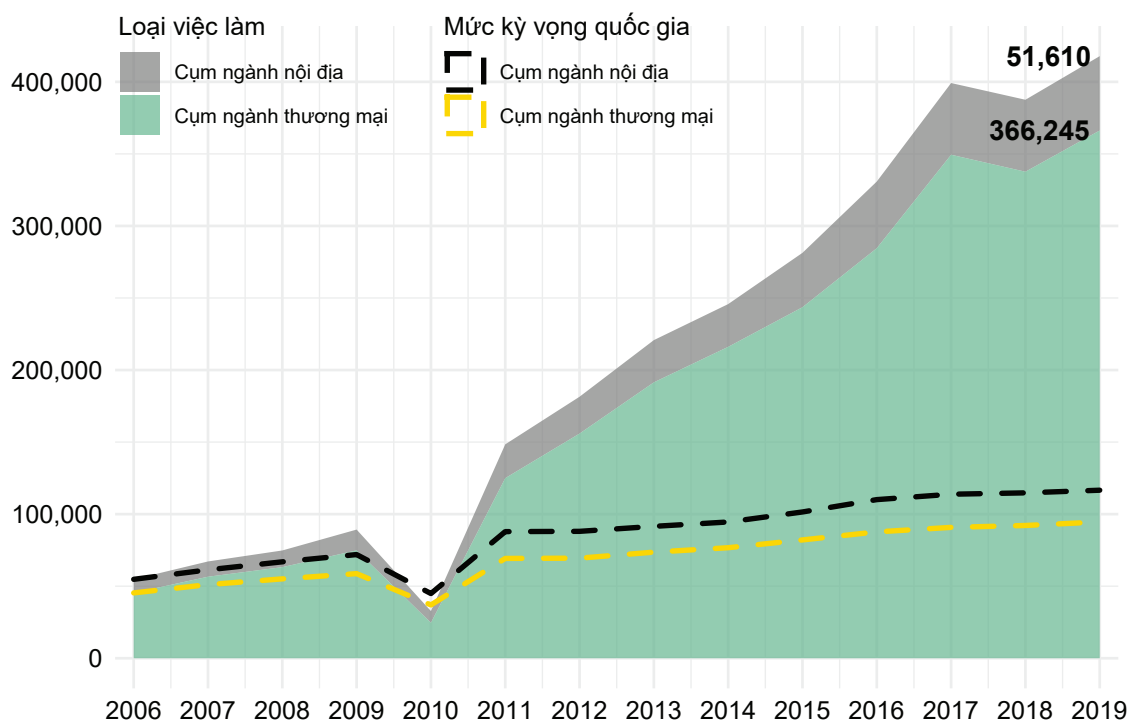


18.D. Bắc Ninh: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

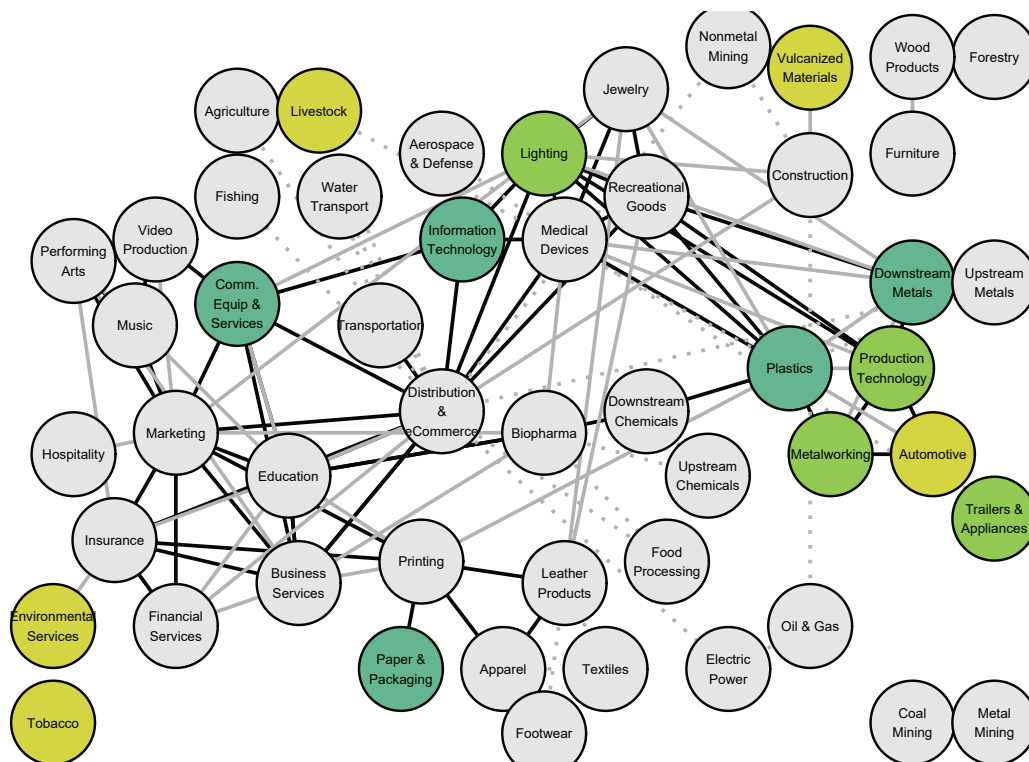


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Bắc Ninh là 42.182.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 12.584.

18.E. Bắc Ninh: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



18.F Bắc Ninh: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

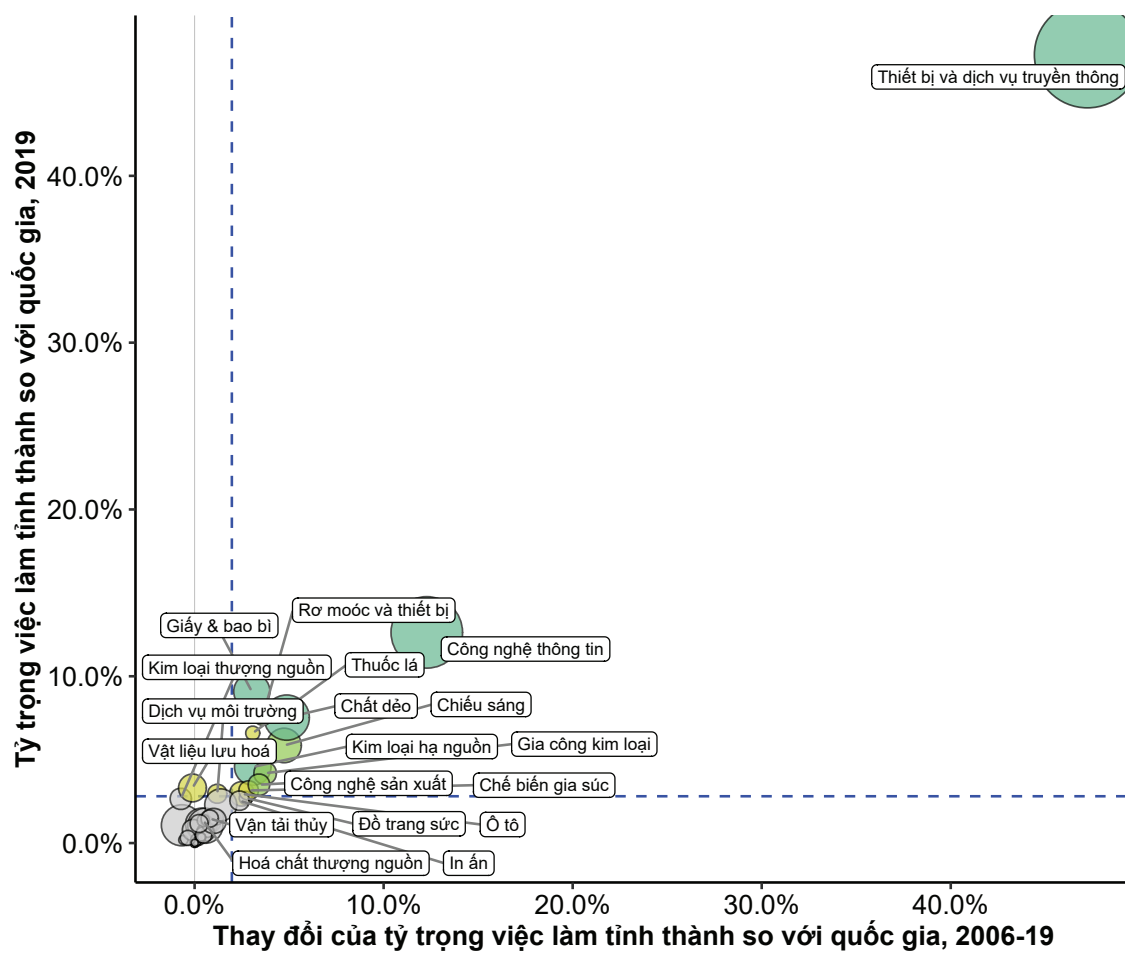


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

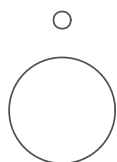
18.G. Bắc Ninh: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Thiết bị và dịch vụ truyền thông	143,856	16.84	16.81
	Công nghệ thông tin và các thiết bị phân	61,040	4.50	4.09
	Thiết bị chiếu sáng và điện	11,126	2.09	0.75
	Công nghệ gia công kim loại	3,510	1.49	0.95
	Công nghệ sản xuất và máy móc hạng	3,066	1.25	1.13
Hai sao	Chất dẻo, nhựa	21,472	2.68	
	Sản phẩm kim loại hạ nguồn	12,784	1.63	
	Giấy và bao bì	12,519	3.24	
	Dịch vụ in ấn	2,261		0.71
	Rơ moóc, nhà có động cơ, và thiết bị	1,810	2.71	
	Trang sức và kim loại quý	549		0.96
Một sao	Ô tô			0.52

18.H. Bắc Ninh: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



1,552

143,856

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 2.81%
Mức thay đổi: 1.97%

Chuyên môn hóa cụm ngành

● Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
● Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
● Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1
● Chuyên môn hóa yếu

19. HẢI DƯƠNG

19.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 19.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Hải Dương. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) May mặc, (ii) Giày dép, (iii) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, (iv) Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, và (v) Ô tô. Trong số này, Giày dép không có tính chuyên môn hoá cao ($LQ > 1$, nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

19.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 19.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Hải Dương. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: May mặc, Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, Giày dép, Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, và Ô tô. Khai khoáng phi kim là cụm ngành thương mại duy nhất bị mất việc làm tại Hải Dương trong cùng giai đoạn. Tất cả các cụm ngành thương mại đều tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trừ Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, là cụm ngành duy nhất tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Hải Dương là 273.662. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo

ra sẽ là 87.004 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

19.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 19.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Hải Dương. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Dịch vụ logistics.

19.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 19.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Hải Dương. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Dịch vụ logistics. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Hải Dương là 24.031. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước, số việc làm các ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 24.553 (cao hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

19.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 19.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Hải Dương cao hơn mức trung bình cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

19.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 19.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Hải Dương năm 2019. Hải Dương có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành như Trang sức, Thiết bị giải trí, Công nghệ sản xuất, Ô tô, và May mặc, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác chặt chẽ, được phản ánh trong hình bằng các đường nét đậm màu đen nổi giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao tạo ra tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

19.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

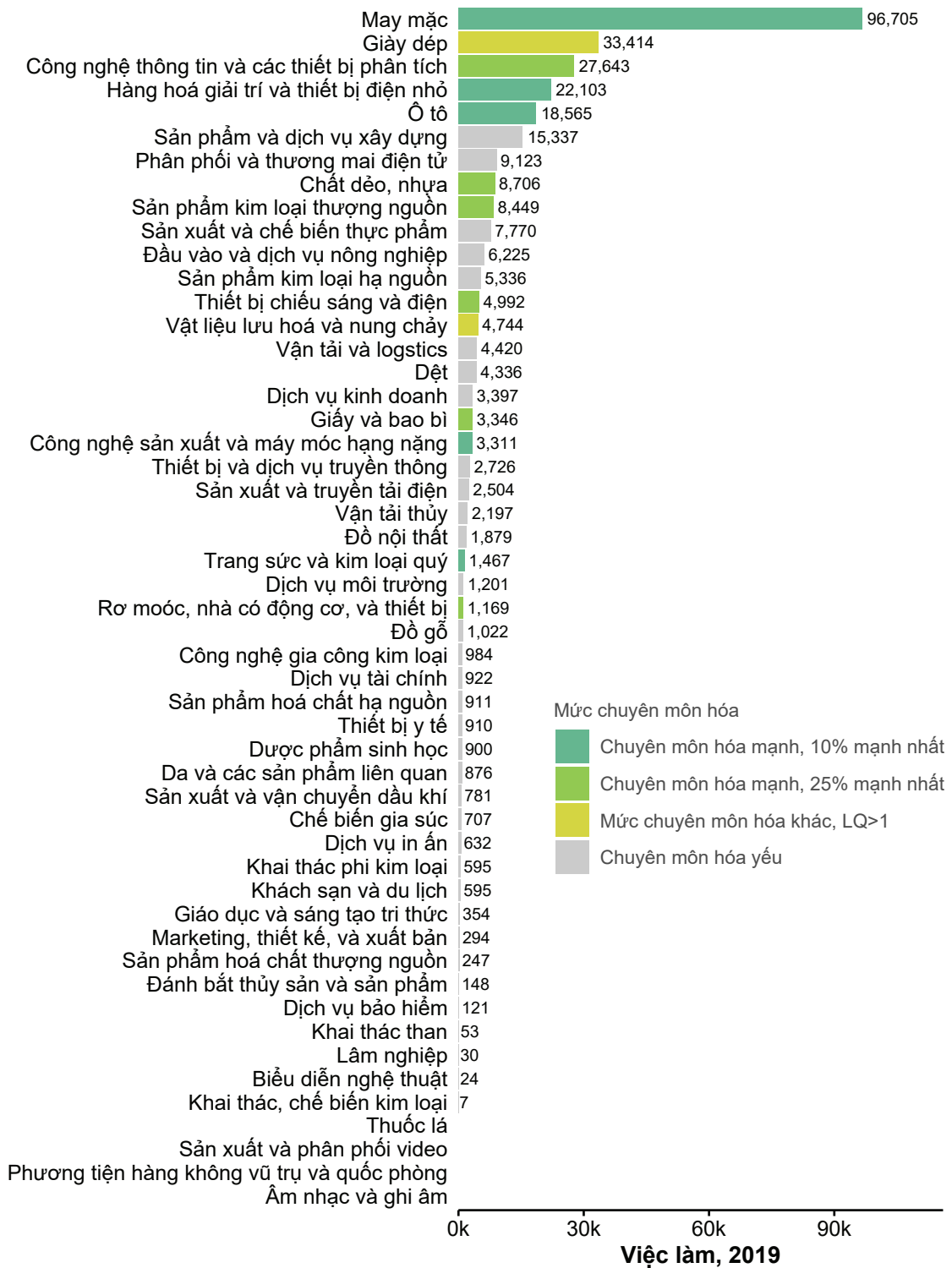
Hình 19.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Hải Dương theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Hải Dương có 5 cụm ngành ba sao, 10 cụm ngành hai sao năm 2019. Năm cụm ngành ba sao gồm: (i) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, (ii) Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, (iii) Nhựa, (iv) Sản xuất kim loại thượng nguồn, và (v) Giấy và bao bì. Mười cụm ngành hai sao gồm: (i) May mặc, (ii) Ô tô, (iii) Công nghệ sản xuất và máy móc công nghiệp nặng, (iv) Thiết bị và dịch vụ truyền thông, (v) Trang sức và kim loại quý, (vi)

Sản phẩm hoá chất hạ nguồn, (vii) Thiết bị y tế, (viii) Sản xuất và vận chuyển dầu khí, (ix) Đồ gia dụng, và (x) Thiết bị điện và chiếu sáng.

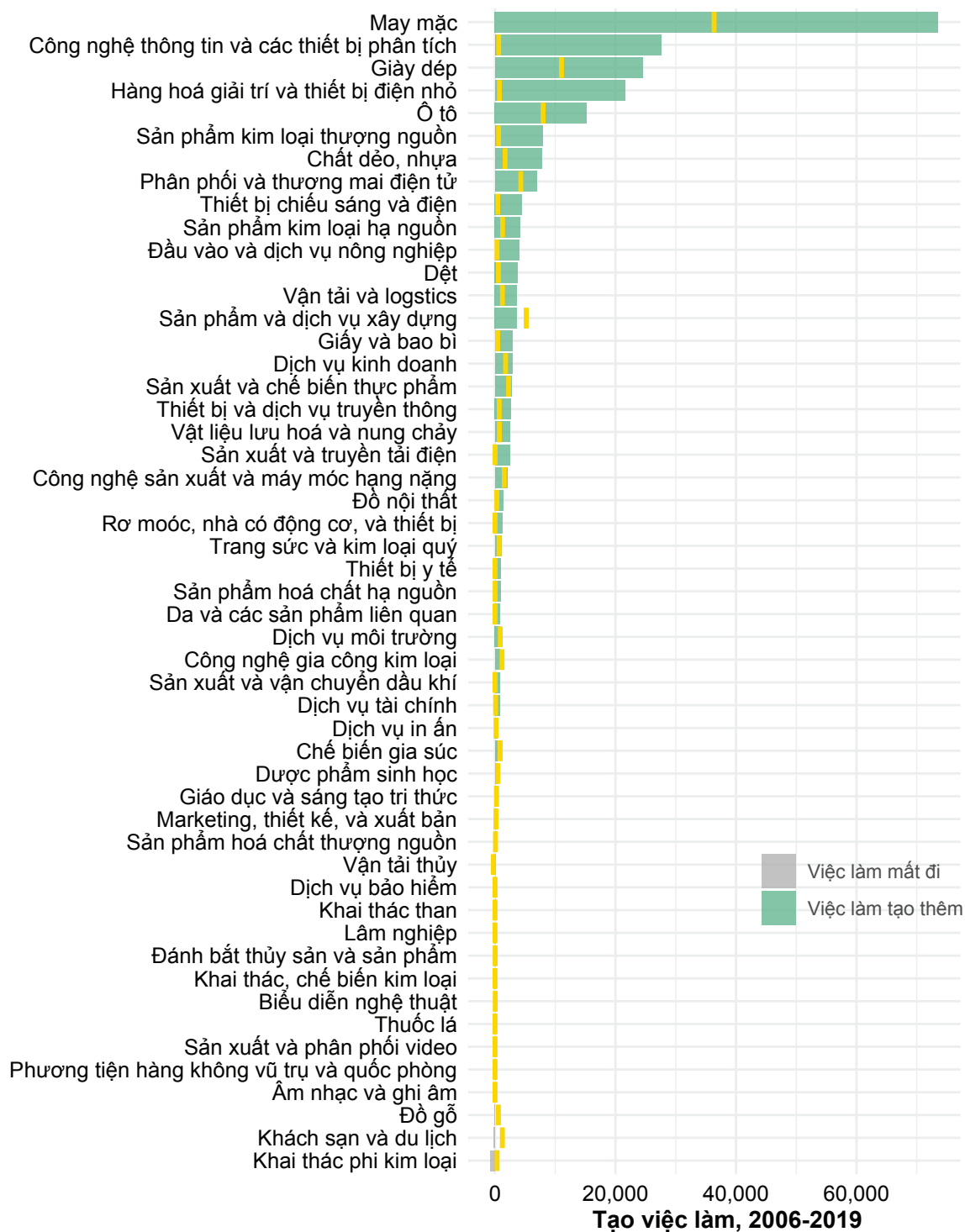
19.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 19.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 19.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Hải Dương gồm Ô tô, Thiết bị giải trí, Kim loại thượng nguồn, Công nghệ thông tin, Trang sức, và May mặc. Đồ gia dụng, Nhựa, và một số cụm ngành khác là những cụm ngành năng động tại địa phương nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Công nghệ sản xuất là cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Hải Dương tập trung quanh đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Giày dép, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, v.v...

19.A. Hải Dương: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



19.B. Hải Dương: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

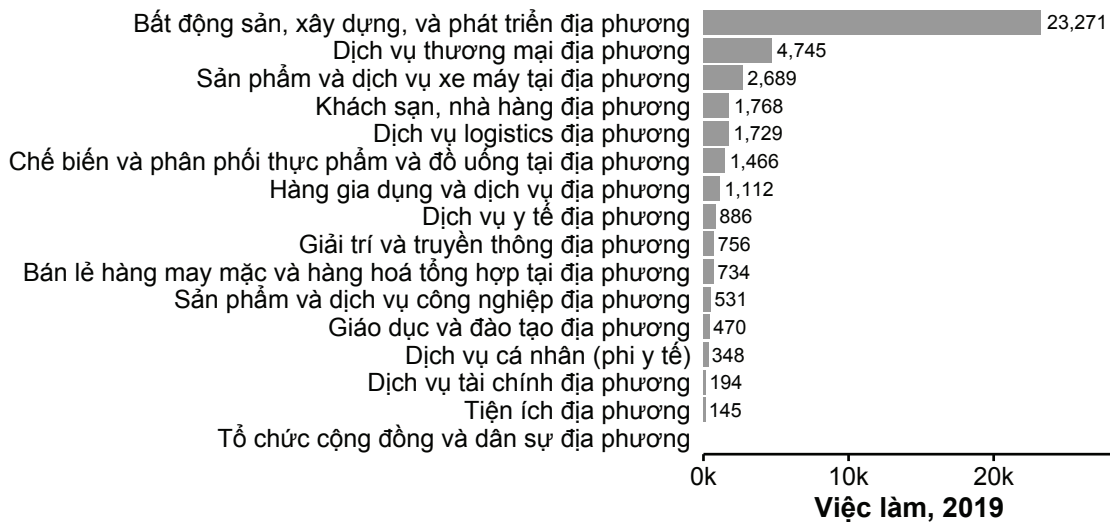


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

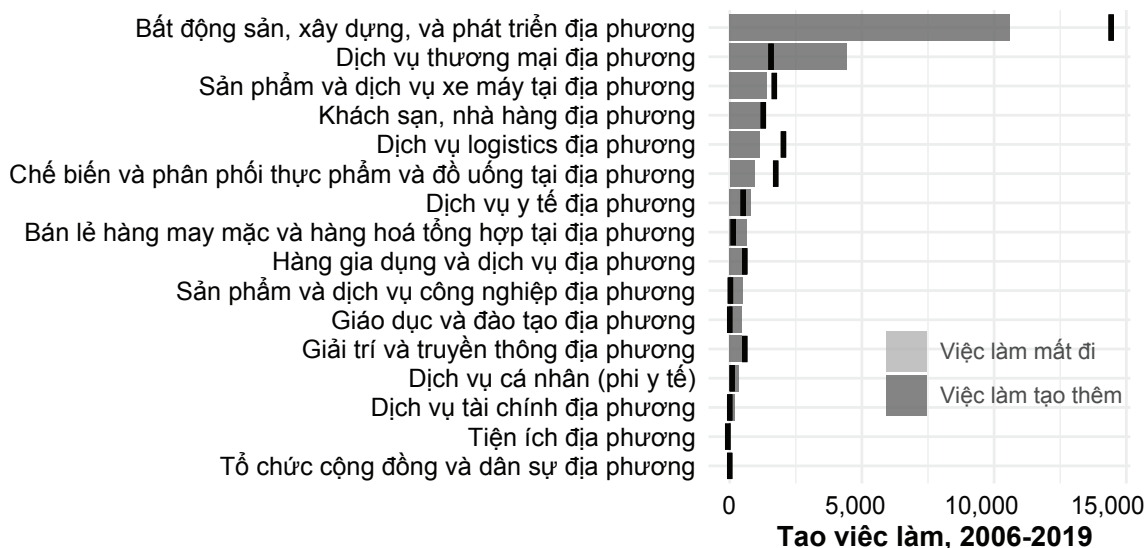
Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Hải Dương là 237.662.

Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 87.004.

19.C. Hải Dương: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



19.D. Hải Dương: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

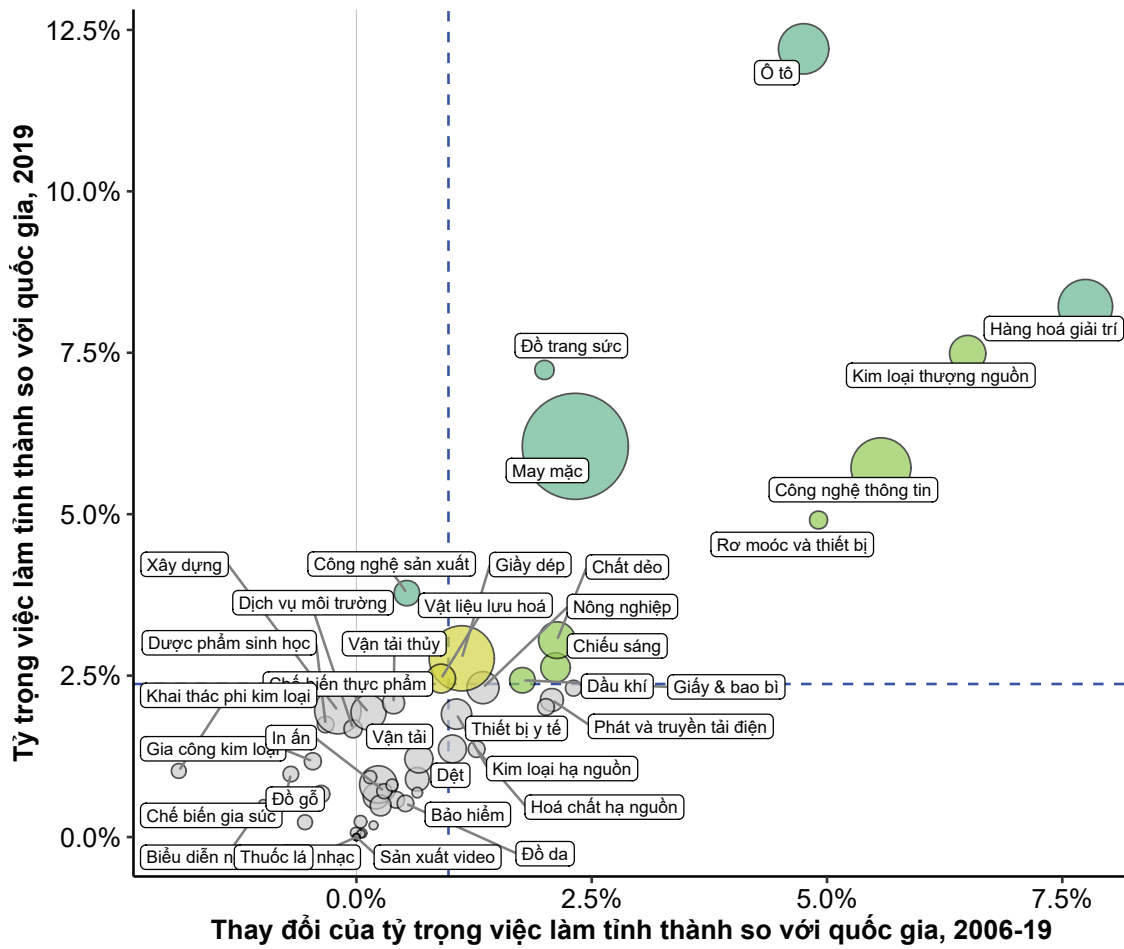


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Hải Dương là 24.031.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 24.553.

19.G. Hải Dương: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Công nghệ thông tin và các thiết bị phân	27,643	2.41	2.31
	Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ	22,103	3.47	3.13
	Chất dẻo, nhựa	8,706	1.29	0.63
	Sản phẩm kim loại thượng nguồn	8,449	3.16	2.45
	Giấy và bao bì	3,346	1.02	0.55
Hai sao	May mặc	96,705	2.55	
	Ô tô	18,565	5.15	
	Công nghệ sản xuất và máy móc hạng	3,311	1.59	
	Thiết bị và dịch vụ truyền thông	2,726		0.20
	Trang sức và kim loại quý	1,467	3.05	
	Sản phẩm hoá chất hạ nguồn	911		0.51
	Thiết bị y tế	910		0.85
	Sản xuất và vận chuyển dầu khí	781		0.97
	Rơ moóc, nhà có động cơ, và thiết bị		2.07	2.07
	Thiết bị chiếu sáng và điện		1.11	0.74

19.H. Hải Dương: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm

- 1,169
- 96,705

Việc làm tỉnh /thành phố

- - - So với quốc gia: 2.37%
- - - Mức thay đổi: 0.98%

Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1
- Chuyên môn hóa yếu

20. THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

20.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 20.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Thành phố Hải Phòng. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Giày dép, (ii) May mặc, (iii) Ô tô, (iv) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, và (v) Phân phối và thương mại điện tử. Trong số này, Giày dép, May mặc, và Phân phối và thương mại điện tử không có tính chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

20.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 20.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Thành phố Hải Phòng. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: May mặc, Ô tô, Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, Vận tải và logistics, và Giày dép. Cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Thành phố Hải Phòng trong cùng giai đoạn gồm Vận tải thuỷ, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, và Da và các sản phẩm từ da, tuy nhiên, mức giảm việc làm không đáng kể. May mặc, Ô tô, Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, và Vận tải và logistics tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước. Giày dép, Phân phối và thương mại điện tử, và Thiết bị và dịch vụ

truyền thông là những cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Thành phố Hải Phòng là 215.303. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 237.564 (cao hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

20.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 20.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Hải Phòng. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát.

20.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 20.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Thành phố Hải Phòng. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Cơ sở lưu trú, (iv) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, và (v) Dịch vụ logistics. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Thành phố Hải Phòng là 42.394. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng

ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 64.808 (cao hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

20.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 20.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Thành phố Hải Phòng thấp hơn xu hướng chung của cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

20.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 20.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Thành phố Hải Phòng năm 2019. Thành phố Hải Phòng có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành như Vận tải thuỷ, Vận tải và logistics, Công nghệ sản xuất, Ô tô, Rơ-móc, và Đồ gia dụng, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này, trừ Vận tải thuỷ, có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được phản ánh trong hình bằng các đường nét liền màu đen nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

20.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

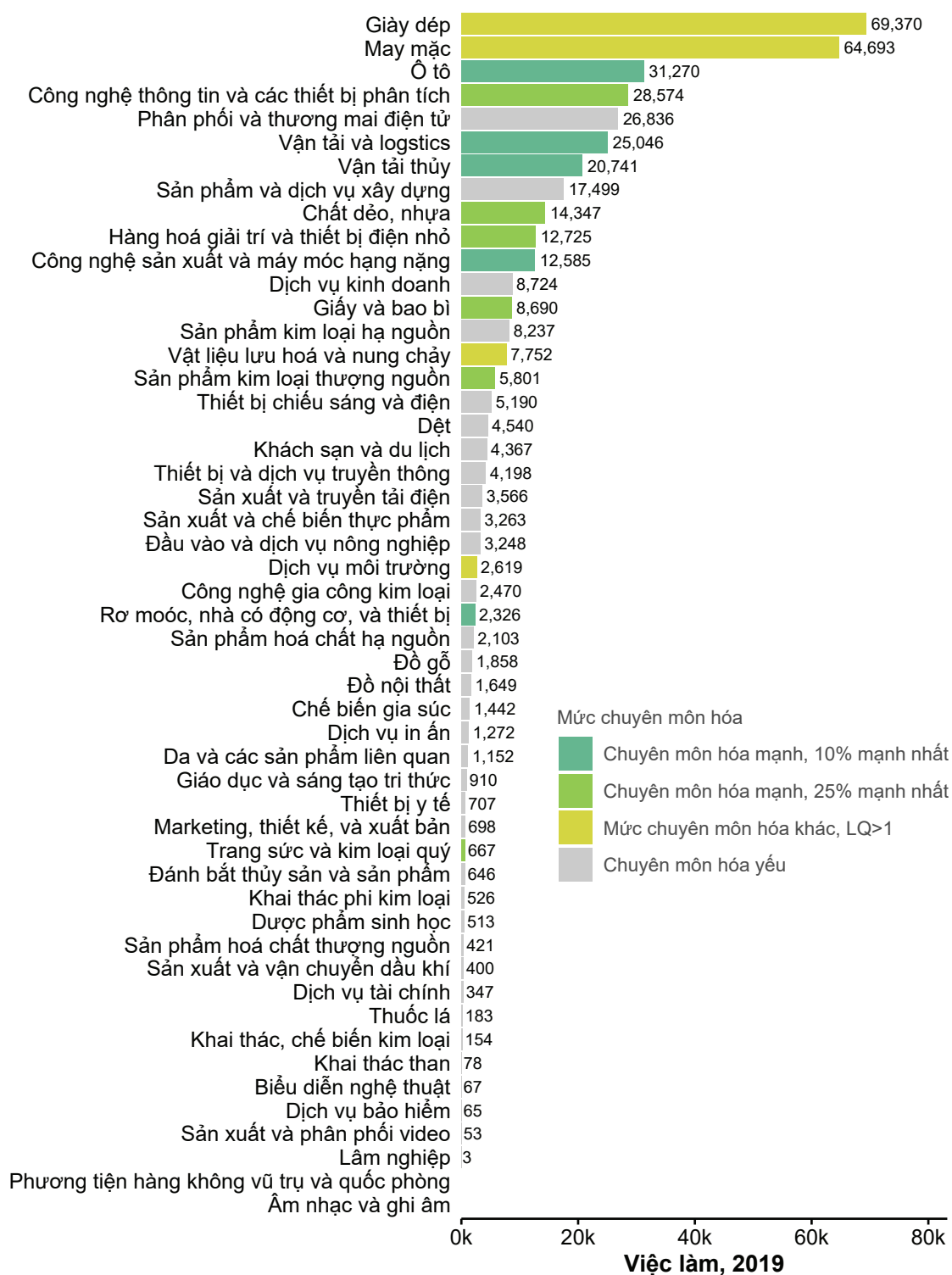
Hình 20.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gắn tại Thành phố Hải Phòng theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Thành phố Hải Phòng có 8 cụm ngành ba sao, và 5 cụm ngành hai sao năm 2019.

Các cụm ngành ba sao gồm: (i) Ô tô, (ii) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, (iii) Vận tải và logistics, (iv) Nhựa, (v) Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, (vi) Công nghệ sản xuất và máy móc công nghiệp nặng, (vii) Giấy và bao bì, và (viii) Đồ gia dụng. Các cụm ngành hai sao gồm (i) Vận tải thuỷ, (ii) Vật liệu lưu hoá và nung chảy, (iii) Sản xuất kim loại thượng nguồn, (iv) Trang sức và kim loại quý, và (v) Sản xuất và phân phối video.

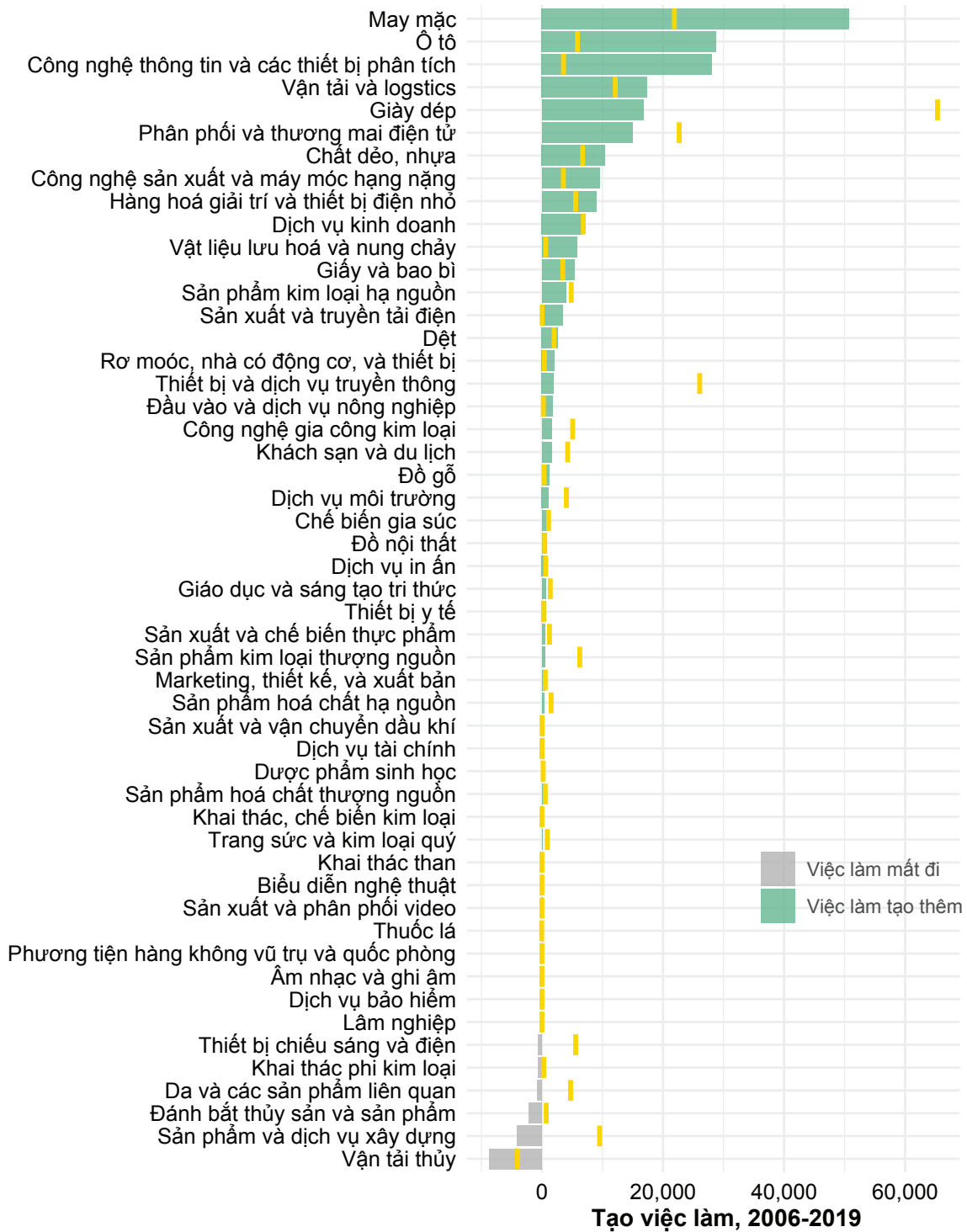
20.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 20.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 20.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Hải Phòng gồm Ô tô, Công nghệ sản xuất, và Đồ gia dụng. Vận tải, Nhựa, Công nghệ thông tin, và một số cụm ngành khác cũng là cụm ngành năng động tại địa phương nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Vận tải thuỷ, Giày dép, và Kim loại thượng nguồn là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Thành phố Hải Phòng tập trung quanh đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Phân phối và thương mại điện tử, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, v.v...

20.A. Thành phố Hải Phòng: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

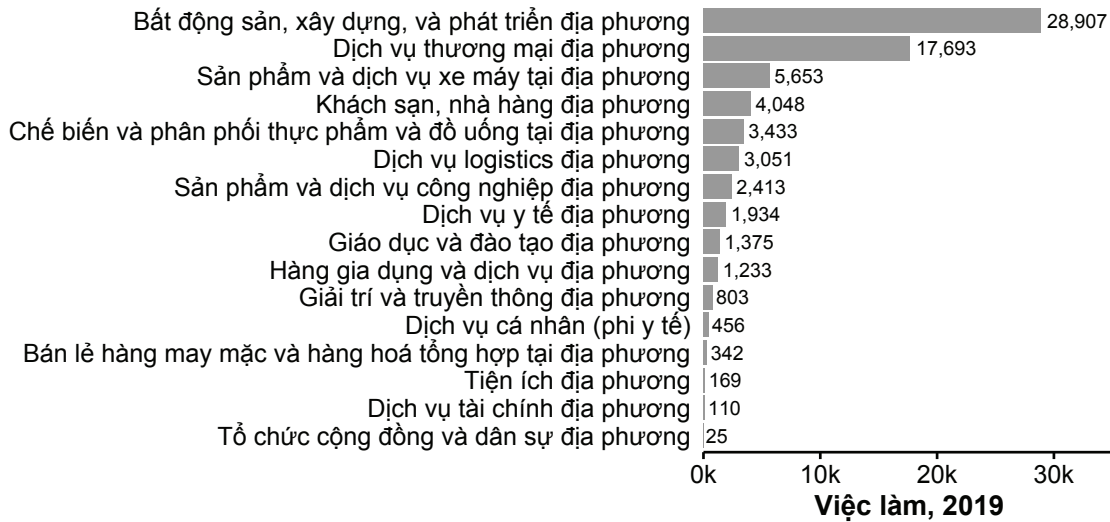


20.B. Thành phố Hải Phòng: **Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019**

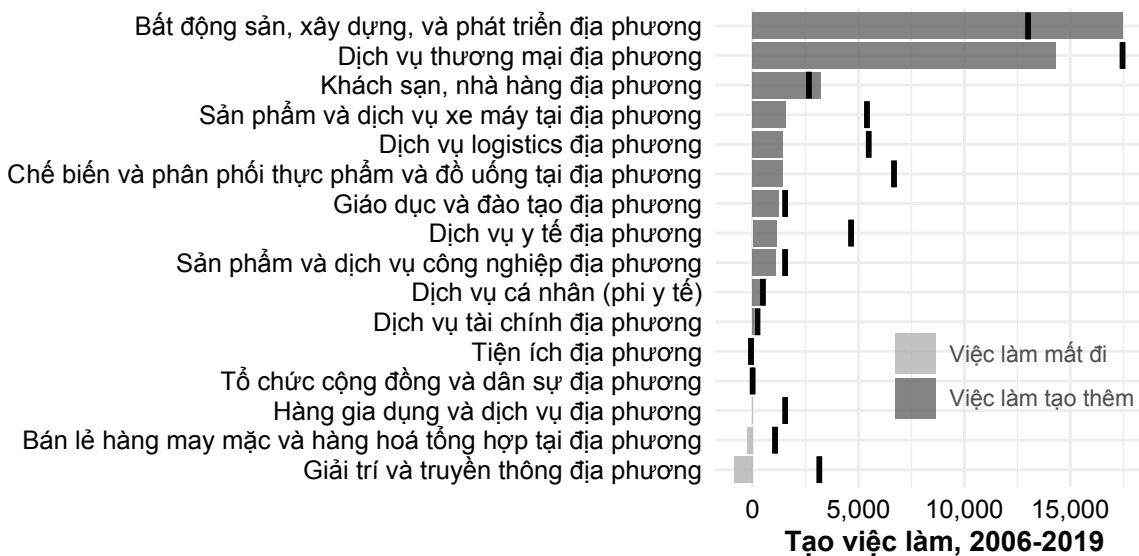


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Thành phố Hải Phòng là 215.303.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 237.564.

20.C. Thành phố Hải Phòng: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

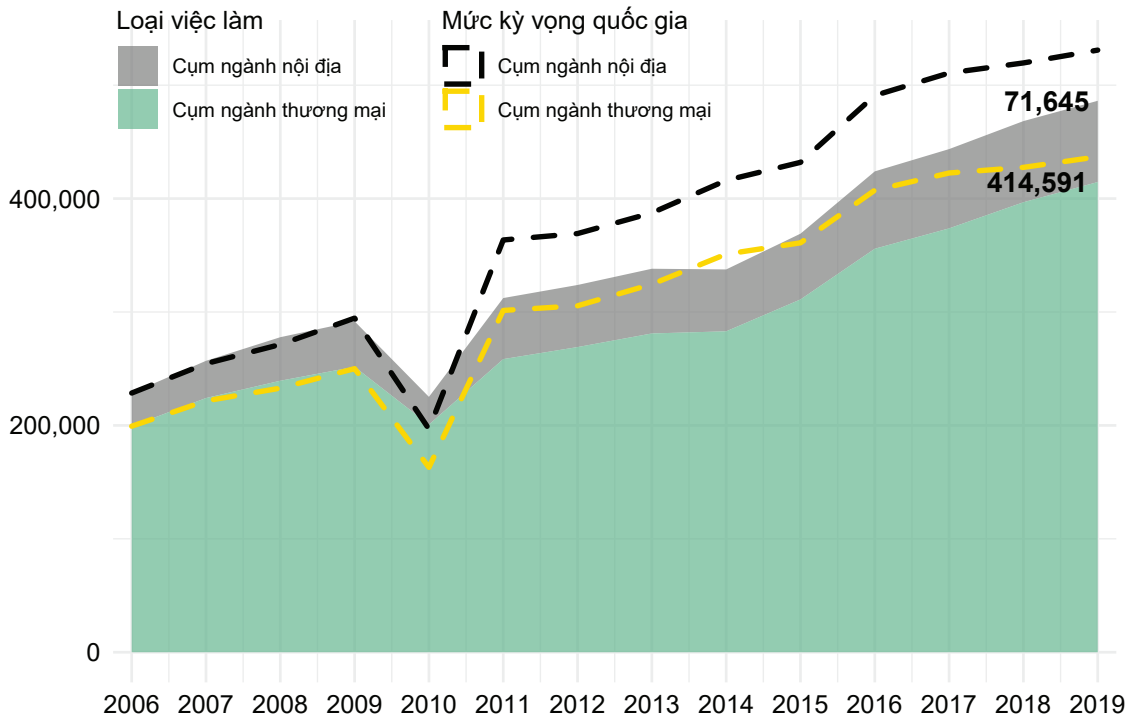


20.D. Hải Phòng: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

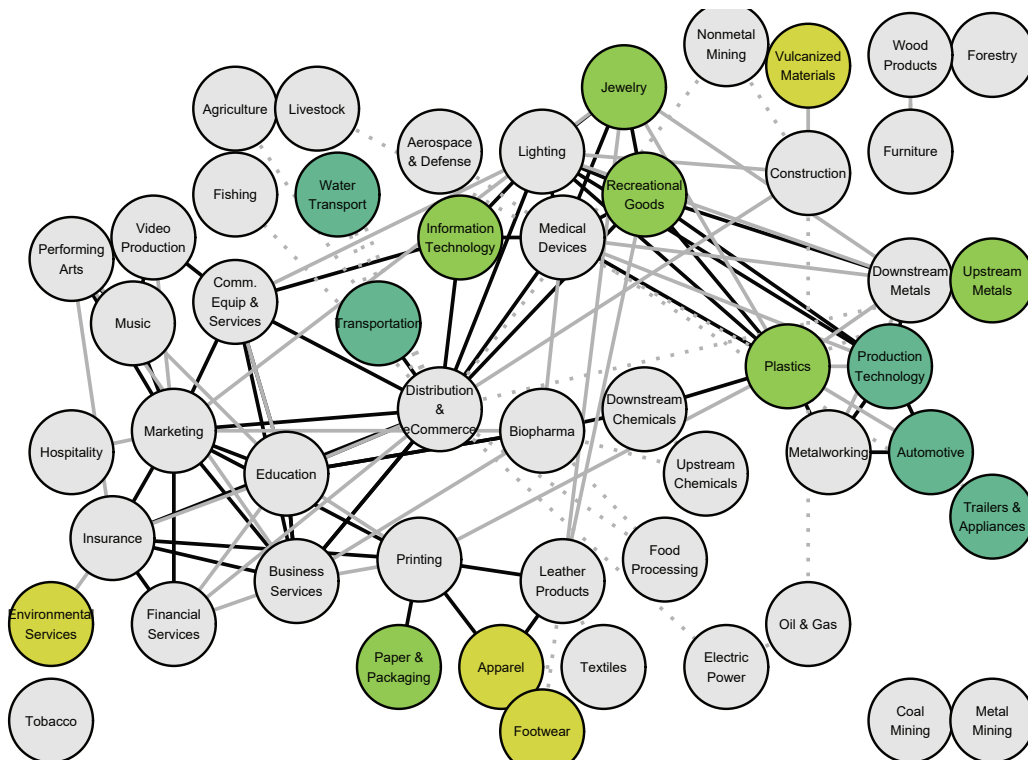


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Thành phố Hải Phòng là 42.394.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 64.808.

20.E. Thành phố Hải Phòng: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



20.F. Thành phố Hải Phòng: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

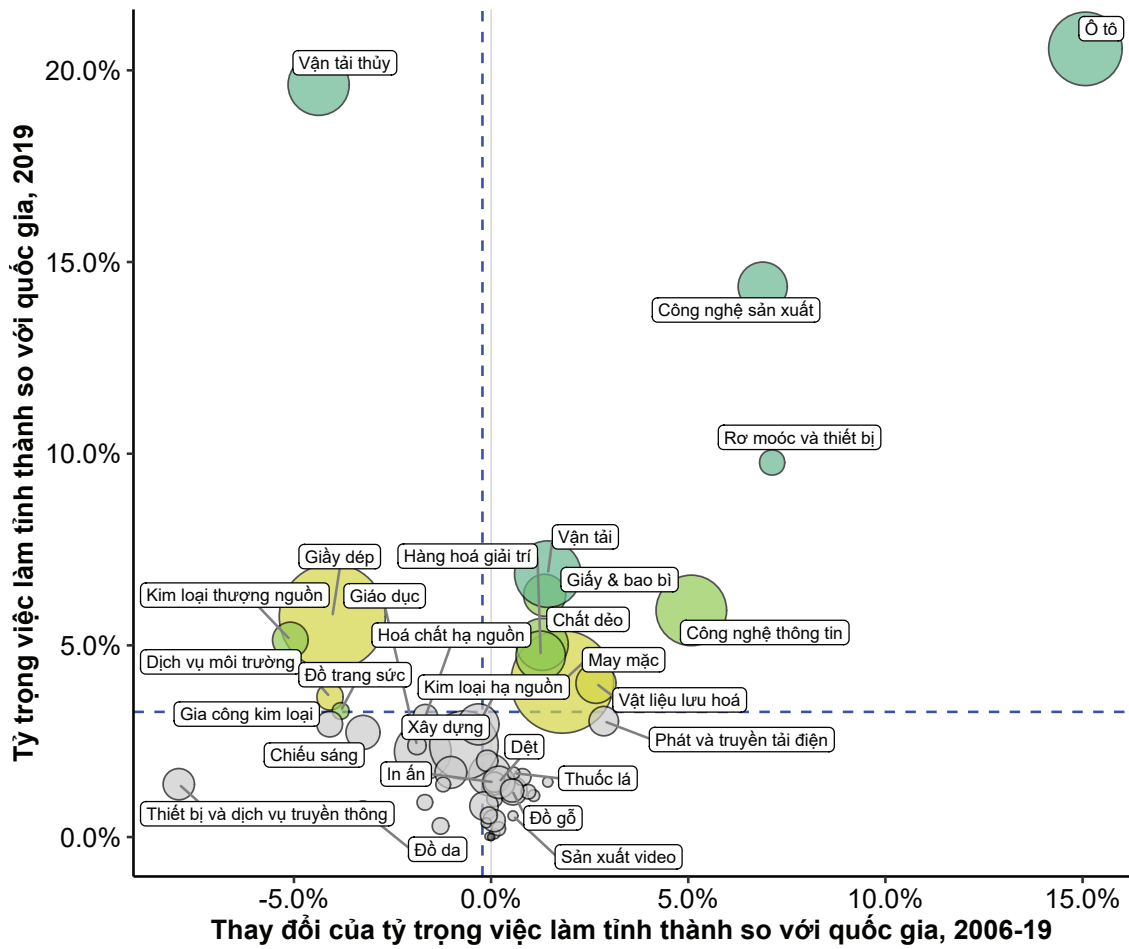


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

20.G. Thành phố Hải Phòng: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Ô tô	31,270	6.30	4.72
	Công nghệ thông tin và các thiết bị phân	28,574	1.81	1.57
	Vận tải và logistics	25,046	2.10	0.55
	Chất dẻo, nhựa	14,347	1.54	0.47
	Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ	12,725	1.45	0.45
	Công nghệ sản xuất và máy móc hạng	12,585	4.40	2.25
	Giấy và bao bì	8,690	1.93	0.51
	Rơ móc, nhà có động cơ, và thiết bị	2,326	2.99	2.23
Hai sao	Vận tải thủy	20,741	6.01	
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy	7,752		0.84
	Sản phẩm kim loại thượng nguồn	5,801	1.57	
	Trang sức và kim loại quý	667	1.01	
	Sản xuất và phân phối video	53		0.17

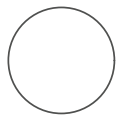
20.H. Thành phố Hải Phòng: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



2,326



69,370

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 3.27%

Mức thay đổi: -0.22%

Chuyên môn hóa cụm ngành

● Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

● Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

● Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

● Chuyên môn hóa yếu

21. HƯNG YÊN

21.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 21.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Hưng Yên. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) May mặc, (ii) Sản phẩm kim loại hạ nguồn, (iii) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, (iv) Nhựa, và (v) Giấy dếp. Trong số này, cụm ngành Giấy dếp có mức độ chuyên môn hoá thấp ($LQ < 1$).

21.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 21.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Hưng Yên. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: May mặc, Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, Nhựa, Sản phẩm kim loại hạ nguồn, và Ô tô. Không có cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Hưng Yên trong cùng giai đoạn. Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, Nhựa, Sản phẩm kim loại hạ nguồn, và Ô tô tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước. May mặc, và Giấy dếp là những cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Hưng Yên là 131.232. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 89.043 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

21.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 21.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Hưng Yên. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Hàng hoá và dịch vụ hộ gia đình, và (v) Giáo dục và đào tạo.

21.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 21.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Hưng Yên. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Hàng hoá và dịch vụ hộ gia đình, và (v) Giáo dục và đào tạo. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Hưng Yên là 27.175. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 4.643 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

21.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 21.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so

với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Hưng Yên cao hơn một chút so với xu hướng chung của các nước trong giai đoạn 2006-2019.

21.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 21.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Hưng Yên năm 2019. Hưng Yên có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành như Kim loại hạ nguồn, Nhựa, Ô tô, Hoá chất hạ nguồn, và Giấy và bao bì, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được phản ánh trong hình bằng các đường nét liền màu đen nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

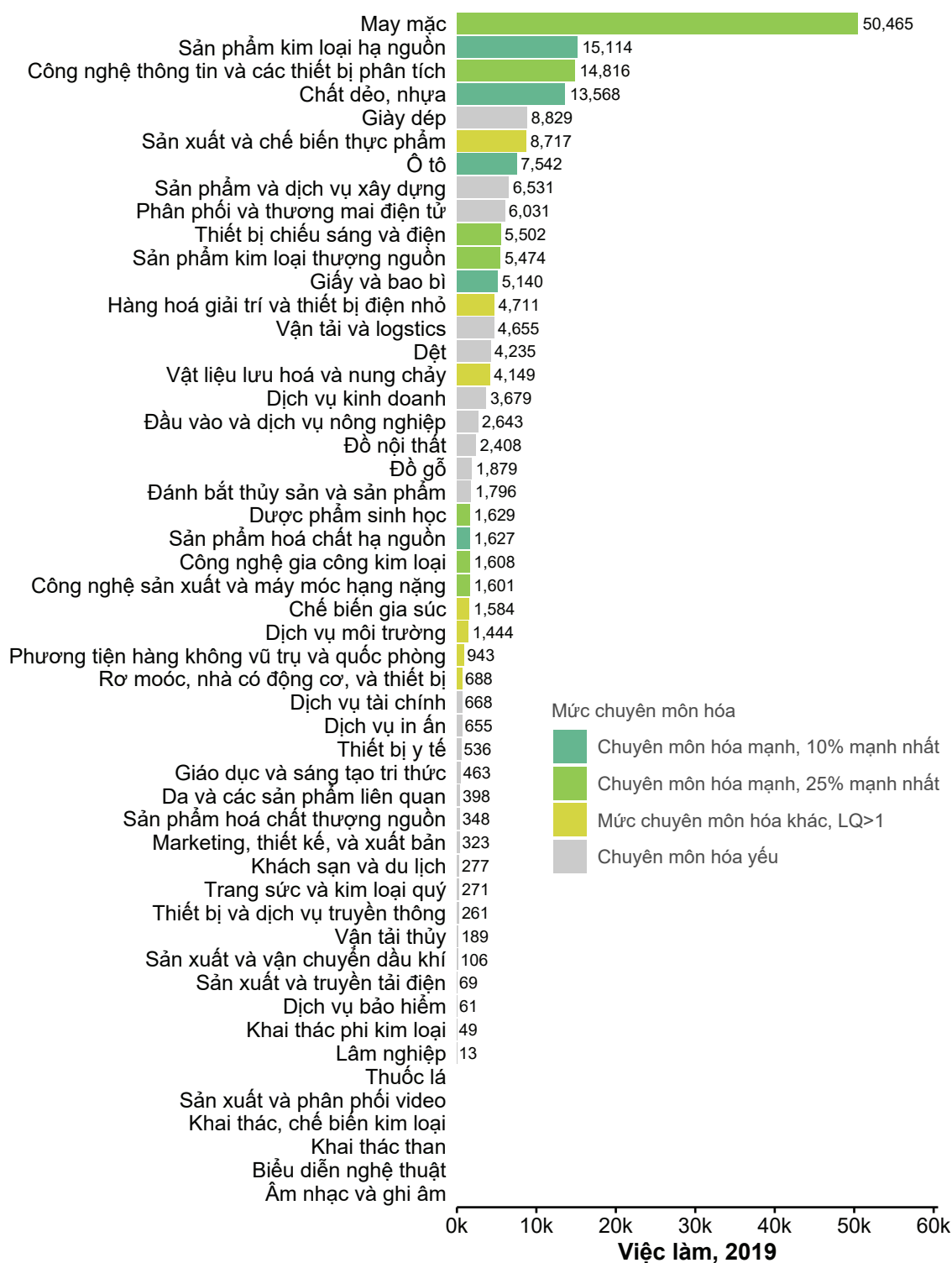
21.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 21.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Hưng Yên theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Hưng Yên có 8 cụm ngành ba sao, 8 cụm ngành hai sao, và 4 cụm ngành một sao trong năm 2019. Các cụm ngành ba sao gồm (i) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, (ii) Nhựa, (iii) Thiết bị điện và chiếu sáng, (iv) Giấy và bao bì, (v) Dược sinh học, (vi) Sản phẩm hoá chất hạ nguồn, (vii) Công nghệ gia công kim loại, và (viii) Phương tiện hàng không vũ trụ và quốc phòng. Các cụm ngành hai sao gồm (i) May mặc, (ii) Sản phẩm kim loại hạ nguồn, (iii) Ô tô, (iv) Sản xuất kim loại thương nguồn, (v) Vận tải và logistics, (vi) Dịch vụ kinh doanh, (vii) Đồ nội thất, và (viii) Công nghệ sản xuất và máy móc công nghiệp nặng.

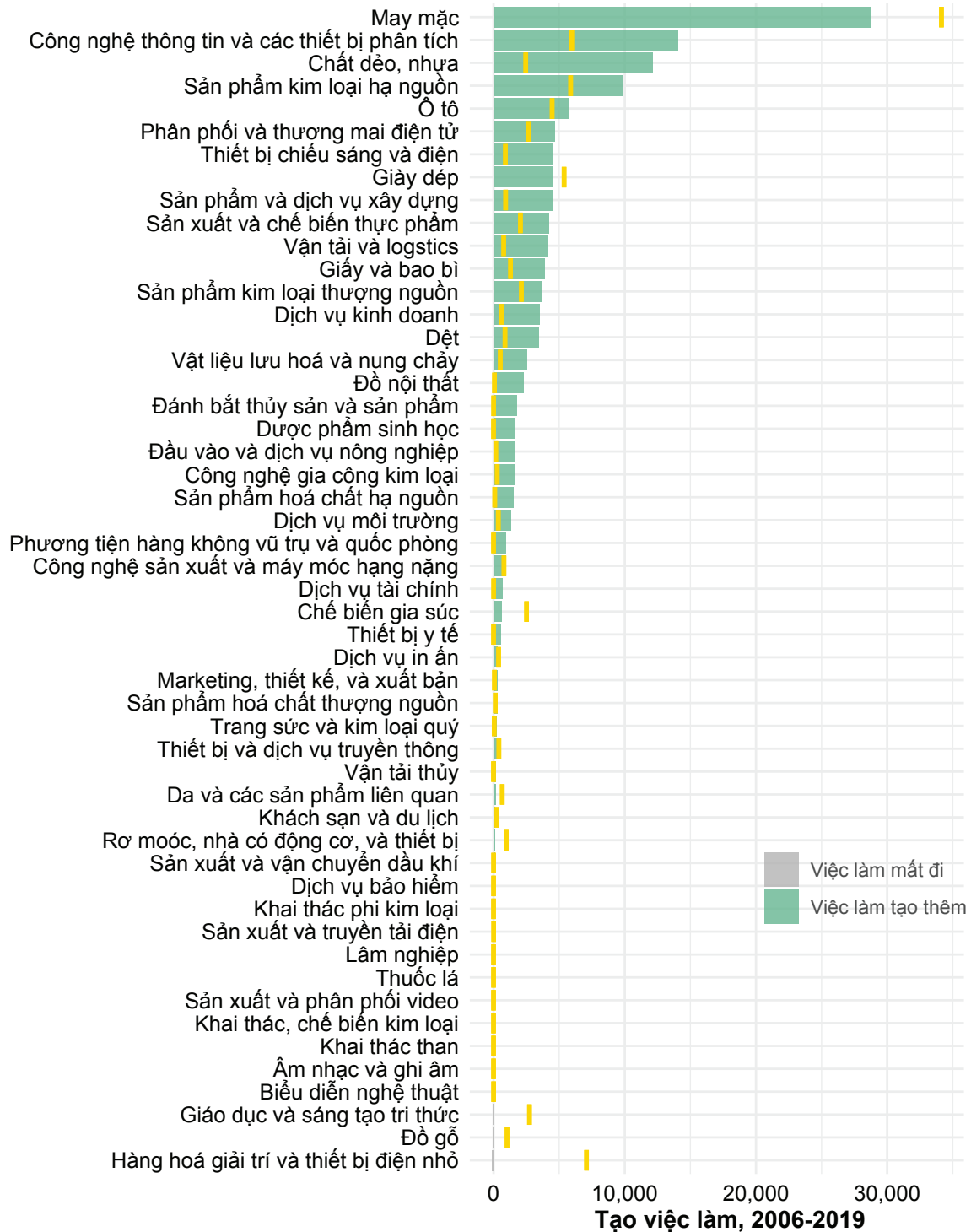
21.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 21.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 21.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Hưng Yên là Phương tiện hàng không vũ trụ và quốc phòng. Các cụm ngành khác, gồm May mặc, Sản phẩm kim loại hạ nguồn, không quá năng động tại địa phương, và tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Chế biến thực phẩm và một số cụm ngành khác là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Hưng Yên tập trung quanh đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Phân phối và thương mại điện tử, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, v.v...

21.A. Hưng Yên: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

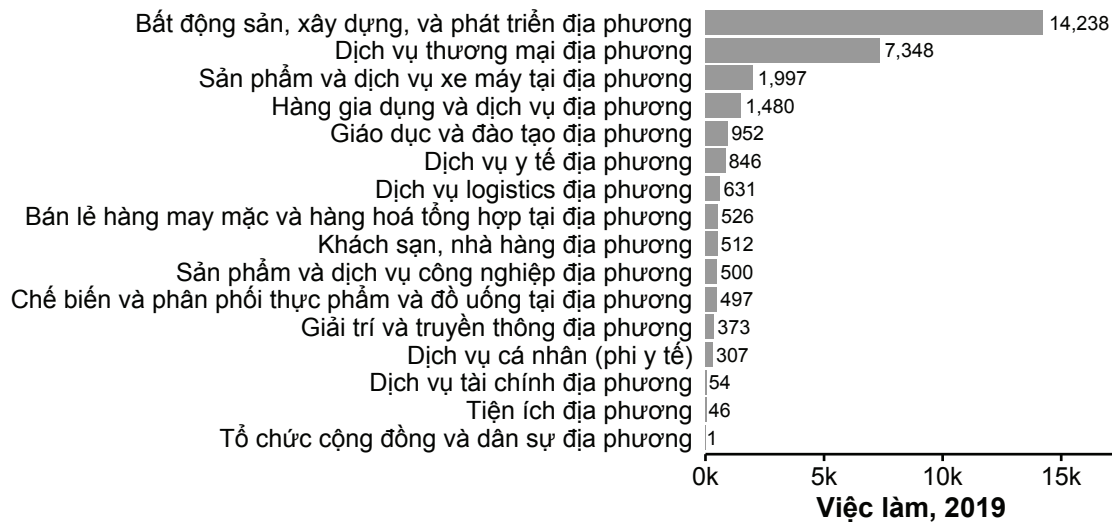


21.B. Hưng Yên: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

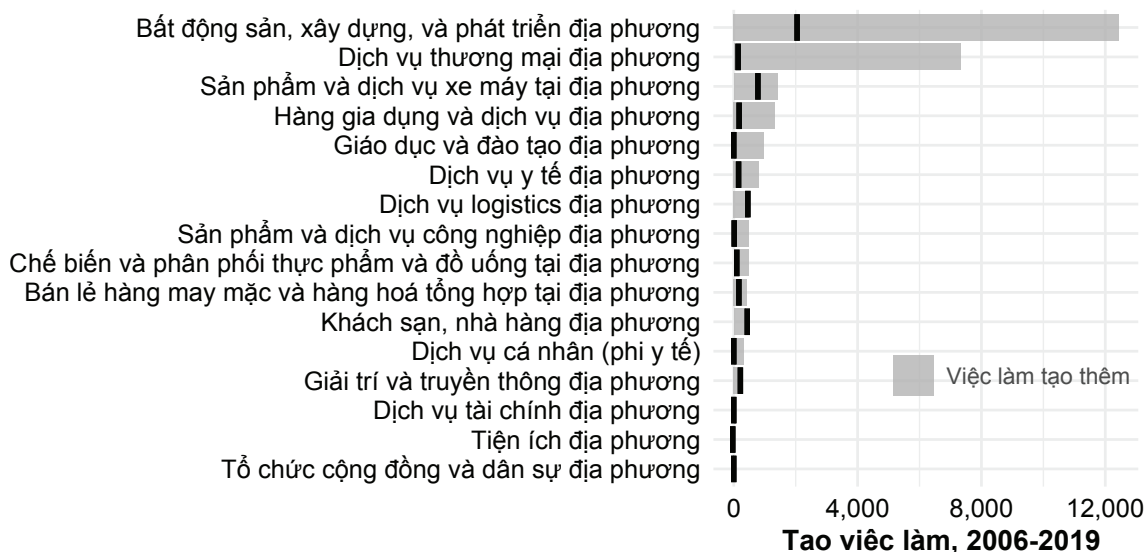


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Hưng Yên là 131.232.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 89.043.

21.C. Hưng Yên: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

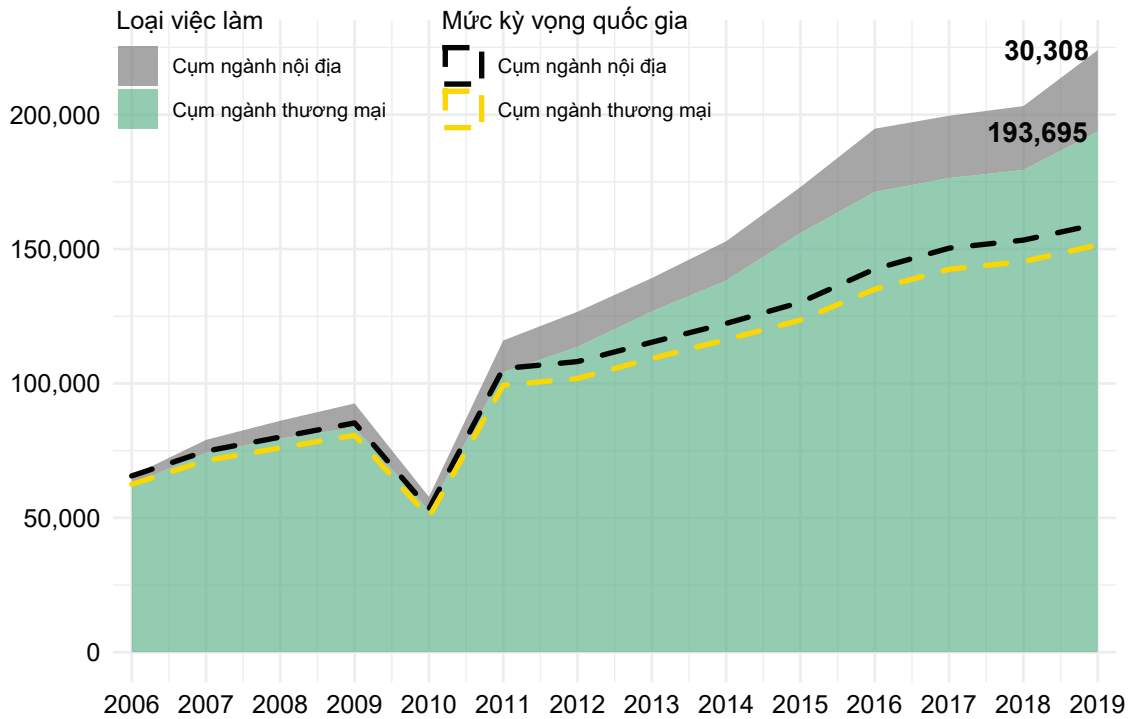


21.D. Hưng Yên: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

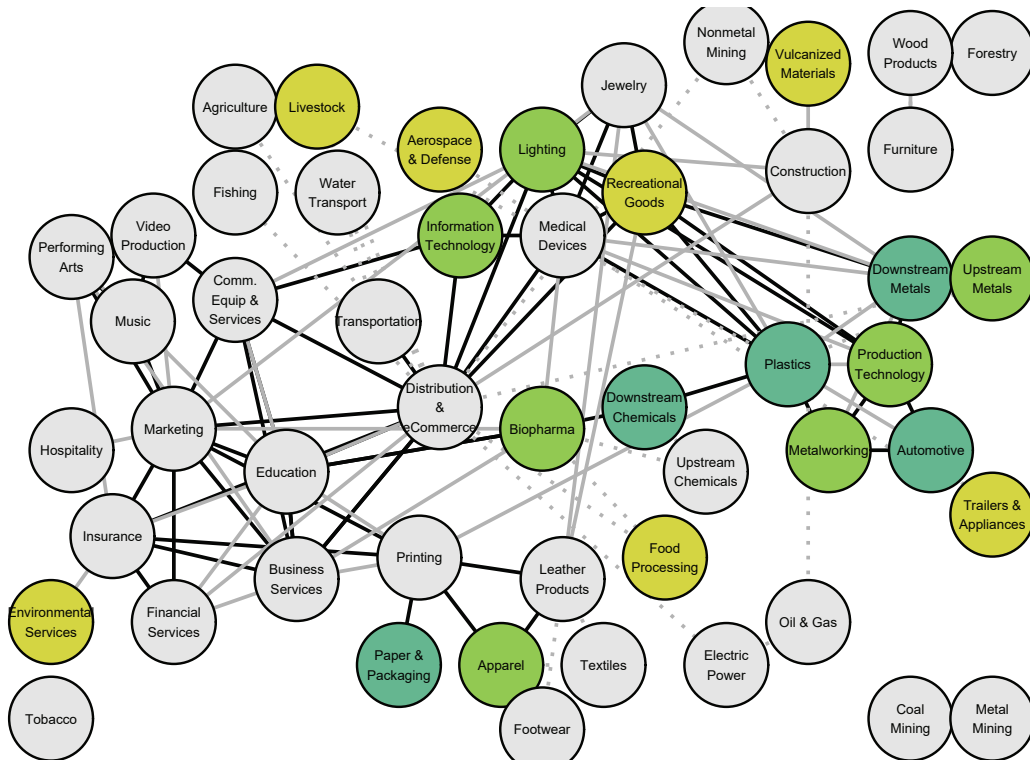


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Hưng Yên là 27.175.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 4.643.

21.E. Hưng Yên: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



21.F. Hưng Yên: Thế mạnh và liên kết cụm ngành, 2019

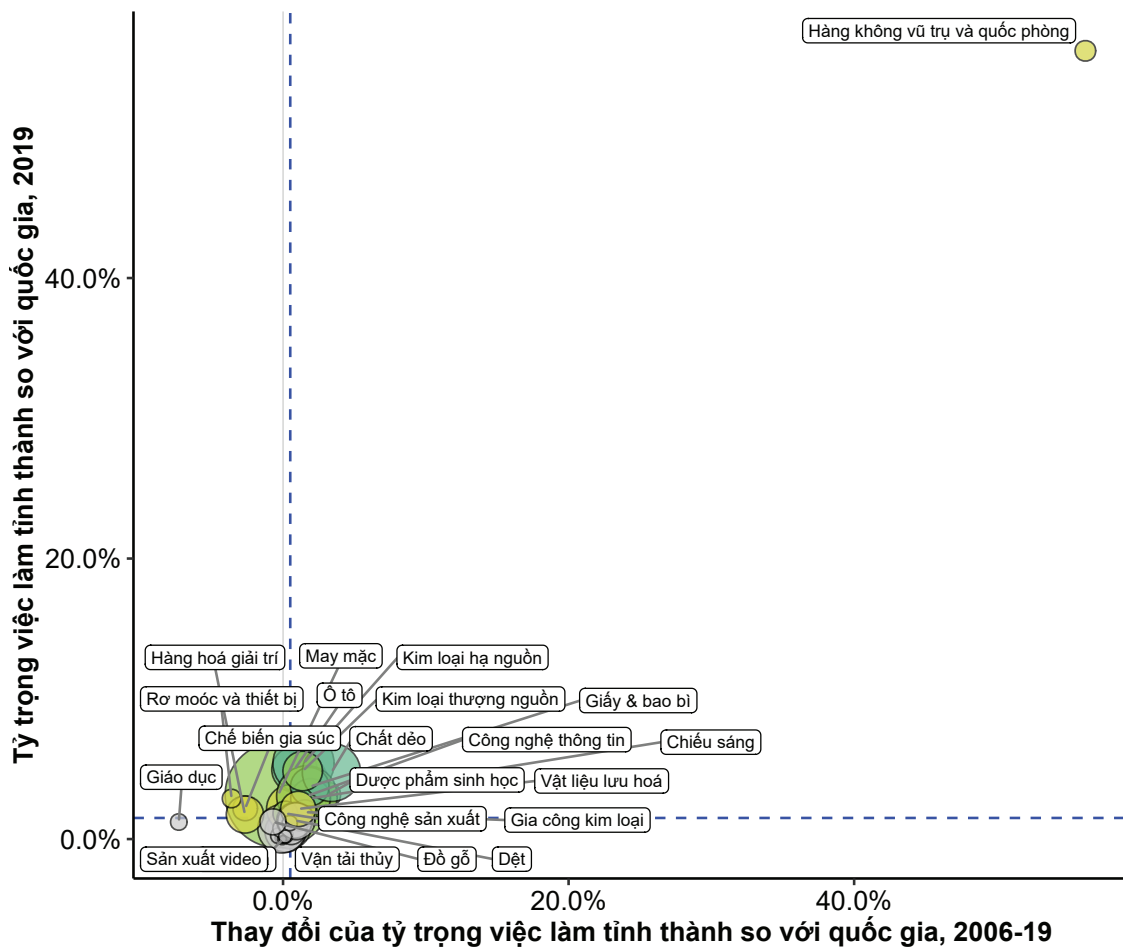


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

21.G. Hưng Yên: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Công nghệ thông tin và các thiết bị phân	14,816	2.04	0.65
	Chất dẻo, nhựa	13,568	3.16	1.80
	Thiết bị chiếu sáng và điện	5,502	1.92	0.95
	Giấy và bao bì	5,140	2.48	0.62
	Dược phẩm sinh học	1,629	2.10	2.10
	Sản phẩm hoá chất hạ nguồn	1,627	1.62	1.33
	Công nghệ gia công kim loại	1,608	1.28	0.89
	Phương tiện hàng không vũ trụ và quốc	943	37.36	37.36
Hai sao	May mặc	50,465	2.10	
	Sản phẩm kim loại hạ nguồn	15,114	3.59	
	Ô tô	7,542	3.30	
	Sản phẩm kim loại thượng nguồn	5,474	3.23	
	Vận tải và logistics	4,655		0.50
	Dịch vụ kinh doanh	3,679		0.31
	Đồ nội thất	2,408		0.36
	Công nghệ sản xuất và máy móc hạng	1,601	1.21	
Một sao	Rơ moóc, nhà có động cơ, và thiết bị		1.92	
	Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ		1.16	
	Trang sức và kim loại quý			0.55
	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm			0.52

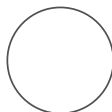
21.H. Hưng Yên: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



1,584



50,465

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 1.50%

Mức thay đổi: 0.50%

Chuyên môn hóa cụm ngành

● Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

● Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

● Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

● Chuyên môn hóa yếu

22. THÁI BÌNH

22.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 22.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Thái Bình. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) May mặc, (ii) Dệt, (iii) Giấy dếp, (iv) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và (v) Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí. Trong số này, Giấy dếp và Sản phẩm và dịch vụ xây dựng có mức độ chuyên môn hoá thấp (LQ<1).

22.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 22.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Thái Bình. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: May mặc, Giấy dếp, Dệt, Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, và Chăn nuôi. Các cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Thái Bình trong cùng giai đoạn gồm Sản phẩm gỗ, Vật liệu lưu hoá và nung chảy, tuy nhiên, mức giảm việc làm không đáng kể. Tất cả các cụm ngành thương mại tại Thái Bình tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trừ Phân phối và thương mại điện tử, cụm ngành duy nhất tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Thái Bình là 117.001. Nếu các cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 57.164 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

22.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 22.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Thái Bình. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ nội thương, (iv) Dịch vụ logistics, và (v) Dịch vụ y tế.

22.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 22.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Thái Bình. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Dịch vụ y tế, (iv) Dịch vụ logistics, và (v) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Thái Bình là 13.229. Nếu các cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 18.510 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

22.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 22.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt

màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Thái Bình cao hơn một chút so với xu hướng chung của các nước trong giai đoạn 2006-2019.

22.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 22.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Thái Bình năm 2019. Thái Bình có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành như Chăn nuôi, Vật liệu lưu hoá, Thiết bị giải trí, và Dệt, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này, trừ May mặc và Thiết bị giải trí, có mối liên kết và tương tác yếu, được phản ánh trong hình bằng các đường nét chấm hay màu xám nổi giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

22.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

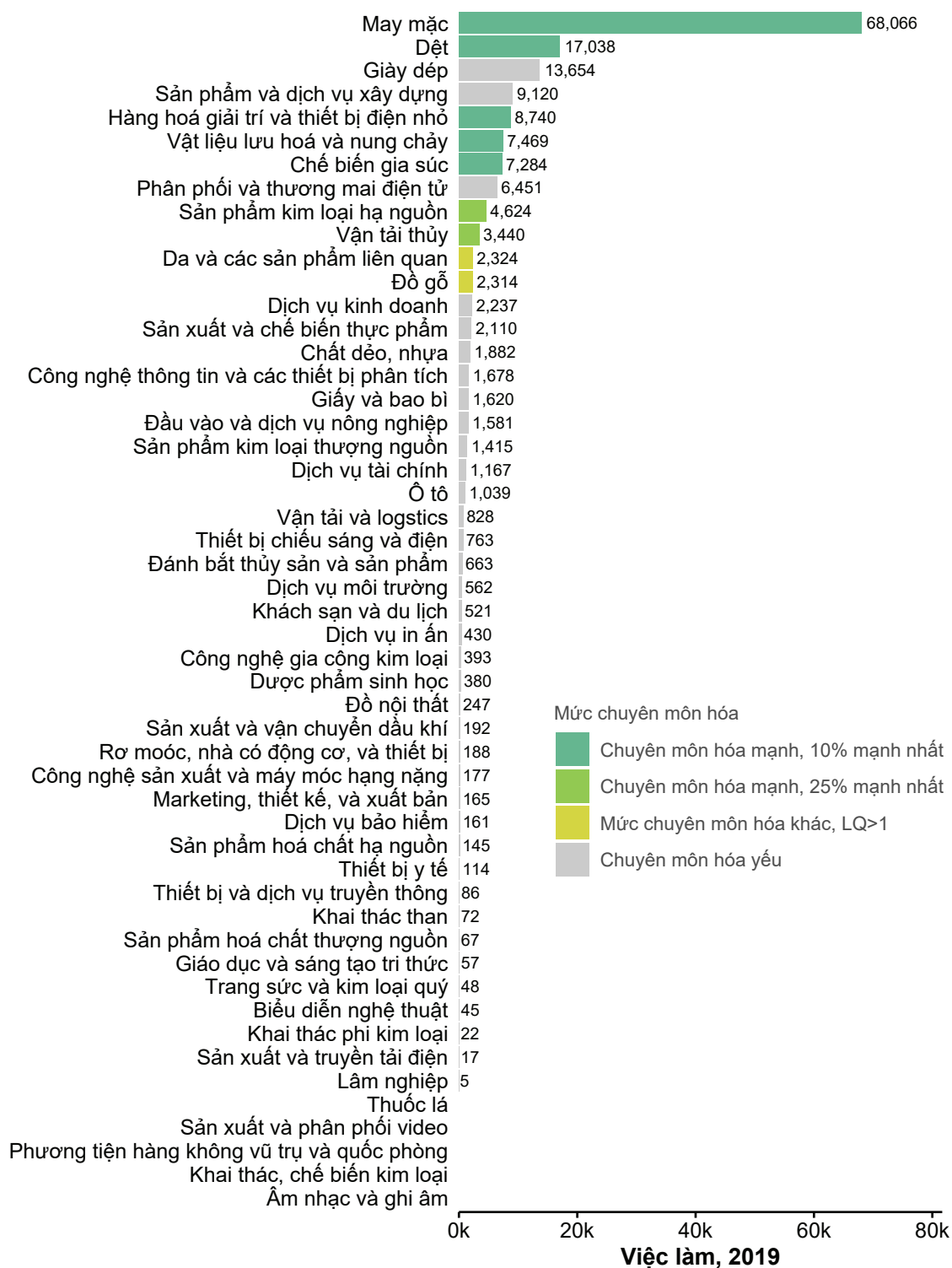
Hình 22.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Thái Bình theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Thái Bình có 4 cụm ngành ba sao, 5 cụm ngành hai sao, và 4 cụm ngành một sao trong năm 2019. Bốn cụm ngành ba sao gồm (i) Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, (ii) Chăn nuôi, (iii) Sản phẩm kim loại hạ nguồn, (iv) Vận tải thuỷ. Năm cụm ngành hai sao gồm (i) May mặc, (ii) Dệt, (iii) Vật liệu lưu hoá và nung chảy, (iv) Dịch vụ tài chính, và (v) Dịch vụ bảo hiểm.

22.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

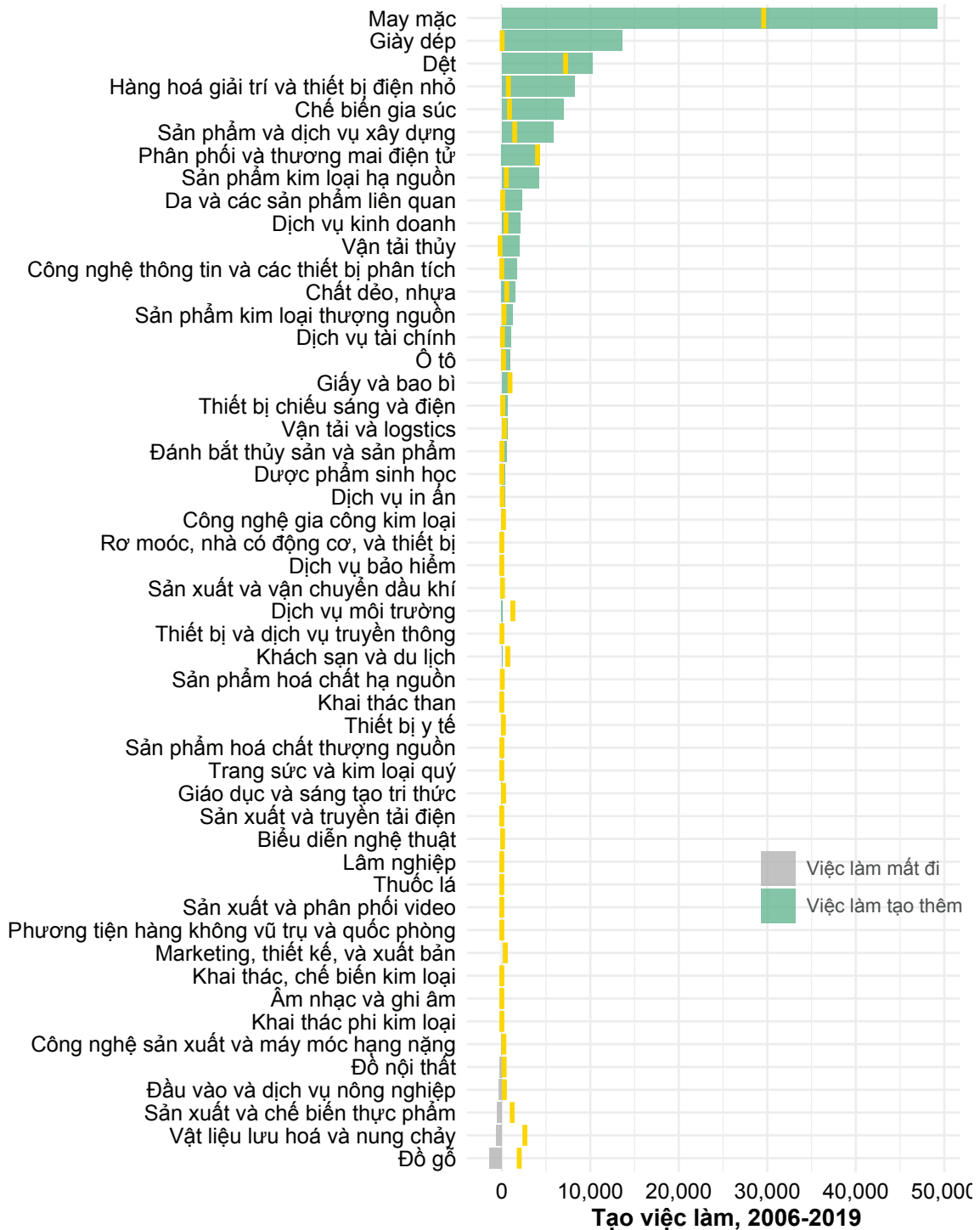
Hình 22.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như

đã nêu trong phần 22.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Thái Bình gồm Dệt, May mặc, Vận tải thuỷ, và Thiết bị giải trí. Sản phẩm kim loại hạ nguồn, và một số cụm ngành khác cũng là những cụm ngành năng động tại địa phương, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Vật liệu lưu hoá, và Sản phẩm gỗ là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Thái Bình tập trung quanh đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Giấy dếp, Phân phối và thương mại điện tử, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, v.v...

22.A. Thái Bình: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



22.B. Thái Bình: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

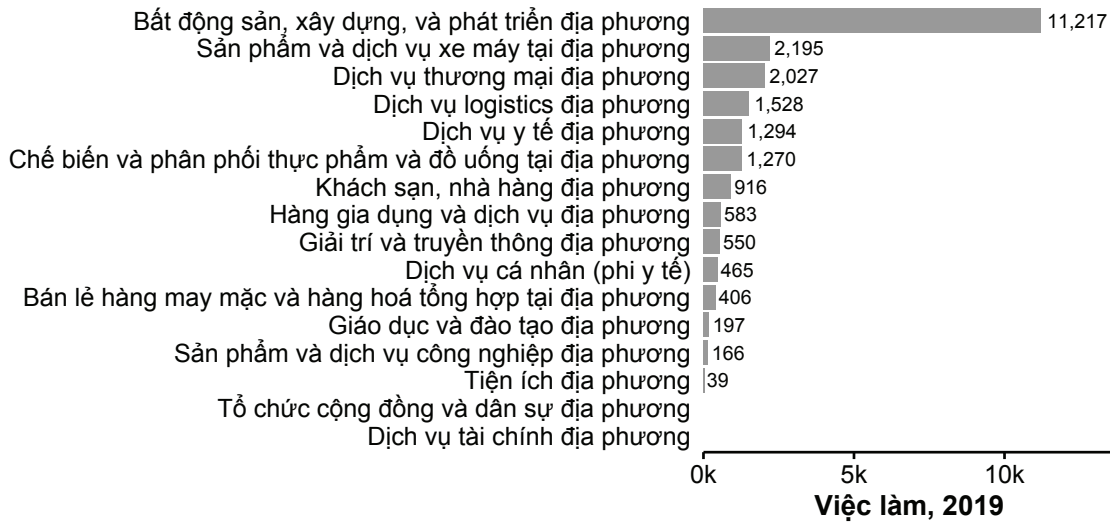


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

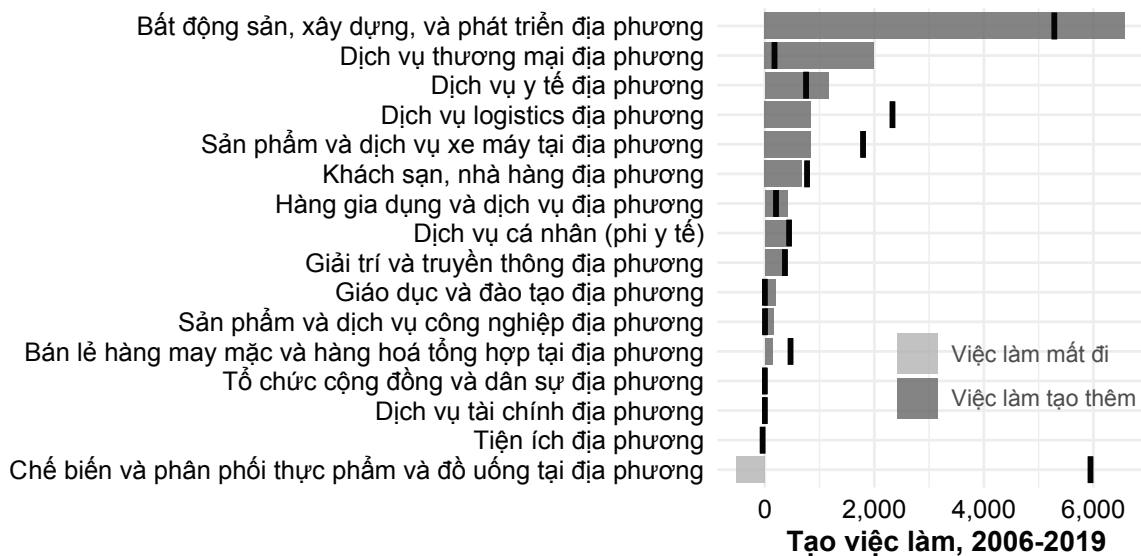
Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Thái Bình là 117.001.

Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 57.164.

22.C. Thái Bình: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



22.D. Thái Bình: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

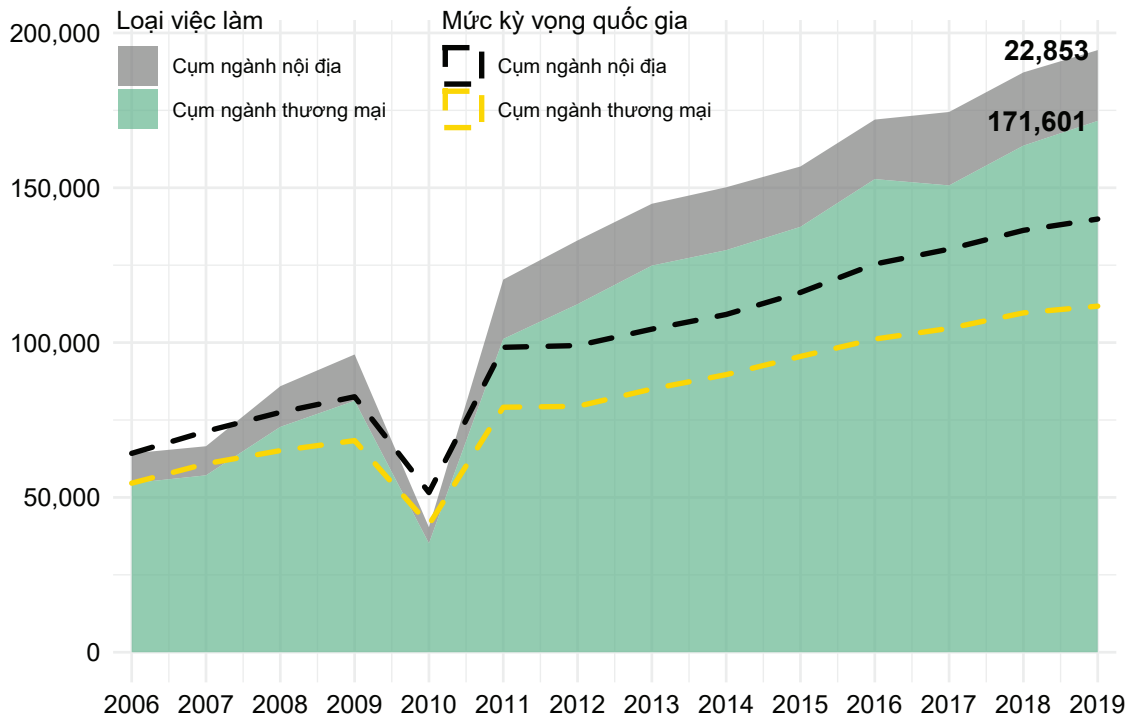


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

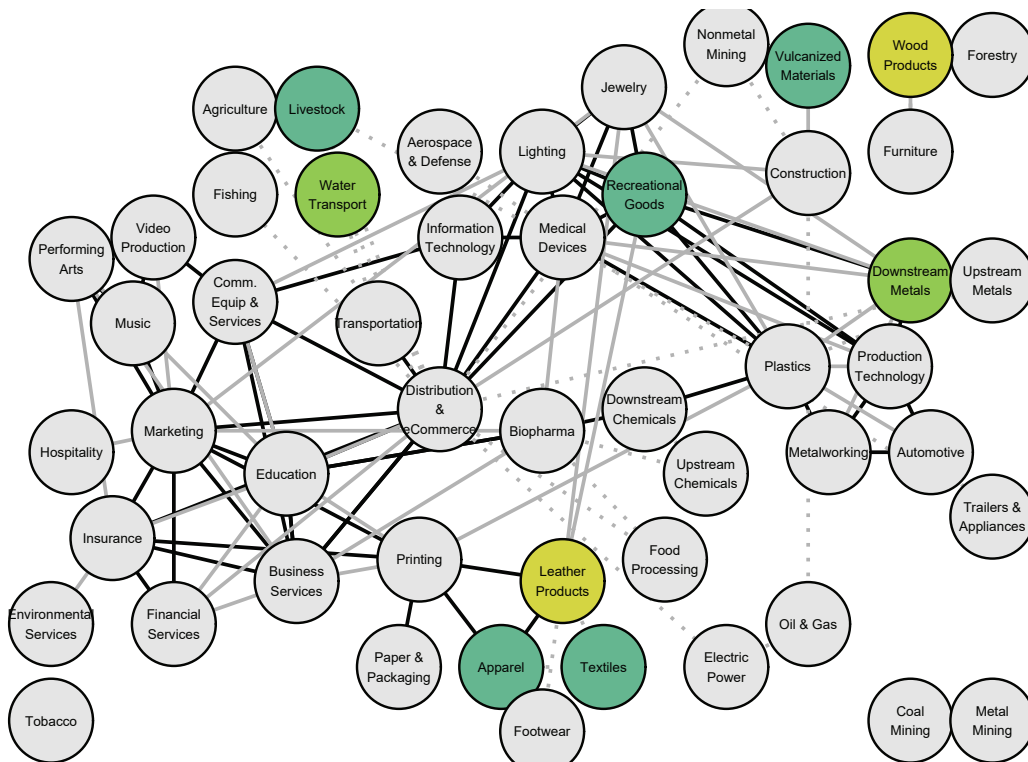
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Thái Bình là 13.229.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 18.510.

22.E. Thái Bình: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



22.F. Thái Bình: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

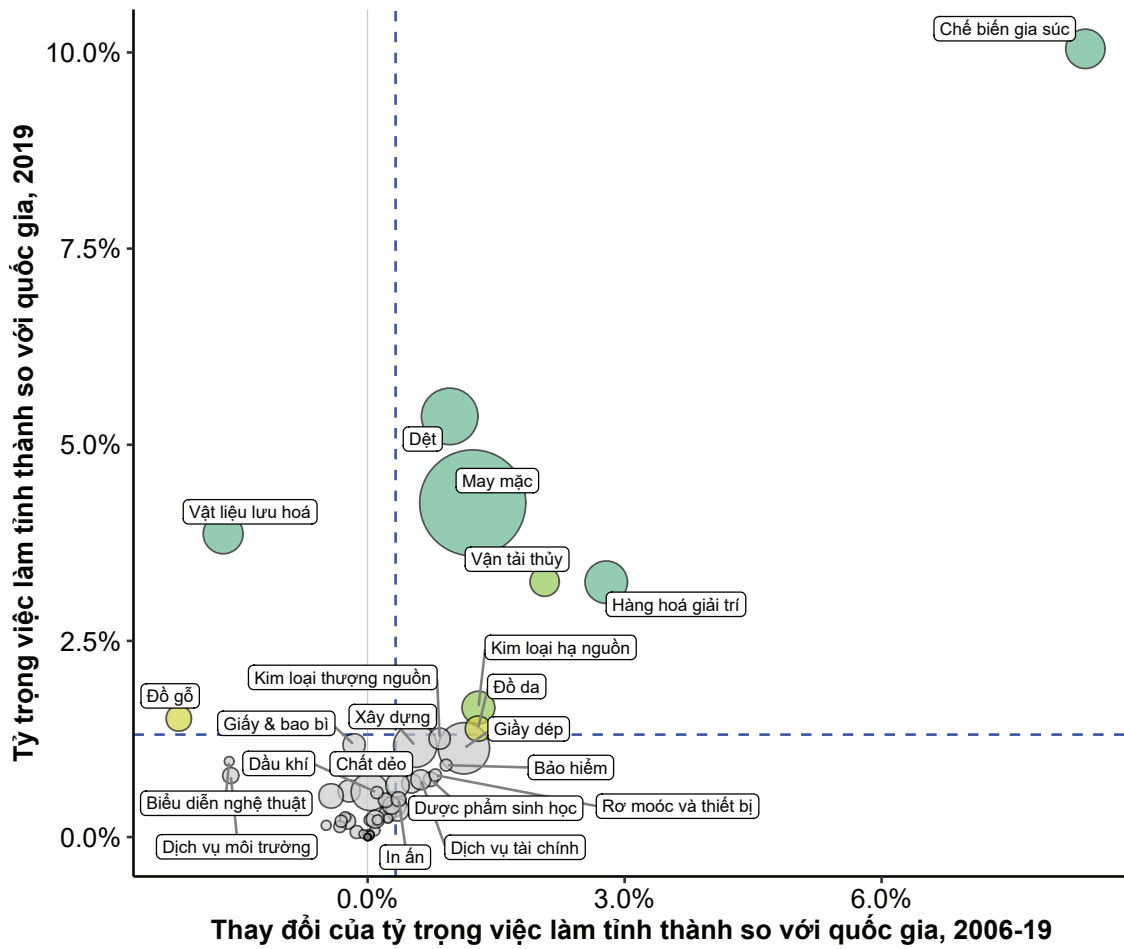


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

22.G. Thái Bình: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ	8,740	2.49	2.01
	Chế biến gia súc	7,284	7.69	5.99
	Sản phẩm kim loại hạ nguồn	4,624	1.26	0.90
	Vận tải thủy	3,440	2.49	1.28
Hai sao	May mặc	68,066	3.26	
	Dệt	17,038	4.11	
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy	7,469	2.96	
	Dịch vụ tài chính	1,167		0.45
	Dịch vụ bảo hiểm	161		0.70
Một sao	Rơ moóc, nhà có động cơ, và thiết bị			0.60
	Sản phẩm kim loại thượng nguồn			0.54
	Ô tô			0.35
	Dịch vụ in ấn			0.25

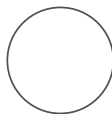
22.H. Thái Bình: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



521



68,066

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 1.31%

Mức thay đổi: 0.33%

Chuyên môn hóa cụm ngành

● Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

● Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

● Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

● Chuyên môn hóa yếu

23. HÀ NAM

23.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 23.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Hà Nam. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) May mặc, (ii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (iii) Thiết bị điện và chiếu sáng, (iv) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, và (v) Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí. Trong số này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng không có tính chuyên môn hoá cao ($LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

23.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 23.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Hà Nam. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: May mặc, Thiết bị điện và chiếu sáng, Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, và Sản phẩm và dịch vụ xây dựng. Không có cụm ngành thương mại nào bị mất việc làm tại Hà Nam trong cùng giai đoạn. Tất cả các cụm ngành thương mại tại Hà Nam tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trừ Dịch vụ môi trường, cụm ngành duy nhất tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Hà Nam là 94.166. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước,

số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 24.054 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

23.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 23.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Hà Nam. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, và (v) Cơ sở lưu trú.

23.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 23.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Hà Nam. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iv) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, và (v) Cơ sở lưu trú. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Hà Nam là 8.841. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 6.426 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

23.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 23.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Hà Nam theo cùng xu hướng chung của cả nước trong giai đoạn 2006 - 2010, và từ đó luôn cao hơn xu hướng chung cả nước.

23.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 23.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Hà Nam năm 2019. Hà Nam có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành như Thiết bị chiếu sáng, Trang sức, Thiết bị giải trí, Thiết bị và dịch vụ truyền thông, và Nhựa, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được phản ánh trong hình bằng các đường nét liền màu đen nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

23.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

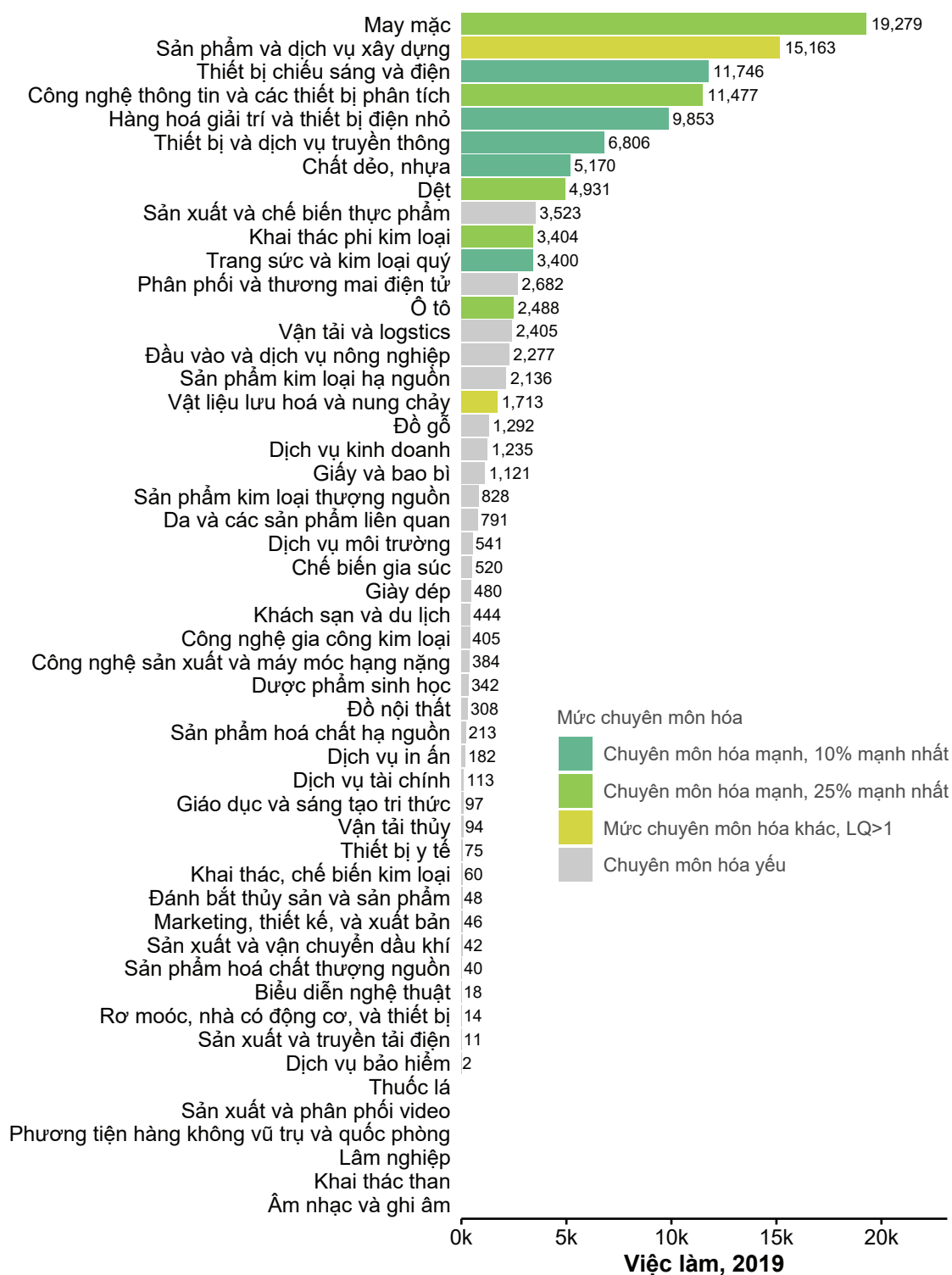
Hình 23.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Hà Nam theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Hà Nam có 6 cụm ngành ba sao, 3 cụm ngành hai sao, và 4 cụm ngành một sao trong năm 2019. Sáu cụm ngành ba sao gồm (i) Thiết bị điện và chiếu sáng, (ii) Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, (iii) Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, (iv) Thiết bị và dịch vụ truyền thông, (v) Nhựa,

và (vi) Trang sức và kim loại quý. Ba cụm ngành hai sao gồm (i) Dệt, (ii) Khai khoáng phi kim loại, và (iii) Ô tô.

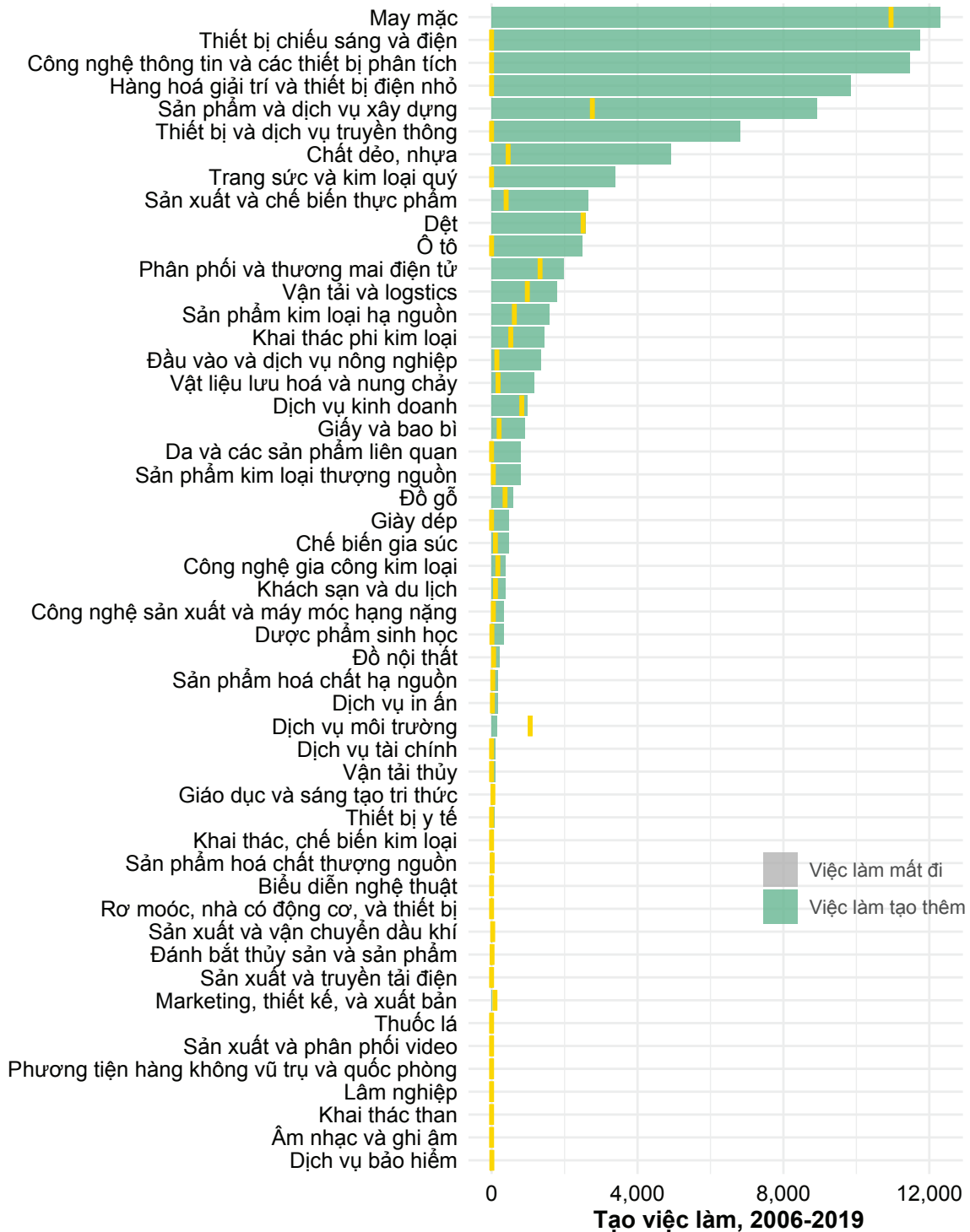
23.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 23.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 23.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Hà Nam gồm Trang sức và kim loại quý, và Thiết bị điện và chiếu sáng. Thiết bị giải trí và một số cụm ngành khác cũng là những cụm ngành năng động tại địa phương, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Không có cụm ngành nào là cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Hà Nam tập trung quanh đường cơ sở, gồm các cụm ngành như May mặc, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, v.v...

23.A. Hà Nam: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



23.B. Hà Nam: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

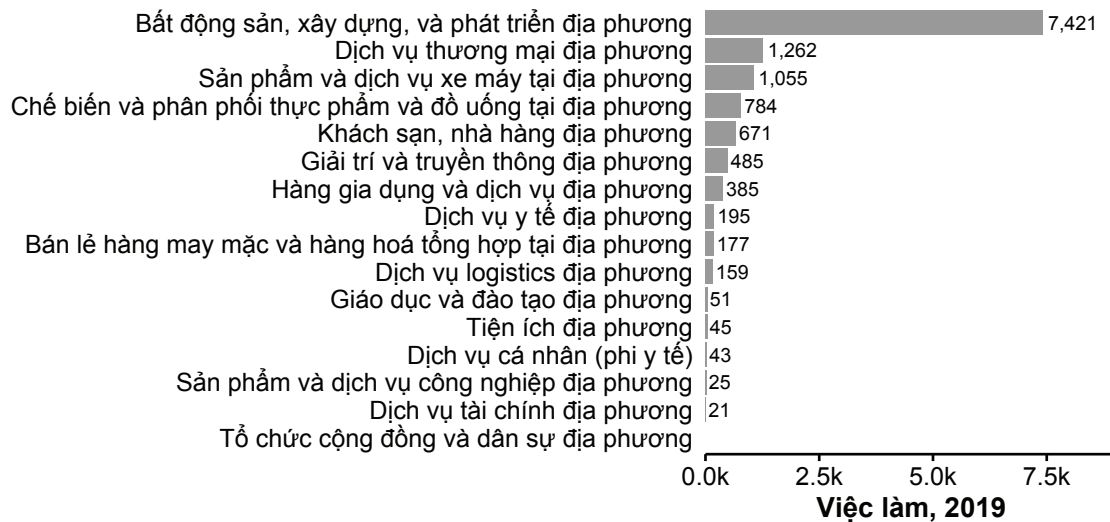


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

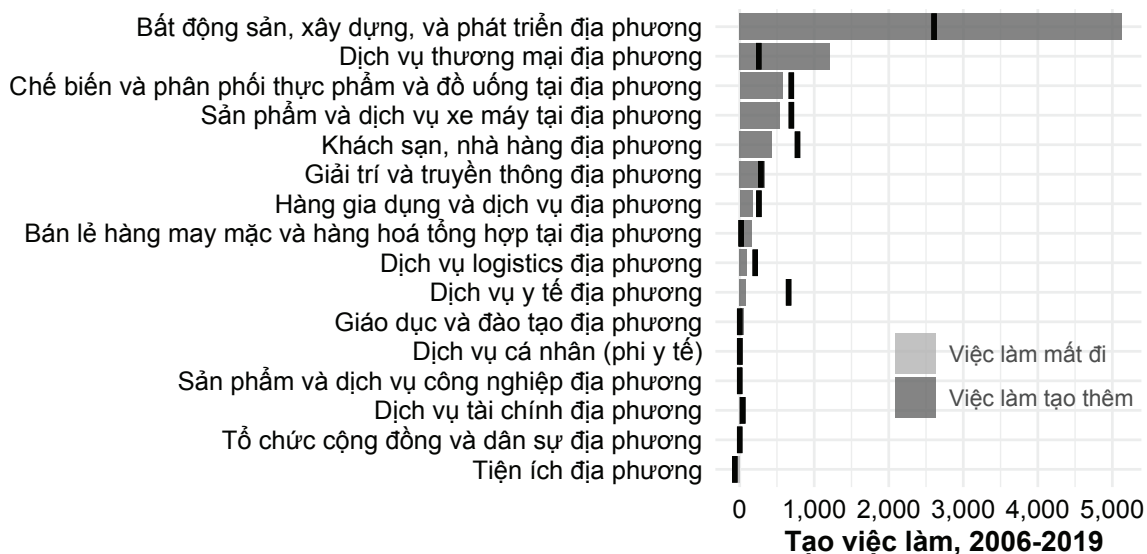
Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Hà Nam là 94.166.

Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 24.054.

23.C. Hà Nam: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



23.D. Hà Nam: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

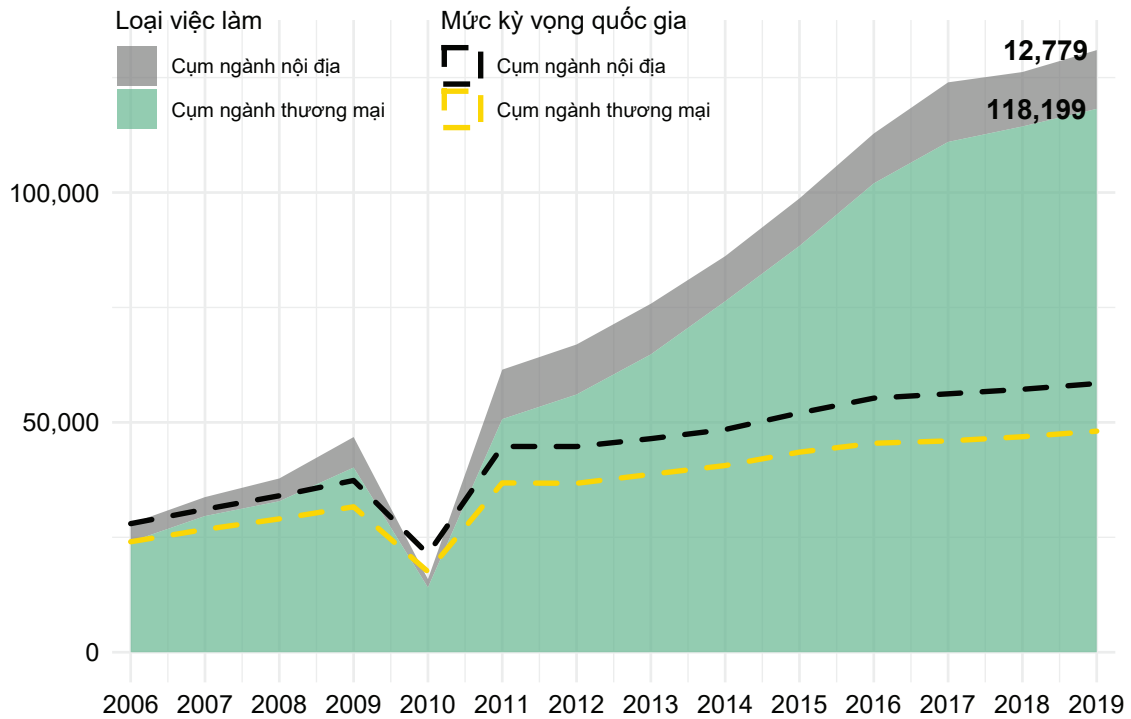


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

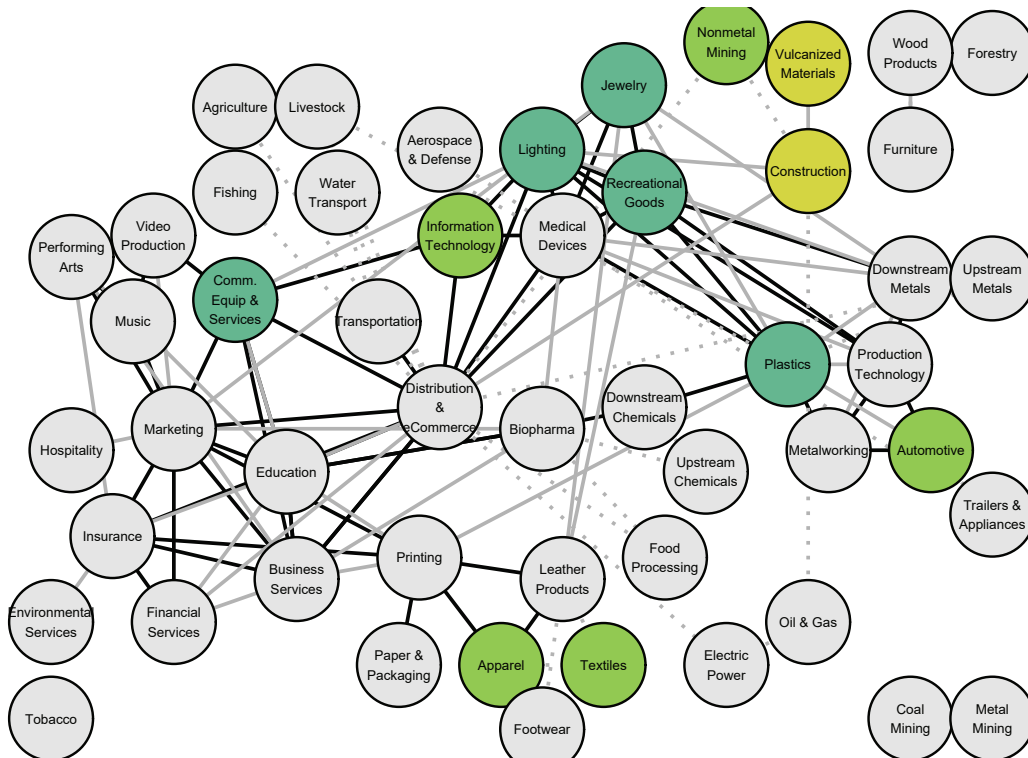
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Hà Nam là 8.841.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 6.426.

23.E. Hà Nam: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



23.F. Hà Nam: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019



Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

23.G. Hà Nam: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Thiết bị chiếu sáng và điện	11,746	7.02	7.02
	Công nghệ thông tin và các thiết bị phân	11,477	2.70	2.70
	Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ	9,853	4.16	4.16
	Thiết bị và dịch vụ truyền thông	6,806	2.54	2.54
	Chất dẻo, nhựa	5,170	2.06	1.47
	Trang sức và kim loại quý	3,400	19.06	19.06
Hai sao	Dệt	4,931	1.76	
	Khai thác phi kim loại	3,404	6.66	
	Ô tô		1.86	1.86
Một sao	May mặc		1.37	
	Sản phẩm kim loại thượng nguồn			0.65
	Công nghệ sản xuất và máy móc hạng			0.26
	Sản xuất và chế biến thực phẩm			0.25

24. NAM ĐỊNH

24.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 24.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Nam Định. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) May mặc, (ii) Giấy dếp, (iii) Dệt, (iv) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và (v) Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí. Trong số này, Giấy dếp và Sản phẩm và dịch vụ xây dựng không có tính chuyên môn hoá cao (LQ>1 nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

24.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 24.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Nam Định. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: May mặc, Giấy dếp, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, và Da và các sản phẩm từ da. Các cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Nam Định trong cùng giai đoạn gồm Vận tải thủy, Sản phẩm gỗ, Ô tô, và Sản xuất và chế biến thực phẩm. Tất cả 5 cụm ngành đứng đầu tại Nam Định đều tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trong khi Dệt, Phân phối và thương mại điện tử, và Sản phẩm kim loại hạ nguồn là những cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Nam Định là 101.653. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương

tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 78.192 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

24.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 24.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Nam Định. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Dịch vụ logistics, và (v) Dịch vụ y tế.

24.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 24.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Nam Định. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ logistics, (iii) Dịch vụ nội thương, (iv) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, và (v) Dịch vụ y tế. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Nam Định là 15.398. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 14.519 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

24.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 24.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Nam Định thấp hơn so với xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

24.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 24.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Nam Định năm 2019. Nam Định có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành như Vận tải thuỷ, Thiết bị giải trí, Kim loại hạ nguồn, May mặc, và Dệt, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này, trừ Dệt và Vận tải thuỷ, có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được phản ánh trong hình bằng các đường nét liền màu đen nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

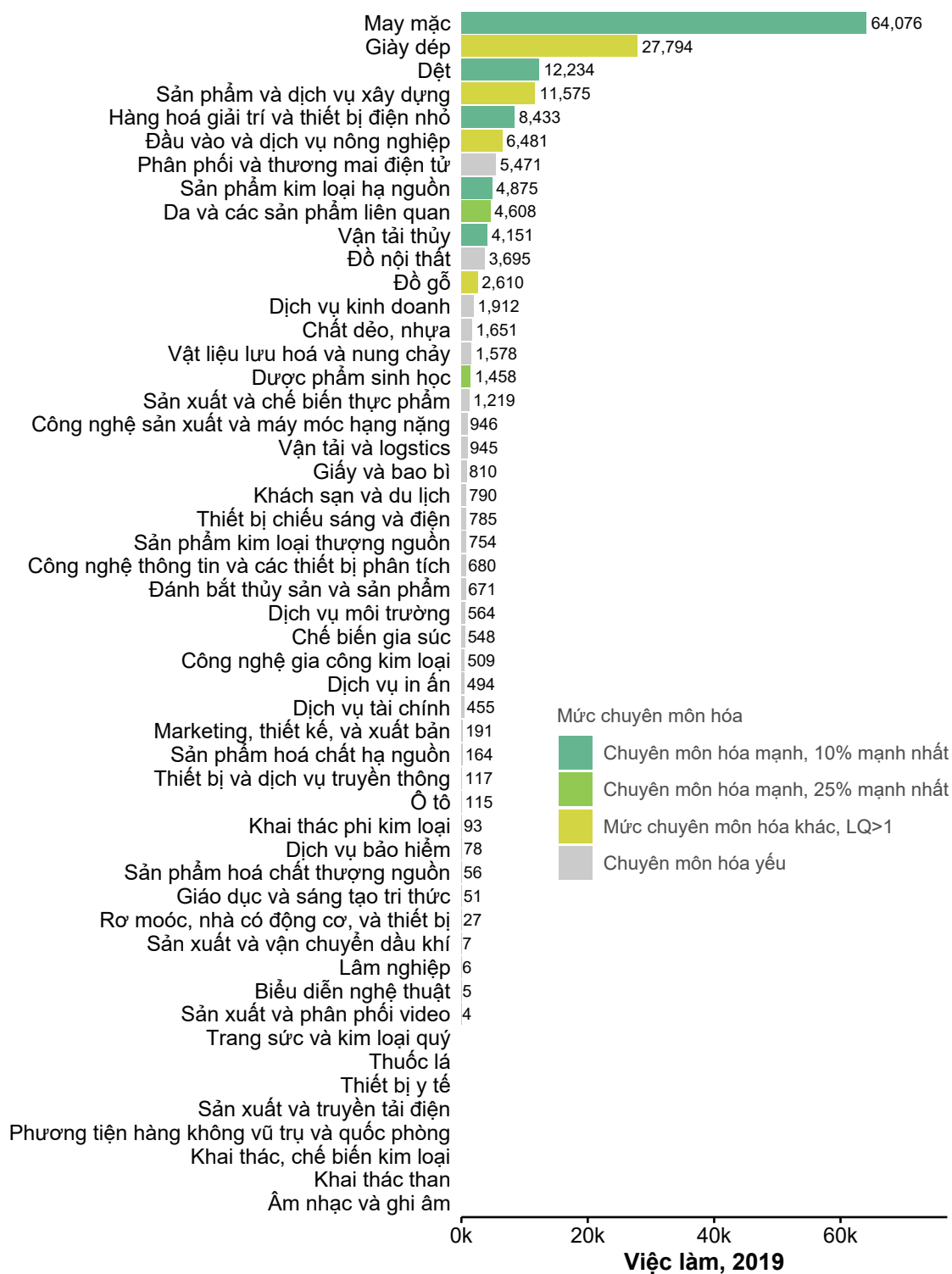
24.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 24.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gắn tại Nam Định theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Nam Định có 2 cụm ngành ba sao, 6 cụm ngành hai sao, và 1 cụm ngành một sao năm 2019. Hai cụm ngành ba sao gồm (i) Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, và (ii) Da và các sản phẩm từ da. Sáu cụm ngành hai sao gồm (i) May mặc, (ii) Dệt, (iii) Sản phẩm kim loại hạ nguồn, (iv) Vận tải thuỷ, (v) Đồ nội thất, và (vi) Dược sinh học.

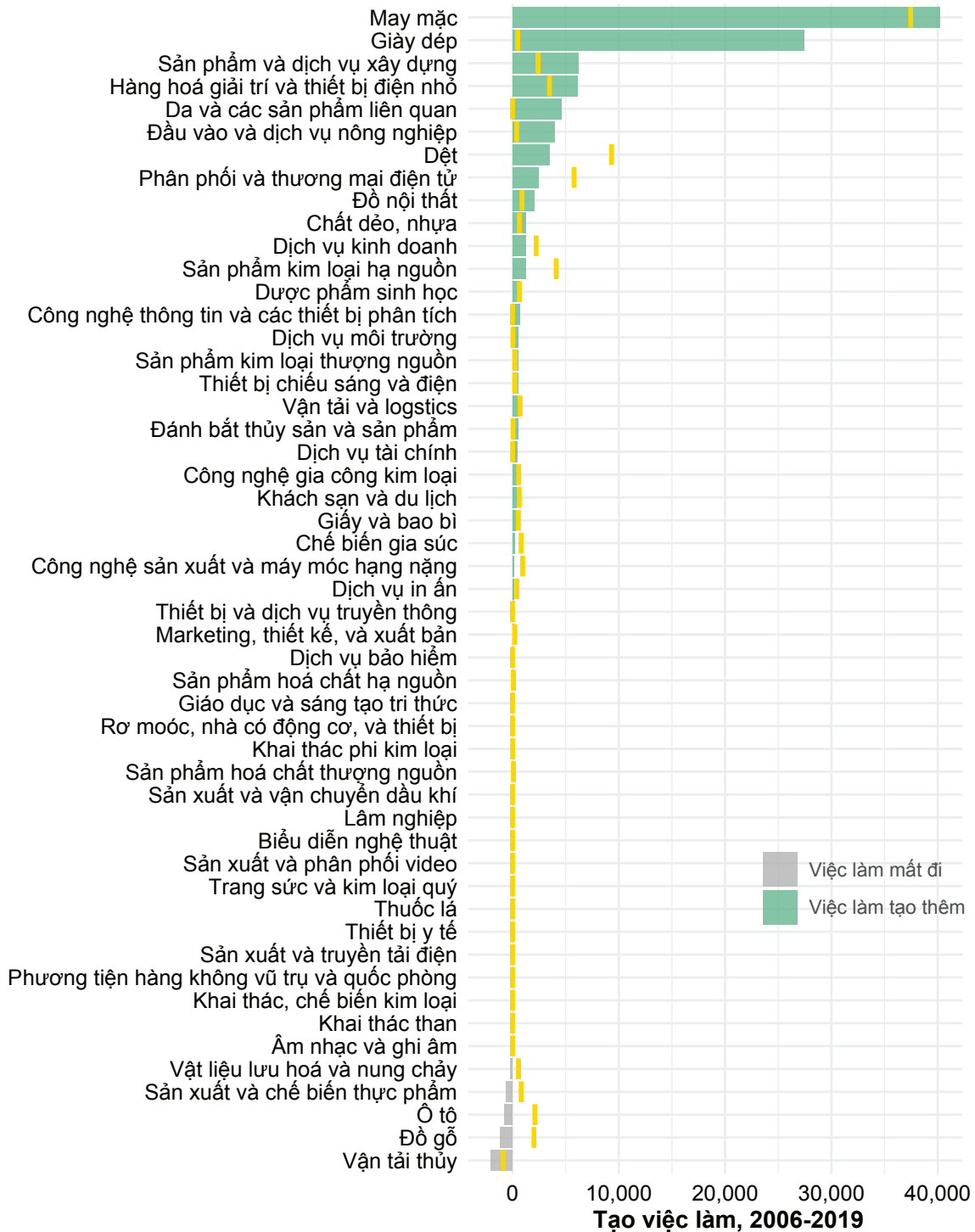
24.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 24.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 24.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Nam Định gồm Da và các sản phẩm từ da, Giày dép, và Thiết bị giải trí. Xây dựng và Nông nghiệp là những cụm ngành năng động tại địa phương, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Ngược lại, May mặc và Dược sinh học không phải là những cụm ngành năng động, nhưng lại có tỷ trọng việc làm cao so với cả nước. Vận tải thuỷ, Dệt, Kim loại hạ nguồn, và Sản phẩm gỗ là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Nam Định tập trung bên dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Chăn nuôi, Đồ nội thất, Ô tô, v.v...

24.A. Nam Định: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



24.B. Nam Định: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

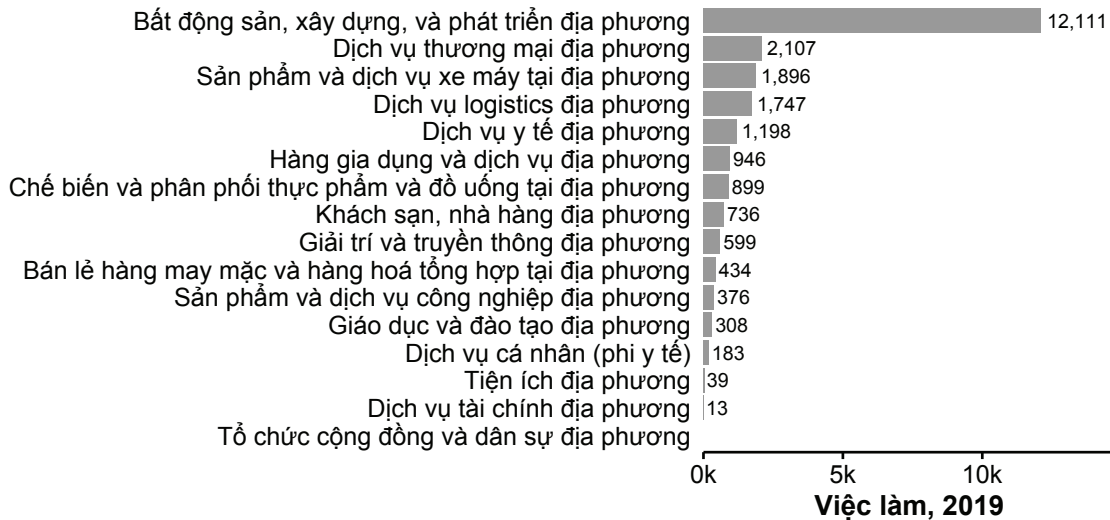


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

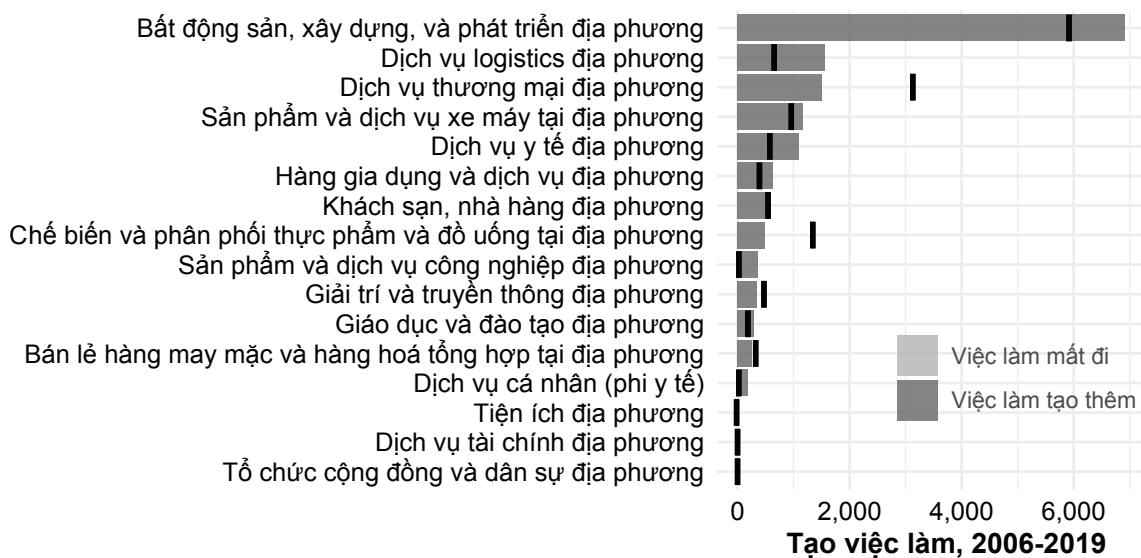
Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Nam Định là 101.853.

Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 78.192.

24.C. Nam Định: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

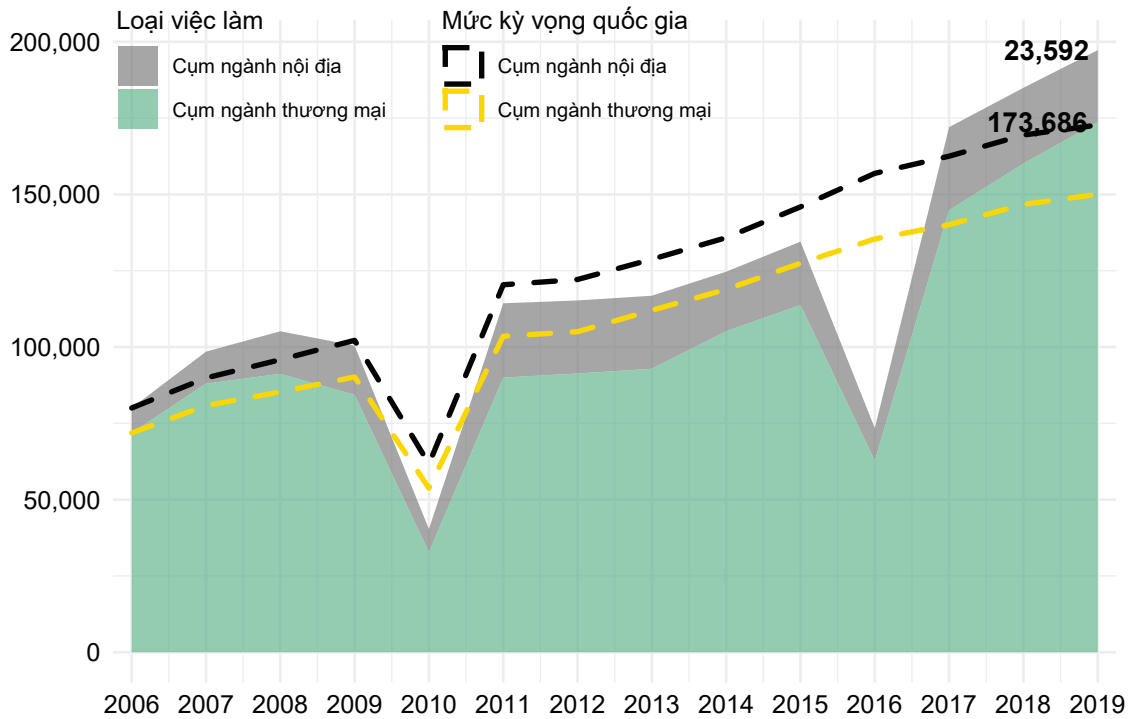


24.D. Nam Định: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019



Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Nam Định là 15.398.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 14.519.

24.E. Nam Định: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



24.F. Nam Định: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

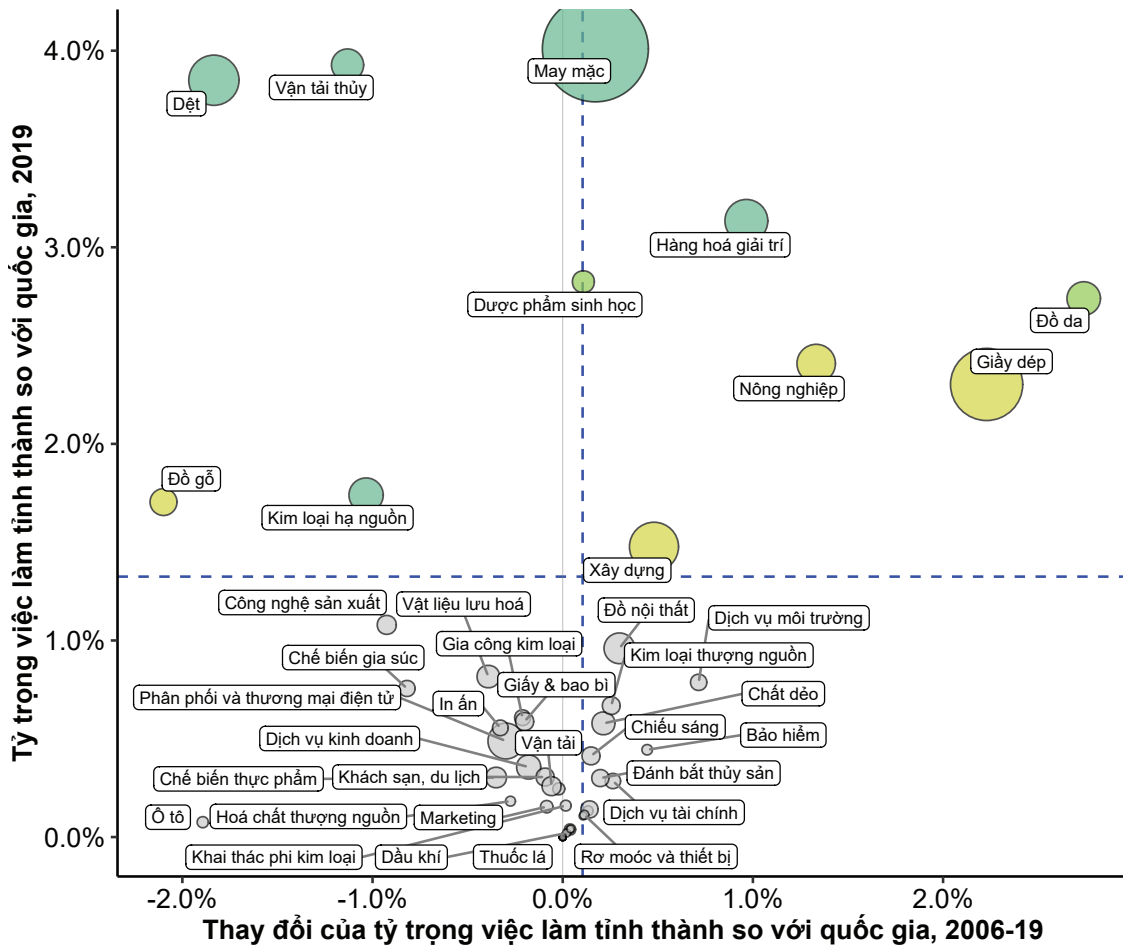


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

24.G. Nam Định: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ	8,433	2.37	0.59
	Da và các sản phẩm liên quan	4,608	2.07	2.07
Hai sao	May mặc	64,076	3.03	
	Dệt	12,234	2.91	
	Sản phẩm kim loại hạ nguồn	4,875	1.31	
	Vận tải thủy	4,151	2.96	
	Đồ nội thất	3,695		0.18
	Dược phẩm sinh học	1,458	2.13	
Một sao	Giày dép			1.68

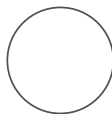
24.H. Nam Định: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



564



64,076

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 1.32%

Mức thay đổi: 0.10%

Chuyên môn hóa cụm ngành

Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

Chuyên môn hóa yếu

25. NINH BÌNH

25.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 25.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Ninh Bình. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Giấy dếp, (ii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (iii) May mặc, (iv) Thiết bị và dịch vụ truyền thông, và (v) Nông nghiệp. Trong số này, May mặc không có tính chuyên môn hoá cao ($LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

25.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 25.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Ninh Bình. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: Giấy dếp, May mặc, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Thiết bị và dịch vụ truyền thông, và Nông nghiệp. Các cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Ninh Bình trong cùng giai đoạn gồm Sản phẩm gỗ, Khai khoáng phi kim, Sản xuất và chế biến thực phẩm, tuy nhiên, mức giảm việc làm không đáng kể. Tất cả 5 cụm ngành đứng đầu tại Ninh Bình đều tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trong khi Dịch vụ kinh doanh, Sản phẩm kim loại hạ nguồn, và Dệt là những cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Ninh Bình

là 88.616. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 29.920 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

25.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 25.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Ninh Bình. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Cơ sở lưu trú, (iv) Dịch vụ logistics, và (v) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát.

25.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 25.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Ninh Bình. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Cơ sở lưu trú, (iv) Dịch vụ nội thương, và (v) Dịch vụ y tế. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Ninh Bình là 17.795. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 4.536 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

25.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 25.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Ninh Bình cao hơn so với xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

25.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 25.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Ninh Bình năm 2019. Ninh Bình có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành như Thiết bị và dịch vụ truyền thông, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được phản ánh trong hình bằng các đường nét liền màu đen nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

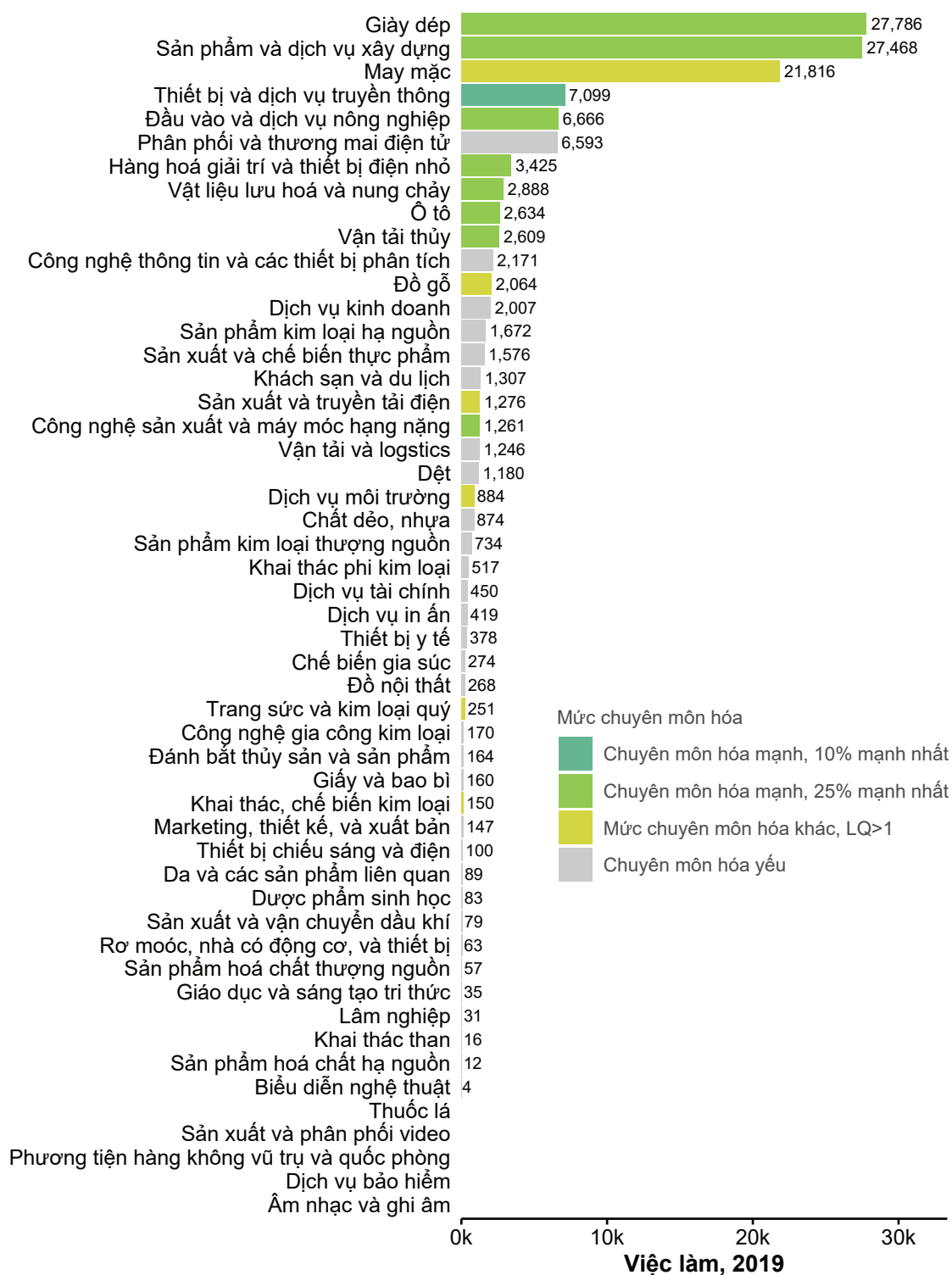
25.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 25.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Ninh Bình theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Ninh Bình có 2 cụm ngành ba sao, 7 cụm ngành hai sao, và 4 cụm ngành một sao năm 2019. Hai cụm ngành ba sao gồm (i) Thiết bị và dịch vụ truyền thông, và (ii) Nông nghiệp. Bảy cụm ngành hai sao gồm (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Vận tải thủy, (iii) Công nghệ sản xuất và máy móc công nghiệp nặng, (iv) Giày dép, (v) Ô tô (vi) Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, và (vii) Trang sức và kim loại quý.

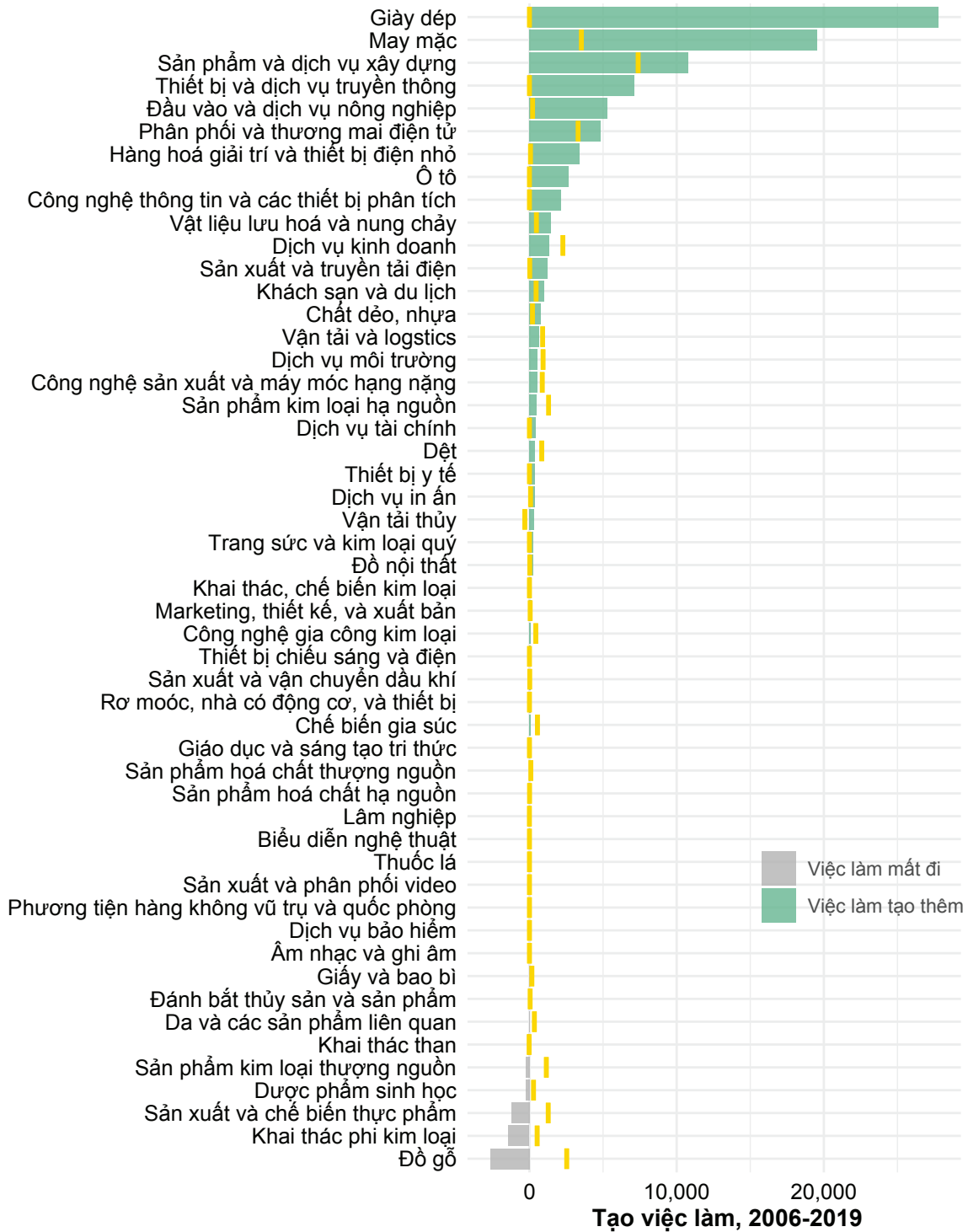
25.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 25.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 25.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Ninh Bình gồm Giày dép, Nông nghiệp, và Thiết bị và dịch vụ truyền thông. May mặc, Ô tô, và Thiết bị giải trí là những cụm ngành năng động tại địa phương, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Ngược lại, Xây dựng và Vận tải thủy không phải là những cụm ngành năng động, nhưng lại có tỷ trọng việc làm cao so với cả nước. Công nghệ sản xuất, Dịch vụ môi trường, và Sản phẩm gỗ là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Ninh Bình tập trung bên dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Khai khoáng phi kim, Kim loại thương nguồn, và Thiết bị y tế, v.v...

25.A. Ninh Bình: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

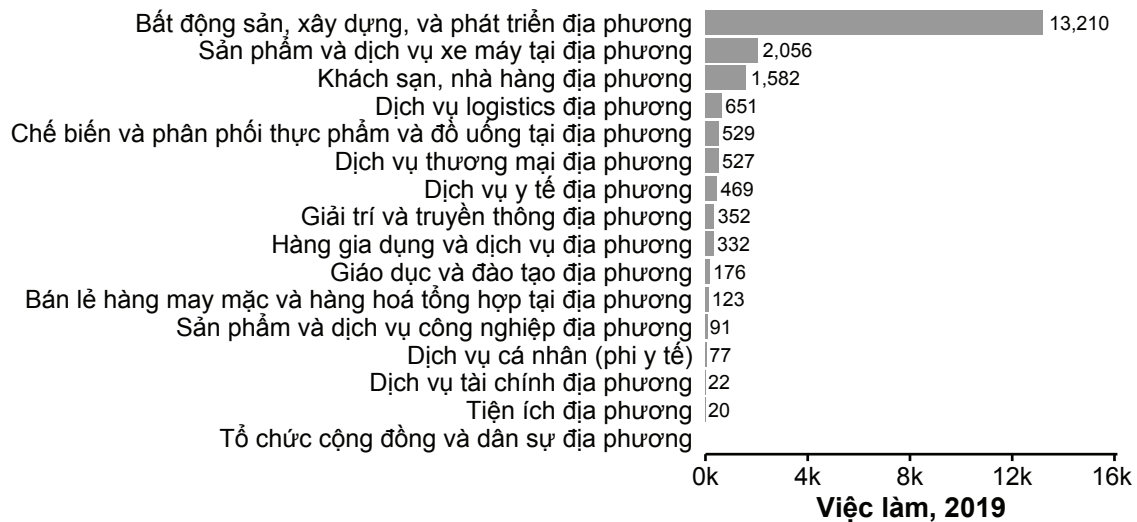


25.B. Ninh Bình: **Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019**

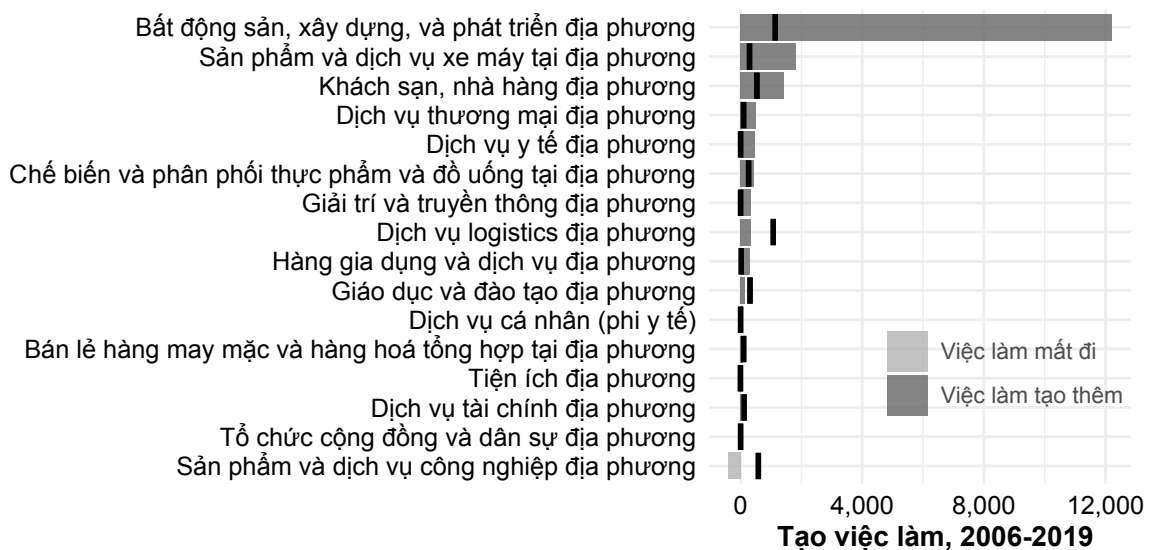


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Ninh Bình là 88.616.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 29.920.

25.C. Ninh Bình: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

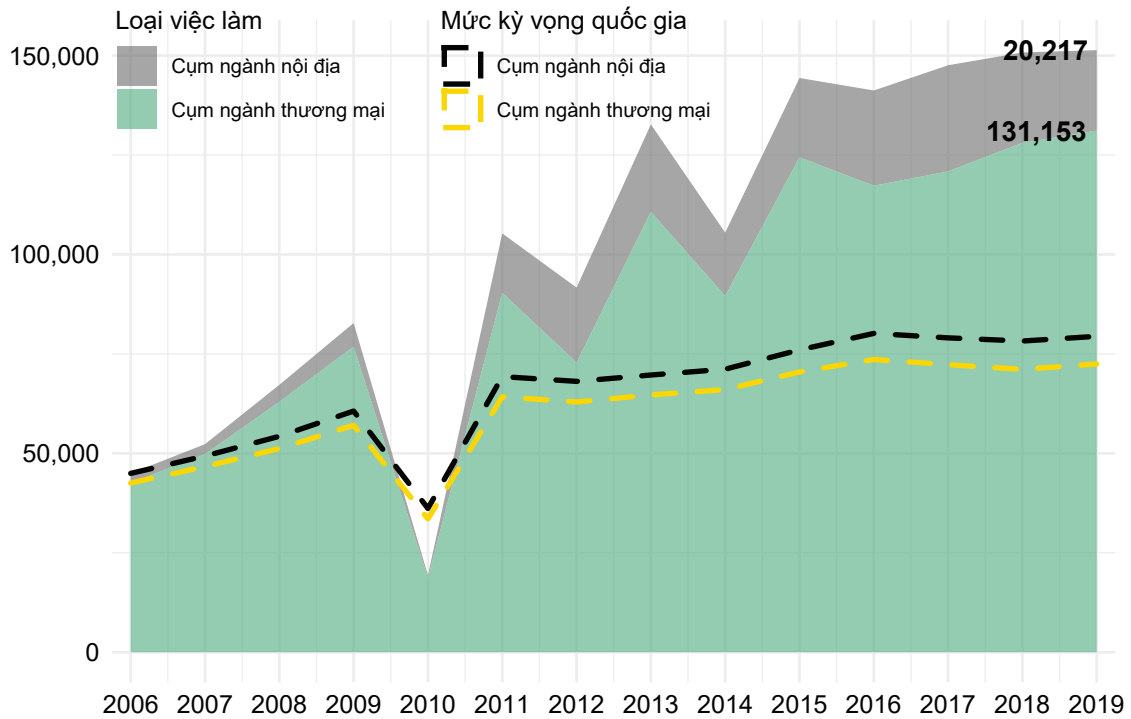


25.D. Ninh Bình: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

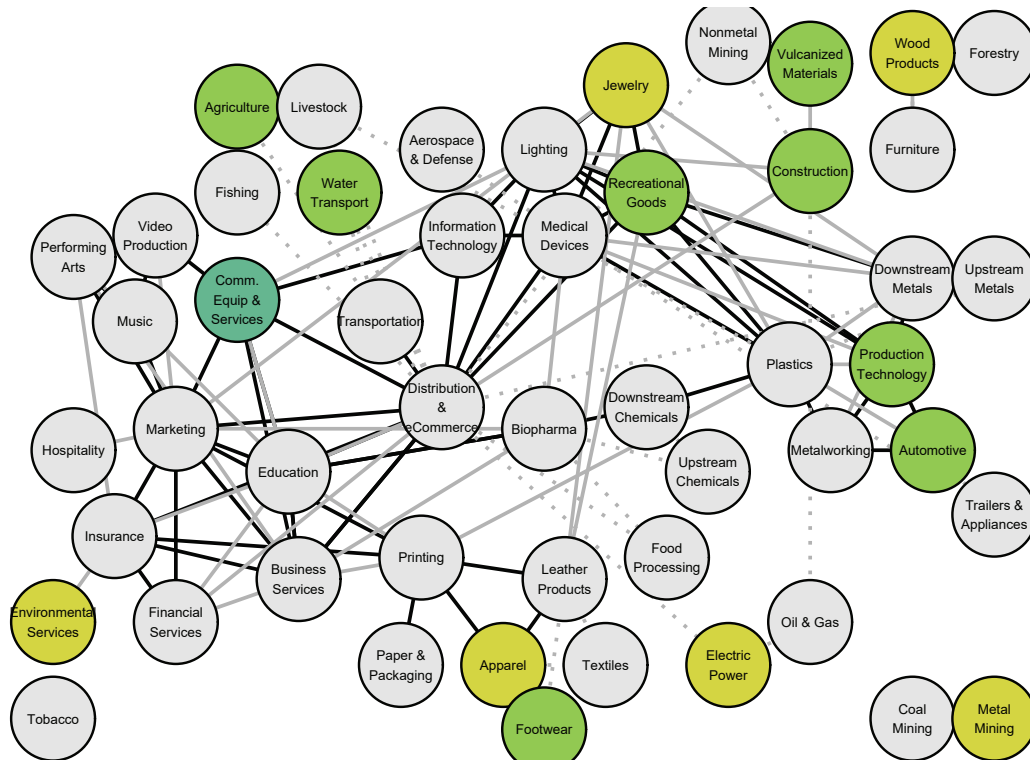


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Ninh Bình là 17.795.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 4.536.

25.E. Ninh Bình: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



25.F. Ninh Bình: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

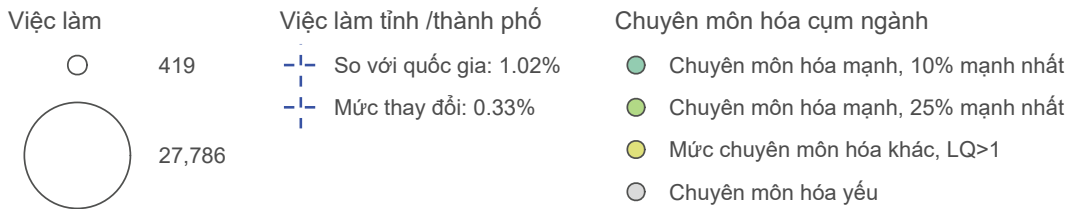
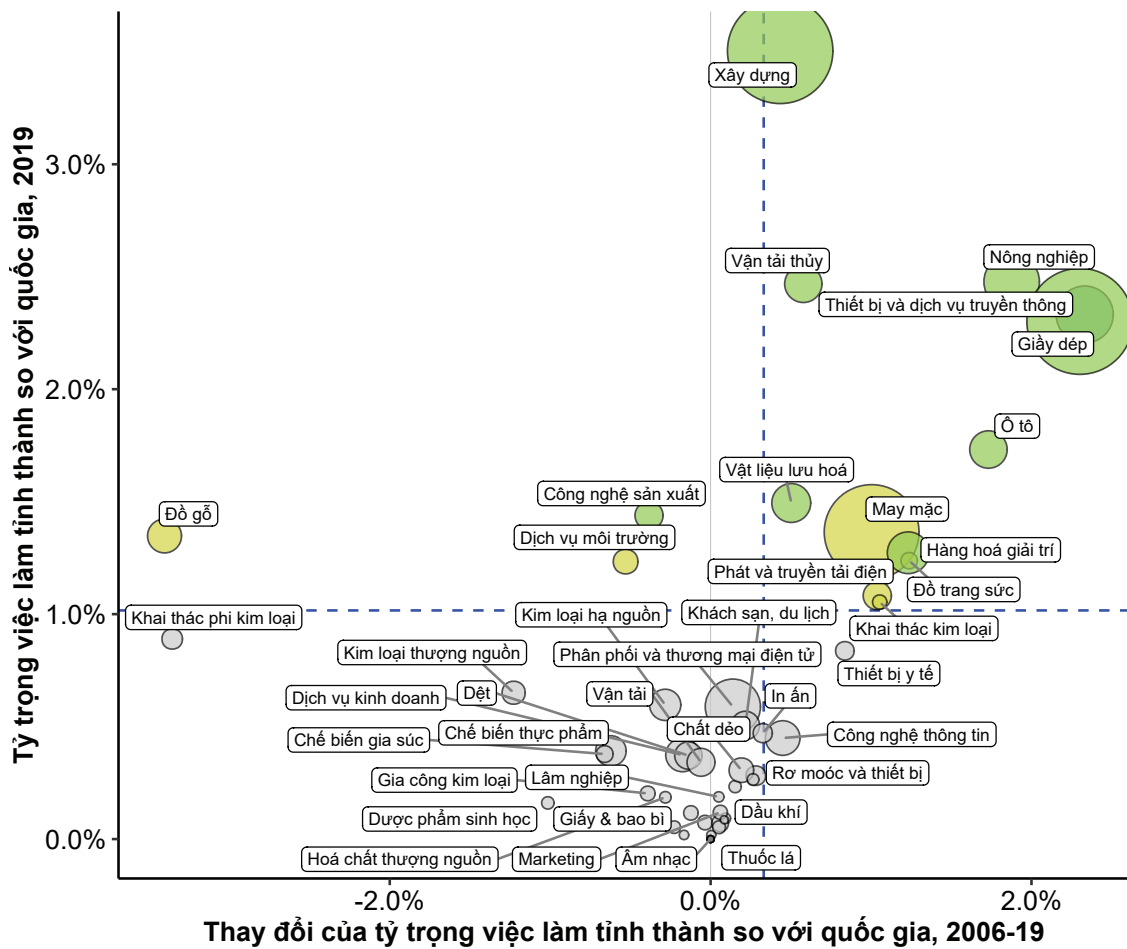


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

25.G. Ninh Bình: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Thiết bị và dịch vụ truyền thông	7,099	2.29	2.29
	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp	6,666	2.44	1.56
	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng	27,468	3.45	
Hai sao	Vận tải thủy	2,609	2.43	
	Công nghệ sản xuất và máy móc hạng	1,261	1.42	
	Giày dép		2.26	2.26
	Ô tô		1.70	1.70
	Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ		1.25	1.19
	Trang sức và kim loại quý		1.22	1.22
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy		1.47	
Một sao	Thiết bị y tế			0.82
	May mặc			0.82
	Dịch vụ in ấn			0.25

25.H. Ninh Bình: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



26. THANH HOÁ

26.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 26.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Thanh Hoá. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Giày dép, (ii) May mặc, (iii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (iv) Nông nghiệp, và (v) Phân phối và thương mại điện tử. Trong số này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Nông nghiệp, và Phân phối và thương mại điện tử không có tính chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$) nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

26.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 26.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Thanh Hoá. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: Giày dép, May mặc, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Dịch vụ kinh doanh, và Lưu trú và du lịch. Không có cụm ngành thương mại nào bị mất việc làm tại Thanh Hoá trong cùng giai đoạn. Tất cả các cụm ngành thương mại tại Thanh Hoá tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trừ Phân phối và thương mại điện tử, và Vận tải và logistics là những cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Thanh Hoá là 220.486. Nếu các cụm ngành thương mại tại

địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 47.343 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

26.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 26.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Thanh Hoá. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ y tế, (iv) Dịch vụ nội thương, và (v) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát.

26.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 26.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Thanh Hoá. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ y tế, (iv) Dịch vụ nội thương, và (v) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại 24.701. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 47.559 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

26.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 26.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Thanh Hoá theo cùng xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006 - 2010 và sau đó vượt lên cao hơn so với trung bình cả nước.

26.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 26.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Thanh Hoá năm 2019. Thanh Hoá có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành như Dầu khí, May mặc, và Giấy dếp, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm và nhạt. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được phản ánh trong hình bằng các đường chấm hoặc đường nét liền màu xám nổi giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

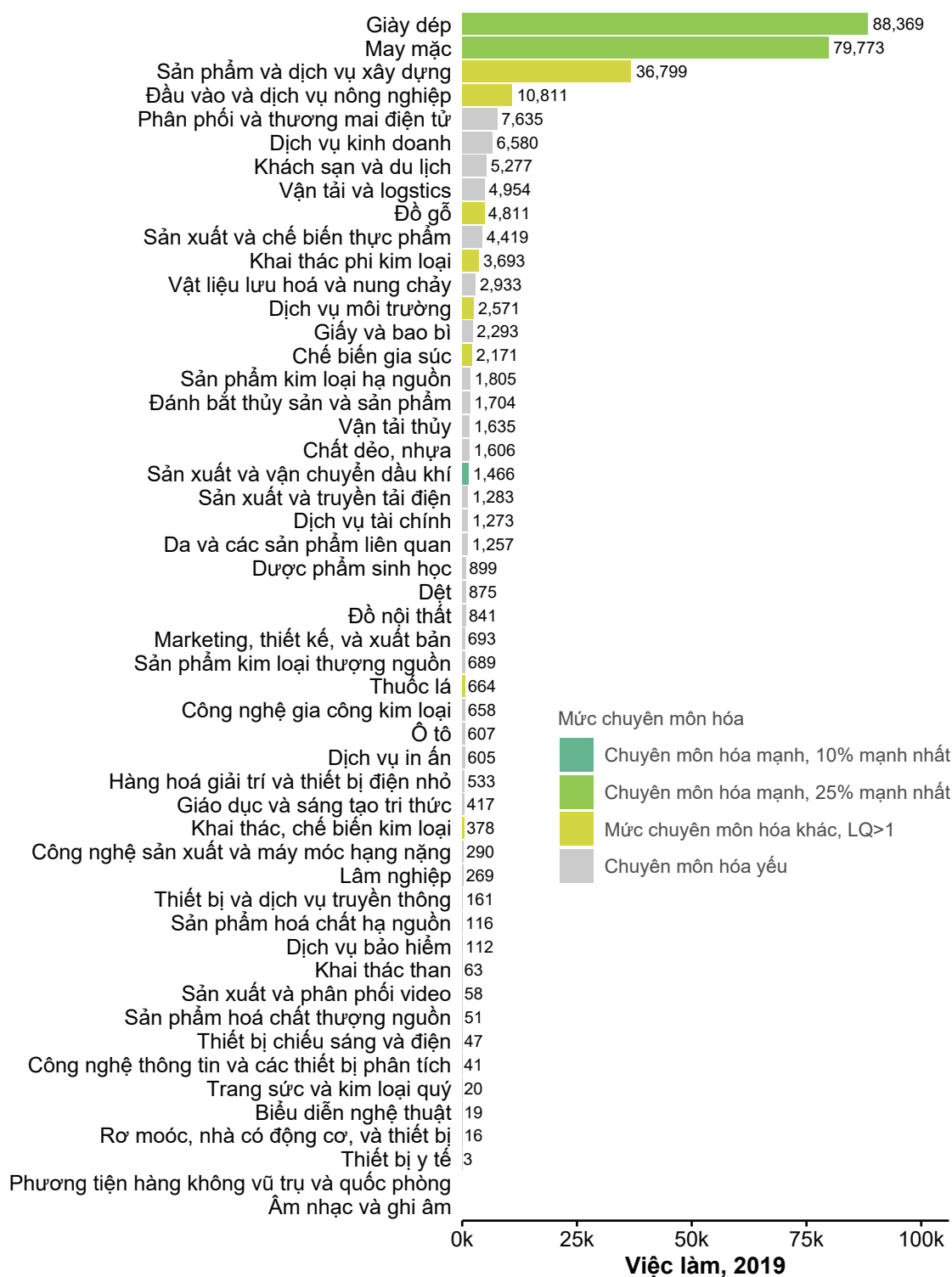
26.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 26.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Thanh Hoá theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Thanh Hoá có 3 cụm ngành ba sao, 3 cụm ngành hai sao, và 1 cụm ngành một sao năm 2019. Ba cụm ngành ba sao gồm (i) Giấy dếp, (ii) May mặc, và (iii) Sản xuất và vận chuyển dầu khí. Ba cụm ngành hai sao gồm (i) Lưu trú và du lịch, (ii) Dịch vụ môi trường, và (iii) Sản xuất và phân phối video.

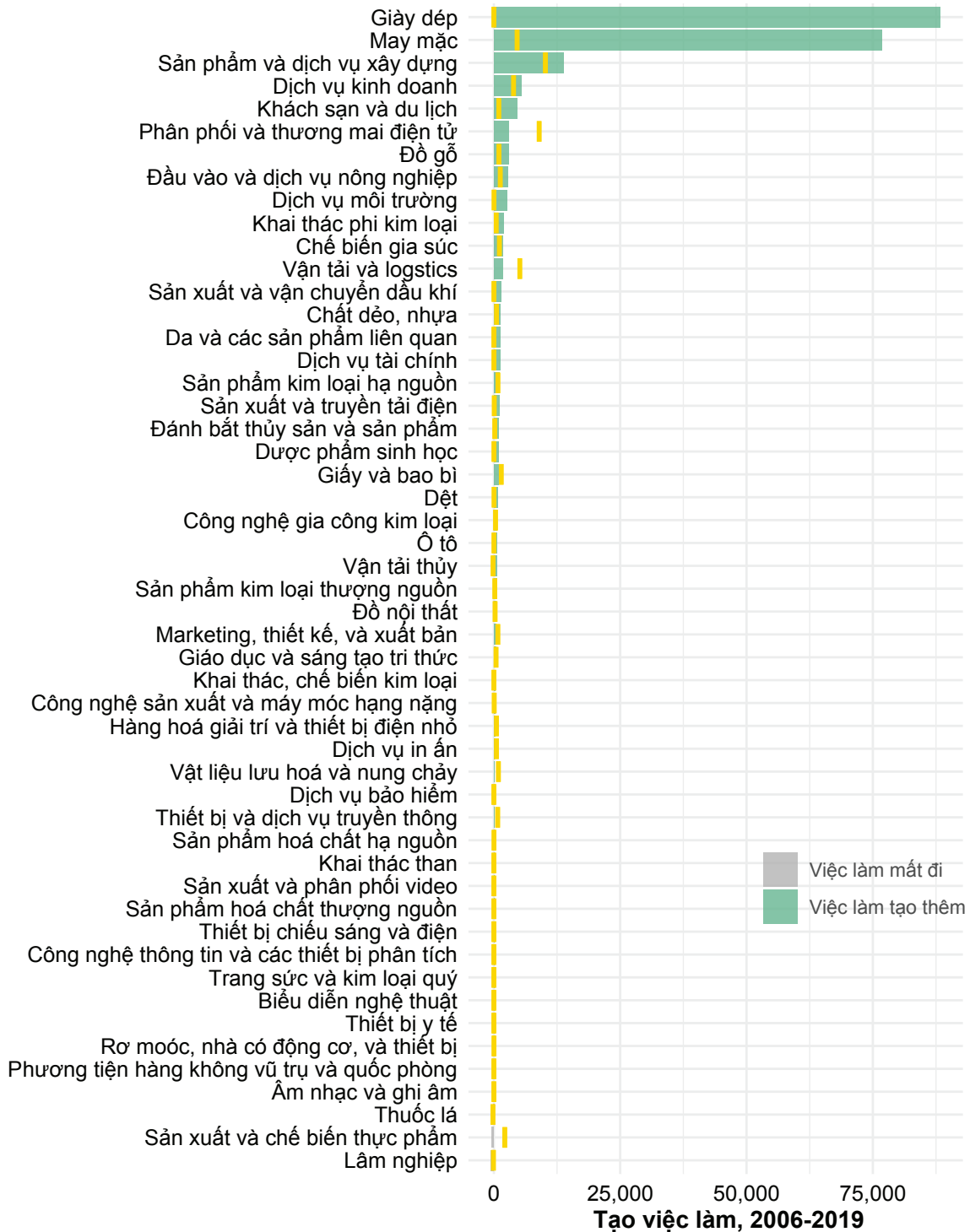
26.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 26.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 26.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Thanh Hoá gồm Giấy dếp, May mặc, Dầu khí, Khai khoáng phi kim. Các cụm ngành khác, gồm Dịch vụ môi trường, và Khai khoáng kim loại là những cụm ngành năng động tại địa phương, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Thuốc lá, Xây dựng, Nông nghiệp, và Chăn nuôi là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Thanh Hoá tập trung bên dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Phân phối và thương mại điện tử, Dịch vụ kinh doanh, v.v...

26.A. Thanh Hoá: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

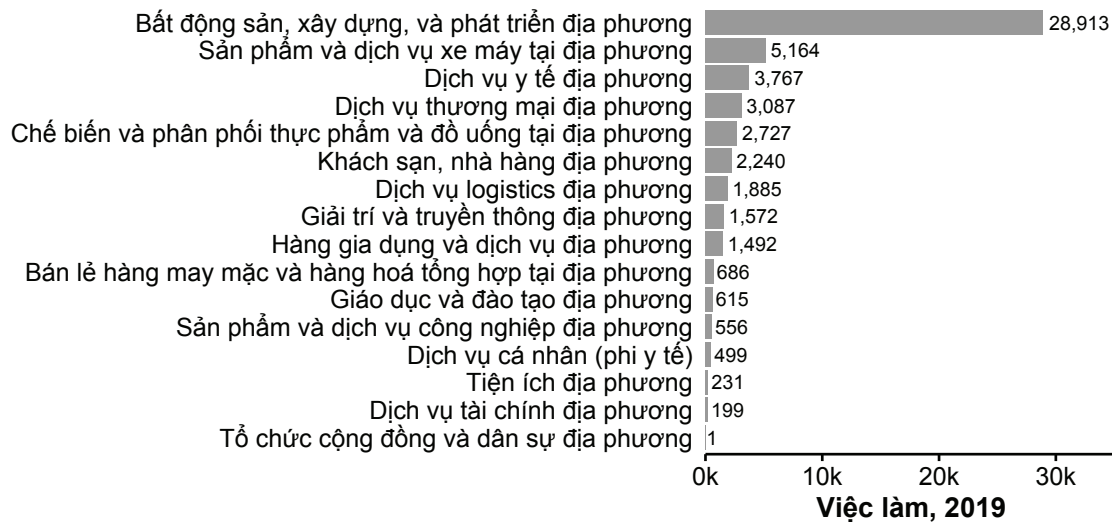


26.B. Thanh Hoá: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

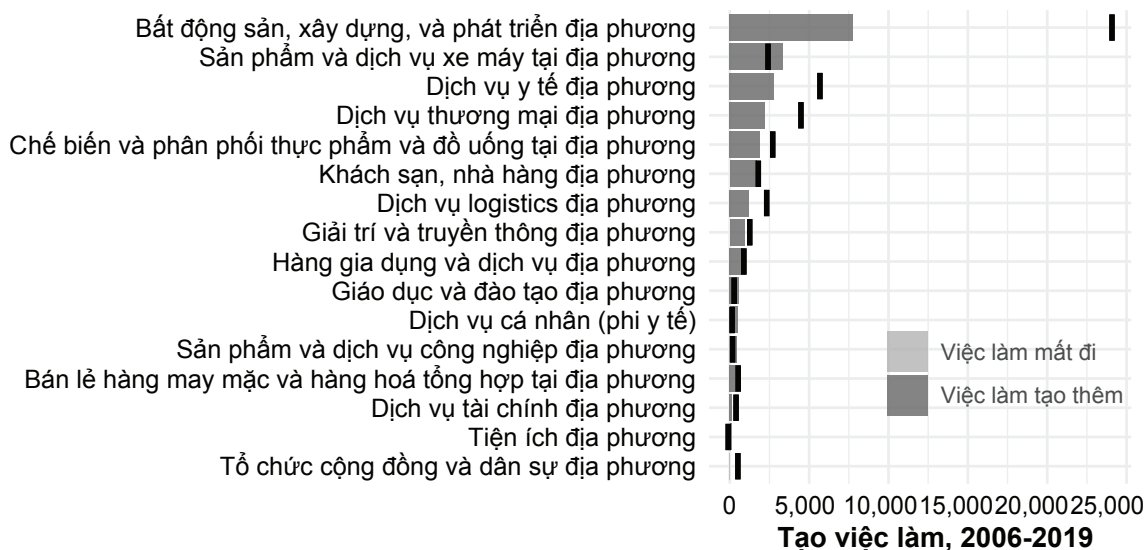


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Thanh Hoá là 220.486.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 47.343.

26.C. Thanh Hoá: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

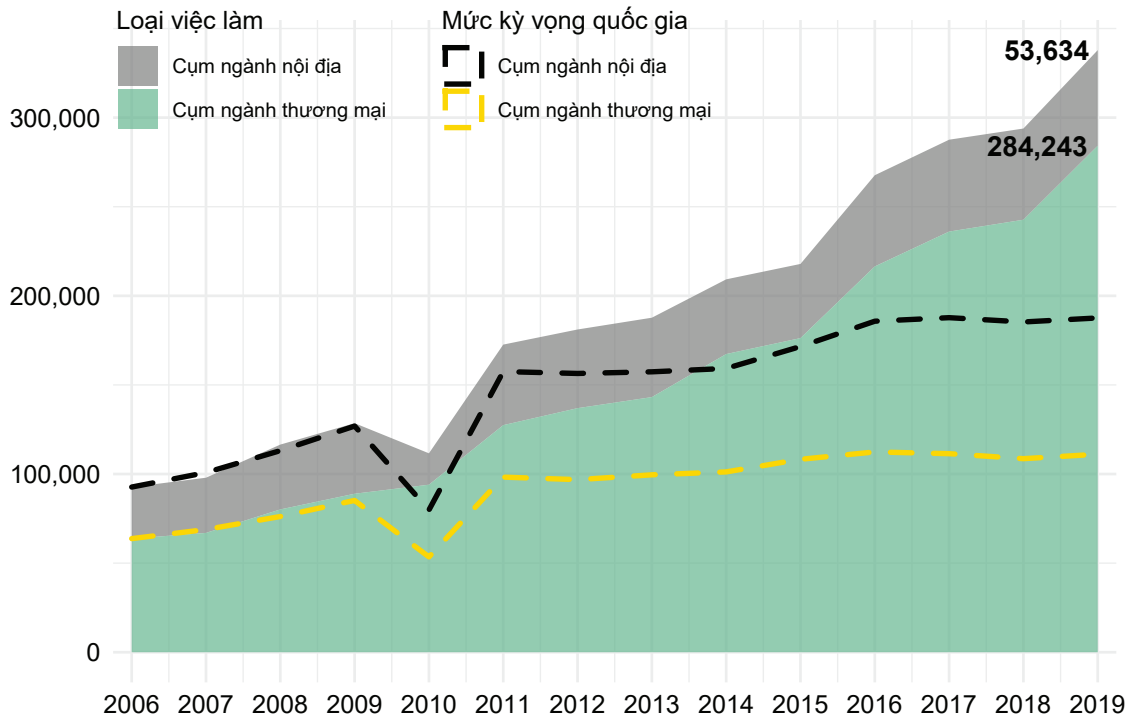


26.D. Thanh Hoá: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

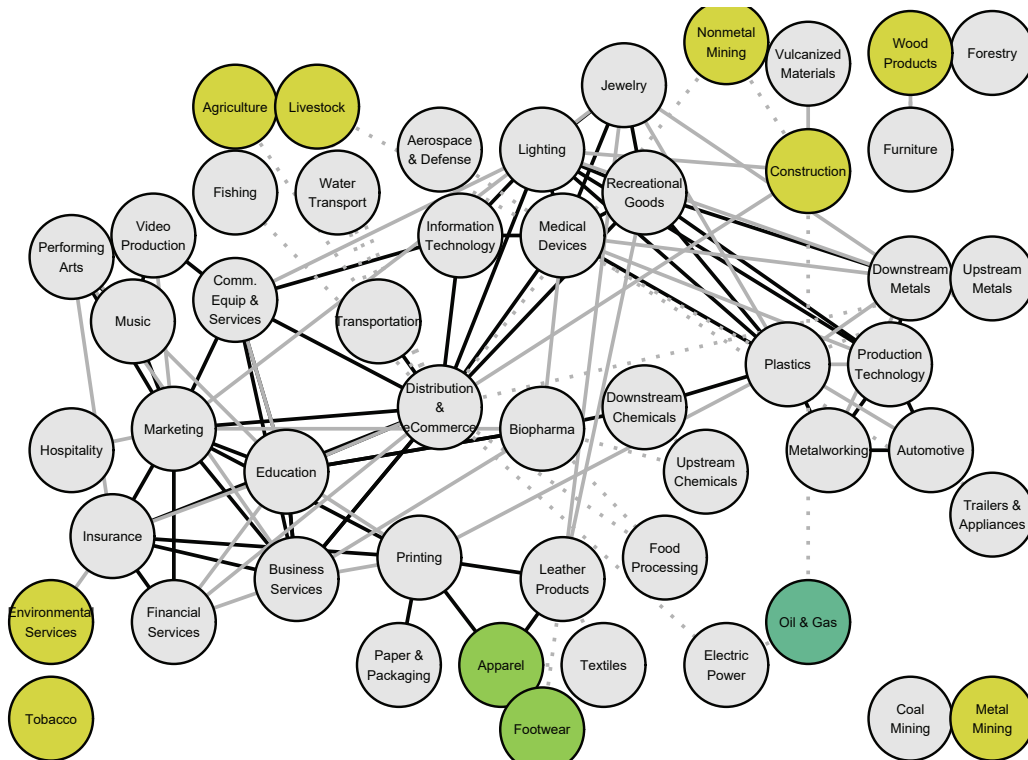


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Thanh Hoá là 24.701.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 47.559.

26.E. Thanh Hoá: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



26.F. Thanh Hoá: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019



Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

26.G. Thanh Hoá: **Cụm ngành theo số sao, 2019**

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Giày dép	88,369	3.23	3.23
	May mặc	79,773	2.20	1.87
	Sản xuất và vận chuyển dầu khí	1,466	1.91	1.83
Hai sao	Khách sạn và du lịch	5,277		0.46
	Dịch vụ môi trường	2,571		1.53
	Sản xuất và phân phối video	58		0.27
Một sao	Dược phẩm sinh học			0.70

27. NGHỆ AN

27.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 27.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại tỉnh Nghệ An. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) May mặc, (iii) Phân phối và thương mại điện tử, (iv) Dịch vụ kinh doanh, và (v) Nông nghiệp. Trong số này, May mặc, và Phân phối và thương mại điện tử không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$) nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

27.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 27.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Nghệ An. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: May mặc, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Dịch vụ kinh doanh, Phân phối và thương mại điện tử, và Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích. Cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Nghệ An trong cùng giai đoạn gồm Khai khoáng kim loại, Lâm nghiệp, và Sản xuất kim loại thượng nguồn, tuy nhiên, mức việc làm bị giảm không đáng kể. Tất cả các cụm ngành thương mại tại Thanh Hoá tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trừ Phân phối và thương mại điện tử, và Lưu trú và du lịch là những cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn.

Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Nghệ An là 91.510. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 43.648 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

27.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 27.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Nghệ An. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ y tế, (iv) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, và (v) Dịch vụ nội thương.

27.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 27.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Nghệ An. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ y tế, (iv) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, và (v) Dịch vụ nội thương. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Nghệ An là 44.146. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước,

số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 25.408 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

27.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 27.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Nghệ An theo cùng xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006 - 2010 và sau đó vượt lên cao hơn so với trung bình cả nước.

27.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 27.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Nghệ An năm 2019. Nghệ An có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành như Dịch vụ tài chính, Giấy và bao bì, Dịch vụ kinh doanh, Nông nghiệp, Chăn nuôi, và Xây dựng, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm và nhạt. Các cụm ngành này, trừ Dịch vụ kinh doanh và Dịch vụ tài chính, có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được phản ánh trong hình bằng các đường chấm hoặc đường nét liền màu xám nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

27.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

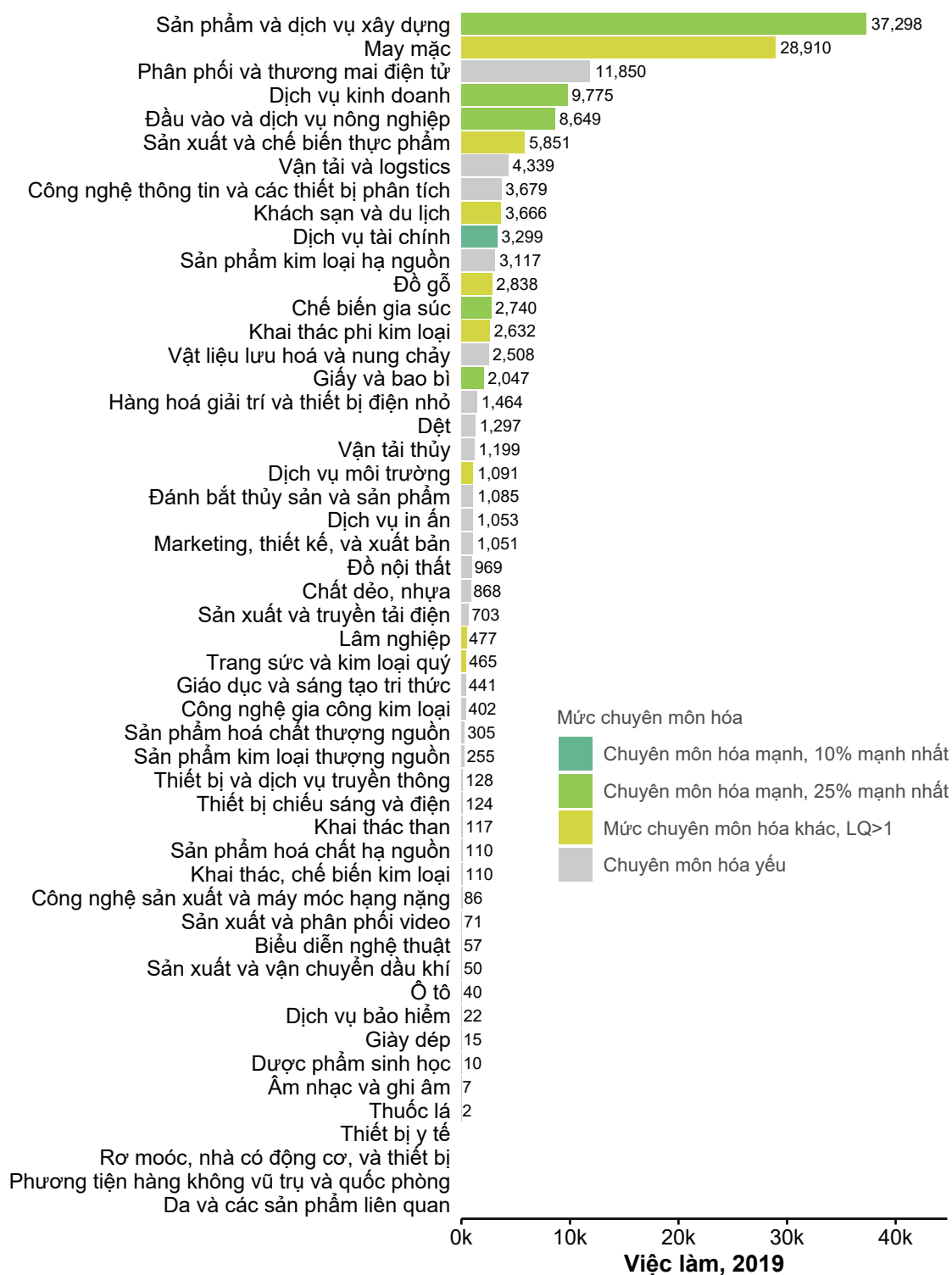
Hình 27.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Nghệ An theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Nghệ An có 4 cụm ngành ba sao, 6 cụm ngành hai sao, và 2 cụm ngành một sao năm 2019. Bốn

cụm ngành ba sao gồm (i) Dịch vụ tài chính, (ii) Chăn nuôi, (iii) Giấy và bao bì, và (iv) Trang sức và kim loại quý. Sáu cụm ngành hai sao gồm (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Dịch vụ kinh doanh, (iii) Nông nghiệp, (iv) Dịch vụ in ấn, (v) Sản xuất và phân phối video, và (vi) Nghệ thuật biểu diễn.

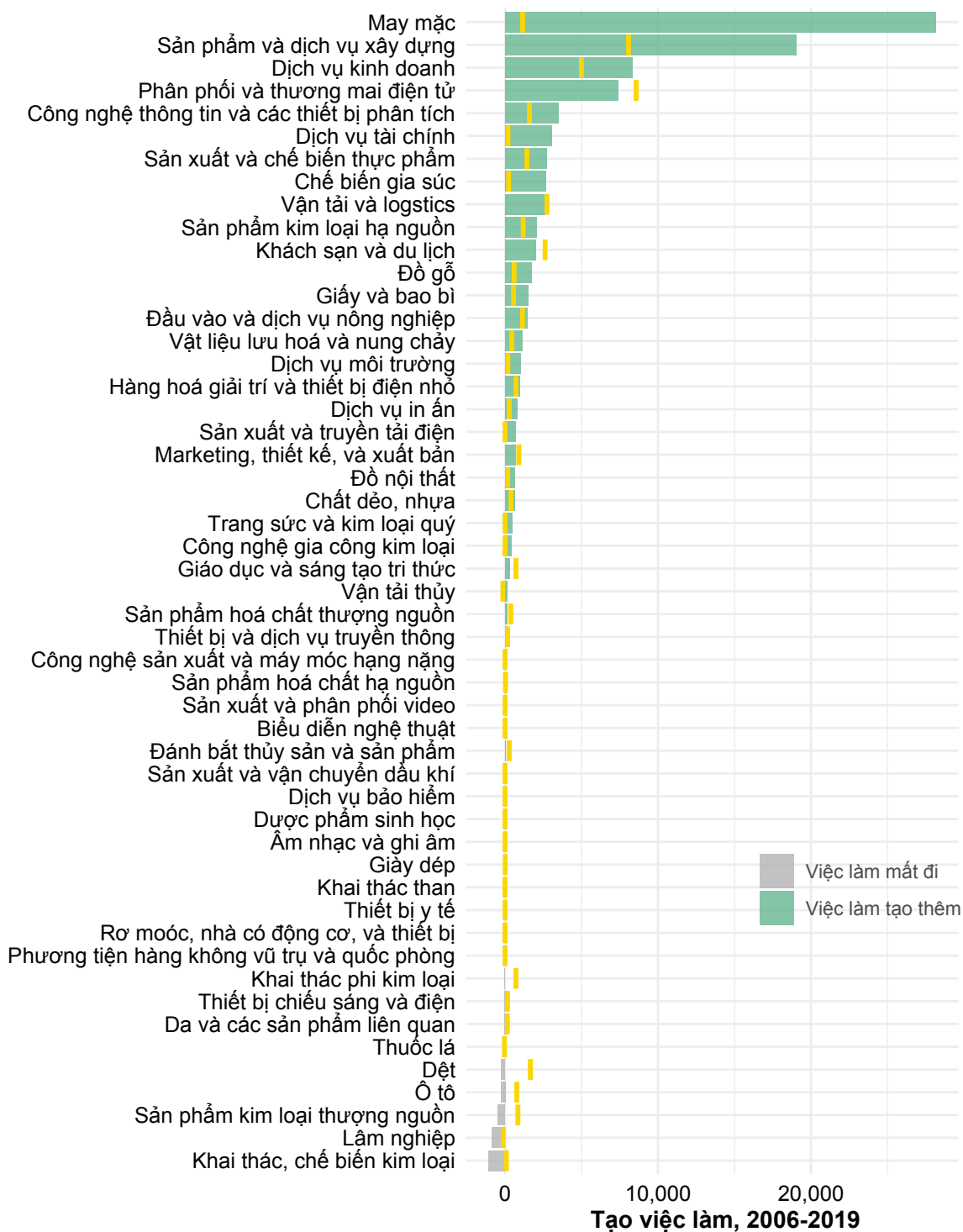
27.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 27.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 27.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Nghệ An gồm Xây dựng, và Chăn nuôi. Các cụm ngành khác, gồm Dịch vụ tài chính, Trang sức, May mặc, và Sản phẩm gỗ cũng là những cụm ngành năng động tại địa phương, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Khai khoáng phi kim, Lâm nghiệp, và Nông nghiệp là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Nghệ An tập trung bên dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Phân phối và thương mại điện tử, Vận tải và logistics, v.v...

27.A. Nghệ An: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



27.B. Nghệ An: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

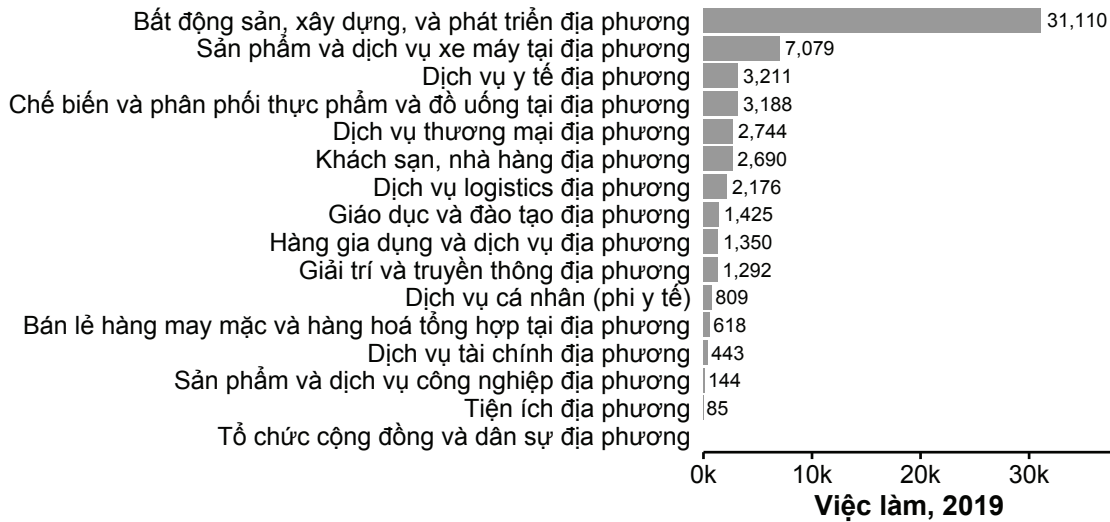


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

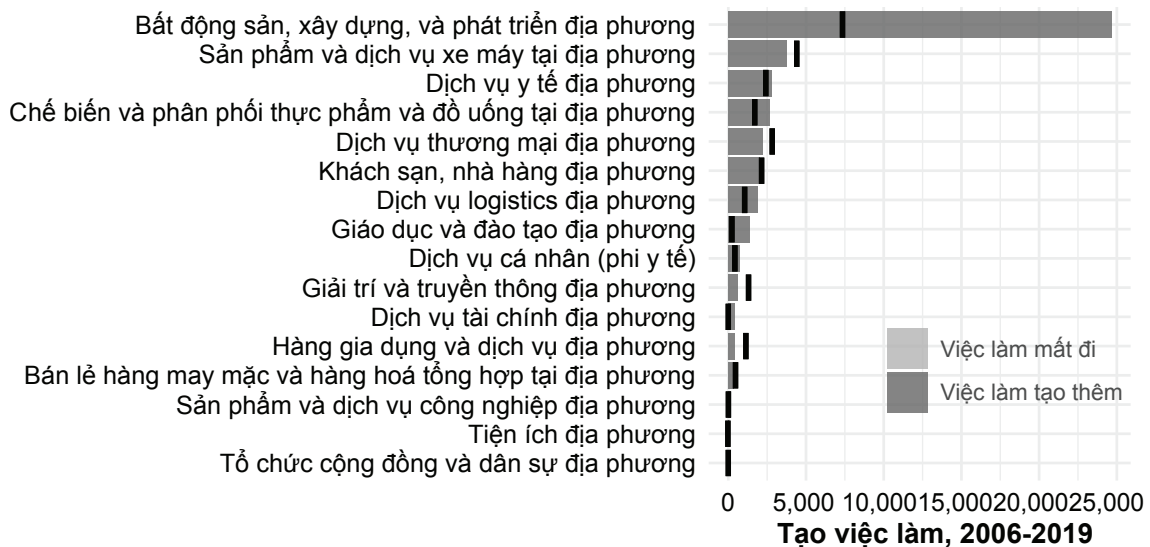
Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Nghệ An là 91.510.

Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 43.648.

27.C. Nghệ An: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

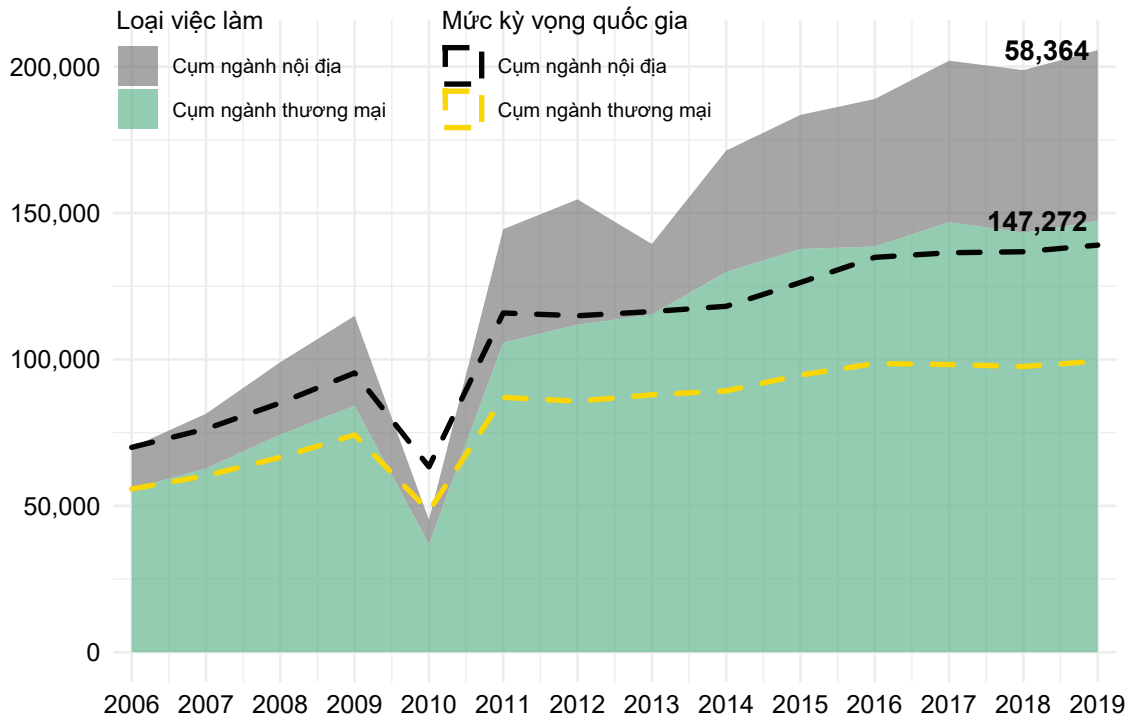


27.D. Nghệ An: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

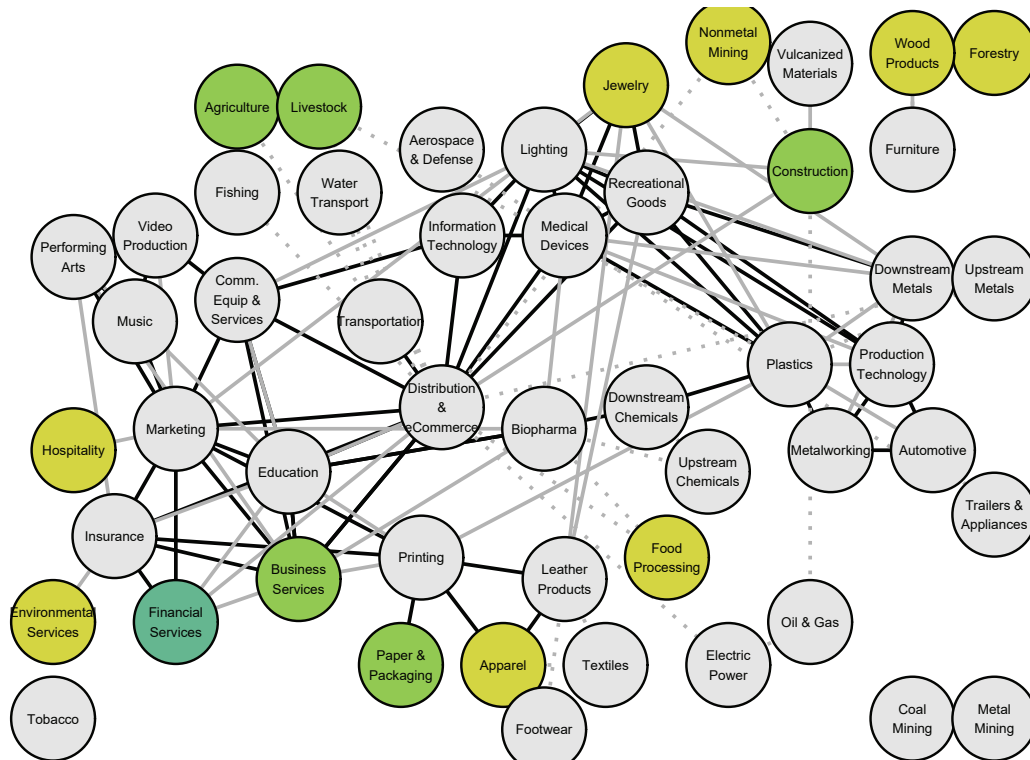


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Nghệ An là 44.146.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 25.408.

27.E. Nghệ An: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



27.F. Nghệ An: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

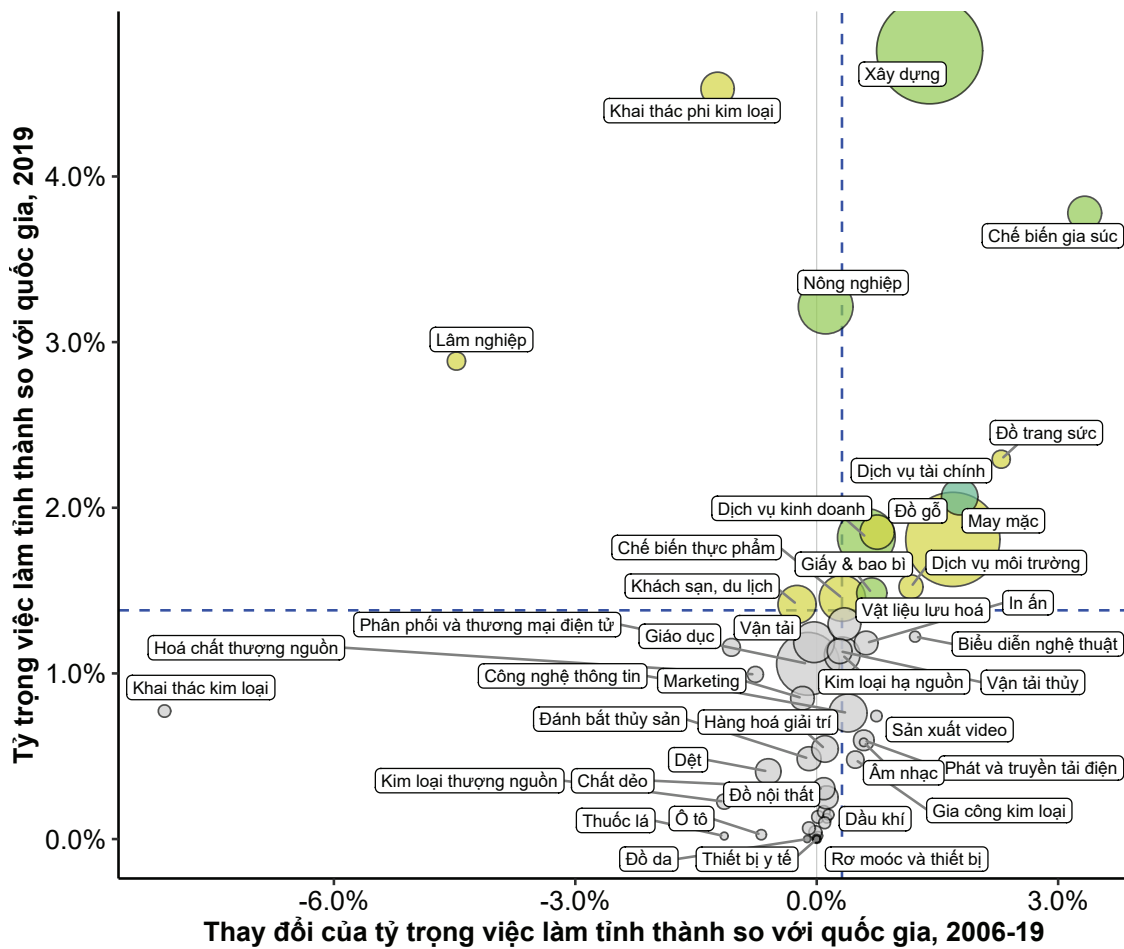


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

27.G. Nghệ An: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Dịch vụ tài chính	3,299	1.50	1.22
	Chế biến gia súc	2,740	2.74	2.32
	Giấy và bao bì	2,047	1.08	0.32
	Trang sức và kim loại quý	465	1.66	1.66
Hai sao	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng	37,298	3.45	
	Dịch vụ kinh doanh	9,775	1.32	
	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp	8,649	2.33	
	Dịch vụ in ấn	1,053		0.32
	Sản xuất và phân phối video	71		0.54
	Biểu diễn nghệ thuật	57		0.88
Một sao	May mặc			1.20
	Công nghệ gia công kim loại			0.35

27.H. Nghệ An: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



- | | | |
|----------|------------------------------|--------------------------------------|
| Việc làm | Việc làm tỉnh /thành phố | Chuyên môn hóa cụm ngành |
| ○ 703 | - - - So với quốc gia: 1.38% | ● Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất |
| ○ 37,298 | - - - Mức thay đổi: 0.31% | ● Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất |
| | | ● Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1 |
| | | ○ Chuyên môn hóa yếu |

28. HÀ TĨNH

28.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 28.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Hà Tĩnh. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Sản xuất kim loại thương nguồn, (iii) Nông nghiệp, (iv) Dịch vụ kinh doanh, và (v) Phân phối và thương mại điện tử. Trong số này, Nông nghiệp, và Phân phối và thương mại điện tử không có tính chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

28.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 28.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Hà Tĩnh. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Sản xuất kim loại thương nguồn, Dịch vụ kinh doanh, Phân phối và thương mại điện tử, và Dịch vụ môi trường. Cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Hà Tĩnh trong cùng giai đoạn gồm Khai khoáng kim loại, Lâm nghiệp, và Nghệ thuật biểu diễn, tuy nhiên, mức việc làm bị giảm không đáng kể. Tất cả các cụm ngành thương mại tại Hà Tĩnh tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trừ Công nghệ gia công kim loại, và Sản phẩm gỗ là những cụm ngành tạo ra ít việc làm

hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Hà Tĩnh là 40.322. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 12.247 (thấp hơn so với mức lao việc làm thực tế).

28.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 28.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Hà Tĩnh. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Dịch vụ logistics, và (v) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát.

28.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 28.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Hà Tĩnh. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Dịch vụ logistics, và (v) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Hà Tĩnh là 18.311. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước,

số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 8.541 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

28.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 28.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Hà Tĩnh theo cùng xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006 - 2010 và sau đó vượt lên cao hơn so với trung bình cả nước.

28.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 28.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Hà Tĩnh năm 2019. Hà Tĩnh có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành như Chăn nuôi, Xây dựng, Upstream metals, Dịch vụ kinh doanh, và Dịch vụ môi trường, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này, trừ Dịch vụ kinh doanh, có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được phản ánh trong hình bằng các đường chấm hoặc đường nét liền màu xám nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

28.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

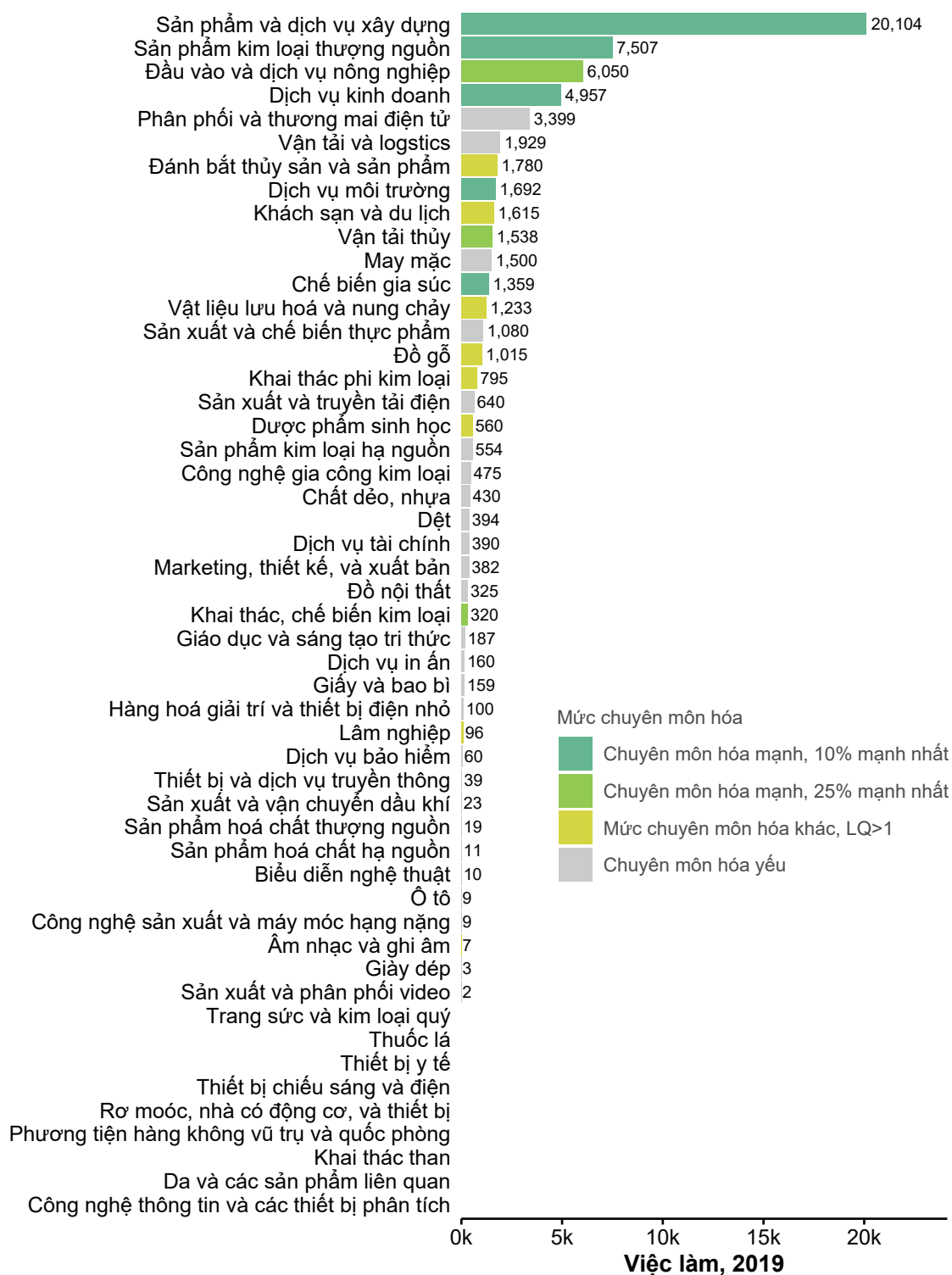
Hình 28.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Hà Tĩnh theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Hà Tĩnh có 6 cụm ngành ba sao, 2 cụm ngành hai sao, và 7 cụm ngành một sao năm 2019. Sáu cụm ngành

ba sao gồm (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Sản xuất kim loại thượng nguồn, (iii) Nông nghiệp, (iv) Dịch vụ kinh doanh, (v) Dịch vụ môi trường, và (vi) Chăn nuôi. Hai cụm ngành hai sao gồm (i) Vận tải thủy, và (ii) Dược sinh học.

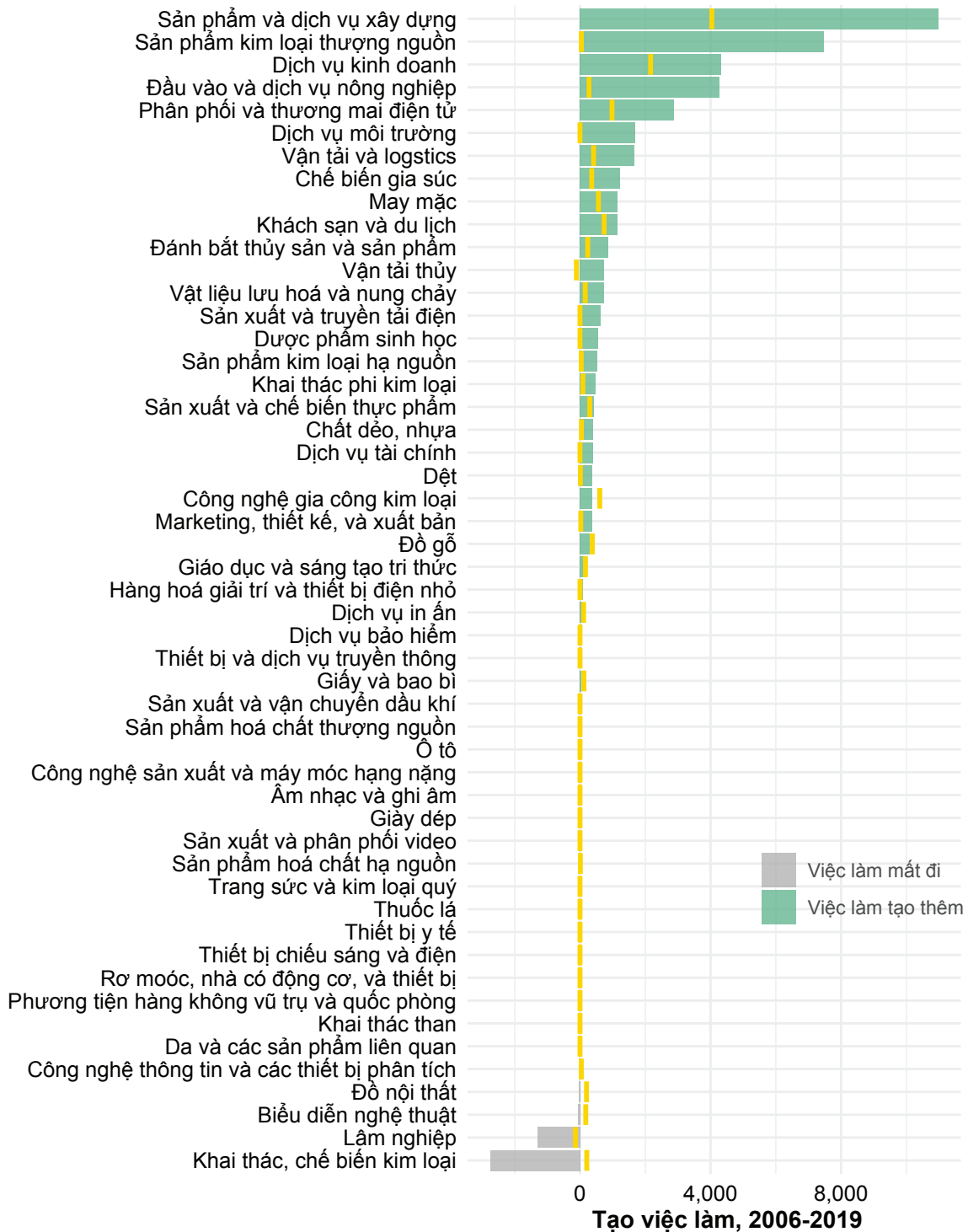
28.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 28.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 28.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Hà Tĩnh là Kim loại thượng nguồn. Các cụm ngành khác, như Dịch vụ môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp, Chăn nuôi, và Vận tải thủy cũng là những cụm ngành năng động tại địa phương, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Khai khoáng kim loại, và Lâm nghiệp là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Hà Tĩnh tập trung quanh đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Dược sinh học, Khai khoáng phi kim, v.v...

28.A. Hà Tĩnh: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



28.B. Hà Tĩnh: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

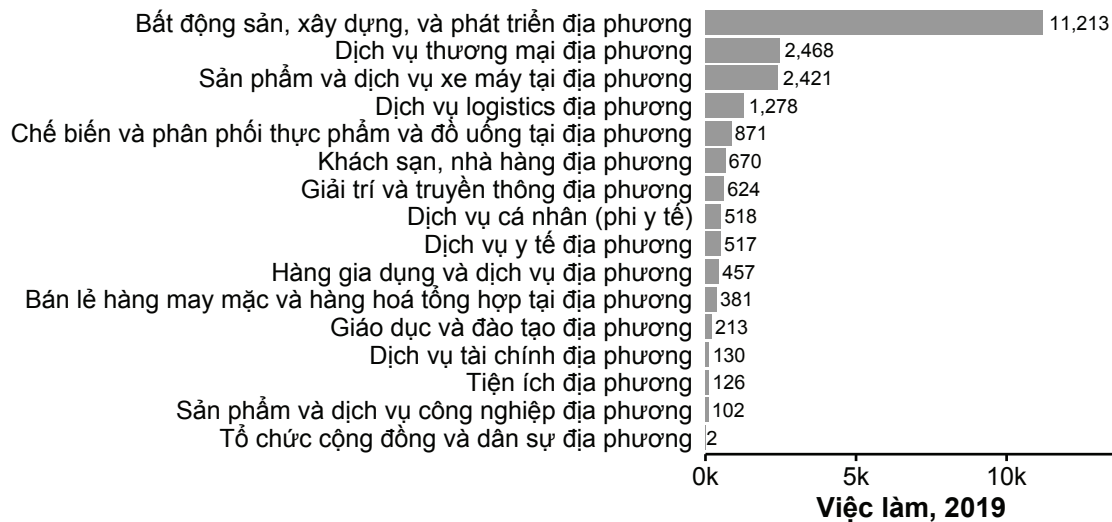


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

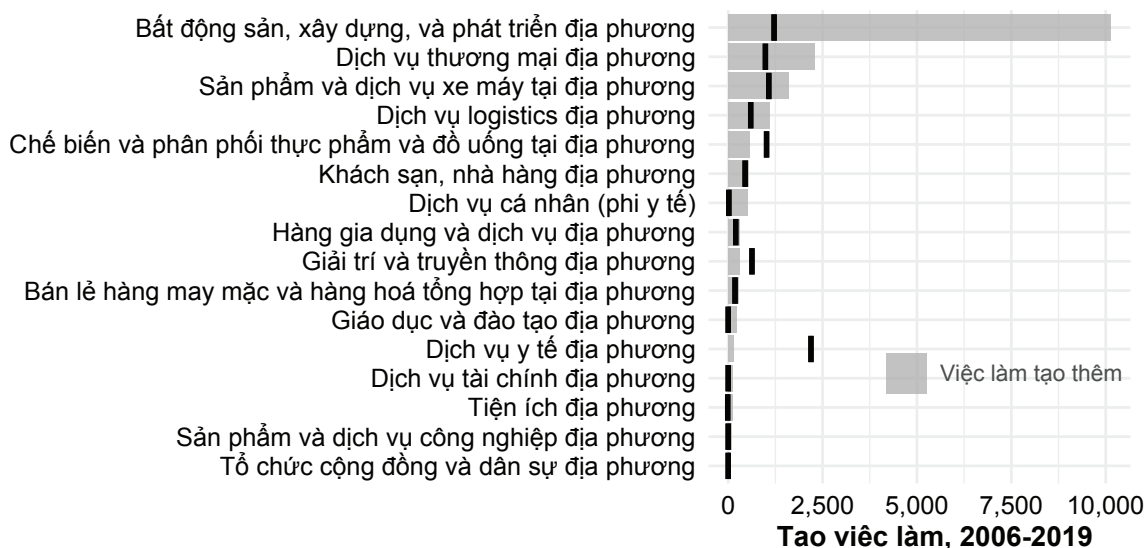
Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Hà Tĩnh là 40.322.

Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 12.247.

28.C. Hà Tĩnh: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



28.D. Hà Tĩnh: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019



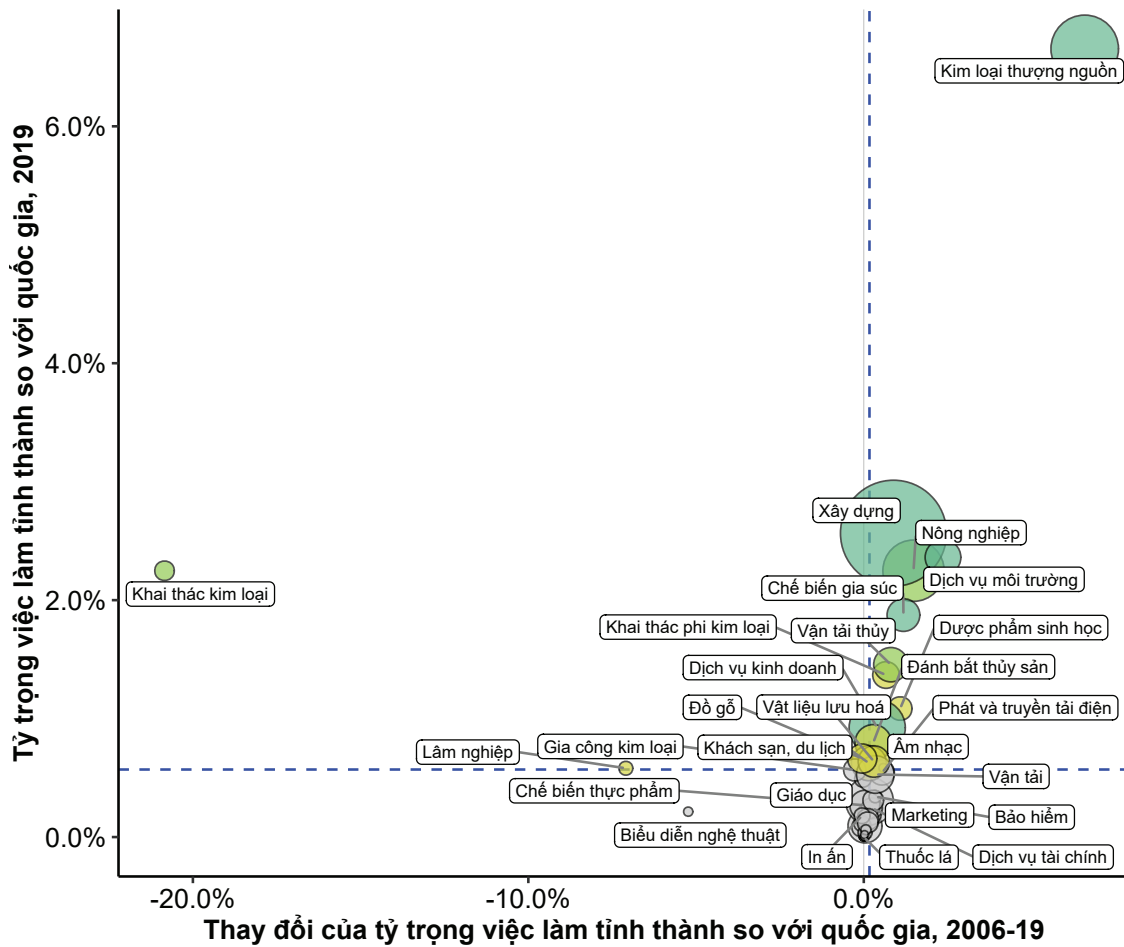
Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Hà Tĩnh là 18.311.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 8.541.

28.G. Hà Tĩnh: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng	20,104	4.50	0.31
	Sản phẩm kim loại thượng nguồn	7,507	11.67	11.50
	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp	6,050	3.94	2.03
	Dịch vụ kinh doanh	4,957	1.62	0.31
	Dịch vụ môi trường	1,692	4.14	4.14
	Chế biến gia súc	1,359	3.29	1.56
Hai sao	Vận tải thủy		2.55	0.93
	Dược phẩm sinh học		1.90	1.90
Một sao	Khai thác, chế biến kim loại		3.94	
	Khai thác phi kim loại			0.64
	Dịch vụ bảo hiểm			0.60
	Marketing, thiết kế, và xuất bản			0.47
	Vận tải và logistics			0.46
	Dịch vụ tài chính			0.43
	Phân phối và thương mại điện tử			0.20

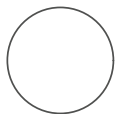
28.H. Hà Tĩnh: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



320



20,104

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 0.57%

Mức thay đổi: 0.17%

Chuyên môn hóa cụm ngành

Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

Chuyên môn hóa yếu

29. QUẢNG BÌNH

29.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 29.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Quảng Bình. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Phân phối và thương mại điện tử, (iii) Dịch vụ kinh doanh, (iv) Nông nghiệp, và (v) Lưu trú và du lịch. Trong số này, Phân phối và thương mại điện tử có mức độ chuyên môn hoá thấp ($LQ < 1$).

29.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 29.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra Quảng Bình. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: Dịch vụ kinh doanh, May mặc, Phân phối và thương mại điện tử, Lưu trú và du lịch, và Sản phẩm hoá chất thượng nguồn. Cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Quảng Bình trong cùng giai đoạn gồm Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Nông nghiệp, Sản xuất kim loại thượng nguồn, và Dược sinh học. Các cụm ngành thương mại tại Quảng Bình tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước gồm May mặc, Sản phẩm hoá chất thượng nguồn, trong khi Phân phối và thương mại điện tử, và Dịch vụ môi trường tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Quảng Bình là 7.461. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa

phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 16.673 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

29.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 29.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Quảng Bình. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Giải trí và truyền thông.

29.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 29.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Quảng Bình. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iii) Cơ sở lưu trú, (iv) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, và (v) Dịch vụ nội thương. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Quảng Bình là 11.686. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 7.007 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

29.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 29.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Quảng Bình thấp hơn xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

29.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 29.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Quảng Bình năm 2019. Quảng Bình có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành như Chăn nuôi, Dịch vụ bảo hiểm, Dịch vụ kinh doanh, Hoá chất thượng nguồn, và Lâm nghiệp, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này, trừ Dịch vụ kinh doanh và Dịch vụ bảo hiểm, có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được phản ánh trong hình bằng các đường chấm hoặc đường nét liền màu xám nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

29.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

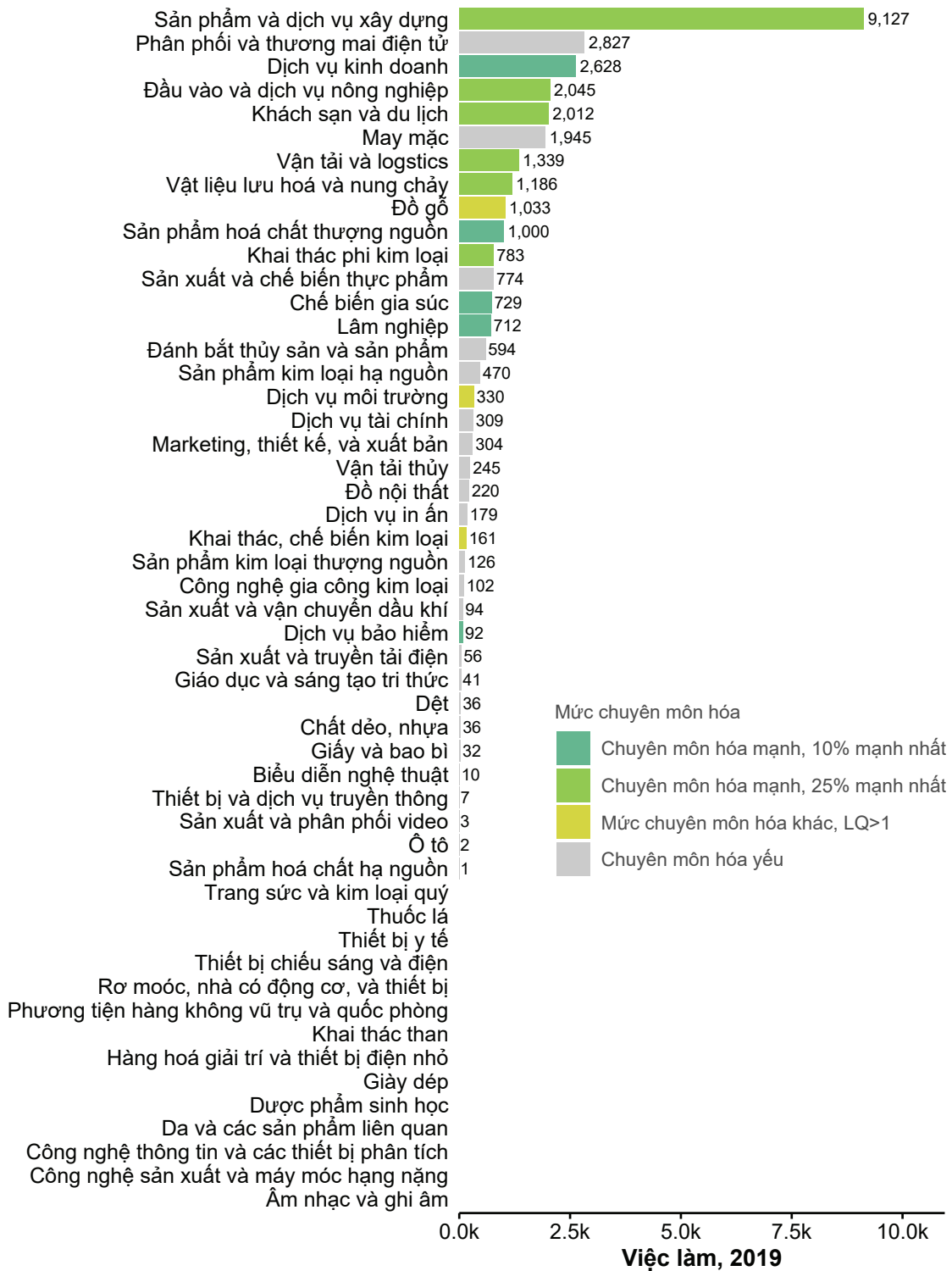
Hình 29.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Quảng Bình theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Quảng Bình có 3 cụm ngành ba sao, 6 cụm ngành hai sao, và 8 cụm ngành một sao năm 2019. Ba cụm ngành ba sao gồm (i) Sản phẩm hoá chất thượng nguồn, (ii) Lâm nghiệp, và (iii) Dịch vụ bảo hiểm. Sáu cụm ngành hai sao gồm (i) Khai khoáng kim loại, (ii) Chăn nuôi, (iii) Lưu trú và du

lich, (iv) Vật liệu lưu hoá và nung chảy, (v) Dịch vụ kinh doanh, và (vi) Vận tải và logistics.

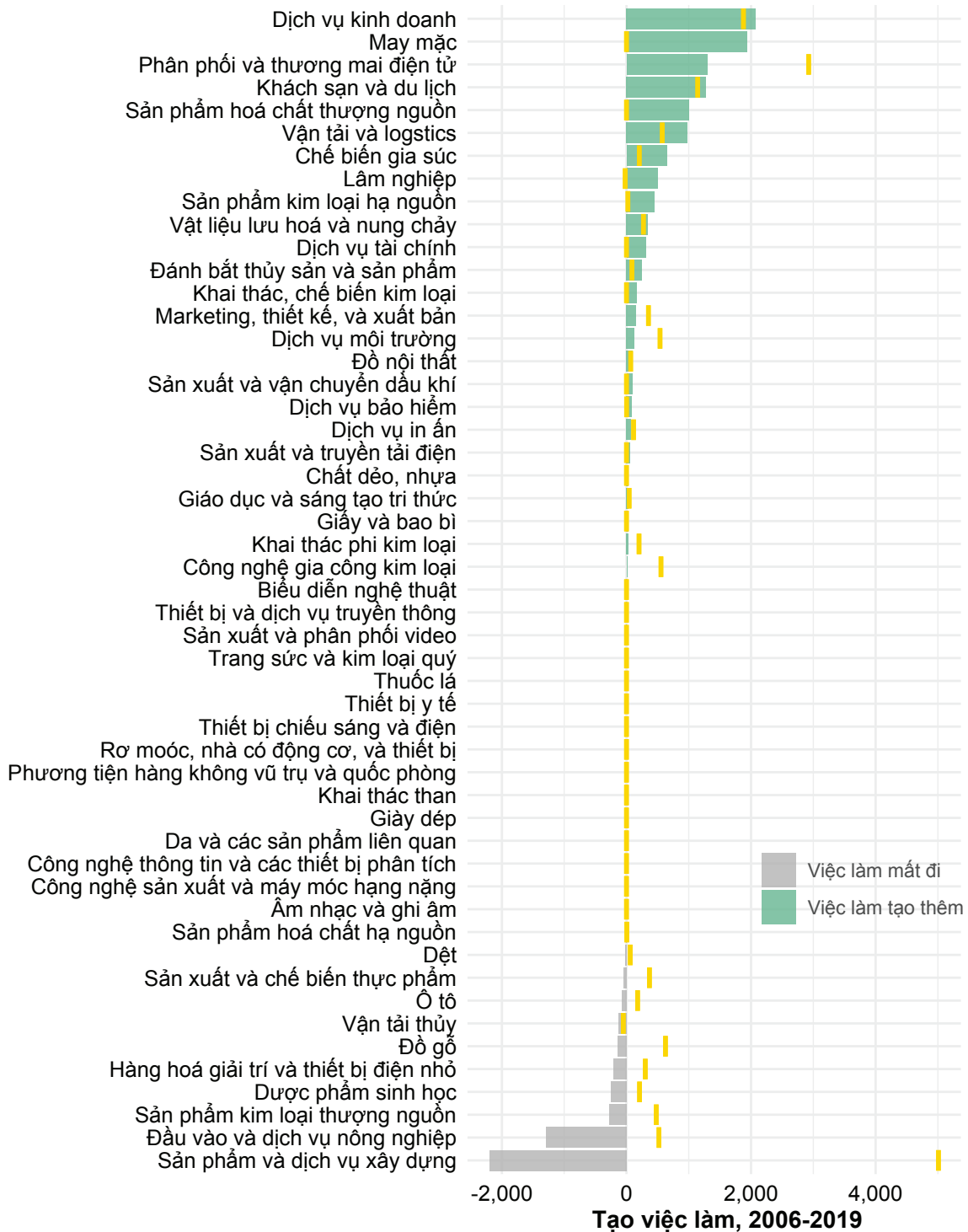
29.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 29.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 29.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Quảng Bình gồm Hoá chất thượng nguồn, và Lâm nghiệp. Các cụm ngành khác, như Chăn nuôi, Khai khoáng kim loại, Lưu trú và du lịch cũng là những cụm ngành năng động tại địa phương, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Khai khoáng phi kim, Nông nghiệp, Xây dựng, và Sản phẩm gỗ là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Quảng Bình tập trung quanh đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Phân phối và thương mại điện tử, May mặc, v.v...

29.A. Quảng Bình: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

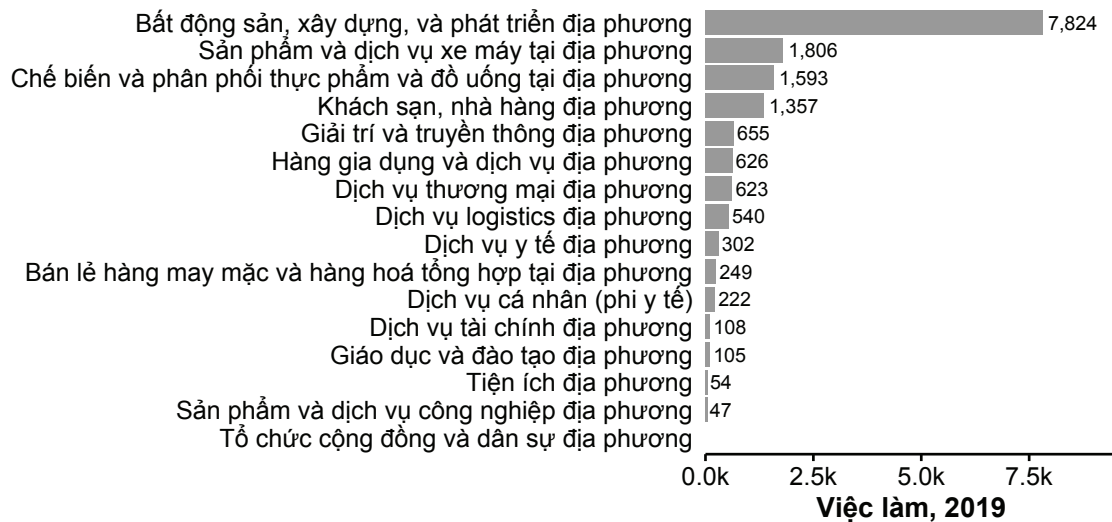


29.B. Quảng Bình: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

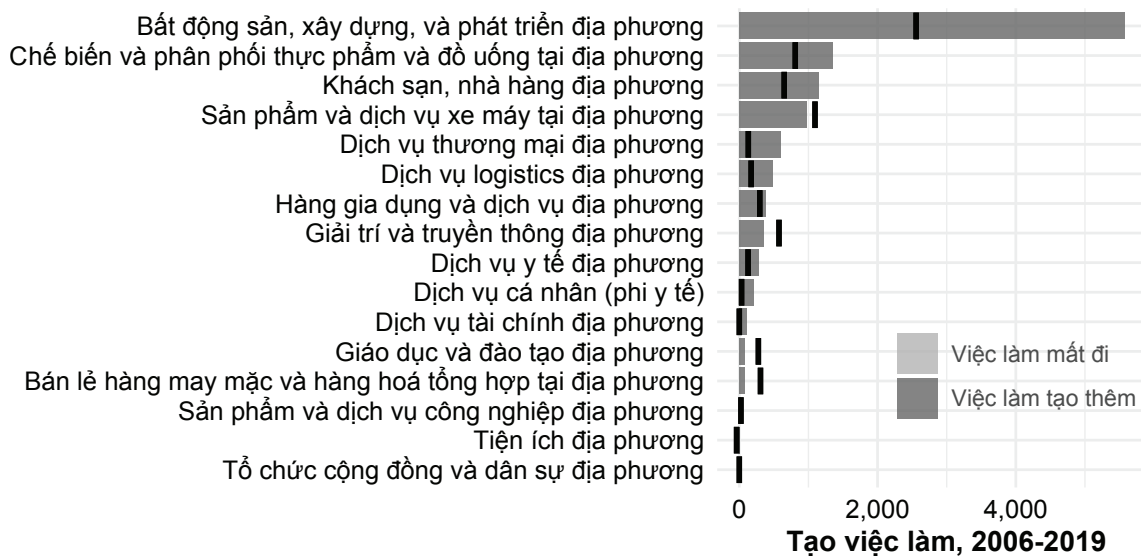


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Quảng Bình là 7.461.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 16.673.

29.C. Quảng Bình: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



29.D. Quảng Bình: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

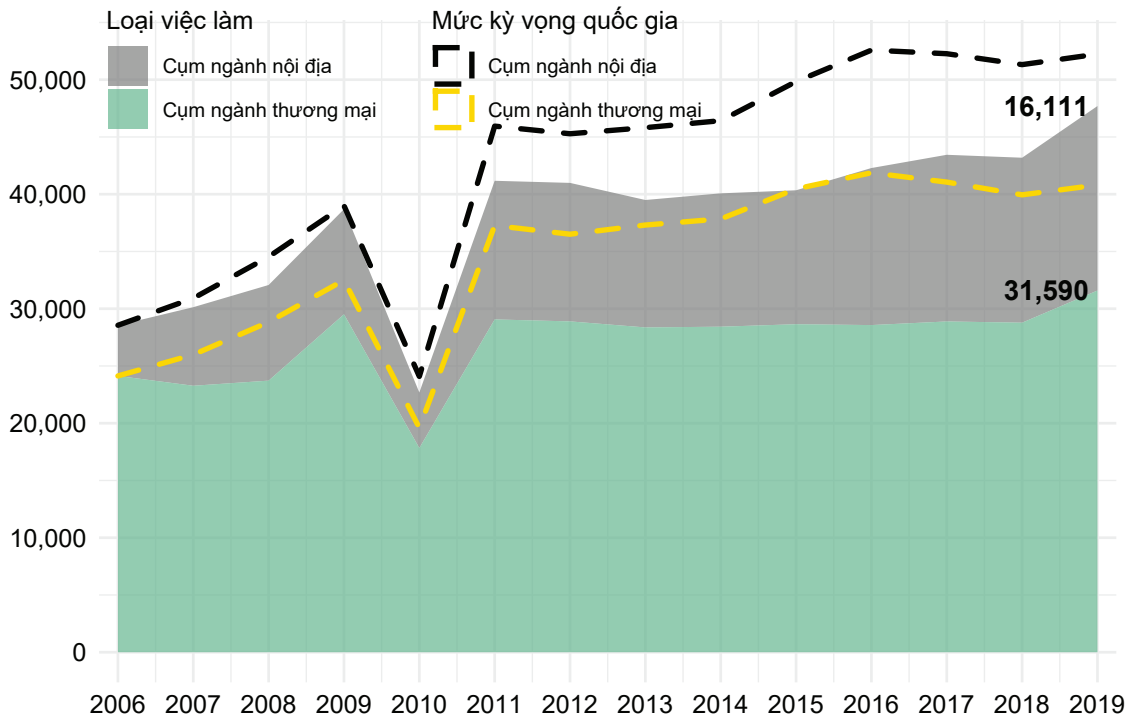


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

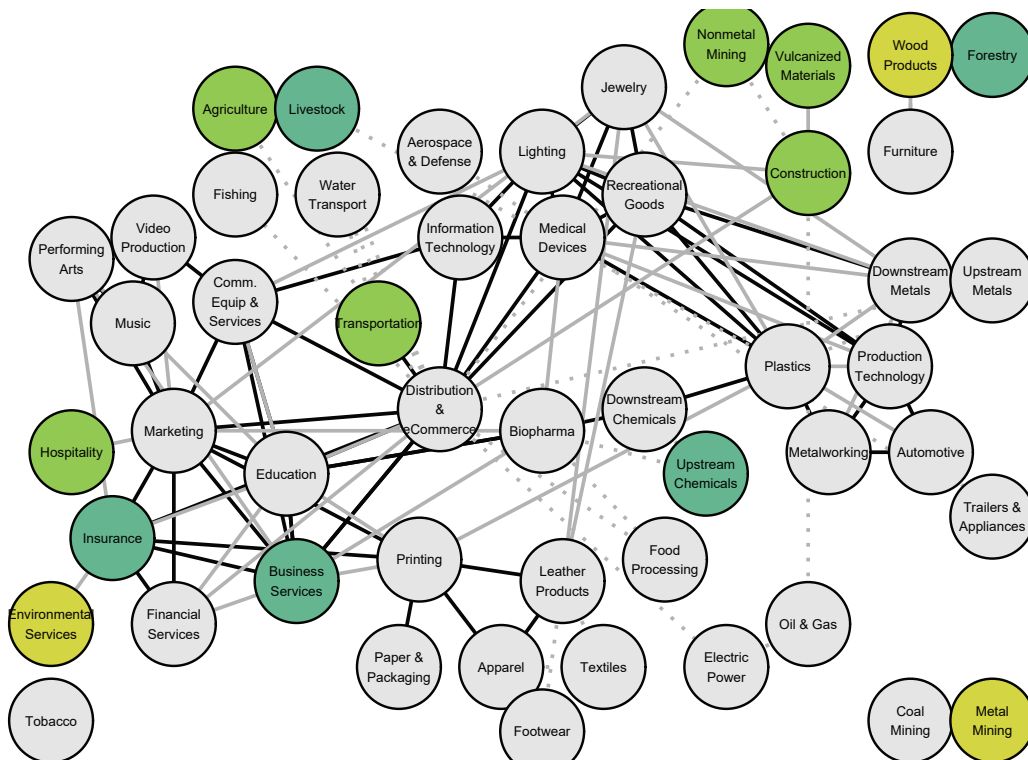
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Quảng Bình là 11.686.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 7.007.

29.E. Quảng Bình: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



29.F. Quảng Bình: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

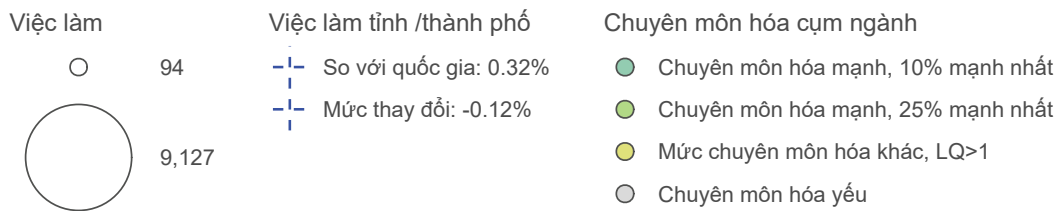
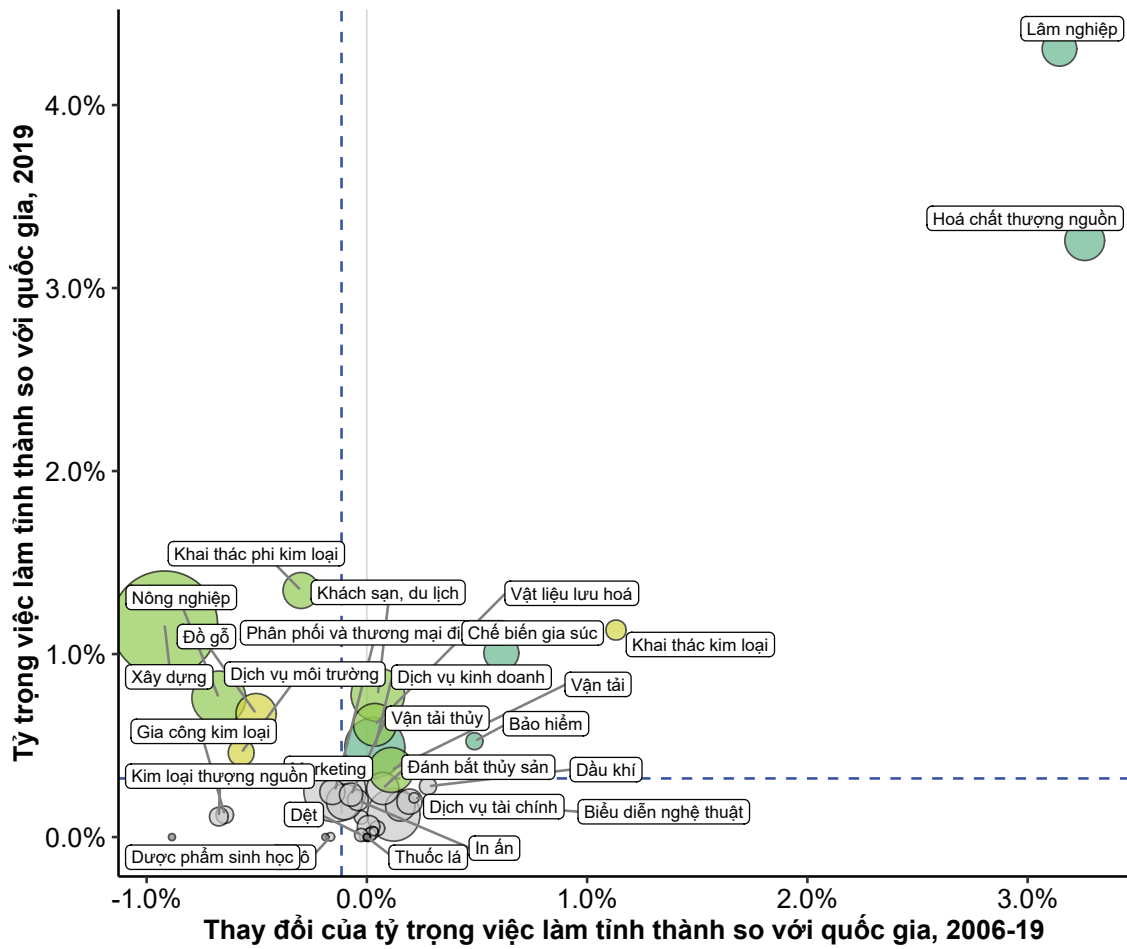


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

29.G. Quảng Bình: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Sản phẩm hoá chất thượng nguồn	1,000	10.17	10.17
	Lâm nghiệp	712	13.45	10.78
	Dịch vụ bảo hiểm	92	1.64	1.55
Hai sao	Khai thác, chế biến kim loại		3.53	3.53
	Chế biến gia súc		3.14	2.23
	Khách sạn và du lịch		2.43	0.76
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy		1.92	0.59
	Dịch vụ kinh doanh		1.53	0.49
	Vận tải và logistics		1.14	0.56
	Khai thác phi kim loại		4.21	
Một sao	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng		3.64	
	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp		2.37	
	Sản xuất và vận chuyển dầu khí			0.87
	Dịch vụ tài chính			0.60
	Sản phẩm kim loại hạ nguồn			0.49
	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm			0.39
	Đồ nội thất			0.06

29.H. Quảng Bình: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



30. QUẢNG TRỊ

30.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 30.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Quảng Trị. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Nông nghiệp, (iii) May mặc, (iv) Sản phẩm gỗ, và (v) Phân phối và thương mại điện tử. Trong số này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và May mặc không có tính chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

30.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 30.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Quảng Trị. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: May mặc, Sản phẩm gỗ, Da và các sản phẩm từ da, Sản xuất và chế biến thực phẩm, và Nông nghiệp. Cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Quảng Trị trong cùng giai đoạn gồm Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và Lưu trú và du lịch, và mức giảm việc làm khá lớn. Một số cụm ngành thương mại tại Quảng Trị tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trừ Dịch vụ kinh doanh, Phân phối và thương mại điện tử, Vận tải và logistics, và Dịch vụ môi trường là những cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong

các cụm ngành thương mại tại Quảng Trị là 8.384. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 11.054 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

30.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 30.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Quảng Trị. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Bách hoá tổng hợp và bán lẻ quần áo.

30.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 30.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Quảng Trị. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ ô tô, xe máy, (ii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iii) Cơ sở lưu trú, (iv) Bách hoá tổng hợp và bán lẻ quần áo, và (v) Dịch vụ nội thương. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Quảng Trị là 3.051. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành

này tạo ra tại địa phương sẽ là 8.167 (cao hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

30.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 30.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Quảng Trị thấp hơn xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

30.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 30.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Quảng Trị năm 2019. Quảng Trị có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành như Lâm nghiệp, và Sản phẩm gỗ, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được phản ánh trong hình bằng các đường chấm hoặc đường nét liền màu xám nổi giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

30.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

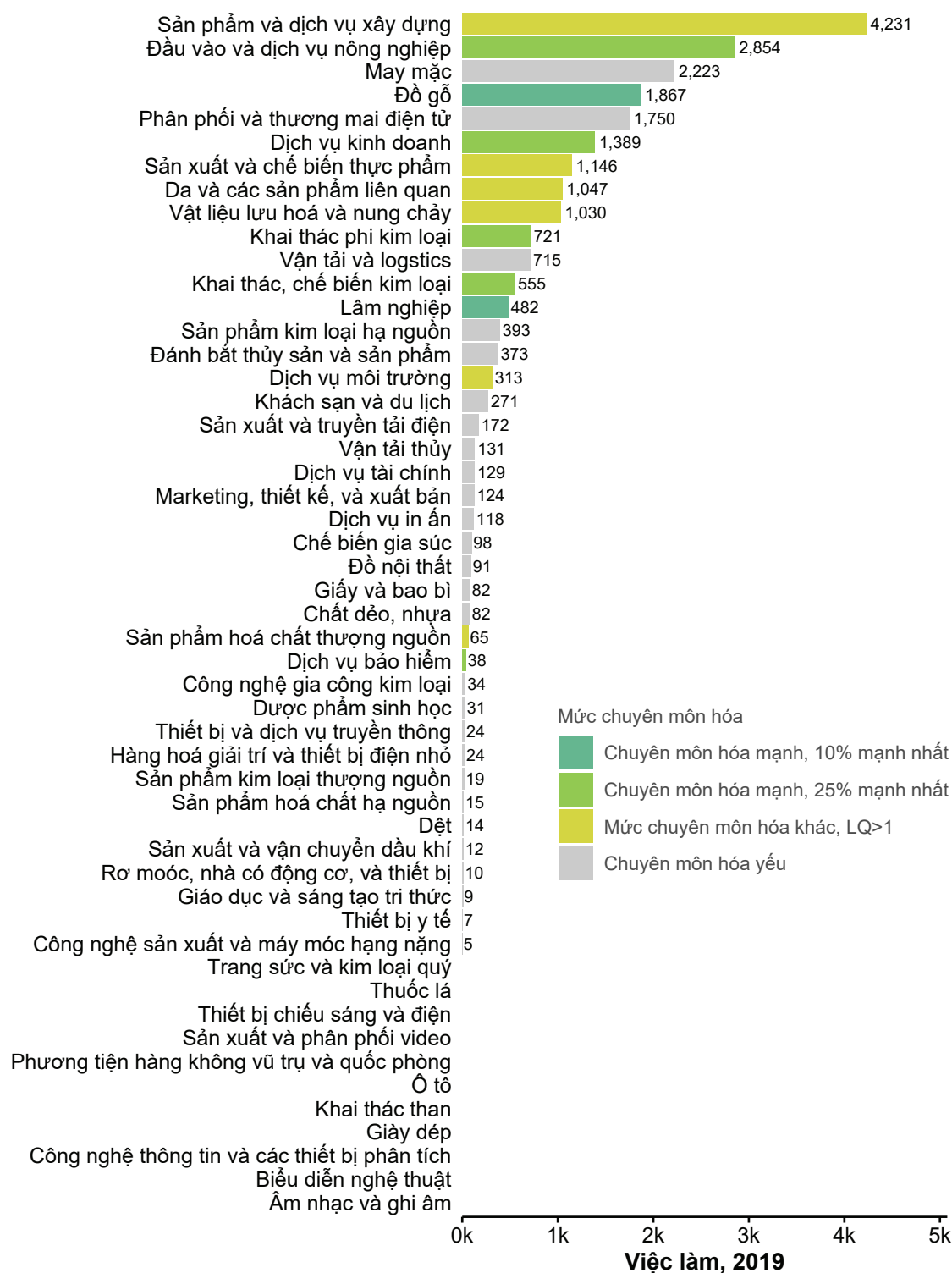
Hình 30.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Quảng Trị theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Quảng Trị có 2 cụm ngành ba sao, 7 cụm ngành hai sao, và 9 cụm ngành một sao năm 2019. Hai cụm ngành ba sao gồm (i) Khai khoáng kim loại, và (ii) Lâm nghiệp. Bảy cụm ngành hai sao gồm (i) Khai khoáng phi kim, (ii) Sản phẩm gỗ, (iii) Nông nghiệp, (iv) Da và các sản phẩm từ da, (v)

Vật liệu lưu hoá và nung chảy, (vi) Dịch vụ bảo hiểm, và (vii) Sản phẩm hoá chất thương mại.

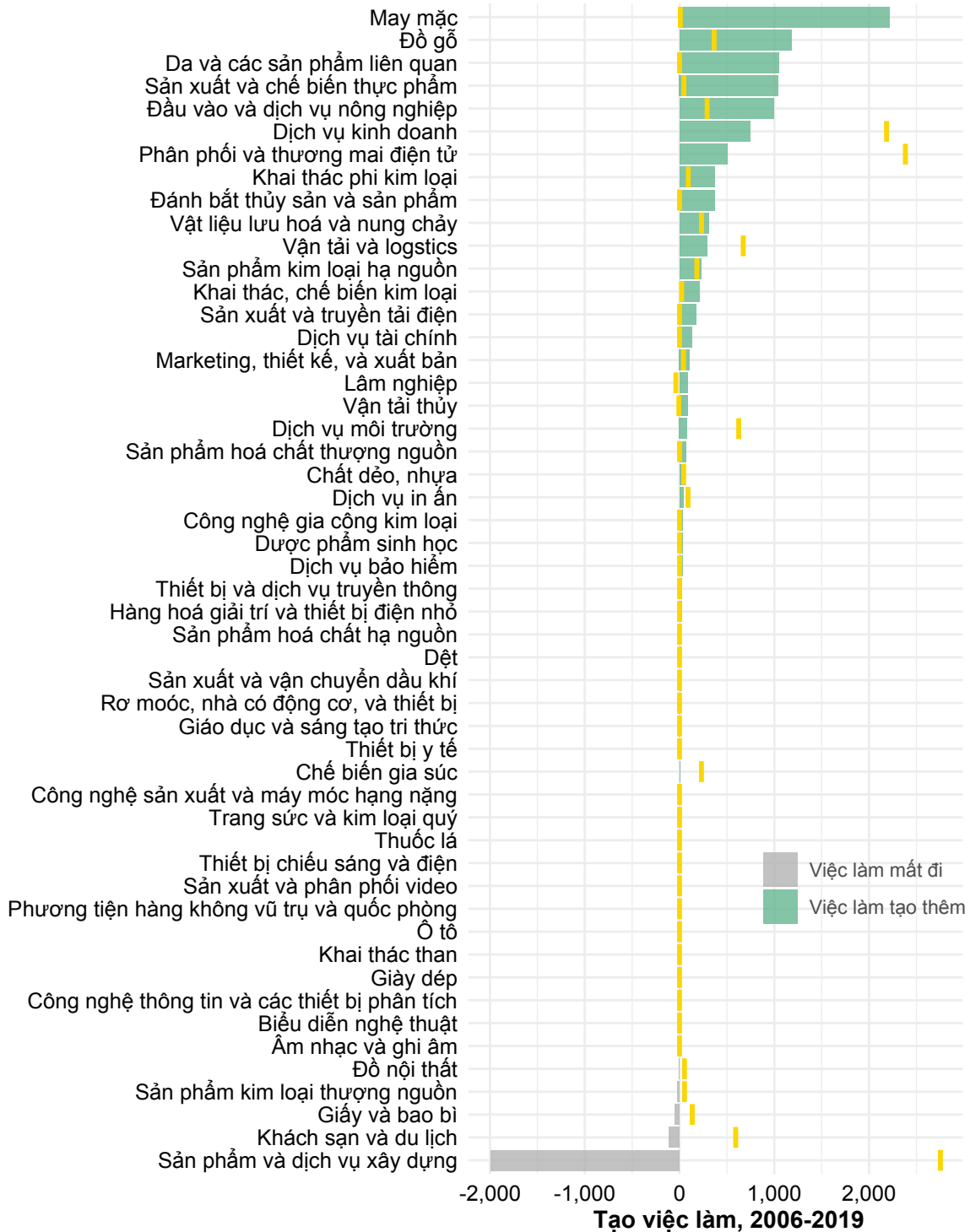
30.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 30.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 30.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Quảng Trị gồm Khai khoáng kim loại, và Lâm nghiệp. Các cụm ngành khác, như Khai khoáng phi kim, Sản phẩm gỗ, Da và sản phẩm từ da, và Nông nghiệp cũng là những cụm ngành năng động tại địa phương, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Xây dựng, và Dịch vụ môi trường là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Quảng Trị tập trung quanh đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Phân phối và thương mại điện tử, May mặc, v.v...

30.A. Quảng Trị: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

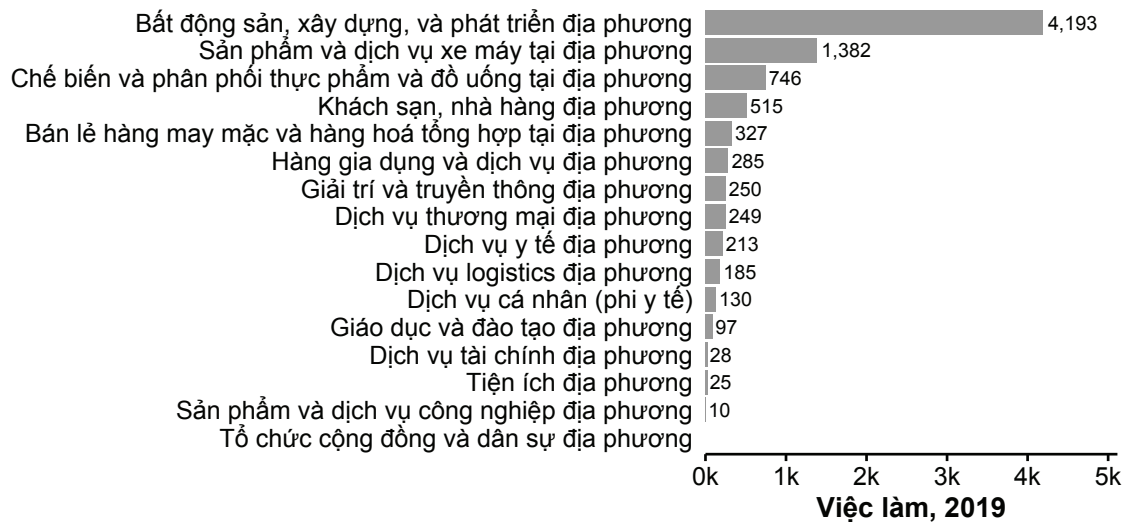


30.B. Quảng Trị: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

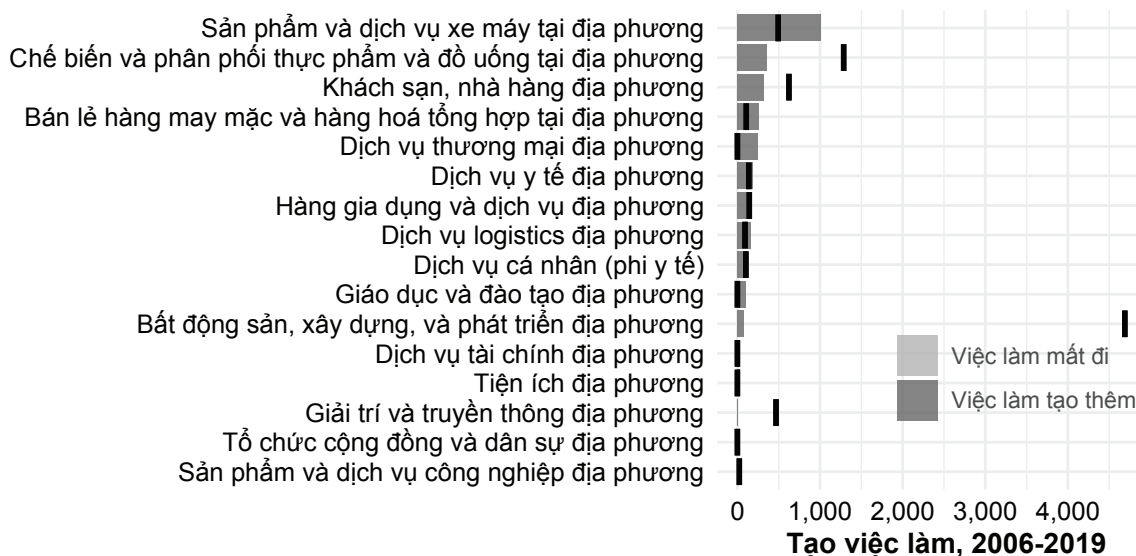


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Quảng Trị là 8.384.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 11.054.

30.C. Quảng Trị: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



30.D. Quảng Trị: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

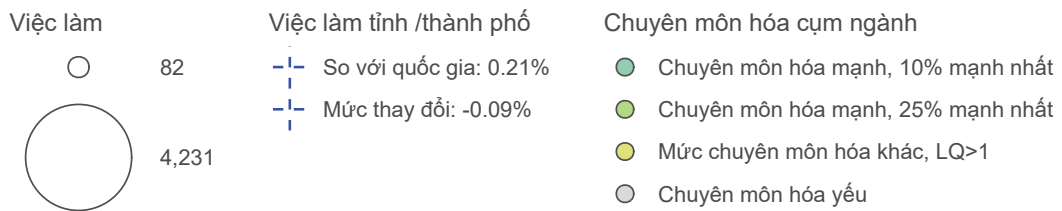
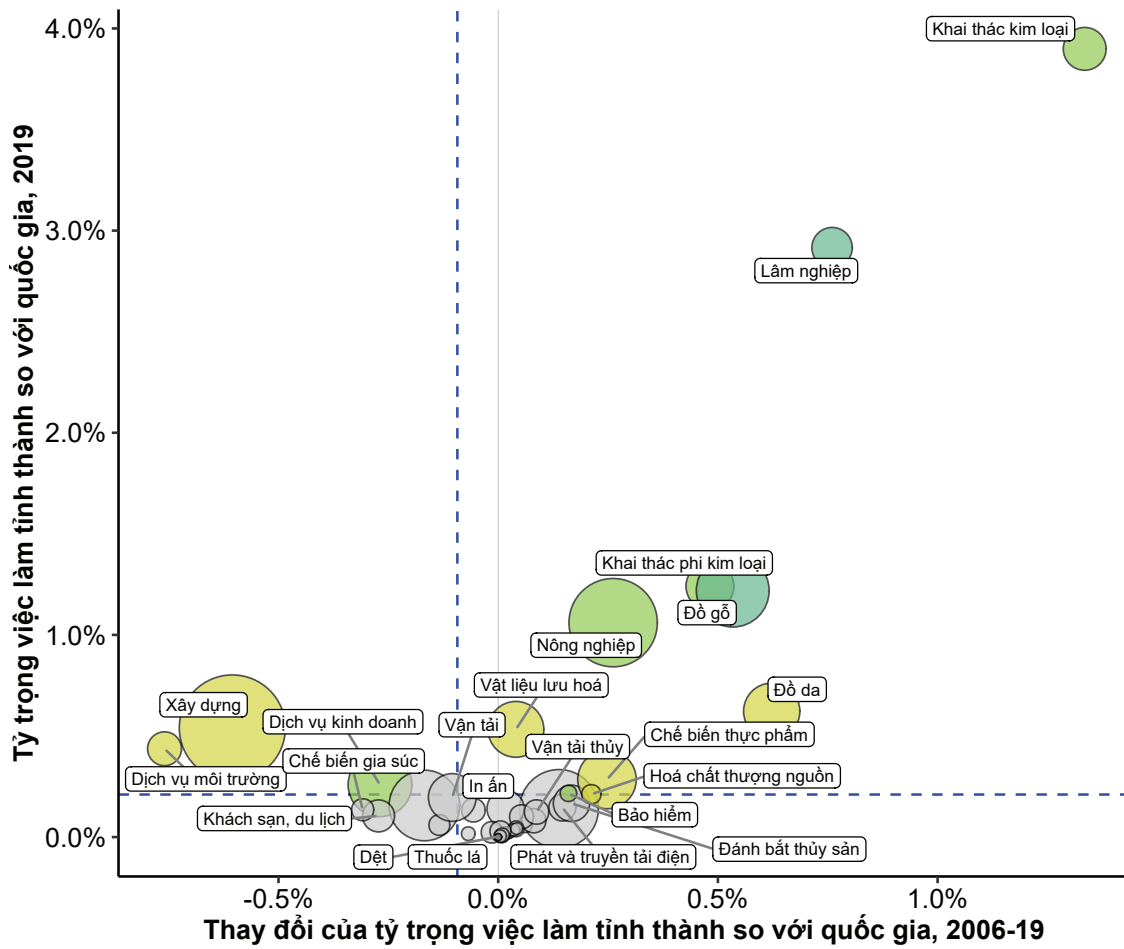


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Quảng Trị là 3.051.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 8.167.

30.G. Quảng Trị: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Khai thác, chế biến kim loại	555	18.53	10.08
	Lâm nghiệp	482	13.86	6.75
Hai sao	Khai thác phi kim loại		5.90	3.40
	Đồ gỗ		5.79	3.54
	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp		5.04	2.41
	Da và các sản phẩm liên quan		2.96	2.96
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy		2.53	0.91
	Dịch vụ bảo hiểm		1.03	0.84
	Sản phẩm hoá chất thượng nguồn		1.01	1.01
	Dịch vụ môi trường		2.08	
	Dịch vụ kinh doanh		1.23	
	Sản xuất và chế biến thực phẩm			1.23
Một sao	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm			0.79
	May mặc			0.66
	Vận tải thủy			0.47
	Dịch vụ tài chính			0.38
	Marketing, thiết kế, và xuất bản			0.32
	Thiết bị và dịch vụ truyền thông			0.04

30.H. Quảng Trị: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



31. THỪA THIÊN HUẾ

31.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 31.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Thừa Thiên Huế. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) May mặc, (ii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (iii) Lưu trú và du lịch, (iv) Dệt, và (v) Phân phối và thương mại điện tử. Trong số này Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và Phân phối và thương mại điện tử không có tính chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

31.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 31.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Thừa Thiên Huế. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn 2006-2019, năm cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: May mặc, Lưu trú và du lịch, Dịch vụ kinh doanh, Nông nghiệp, và Dệt. Cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Thừa Thiên Huế trong cùng giai đoạn gồm Khai khoáng kim loại, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, tuy nhiên, mức giảm việc làm không đáng kể. Trong nhóm 5 cụm ngành đứng đầu tại Thừa Thiên Huế, May mặc và Nông nghiệp tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trong khi Lưu trú và du lịch, Dịch vụ kinh doanh, Dệt, và Phân phối và thương mại điện tử là những cụm ngành tạo ra

ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Thừa Thiên Huế là 41.230. Nếu các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 30.886 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

31.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 31.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Thừa Thiên Huế. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iii) Cơ sở lưu trú, (iv) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, và (v) Dịch vụ logistics.

31.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 31.D xếp hạng cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Thừa Thiên Huế. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Các cụm ngành nội địa tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (cho giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iii) Cơ sở lưu trú, (iv) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, và (v) Dịch vụ logistics. Tổng số việc làm được tạo ra trong các cụm ngành nội địa tại Thừa Thiên Huế là 11.827. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức bình quân kỳ vọng

của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 12.416 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

31.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 31.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại Thừa Thiên Huế cao hơn xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

31.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 31.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Thừa Thiên Huế năm 2019. Thừa Thiên Huế có xu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành như Nghệ thuật biểu diễn, Lưu trú, Giáo dục, và May mặc, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được phản ánh trong hình bằng các đường nét liền màu đen nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

31.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

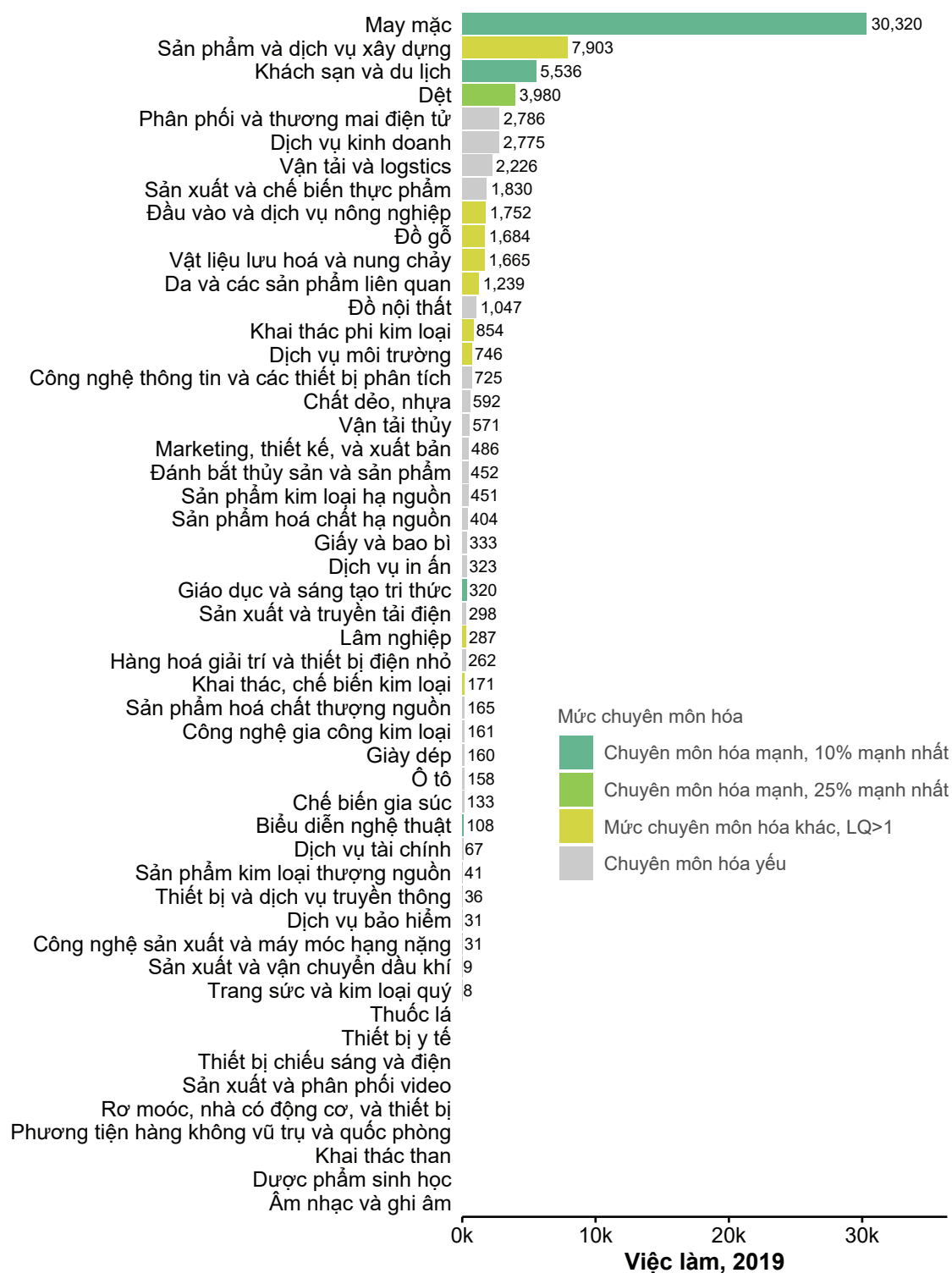
Hình 31.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Thừa Thiên Huế theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Thừa Thiên Huế có 2 cụm ngành ba sao, 3 cụm ngành hai sao, và 4 cụm ngành một sao năm 2019. Hai cụm ngành ba sao gồm (i) Giáo dục và sáng tạo tri thức, và (ii) Nghệ thuật biểu diễn. Ba cụm ngành hai sao gồm (i) Lưu trú và

du lịch, (ii) Sản phẩm hoá chất hạ nguồn, và (iii) May mặc.

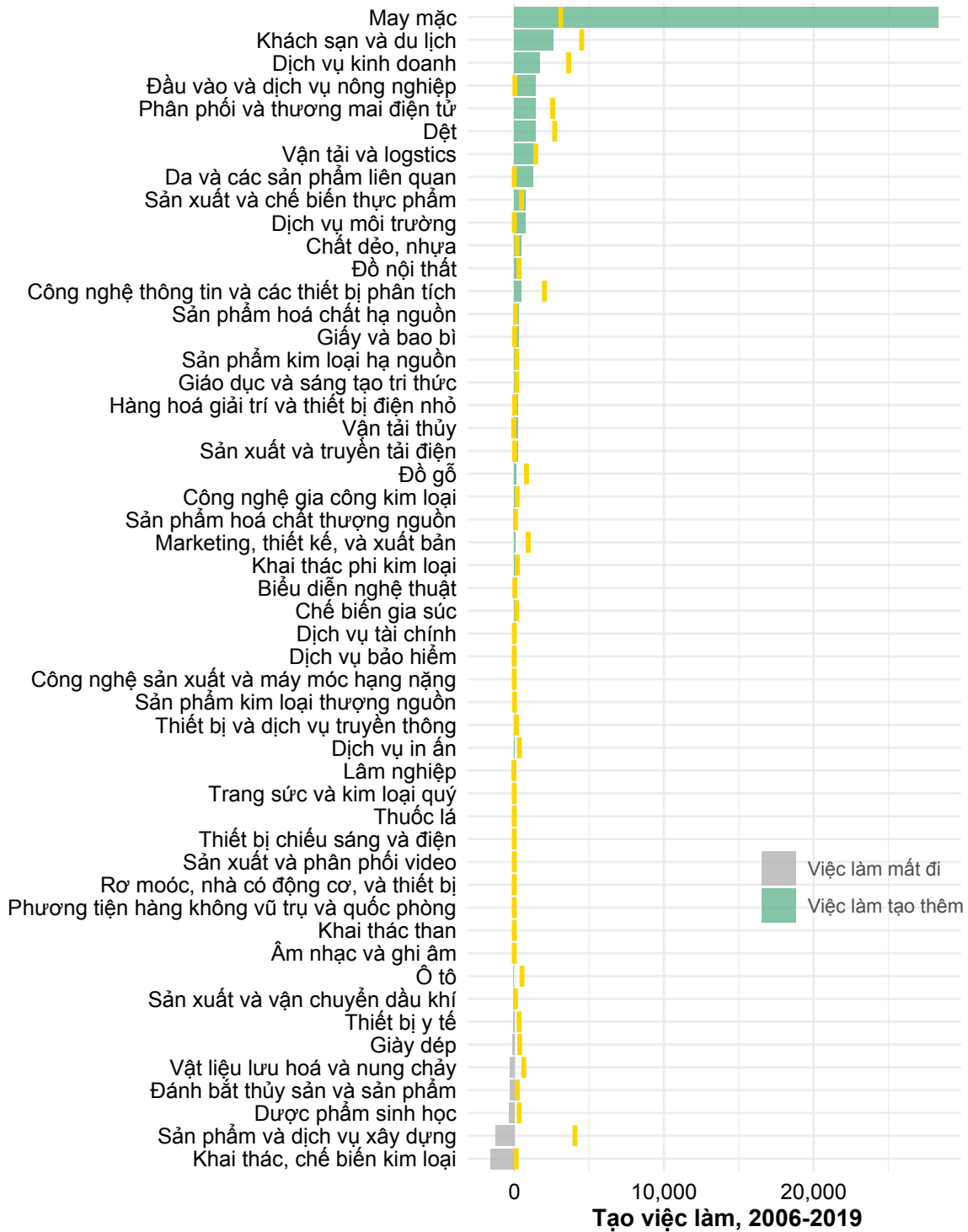
31.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 31.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 31.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Thừa Thiên Huế gồm Nghệ thuật biểu diễn và May mặc. Các cụm ngành khác, gồm Lâm nghiệp, Khai khoáng phi kim, Sản phẩm gỗ, Dịch vụ môi trường, Giáo dục cũng là những cụm ngành năng động tại địa phương, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Khai khoáng kim loại, Lưu trú, Dệt, Xây dựng, và Vật liệu lưu hoá là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Thừa Thiên Huế tập trung quanh đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Phân phối và thương mại điện tử, Dịch vụ kinh doanh, Vận tải và logistics, v.v...

31.A. Thừa Thiên Huế: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

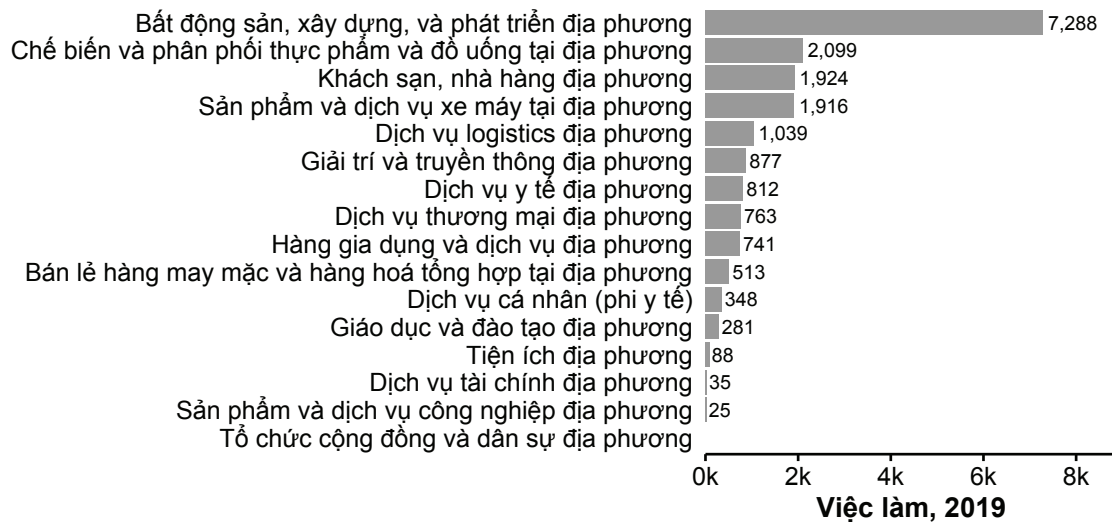


31.B. Thừa Thiên Huế: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

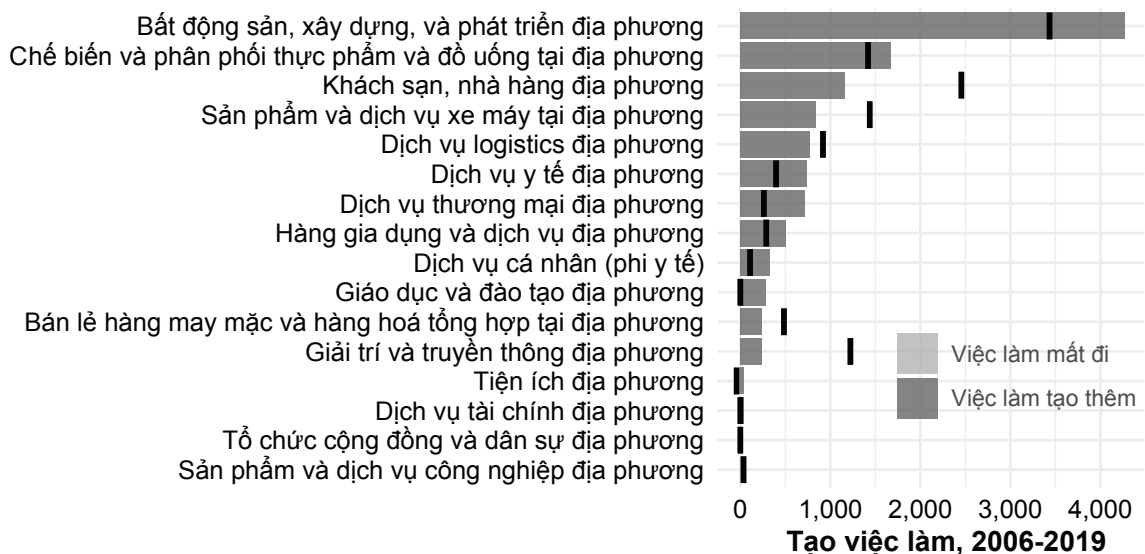


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Thừa Thiên Huế là 41.230.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 30.886.

31.C. Thừa Thiên Huế: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



31.D. Thừa Thiên Huế: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019



Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

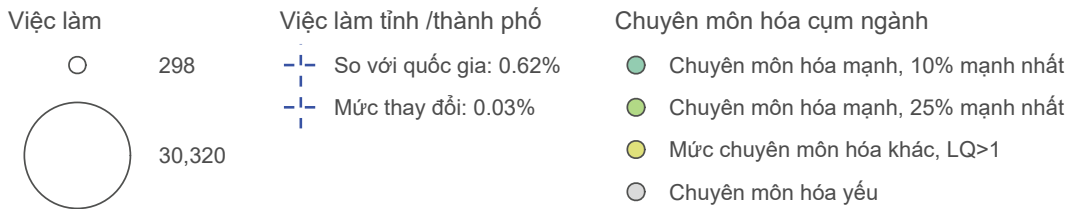
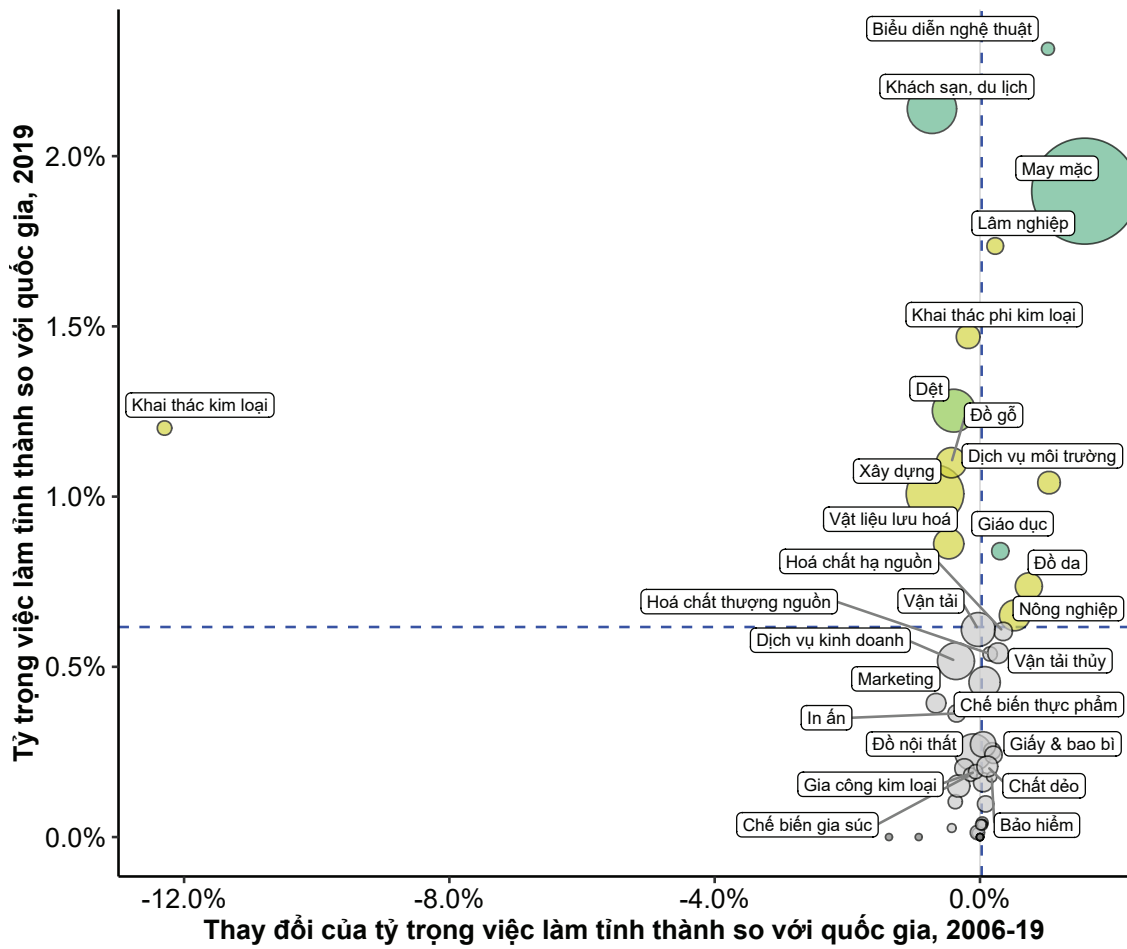
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Thừa Thiên Huế là 11.827.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 12.416.

31.G. Thừa Thiên Huế: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Giáo dục và sáng tạo tri thức	320	1.36	0.46
	Biểu diễn nghệ thuật	108	3.75	1.57
Hai sao	Khách sạn và du lịch	5,536	3.47	
	Sản phẩm hoá chất hạ nguồn	404		0.55
	May mặc		3.08	2.54
Một sao	Dệt		2.03	
	Dịch vụ môi trường			1.69
	Vận tải thủy			0.42
	Giấy và bao bì			0.33

31.H. Thừa Thiên Huế: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



32. THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

32.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 32.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Thành phố Đà Nẵng. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Lưu trú và du lịch, (ii) May mặc, (iii) Phân phối và thương mại điện tử, (iv) Dịch vụ kinh doanh, và (v) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng. Trong các cụm ngành này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, May mặc, và Phân phối và thương mại điện tử không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

32.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 32.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Thành phố Đà Nẵng. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (2006-2019, theo thứ tự giảm dần) gồm: Lưu trú và du lịch, Dịch vụ kinh doanh, Phân phối và thương mại điện tử, Phát và truyền tải điện, và May mặc. Các cụm ngành bị giảm việc làm tại Thành phố Đà Nẵng trong cùng thời gian gồm: Sản phẩm điện tử nhỏ và giải trí, Da giày, và Chế tạo kim loại thượng nguồn, tuy nhiên, số việc làm bị giảm không đáng kể. Trong số các cụm ngành tạo thêm được việc làm ở Thành phố Đà Nẵng, Lưu trú và du lịch, Dịch vụ kinh doanh, Phát và truyền tải điện tạo ra nhiều việc làm hơn so với mức trung bình cả nước, trong khi Phân phối và

thương mại điện tử và May mặc tạo việc làm thấp hơn so với mức trung bình cả nước. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Thành phố Đà Nẵng là 102.904. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương là 121.638 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

32.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 32.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Thành phố Đà Nẵng. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Cơ sở lưu trú, (iv) Sản phẩm và dịch vụ ô tô, xe máy, và (v) Dịch vụ logistics.

32.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 32.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Thành phố Đà Nẵng. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Cơ sở lưu trú, (iv) Dịch vụ logistics, và (v) Giáo dục và đào tạo. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Đà Nẵng là 77.812. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng với mức trung bình kỳ

vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra sẽ là 54.840 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

32.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 32.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cả cụm ngành thương mại và nội địa tại Thành phố Đà Nẵng đều theo xu hướng chung của cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

32.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 32.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Thành phố Đà Nẵng, 2019. Thành phố Đà Nẵng có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Điện, Dịch vụ kinh doanh, Giáo dục, Marketing, Lưu trú, và Vận tải, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này, ngoại trừ cụm ngành Điện, đều có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét liền màu đen nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

32.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

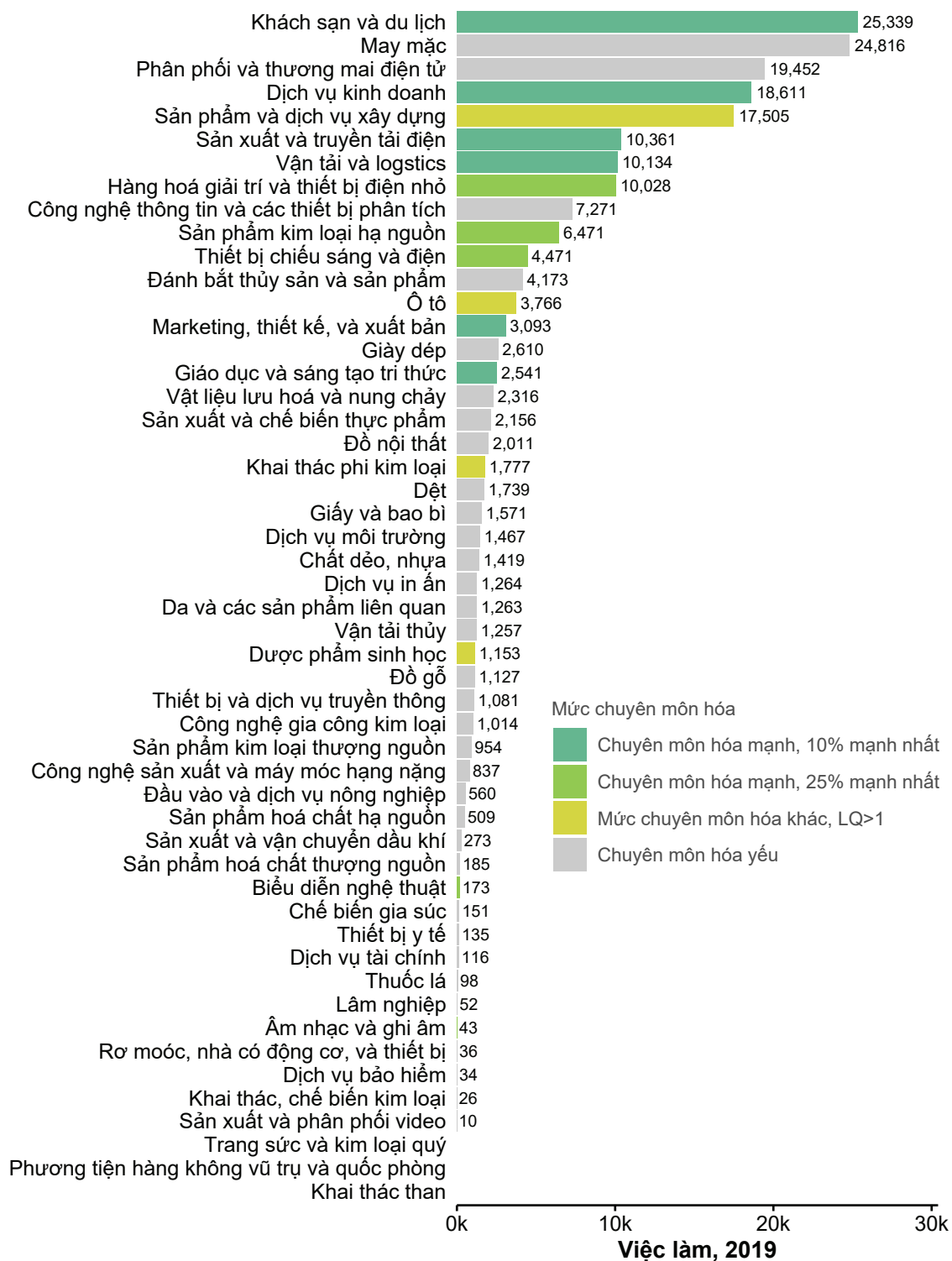
Hình 32.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Thành phố Đà Nẵng theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Thành phố Đà Nẵng có 8 cụm ngành ba sao, 5 cụm ngành hai sao, và 3 cụm ngành một sao trong năm 2019. Tám cụm ngành ba sao gồm:

(i) Lưu trú và du lịch, (ii) Dịch vụ kinh doanh, (iii) Phát và truyền tải điện, (iv) Sản phẩm kim loại hạ nguồn, (v) Marketing, thiết kế, và xuất bản, (vi) Giáo dục và sáng tạo tri thức, (vii) Nghệ thuật biểu diễn, và (viii) Âm nhạc và ghi âm. Năm cụm ngành hai sao gồm: (i) Vận tải và logistics, (ii) Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, (iii) Khai khoáng phi kim, (iv) Thiết bị và dịch vụ truyền thông, và (v) Sản phẩm hoá chất hạ nguồn.

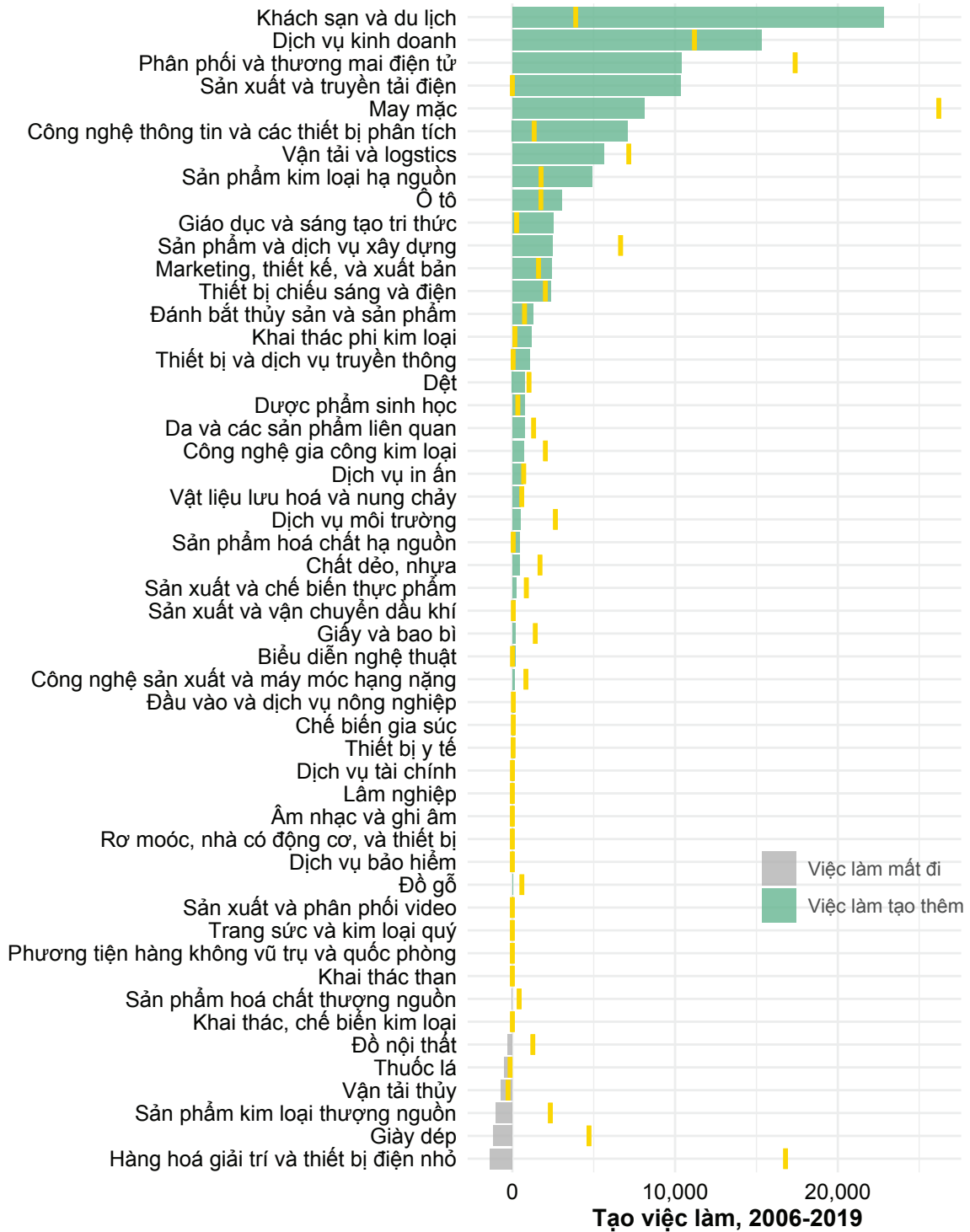
32.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 32.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng tại Thành phố Đà Nẵng. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Các cụm ngành năng động tại Thành phố Đà Nẵng có Lưu trú, Điện, và Giáo dục. Các cụm ngành khác, gồm Nghệ thuật biểu diễn, Âm nhạc, Dịch vụ kinh doanh, Khai khoáng phi kim cũng là những cụm ngành năng động, nhưng đóng góp của các cụm ngành này trong việc làm cả nước không lớn. Thiết bị giải trí, và Dịch vụ môi trường là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ trọng đóng góp trong việc làm cả nước bị giảm. Nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động suy yếu ở Thành phố Đà Nẵng tập trung ở dưới đường ngang cơ sở, gồm May mặc, Phân phối và thương mại điện tử, v.v...

32.A. Thành phố Đà Nẵng: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

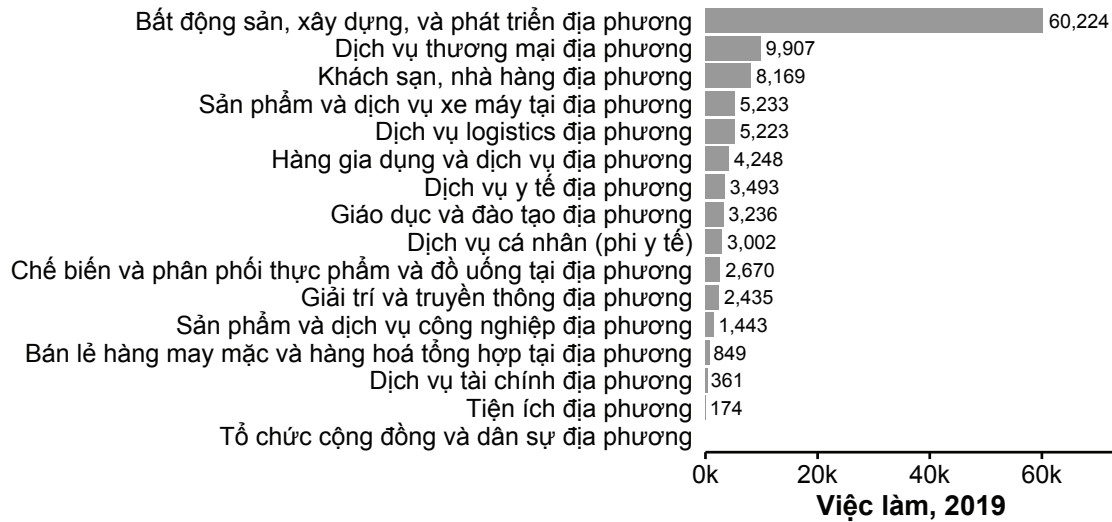


32.B. Thành phố Đà Nẵng: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

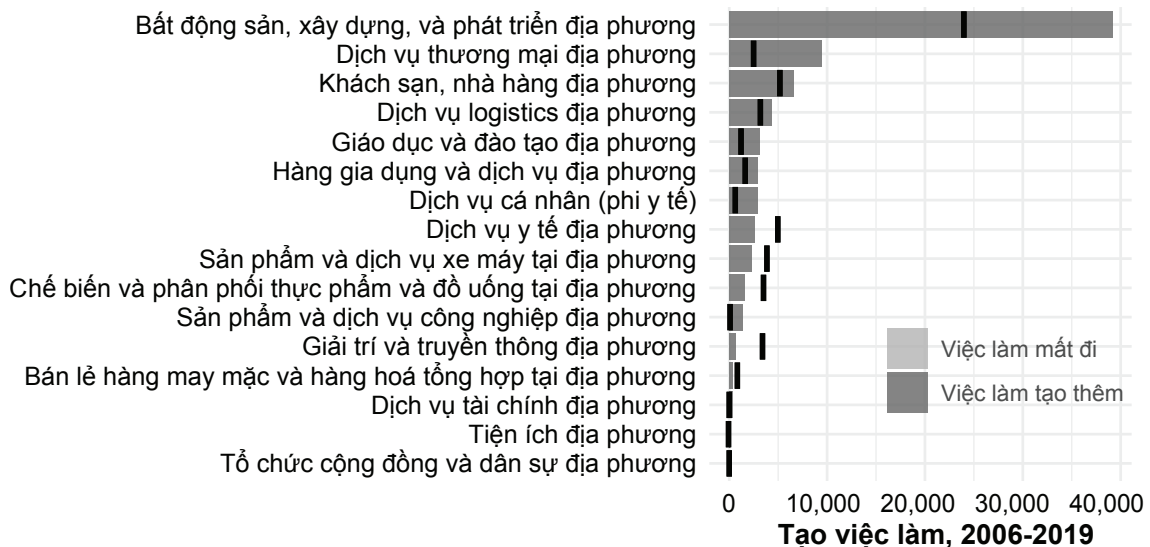


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Thành phố Đà Nẵng là 102.904.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 121.638.

32.C. Thành phố Đà Nẵng: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

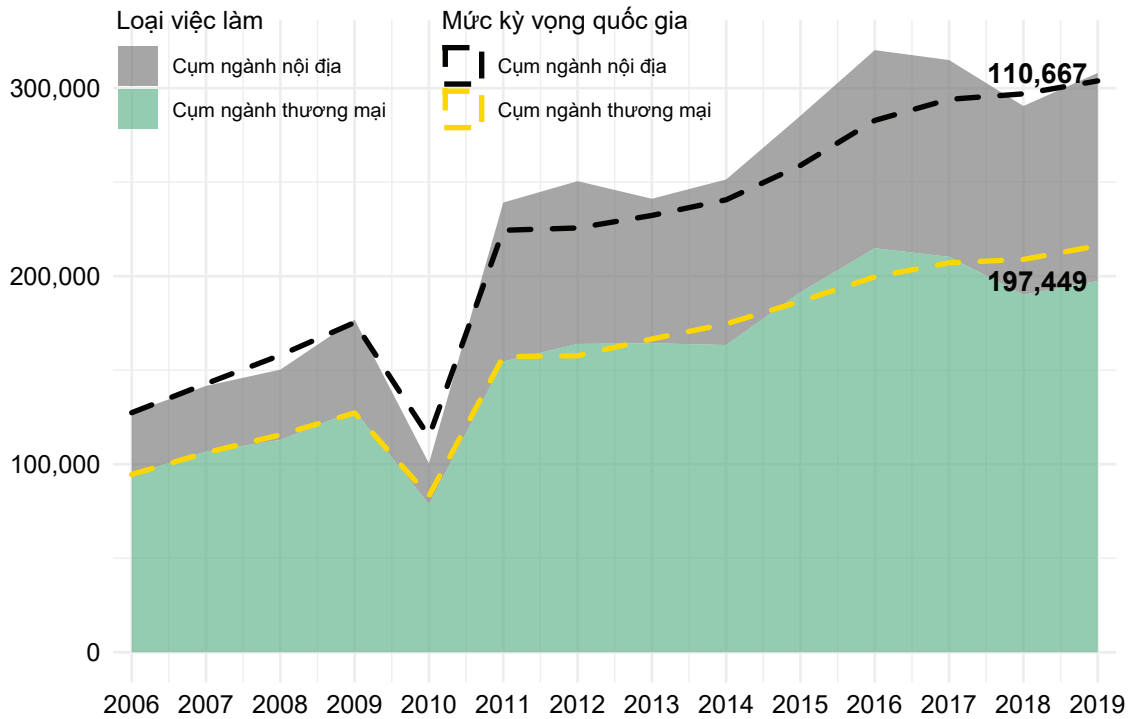


32.D. Thành phố Đà Nẵng: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

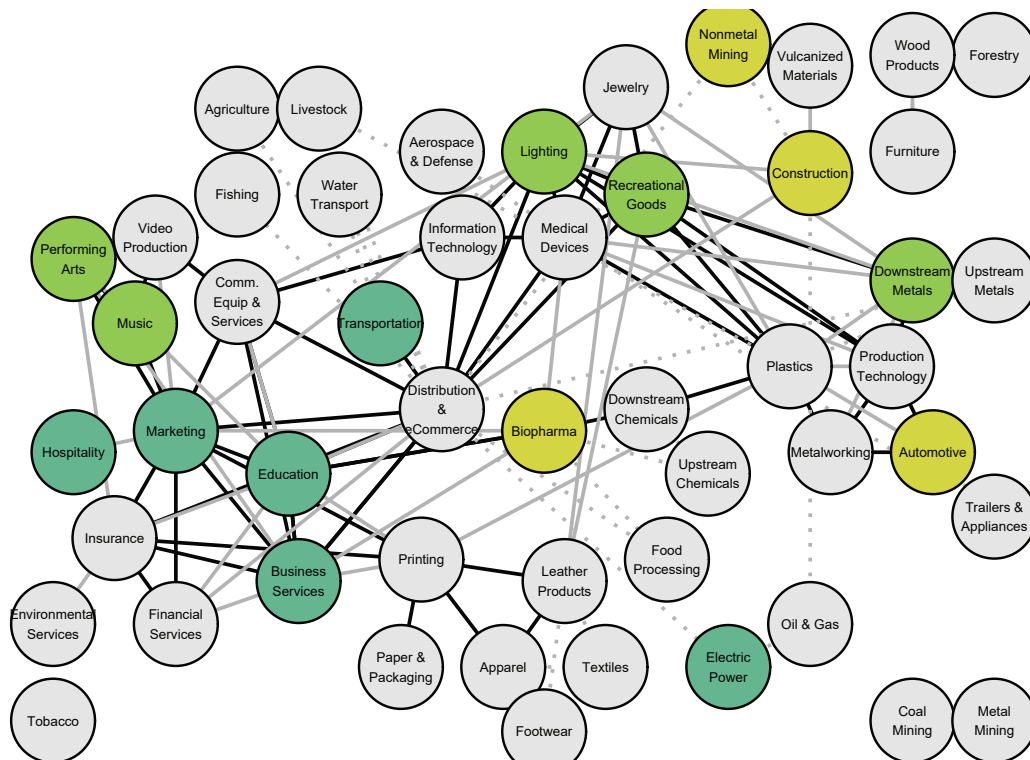


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Thành phố Đà Nẵng là 77.812.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 54.840.

32.E. Thành phố Đà Nẵng: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



32.F. Thành phố Đà Nẵng: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

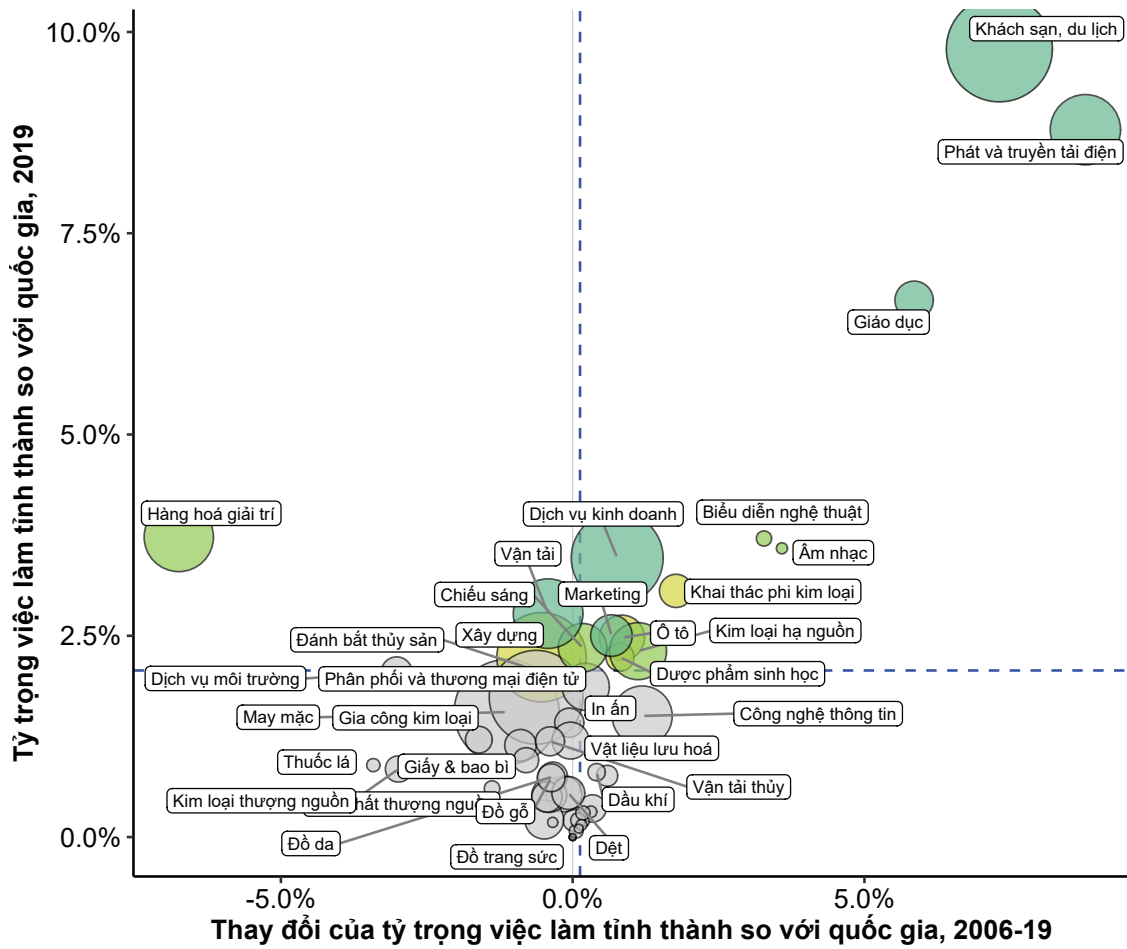


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

32.G. Thành phố Đà Nẵng: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Khách sạn và du lịch	25,339	4.73	3.46
	Dịch vụ kinh doanh	18,611	1.68	0.28
	Sản xuất và truyền tải điện	10,361	4.25	4.25
	Sản phẩm kim loại hạ nguồn	6,471	1.12	0.50
	Marketing, thiết kế, và xuất bản	3,093	1.21	0.26
	Giáo dục và sáng tạo tri thức	2,541	3.22	2.80
	Biểu diễn nghệ thuật	173	1.79	1.57
	Âm nhạc và ghi âm	43	1.73	1.73
Hai sao	Vận tải và logistics	10,134	1.34	
	Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ	10,028	1.80	
	Khai thác phi kim loại	1,777		0.82
	Thiết bị và dịch vụ truyền thông	1,081		0.16
	Sản phẩm hoá chất hạ nguồn	509		0.28
Một sao	Thiết bị chiếu sáng và điện		1.14	
	Công nghệ thông tin và các thiết bị phân			0.57
	Ô tô			0.36

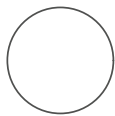
32.H. Thành phố Đà Nẵng: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



1,263



25,339

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 2.07%

Mức thay đổi: 0.13%

Chuyên môn hóa cụm ngành

● Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

● Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

● Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

● Chuyên môn hóa yếu

33. QUẢNG NAM

33.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 33.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Quảng Nam. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) May mặc, (ii) Giày dép, (iii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (iv) Lưu trú và du lịch, và (v) Dệt. Trong các cụm ngành này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và Giày dép không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

33.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 33.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Quảng Nam. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (2006-2019, theo thứ tự giảm dần) gồm: May mặc, Giày dép, Dệt, Lưu trú và du lịch, và Sản phẩm và dịch vụ xây dựng. Các cụm ngành bị mất việc làm tại Quảng Nam trong cùng thời gian gồm: Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, Sản phẩm gỗ, và Sản xuất và chế biến thực phẩm, tuy nhiên, số việc làm bị giảm không đáng kể. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Quảng Nam tạo ra nhiều việc làm hơn so với mức trung bình cả nước, ngoại trừ Phân phối và thương mại điện tử, là cụm ngành duy nhất tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Quảng Nam là 98.567. Nếu việc

làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương là 38.955 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

33.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 33.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Quảng Nam. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Cơ sở lưu trú, (iv) Dịch vụ y tế, và (v) Dịch vụ nội thương.

33.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 33.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Quảng Nam. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Cơ sở lưu trú, (iii) Dịch vụ y tế, (iv) Dịch vụ nội thương, và (v) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Quảng Nam là 21.209. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng với mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 11.554 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

33.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 33.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Quảng Nam theo cùng xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006 - 2010, và sau đó vượt lên trên mức trung bình cả nước.

33.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 33.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Quảng Nam năm 2019. Quảng Nam có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Ô tô, Gia công kim loại, Dệt, May mặc, Lưu trữ, Nông nghiệp, và Vật liệu lưu hoá, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này, ngoại trừ cụm ngành Nông nghiệp, đều có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét liền màu đen nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

33.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

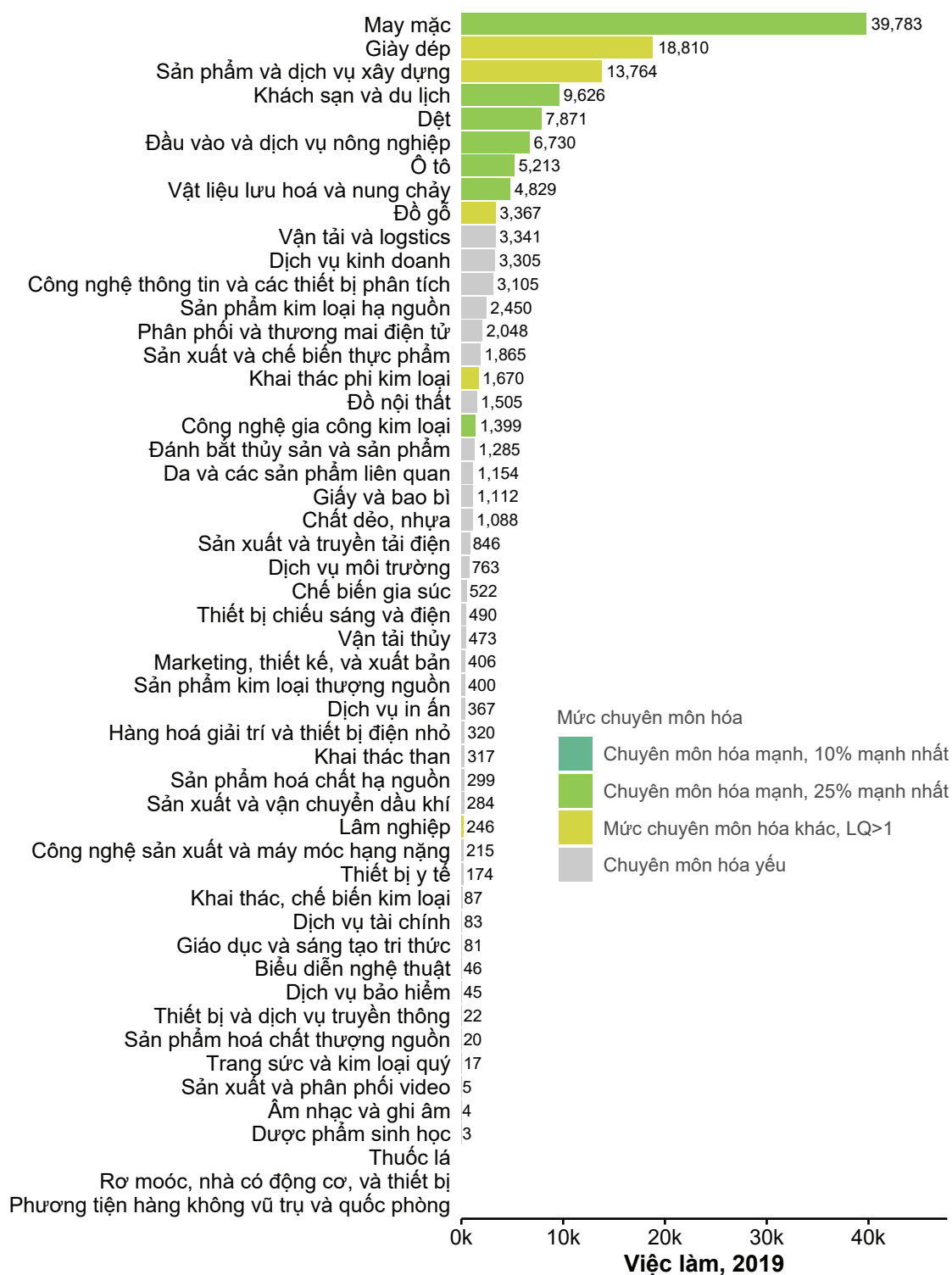
Hình 33.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Quảng Nam theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Quảng Nam có 5 cụm ngành ba sao, 5 cụm ngành hai sao, và 5 cụm ngành một sao năm 2019. Năm cụm ngành ba sao gồm (i) May mặc, (ii) Dệt, (iii) Nông nghiệp, (iv) Vật liệu lưu hoá và nung chảy, và (v) Công nghệ gia công

kim loại. Năm cụm ngành hai sao gồm (i) Lưu trữ và du lịch, (ii) Ô tô, (iii) Đồ nội thất, (iv) Khai thác than, và (v) Nghệ thuật biểu diễn.

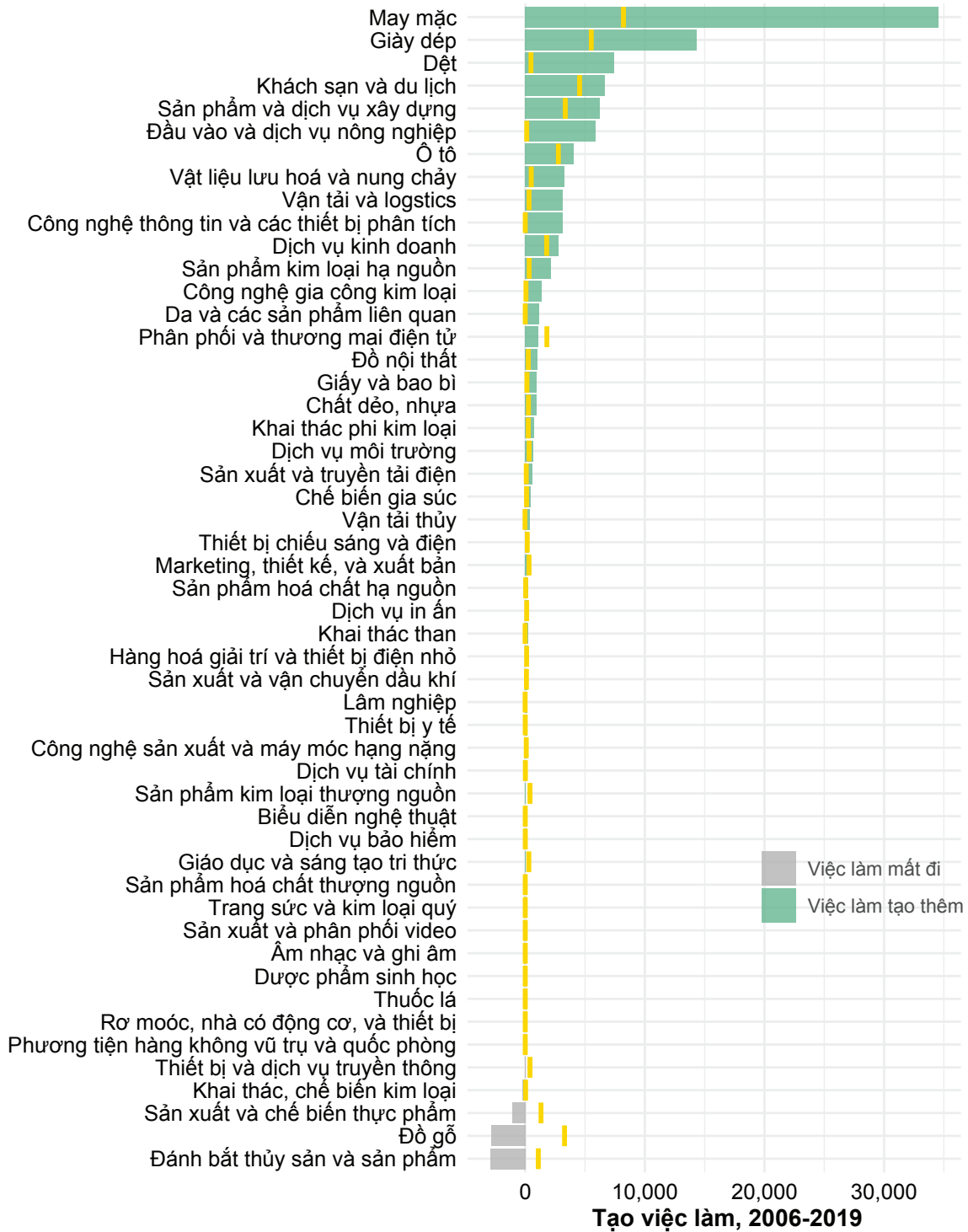
33.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 33.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 33.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Quảng Nam gồm Lưu trữ, Ô tô, Khai khoáng phi kim, Vật liệu lưu hoá, Nông nghiệp, May mặc, và Dệt. Các cụm ngành khác, gồm Gia công kim loại, Giày dép, và Lâm nghiệp cũng là những cụm ngành năng động tại địa phương, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Xây dựng, và Sản phẩm gỗ là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Quảng Nam tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Dịch vụ môi trường, Khai khoáng kim loại, v.v...

33.A. Quảng Nam: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

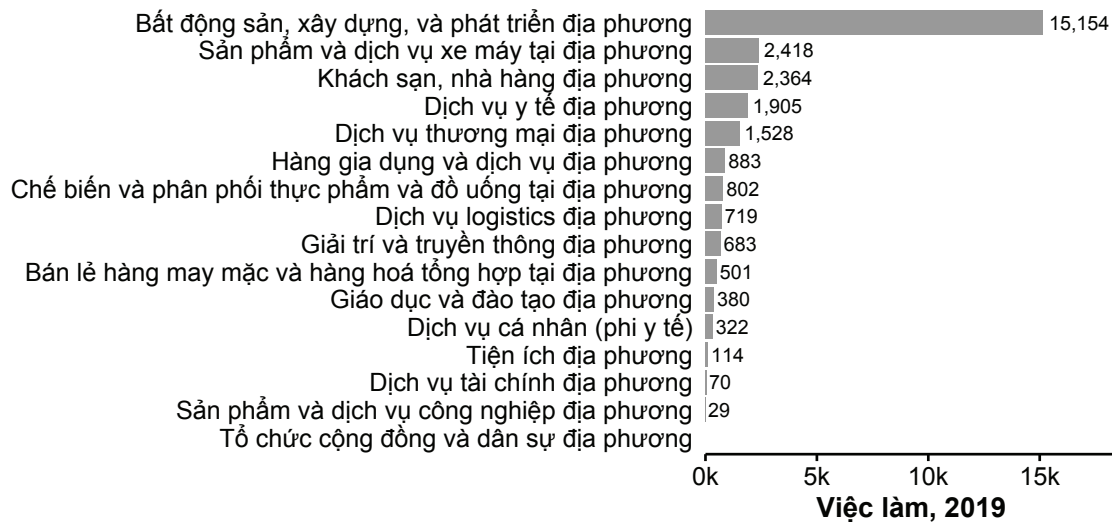


33.B. Quảng Nam: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

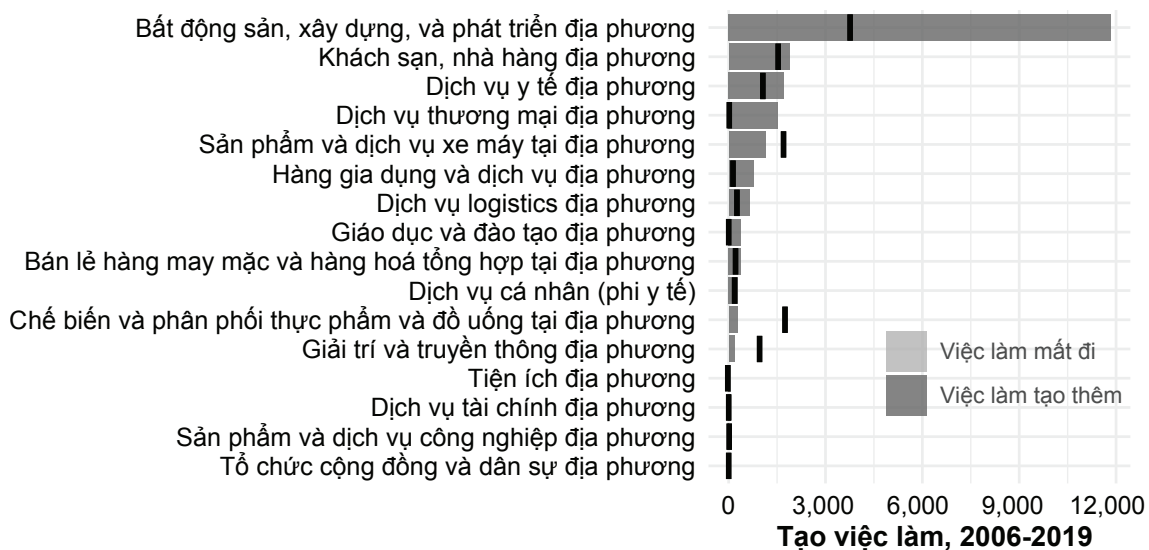


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Quảng Nam là 98.567.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 38.955.

33.C. Quảng Nam: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

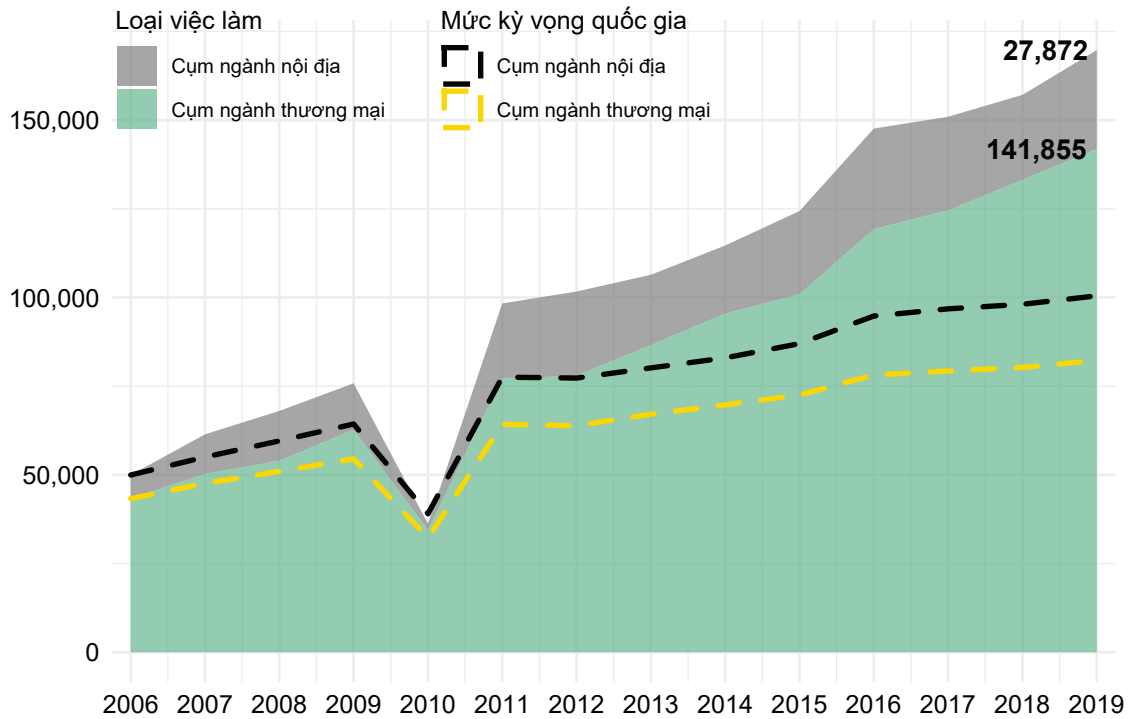


33.D. Quảng Nam: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

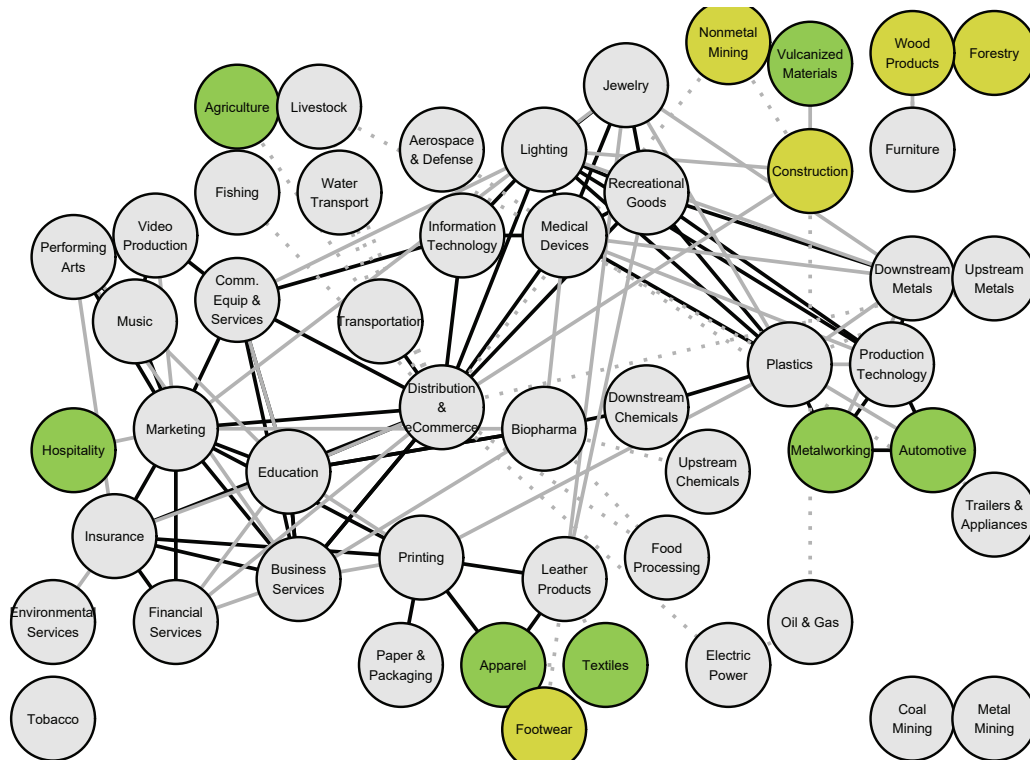


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Quảng Nam là 21.209.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 11.554.

33.E. Quảng Nam: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



33.F. Quảng Nam: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

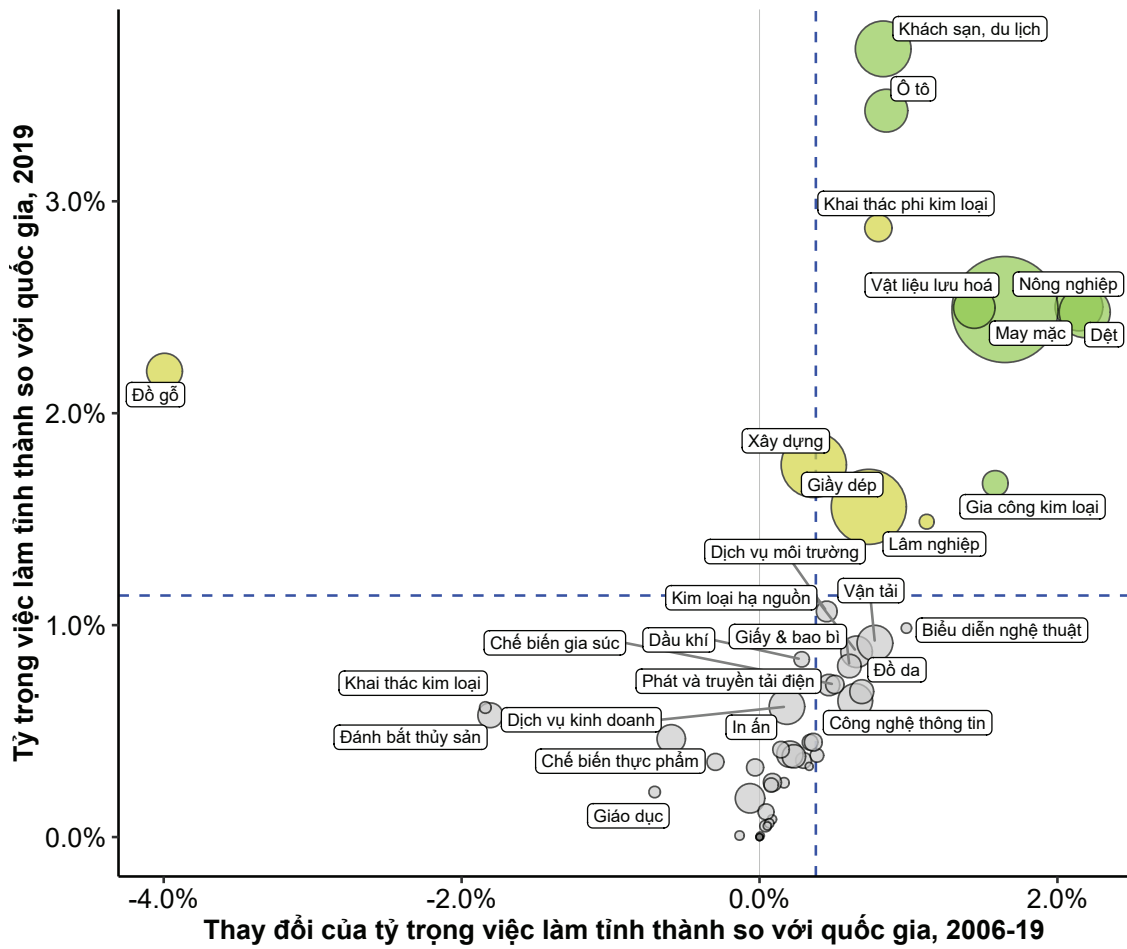


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

33.G.Quảng Nam: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	May mặc	39,783	2.18	1.08
	Dệt	7,871	2.17	1.79
	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp	6,730	2.19	1.73
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy	4,829	2.19	0.80
	Công nghệ gia công kim loại	1,399	1.46	1.35
Hai sao	Khách sạn và du lịch	9,626	3.26	
	Ô tô	5,213	3.01	
	Đồ nội thất	1,505		0.10
	Khai thác than	317		0.23
	Biểu diễn nghệ thuật	46		0.87
Một sao	Vận tải và logistics			0.62
	Công nghệ thông tin và các thiết bị phân			0.56
	Sản phẩm kim loại hạ nguồn			0.47
	Giấy và bao bì			0.44
	Sản phẩm hoá chất hạ nguồn			0.25

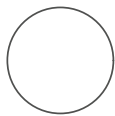
33.H. Quảng Nam: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



490



39,783

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 1.14%

Mức thay đổi: 0.38%

Chuyên môn hóa cụm ngành

Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

Chuyên môn hóa yếu

34. QUẢNG NGÃI

34.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 34.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Quảng Ngãi. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Dệt, (iii) Sản xuất kim loại thượng nguồn, (iv) Giấy dếp, và (v) Sản xuất và chế biến thực phẩm. Trong số này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Giấy dếp, và Sản xuất và chế biến thực phẩm không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

34.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 34.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Quảng Ngãi. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (2006-2019, theo thứ tự giảm dần) gồm: Dệt, Sản xuất kim loại thượng nguồn, Giấy dếp, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và Dịch vụ kinh doanh. Các cụm ngành bị mất việc làm tại Quảng Ngãi trong cùng thời gian gồm: Đồ nội thất, và Vật liệu lưu hoá và nung chảy, tuy nhiên, số việc làm bị giảm không đáng kể. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Quảng Ngãi tạo ra nhiều việc làm hơn so với mức trung bình cả nước, ngoại trừ Phân phối và thương mại điện tử, May mặc, và Lưu trú và du lịch, là những cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Quảng Ngãi là 48.500. Nếu

việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương là 16.747 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

34.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 34.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Quảng Ngãi. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ nội thương, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát.

34.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 34.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Quảng Ngãi. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ nội thương, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Bách hoá tổng hợp và bán lẻ quần áo. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Quảng Ngãi là 10.911. Nếu các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng với mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương sẽ là 9.346 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

34.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 34.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Quảng Ngãi cao hơn xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

34.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 34.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Quảng Ngãi năm 2019. Quảng Ngãi có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Kim loại thượng nguồn, Gia công kim loại, Dầu khí, và Dệt, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này, ngoại trừ cụm ngành Gia công kim loại, đều có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường chấm hoặc đường nét liền màu xám nổi giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

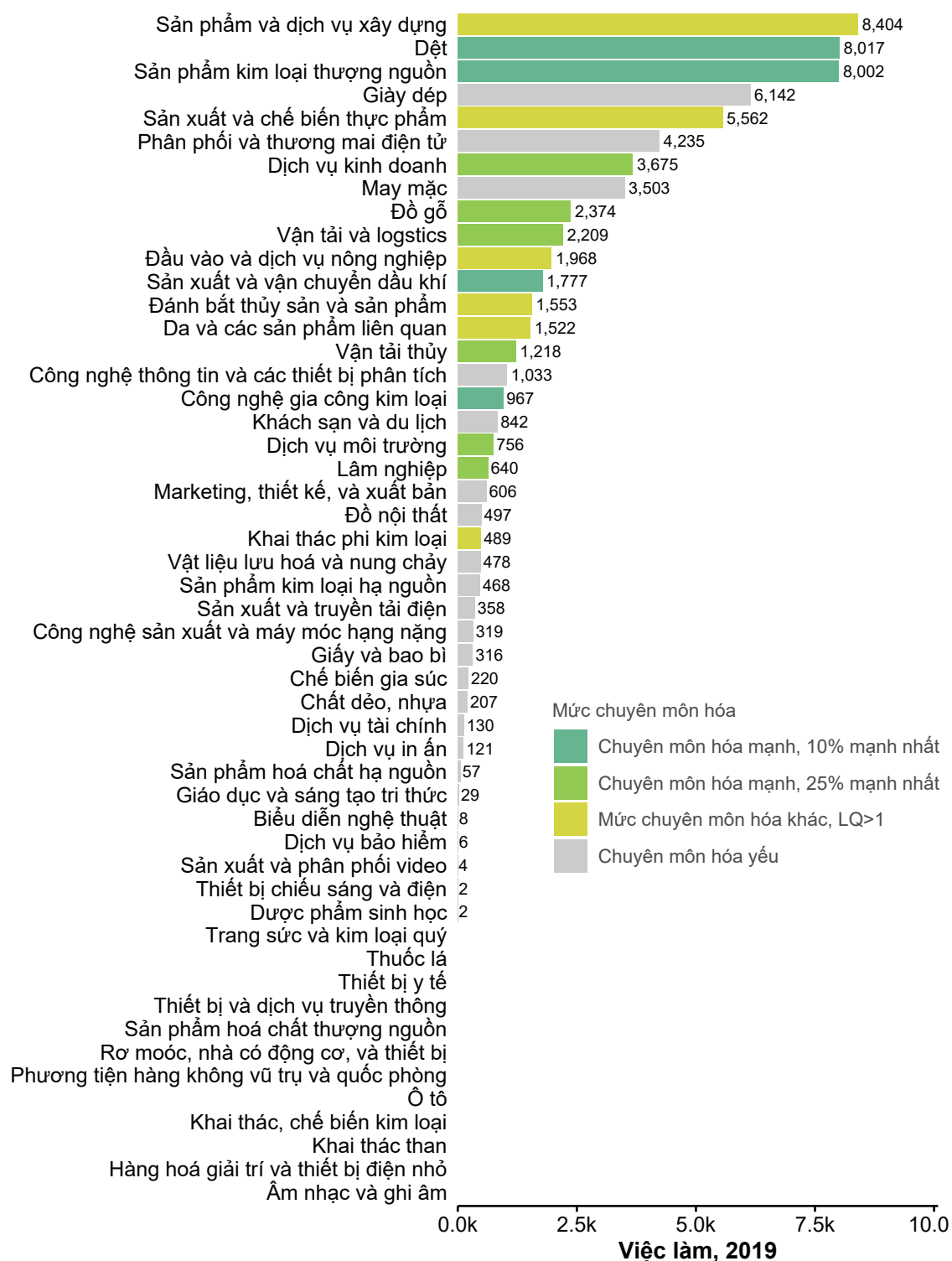
34.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 34.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gắn tại Quảng Ngãi theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Quảng Ngãi có 5 cụm ngành ba sao, 4 cụm ngành hai sao, và 5 cụm ngành một sao năm 2019. Năm cụm ngành ba sao gồm (i) Dệt, (ii) Sản xuất kim loại thượng nguồn, (iii) Sản phẩm gỗ, (iv) Sản xuất và vận chuyển dầu khí (v) Lâm nghiệp. Bốn cụm ngành hai sao gồm (i) Dịch vụ kinh doanh, (ii) Công nghệ gia công kim loại, (iii) Vận tải thủy, (iv) Dịch vụ môi trường.

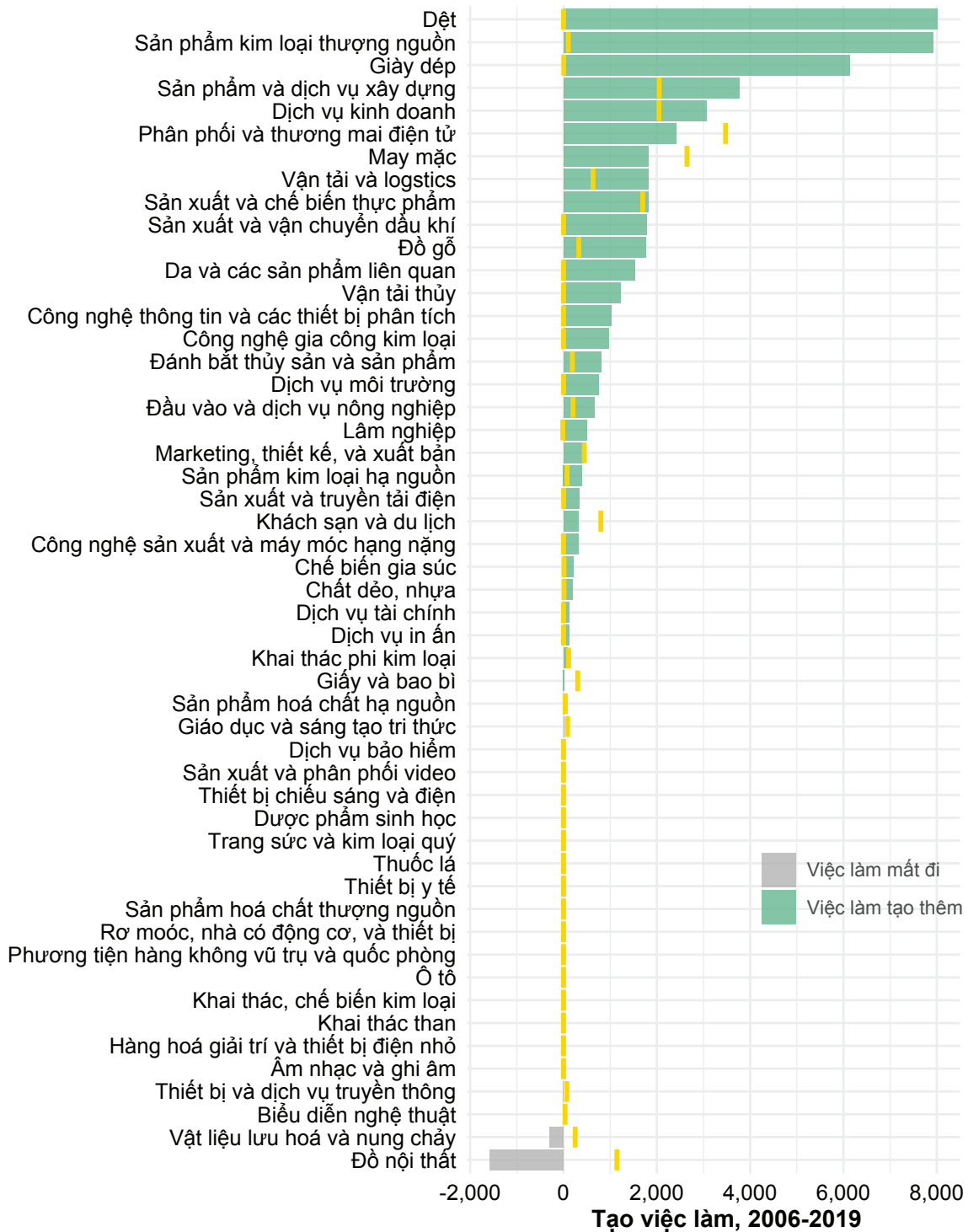
34.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 34.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 34.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Quảng Ngãi gồm Kim loại thượng nguồn, Dầu khí, và Lâm nghiệp. Các cụm ngành khác, gồm Dệt, và Sản phẩm gỗ cũng là những cụm ngành năng động tại địa phương, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Chế biến thực phẩm là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Quảng Ngãi tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Phân phối và thương mại điện tử, và Giày dép, v.v...

34.A. Quảng Ngãi: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

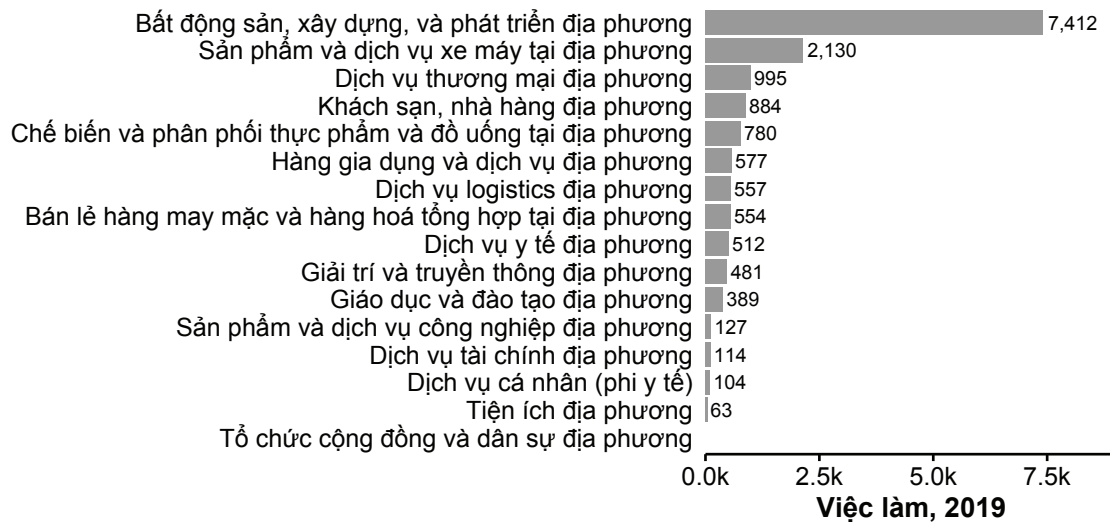


34.B. Quảng Ngãi: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

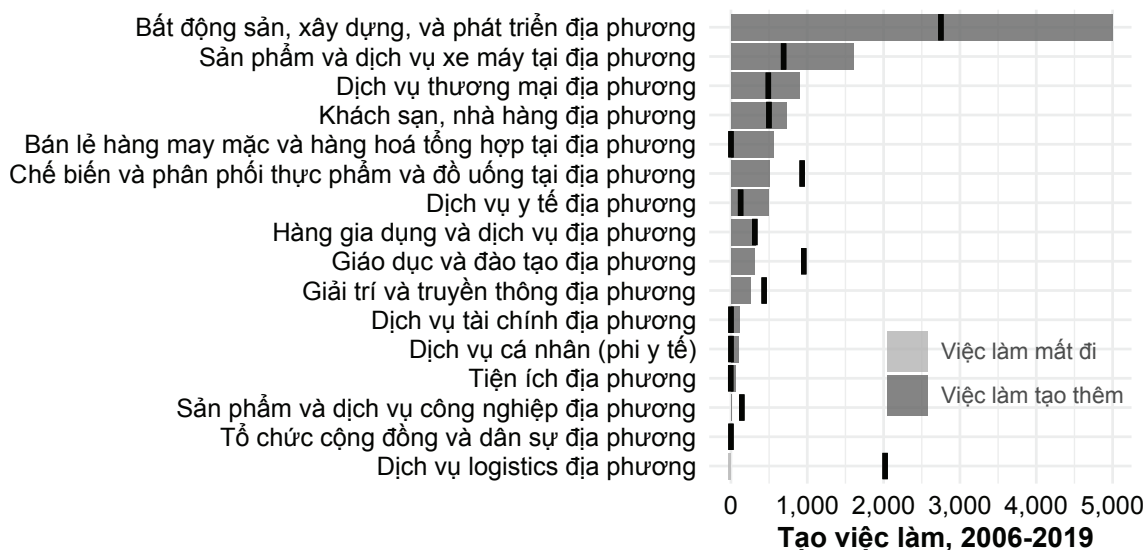


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Quảng Ngãi là 48.500.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 16.747.

34.C. Quảng Ngãi: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



34.D. Quảng Ngãi: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

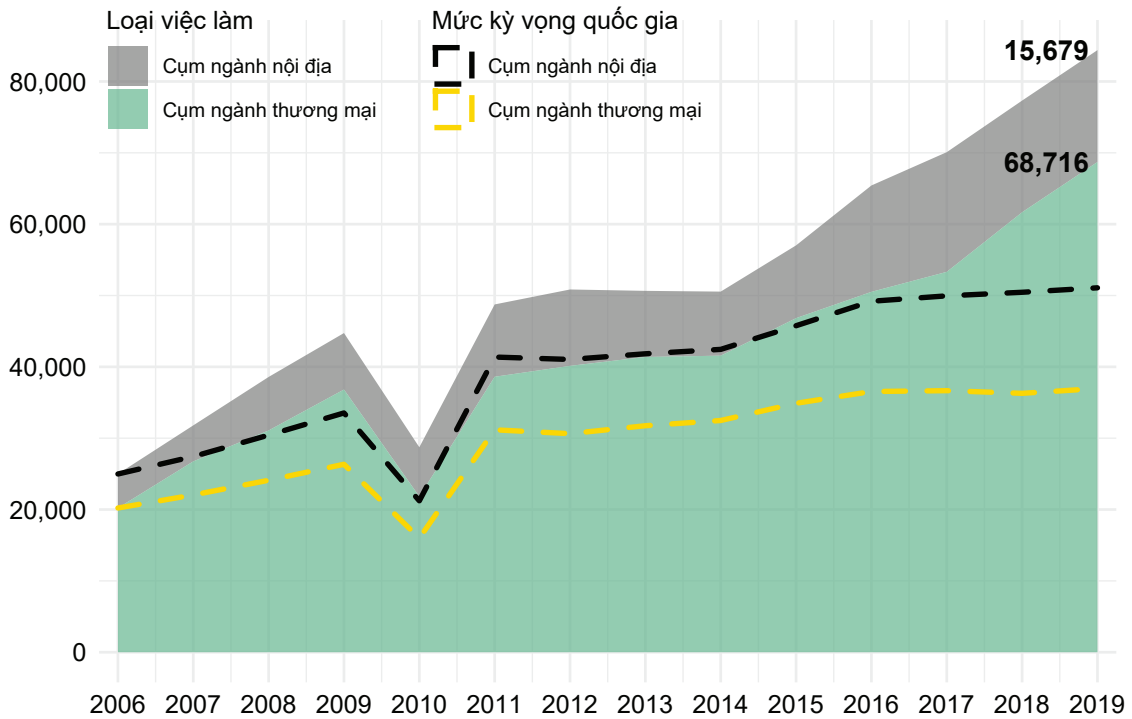


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

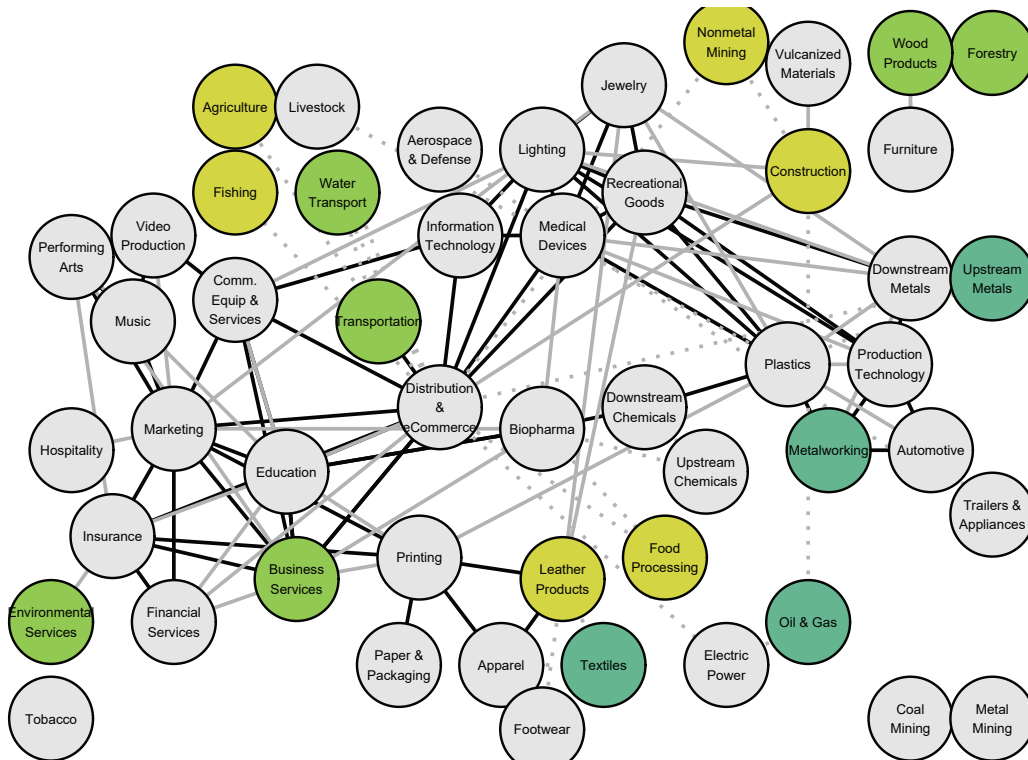
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Quảng Ngãi là 10.911.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 9.346.

34.E. Quảng Ngãi: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



34.F. Quảng Ngãi: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

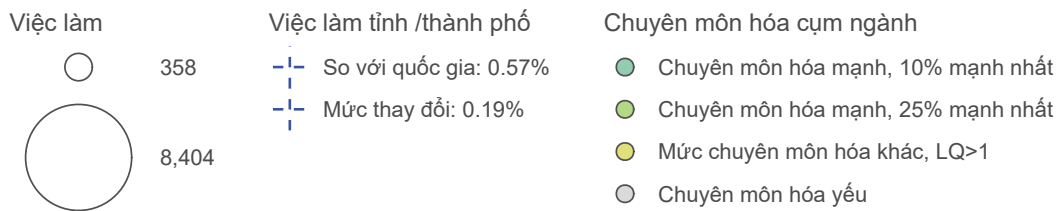
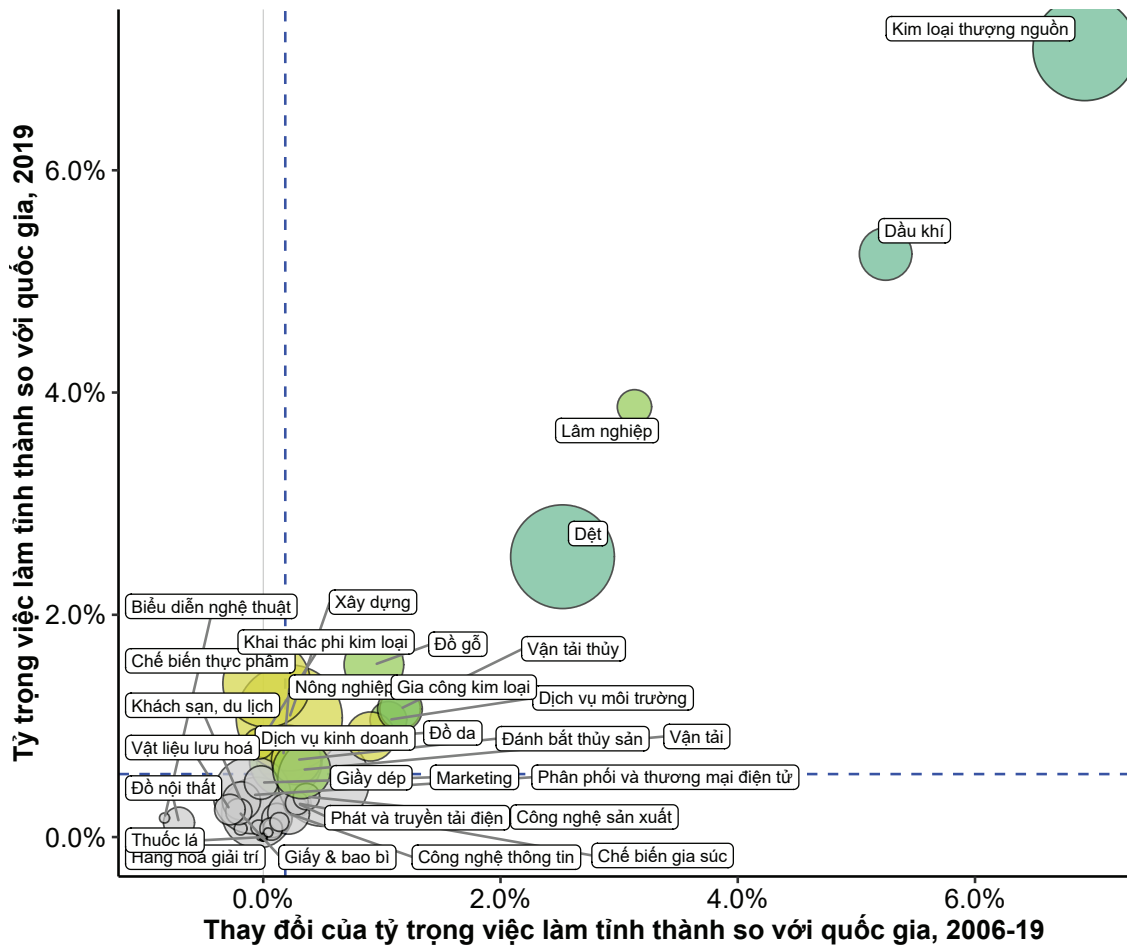


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

34.G. Quảng Ngãi: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Dệt	8,017	4.45	4.45
	Sản phẩm kim loại thượng nguồn	8,002	12.52	12.07
	Đồ gỗ	2,374	2.74	1.11
	Sản xuất và vận chuyển dầu khí	1,777	9.26	9.26
	Lâm nghiệp	640	6.83	4.88
Hai sao	Dịch vụ kinh doanh	3,675	1.21	
	Công nghệ gia công kim loại		2.04	2.04
	Vận tải thủy		2.03	2.03
	Dịch vụ môi trường		1.86	1.86
Một sao	Sản xuất và chế biến thực phẩm		2.44	
	Vận tải và logistics		1.07	
	Da và các sản phẩm liên quan			1.60
	Công nghệ sản xuất và máy móc hạng			0.64
	Dịch vụ in ấn			0.24

34.H. Quảng Ngãi: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



35. BÌNH ĐỊNH

35.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 35.A. xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Bình Định. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Đồ nội thất, (iii) May mặc, (iv) Vận tải và logistics, và (v) Phân phối và thương mại điện tử. Trong số này, May mặc, và Phân phối và thương mại điện tử không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

35.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 35.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Bình Định. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (2006-2019, theo thứ tự giảm dần) gồm: May mặc, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Vận tải và logistics, Sản phẩm gỗ, và Phân phối và thương mại điện tử. Các cụm ngành bị mất việc làm tại Bình Định trong cùng thời gian gồm: Đồ nội thất, và Khai khoáng phi kim, và mức giảm việc làm trong cụm ngành Đồ nội thất khá cao. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Bình Định tạo ra nhiều việc làm hơn so với mức trung bình cả nước, ngoại trừ Phân phối và thương mại điện tử, và Dịch vụ kinh doanh, là những cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Bình Định là 24.094. Nếu

việc làm của các cụm ngành tương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương là 56.617 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

35.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 35.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Bình Định. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ nội thương, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát.

35.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 35.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Bình Định. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Cơ sở lưu trú, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Dịch vụ nội thương, và (v) Dịch vụ logistics. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Bình Định là 14.738. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương là 19.929 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

35.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 35.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Bình Định thấp hơn xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

35.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 35.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Bình Định năm 2019. Bình Định có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Lâm nghiệp, Sản phẩm gỗ, Đồ nội thất, Dược sinh học, và Vận tải, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này đều có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét liền màu đen nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

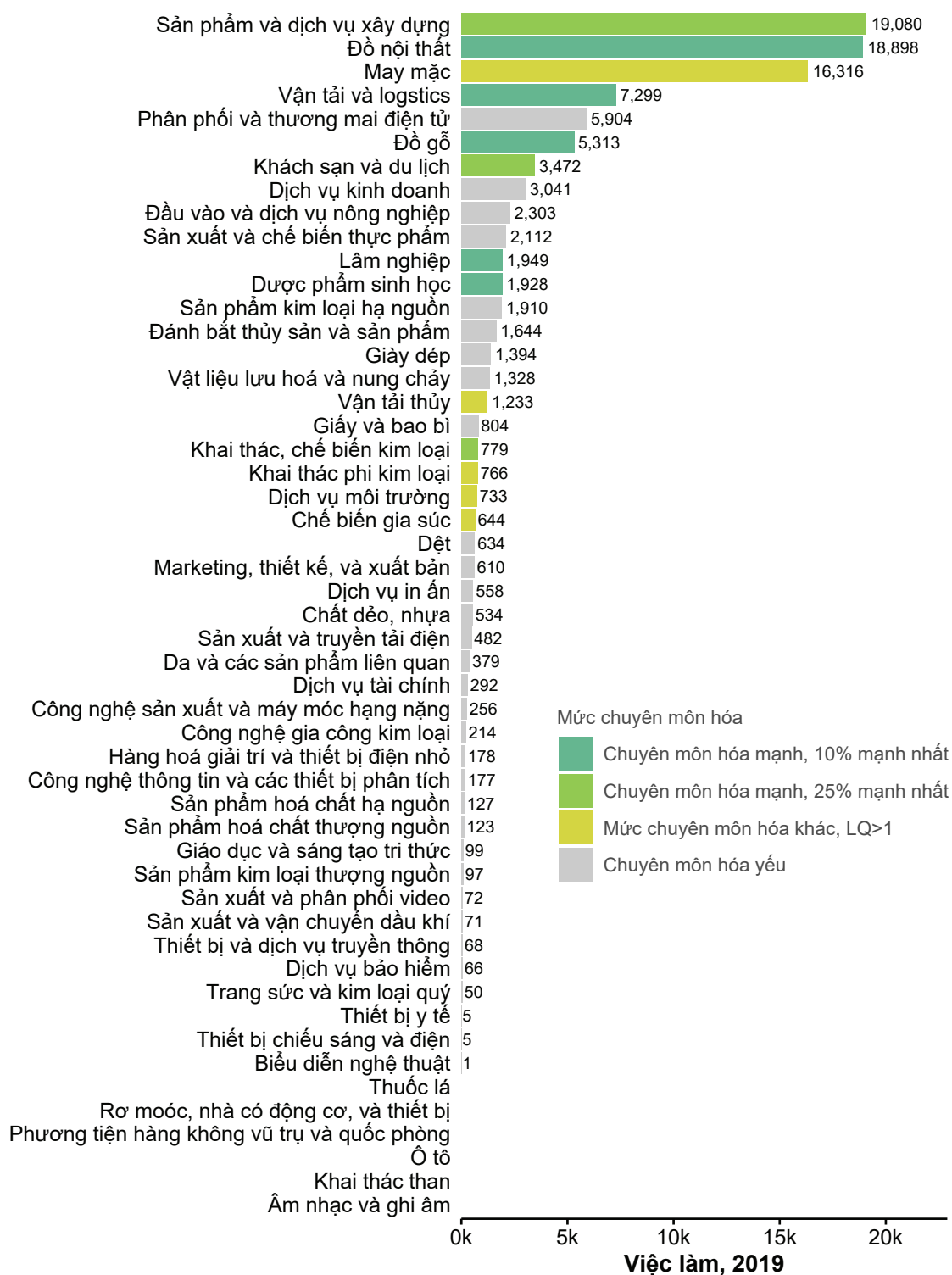
35.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 35.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gắn tại Bình Định theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Bình Định có 5 cụm ngành ba sao, 4 cụm ngành hai sao, và 4 cụm ngành một sao năm 2019. Năm cụm ngành ba sao gồm (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Vận tải và logistics, (iii) Sản phẩm gỗ, (iv) Lâm nghiệp, và (v) Dược sinh học. Bốn cụm ngành hai sao gồm (i) Đồ nội thất, (ii) Khai khoáng kim loại, (iii) Sản xuất và phân phối video, và (iv) Lưu trú và du lịch.

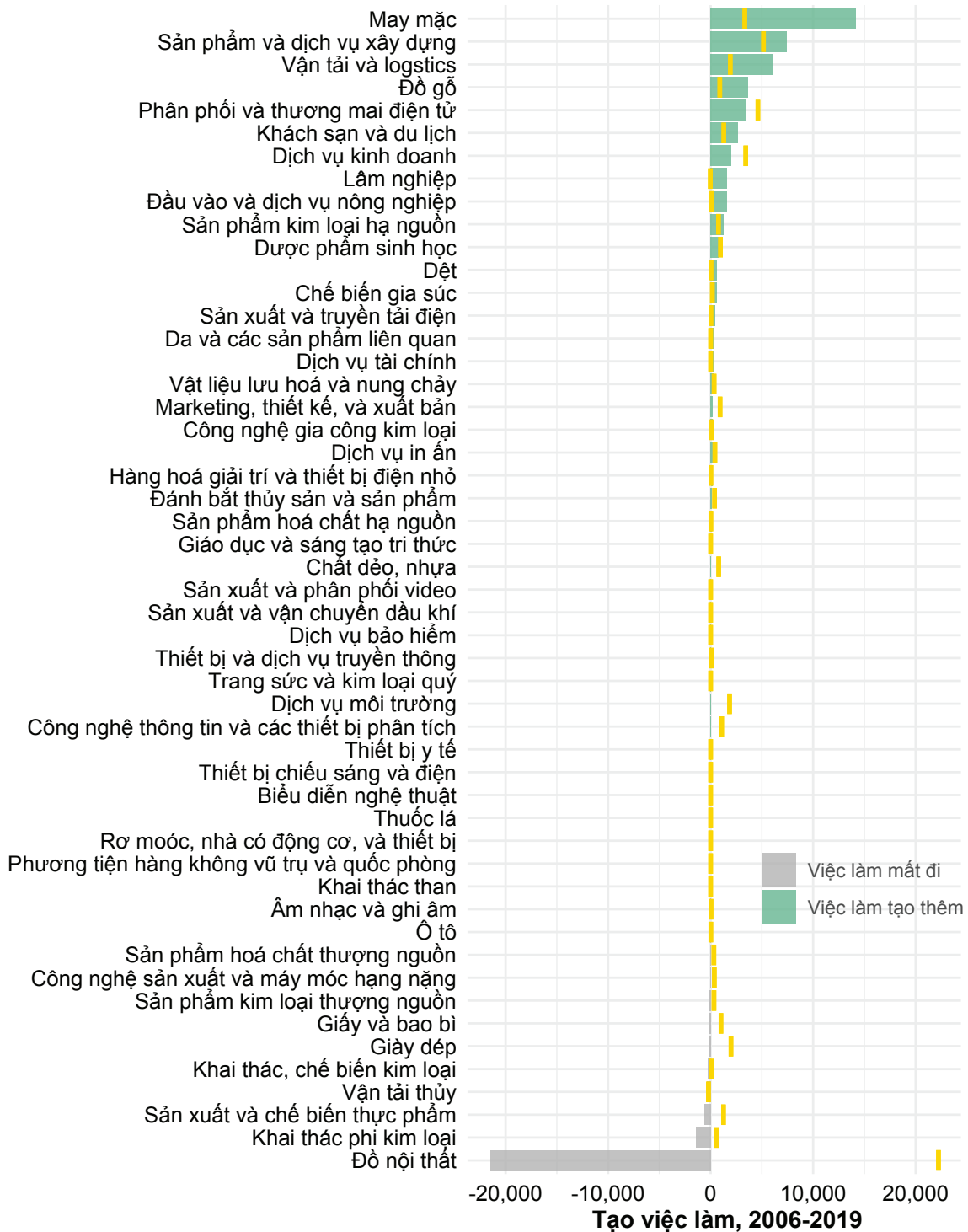
35.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 35.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 35.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Bình Định là Lâm nghiệp. Các cụm ngành khác gồm Sản phẩm gỗ, Vận tải, và Xây dựng cũng là những cụm ngành năng động tại địa phương, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Đồ nội thất, Khai khoáng kim loại, và Dược sinh học là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Bình Định tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Phân phối và thương mại điện tử, và May mặc, v.v...

35.A. Bình Định: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

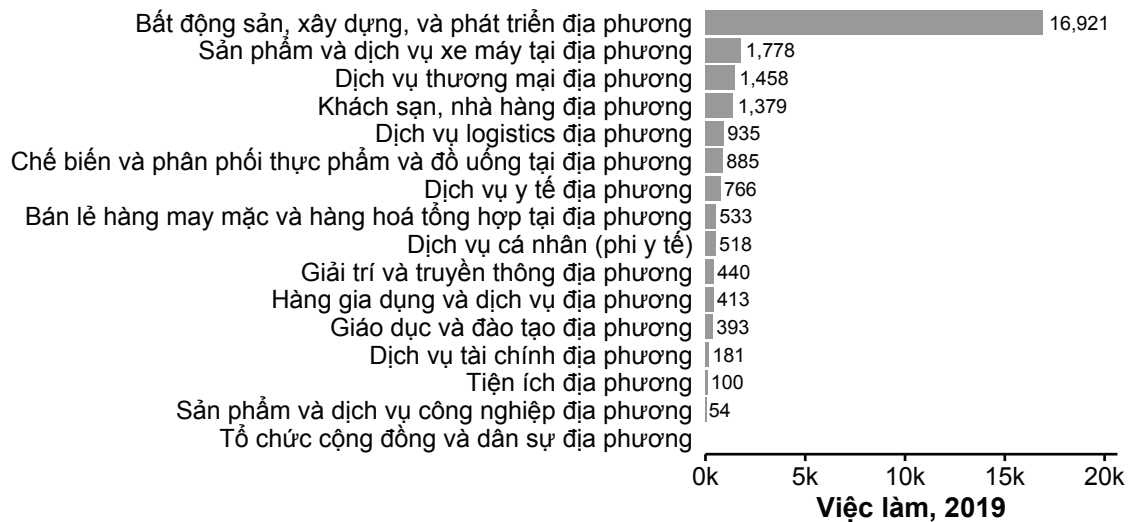


35.B. Bình Định: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

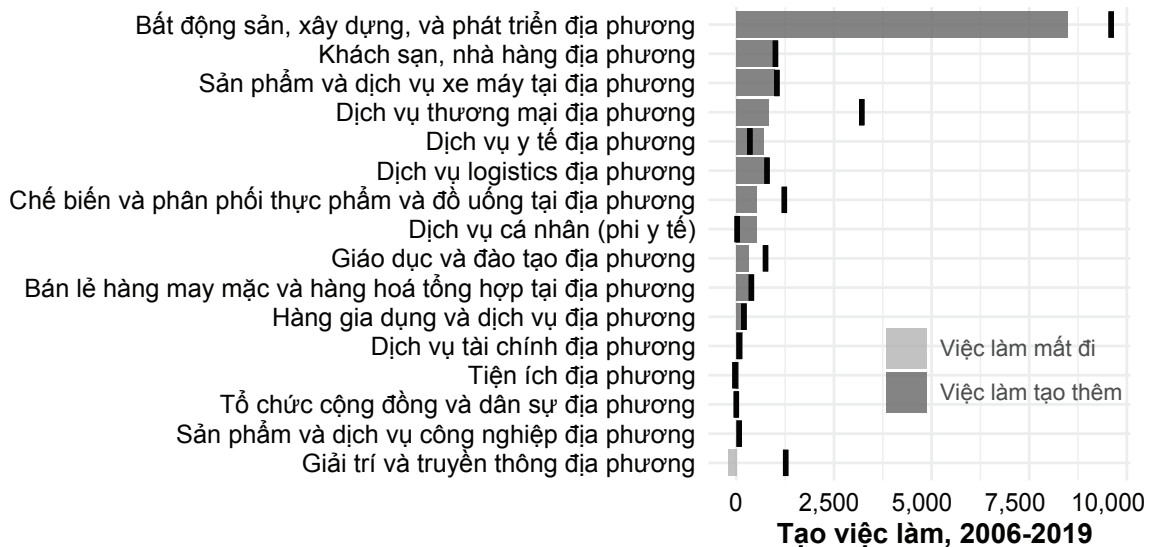


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Bình Định là 24.094.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 56.617.

35.C. Bình Định: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

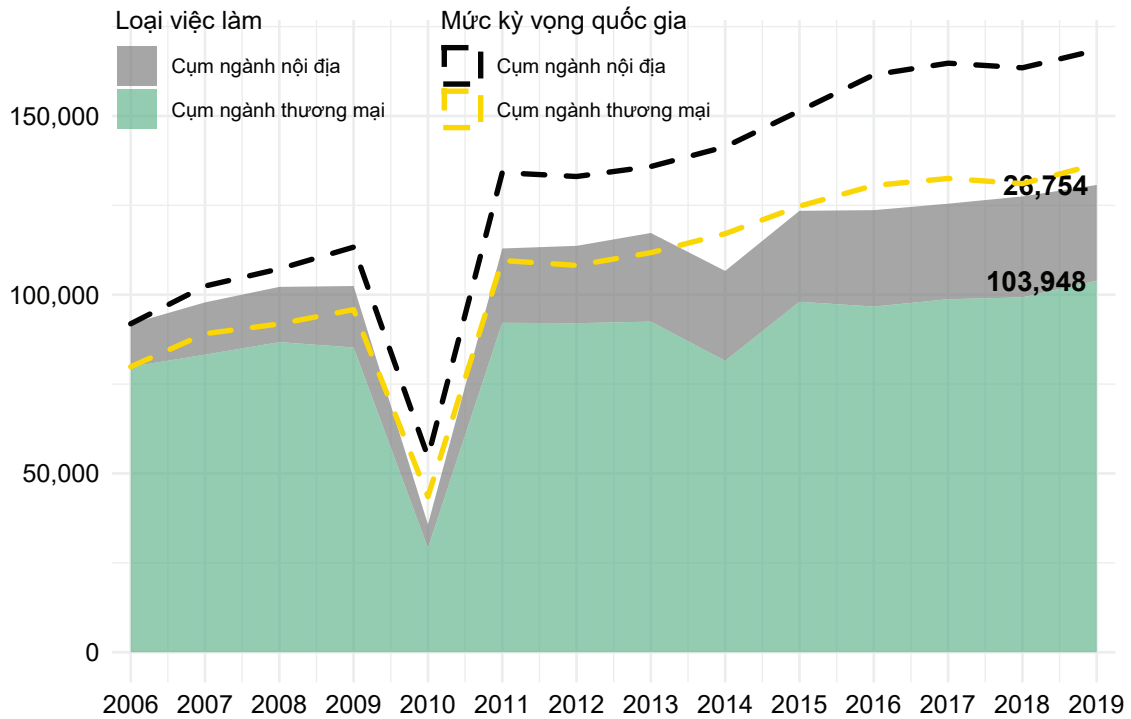


35.D. Bình Định: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

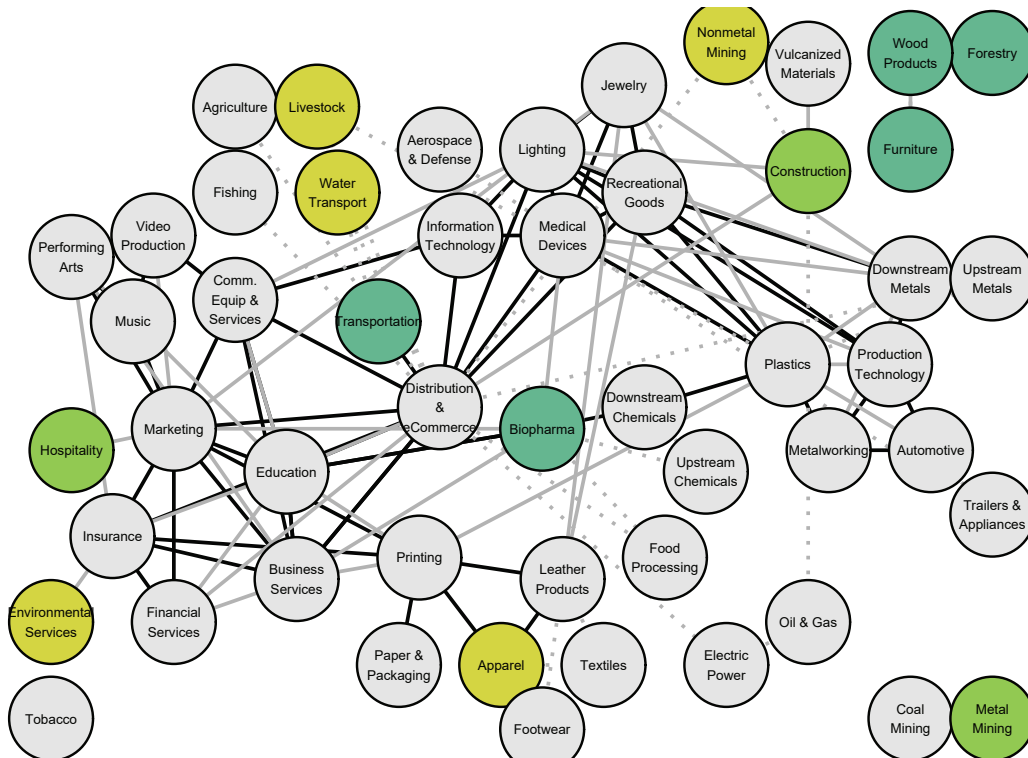


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Bình Định là 14.738.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 19.929.

35.E. Bình Định: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



35.F. Bình Định: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

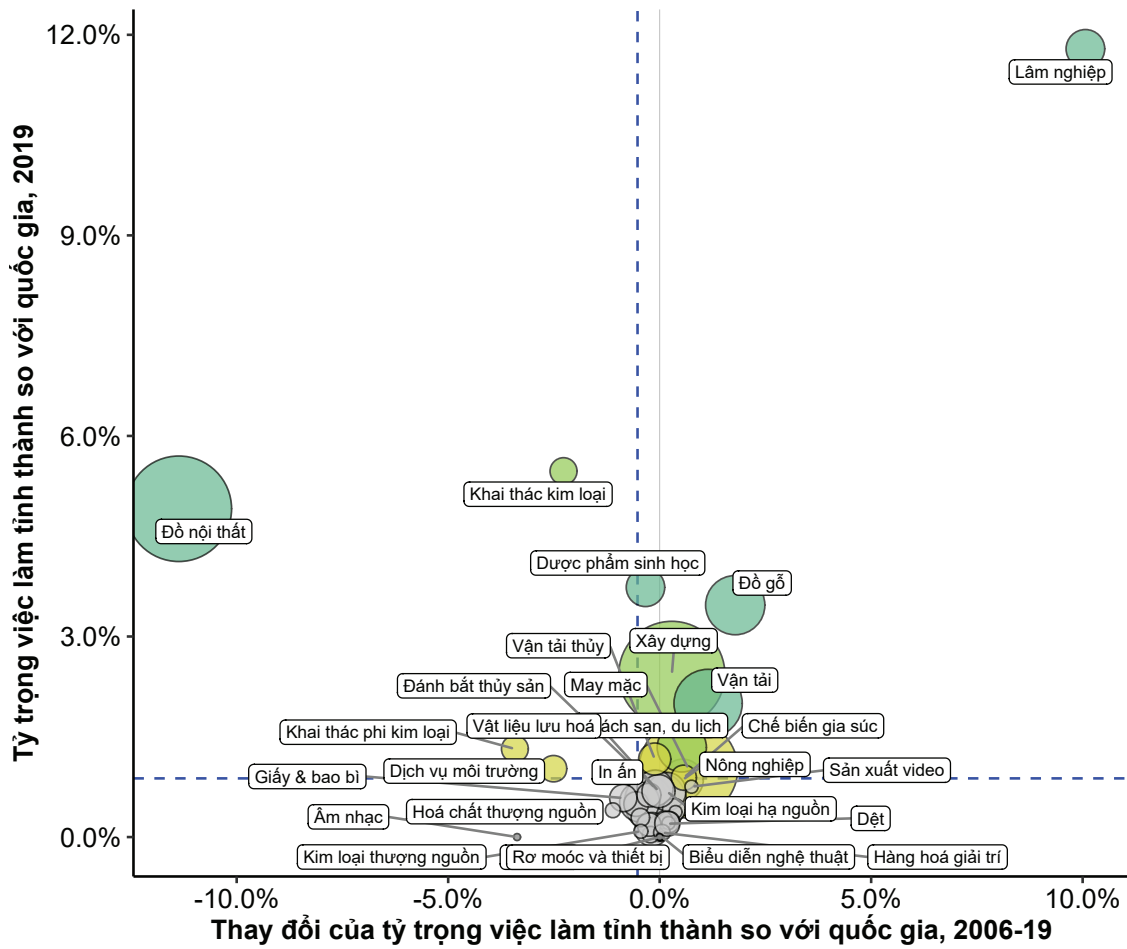


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

35.G. Bình Định: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng	19,080	2.77	1.24
	Vận tải và logistics	7,299	2.28	1.67
	Đồ gỗ	5,313	3.95	2.75
	Lâm nghiệp	1,949	13.43	12.20
	Dược phẩm sinh học	1,928	4.26	1.35
Hai sao	Đồ nội thất	18,898	5.59	
	Khai thác, chế biến kim loại	779	6.24	
	Sản xuất và phân phối video	72		0.86
	Khách sạn và du lịch		1.53	0.94
Một sao	May mặc			0.92
	Sản phẩm kim loại hạ nguồn			0.41
	Giáo dục và sáng tạo tri thức			0.30
	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm			0.24

35.H. Bình Định: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



36. PHÚ YÊN

36.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 36.A. xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Phú Yên. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) May mặc, (ii) Sản xuất và chế biến thực phẩm, (iii) Phân phối và thương mại điện tử, (iv) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và (v) Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt. Trong số này, May mặc, và Phân phối và thương mại điện tử, và Sản phẩm và dịch vụ xây dựng không có mức độ chuyên môn hoá cao (LQ<1, hoặc LQ>1 nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

36.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 36.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Phú Yên. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (2006-2019, theo thứ tự giảm dần) gồm: May mặc, Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, Lưu trú và du lịch, Vận tải và logistics, và Dịch vụ kinh doanh. Số việc làm do các cụm ngành thương mại tạo ra tại Phú Yên không đáng kể. Các cụm ngành bị mất việc làm tại Phú Yên trong cùng thời gian gồm: Phân phối và thương mại điện tử, và Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Phú Yên tạo ra nhiều việc làm hơn so với mức trung bình cả nước, ngoại trừ Dịch vụ kinh doanh là cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra

trong các cụm ngành thương mại tại Phú Yên là 5.073. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương là 30.547 (cao hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

36.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 36.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Phú Yên. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ logistics, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Dịch vụ nội thương.

36.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 36.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Phú Yên. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ logistics, (iv) Dịch vụ nội thương, và (v) Bách hoá tổng hợp và bán lẻ quần áo. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Phú Yên là 3.909. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương là 9.815 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

36.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 36.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Phú Yên theo xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2010, nhưng sau đó giảm xuống thấp hơn mức trung bình cả nước trong giai đoạn 2010-2019.

36.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 36.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Phú Yên năm 2019. Phú Yên có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Sản phẩm gỗ, Chế biến thực phẩm, Vận tải, và Bảo hiểm, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này, trừ Bảo hiểm và Vận tải, có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường chấm nổi giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

36.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

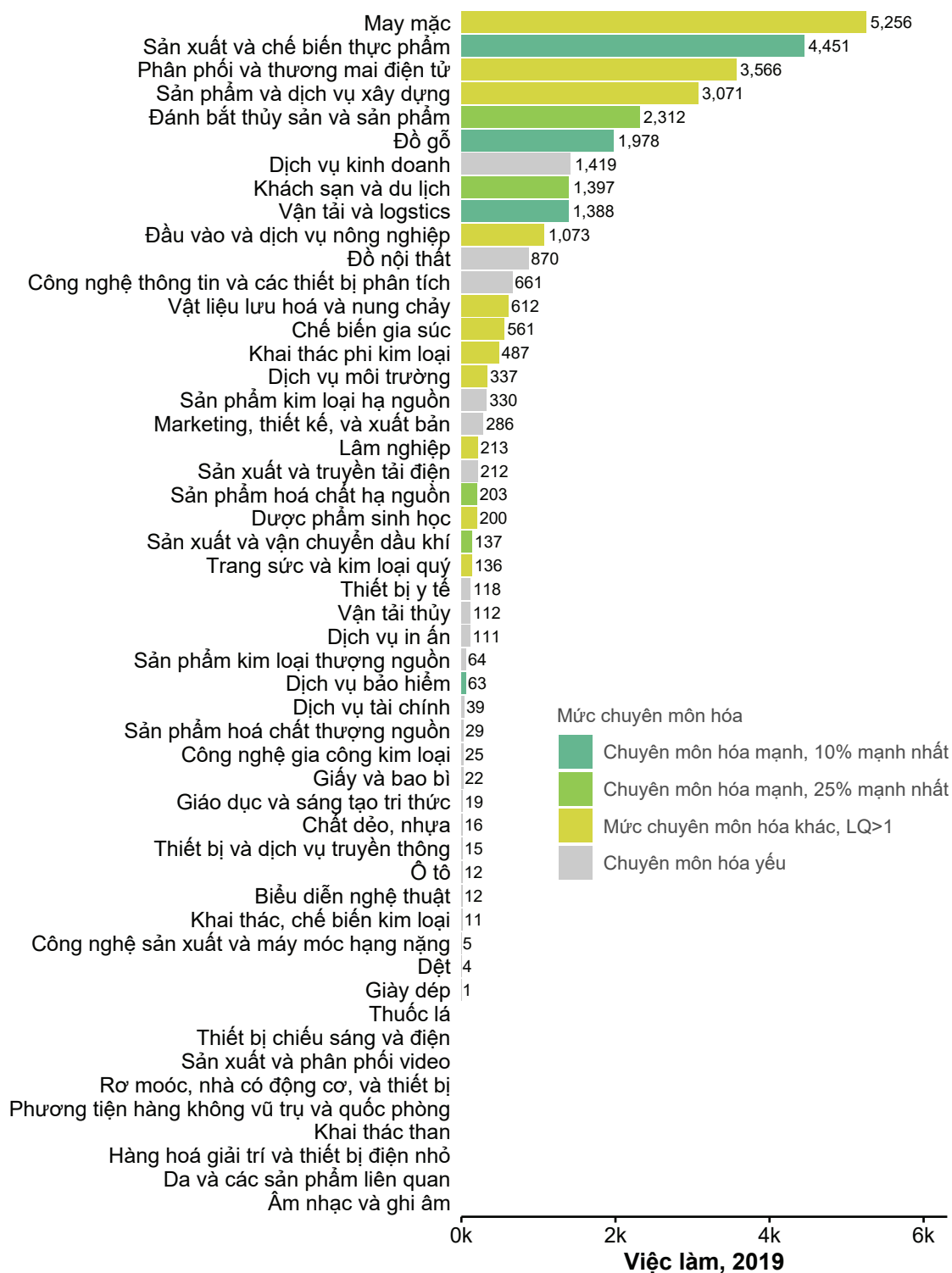
Hình 36.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Phú Yên theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Phú Yên có 1 cụm ngành ba sao, 6 cụm ngành hai sao, và 12 cụm ngành một sao năm 2019. Một cụm ngành ba sao là Dịch vụ bảo hiểm. Sáu cụm ngành hai sao gồm (i) Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt, (ii) Chăn nuôi, (iii) Trang sức và kim loại quý, (iv) Lưu trú và du lịch, (v)

Sản xuất và vận chuyển dầu khí, và (vi) Vận tải và logistics.

36.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 36.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 36.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Phú Yên gồm Lâm nghiệp, và Đánh bắt thủy sản. Các cụm ngành khác, gồm Chăn nuôi, Đồ trang sức, và Lưu trú cũng là những cụm ngành năng động tại địa phương, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Sản phẩm gỗ, Chế biến thực phẩm, Khai khoáng phi kim, Dịch vụ môi trường, và Phân phối và thương mại điện tử là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Phú Yên tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Đồ nội thất, Nghệ thuật biểu diễn, v.v...

36.A. Phú Yên: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

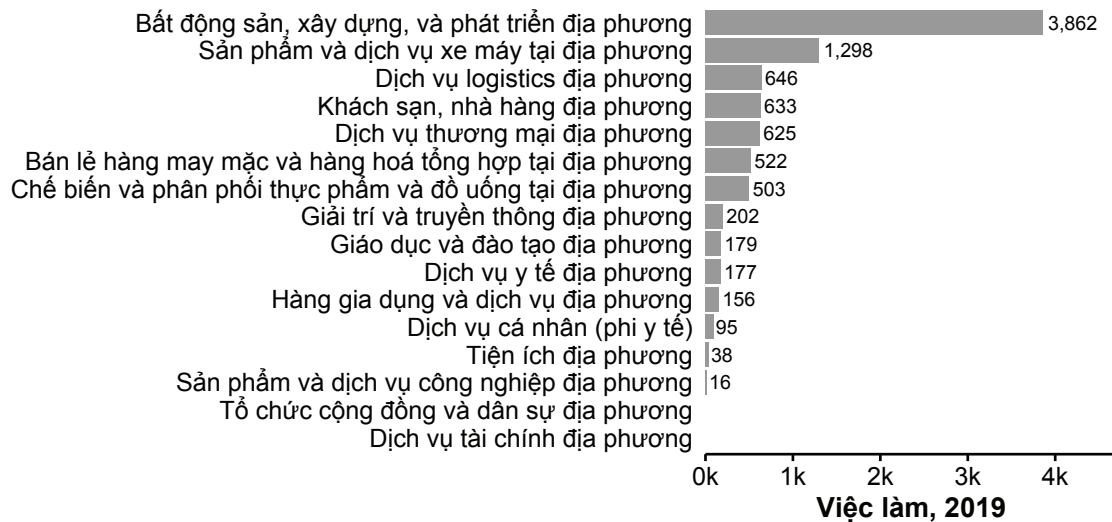


36.B. Phú Yên: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

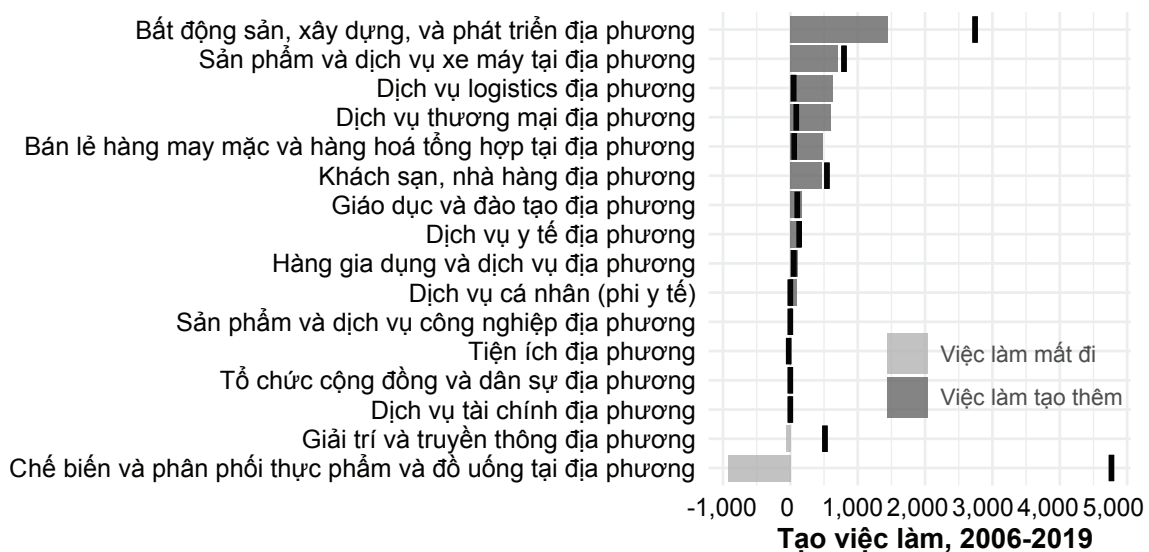


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Phú Yên là 5.073.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 30.547.

36.C. Phú Yên: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

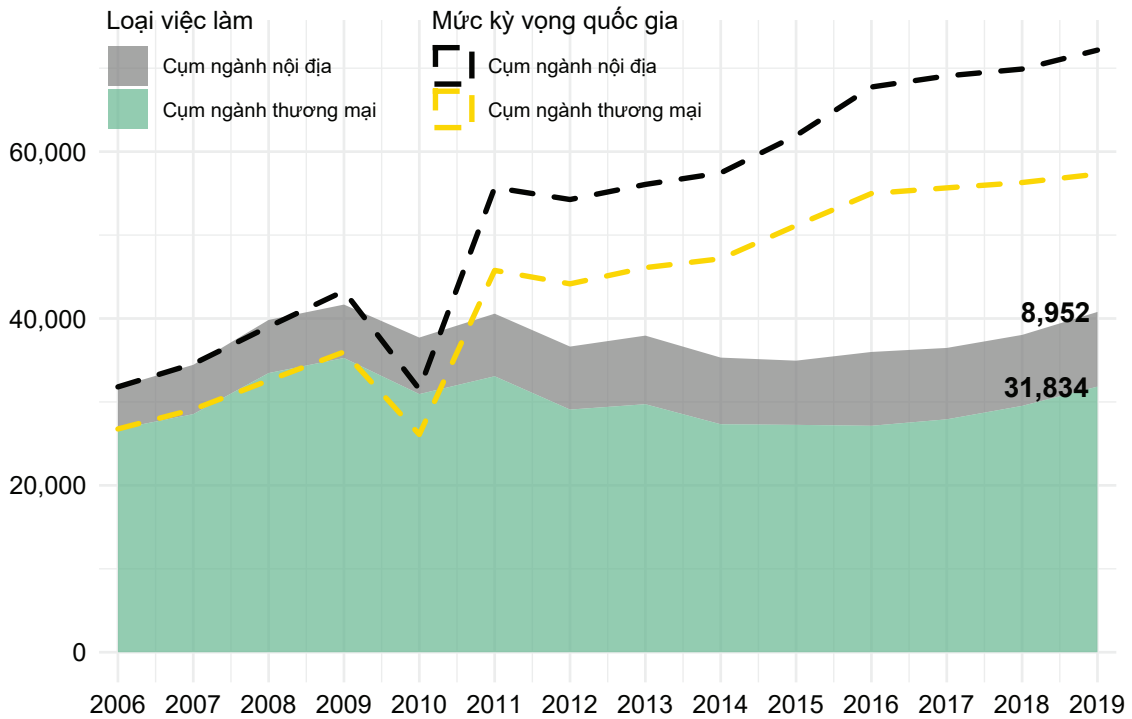


36.D. Phú Yên: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

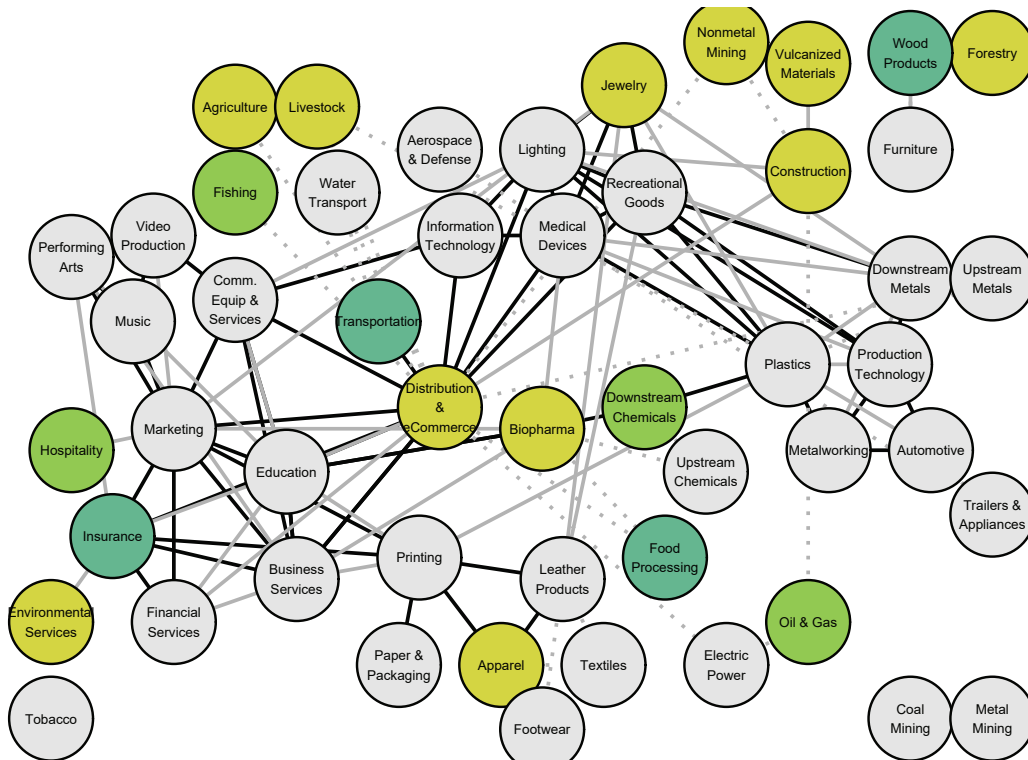


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Phú Yên là 3.909.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 9.815.

36.E. Phú Yên: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



36.F. Phú Yên: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

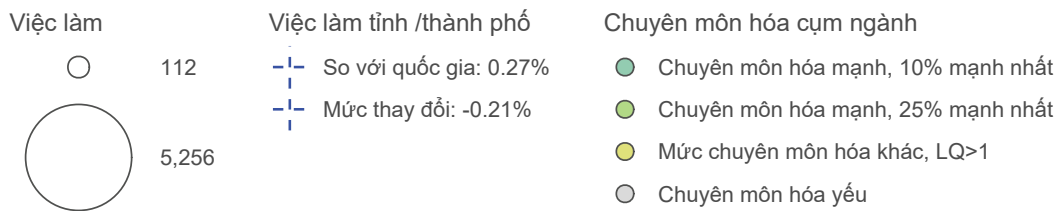
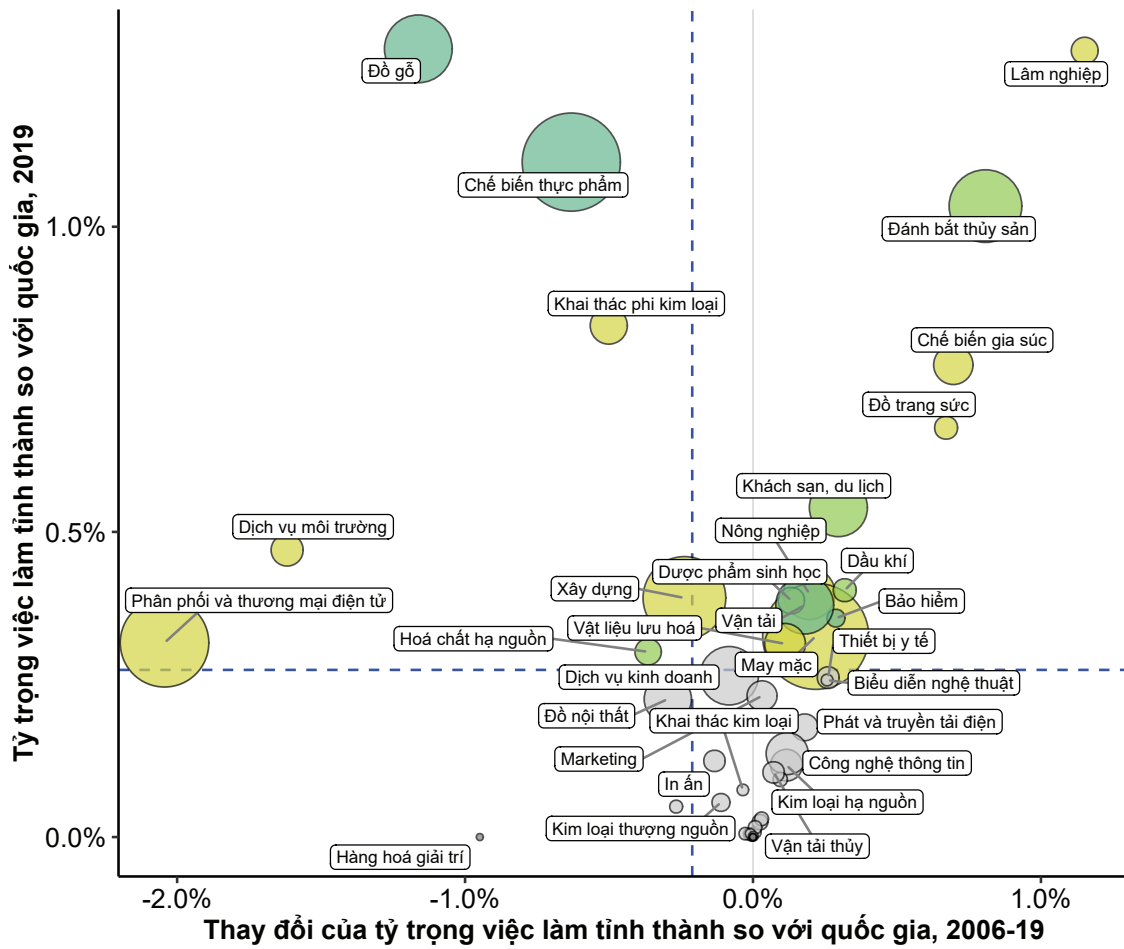


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

36.G. Phú Yên: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Dịch vụ bảo hiểm	63	1.31	1.16
	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm		3.77	3.31
	Chế biến gia súc		2.82	2.66
Hai sao	Trang sức và kim loại quý		2.45	2.45
	Khách sạn và du lịch		1.97	1.47
	Sản xuất và vận chuyển dầu khí		1.48	1.30
	Vận tải và logistics		1.39	0.97
	Đồ gỗ		4.72	
	Sản xuất và chế biến thực phẩm		4.04	
	Phân phối và thương mại điện tử		1.16	
Một sao	Sản phẩm hoá chất hạ nguồn		1.11	
	Lâm nghiệp			4.42
	May mặc			0.97
	Thiết bị y tế			0.95
	Biểu diễn nghệ thuật			0.94
	Dược phẩm sinh học			0.89
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy			0.73
	Marketing, thiết kế, và xuất bản			0.43
	Sản phẩm kim loại hạ nguồn			0.43

36.H. Phú Yên: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



37. KHÁNH HOÀ

37.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 37.A. xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Khánh Hoà. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Lưu trú và du lịch, (ii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (iii) Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, (iv) Phân phối và thương mại điện tử, và (v) Sản xuất và chế biến thực phẩm. Trong số này, Phân phối và thương mại điện tử, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và Sản xuất và chế biến thực phẩm không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$) nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

37.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 37.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Khánh Hoà. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (2006-2019, theo thứ tự giảm dần) gồm: Lưu trú và du lịch, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Phân phối và thương mại điện tử, Dịch vụ kinh doanh, và Sản xuất và chế biến thực phẩm. trong Khánh Hoà trong cùng thời gian gồm: Đồ nội thất, Dệt, Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, và Giấy dếp, tuy nhiên, mức giảm việc làm không đáng kể. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Khánh Hoà tạo ra nhiều việc làm hơn so với mức trung bình cả nước, ngoại trừ Phân phối và thương mại điện tử, Dịch vụ kinh doanh, May mặc, Công nghệ gia

công kim loại, và Vận tải và logistics là những cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Khánh Hoà là 51.273. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương là 67.898 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

37.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 37.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Khánh Hoà. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Cơ sở lưu trú, (iii) Dịch vụ nội thương, (iv) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, và (v) Dịch vụ y tế.

37.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 37.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Khánh Hoà. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Cơ sở lưu trú, (iv) Sản phẩm và dịch vụ công nghiệp, và (v) Dịch vụ y tế. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Khánh Hoà là 35.486. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả

nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương là 32.620 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

37.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 37.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Khánh Hoà thấp hơn xu hướng chung cả nước trong cả giai đoạn 2006-2019.

37.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 37.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Khánh Hoà năm 2019. Khánh Hoà có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Nghệ thuật biểu diễn, Lưu trú, Vận tải thủy, In ấn, và Gia công kim loại, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này, trừ Vận tải thủy, có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét liền đậm giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

37.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

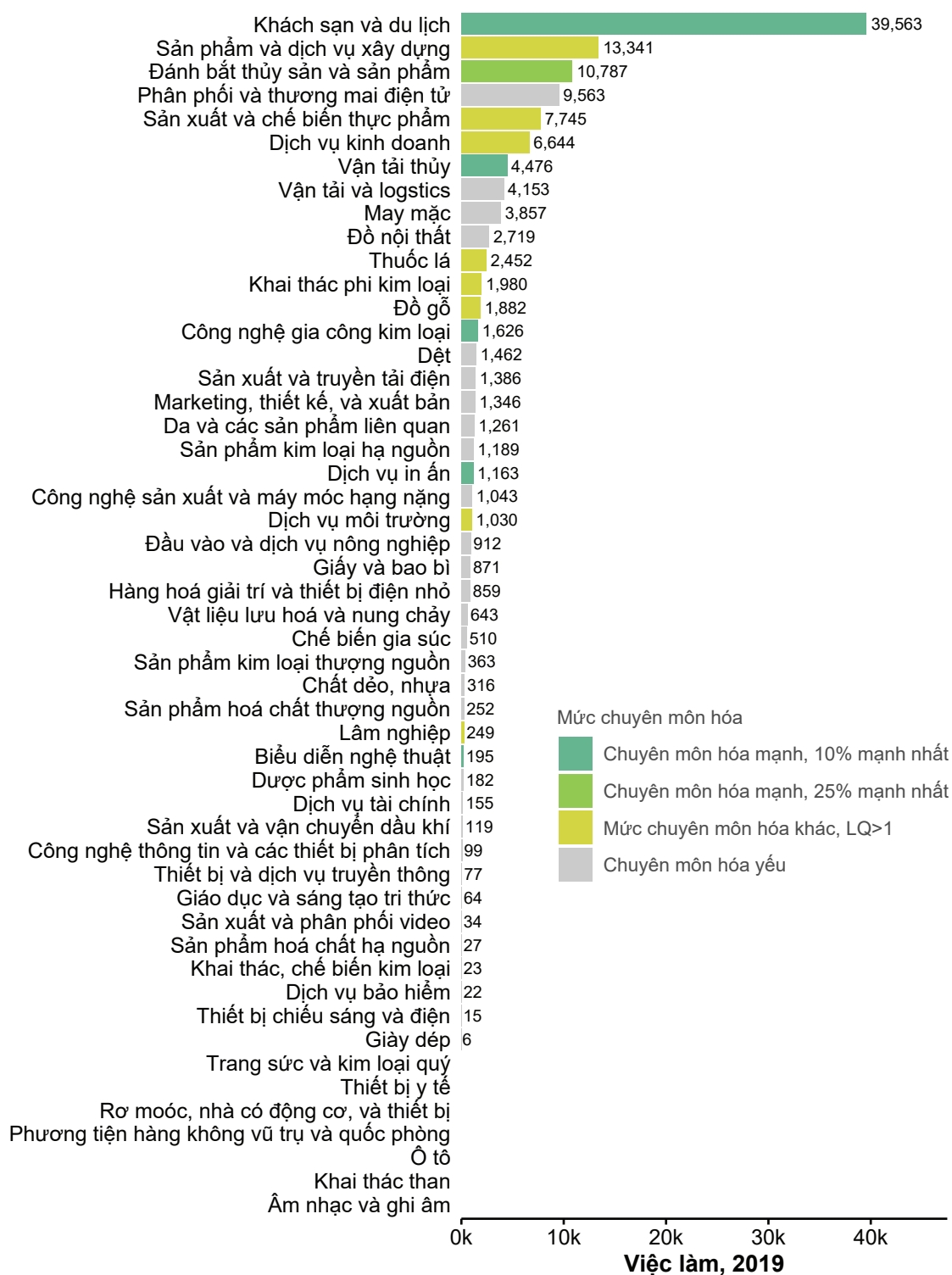
Hình 37.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gắn tại Khánh Hoà theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Khánh Hoà có 2 cụm ngành ba sao, và 9 cụm ngành hai sao năm 2019. Hai cụm ngành ba sao gồm (i) Lưu trú và du lịch, (ii) Nghệ thuật biểu diễn. Chín cụm ngành hai sao gồm (i)

Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt, (iii) Sản xuất và chế biến thực phẩm, (iv) Vận tải thủy, (v) Thuốc lá, (vi) Công nghệ gia công kim loại, (vii) Marketing, thiết kế và xuất bản, (viii) Dịch vụ in ấn, và (ix) Sản xuất và phân phối video.

37.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 37.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 37.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Khánh Hoà là Thuốc lá và Lưu trú. Các cụm ngành khác, gồm Nghệ thuật biểu diễn, Khai khoáng phi kim cũng là những cụm ngành năng động tại địa phương, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Đánh bắt thủy sản, và Gia công kim loại là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Khánh Hoà tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Đồ nội thất, Phân phối và thương mại điện tử, v.v...

37.A. Khánh Hoà: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

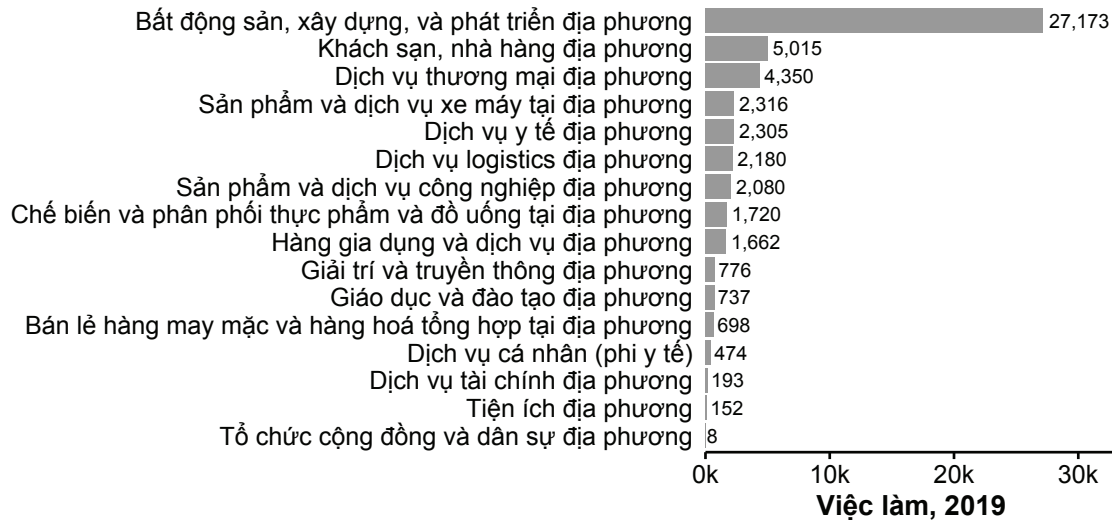


37.B. Khánh Hoà: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

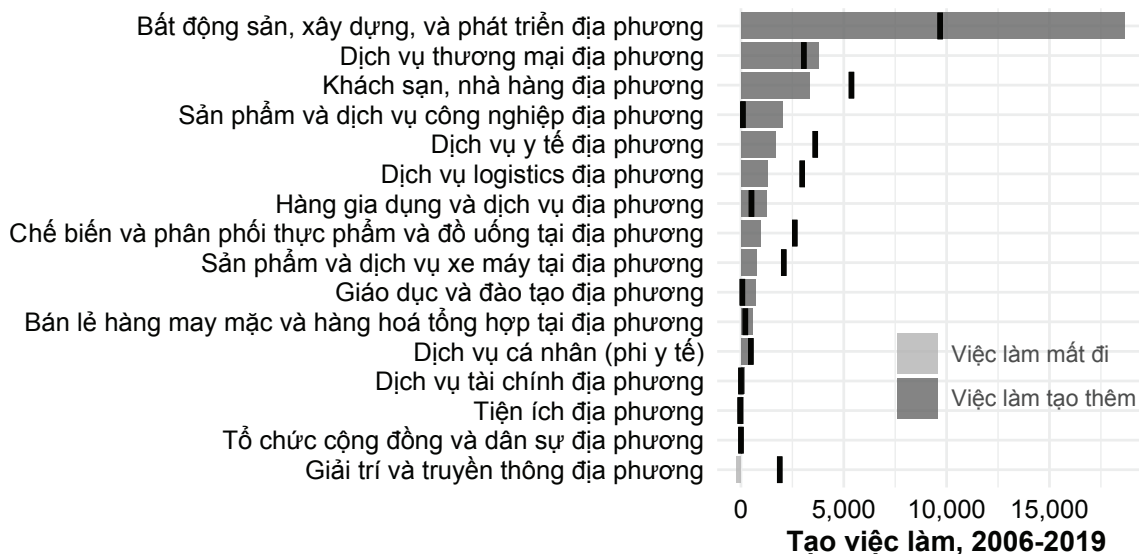


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Khánh Hoà là 51.273.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 67.898.

37.C. Khánh Hoà: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



37.D. Khánh Hoà: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

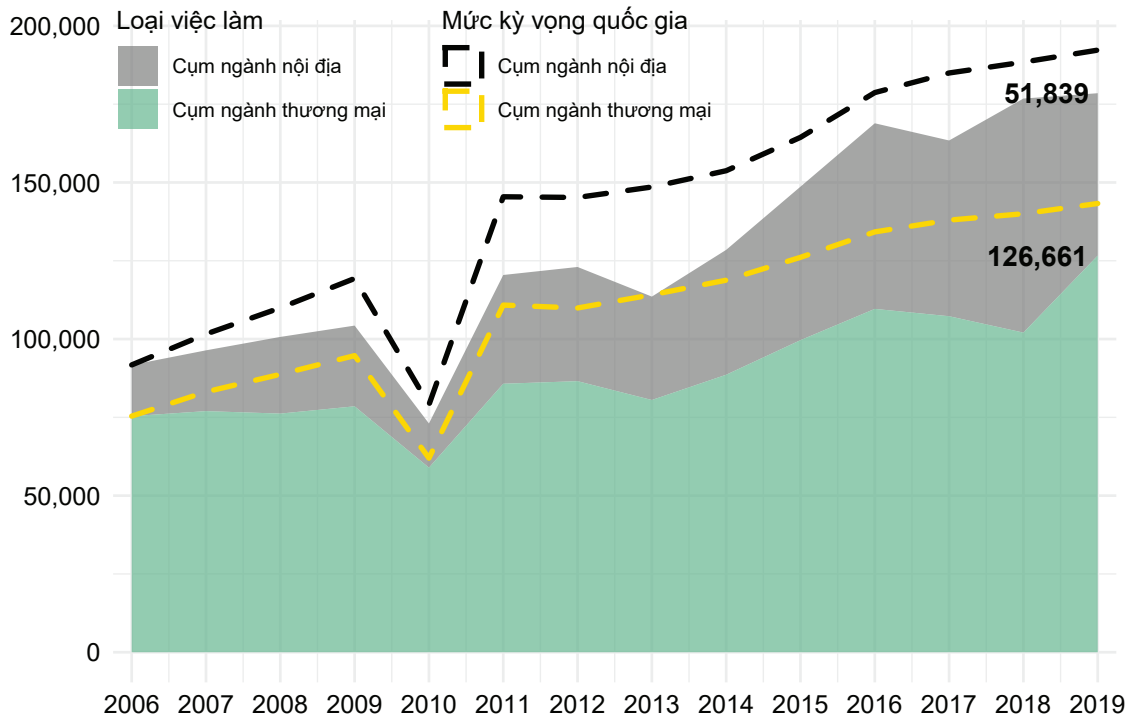


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

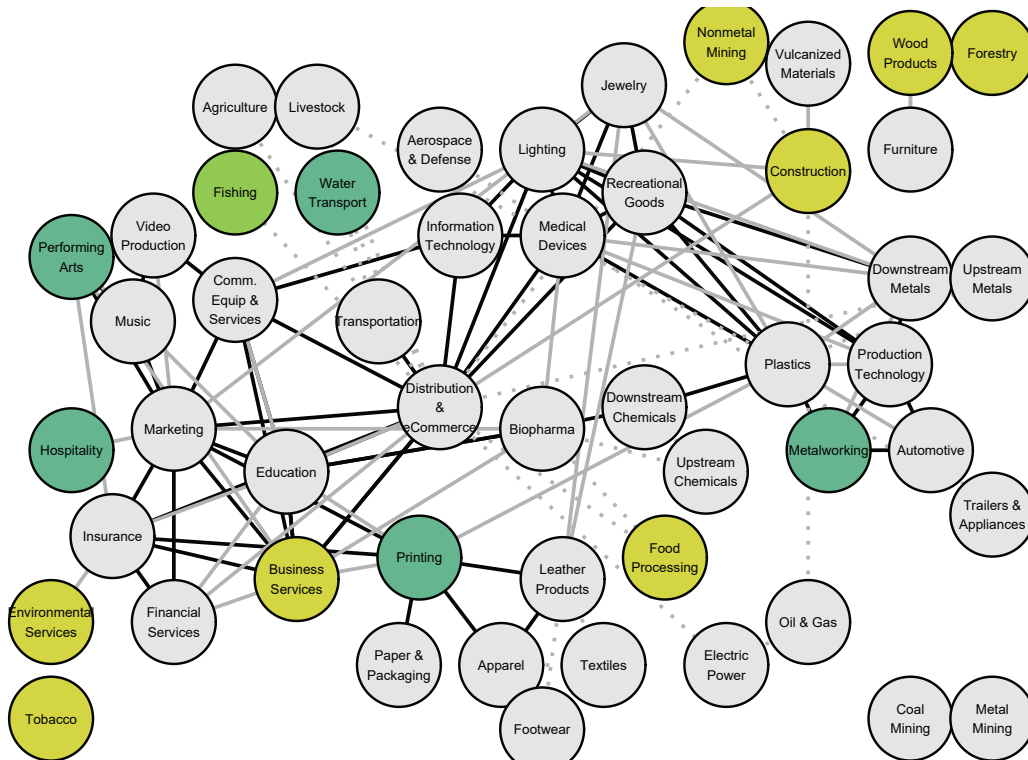
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Khánh Hòa là 35.486.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 32.620.

37.E. Khánh Hoà: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



37.F. Khánh Hoà: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

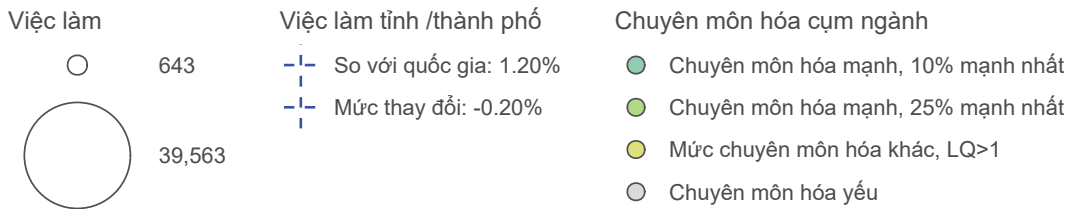
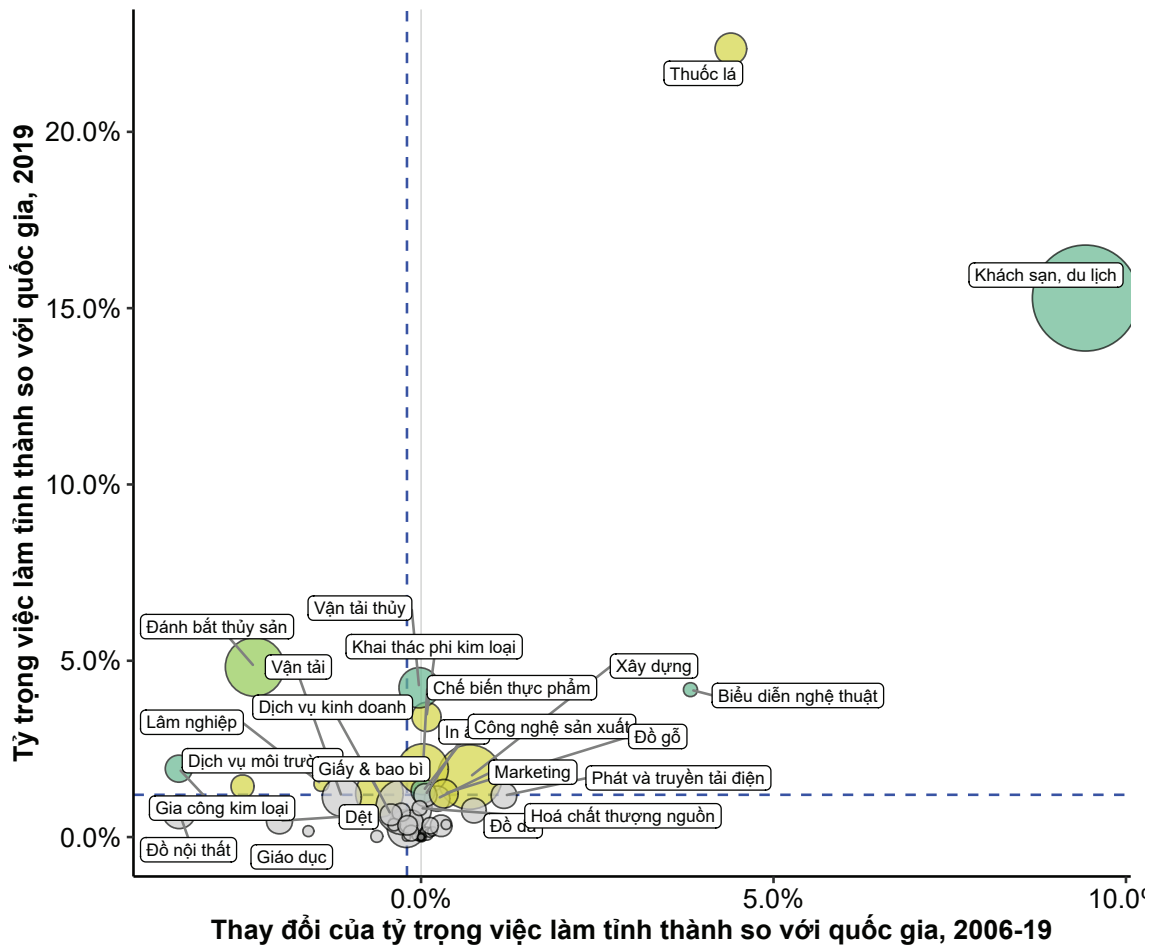


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

37.G. Khánh Hoà: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Khách sạn và du lịch	39,563	12.75	8.56
	Biểu diễn nghệ thuật	195	3.49	3.23
Hai sao	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng	13,341		0.70
	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm	10,787	4.02	
	Sản xuất và chế biến thực phẩm	7,745		0.25
	Vận tải thủy	4,476	3.53	
	Thuốc lá	2,452	18.65	
	Công nghệ gia công kim loại	1,626	1.62	
	Marketing, thiết kế, và xuất bản	1,346		0.29
	Dịch vụ in ấn	1,163	1.09	
	Sản xuất và phân phối video	34		0.30

37.H. Khánh Hoà: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



38. NINH THUẬN

38.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 38.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Ninh Thuận. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, (ii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (iii) May mặc, (iv) Sản xuất và chế biến thực phẩm, và (v) Phân phối và thương mại điện tử. Trong số này, May mặc, và Phân phối và thương mại điện tử, và Sản phẩm và dịch vụ xây dựng không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

38.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 38.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Ninh Thuận. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (2006-2019, theo thứ tự giảm dần) gồm: Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, May mặc, Dệt, Phân phối và thương mại điện tử, và Khai khoáng phi kim. Các cụm ngành bị mất việc làm tại Ninh Thuận trong cùng thời gian gồm Sản xuất và chế biến thực phẩm, Sản phẩm gỗ, tuy nhiên, mức giảm việc làm không đáng kể. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Ninh Thuận tạo ra nhiều việc làm hơn so với mức trung bình cả nước, ngoại trừ Lưu trú và du lịch, Dịch vụ kinh doanh, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và Dịch vụ môi trường tạo ra ít việc

làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Ninh Thuận là 10.980. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương là 8.312 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

38.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 38.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Ninh Thuận. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, và (v) Dịch vụ y tế.

38.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 38.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Ninh Thuận. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Dịch vụ nội thương, (ii) Xây dựng và phát triển bất động sản, (iii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iv) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, và (v) Dịch vụ y tế. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Ninh Thuận là 4.064. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ

vọng của cả nước, số việc làm được các cụ ngành này tạo ra tại địa phương là 5.607 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

38.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 38.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Ninh Thuận theo cùng xu hướng chung cả nước trong cả giai đoạn 2006-2019.

38.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 38.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Ninh Thuận năm 2019. Ninh Thuận có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Khai khoáng phi kim, và Chế biến thực phẩm, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này, có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường chấm nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

38.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

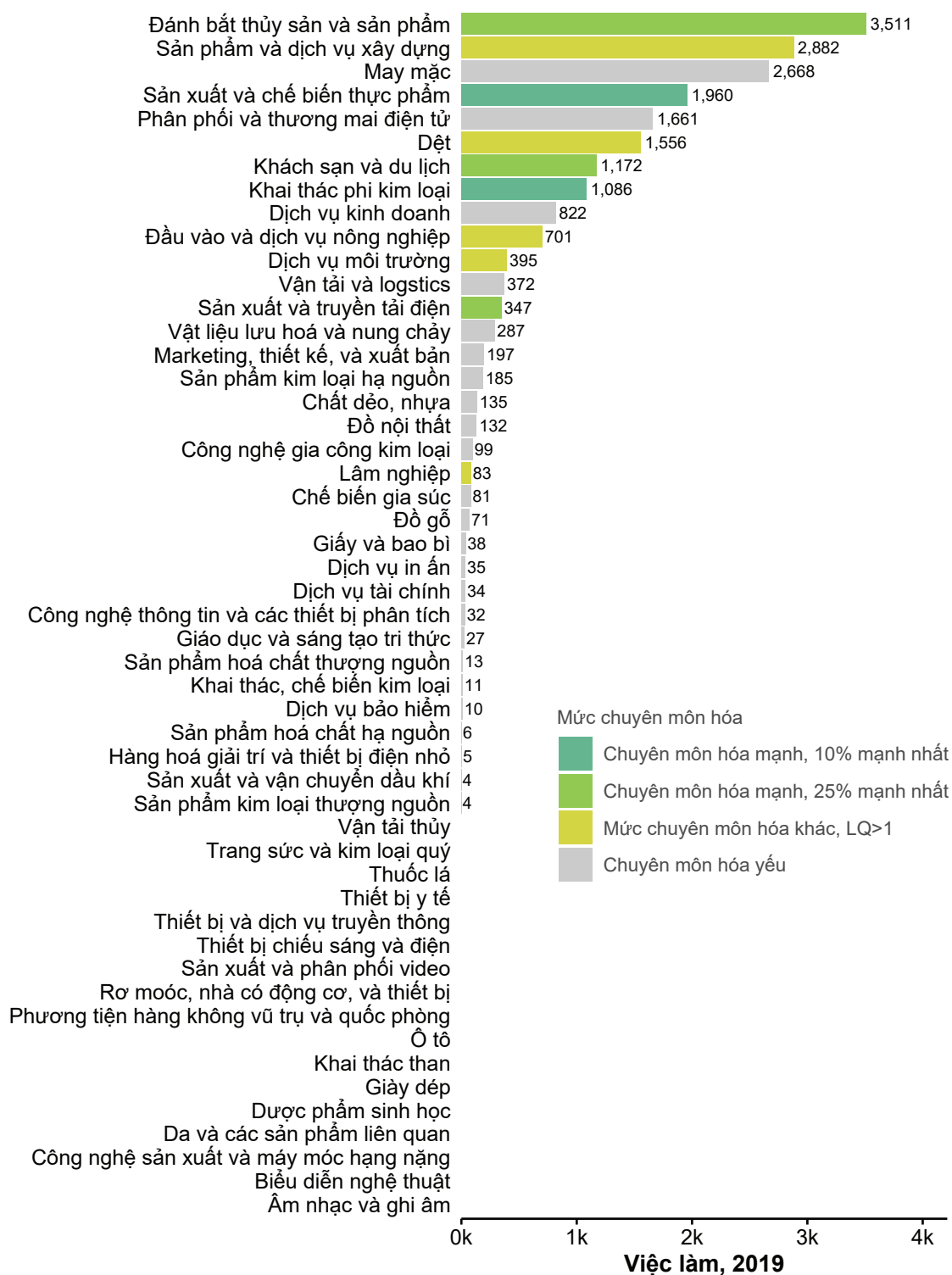
Hình 38.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Ninh Thuận theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Ninh Thuận không có cụm ngành ba sao. Địa phương này có 4 cụm ngành hai sao, và 8 cụm ngành một sao năm 2019. Bốn cụm ngành hai sao gồm (i) Khai khoáng phi kim, (ii) Đánh bắt

thủy sản và sản phẩm đánh bắt, (iii) Dệt, và (iv) Phát và truyền tải điện.

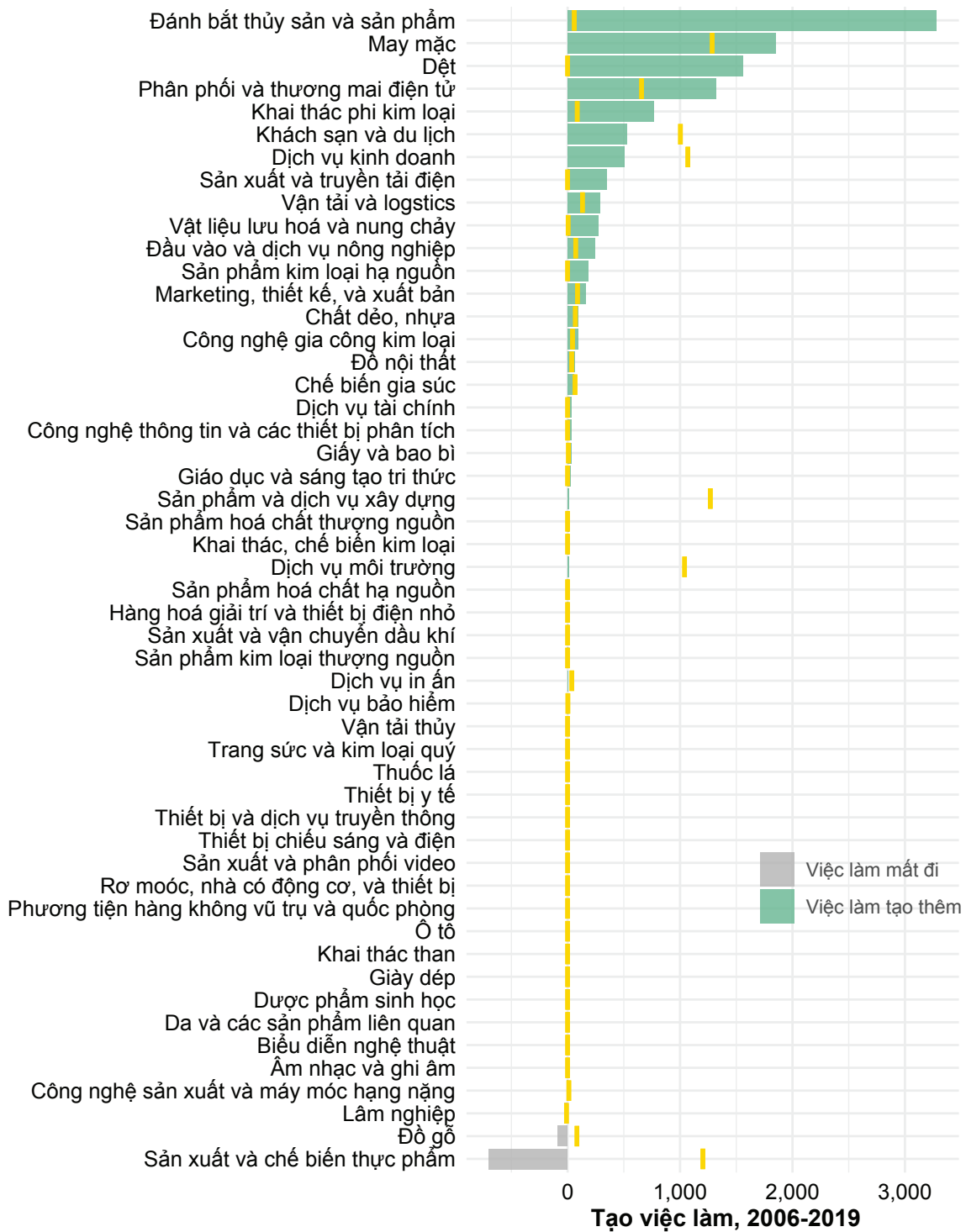
38.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 38.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 38.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Ninh Thuận gồm Khai khoáng phi kim, và Đánh bắt thủy sản. Các cụm ngành khác, gồm Dệt, Phát và truyền tải điện cũng là những cụm ngành năng động tại địa phương, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Dịch vụ môi trường, Lưu trú, và Chế biến thực phẩm là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Ninh Thuận tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Xây dựng, Nông nghiệp, v.v...

38.A. Ninh Thuận: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

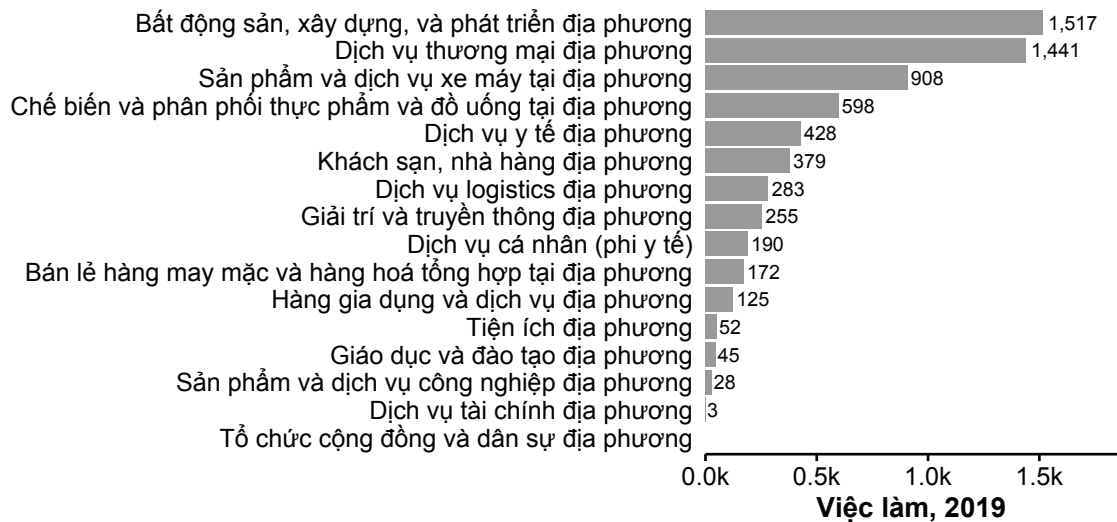


38.B. Ninh Thuận: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

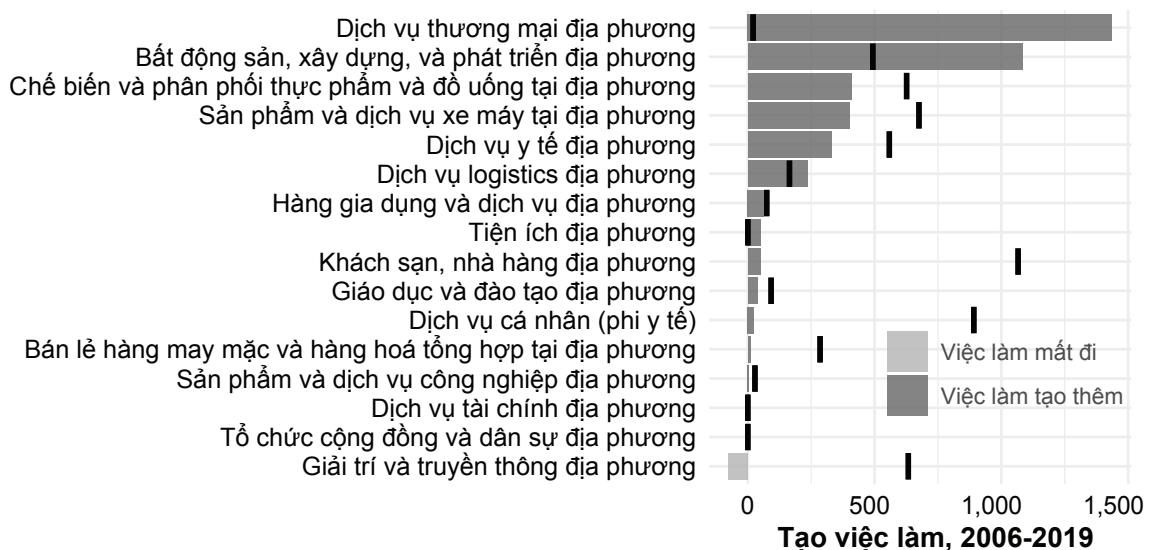


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Ninh Thuận là 10.980.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 8.312.

38.C. Ninh Thuận: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



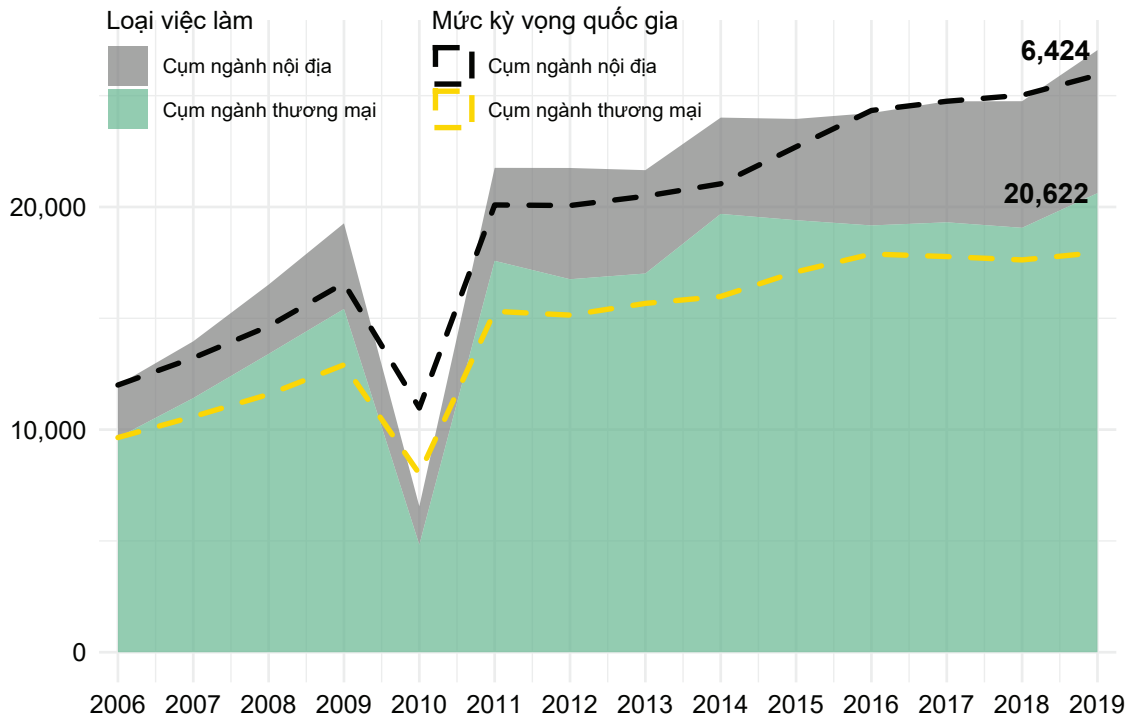
38.D. Ninh Thuận: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019



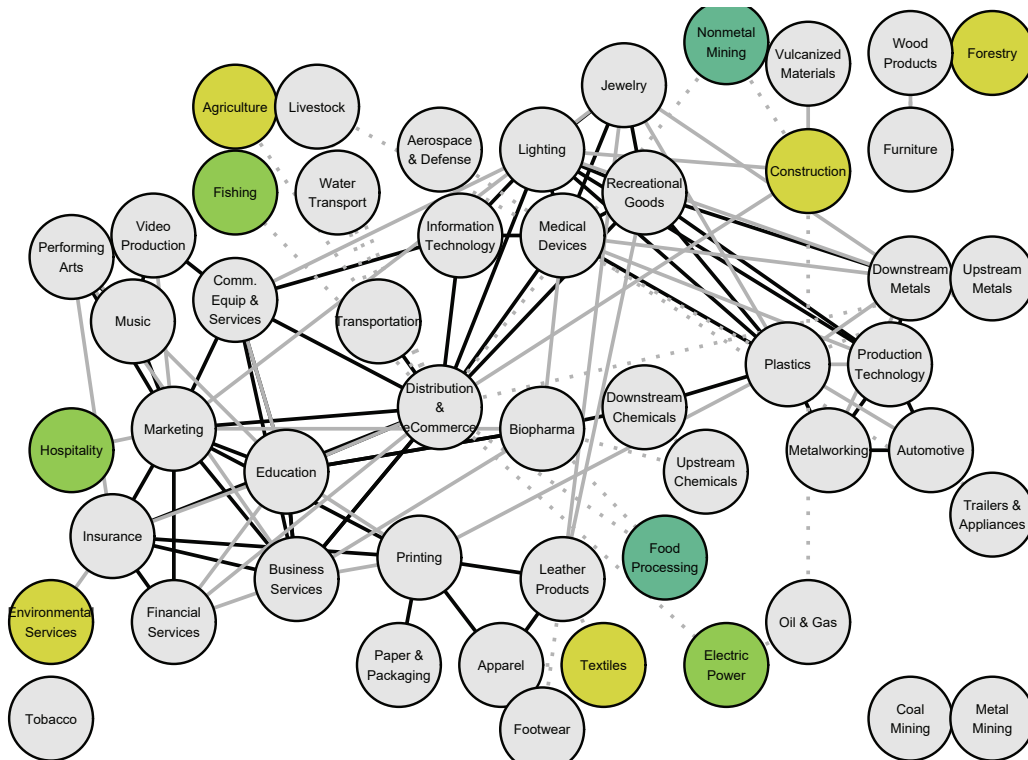
Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Ninh Thuận là 4.064.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 5.607.

38.E. Ninh Thuận: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



38.F. Ninh Thuận: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

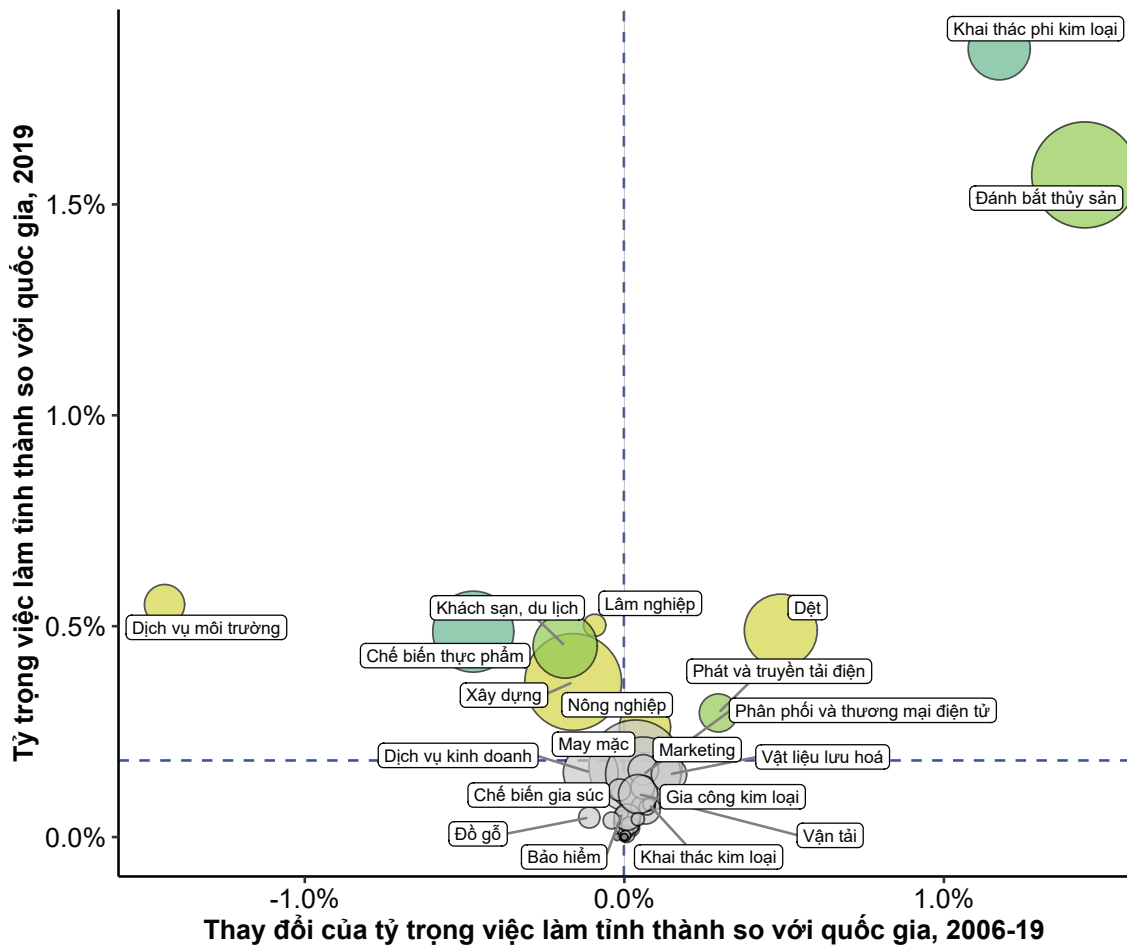


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

38.G. Ninh Thuận: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Hai sao	Khai thác phi kim loại		10.29	6.49
	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm		8.64	7.94
	Dệt		2.70	2.70
	Sản xuất và truyền tải điện		1.62	1.62
Một sao	Dịch vụ môi trường		3.03	
	Sản xuất và chế biến thực phẩm		2.68	
	Khách sạn và du lịch		2.49	
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy			0.77
	Giáo dục và sáng tạo tri thức			0.39
	Sản phẩm kim loại hạ nguồn			0.36
	Marketing, thiết kế, và xuất bản			0.33
	Phân phối và thương mại điện tử			0.33

38.H. Ninh Thuận: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



- | | | |
|----------|------------------------------|--------------------------------------|
| Việc làm | Việc làm tỉnh /thành phố | Chuyên môn hóa cụm ngành |
| ○ 32 | - - - So với quốc gia: 0.18% | ● Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất |
| ○ 3,511 | - - - Mức thay đổi: -0.00% | ● Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất |
| | | ● Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1 |
| | | ○ Chuyên môn hóa yếu |

39. BÌNH THUẬN

39.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 39.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Bình Thuận. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) May mặc, (ii) Lưu trú và du lịch, (iii) Phân phối và thương mại điện tử, (iv) Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, và (v) Giấy dếp. Trong số này, May mặc, và Giấy dếp không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

39.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 39.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Bình Thuận. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (2006-2019, theo thứ tự giảm dần) gồm: May mặc, Giấy dếp, Lưu trú và du lịch, Phân phối và thương mại điện tử, Sản phẩm hoá chất thượng nguồn. Các cụm ngành bị mất việc làm tại Bình Thuận trong cùng giai đoạn gồm Sản phẩm gỗ, Sản xuất và chế biến thực phẩm, và Sản xuất kim loại thượng nguồn, tuy nhiên, mức giảm việc làm không đáng kể. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Bình Thuận tạo ra nhiều việc làm hơn so với mức trung bình cả nước, ngoại trừ Lưu trú và du lịch, Dịch vụ kinh doanh, và Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương

mại tại Bình Thuận là 32.702. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương là 23.181 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

39.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 39.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Bình Thuận. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ nội thương, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát.

39.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 39.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Bình Thuận. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, và (v) Dịch vụ y tế. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Bình Thuận là 11.569. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành

này tạo ra tại địa phương là 10.044 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

39.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 39.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Bình Thuận theo cùng xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006 - 2010, và vượt lên trên mức trung bình cả nước trong giai đoạn 2010-2019.

39.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 39.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Bình Thuận năm 2019. Bình Thuận có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Lưu trú, In ấn, và Hoá chất thượng nguồn, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này, trừ Hoá chất thượng nguồn, có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét liền nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

39.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

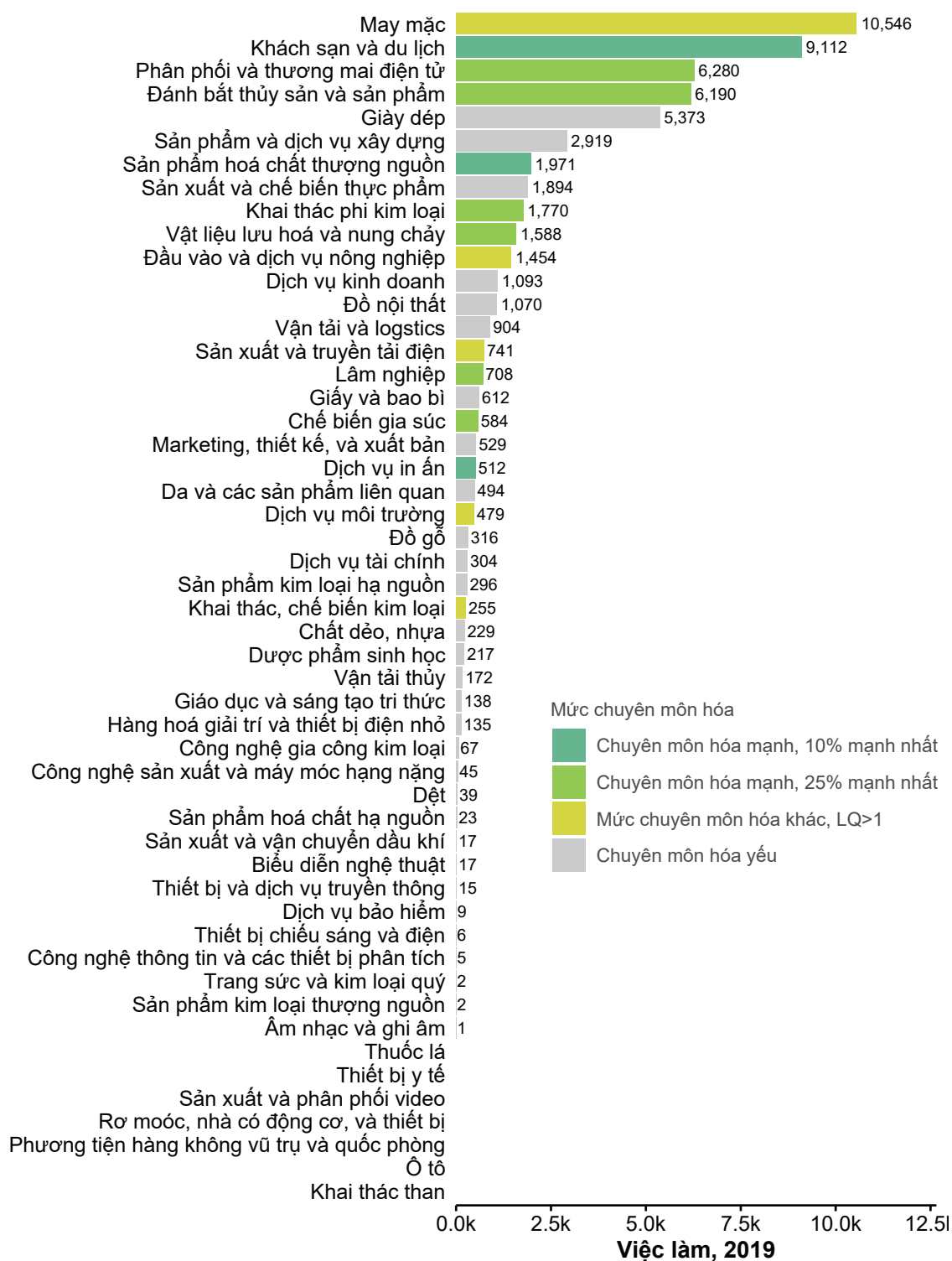
Hình 39.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Bình Thuận theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Bình Thuận có 2 cụm ngành ba sao, 7 cụm ngành hai sao, và 8 cụm ngành một sao năm 2019. Hai cụm ngành ba sao gồm (i) Sản phẩm hoá chất thượng nguồn, và (ii) Lâm nghiệp. Bảy

cụm ngành hai sao gồm (i) Lưu trú và du lịch, (ii) Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, (iii) Khai khoáng phi kim, (iv) Đồ nội thất, (v) Vật liệu lưu hoá và nung chảy, (vi) Chăn nuôi, và (vii) Dịch vụ in ấn.

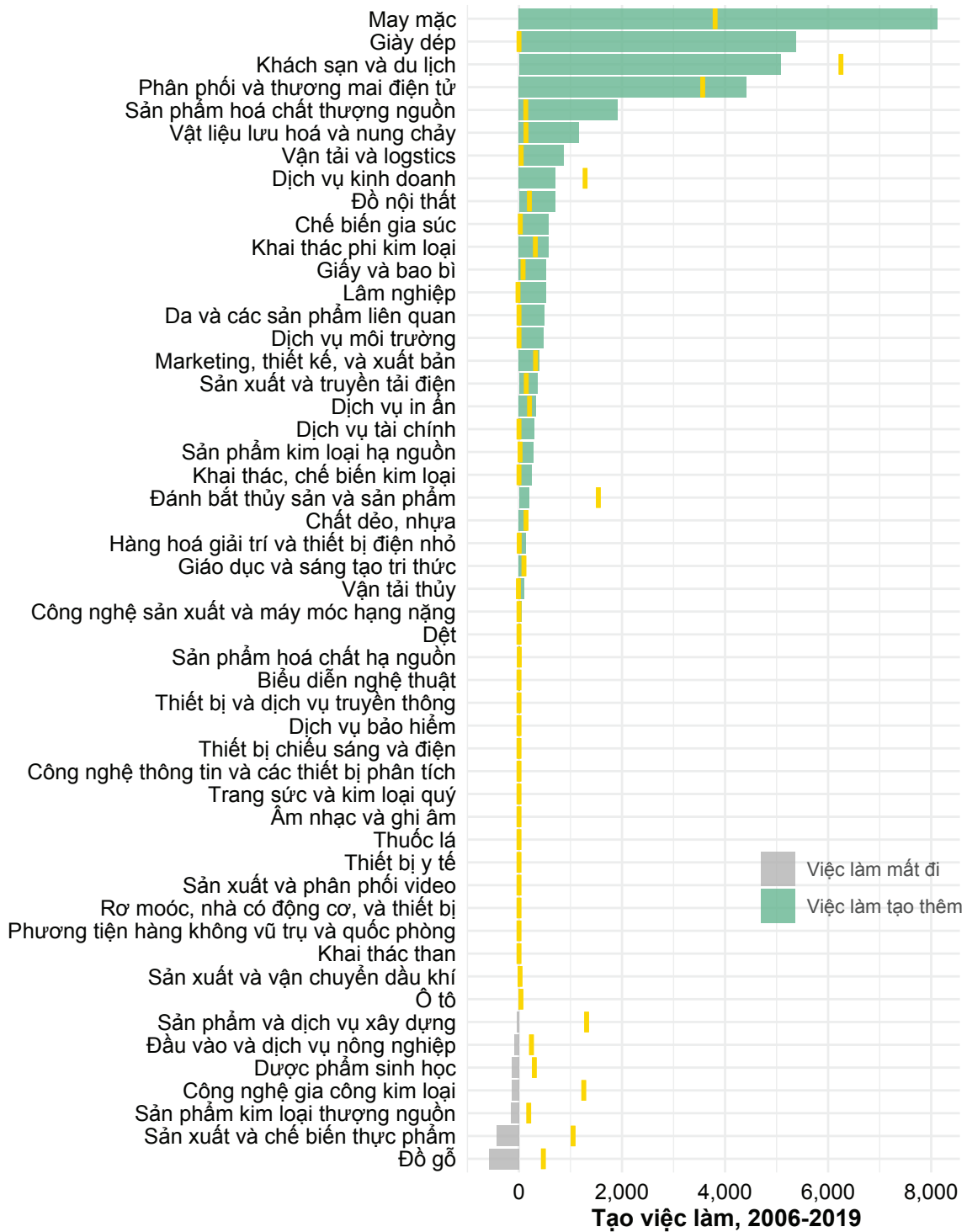
39.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 39.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 39.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Bình Thuận gồm Hoá chất thượng nguồn và Lâm nghiệp. Các cụm ngành khác, gồm Khai khoáng phi kim và Khai khoáng kim loại cũng là những cụm ngành năng động tại địa phương, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Lưu trú, và Đánh bắt thuỷ sản là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Bình Thuận tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như May mặc, Giày dép, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, v.v...

39.A. Bình Thuận: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

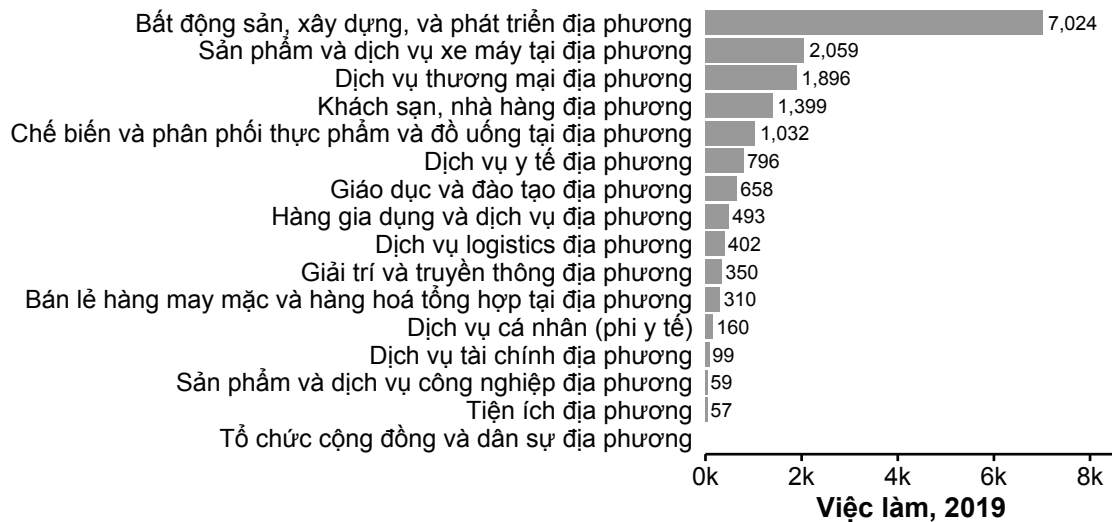


39.B. Bình Thuận: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

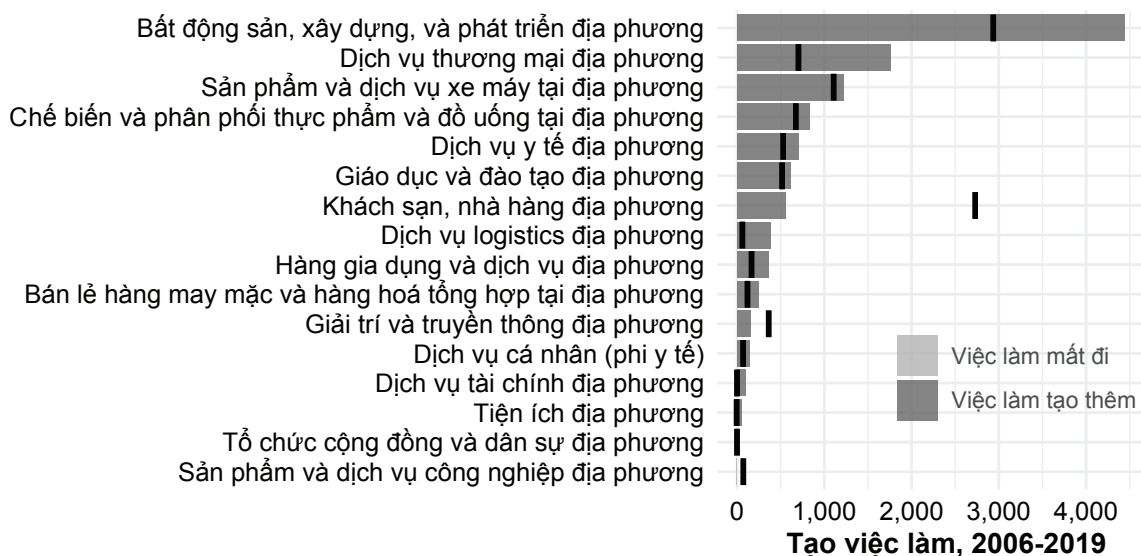


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Bình Thuận là 32,702.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 23.181.

39.C. Bình Thuận: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



39.D. Bình Thuận: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

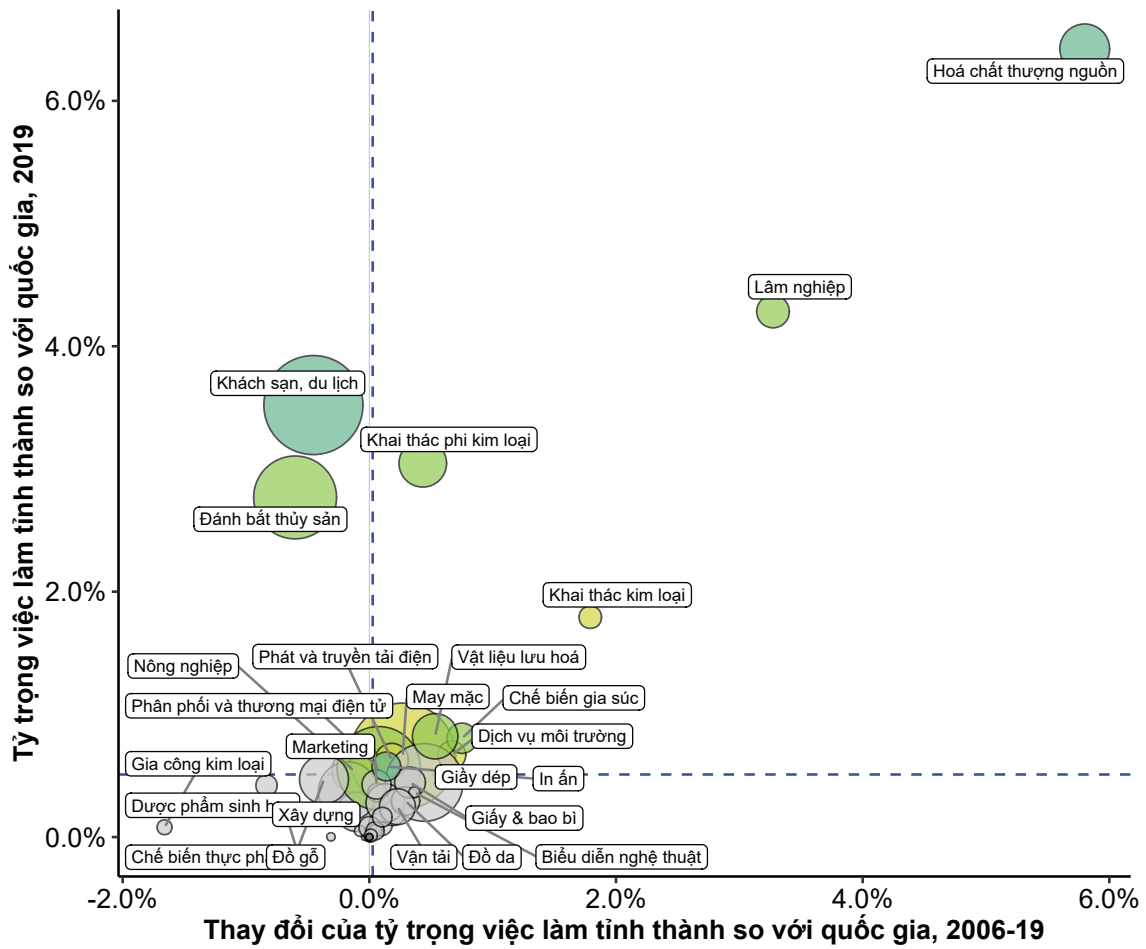


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Bình Thuận là 11,569.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 10,044.

39.G. Bình Thuận: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Sản phẩm hoá chất thượng nguồn	1,971	12.60	11.31
	Lâm nghiệp	708	8.40	6.31
Hai sao	Khách sạn và du lịch	9,112	6.91	
	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm	6,190	5.43	
	Khai thác phi kim loại	1,770	5.97	
	Đồ nội thất	1,070		0.24
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy		1.61	1.01
	Chế biến gia súc		1.58	1.47
	Dịch vụ in ấn		1.13	0.22
	Sản xuất và truyền tải điện		1.23	
	Phân phối và thương mại điện tử		1.10	
	Khai thác, chế biến kim loại			3.51
Một sao	Dịch vụ môi trường			1.31
	Giấy và bao bì			0.63
	Dịch vụ tài chính			0.37

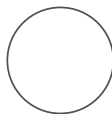
39.H. Bình Thuận: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



255



10,546

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 0.51%

Mức thay đổi: 0.03%

Chuyên môn hóa cụm ngành

Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

Chuyên môn hóa yếu

40. KON TUM

40.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 40.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Kon Tum. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Nông nghiệp, (iii) Dịch vụ kinh doanh, (iv) Phân phối và thương mại điện tử, và (v) Sản xuất và chế biến thực phẩm. Trong số này, Phân phối và thương mại điện tử, và Sản xuất và chế biến thực phẩm không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

40.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 40.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Kon Tum. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (2006-2019, theo thứ tự giảm dần) gồm: Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Nông nghiệp, Dịch vụ kinh doanh, Phát và truyền tải điện, và Phân phối và thương mại điện tử. Các cụm ngành bị mất việc làm tại Kon Tum trong cùng giai đoạn gồm Đồ nội thất, Sản phẩm gỗ, và Khai khoáng phi kim, trong đó mức giảm việc làm trong cụm ngành Đồ nội thất cao hơn nhiều cụm ngành khác. Các cụm ngành thương mại tạo ra nhiều việc làm hơn so với mức trung bình cả nước tại Kon Tum gồm Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Nông nghiệp, Phát và truyền tải điện. Các cụm ngành thương mại tạo ra ít việc

làm hơn gồm Phân phối và thương mại điện tử, Dịch vụ môi trường, và Lưu trú và du lịch. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Kon Tum là 8.206. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương là 9.230 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

40.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 40.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Kon Tum. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ logistics, (iv) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, và (v) Cơ sở lưu trú.

40.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 40.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Kon Tum. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ logistics, (iv) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, và (v) Dịch vụ nội thương. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Kon Tum là

3.247. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương là 4.432 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

40.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 40.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Kon Tum theo cùng xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006 - 2010, cao hơn mức trung bình cả nước trong giai đoạn 2010 - 2015, và sau đó giảm xuống thấp hơn xu hướng chung cả nước.

40.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 40.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Kon Tum năm 2019. Kon Tum có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Nông nghiệp, Xây dựng, và Lâm nghiệp, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này, có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường chấm nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

40.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

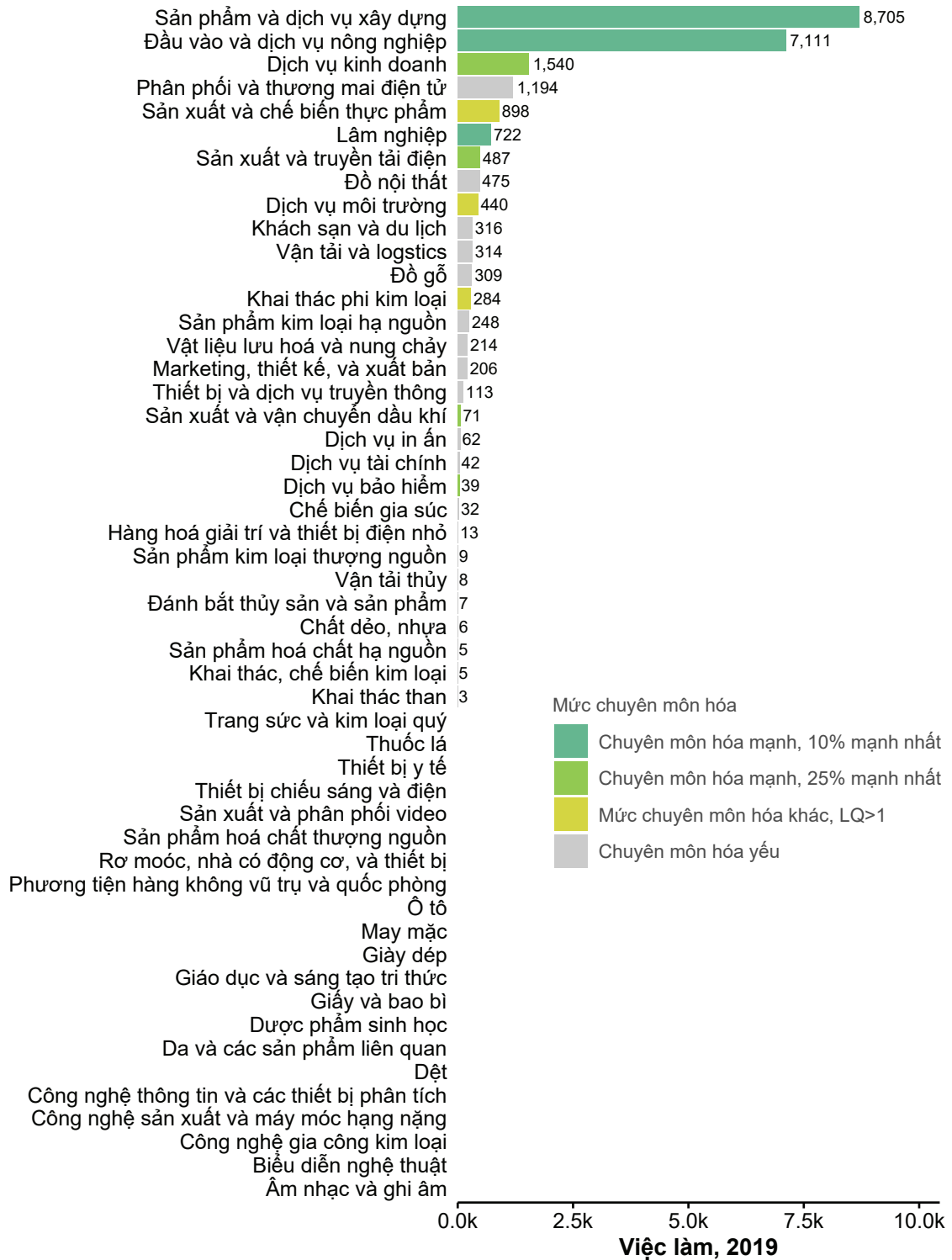
Hình 40.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Kon Tum theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Kon Tum có 2 cụm ngành ba sao, 4 cụm ngành hai sao, và 5

cụm ngành một sao năm 2019. Hai cụm ngành ba sao gồm (i) Nông nghiệp, và (ii) Lâm nghiệp. Bốn cụm ngành hai sao gồm (i) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (ii) Phát và truyền tải điện, (iii) Dịch vụ kinh doanh, và (iv) Dịch vụ bảo hiểm.

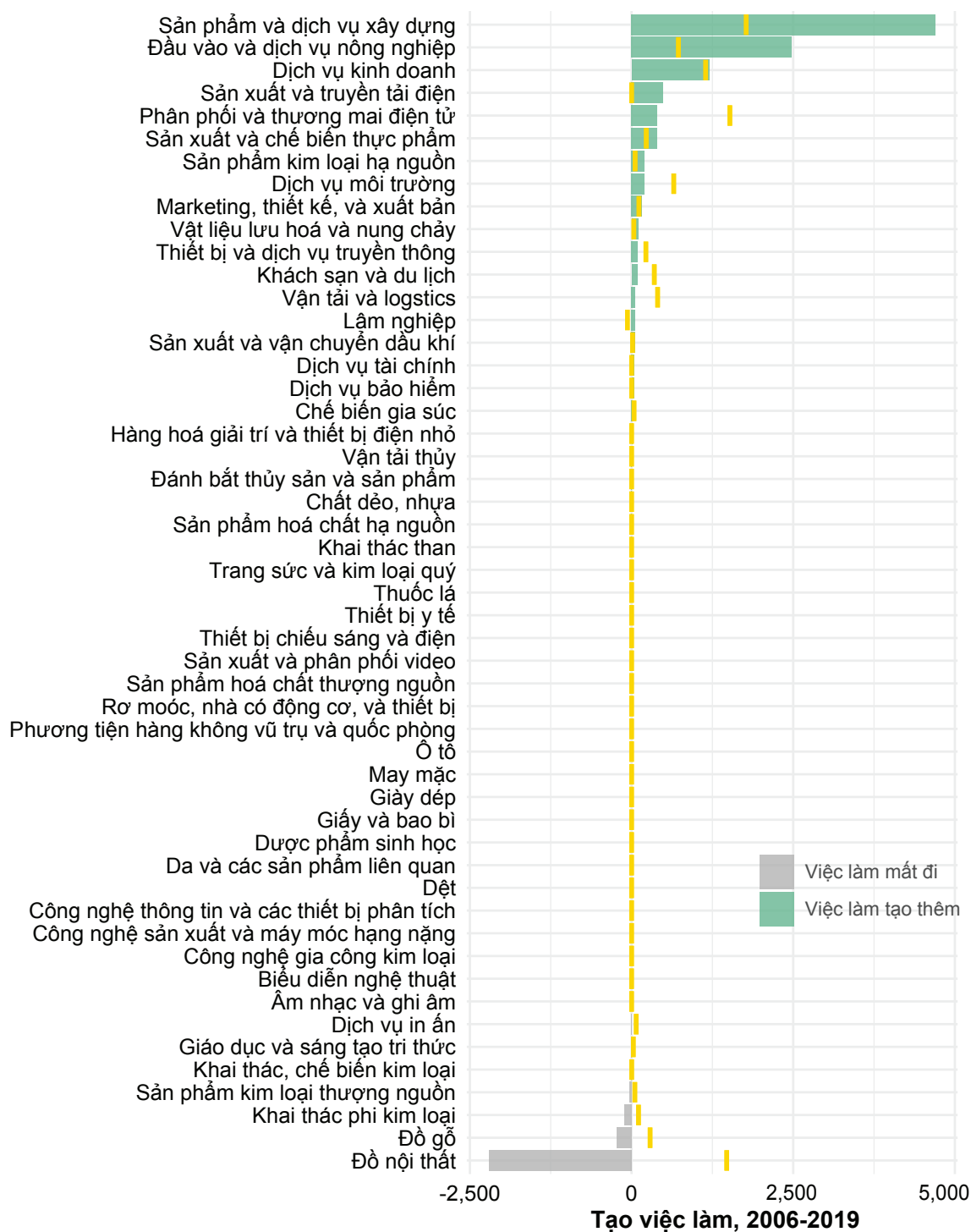
40.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 40.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 40.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Kon Tum gồm Lâm nghiệp, và Nông nghiệp. Các cụm ngành khác, gồm Xây dựng, Điện cũng là những cụm ngành năng động tại địa phương, nhưng tỷ trọng việc làm so với cả nước không cao. Dịch vụ môi trường, Khai khoáng phi kim là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Kon Tum tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Phân phối và thương mại điện tử, Sản xuất và chế biến thực phẩm, Đồ nội thất, v.v...

40.A. Kon Tum: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



40.B. Kon Tum: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

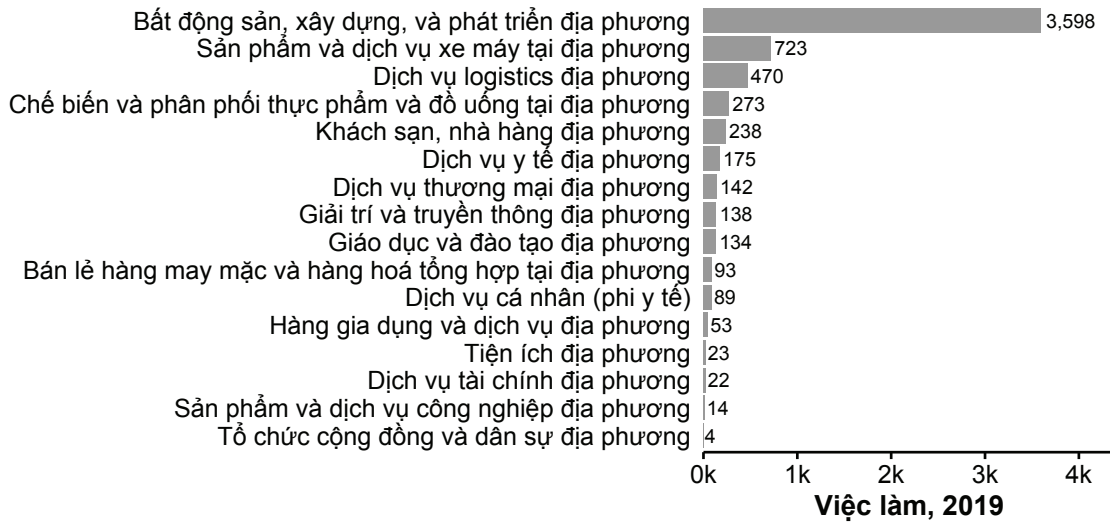


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

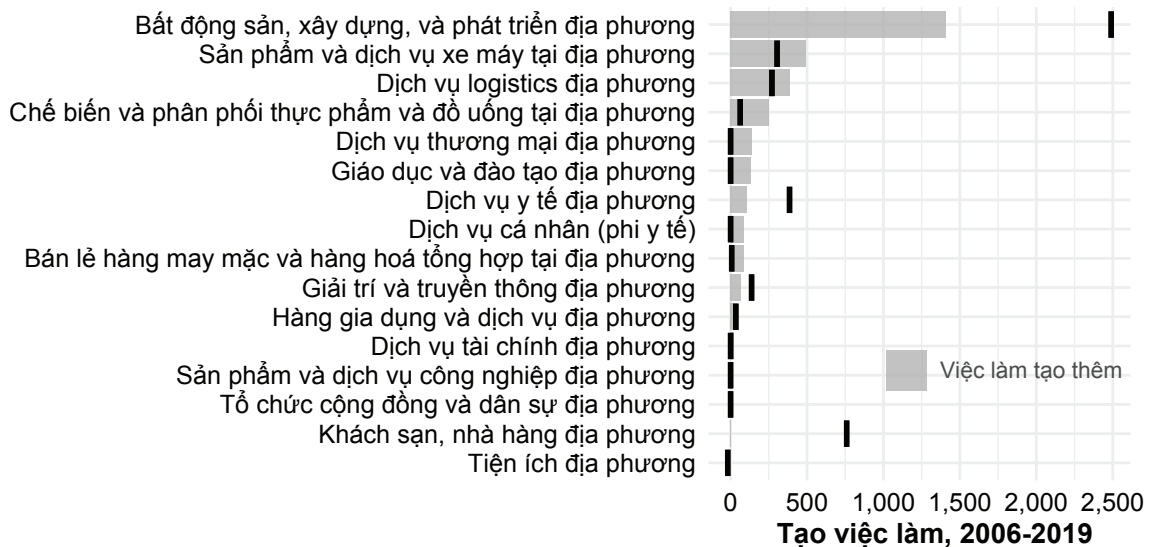
Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Kon Tum là 8.206.

Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 9.230.

40.C. Kon Tum: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



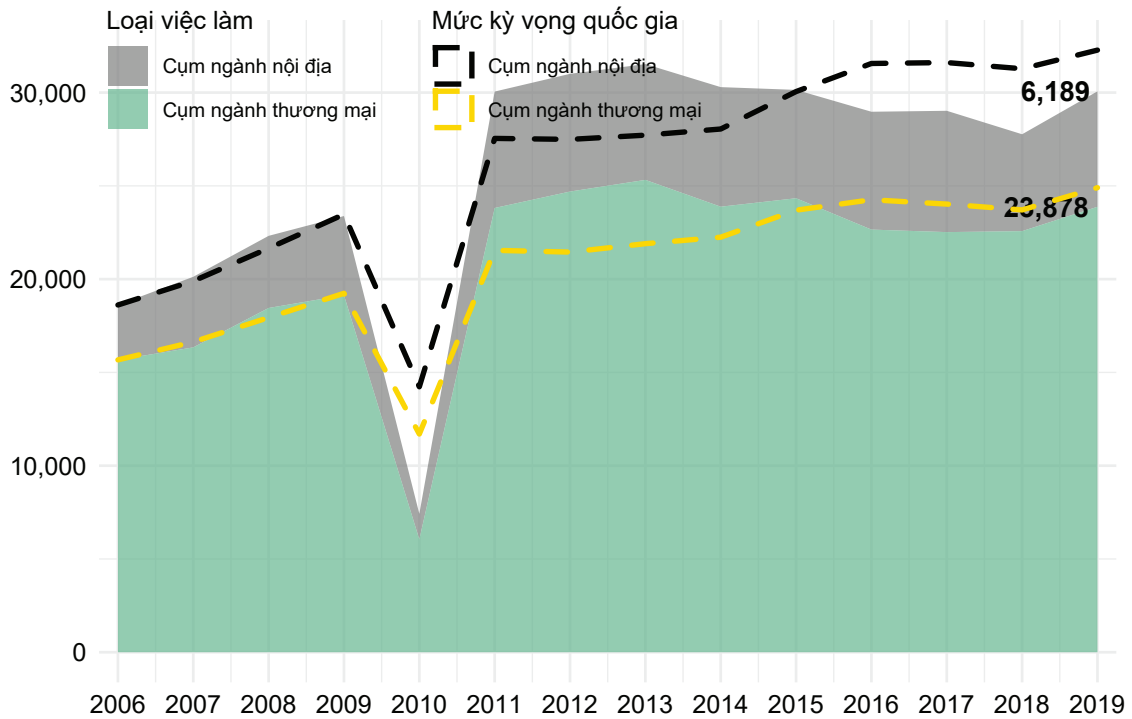
40.D. Kon Tum: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019



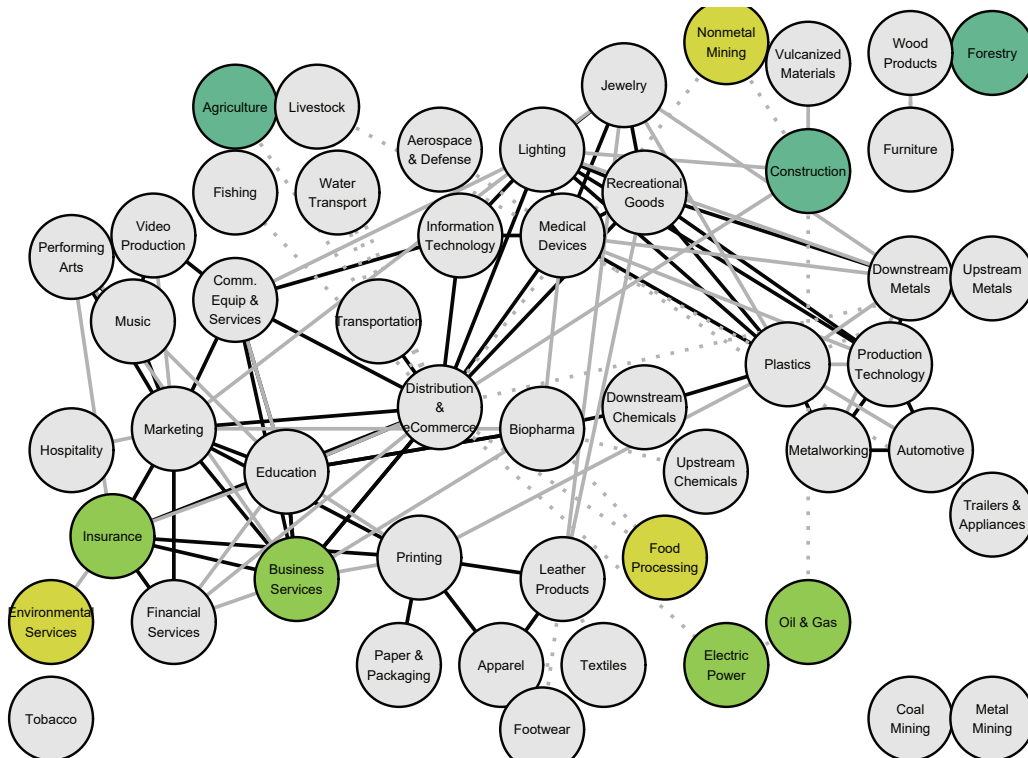
Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Kon Tum là 3.247.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 4.432.

40.E. Kon Tum: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



40.F. Kon Tum: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

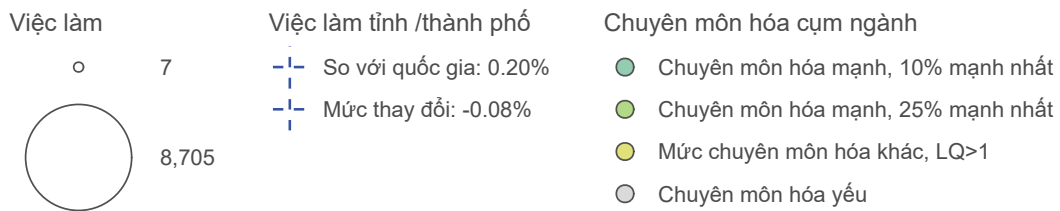
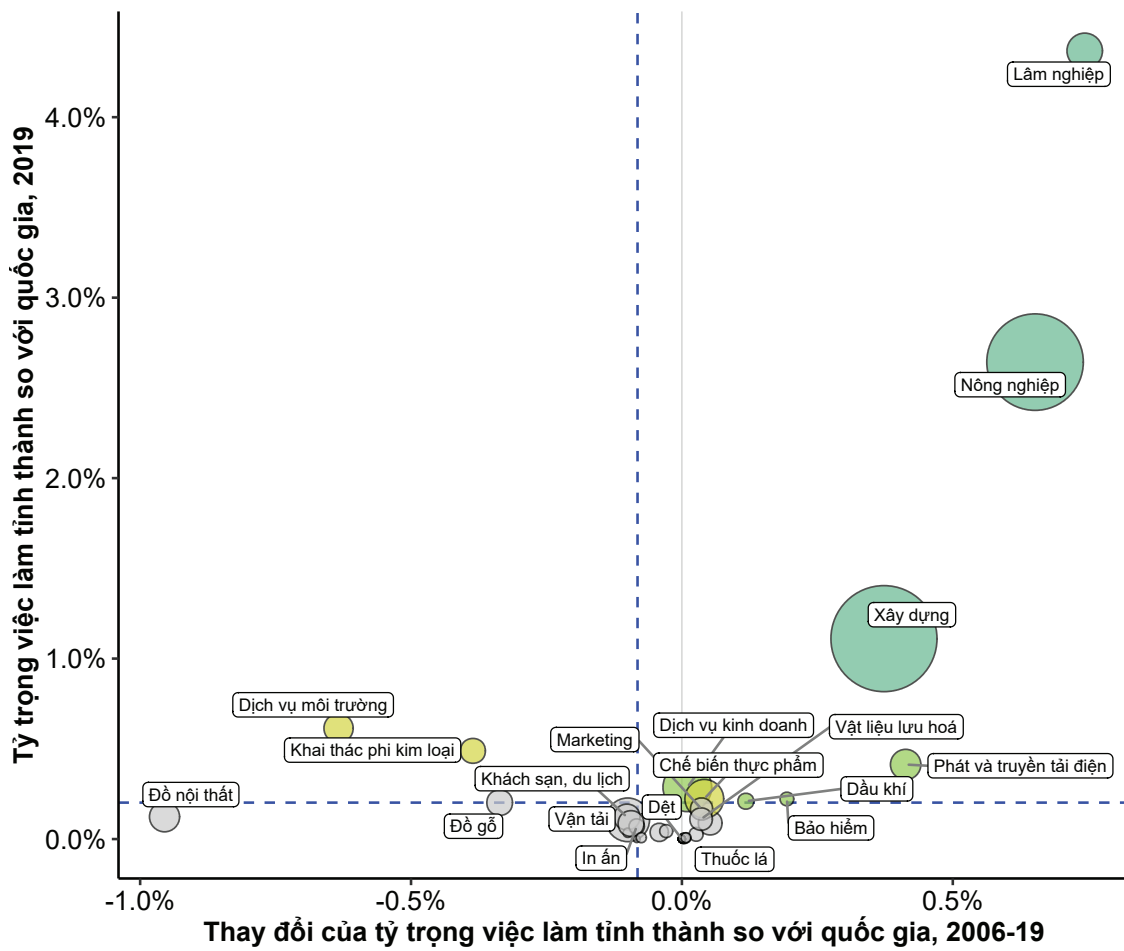


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

40.G. Kon Tum: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp	7,111	13.09	6.07
	Lâm nghiệp	722	21.63	8.86
Hai sao	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng		5.50	2.90
	Sản xuất và truyền tải điện		2.05	2.05
	Dịch vụ kinh doanh		1.42	0.45
	Dịch vụ bảo hiểm		1.10	1.00
	Dịch vụ môi trường		3.04	
Một sao	Sản xuất và vận chuyển dầu khí		1.04	
	Sản xuất và chế biến thực phẩm			0.46
	Marketing, thiết kế, và xuất bản			0.37
	Sản phẩm kim loại hạ nguồn			0.31

40.H. Kon Tum: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



41. GIA LAI

41.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 41.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Gia Lai. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Nông nghiệp, (ii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (iii) Phân phối và thương mại điện tử, (iv) Dịch vụ kinh doanh, và (v) Vận tải và logistics. Trong số này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và Dịch vụ kinh doanh không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

41.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 41.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Gia Lai. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (2006-2019, theo thứ tự giảm dần) gồm: Phân phối và thương mại điện tử, Dịch vụ kinh doanh, Vận tải và logistics, May mặc, và Sản xuất và chế biến thực phẩm. Các cụm ngành bị mất việc làm tại Gia Lai trong cùng giai đoạn gồm Đồ nội thất, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Dịch vụ tài chính, Sản phẩm gỗ, và Nông nghiệp. Mức giảm việc làm tại cụm ngành Đồ nội thất cao hơn so với các cụm ngành khác. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Gia Lai tạo ra nhiều việc làm hơn so với mức trung bình cả nước, trừ Dịch vụ kinh doanh, và Lưu trú và du lịch, tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Gia Lai là âm 1.763. Nếu

việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương là 21.061 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

41.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 41.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Gia Lai. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iv) Dịch vụ logistics, và (v) Dịch vụ y tế.

41.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 41.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Gia Lai. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iii) Dịch vụ y tế, (iv) Giáo dục và đào tạo, và (v) Dịch vụ nội thương. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Gia Lai là 8.240. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương là 9.668 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

41.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 41.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Gia Lai theo cùng xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2014, và sau đó giảm xuống thấp hơn xu hướng chung cả nước.

41.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 41.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Gia Lai năm 2019. Gia Lai có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Vận tải, Phân phối và thương mại điện tử, Dịch vụ môi trường, Điện, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này, trừ cụm ngành Phân phối và thương mại điện tử, có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường chấm nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

41.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

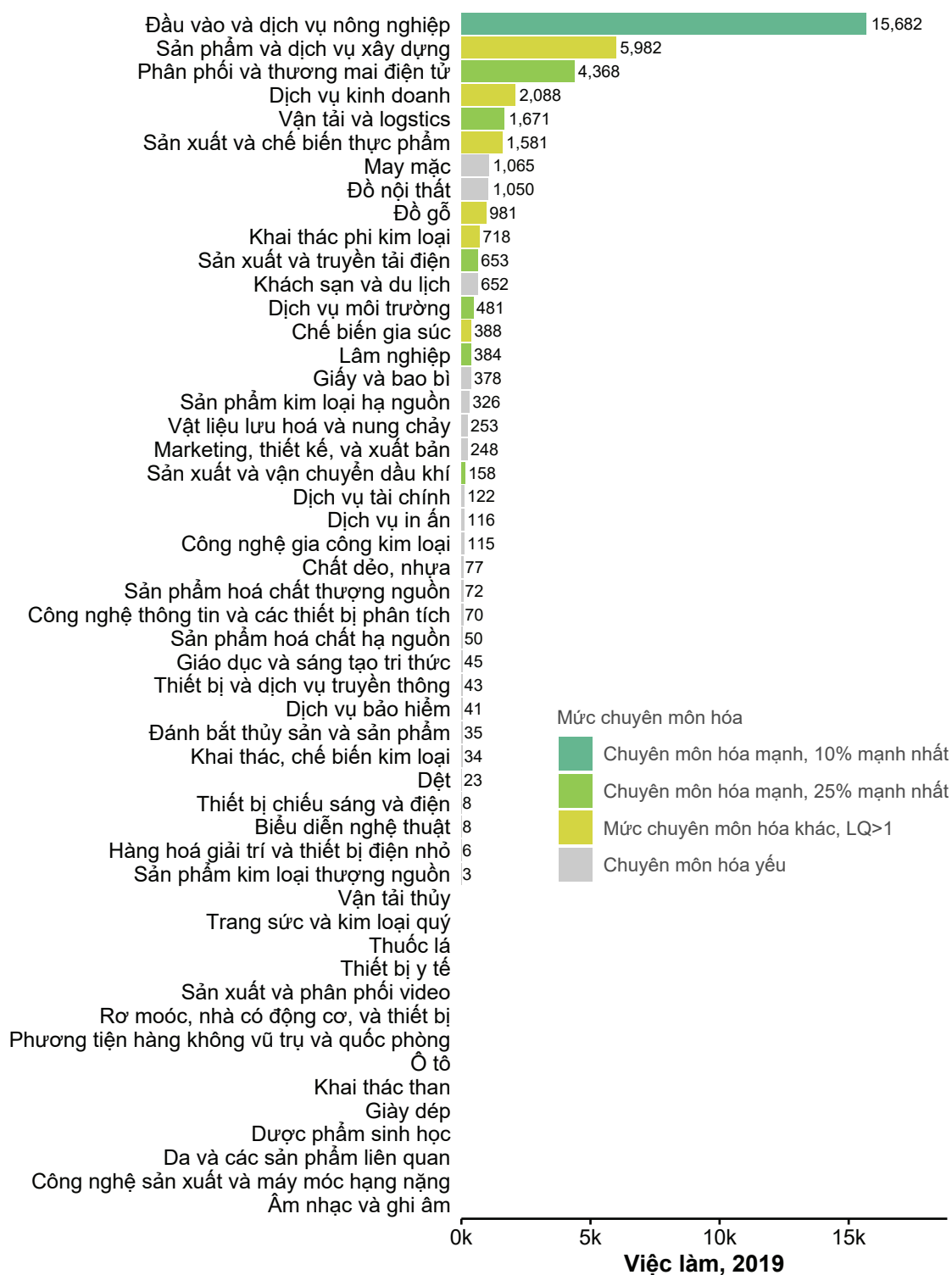
Hình 41.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Gia Lai theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Gia Lai không có cụm ngành ba sao. Địa phương này có 7 cụm ngành hai sao, và 7 cụm ngành một sao năm 2019. Bảy cụm ngành hai sao gồm (i) Nông nghiệp, (ii) Dịch vụ môi trường, (iii) Phát và truyền tải điện, (iv) Chăn nuôi, (v) Sản xuất và

vận chuyển dầu khí, (vi) Vận tải và logistics, (vii) Phân phối và thương mại điện tử.

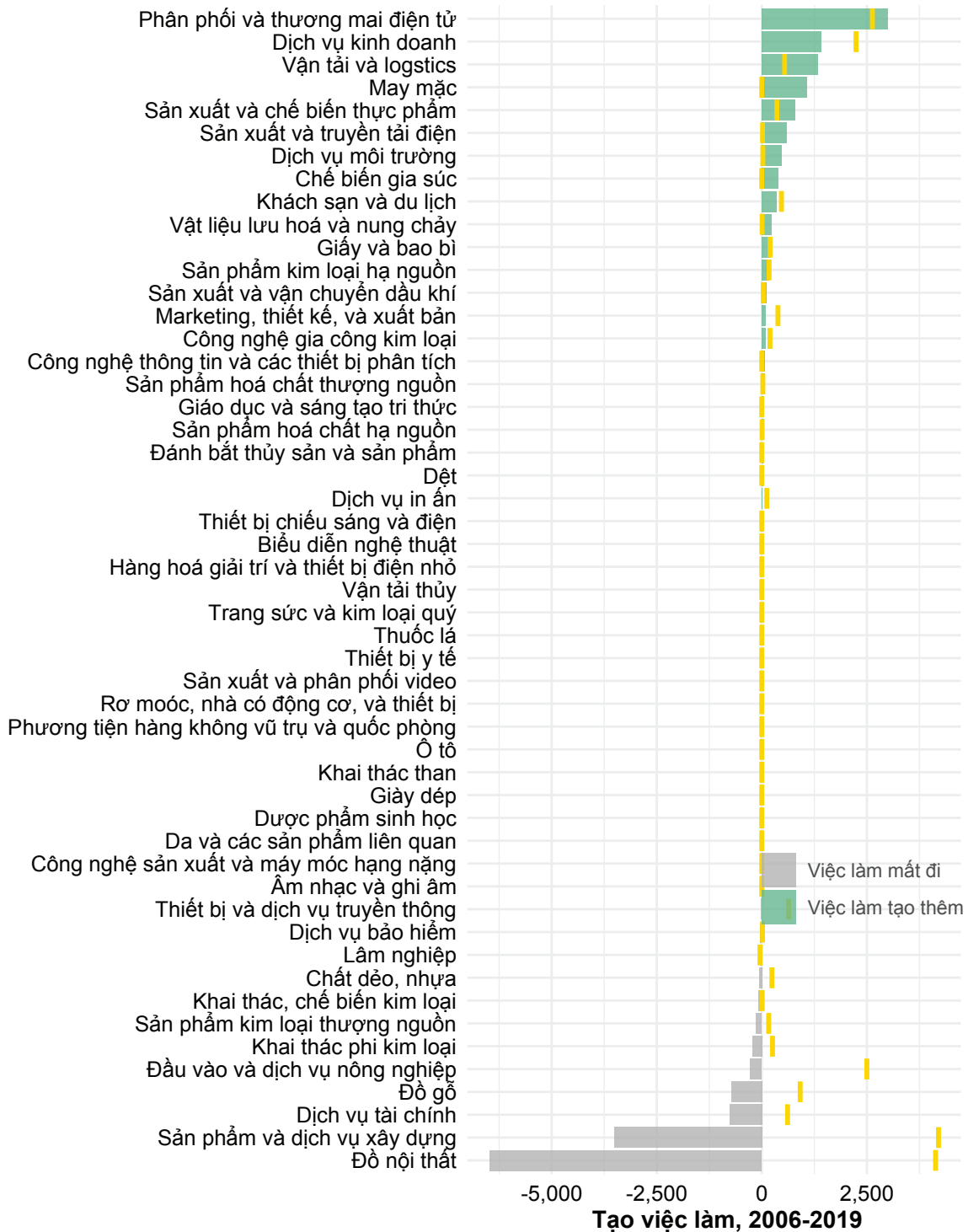
41.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 41.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 41.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Gia Lai gồm Lâm nghiệp. Nông nghiệp, Khai khoáng phi kim, Xây dựng, và Sản phẩm gỗ là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Gia Lai tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như May mặc, Đồ nội thất, v.v...

41.A. Gia Lai: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

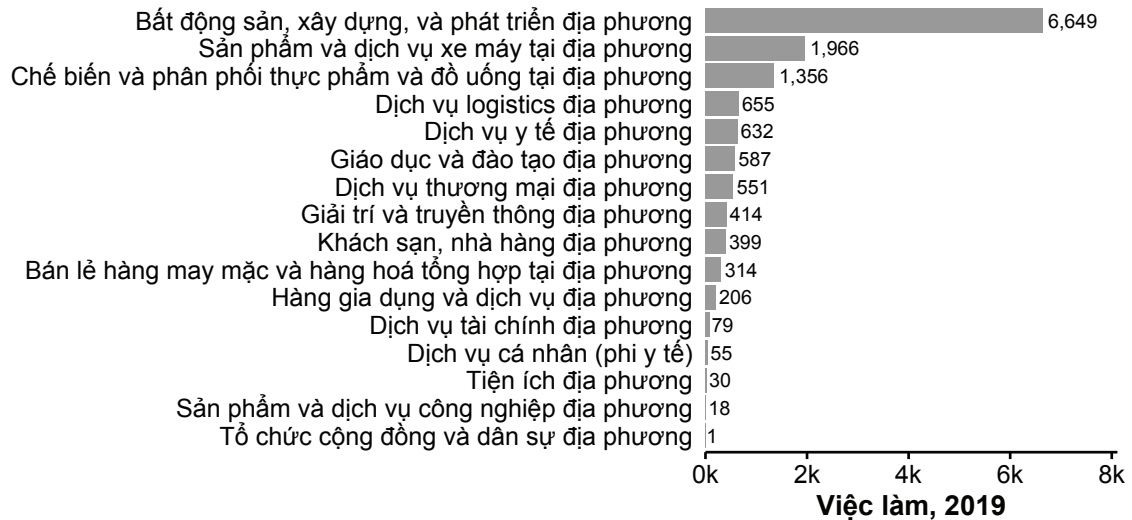


41.B. Gia Lai: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

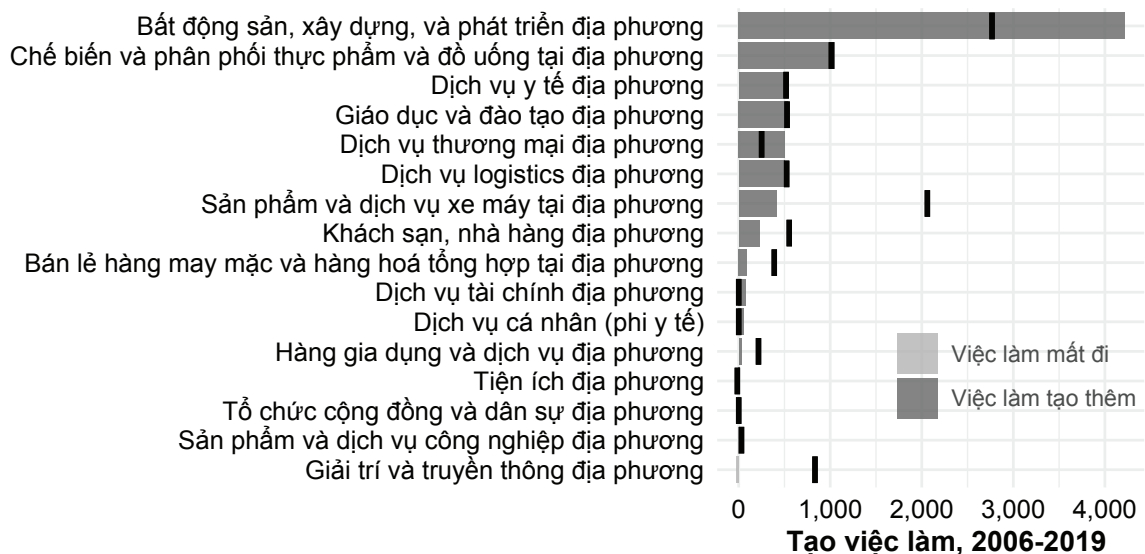


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Gia Lai là -1.763.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 21.061.

41.C. Gia Lai: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

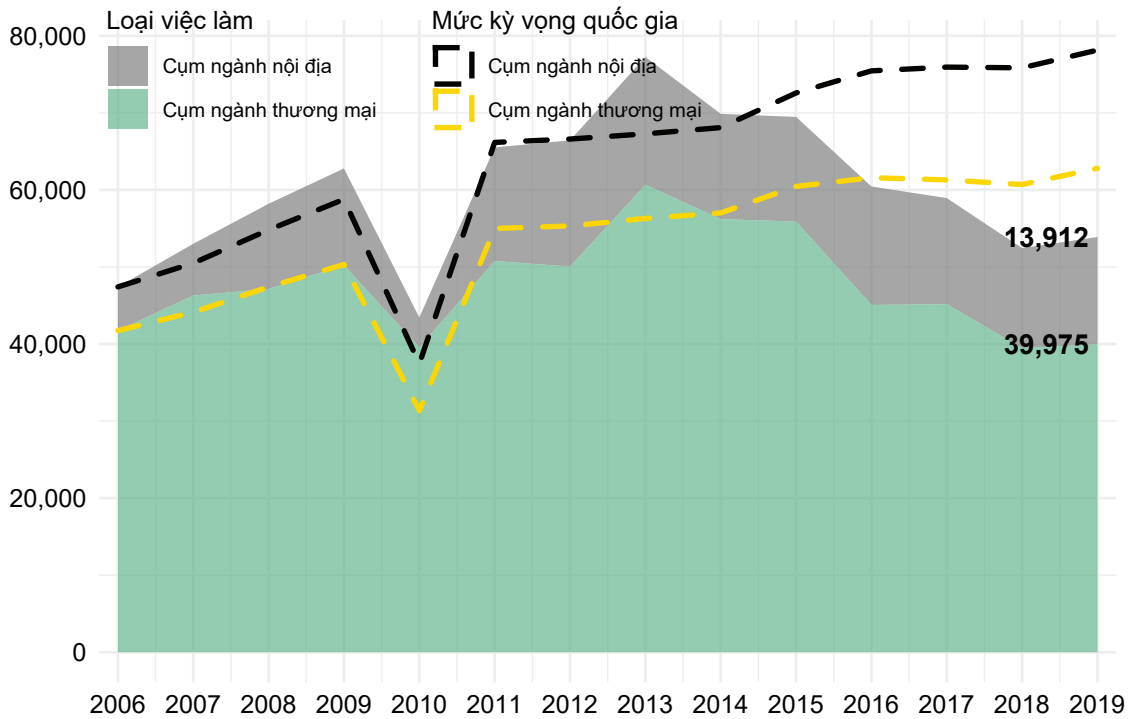


41.D. Gia Lai: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

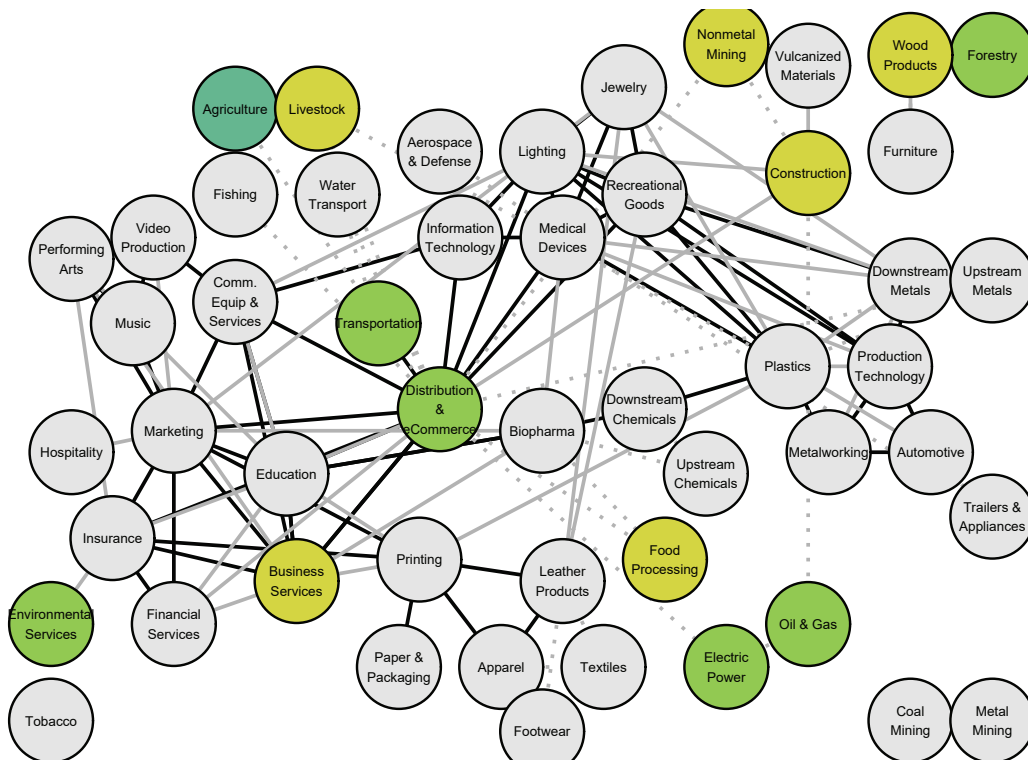


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Gia Lai là 8.240.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 9.668.

41.E. Gia Lai: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



41.F. Gia Lai: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

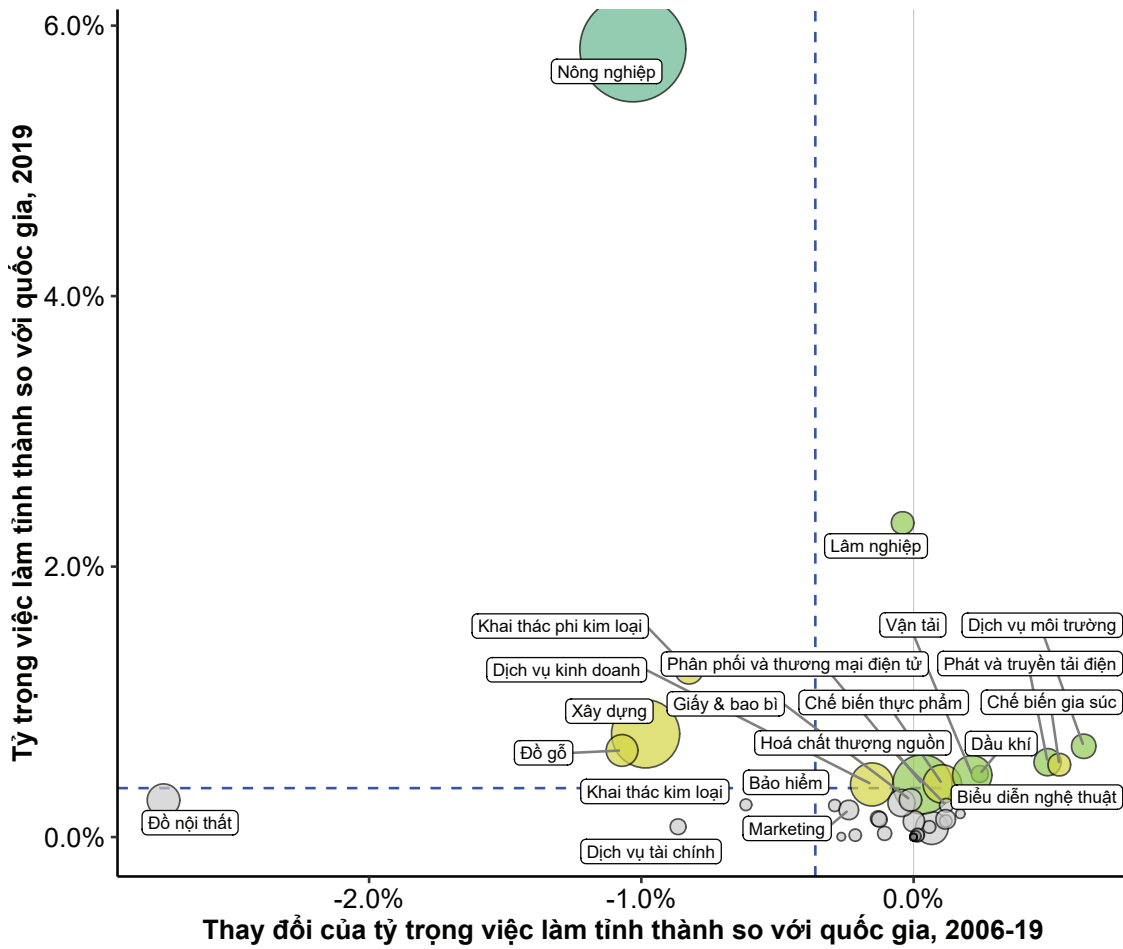


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

41.G. Gia Lai: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Hai sao	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp	15,682	16.11	
	Dịch vụ môi trường		1.85	1.79
	Sản xuất và truyền tải điện		1.53	1.45
	Chế biến gia súc		1.48	1.48
	Sản xuất và vận chuyển dầu khí		1.29	0.98
	Vận tải và logistics		1.26	0.93
	Phân phối và thương mại điện tử		1.08	0.58
Một sao	Lâm nghiệp		6.42	
	Sản xuất và chế biến thực phẩm			0.69
	Giấy và bao bì			0.36
	Giáo dục và sáng tạo tri thức			0.33
	Dịch vụ kinh doanh			0.33
	Khách sạn và du lịch			0.29
	Sản phẩm hoá chất hạ nguồn			0.18

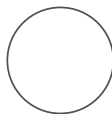
41.H. Gia Lai: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



70



15,682

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 0.36%

Mức thay đổi: -0.36%

Chuyên môn hóa cụm ngành

Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

Chuyên môn hóa yếu

42. ĐẮK LẮK

42.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 42.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Đắk Lắk. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Nông nghiệp, (ii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (iii) Phân phối và thương mại điện tử, (iv) Sản xuất và chế biến thực phẩm, và (v) Vật liệu lưu hoá và nung chảy. Trong số này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và Sản xuất và chế biến thực phẩm không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

42.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 42.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Đắk Lắk. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (2006-2019, theo thứ tự giảm dần) gồm: Phân phối và thương mại điện tử, Vật liệu lưu hoá và nung chảy, Dịch vụ kinh doanh, Vận tải và logistics, và Dịch vụ môi trường, tuy nhiên, số lượng việc làm tạo thêm khá hạn chế. Các cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Đắk Lắk gồm Nông nghiệp, Sản xuất và chế biến thực phẩm, và Sản phẩm và dịch vụ xây dựng. Mức việc làm bị giảm trong cụm ngành Nông nghiệp nhiều hơn so với các cụm ngành khác. Các cụm ngành thương mại tại Đắk Lắk tạo ra việc làm nhiều hơn so với trung bình cả nước gồm Vật liệu lưu hoá và nung chảy, Dịch vụ môi trường,

và Phát và truyền tải điện. Các cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn gồm Dịch vụ kinh doanh, Vận tải và logistics, Lưu trú và du lịch. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Đắk Lắk là 2.182. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương là 25.020 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

42.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 42.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Đắk Lắk. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iv) Dịch vụ cá nhân (trừ y tế), và (v) Dịch vụ y tế.

42.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 42.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Đắk Lắk. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Giáo dục và đào tạo, (iv) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, và (v) Dịch vụ nội thương. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Đắk Lắk là 11.953. Nếu việc làm của các cụm ngành

nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương là 15.946 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

42.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 42.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Đắk Lắk theo cùng xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006 - 2014, và sau đó giảm xuống thấp hơn xu hướng chung cả nước.

42.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 42.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Đắk Lắk năm 2019. Đắk Lắk có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Lâm nghiệp, Vật liệu lưu hoá, Nông nghiệp, Phân phối và thương mại điện tử, Giáo dục, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này, trừ cụm ngành Phân phối và thương mại điện tử, và Giáo dục, có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường chấm nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

42.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

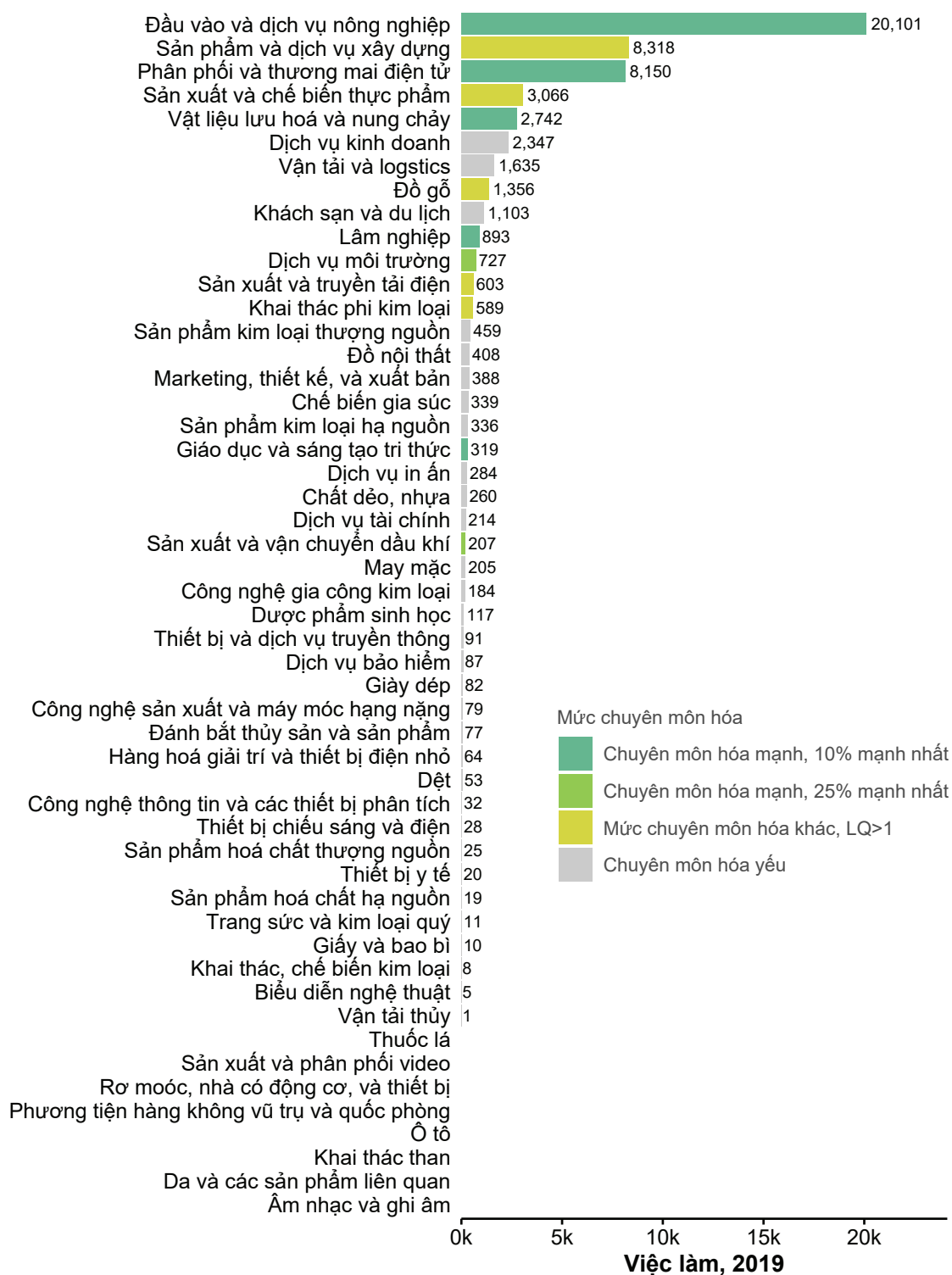
Hình 42.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gắn tại Đắk Lắk theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Đắk Lắk có 2 cụm ngành ba sao, 6 cụm ngành hai sao,

và 7 cụm ngành một sao năm 2019. Hai cụm ngành ba sao gồm (i) Phân phối và thương mại điện tử, (ii) Giáo dục và sáng tạo tri thức. Sáu cụm ngành hai sao gồm (i) Nông nghiệp, (ii) Lâm nghiệp, (iii) Dịch vụ bảo hiểm, (iv) Vật liệu lưu hoá và nung chảy, (v) Dịch vụ môi trường, (vi) Sản xuất và vận chuyển dầu khí.

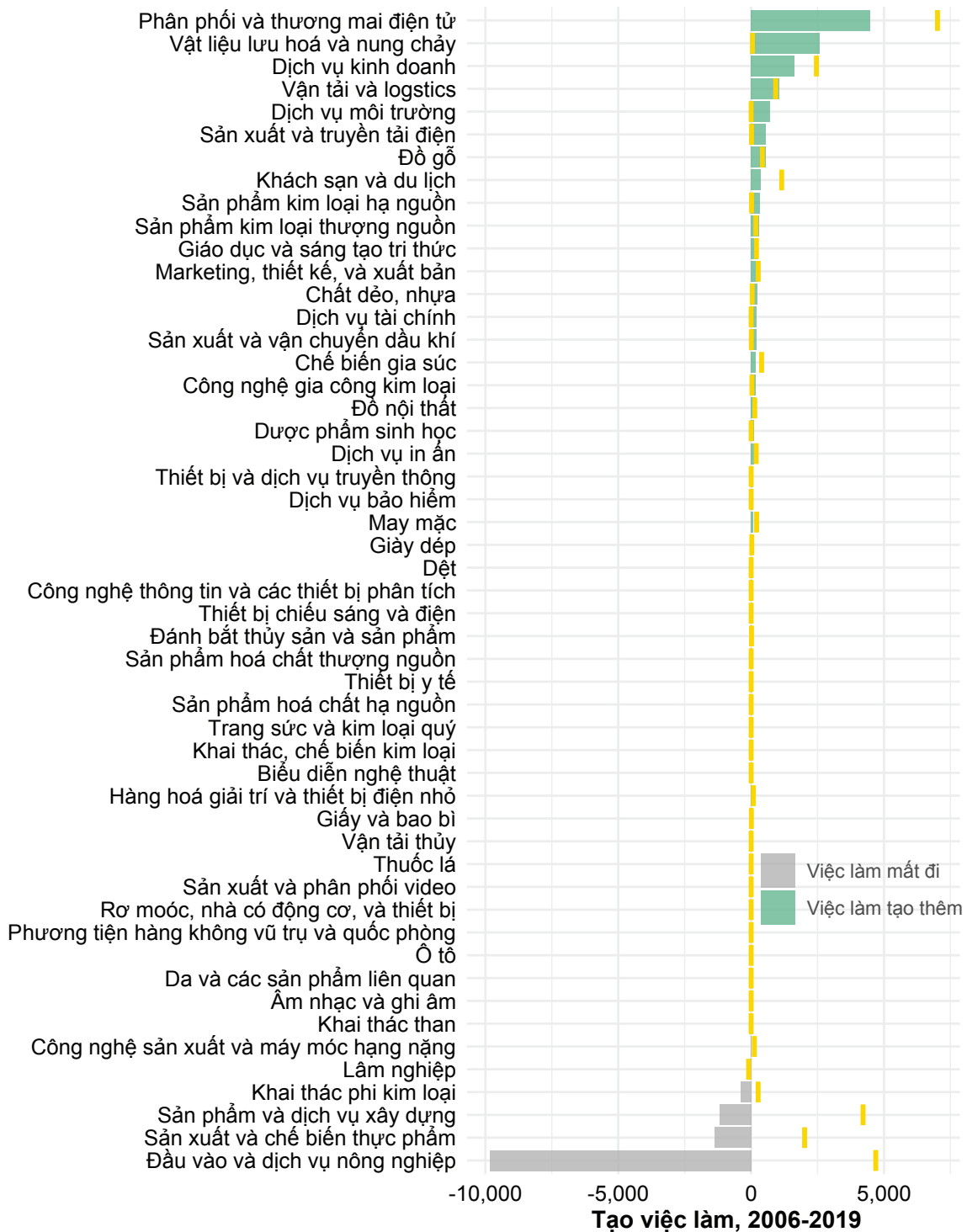
42.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 42.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 42.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Đắk Lắk bao gồm Lâm nghiệp. Vật liệu lưu hoá, và Xây dựng cũng là những cụm ngành năng động, nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Nông nghiệp, và Khai khoáng phi kim là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Đắk Lắk tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Dịch vụ kinh doanh, Vận tải và logistics, v.v...

42.A. Đắk Lắk: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



42.B. Đắk Lắk: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

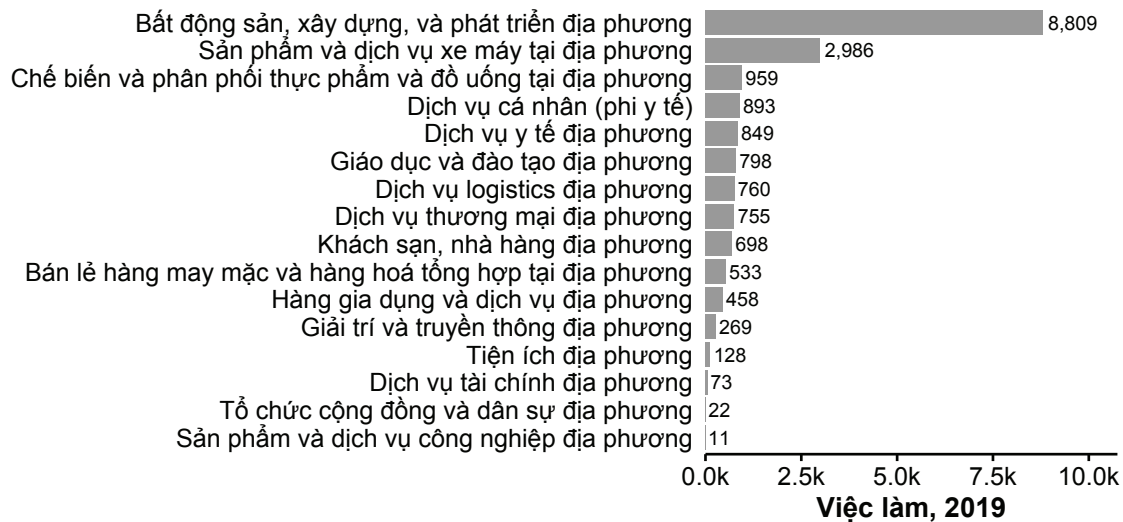


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

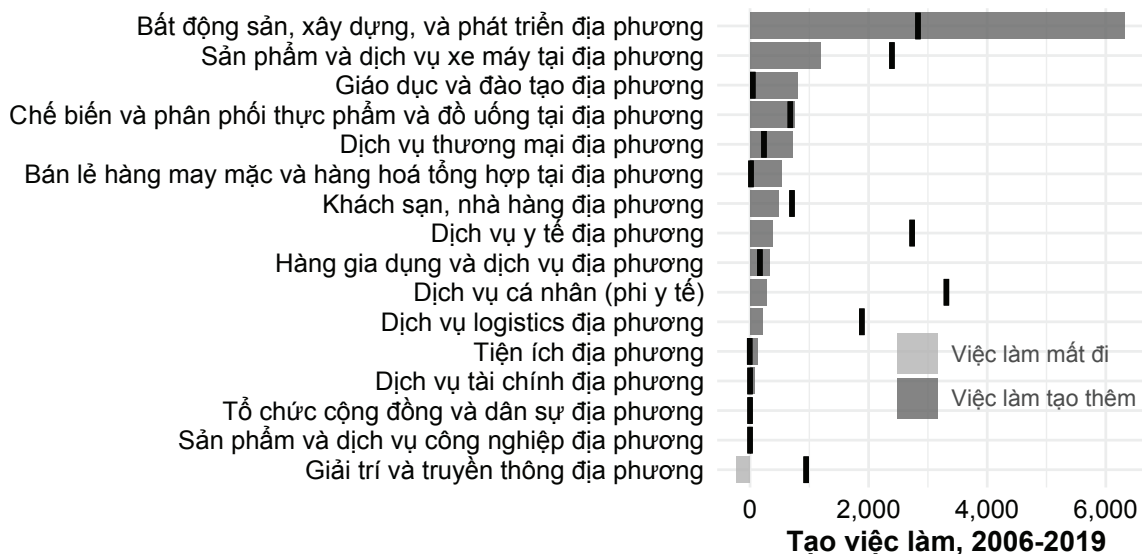
Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Đắk Lắk là 2.182.

Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 25.020.

42.C. Đắk Lắk: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

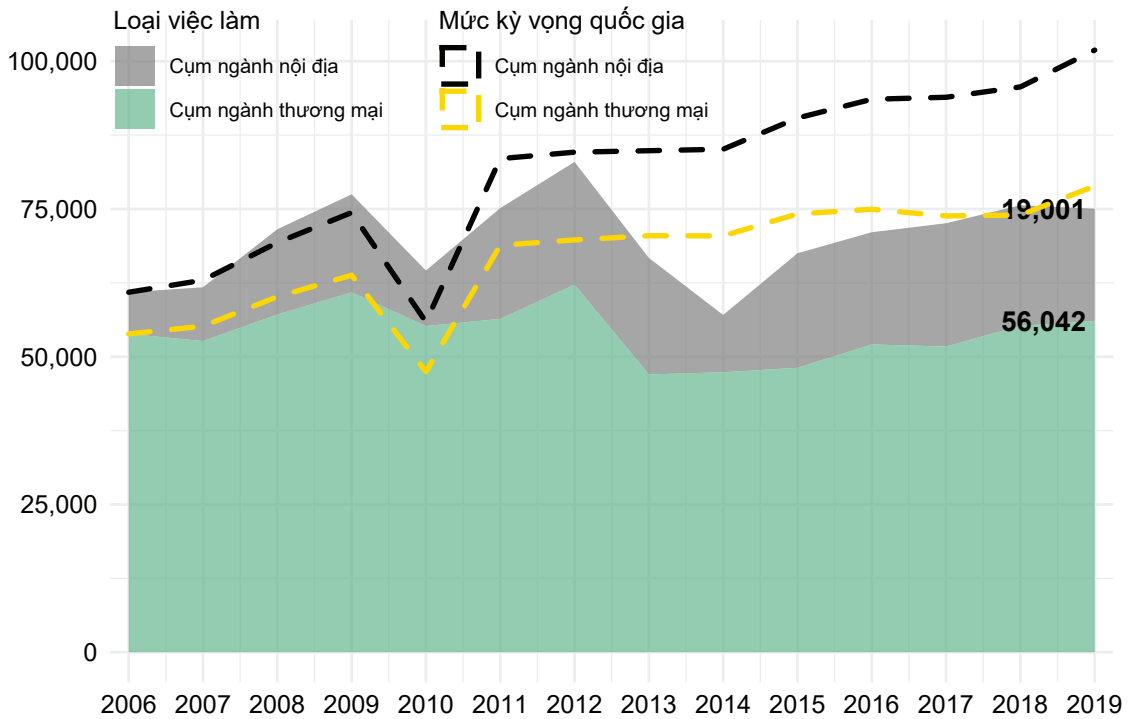


42.D. Đắk Lắk: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

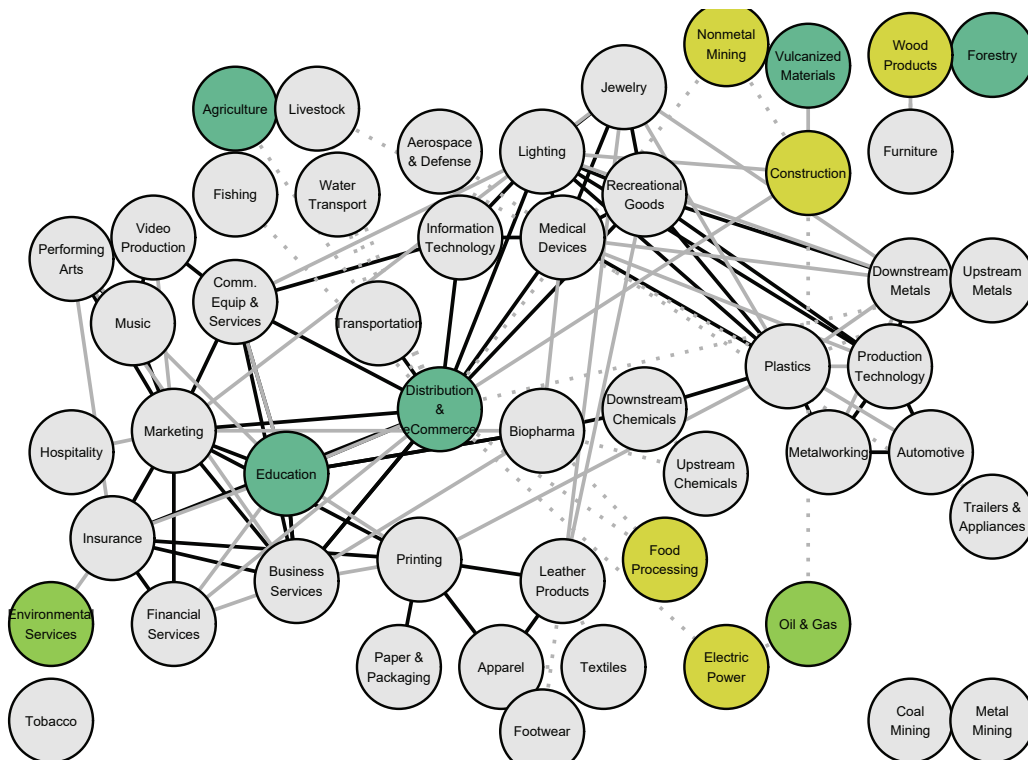


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Đắk Lắk là 11.953.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 15.946.

42.E. Đắc Lắc: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



42.F. Đắc Lắc: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

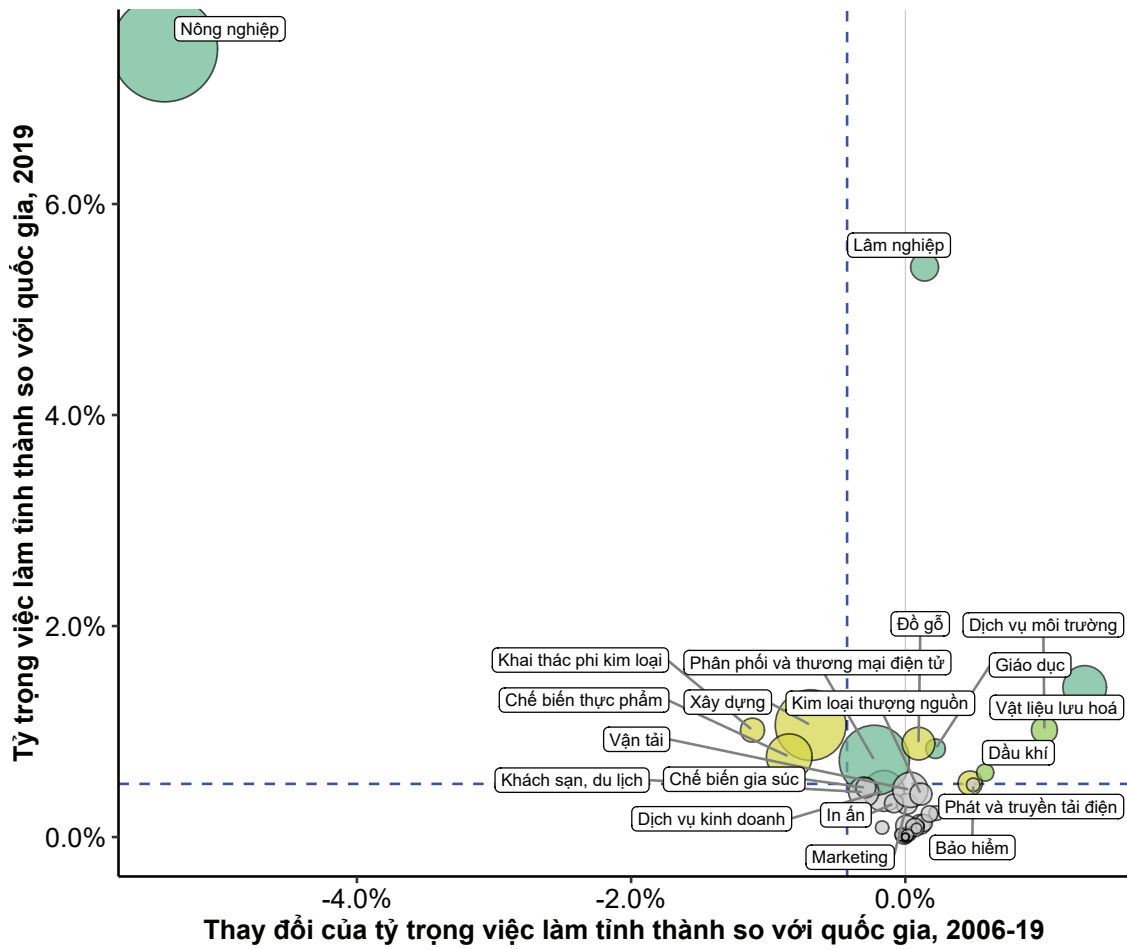


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

42.G. Đắk Lắk: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Phân phối và thương mại điện tử	8,150	1.44	0.42
	Giáo dục và sáng tạo tri thức	319	1.66	1.00
Hai sao	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp	20,101	14.82	
	Lâm nghiệp	893	10.72	
	Dịch vụ bảo hiểm	87		0.98
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy		2.81	2.70
	Dịch vụ môi trường		2.01	2.01
	Sản xuất và vận chuyển dầu khí		1.21	1.18
	Đồ gỗ			0.91
Một sao	Sản phẩm kim loại thượng nguồn			0.49
	Công nghệ gia công kim loại			0.39
	Marketing, thiết kế, và xuất bản			0.30
	Dịch vụ in ấn			0.20
	Đồ nội thất			0.10
	Thiết bị và dịch vụ truyền thông			0.06

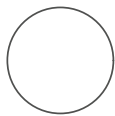
42.H. Đắc Lắc: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



117



20,101

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 0.50%

Mức thay đổi: -0.42%

Chuyên môn hóa cụm ngành

Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

Chuyên môn hóa yếu

43. ĐẮK NÔNG

43.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 43.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Đắk Nông. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Phân phối và thương mại điện tử, (ii) Nông nghiệp, (iii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (iv) Dịch vụ kinh doanh, và (v) Sản xuất và chế biến thực phẩm. Trong số này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Dịch vụ kinh doanh, và Sản xuất và chế biến thực phẩm không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

43.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 43.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Đắk Nông. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (2006-2019, theo thứ tự giảm dần) gồm: Phân phối và thương mại điện tử, Nông nghiệp, Dịch vụ kinh doanh, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và Vận tải và logistics. Các cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Đắk Nông trong cùng thời kỳ gồm Sản xuất và chế biến thực phẩm, Đồ nội thất, Lâm nghiệp, và May mặc, tuy nhiên, mức giảm việc làm không đáng kể. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Đắk Nông tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trừ Sản phẩm gỗ, và Lưu trú và du lịch là các cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm

ngành thương mại tại Đắk Nông là 7.590. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương là 3.998 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

43.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 43.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Đắk Nông. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ nội thương, (iv) Giáo dục và đào tạo, và (v) Cơ sở lưu trú.

43.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 43.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Đắk Nông. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ nội thương, (iv) Giáo dục và đào tạo, và (v) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Đắk Nông là 2.887. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 1.593 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

43.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 43.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Đắk Nông thấp hơn xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

43.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 43.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Đắk Nông năm 2019. Đắk Nông có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Lâm nghiệp, Nông nghiệp, Phân phối và thương mại điện tử, Bảo hiểm, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này, trừ cụm ngành Phân phối và thương mại điện tử, có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường chấm nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

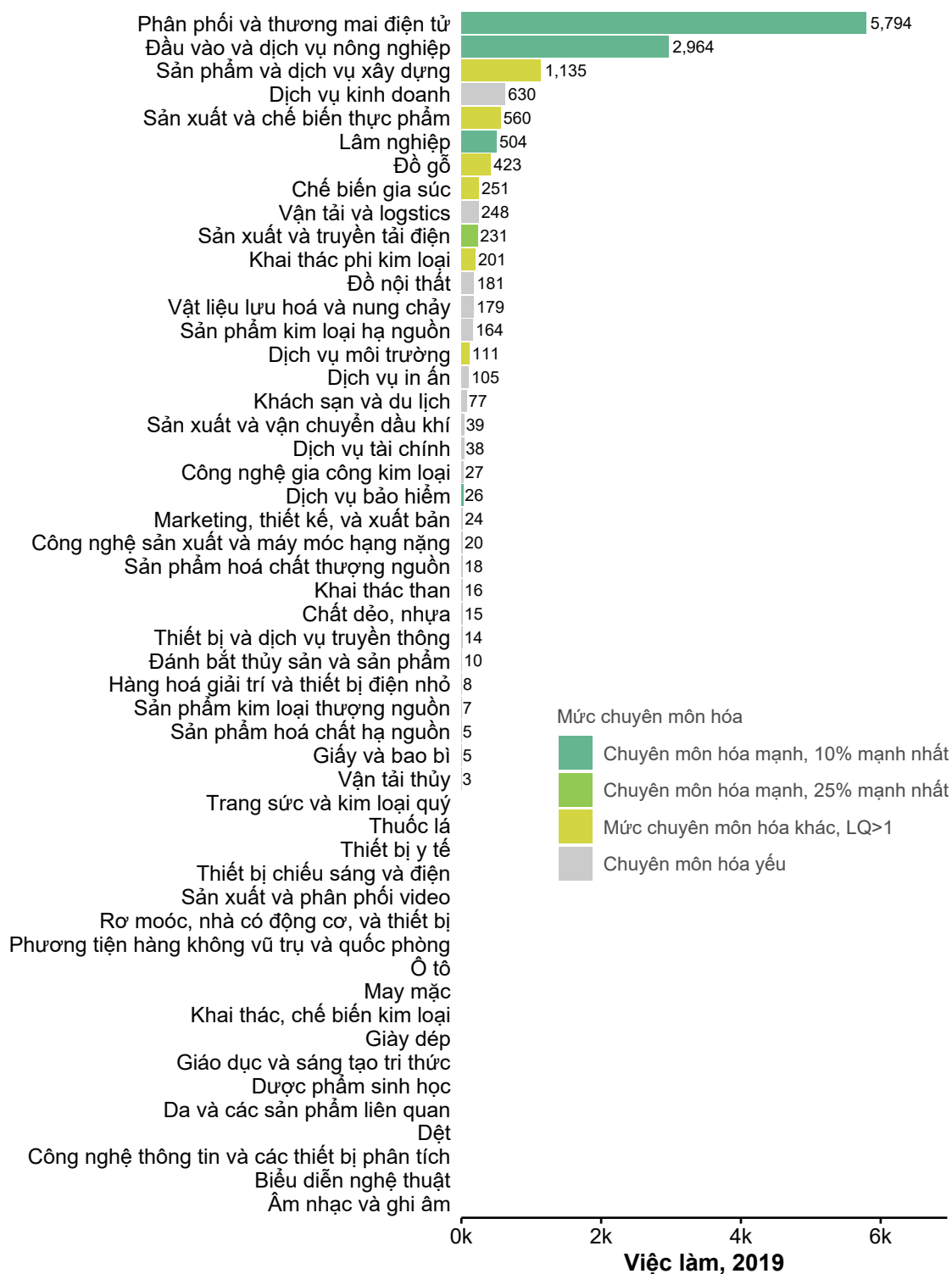
43.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 43.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Đắk Nông theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Đắk Nông không có cụm ngành ba sao, 6 cụm ngành hai sao, và 9 cụm ngành một sao năm 2019. Sáu cụm ngành hai sao gồm (i) Lâm nghiệp, (ii) Nông nghiệp, (iii) Phân phối và thương mại điện tử, (iv) Chăn nuôi, (v) Phát và truyền tải điện, (vi) Dịch vụ bảo hiểm.

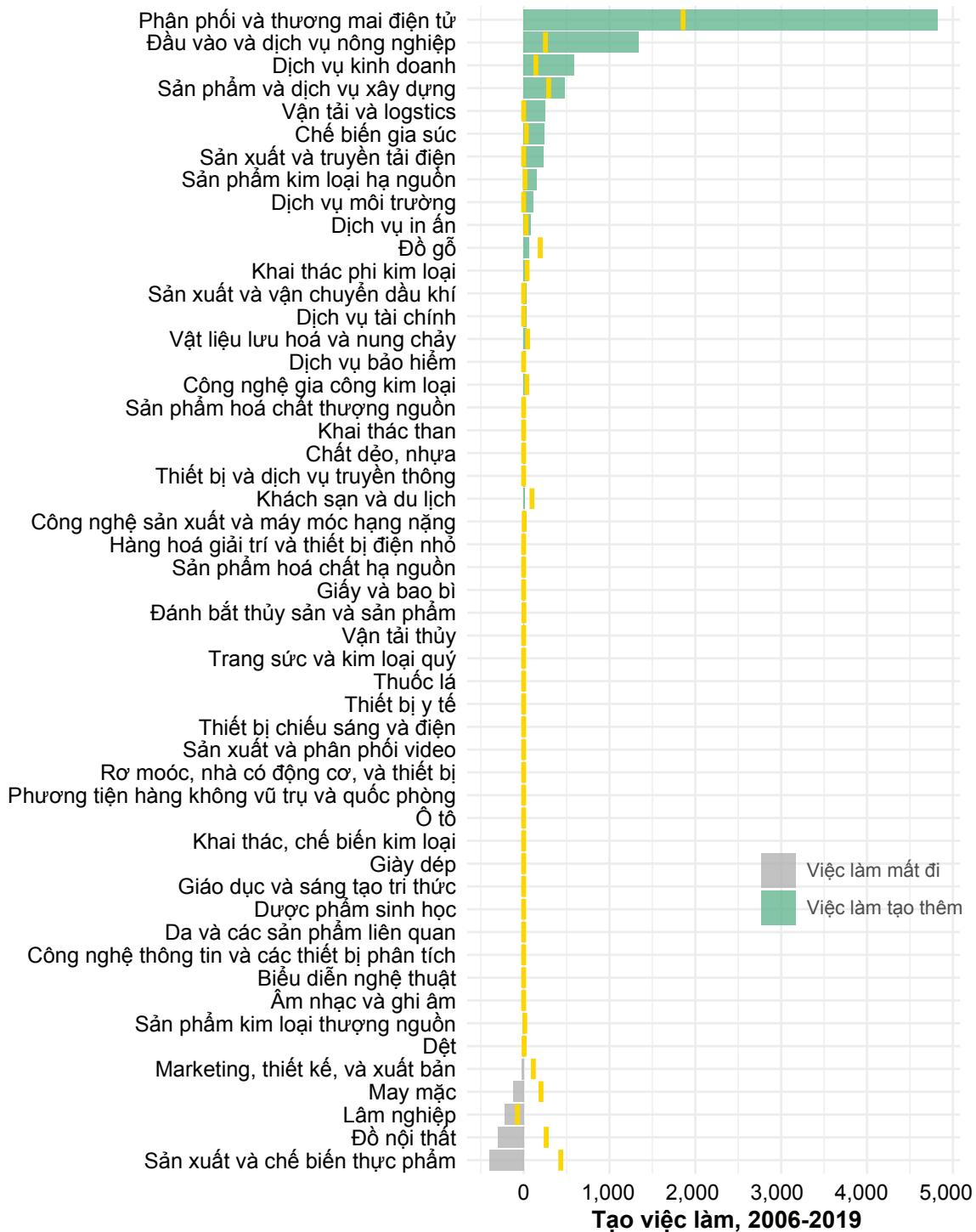
43.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 43.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 43.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Đắk Nông là Nông nghiệp. Phân phối và thương mại điện tử, và Chăn nuôi cũng là những cụm ngành năng động, nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Sản xuất và chế biến thực phẩm, và Sản phẩm gỗ là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Đắk Nông tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Dịch vụ kinh doanh, Vận tải và logistics, v.v...

43.A. Đắc Nông: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

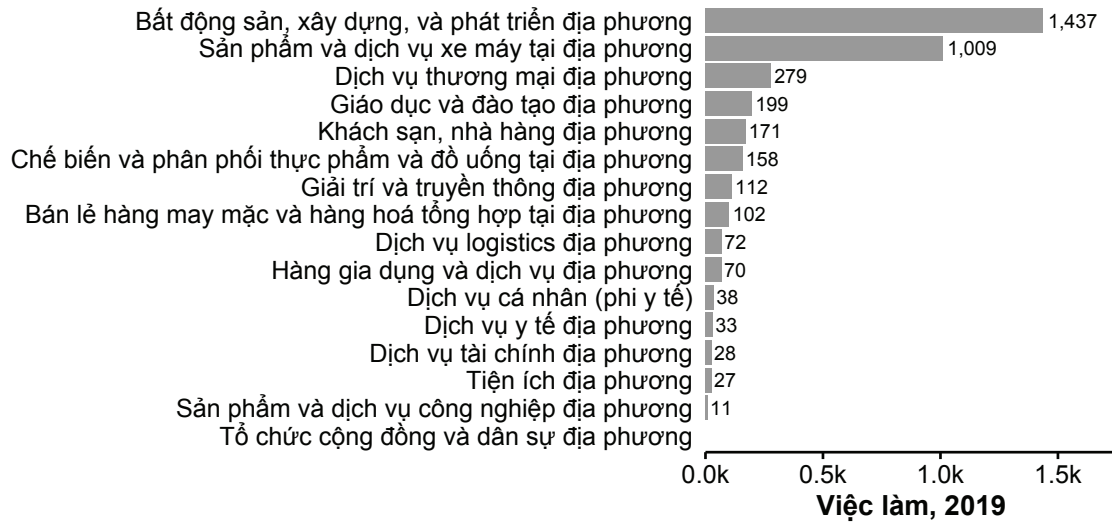


43.B. Đắk Nông: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

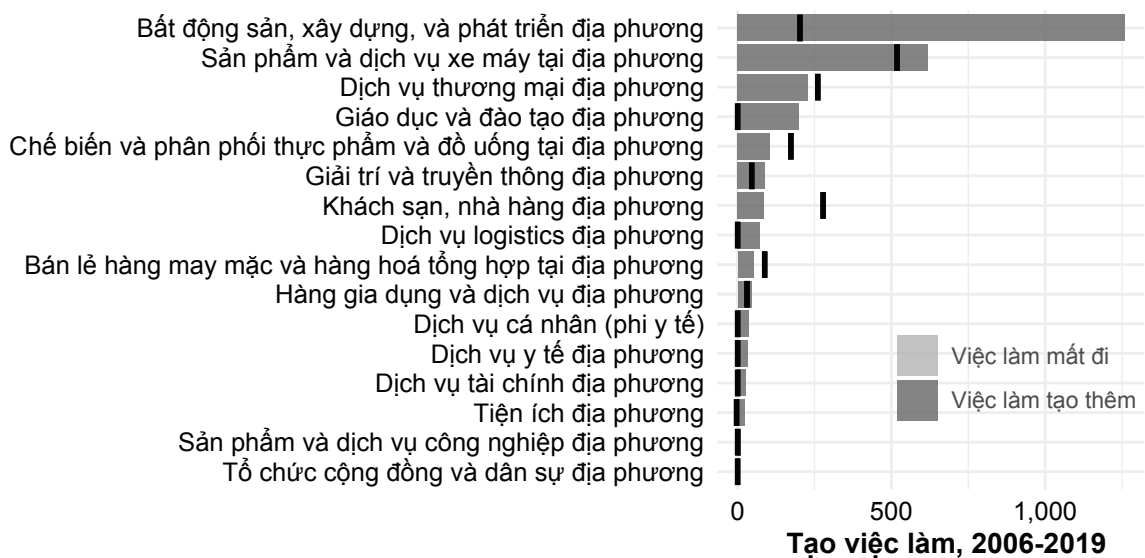


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Đắk Nông là 7.590.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 3.998.

43.C. Đắk Nông: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



43.D. Đắk Nông: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

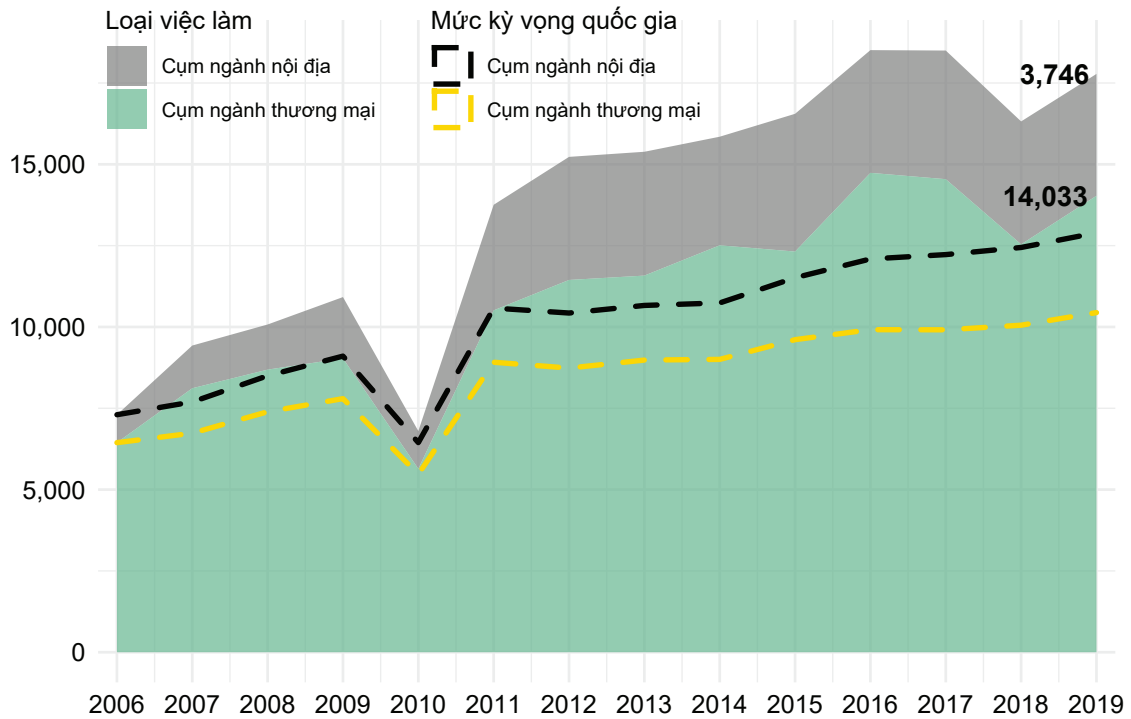


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

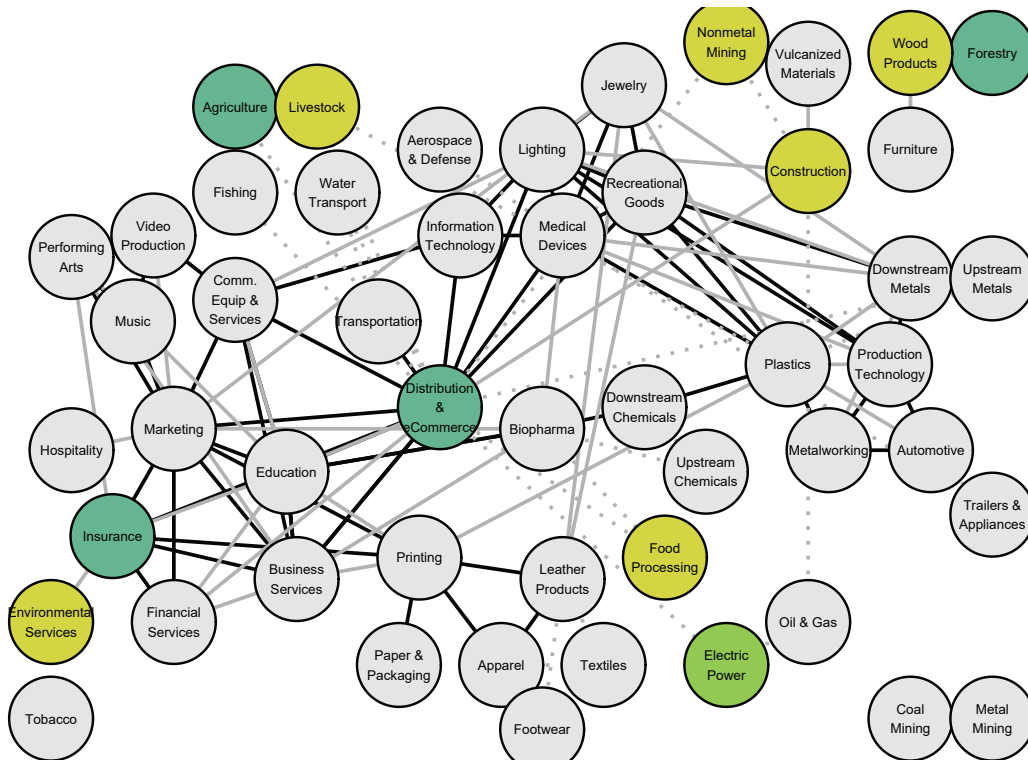
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Đắk Nông là 2.887.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 1.593.

43.E. Đắk Nông: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



43.F. Đắk Nông: Thế mạnh và liên kết cụm ngành, 2019

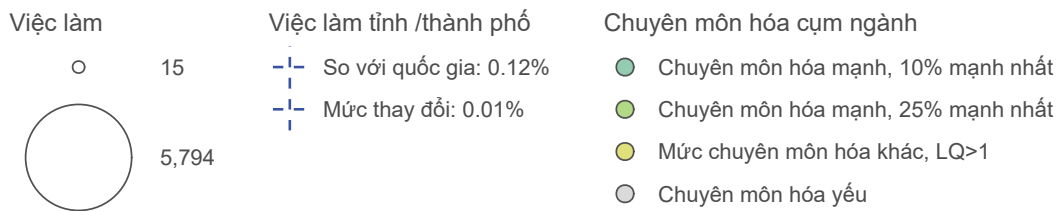
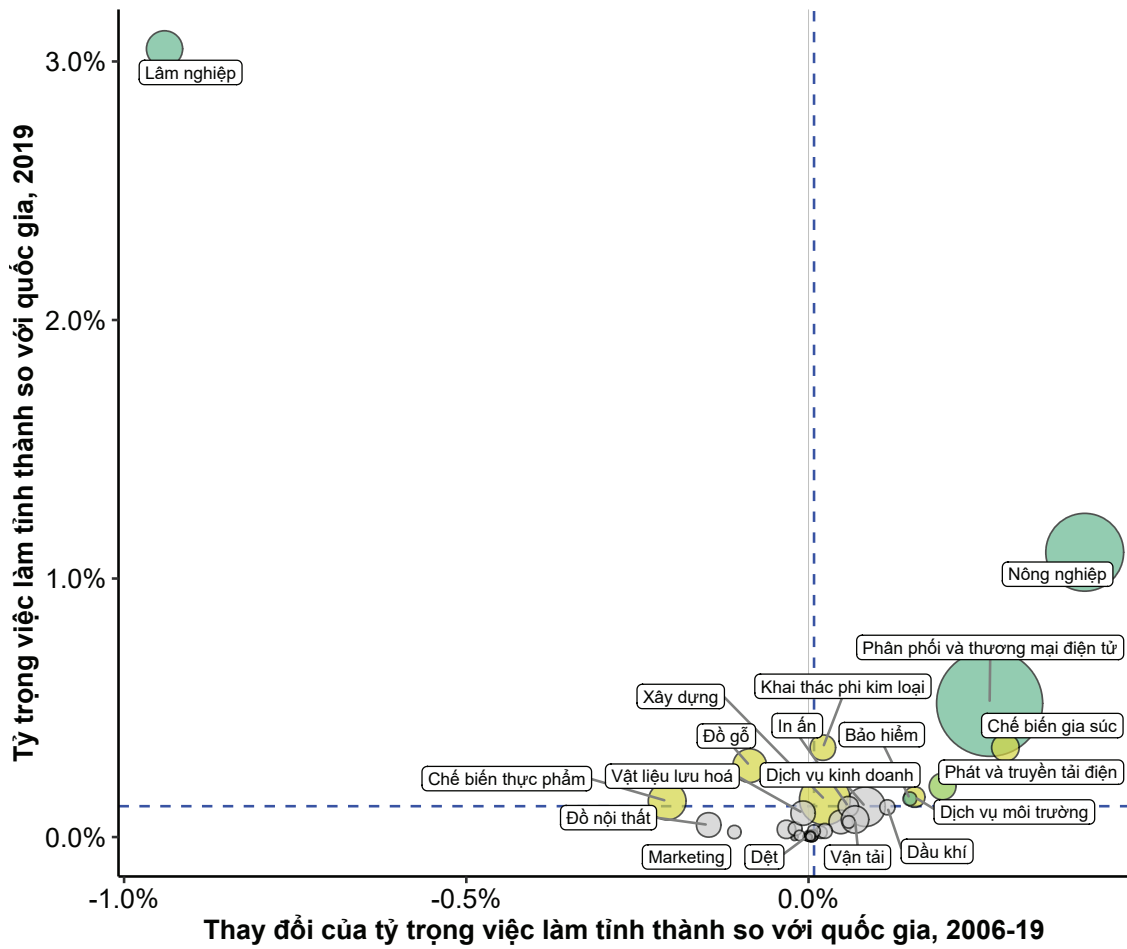


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

43.G. Đắk Nông: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
	Lâm nghiệp	504	25.54	
Hai sao	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp		9.23	2.96
	Phân phối và thương mại điện tử		4.33	2.06
	Chế biến gia súc		2.90	2.37
	Sản xuất và truyền tải điện		1.64	1.64
	Dịch vụ bảo hiểm		1.24	1.24
	Đồ gỗ		2.31	
Một sao	Dịch vụ môi trường			1.30
	Sản xuất và vận chuyển dầu khí			0.96
	Dịch vụ kinh doanh			0.68
	Vận tải và logistics			0.57
	Dịch vụ in ấn			0.45
	Sản phẩm kim loại hạ nguồn			0.39
	Khai thác than			0.15
	Thiết bị và dịch vụ truyền thông			0.04

43.H. Đắc Nông: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



44. LÂM ĐỒNG

44.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 44.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Lâm Đồng. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Nông nghiệp, (ii) Lưu trú và du lịch, (iii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (iv) Phân phối và thương mại điện tử, và (v) Sản xuất và chế biến thực phẩm. Trong số này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

44.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 44.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Lâm Đồng. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước trong giai đoạn 2006-2019. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (theo thứ tự giảm dần) gồm: Nông nghiệp, Phân phối và thương mại điện tử, Lưu trú và du lịch, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và Dịch vụ kinh doanh. Các cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Lâm Đồng trong cùng thời kỳ gồm Sản xuất và chế biến thực phẩm, Dệt, Sản phẩm hoá chất hạ nguồn, tuy nhiên, mức giảm việc làm không đáng kể. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Lâm Đồng tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trừ May mặc, Chăn nuôi là các cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Lâm Đồng là 21.605. Nếu việc làm của

các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 27.817 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

44.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 44.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Lâm Đồng. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ nội thương, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát.

44.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 44.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Lâm Đồng. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Lâm Đồng là 10.310. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 10.104 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

44.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 44.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Lâm Đồng thấp hơn xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

44.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 44.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Lâm Đồng năm 2019. Lâm Đồng có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Nông nghiệp, Chế biến thực phẩm, và Lưu trú, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét chấm nổi giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

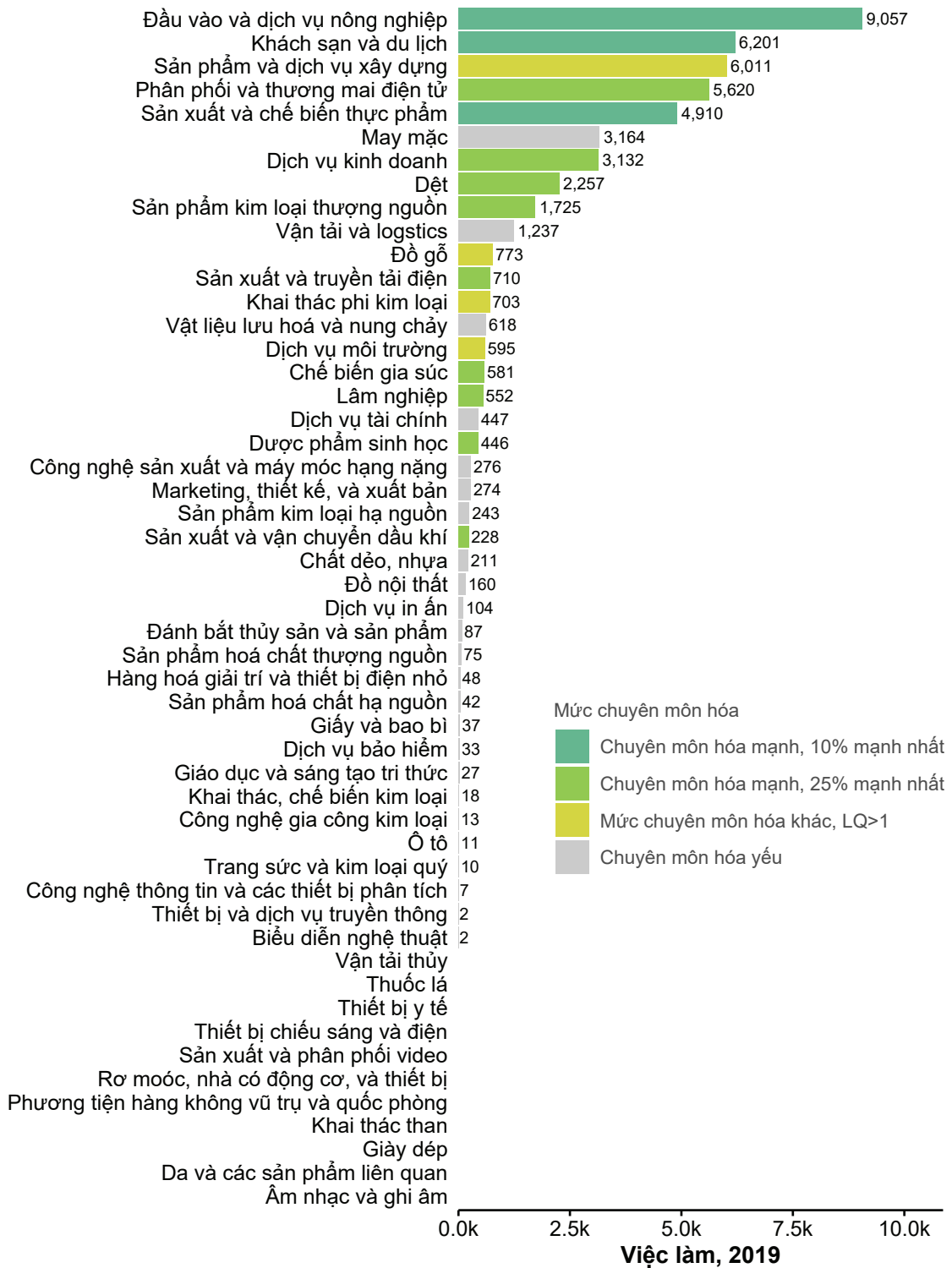
44.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 44.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Lâm Đồng theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Lâm Đồng có 3 cụm ngành ba sao, 6 cụm ngành hai sao, và 7 cụm ngành một sao năm 2019. Ba cụm ngành ba sao gồm (i) Nông nghiệp, (ii) Lưu trú và du lịch, (iii) Sản xuất và vận chuyển dầu khí. Sáu cụm ngành hai sao gồm (i) Lâm nghiệp, (ii) Sản xuất kim loại thượng nguồn, (iii) Dược sinh học, (iv) Phát và truyền tải điện, (v) Dịch vụ kinh doanh, (vi) và Phân phối và thương mại điện tử.

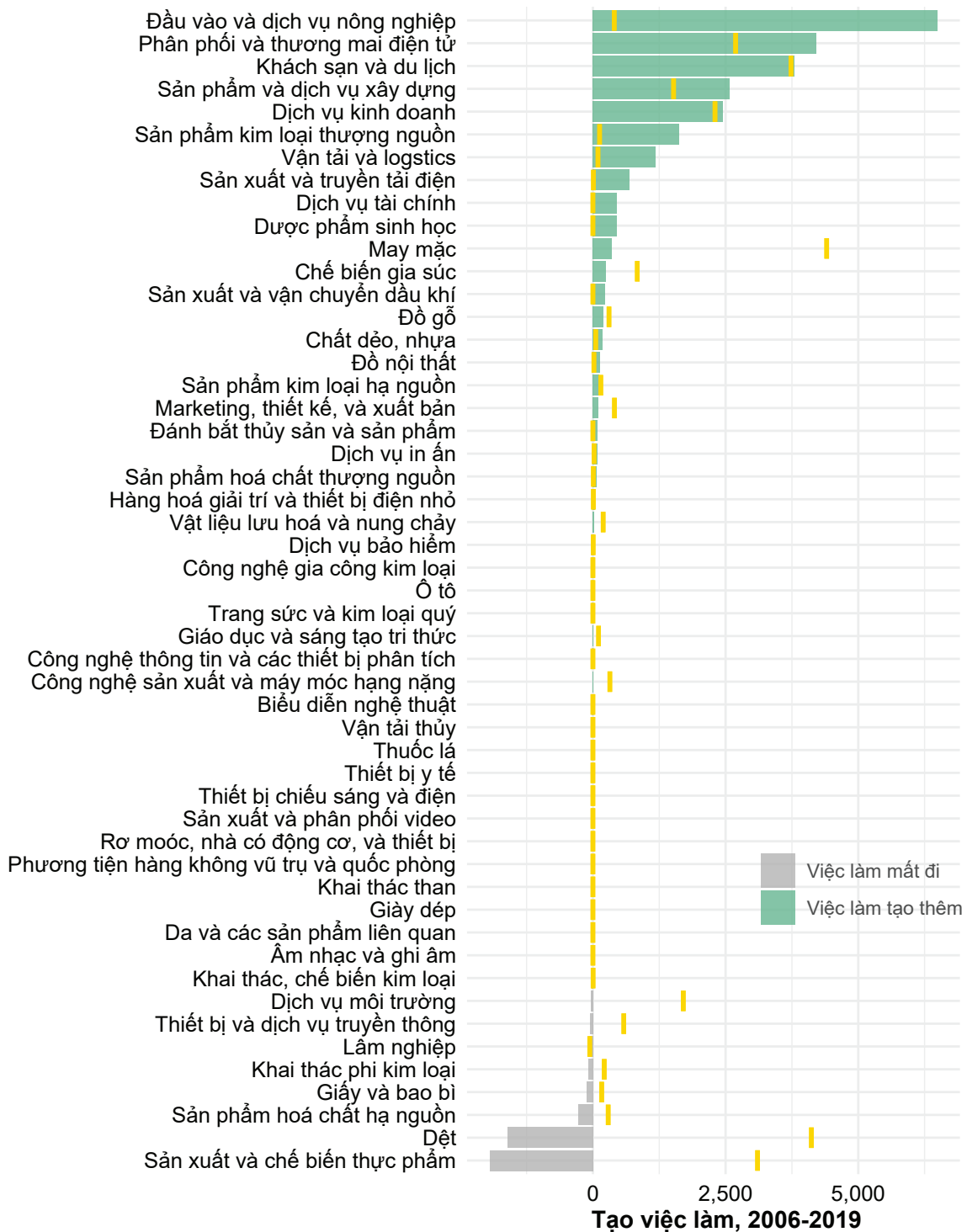
44.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 44.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 44.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Lâm Đồng là Nông nghiệp. Kim loại thượng nguồn, Dược sinh học, Dầu khí cũng là những cụm ngành năng động, nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Sản xuất và chế biến thực phẩm, Khai khoáng phi kim, Dịch vụ môi trường, Chăn nuôi, và Dệt là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Lâm Đồng tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, May mặc, v.v...

44.A. Lâm Đồng: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



44.B. Lâm Đồng: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

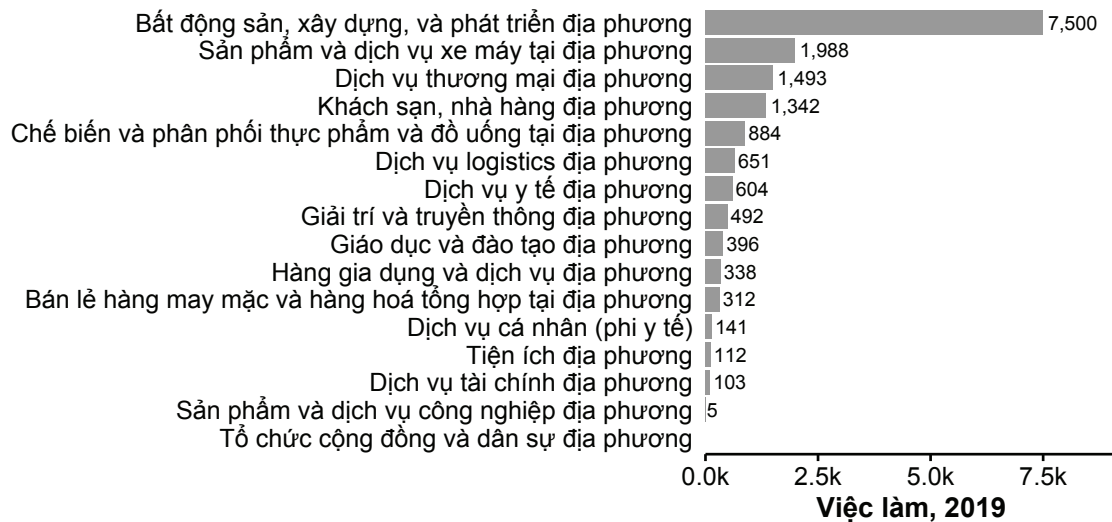


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

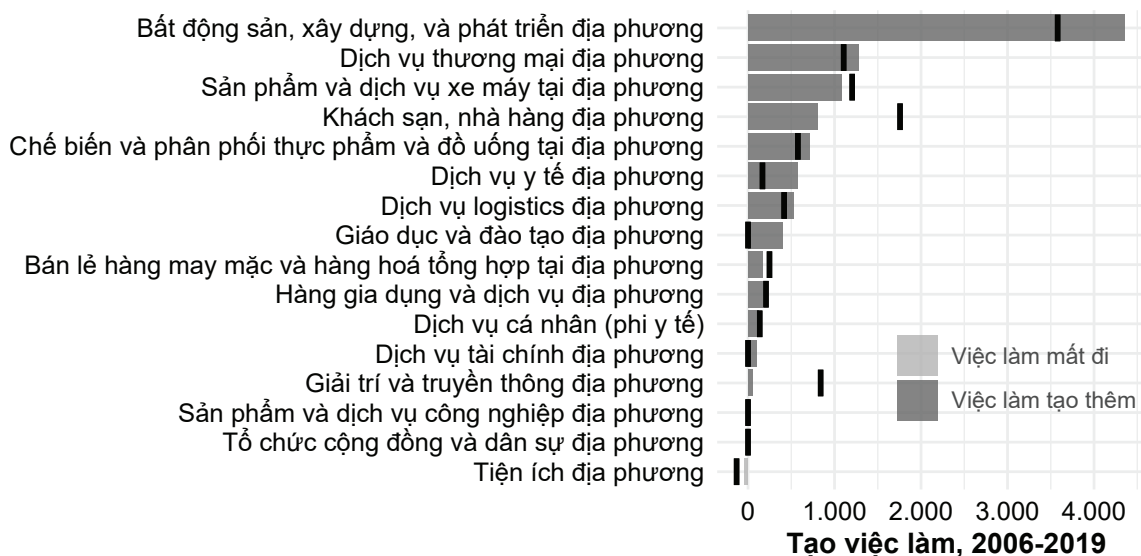
Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Lâm Đồng là 21.605.

Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 27.817.

44.C. Lâm Đồng: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



44.D. Lâm Đồng: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

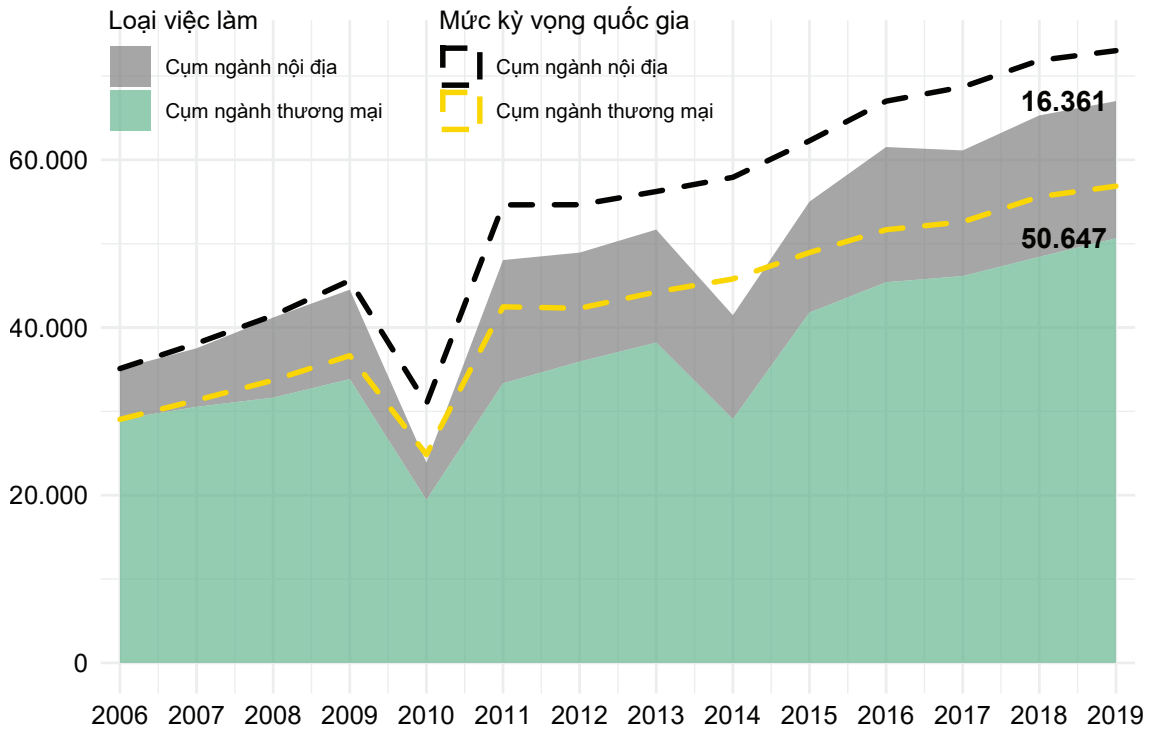


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Lâm Đồng là 10.301.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 10.104.

44.E. Lâm Đồng: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



44.F. Lâm Đồng: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

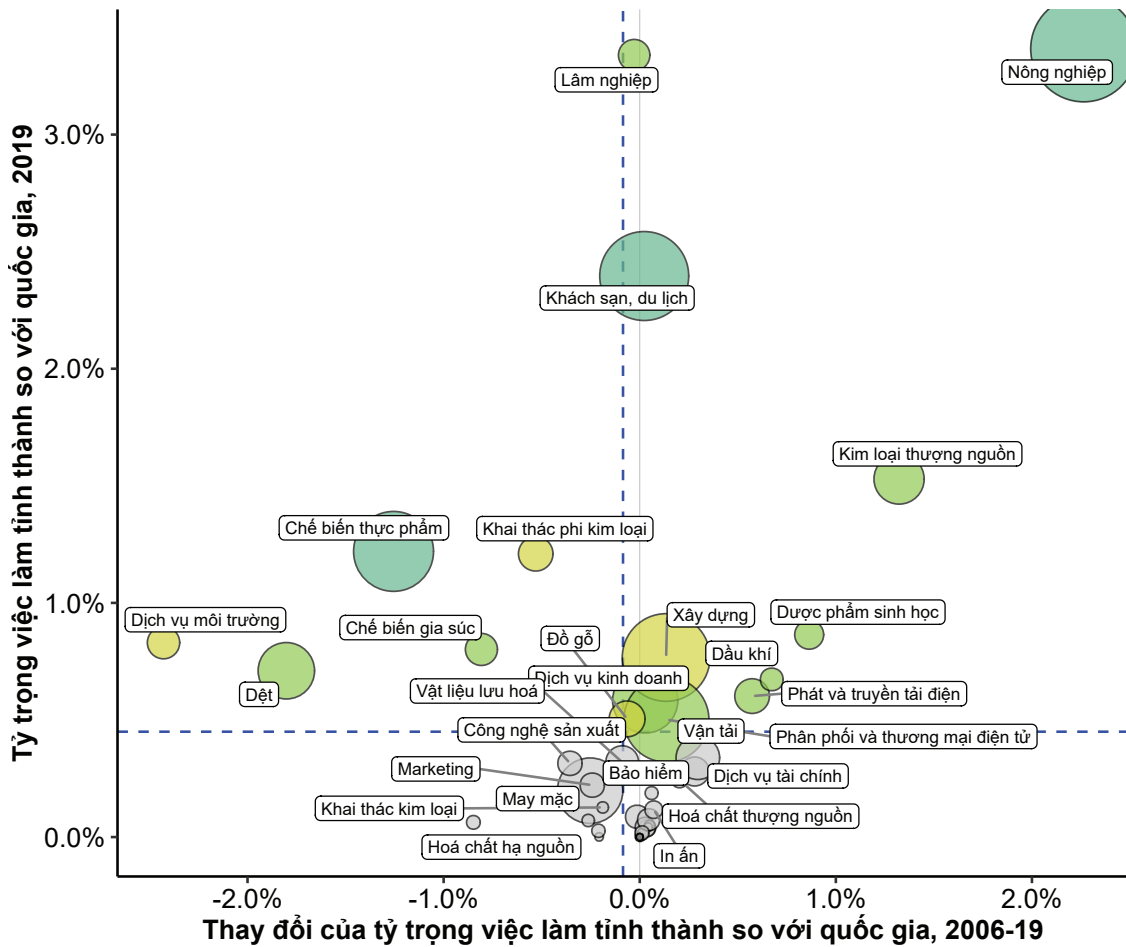


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

44.G. Lâm Đồng: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp	9,057	7.48	5.42
	Khách sạn và du lịch	6,201	5.32	0.89
	Sản xuất và vận chuyển dầu khí	228	1.50	1.50
Hai sao	Lâm nghiệp	552	7.42	
	Sản phẩm kim loại thương nguồn		3.40	3.01
	Dược phẩm sinh học		1.92	1.92
	Sản xuất và truyền tải điện		1.34	1.28
	Dịch vụ kinh doanh		1.30	0.26
	Phân phối và thương mại điện tử		1.12	0.43
	Sản xuất và chế biến thực phẩm		2.71	
Một sao	Chế biến gia súc		1.78	
	Dệt		1.58	
	Vận tải và logistics			0.67
	Dịch vụ tài chính			0.62
	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng			0.52
	Đồ nội thất			0.07

44.H. Lâm Đồng: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



- | | | |
|----------|------------------------------|--------------------------------------|
| Việc làm | Việc làm tỉnh /thành phố | Chuyên môn hóa cụm ngành |
| ○ 104 | - - - So với quốc gia: 0.45% | ● Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất |
| ○ 9,057 | - - - Mức thay đổi: -0.09% | ● Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất |
| | | ● Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1 |
| | | ○ Chuyên môn hóa yếu |

45. BÌNH PHƯỚC

45.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 45.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Bình Phước. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Giày dép, (ii) Nông nghiệp, (iii) Sản xuất và chế biến thực phẩm, (iv) May mặc, và (v) Dệt. Trong số này, May mặc có mức độ chuyên môn hoá thấp ($LQ < 1$).

45.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 45.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Bình Phước. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: Giày dép, May mặc, Dệt, Sản phẩm gỗ, và Sản xuất và chế biến thực phẩm. Các cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Bình Phước trong cùng giai đoạn gồm Nông nghiệp, và Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, tuy nhiên, mức giảm việc làm không đáng kể. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Bình Phước tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trừ Sản xuất và chế biến thực phẩm, và Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích là các cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Bình Phước là 76.828. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 23.349 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

45.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 45.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Bình Phước. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ y tế, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Dịch vụ nội thương, và (v) Dịch vụ logistics.

45.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 45.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Bình Phước. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ y tế, (iii) Dịch vụ nội thương, (iv) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, và (v) Dịch vụ logistics. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Bình Phước là 14.809. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 2.964 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

45.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 45.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương

và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Bình Phước theo cùng xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2010, nhưng sau đó vượt lên trên mức trung bình cả nước.

45.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 45.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Bình Phước năm 2019. Bình Phước có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Nông nghiệp, Giấy và bao bì, Giấy dệp, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét chấm nổi giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

45.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

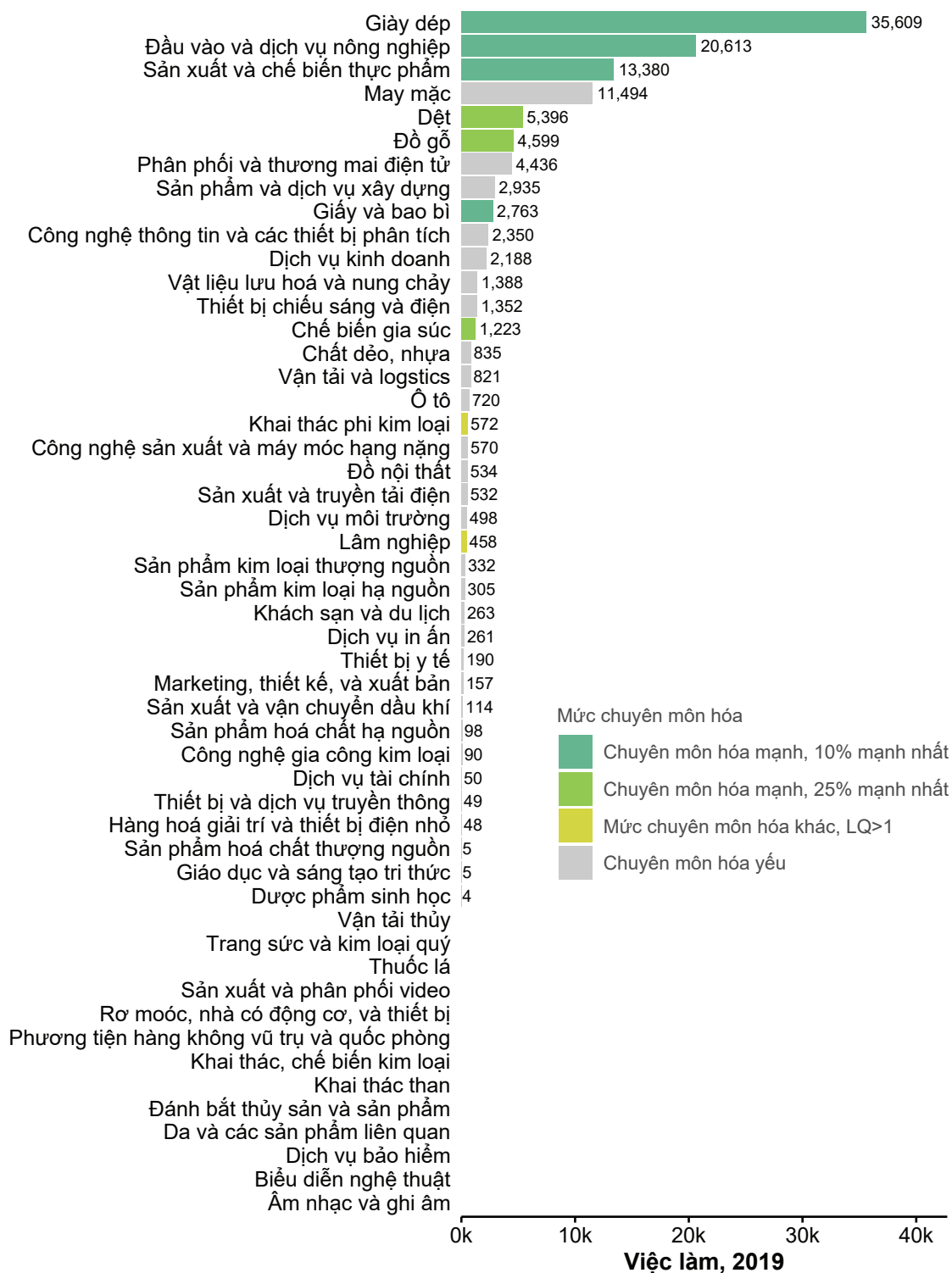
Hình 45.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Bình Phước theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Bình Phước có 5 cụm ngành ba sao, 2 cụm ngành hai sao, và 9 cụm ngành một sao năm 2019. Năm cụm ngành ba sao gồm (i) Giấy dệp, (ii) Dệt, (iii) Sản phẩm gỗ, (iv) Giấy và bao bì, (v) Chăn nuôi. Hai cụm ngành hai sao gồm (i) Nông nghiệp, (ii) Sản xuất và chế biến thực phẩm.

45.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

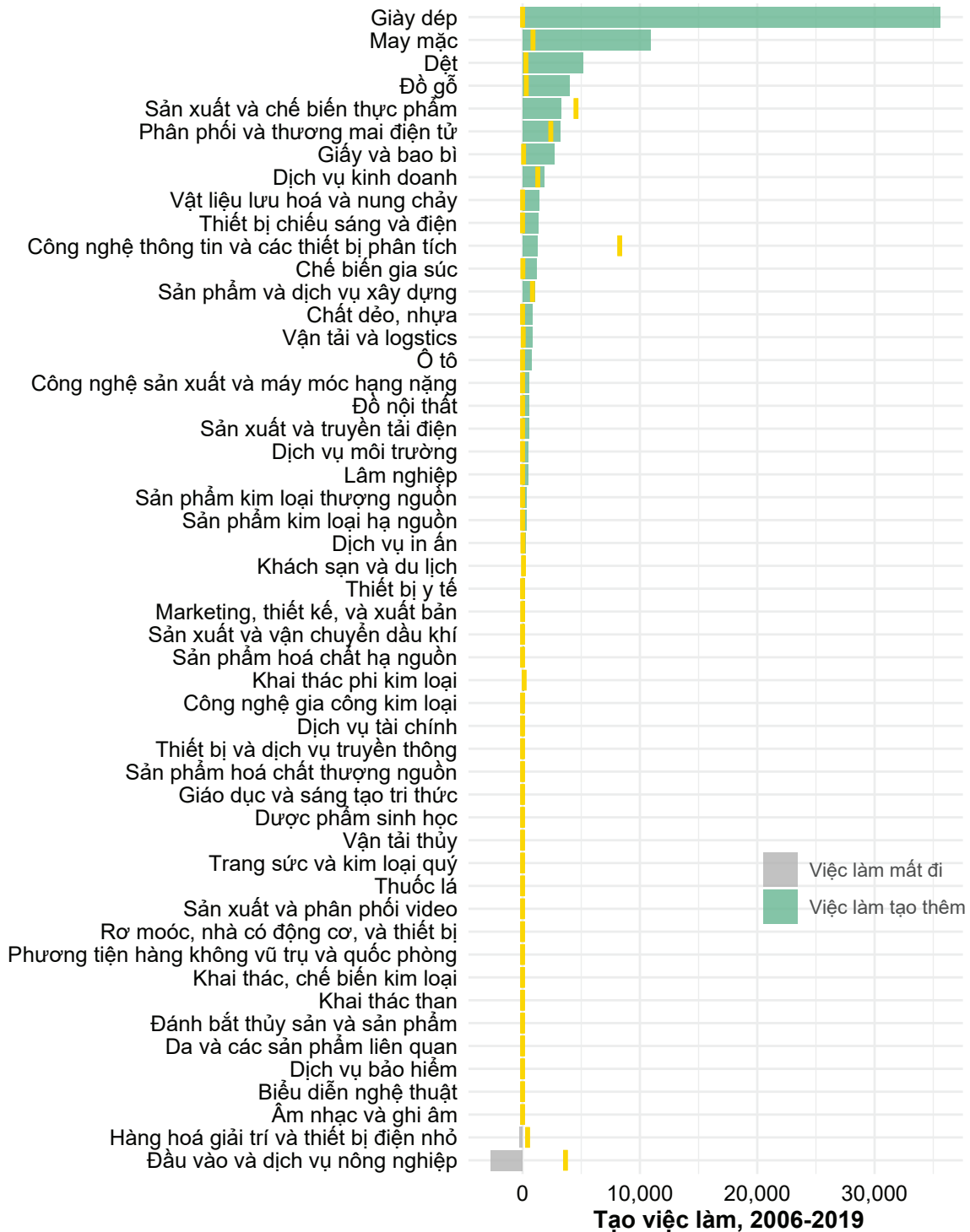
Hình 45.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 45.G). Các cụm ngành có

mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Bình Phước gồm Sản phẩm gỗ, Giấy dệp, Lâm nghiệp, Giấy và bao bì, Dệt, và Chăn nuôi, nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Sản xuất và chế biến thực phẩm, và Công nghệ thông tin là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Bình Phước tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như May mặc, Phân phối và thương mại điện tử, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, v.v...

45.A. Bình Phước: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

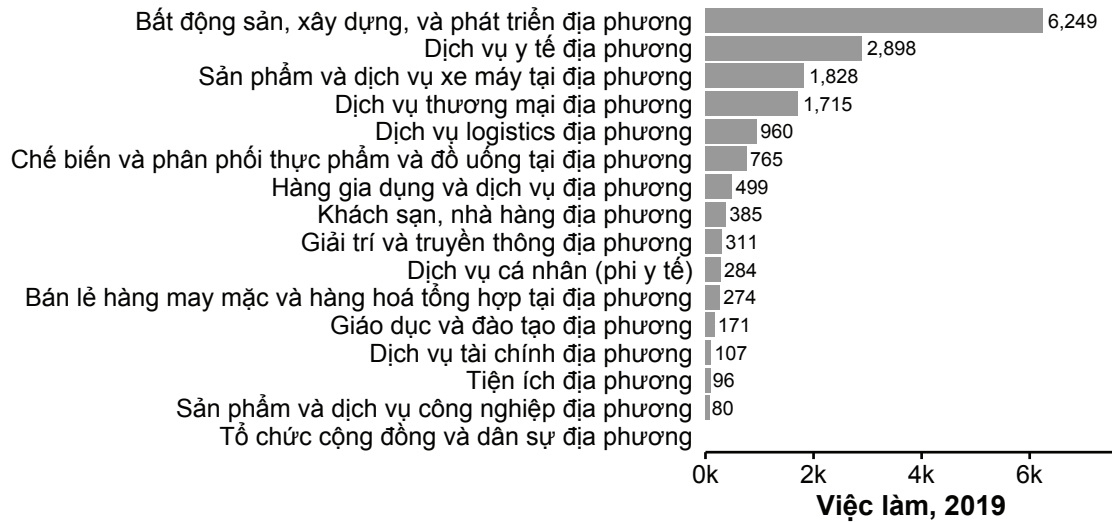


45.B. Bình Phước: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

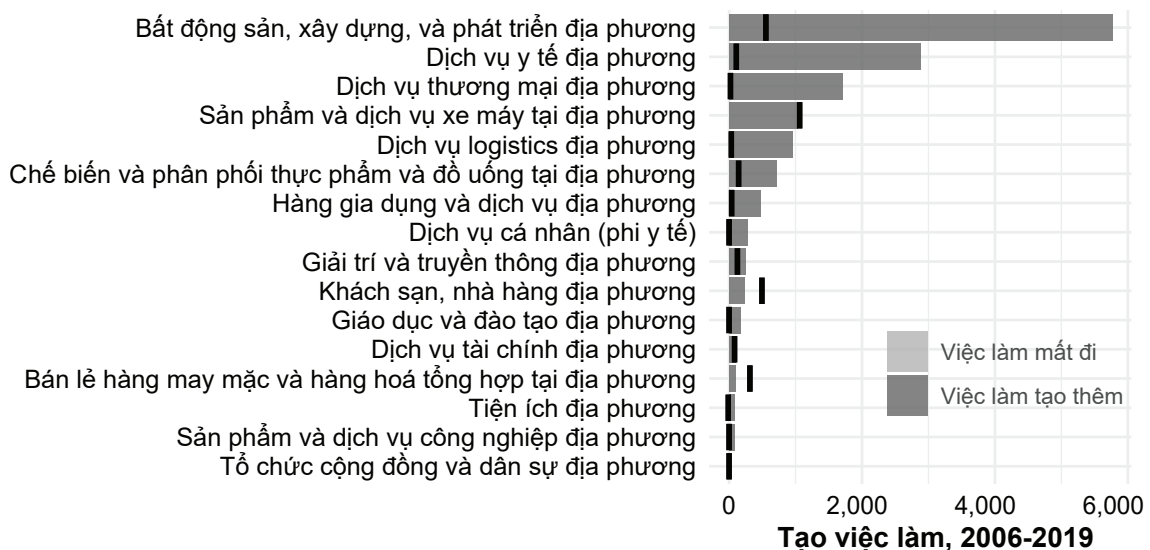


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Bình Phước là 76.828.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 23.349.

45.C. Bình Phước: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



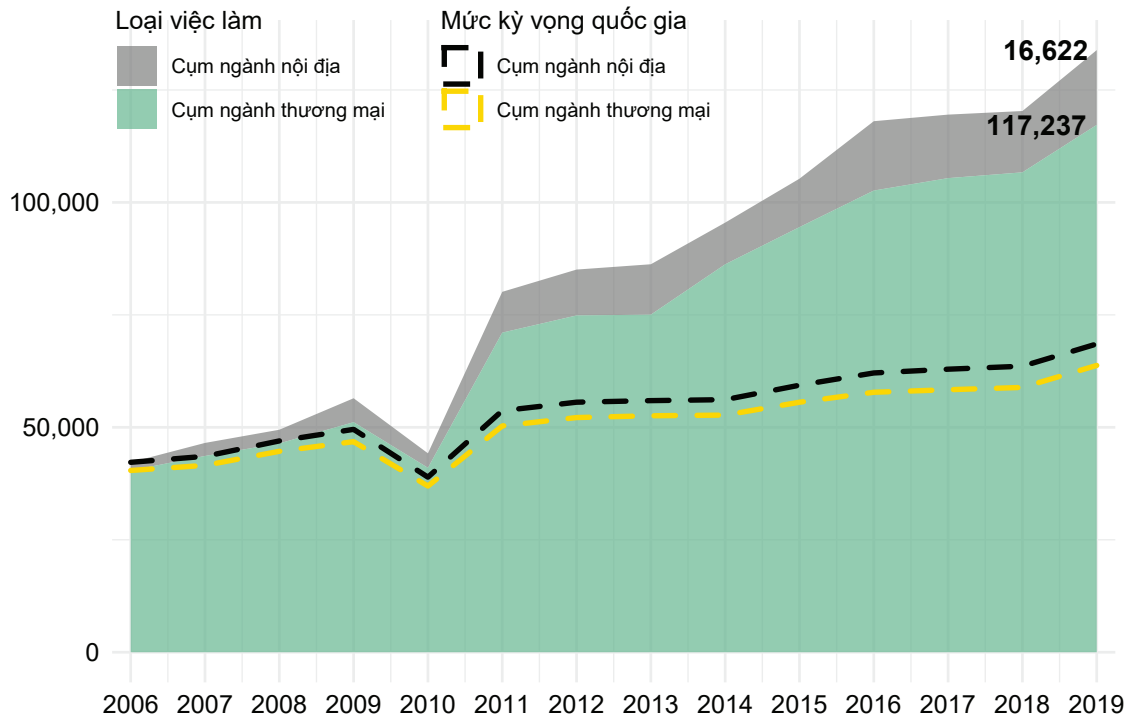
45.D. Bình Phước: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019



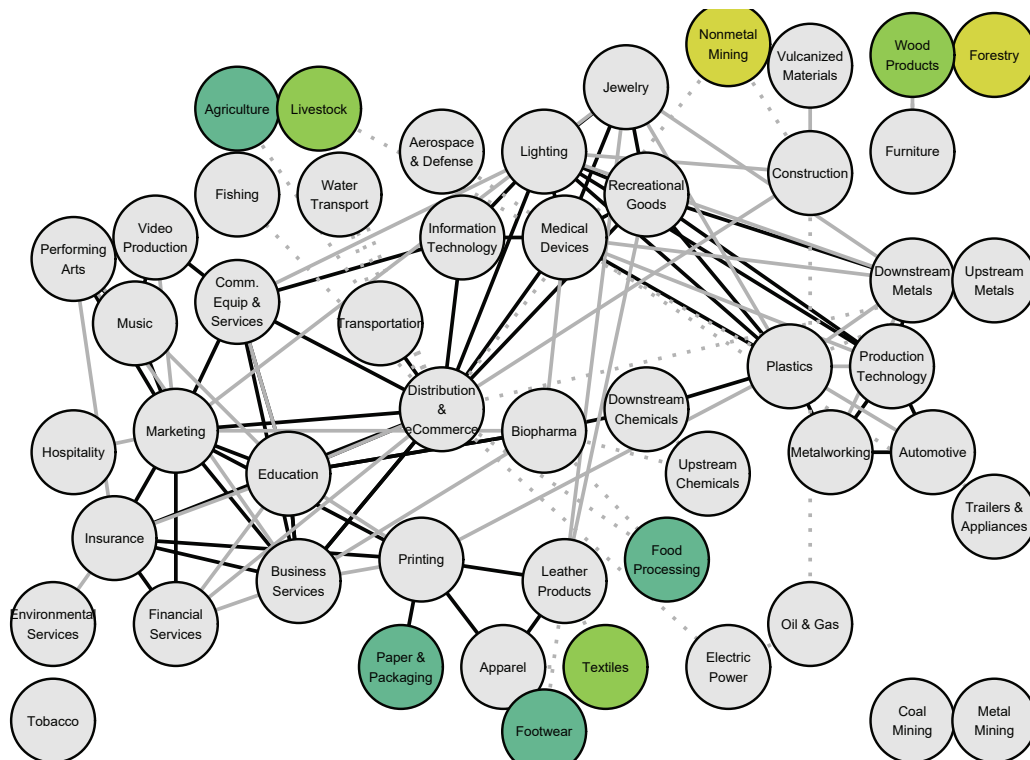
Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Bình Phước là 14.809.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 2.964.

45.E. Bình Phước: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



45.F. Bình Phước: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

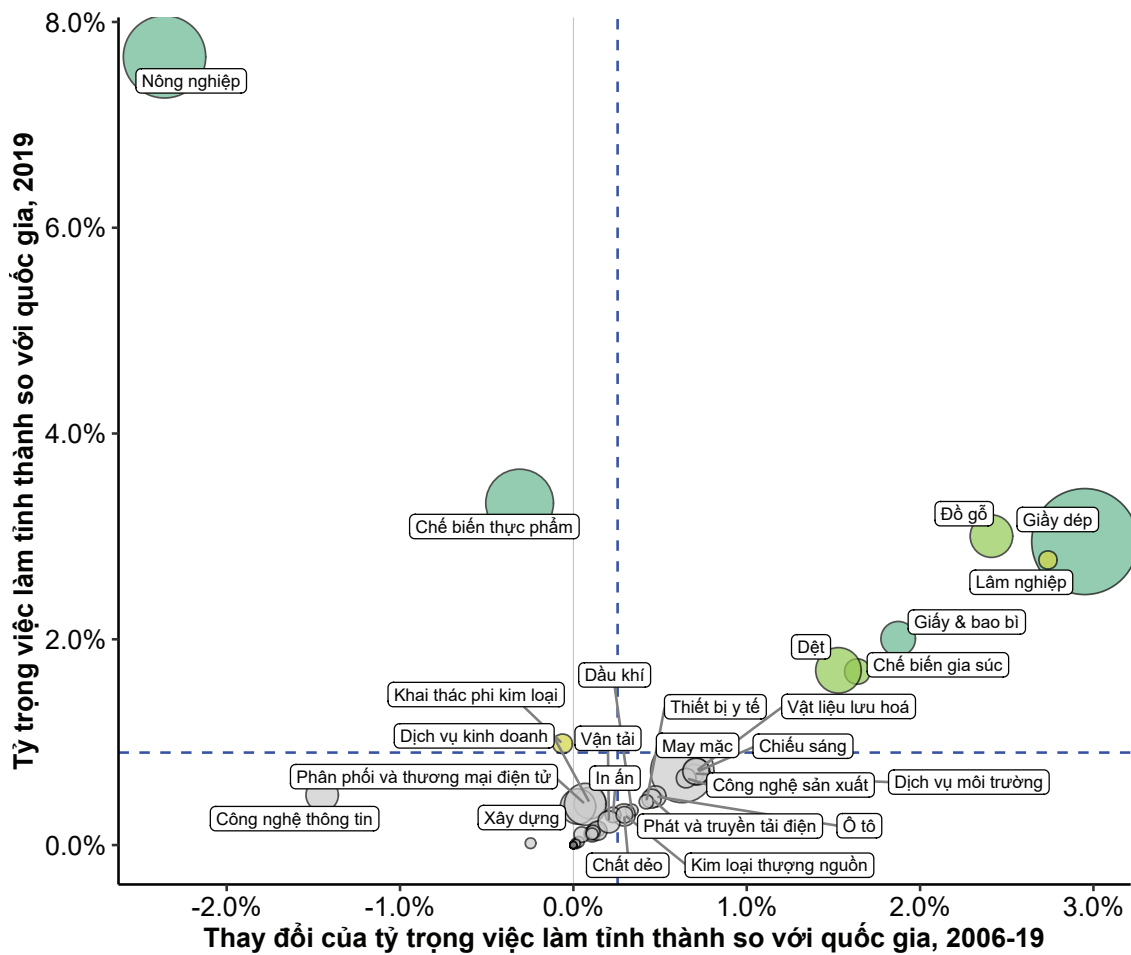


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

45.G. Bình Phước: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Giày dép	35,609	3.28	3.28
	Dệt	5,396	1.89	1.63
	Đồ gỗ	4,599	3.34	2.42
	Giấy và bao bì	2,763	2.23	2.03
	Chế biến gia súc	1,223	1.88	1.80
Hai sao	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp	20,613	8.52	
	Sản xuất và chế biến thực phẩm	13,380	3.70	
Một sao	Lâm nghiệp			3.03
	Thiết bị chiếu sáng và điện			0.79
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy			0.78
	Công nghệ sản xuất và máy móc hạng			0.72
	Ô tô			0.53
	Chất dẻo, nhựa			0.33
	Dịch vụ in ấn			0.23
	Đồ nội thất			0.15
	Marketing, thiết kế, và xuất bản			0.12

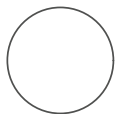
45.H. Bình Phước: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



263



35,609

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 0.90%

Mức thay đổi: 0.26%

Chuyên môn hóa cụm ngành

Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

Chuyên môn hóa yếu

46. TÂY NINH

46.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 46.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Tây Ninh. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Giấy dếp, (ii) May mặc, (iii) Dệt, (iv) Vật liệu lưu hoá và nung chảy, và (v) Sản xuất và chế biến thực phẩm. Trong số này, Sản xuất và chế biến thực phẩm không có mức độ chuyên môn hoá cao (LQ>1 nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

46.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 46.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Tây Ninh. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: Giấy dếp, Dệt, May mặc, Vật liệu lưu hoá và nung chảy, và Da và các sản phẩm từ da. Các cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Tây Ninh trong cùng giai đoạn gồm Nông nghiệp, và Công nghệ gia công kim loại, tuy nhiên, mức giảm việc làm không đáng kể. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Tây Ninh tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trừ Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, và Sản xuất và chế biến thực phẩm, là các cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Tây Ninh là 134.400. Nếu việc làm của

các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 53.999 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

46.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 46.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Tây Ninh. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, và (v) Dịch vụ logistics.

46.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 46.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Tây Ninh. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Dịch vụ y tế, (iv) Dịch vụ logistics, và (v) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Tây Ninh là 10.005. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 11.884 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

46.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 46.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Tây Ninh theo cùng xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2010, nhưng sau đó giảm xuống dưới mức trung bình cả nước.

46.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 46.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Tây Ninh năm 2019. Tây Ninh có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Dệt, Giày dép, Da và sản phẩm từ da, May mặc, Trang sức, Vật liệu lưu hoá, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét liền đậm nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

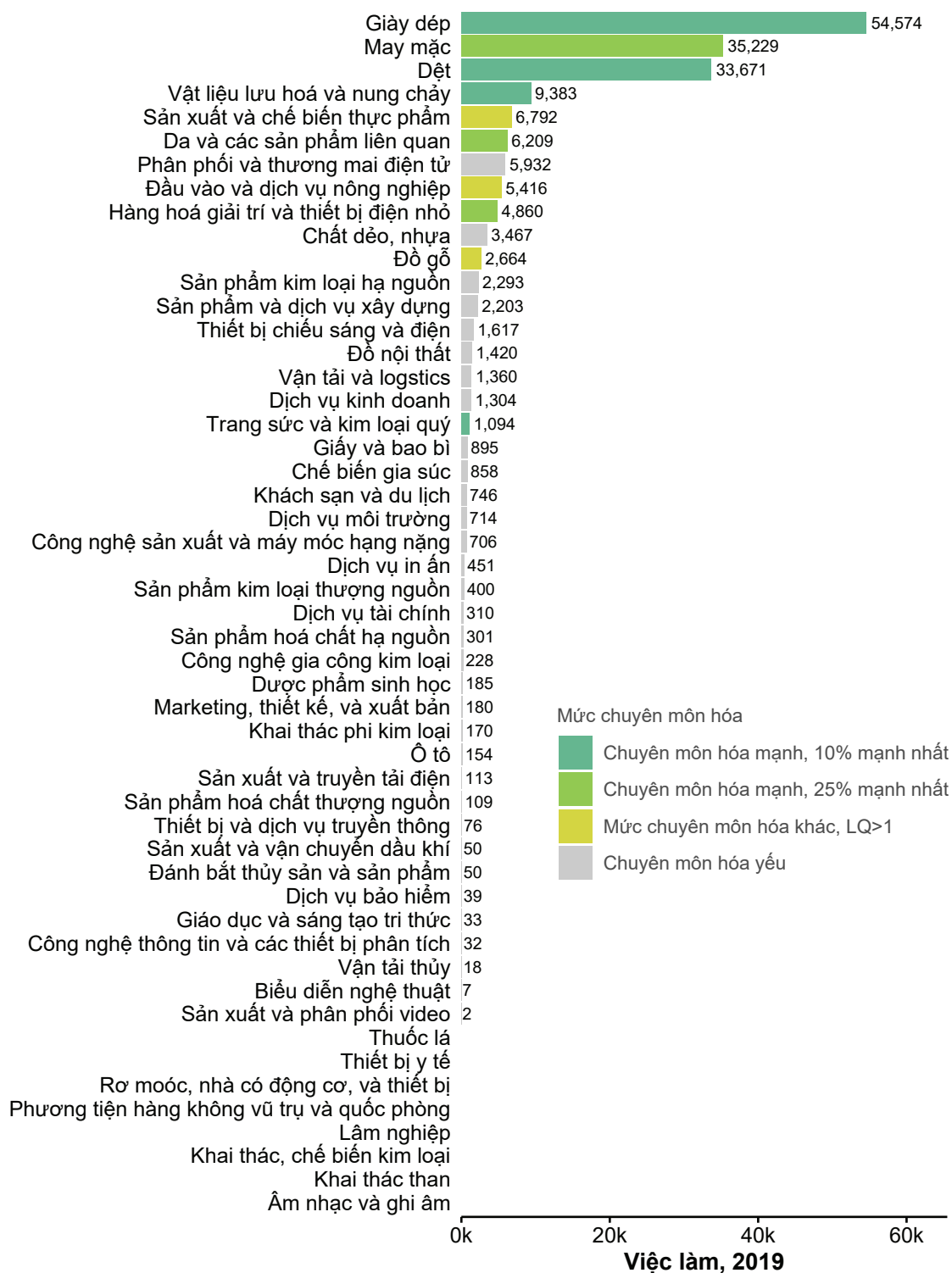
46.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 46.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Tây Ninh theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Tây Ninh có 4 cụm ngành ba sao, 4 cụm ngành hai sao, và 2 cụm ngành một sao năm 2019. Bốn cụm ngành ba sao gồm (i) Giày dép (ii) Dệt, (iii) Vật liệu lưu hoá và nung chảy, (iv) Trang sức và kim loại quý. Bốn cụm ngành hai sao gồm (i) May mặc, (ii) Da và các sản phẩm từ da, (iii) Nhựa, (iv) Chăn nuôi.

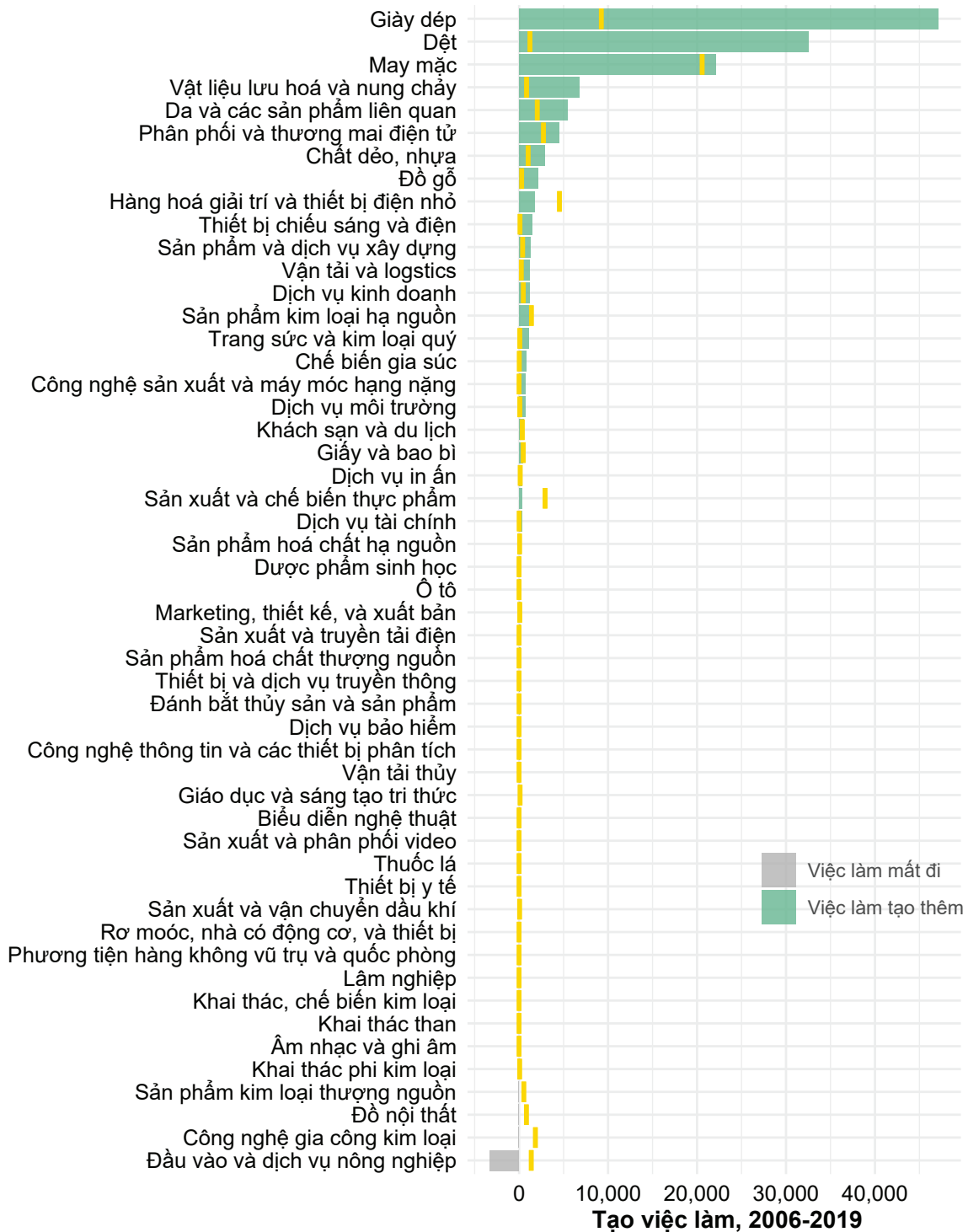
46.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 46.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 46.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Tây Ninh là Dệt. Các cụm ngành khác, gồm Giày dép, Da và sản phẩm từ da, Trang sức, Vật liệu lưu hoá cũng là những cụm ngành có tính năng động cao, nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. May mặc và Nông nghiệp là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Tây Ninh tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Phân phối và thương mại điện tử, Nhựa, v.v...

46.A. Tây Ninh: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



46.B. Tây Ninh: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

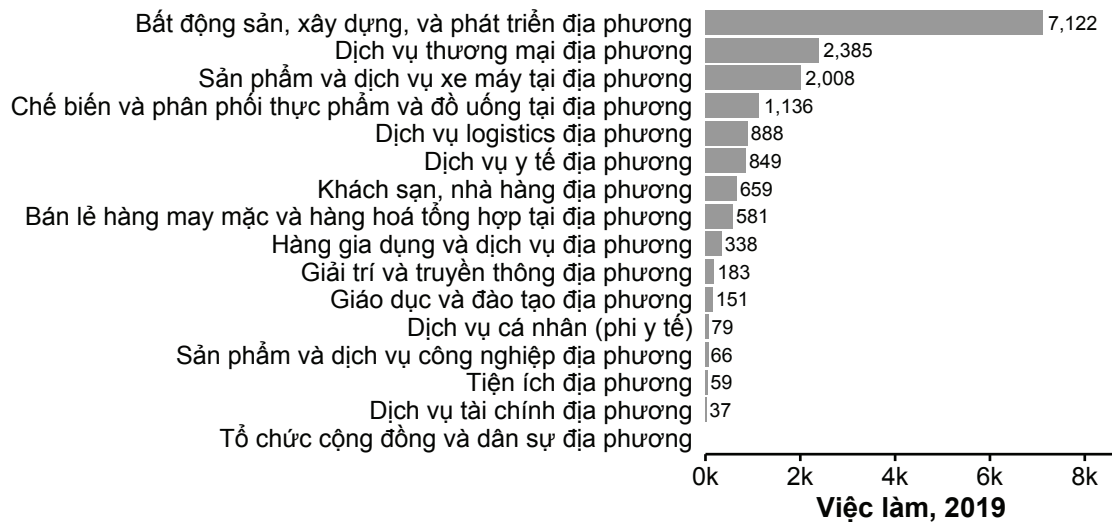


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

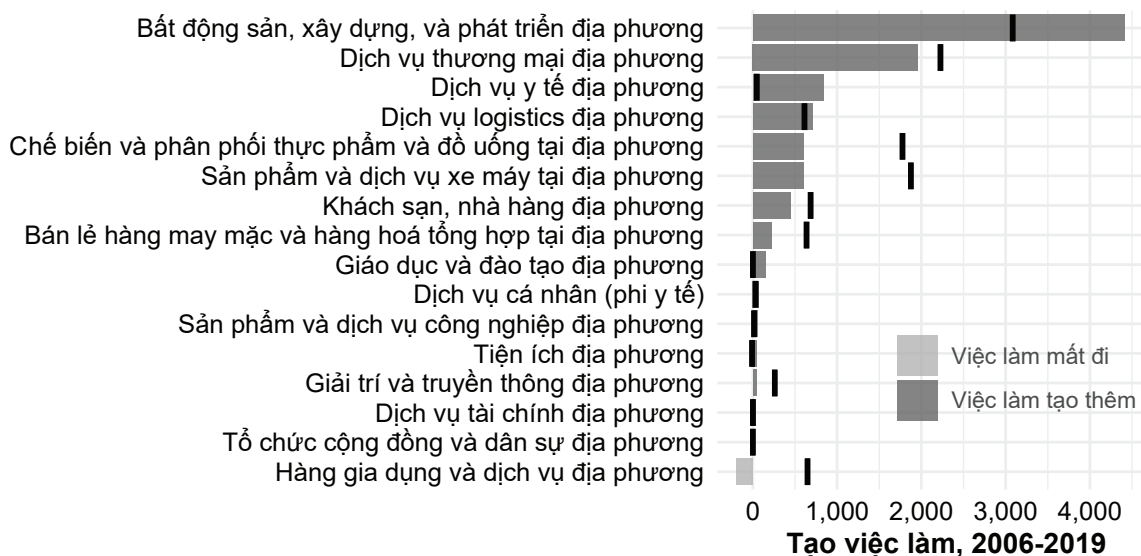
Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Tây Ninh là 134.400.

Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 53.999.

46.C. Tây Ninh: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



46.D. Tây Ninh: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

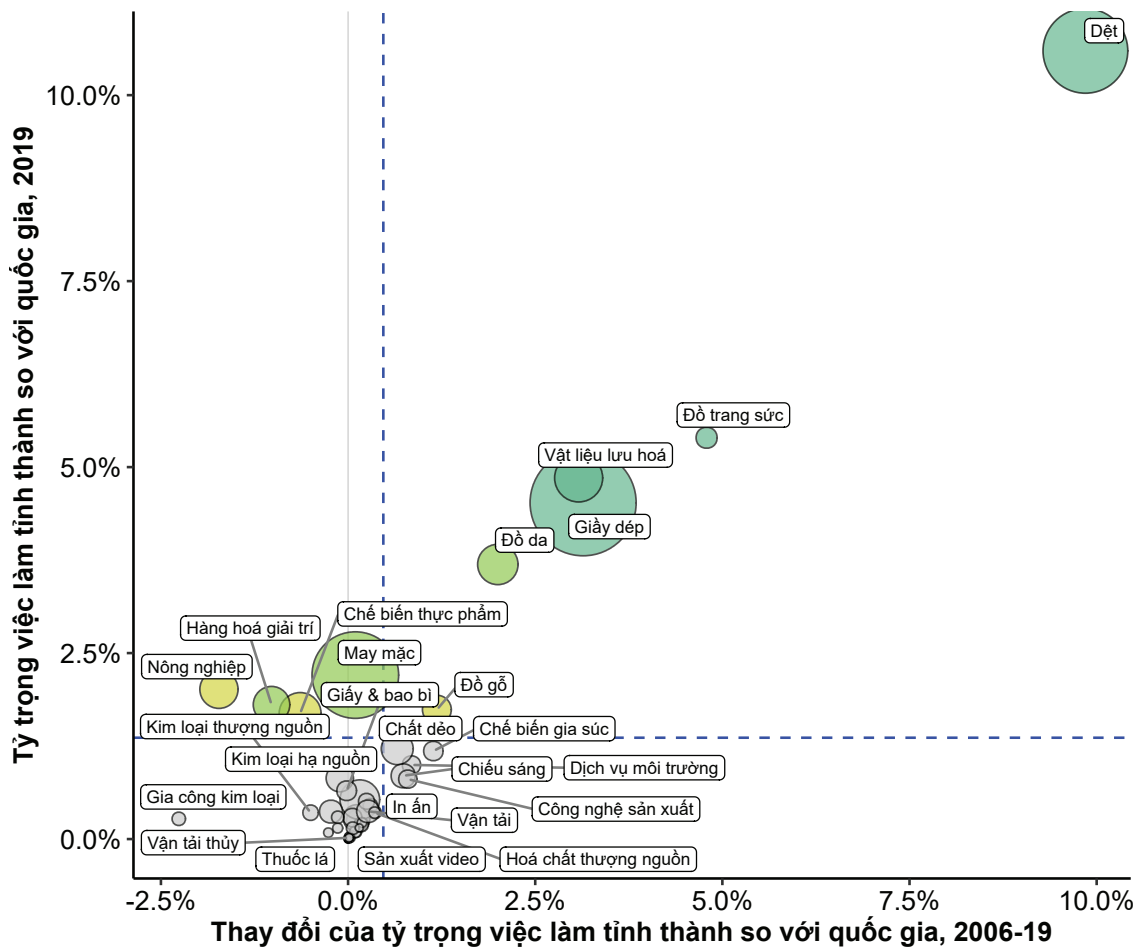


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Tây Ninh là 10.005.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 11.884.

46.G. Tây Ninh: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Giày dép	54,574	3.32	1.77
	Dệt	33,671	7.78	6.94
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy	9,383	3.56	1.57
	Trang sức và kim loại quý	1,094	3.96	3.28
Hai sao	May mặc	35,229	1.62	
	Da và các sản phẩm liên quan	6,209	2.71	
	Chất dẻo, nhựa	3,467		0.27
	Chế biến gia súc	858		0.82
Một sao	Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ		1.33	
	Công nghệ sản xuất và máy móc hạng			0.58

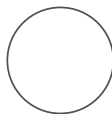
46.H. Tây Ninh: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



310



54,574

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 1.36%

Mức thay đổi: 0.47%

Chuyên môn hóa cụm ngành

● Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

● Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

● Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

● Chuyên môn hóa yếu

47. BÌNH DƯƠNG

47.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 47.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Bình Dương. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Đồ nội thất, (ii) Giày dép, (iii) May mặc, (iv) Sản phẩm kim loại hạ nguồn, và (v) Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí. Trong số này, Giày dép và May mặc không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

47.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 47.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Bình Dương. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: Đồ nội thất, May mặc, Giày dép, Sản phẩm kim loại hạ nguồn, và Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí. Các cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Bình Dương trong cùng giai đoạn gồm Nông nghiệp, và Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt, tuy nhiên, mức giảm việc làm không đáng kể. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Bình Dương tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trừ May mặc, Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, Nhựa, và Da và các sản phẩm từ da, là các cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Bình Dương

là 571.895. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 578.011 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

47.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 47.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Bình Dương. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Dịch vụ y tế, (iv) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, và (v) Cơ sở lưu trú.

47.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 47.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Bình Dương. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Dịch vụ y tế, (iv) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, và (v) Cơ sở lưu trú. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Bình Dương là 59.487. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 66.300 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

47.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 47.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Bình Dương theo cùng xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

47.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 47.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Bình Dương năm 2019. Bình Dương có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Đồ nội thất, Kim loại hạ nguồn, Gia công kim loại, Hoá chất hạ nguồn, In ấn, và Giấy và bao bì, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét liền đậm nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

47.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

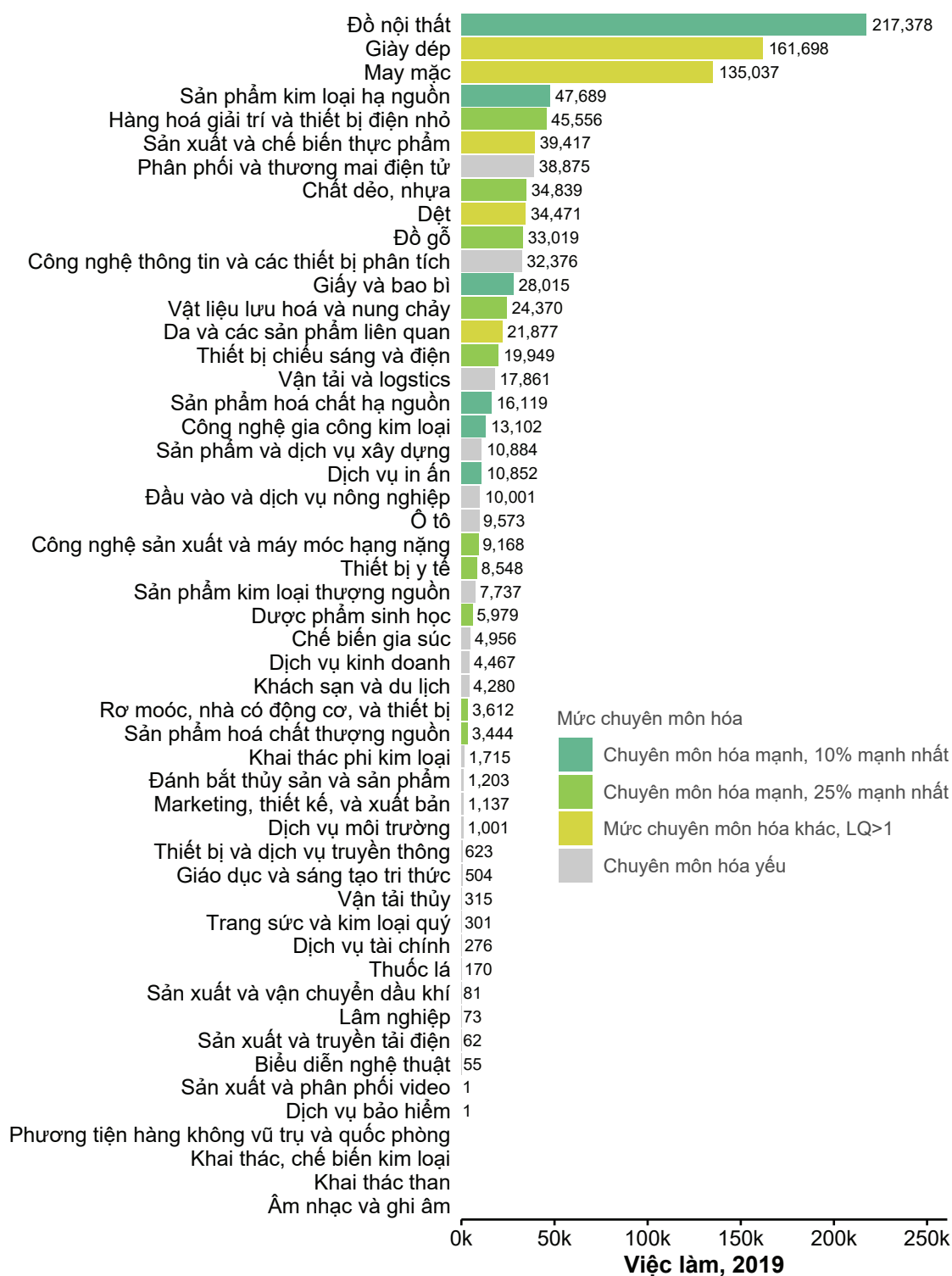
Hình 47.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Bình Dương theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Bình Dương có 11 cụm ngành ba sao, và 9 cụm ngành hai sao năm 2019. Mười một cụm ngành ba sao gồm (i) Đồ nội thất, (ii) Sản phẩm kim loại hạ nguồn, (iii) Sản phẩm gỗ (iv) Giấy và bao bì, (v) Sản phẩm hoá chất hạ nguồn, (vi) Công nghệ gia công kim loại, (vii) Dịch vụ in ấn, (viii) Công nghệ sản xuất và máy móc công nghiệp

nặng, (ix) Thiết bị y tế, (x) Dược sinh học, (xi) Sản phẩm hoá chất thượng nguồn. Chín cụm ngành hai sao gồm (i) Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, (ii) Sản xuất và chế biến thực phẩm, (iii) Nhựa, (iv) Dệt, (v) Vật liệu lưu hoá và nung chảy, (vi) Thiết bị điện và chiếu sáng, (vii) Ô tô, (viii) Đồ gia dụng, (ix) Giáo dục và sáng tạo tri thức.

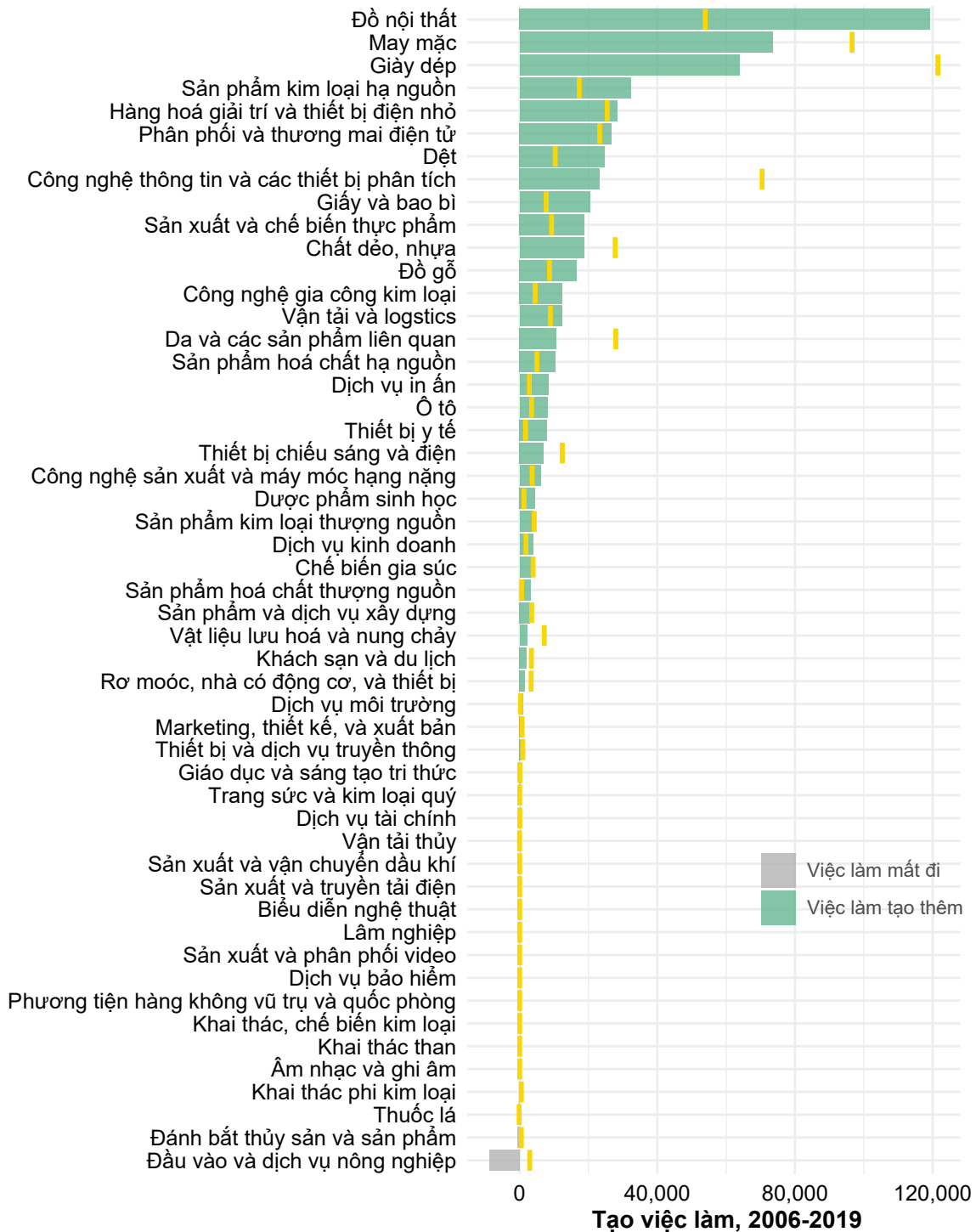
47.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 47.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 47.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Bình Dương là Đồ nội thất. Các cụm ngành khác, gồm Hoá chất hạ nguồn, Thiết bị y tế, Sản phẩm gỗ, Kim loại hạ nguồn... cũng là những cụm ngành có tính năng động cao, nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Đồ gia dụng, Giày dép, Nhựa, và Da và sản phẩm từ da là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Bình Dương tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Ô tô, Công nghệ thông tin, v.v...

47.A. Bình Dương: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

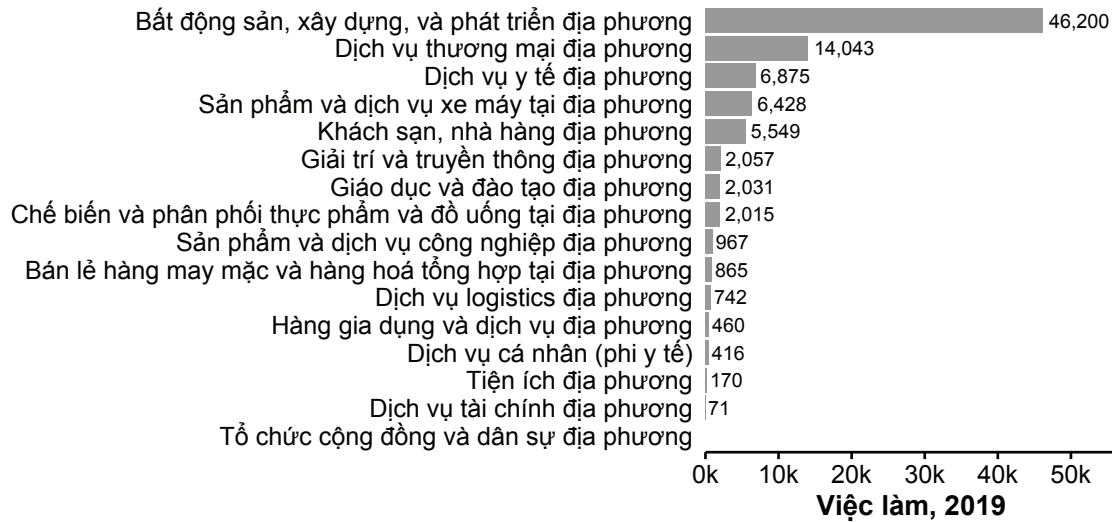


47.B. Bình Dương: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

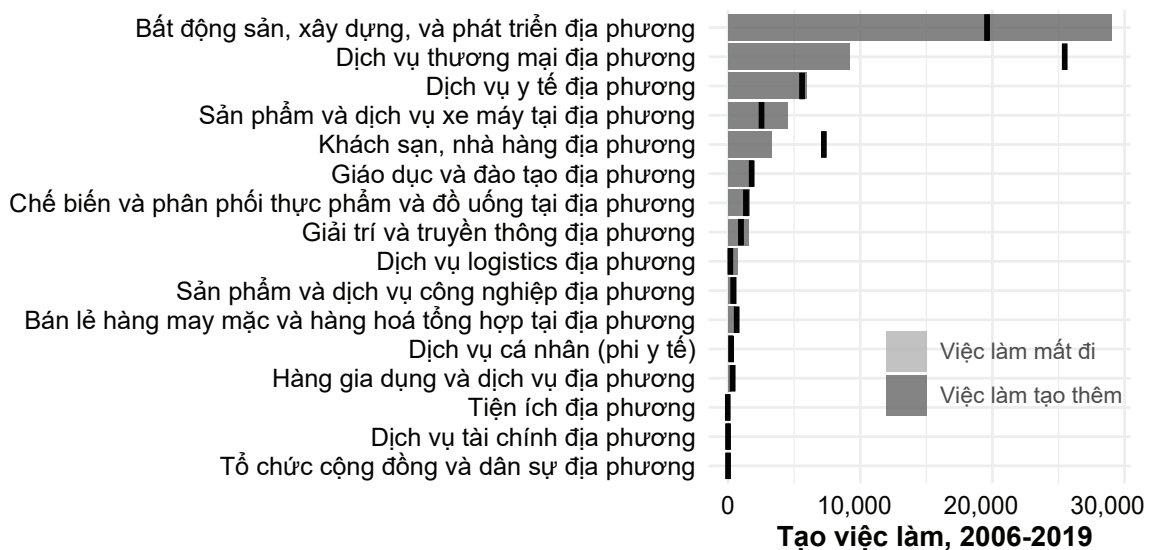


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Bình Dương là 571.895.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 578.011.

47.C. Bình Dương: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

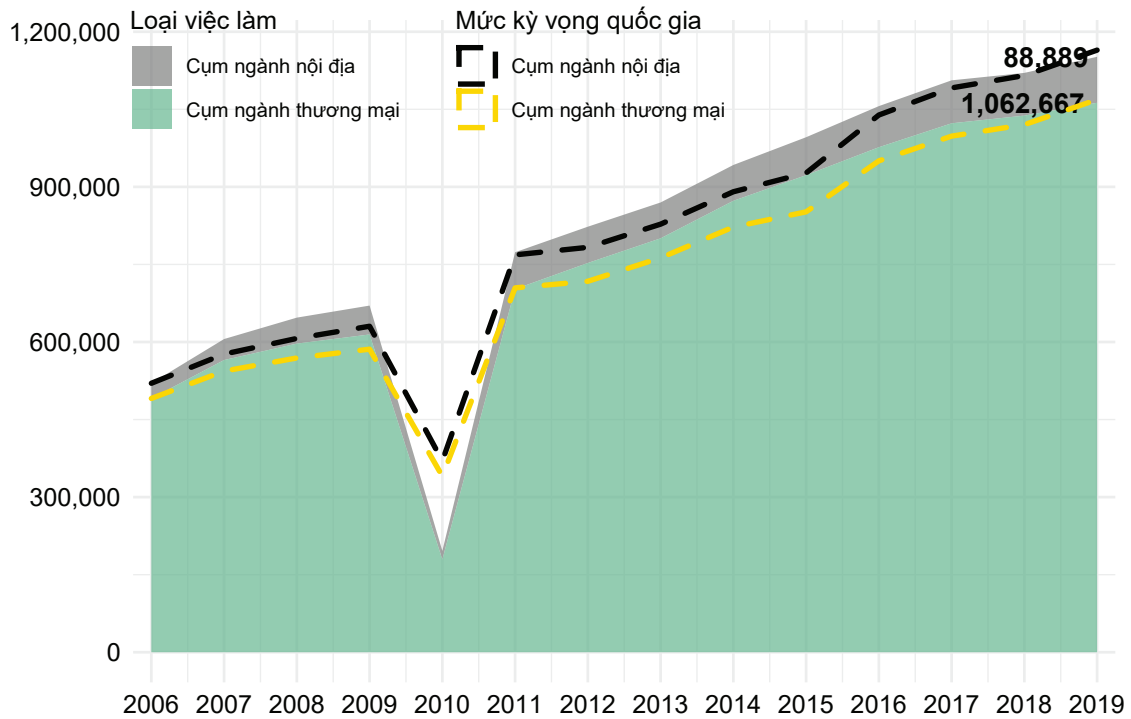


47.D. Bình Dương: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

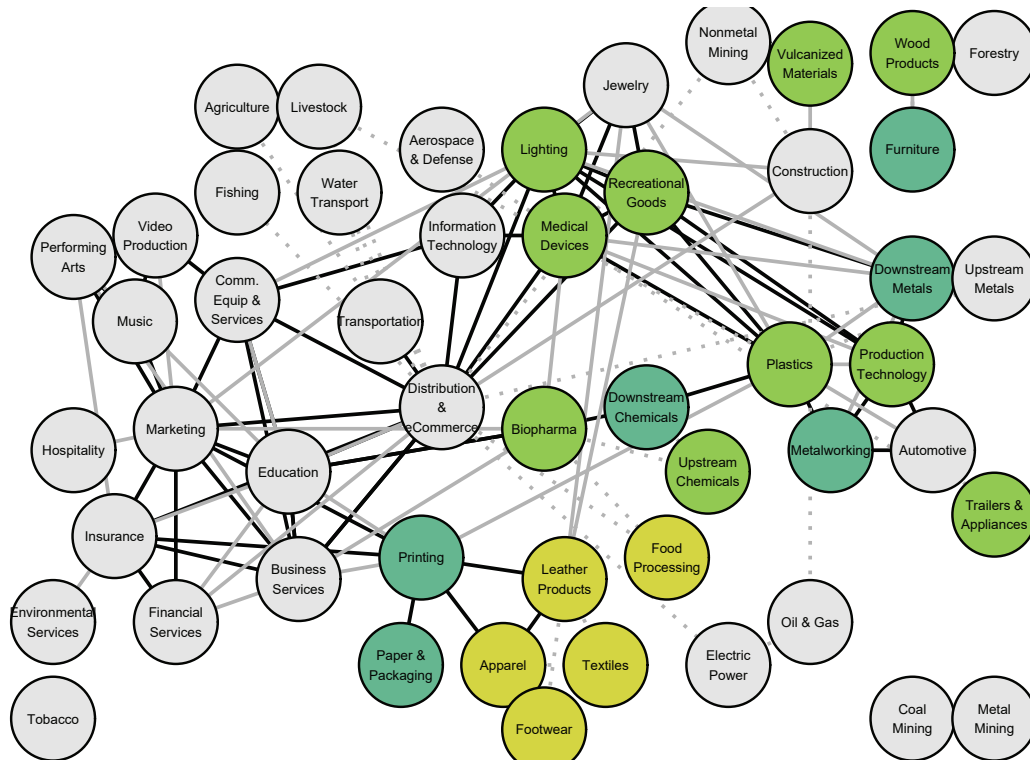


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Bình Dương là 59.487.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 66.300.

47.E. Bình Dương: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



47.F. Bình Dương: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

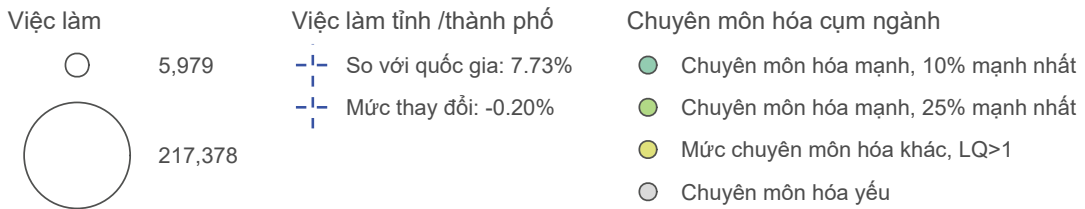
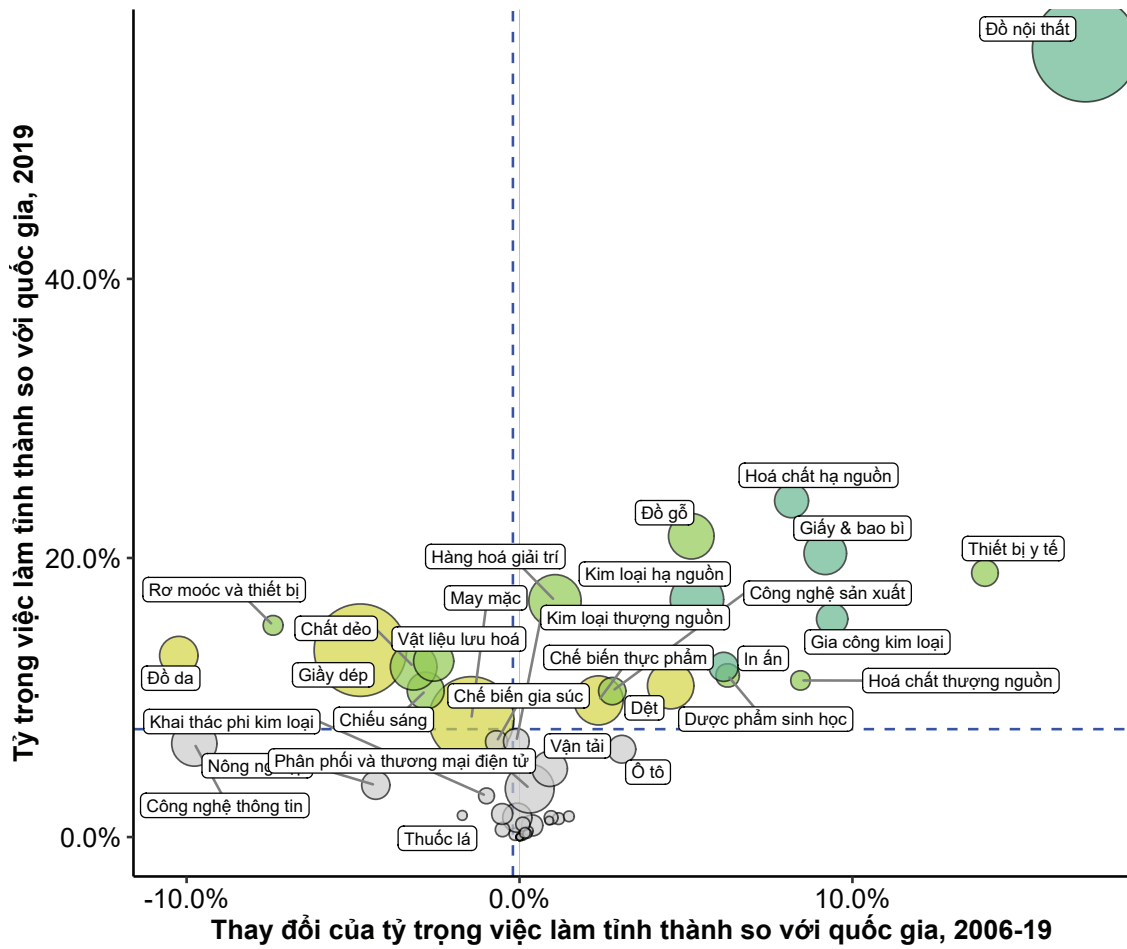


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

47.G. Bình Dương: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Đồ nội thất	217,378	7.30	2.33
	Sản phẩm kim loại hạ nguồn	47,689	2.20	0.73
	Đồ gỗ	33,019	2.79	0.72
	Giấy và bao bì	28,015	2.63	1.22
	Sản phẩm hoá chất hạ nguồn	16,119	3.12	1.11
	Công nghệ gia công kim loại	13,102	2.02	1.23
	Dịch vụ in ấn	10,852	1.58	0.81
	Công nghệ sản xuất và máy móc hạng	9,168	1.35	0.39
	Thiết bị y tế	8,548	2.45	1.82
	Dược phẩm sinh học	5,979	1.50	0.83
	Sản phẩm hoá chất thượng nguồn	3,444	1.45	1.10
	Hai sao	Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ	45,556	2.19
Sản xuất và chế biến thực phẩm		39,417		0.33
Chất dẻo, nhựa		34,839	1.58	
Dệt		34,471		0.61
Vật liệu lưu hoá và nung chảy		24,370	1.63	
Thiết bị chiếu sáng và điện		19,949	1.36	
Ô tô		9,573		0.41
Rơ moóc, nhà có động cơ, và thiết bị		3,612	1.96	
Giáo dục và sáng tạo tri thức	504		0.15	

47.H. Bình Dương: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



48. ĐỒNG NAI

48.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 48.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Đồng Nai. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Giày dép, (ii) May mặc, (iii) Đồ nội thất, (iv) Dệt, và (v) Sản xuất và chế biến thực phẩm. Trong số này, May mặc có mức độ chuyên môn hoá thấp ($LQ < 1$).

48.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 48.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Đồng Nai. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: Giày dép, May mặc, Đồ nội thất, Dệt, và Sản xuất và chế biến thực phẩm. Các cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Đồng Nai trong cùng giai đoạn gồm Nông nghiệp, Sản phẩm gỗ, và Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt, tuy nhiên, mức giảm việc làm không đáng kể. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Đồng Nai tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, trừ May mặc, Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, Ô tô là các cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Đồng Nai là 396.039. Nếu việc làm của các cụm ngành ngoại thương tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 493.319 (cao hơn mức tạo việc

làm thực tế).

48.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 48.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Đồng Nai. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Dịch vụ y tế.

48.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 48.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Đồng Nai. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Dịch vụ y tế. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Đồng Nai là 59.900. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 69.015 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

48.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 48.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương

và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Đồng Nai theo cùng xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

48.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 48.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Đồng Nai năm 2019. Đồng Nai có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Thiết bị y tế, Đồ nội thất, Kim loại hạ nguồn, Công nghệ sản xuất, Đồ gia dụng, Gia công cơ khí, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét liền đậm nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

48.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

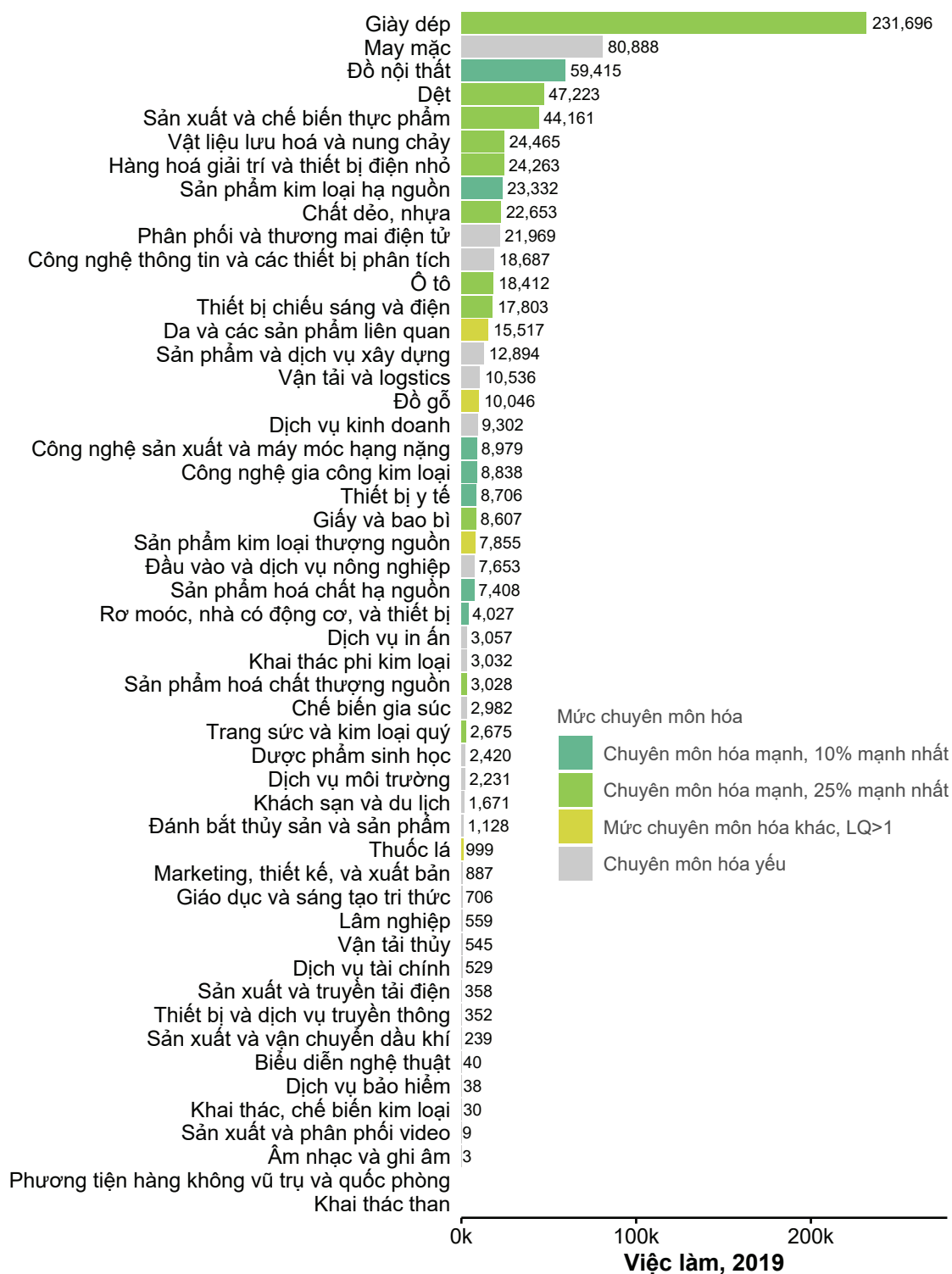
Hình 48.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Đồng Nai theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Đồng Nai có 10 cụm ngành ba sao, và 11 cụm ngành hai sao năm 2019. Mười cụm ngành ba sao gồm (i) Đồ nội thất, (ii) Dệt, (iii) Sản xuất và chế biến thực phẩm, (iv) Vật liệu lưu hoá và nung chảy, (v) Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, (vi) Công nghệ sản xuất và máy móc công nghiệp nặng, (vii) Công nghệ gia công kim loại, (viii) Thiết bị y tế, (ix) Sản phẩm hoá chất hạ nguồn, (x) Đồ gia dụng. Mười một cụm ngành hai sao gồm (i) Giày dép, (ii) Sản phẩm kim loại hạ nguồn, (iii) Nhựa, (iv) Ô tô, (v) Thiết bị điện và chiếu sáng, (vi) Giấy và bao bì, (vii) Sản xuất kim loại thượng

nguồn, (viii) Dịch vụ in ấn, (ix) Sản phẩm hoá chất thượng nguồn, (x) Trang sức và kim loại quý, (xi) Giáo dục và sáng tạo tri thức.

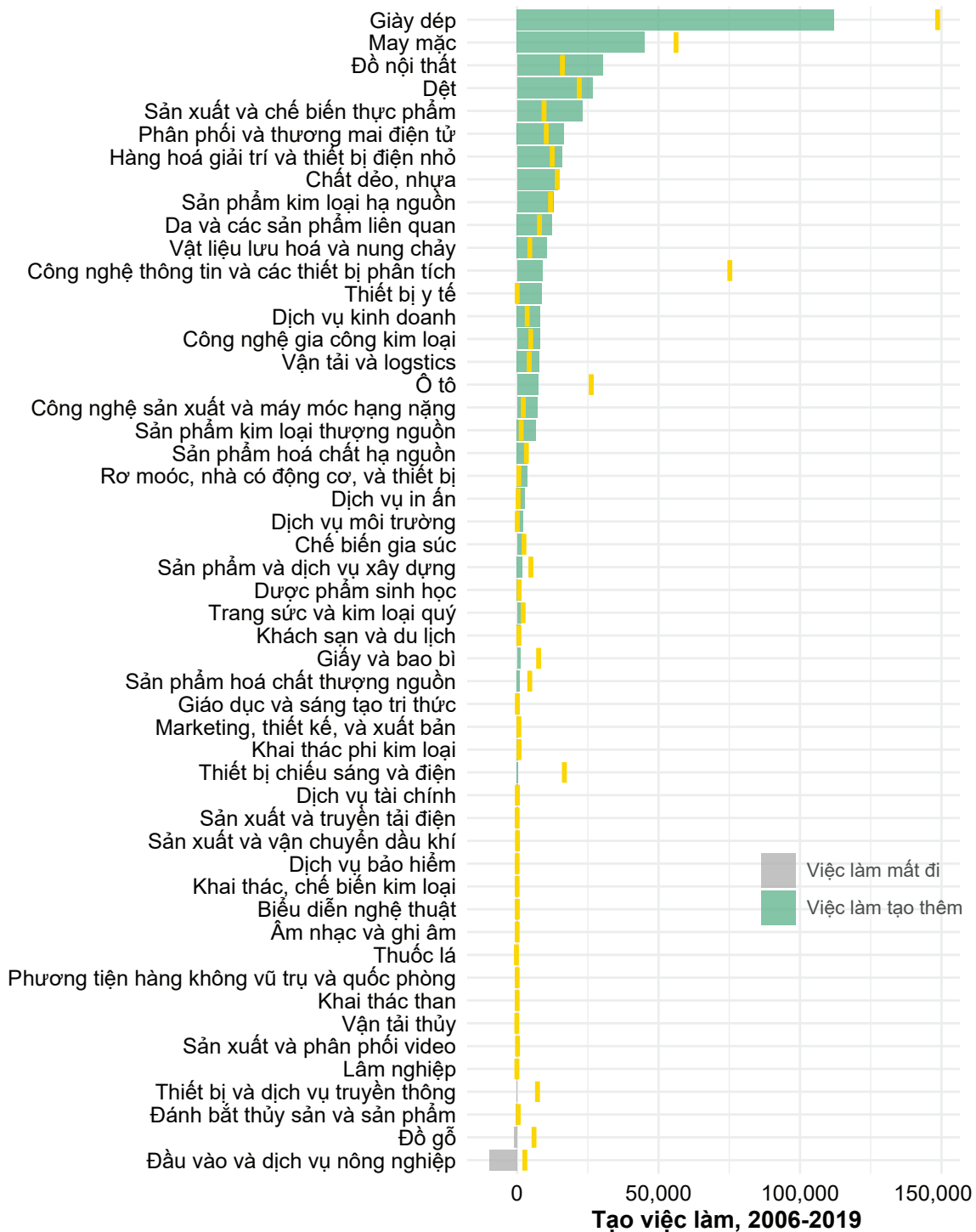
48.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 48.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 48.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Đồng Nai gồm Thiết bị y tế, và Đồ gia dụng. Các cụm ngành khác, gồm Hoá chất hạ nguồn, Gia công kim loại, Chế biến thực phẩm, Công nghệ sản xuất... cũng là những cụm ngành có tính năng động cao, nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Ngược lại, Đồ nội thất và Dệt có đóng góp lớn vào việc làm cả nước nhưng lại có tính năng động thấp. Giày dép, Trang sức, Ô tô, Hoá chất thượng nguồn, Thiết bị chiếu sáng, Chế biến gỗ là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Đồng Nai tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như May mặc, Lâm nghiệp, Nông nghiệp, In ấn, Dược sinh học, Dịch vụ môi trường, v.v...

48.A. Đồng Nai: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



48.B. Đồng Nai: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

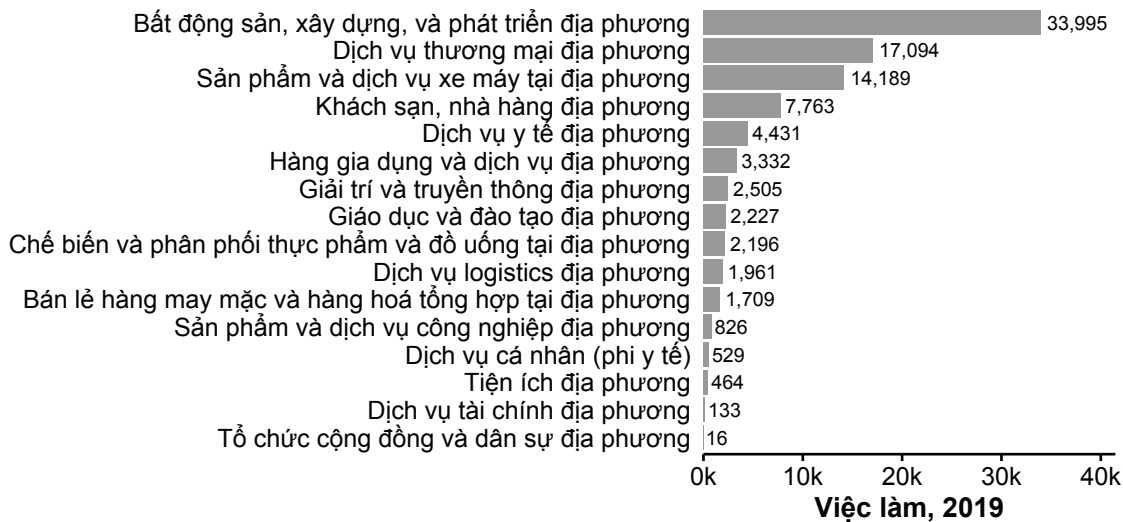


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

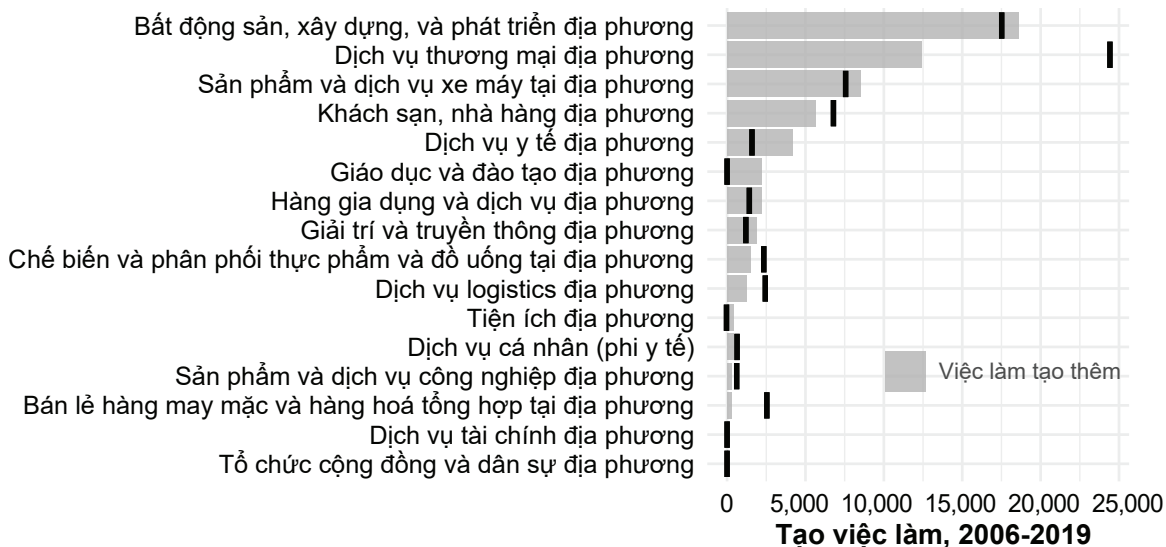
Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Đồng Nai là 396.039.

Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 493.319.

48.C. Đồng Nai: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

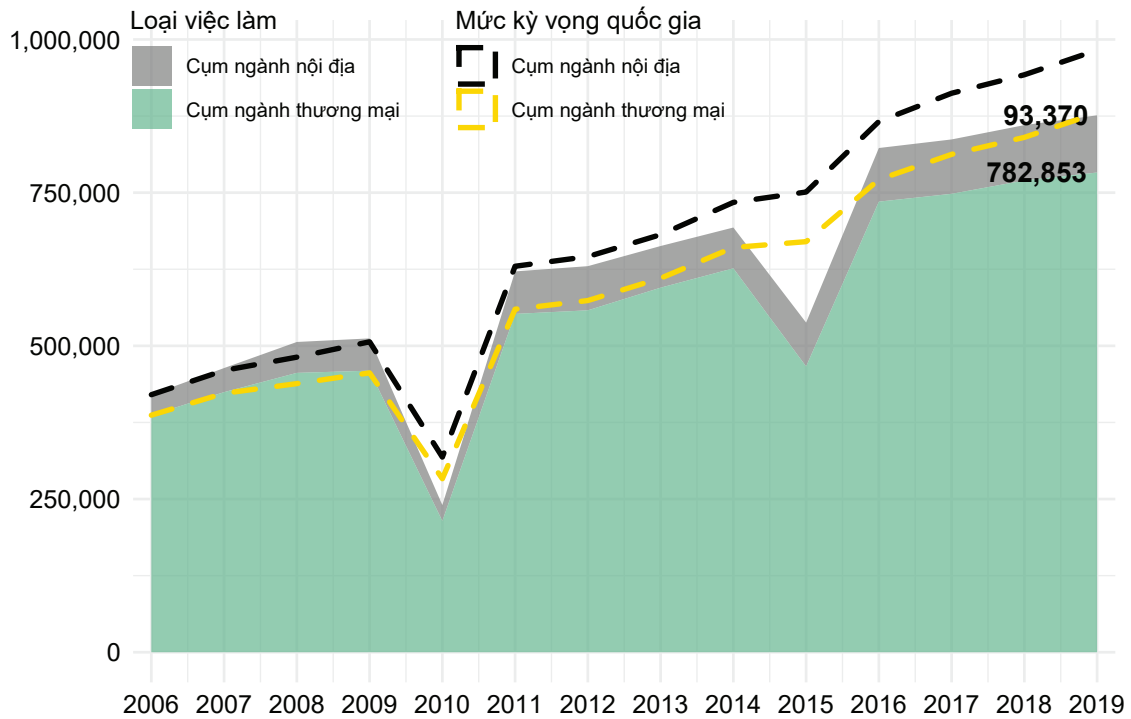


48.D. Đồng Nai: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

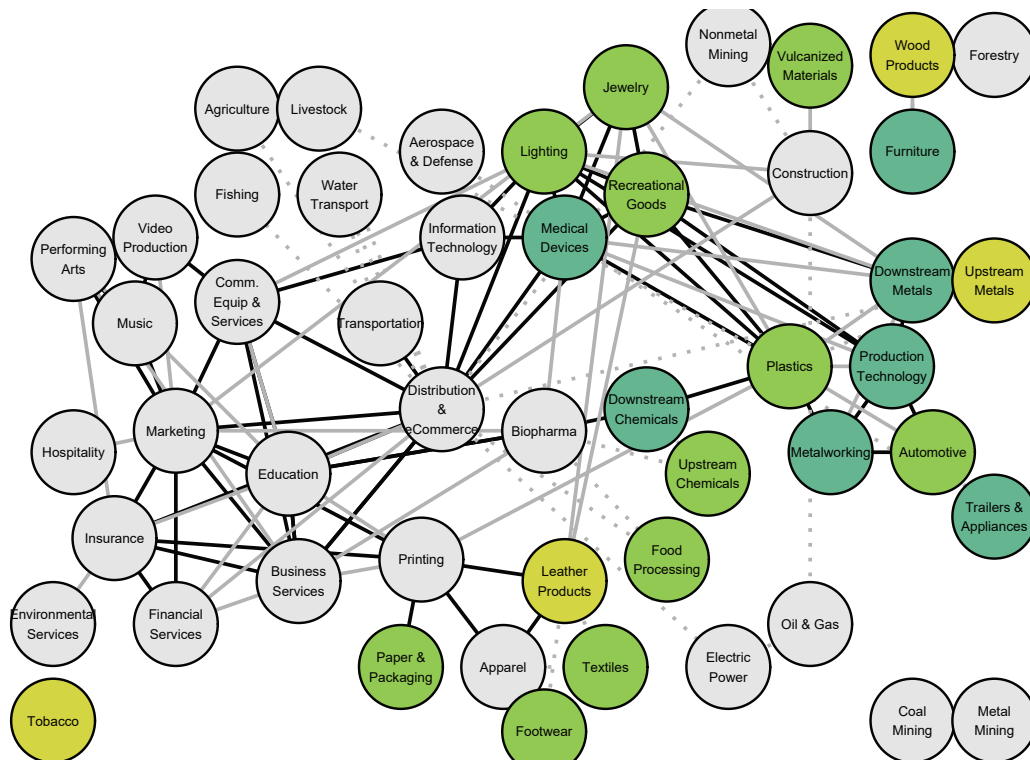


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Đồng Nai là 59.900.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 69.015.

48.E. Đồng Nai: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



48.F. Đồng Nai: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

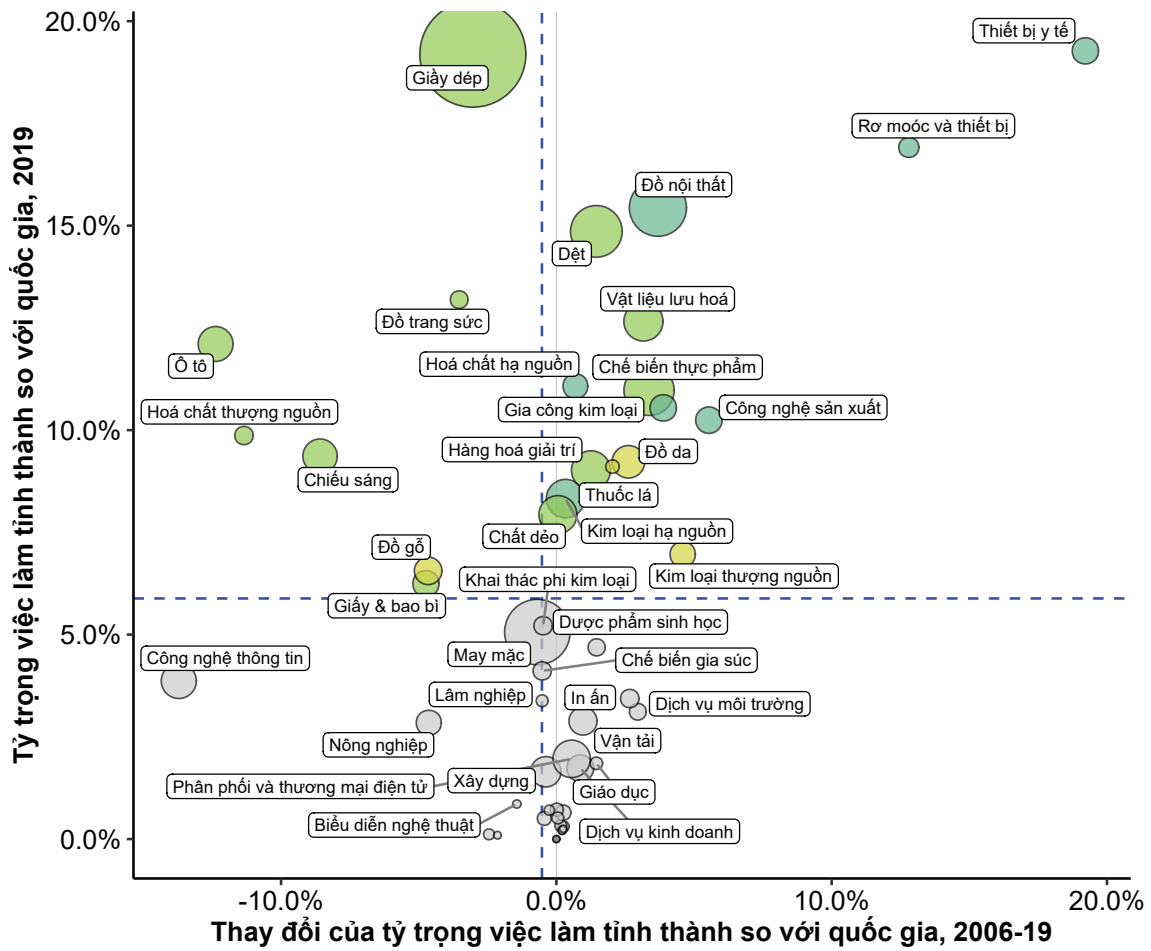


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

48.G. Đồng Nai: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Đồ nội thất	59,415	2.62	0.79
	Dệt	47,223	2.53	0.43
	Sản xuất và chế biến thực phẩm	44,161	1.86	0.68
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy	24,465	2.15	0.67
	Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ	24,263	1.53	0.32
	Công nghệ sản xuất và máy móc hạng	8,979	1.74	1.01
	Công nghệ gia công kim loại	8,838	1.79	0.75
	Thiết bị y tế	8,706	3.28	3.27
	Sản phẩm hoá chất hạ nguồn	7,408	1.88	0.26
	Rơ moóc, nhà có động cơ, và thiết bị	4,027	2.87	2.23
Hai sao	Giày dép	231,696	3.26	
	Sản phẩm kim loại hạ nguồn	23,332	1.42	
	Chất dẻo, nhựa	22,653	1.35	
	Ô tô	18,412	2.06	
	Thiết bị chiếu sáng và điện	17,803	1.59	
	Giấy và bao bì	8,607	1.06	
	Sản phẩm kim loại thượng nguồn	7,855		0.81
	Dịch vụ in ấn	3,057		0.46
	Sản phẩm hoá chất thượng nguồn	3,028	1.68	
	Trang sức và kim loại quý	2,675	2.24	
Giáo dục và sáng tạo tri thức	706		0.25	

48.H. Đồng Nai: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



49. BÀ RỊA VŨNG TÀU

49.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 49.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Bà Rịa Vũng Tàu. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Giày dép, (ii) Phân phối và thương mại điện tử, (iii) May mặc, (iv) Sản phẩm kim loại hạ nguồn, và (v) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng. Trong số này, Phân phối và thương mại điện tử, May mặc, và Sản phẩm và dịch vụ xây dựng có mức độ chuyên môn hoá cao thấp ($LQ < 1$).

49.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 49.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Bà Rịa Vũng Tàu. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: Giày dép, Sản phẩm kim loại hạ nguồn, Phân phối và thương mại điện tử, Vận tải thuỷ, và May mặc. Các cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Bà Rịa Vũng Tàu trong cùng giai đoạn gồm Nông nghiệp, Sản xuất và vận chuyển dầu khí, Ô tô, và Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, tuy nhiên, mức giảm việc làm không đáng kể. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Bà Rịa Vũng Tàu tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước. Các cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn gồm Phân phối và thương mại điện tử, Da và các sản phẩm từ da, Lưu trú và

du lịch, Vận tải và logistics. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Bà Rịa Vũng Tàu là 90,761. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 68.715 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

49.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 49.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Bà Rịa Vũng Tàu. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Cơ sở lưu trú, (iv) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, và (v) Dịch vụ logistics.

49.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 49.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Bà Rịa Vũng Tàu. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Dịch vụ nội thương, (ii) Cơ sở lưu trú, (iii) Xây dựng và phát triển bất động sản, (iv) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, và (v) Sản phẩm và dịch vụ công nghiệp. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Bà Rịa Vũng Tàu là 22.952. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng

trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 31.090 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

49.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 49.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Bà Rịa Vũng Tàu theo cùng xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

49.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 49.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Bà Rịa Vũng Tàu năm 2019. Bà Rịa Vũng Tàu có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Kim loại thượng nguồn, Kim loại hạ nguồn, Gia công kim loại, Dầu khí, Hoá chất hạ nguồn, Vận tải thuỷ, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét liền đậm nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

49.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

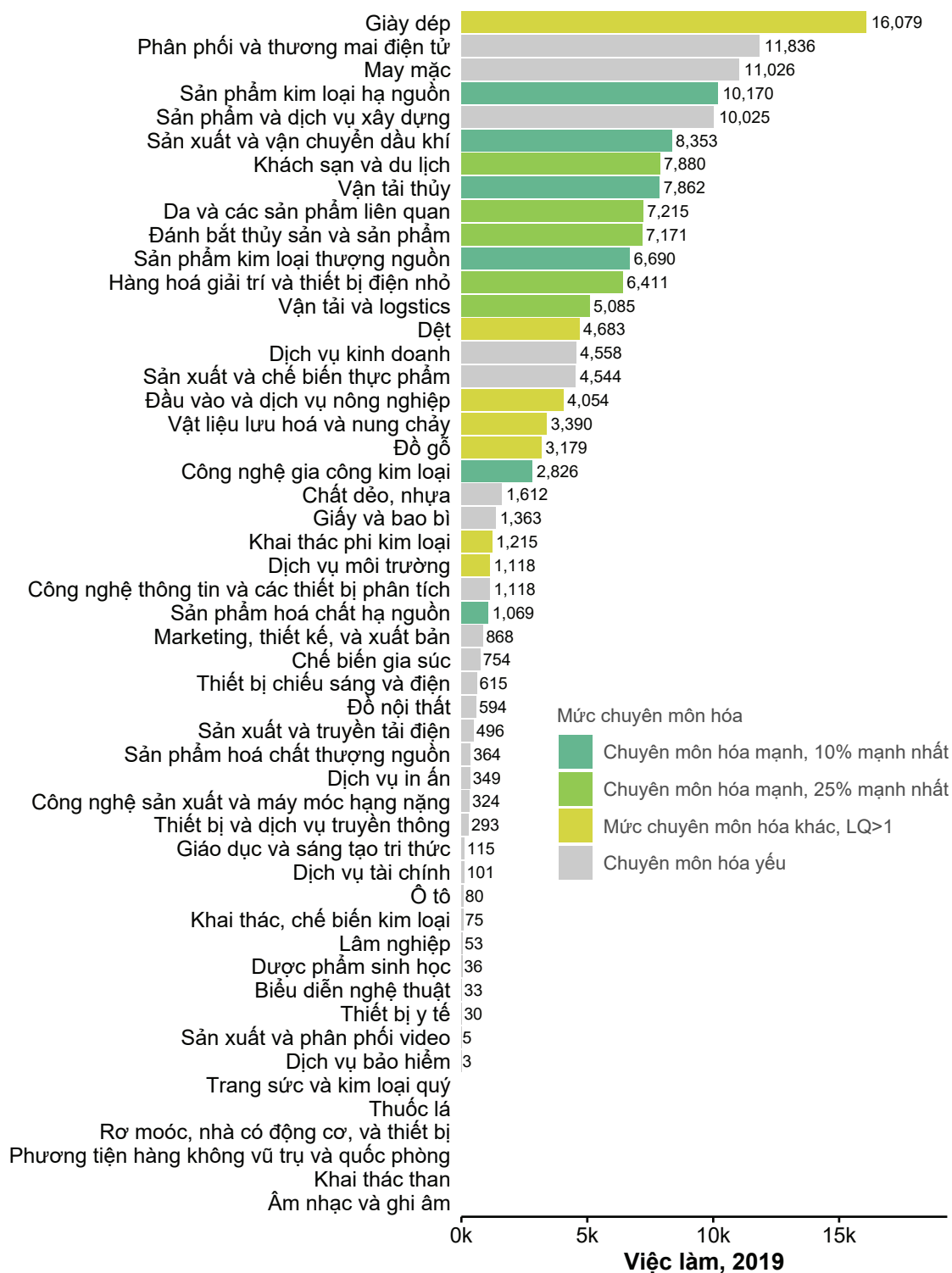
Hình 49.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Bà Rịa Vũng Tàu theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Bà Rịa Vũng Tàu có 6 cụm ngành ba sao, 10 cụm ngành hai sao, và 5 cụm ngành một sao năm 2019. Sáu cụm ngành ba sao gồm (i) Sản phẩm

kim loại hạ nguồn, (ii) Vận tải thuỷ, (iii) Sản xuất kim loại thượng nguồn, (iv) Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, (v) Công nghệ gia công kim loại, (vi) Sản phẩm hoá chất hạ nguồn. Mười cụm ngành hai sao gồm (i) Sản xuất và vận chuyển dầu khí, (ii) Lưu trú và du lịch, (iii) Da và các sản phẩm từ da, (iv) Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, (v) Vận tải và logistics, (vi) Dệt, (vii) Vật liệu lưu hoá và nung chảy, (viii) Sản phẩm gỗ, (ix) Khai khoáng phi kim, (x) Thiết bị và dịch vụ truyền thông.

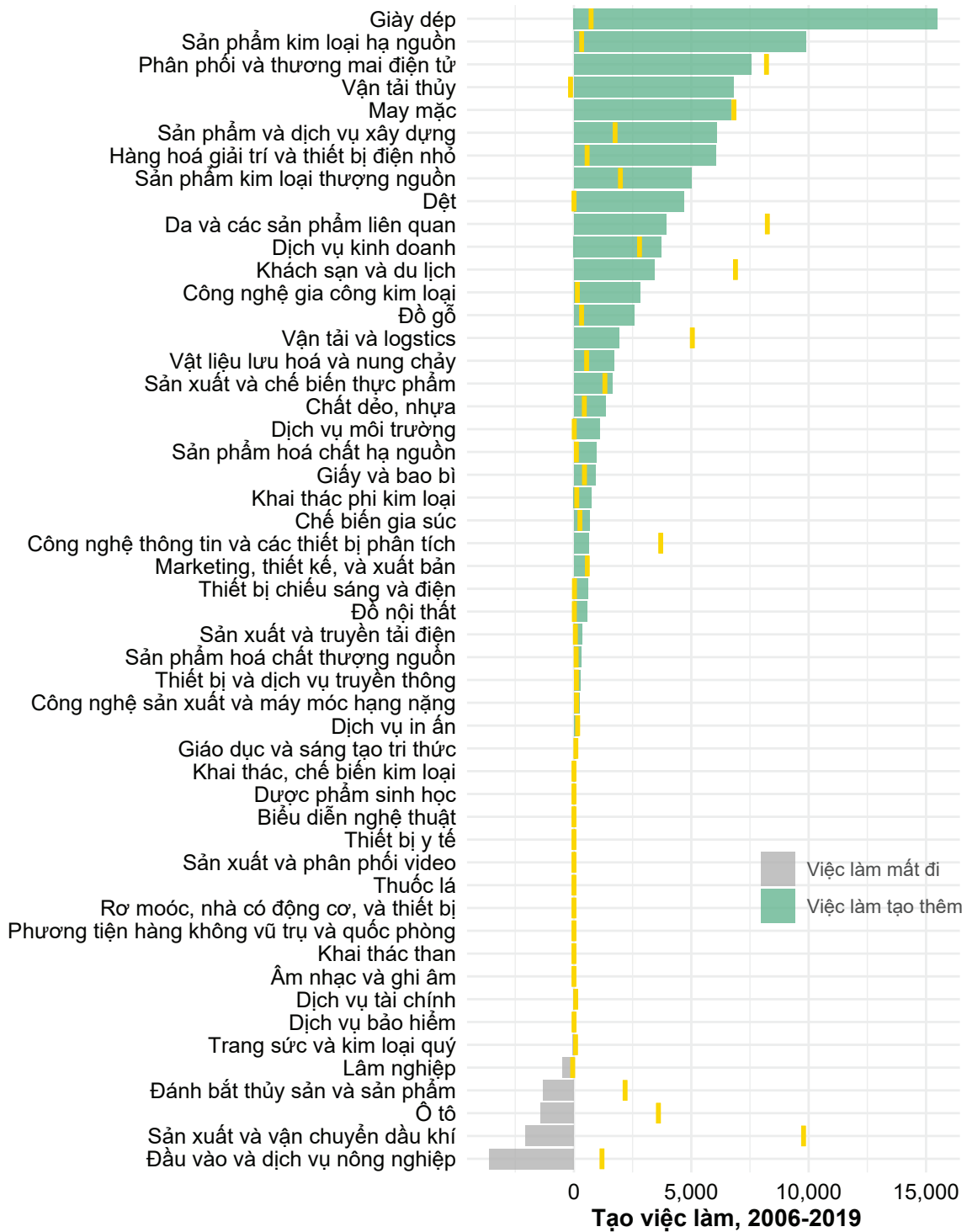
49.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 49.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 49.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Bà Rịa Vũng Tàu gồm Vận tải thuỷ, Kim loại thượng nguồn, nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Dầu khí, Sản phẩm da, là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Bà Rịa Vũng Tàu tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như May mặc, Phân phối và thương mại điện tử, v.v...

49.A. Bà Rịa Vũng Tàu: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

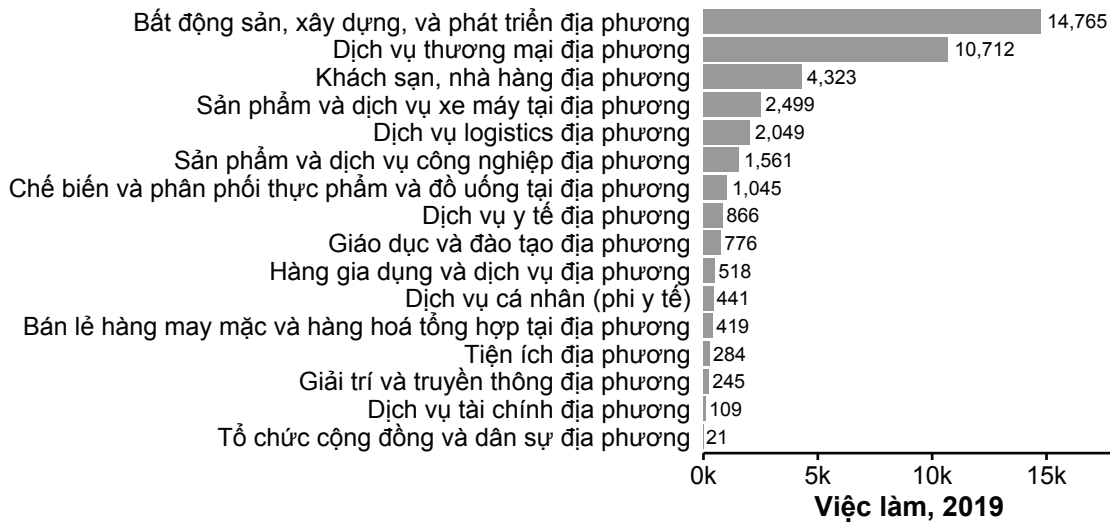


49.B. Bà Rịa Vũng Tàu: **Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019**

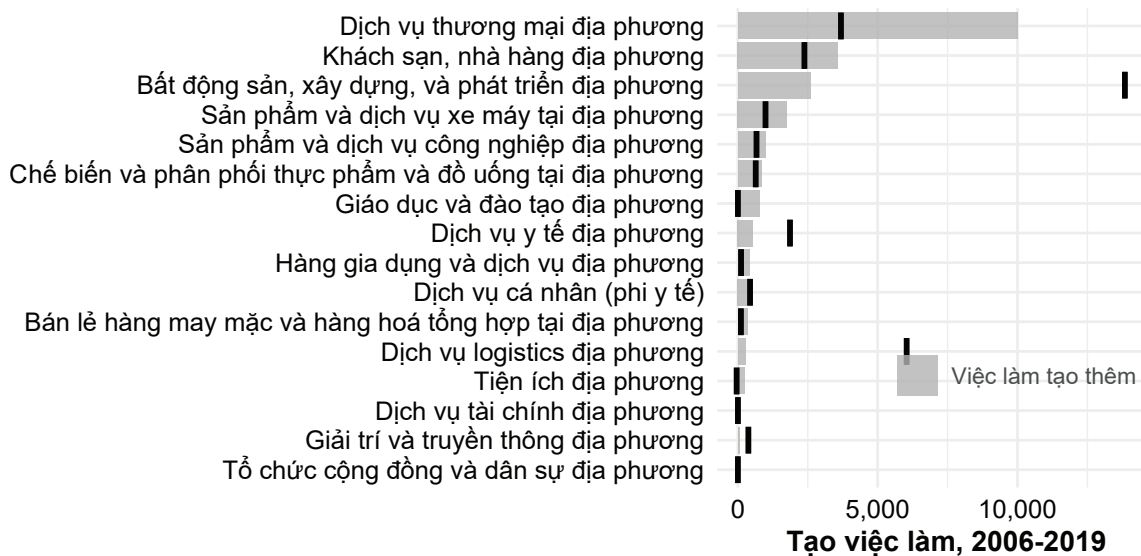


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là 90.761.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 68.715.

49.C. Bà Rịa Vũng Tàu: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

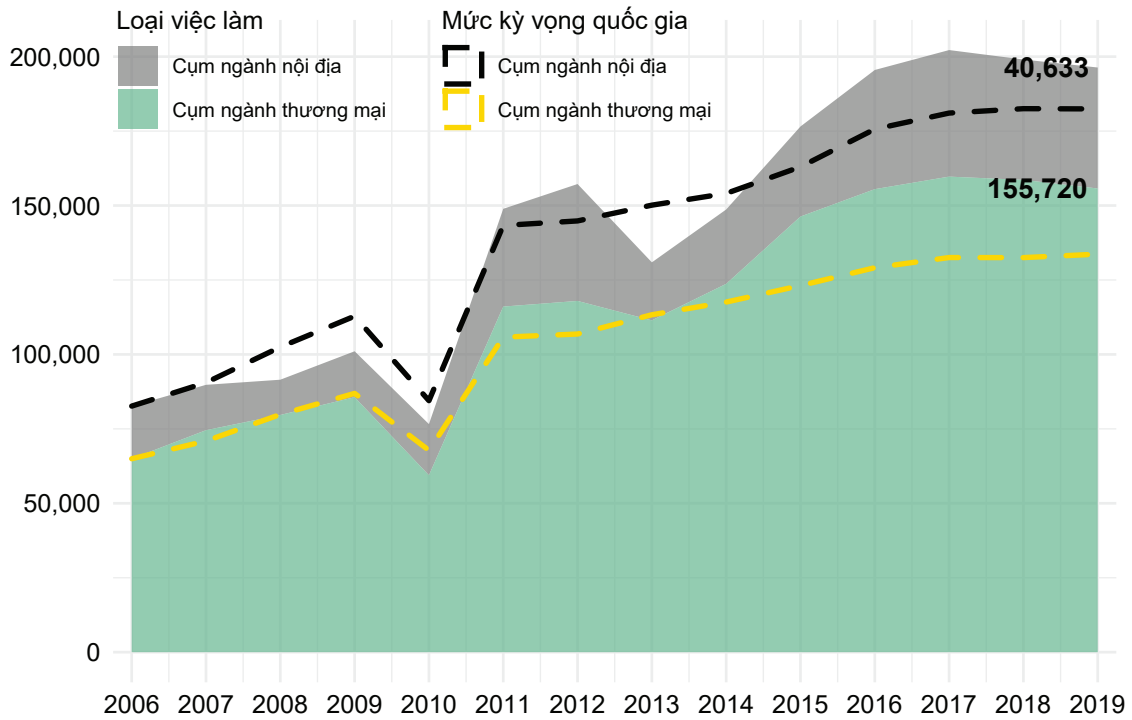


49.D. Bà Rịa Vũng Tàu: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

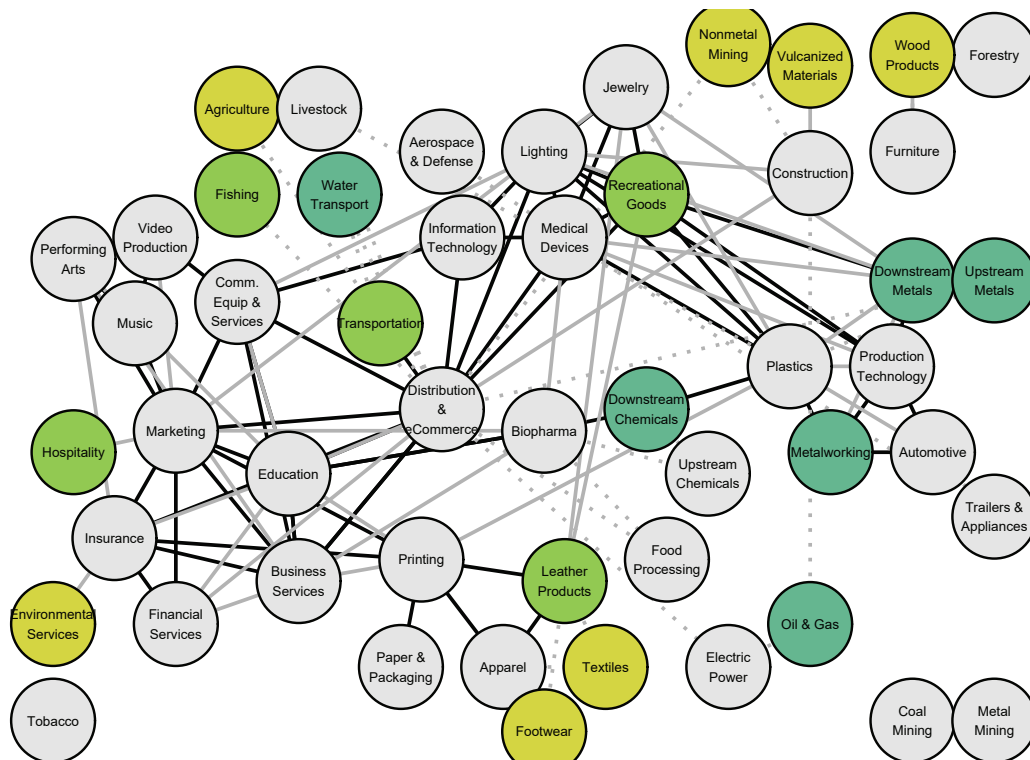


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là 22.952.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 31.090.

49.E. Bà Rịa Vũng Tàu: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



49.F. Bà Rịa Vũng Tàu: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

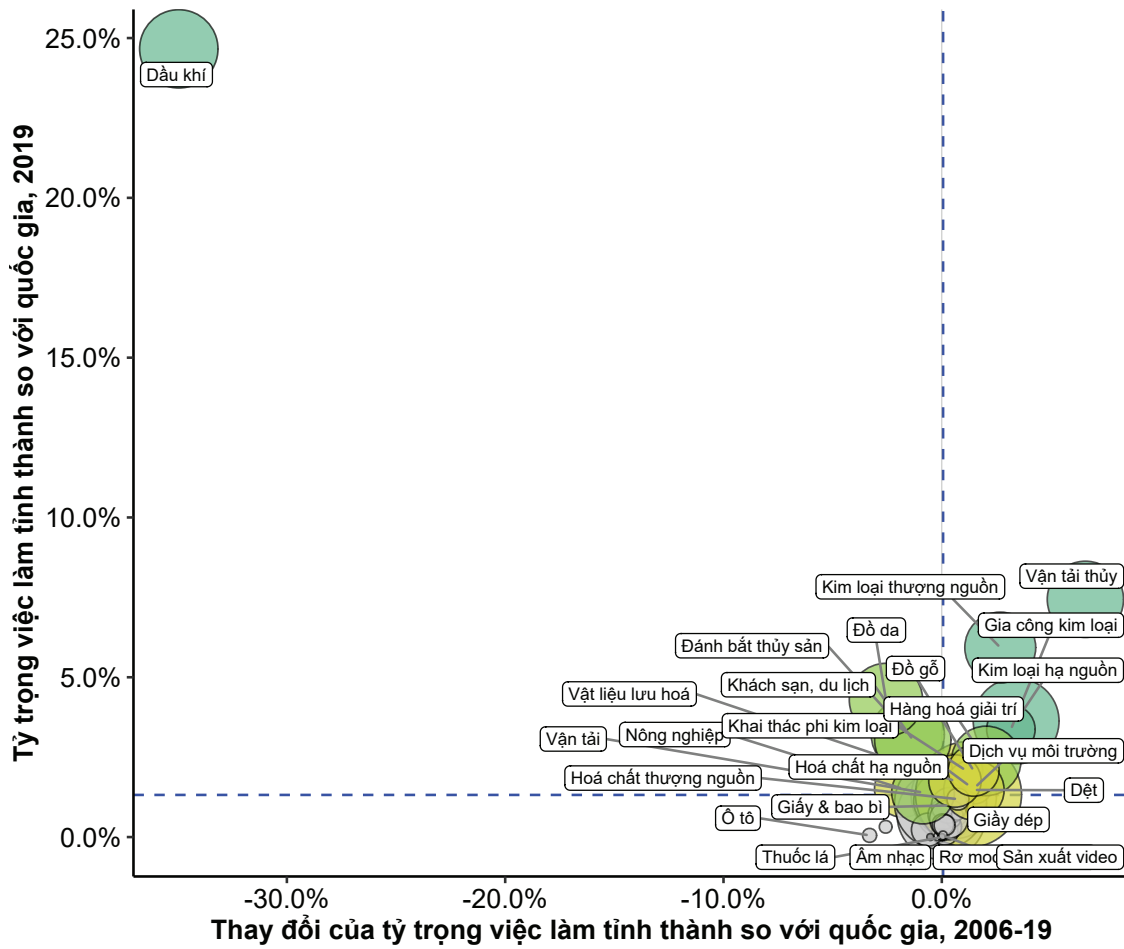


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

49.G. Bà Rịa Vũng Tàu: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Sản phẩm kim loại hạ nguồn	10,170	2.75	2.57
	Vận tải thủy	7,862	5.64	4.96
	Sản phẩm kim loại thượng nguồn	6,690	4.50	1.92
	Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ	6,411	1.81	1.53
	Công nghệ gia công kim loại	2,826	2.56	2.39
	Sản phẩm hoá chất hạ nguồn	1,069	1.21	0.95
Hai sao	Sản xuất và vận chuyển dầu khí	8,353	18.70	
	Khách sạn và du lịch	7,880	2.31	
	Da và các sản phẩm liên quan	7,215	3.25	
	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm	7,171	2.43	
	Vận tải và logistics	5,085	1.06	
	Dệt	4,683		1.12
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy	3,390		0.42
	Đồ gỗ	3,179		1.08
	Khai thác phi kim loại	1,215		0.79
	Thiết bị và dịch vụ truyền thông	293		0.04
	Giày dép			0.92
Một sao	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng			0.39
	Giấy và bao bì			0.24
	Chất dẻo, nhựa			0.23
	Đồ nội thất			0.11

49.H. Bà Rịa Vũng Tàu: **Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019**



50. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

50.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 50.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Thành phố Hồ Chí Minh. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Phân phối và thương mại điện tử, (ii) May mặc, (iii) Dịch vụ kinh doanh, (iv) Giày dép, và (v) Vận tải và logistics. Trong số này May mặc và Giày dép có mức độ chuyên môn hoá thấp ($LQ < 1$).

50.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 50.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (2019, theo thứ tự giảm dần) gồm: Phân phối và thương mại điện tử, Dịch vụ kinh doanh, Vận tải và logistics, Marketing, thiết kế và xuất bản, và Dịch vụ tài chính. Các cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Thành phố Hồ Chí Minh trong cùng thời kỳ gồm Dệt, và Vật liệu lưu hoá và nung chảy, tuy nhiên, mức giảm việc làm không đáng kể. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Thành phố Hồ Chí Minh tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước. Các cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn gồm Dịch vụ kinh doanh, Công nghệ thông tin và thiết bị phân tích, May mặc, Nhựa. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Thành phố Hồ Chí Minh

là 775.162. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 1.768.477 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

50.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 50.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Thành phố Hồ Chí Minh. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Giải trí và truyền thông.

50.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 50.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Giải trí và truyền thông. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Thành phố Hồ Chí Minh là 636.753. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung

bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các ngành này tạo ra là 672.014 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

50.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 50.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Thành phố Hồ Chí Minh thấp hơn xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

50.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 50.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2019. Thành phố Hồ Chí Minh có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Sản xuất video, Nghệ thuật biểu diễn, Âm nhạc, Marketing, Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Dịch vụ kinh doanh, In ấn, Vận tải, Phân phối và thương mại điện tử, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét liền đậm nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

50.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

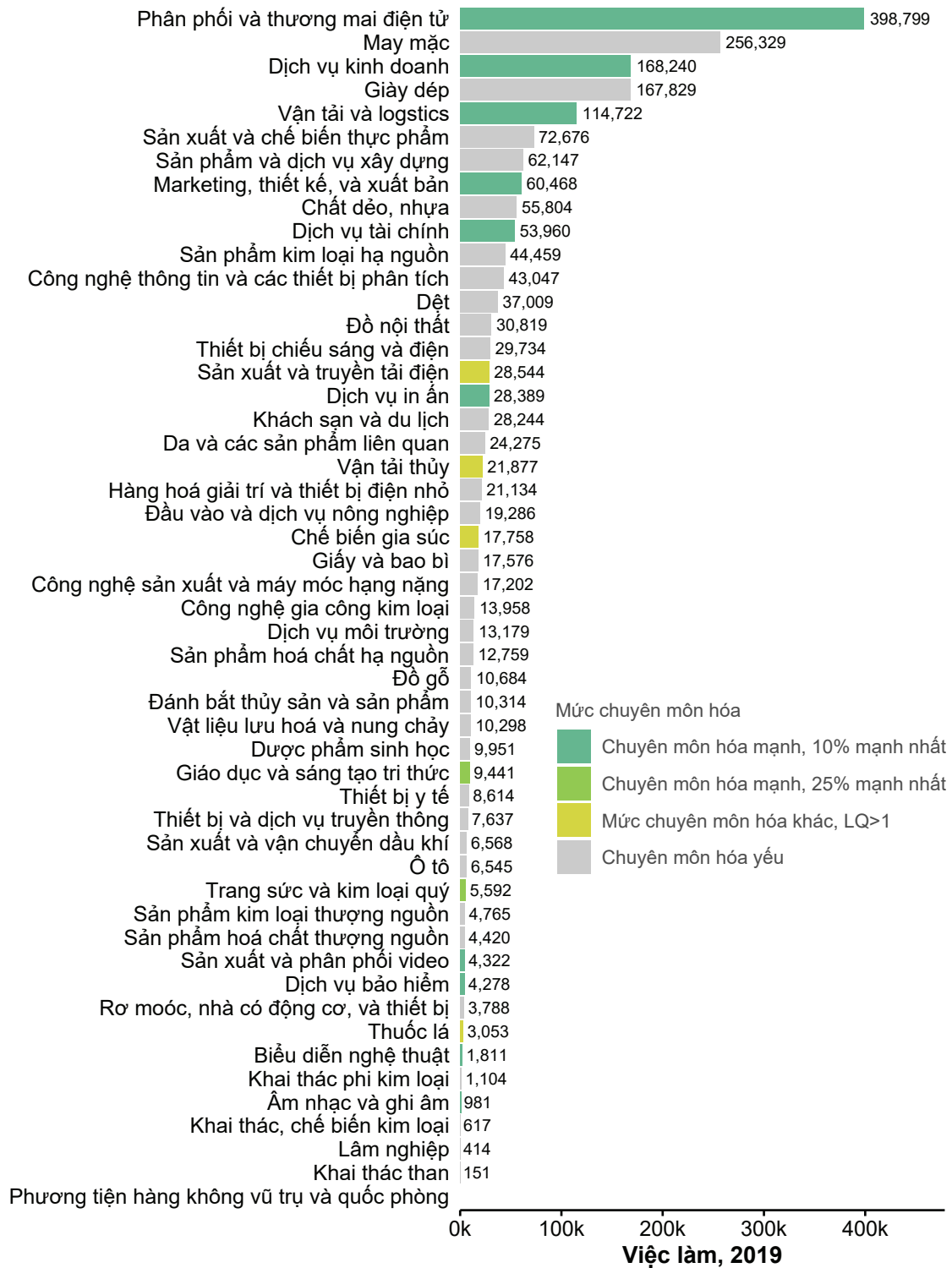
Hình 50.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Thành phố Hồ Chí Minh theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Thành phố Hồ Chí Minh có 5 cụm

ngành ba sao, và 8 cụm ngành hai sao năm 2019. Năm cụm ngành ba sao gồm (i) Phân phối và thương mại điện tử, (ii) Marketing, thiết kế và xuất bản, (iii) Dịch vụ tài chính, (iv) Sản xuất và phân phối video, (v) Âm nhạc và ghi âm. Tám cụm ngành hai sao gồm (i) Dịch vụ kinh doanh, (ii) Vận tải và logistics, (iii) Sản xuất và chế biến thực phẩm, (iv) Dịch vụ in ấn, (v) Giáo dục và sáng tạo tri thức, (vi) Trang sức và kim loại quý, (vii) Dịch vụ bảo hiểm, (viii) Nghệ thuật biểu diễn.

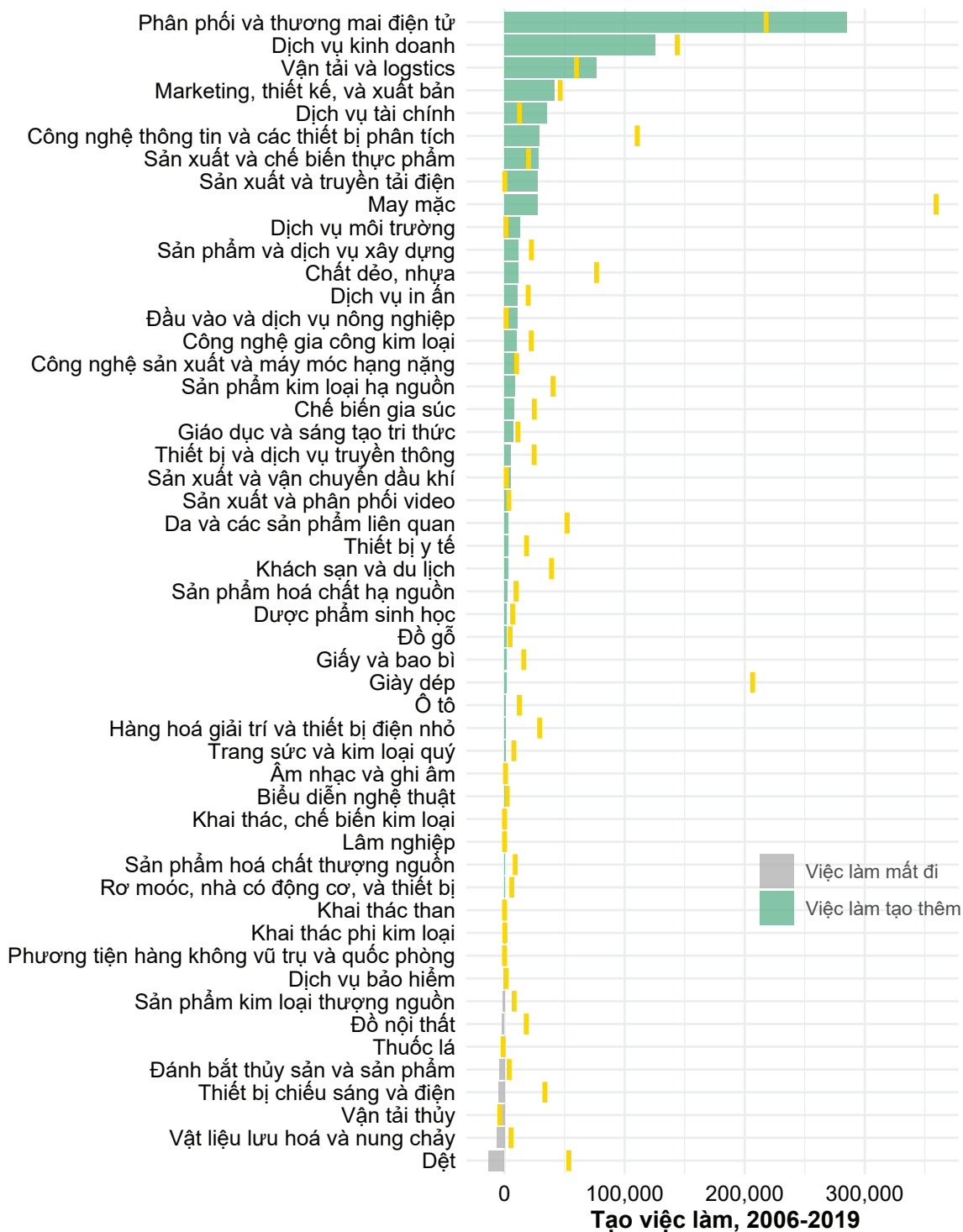
50.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 50.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 50.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là Âm nhạc. Các cụm ngành khác, gồm Dịch vụ tài chính, Phân phối và thương mại điện tử, Dịch vụ kinh doanh, cũng là những cụm ngành có tính năng động cao nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Nghệ thuật biểu diễn, Trang sức, In ấn... là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Thành phố Hồ Chí Minh tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Dịch vụ môi trường, Dầu và khí, Chế biến thực phẩm, Nông nghiệp, Dược phẩm sinh học, v.v...

50.A. Thành phố Hồ Chí Minh: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



50.B. Thành phố Hồ Chí Minh: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

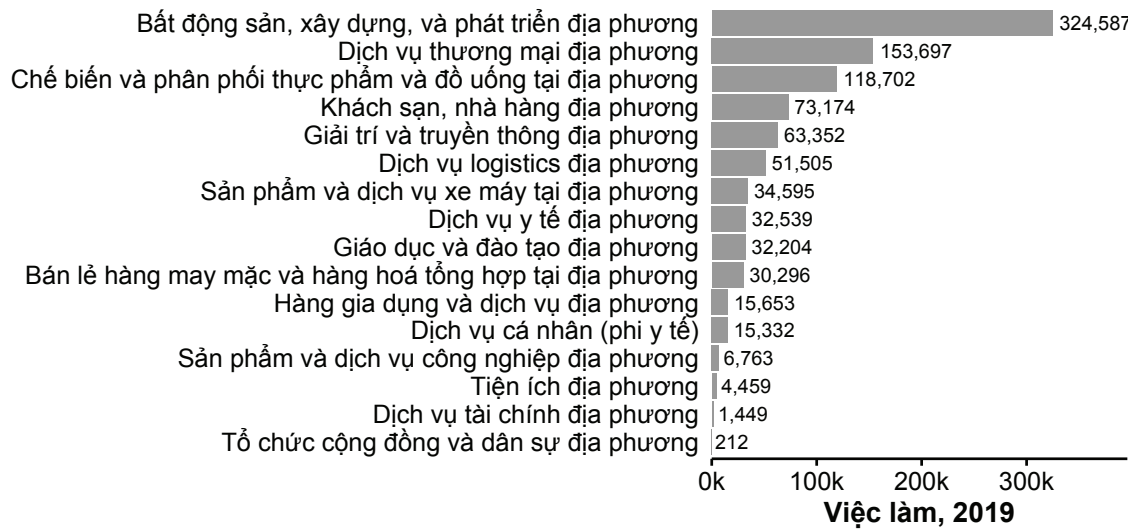


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

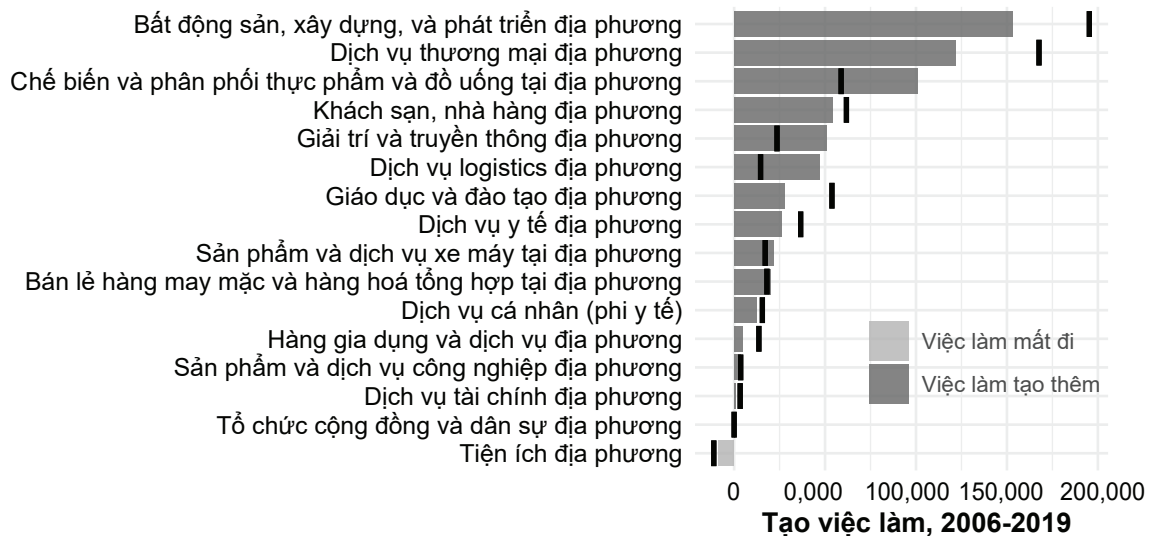
Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Thành phố Hồ Chí Minh là 775.162.

Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 1.768.477.

50.C. Thành phố Hồ Chí Minh: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



50.D. Thành phố Hồ Chí Minh: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

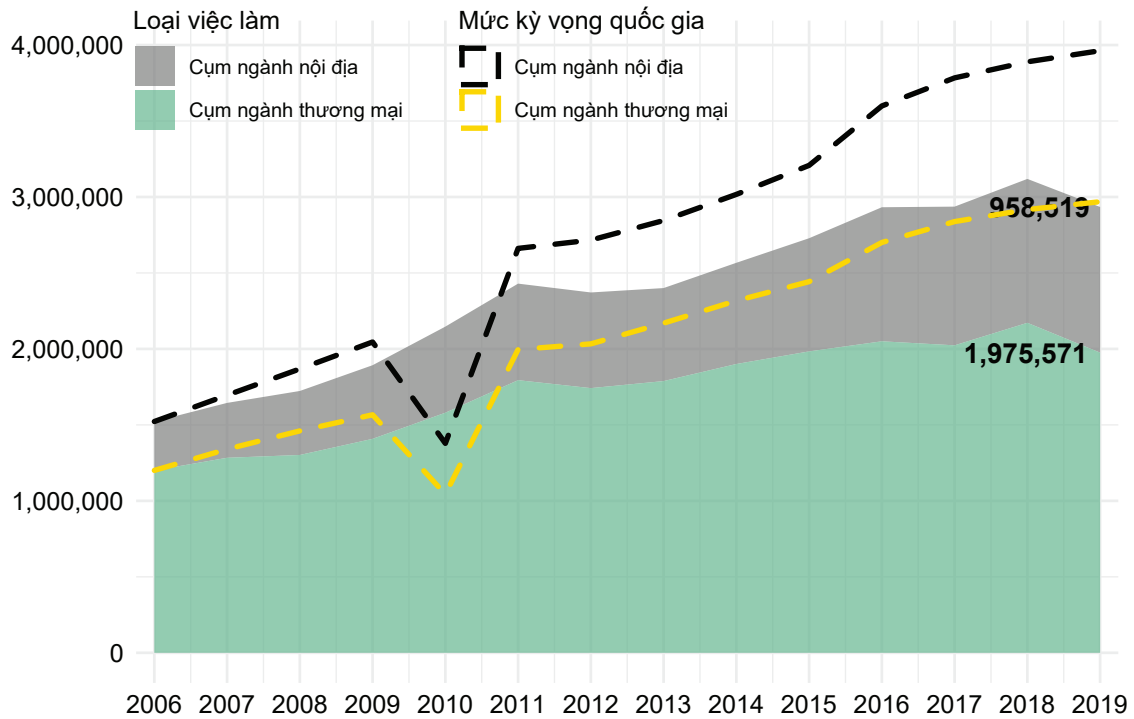


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

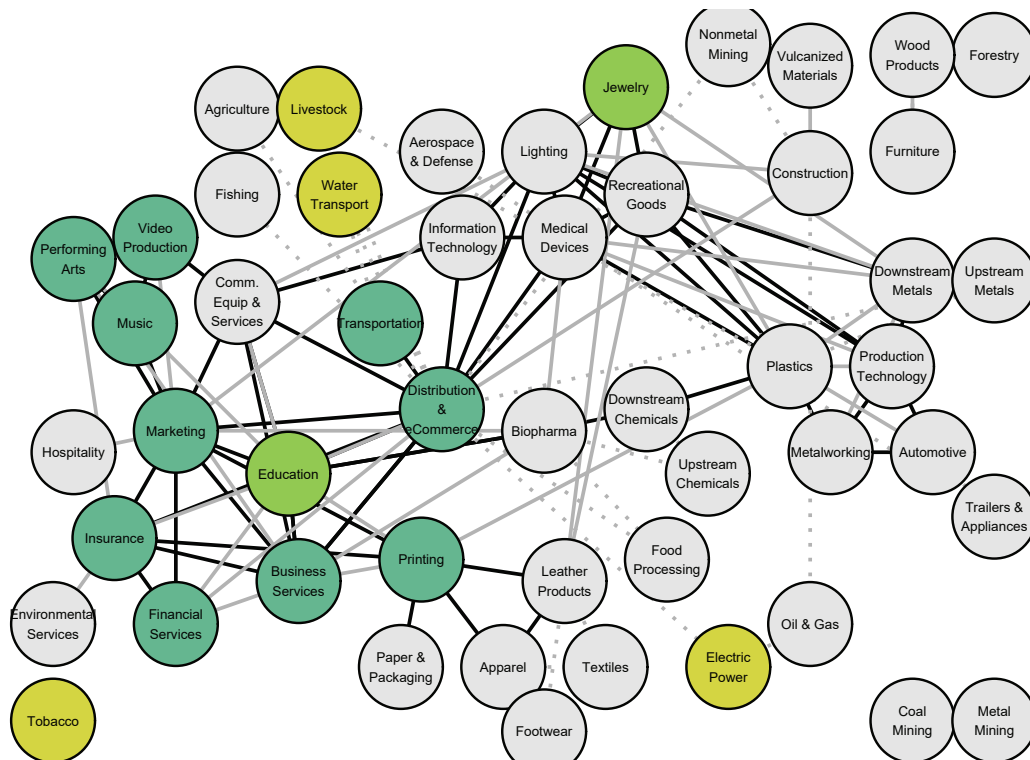
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Thành phố Hồ Chí Minh là 636.753.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 672.014.

50.E. Thành phố Hồ Chí Minh: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



50.F. Thành phố Hồ Chí Minh: Thế mạnh và liên kết cụm ngành, 2019

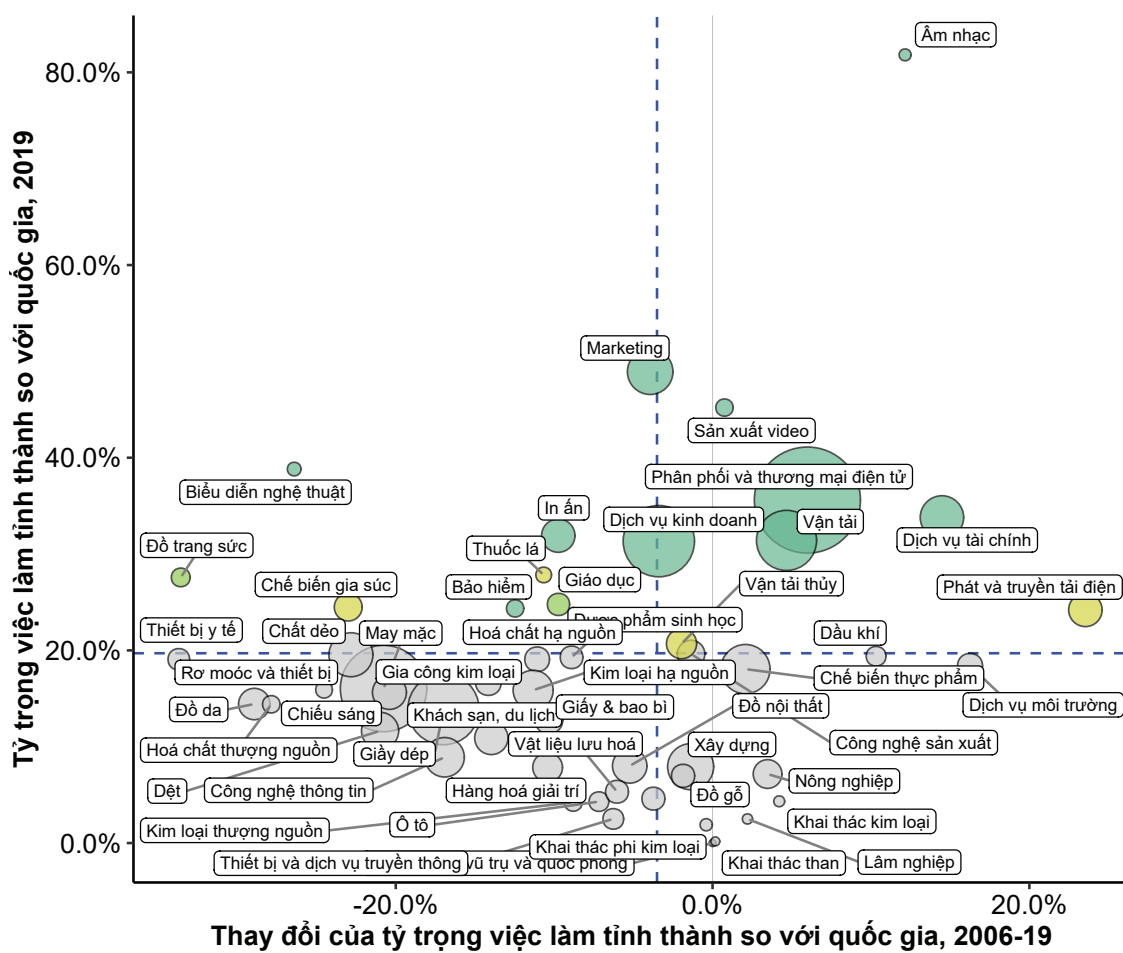


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

50.G. Thành phố Hồ Chí Minh: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Phân phối và thương mại điện tử	398,799	1.81	0.53
	Marketing, thiết kế, và xuất bản	60,468	2.48	0.21
	Dịch vụ tài chính	53,960	1.72	0.88
	Sản xuất và phân phối video	4,322	2.29	0.38
	Âm nhạc và ghi âm	981	4.15	1.15
Hai sao	Dịch vụ kinh doanh	168,240	1.59	
	Vận tải và logistics	114,722	1.59	
	Sản xuất và chế biến thực phẩm	72,676		0.23
	Dịch vụ in ấn	28,389	1.62	
	Giáo dục và sáng tạo tri thức	9,441	1.26	
	Trang sức và kim loại quý	5,592	1.40	
	Dịch vụ bảo hiểm	4,278	1.24	
	Biểu diễn nghệ thuật	1,811	1.97	

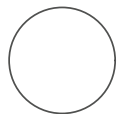
50.H. Thành phố Hồ Chí Minh: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



13,958



398,799

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 19.7%

Mức thay đổi: -3.51%

Chuyên môn hóa cụm ngành

Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

Chuyên môn hóa yếu

51. LONG AN

51.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 51.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Long An. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Giày dép, (ii) May mặc, (iii) Da và các sản phẩm từ da, (iv) Dệt, và (v) Sản xuất và chế biến thực phẩm. Trong số này, May mặc và May mặc có mức độ chuyên môn hoá thấp ($LQ < 1$).

51.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 51.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Long An. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: Giày dép, May mặc, Dệt, Da và sản phẩm từ da, và Nhựa. Không có cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Long An trong cùng thời kỳ. Hầu hết các cụm ngành tại Long An tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước. Các cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn gồm Sản xuất và chế biến thực phẩm, Dịch vụ kinh doanh. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Long An là 246.221. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 95.119 (thấp hơn so với mức tạo

việc làm thực tế).

51.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 51.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Long An. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, và (v) Cơ sở lưu trú.

51.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 51.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Long An. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, và (v) Cơ sở lưu trú. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Long An là 16.371. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 13.412 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

51.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 51.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Long An cao hơn xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

51.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 51.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Long An năm 2019. Long An có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Thiết bị chiếu sáng, Kim loại hạ nguồn, Công nghệ sản xuất, Hoá chất hạ nguồn, Da và sản phẩm từ da, Dệt, In ấn, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét liền đậm nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

51.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

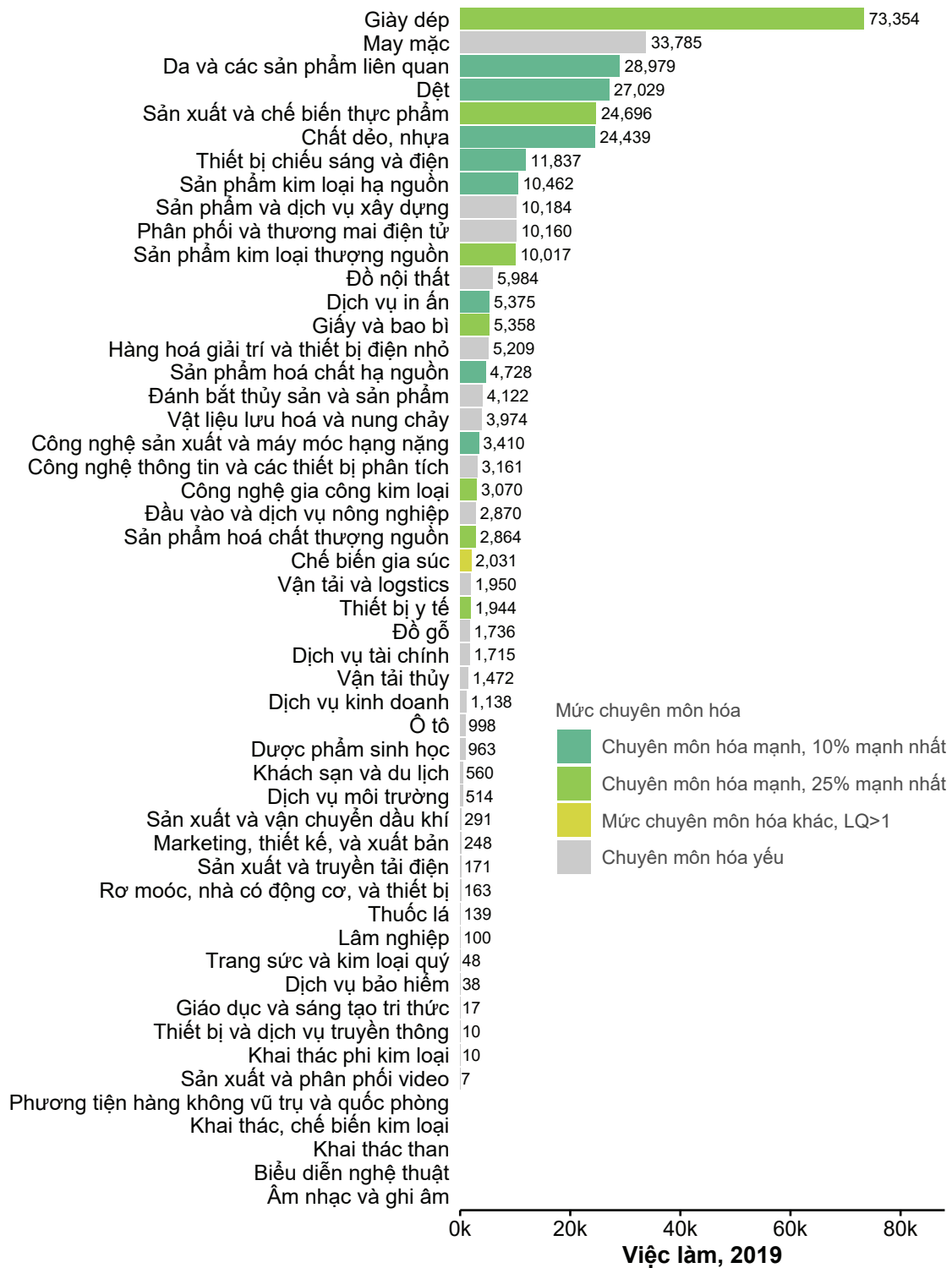
Hình 51.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Long An theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Long An có 12 cụm ngành ba sao, và 8 cụm ngành hai sao năm 2019. Mười hai cụm ngành ba sao gồm (i) Dệt, (ii) Nhựa, (iii) Thiết bị điện và chiếu sáng, (iv) Sản phẩm kim loại hạ nguồn, (v) Sản

xuất kim loại thượng nguồn, (vi) Dịch vụ in ấn, (vii) Giấy và bao bì, (viii) Sản phẩm hoá chất hạ nguồn, (ix) Công nghệ sản xuất và máy móc công nghiệp nặng, (x) Công nghệ gia công kim loại, (xi) Sản phẩm hoá chất thượng nguồn, (xii) Thiết bị y tế. Tám cụm ngành hai sao gồm (i) Giấy dép, (ii) Da và các sản phẩm từ da, (iii) Sản xuất và chế biến thực phẩm, (iv) Phân phối và thương mại điện tử, (v) Đồ nội thất, (vi) Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, (vii) Dịch vụ tài chính, (viii) Dược sinh học.

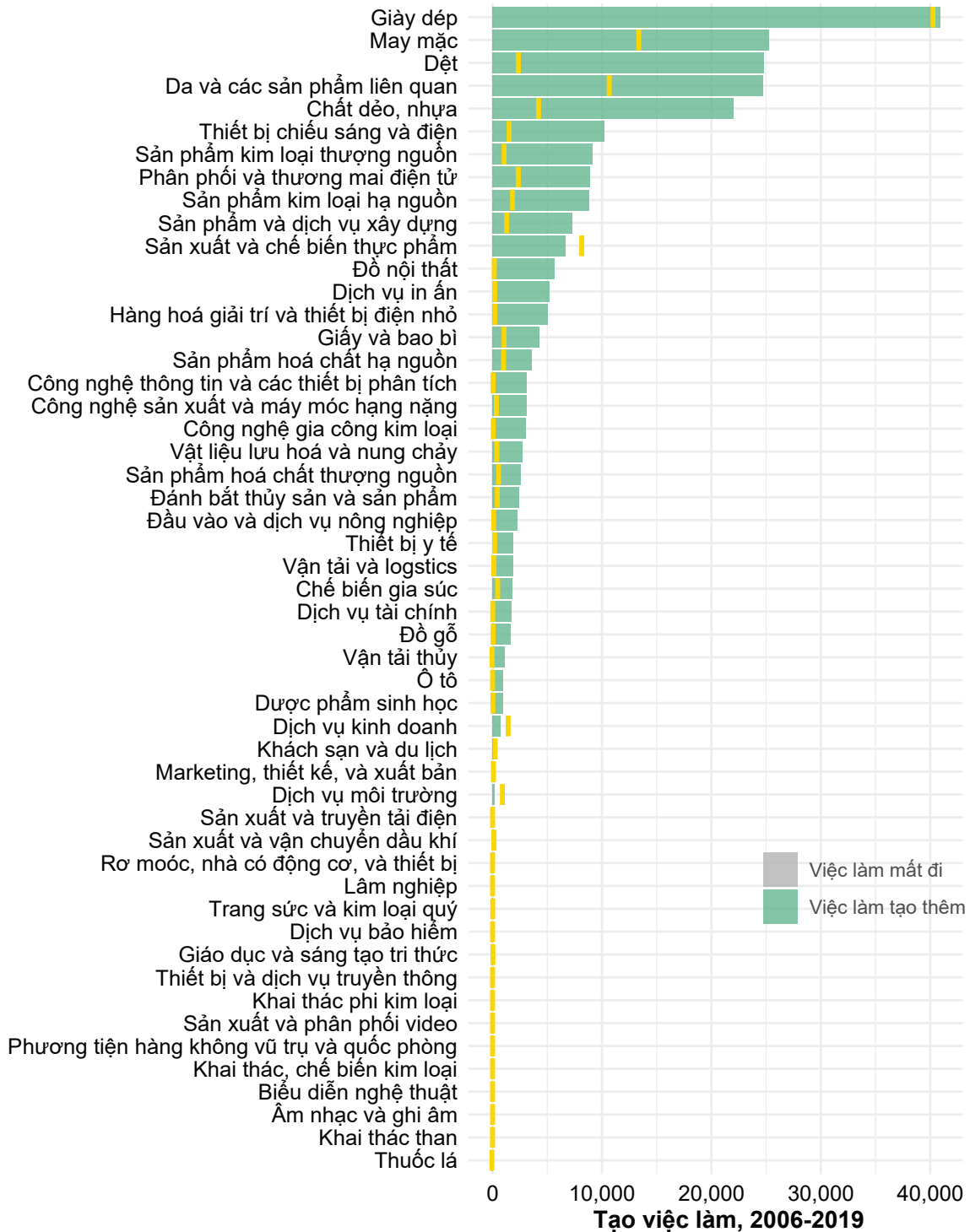
51.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 51.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 51.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định - các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Long An là Da và sản phẩm từ da. Các cụm ngành khác, gồm Hoá chất thượng nguồn, Kim loại thượng nguồn Dệt, Nhựa, In ấn, Thiết bị chiếu sáng, Hoá chất hạ nguồn, cũng là những cụm ngành có tính năng động cao nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Chế biến thực phẩm, Giấy dép... là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Long An tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như May mặc, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, v.v...

51.A. Long An: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



51.B. Long An: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

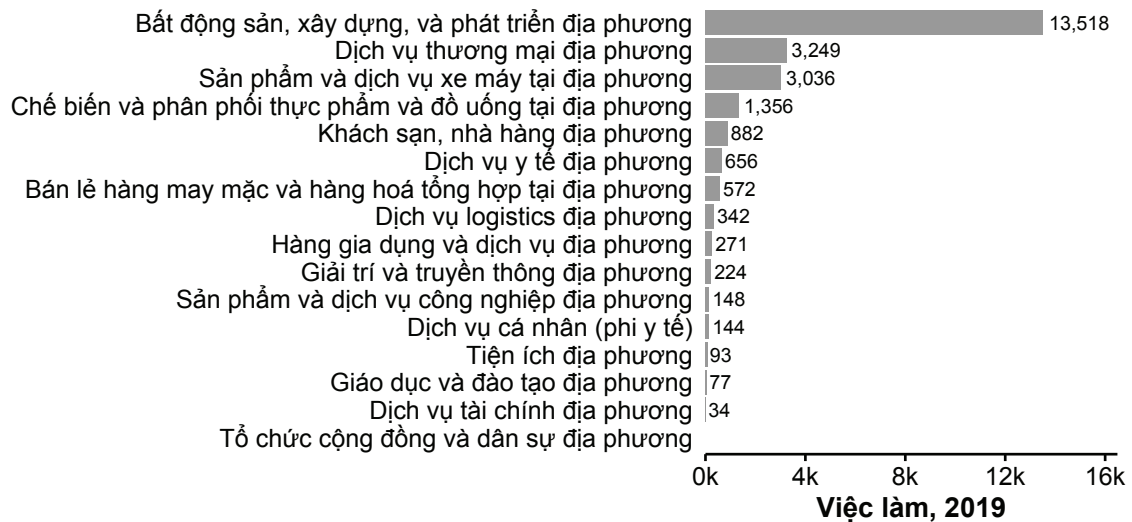


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

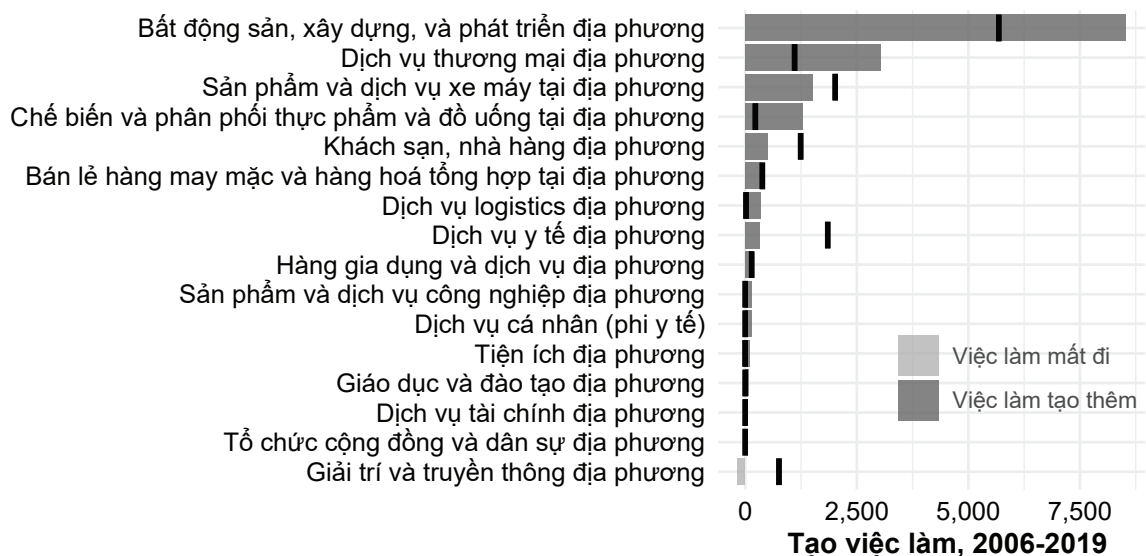
Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Long An là 246.221.

Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 95.119.

51.C. Long An: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



51.D. Long An: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

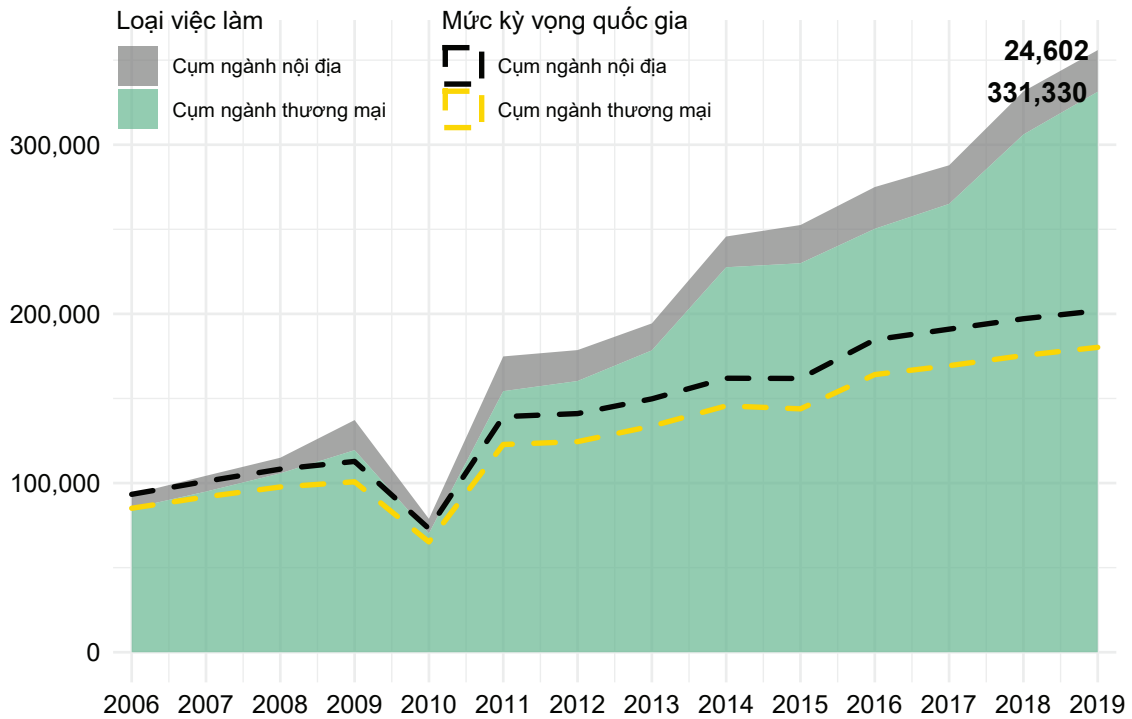


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

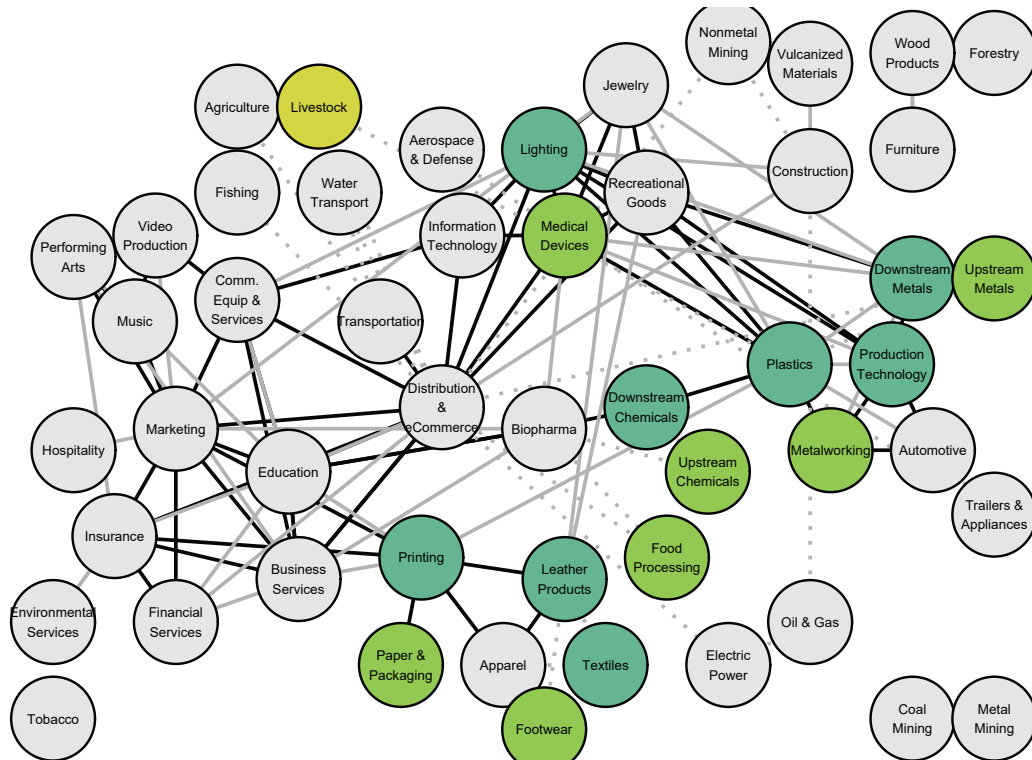
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Long An là 16.371.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 13.412.

51.E. Long An: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



51.F. Long An: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

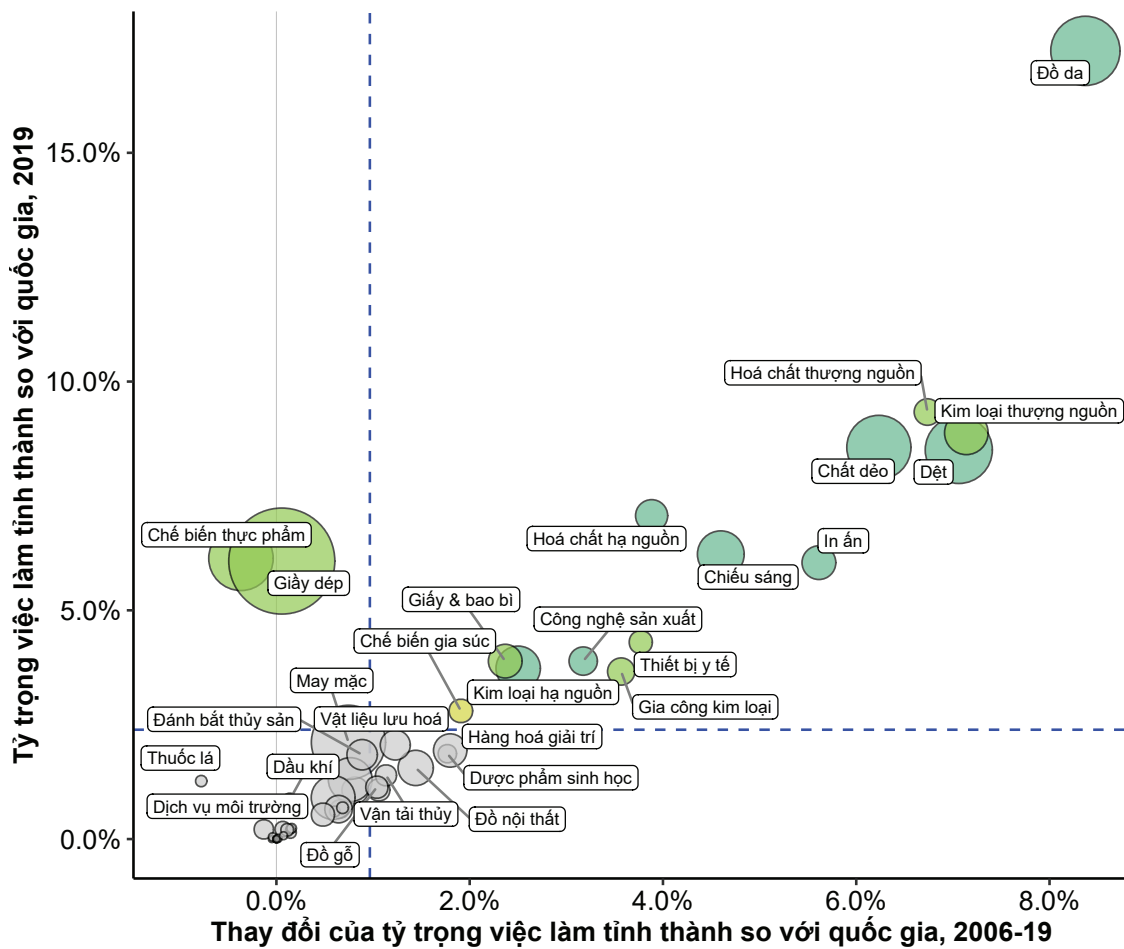


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

51.G. Long An: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Dệt	27,029	3.56	2.54
	Chất dẻo, nhựa	24,439	3.58	1.95
	Thiết bị chiếu sáng và điện	11,837	2.60	1.46
	Sản phẩm kim loại hạ nguồn	10,462	1.56	0.70
	Sản phẩm kim loại thượng nguồn	10,017	3.71	2.49
	Dịch vụ in ấn	5,375	2.53	2.23
	Giấy và bao bì	5,358	1.63	0.56
	Sản phẩm hoá chất hạ nguồn	4,728	2.96	0.72
	Công nghệ sản xuất và máy móc hạng	3,410	1.63	1.12
	Công nghệ gia công kim loại	3,070	1.53	1.47
	Sản phẩm hoá chất thượng nguồn	2,864	3.91	2.08
	Thiết bị y tế	1,944	1.80	1.43
	Hai sao	Giày dép	73,354	2.54
Da và các sản phẩm liên quan		28,979	7.21	
Sản xuất và chế biến thực phẩm		24,696	2.57	
Phân phối và thương mại điện tử		10,160		0.15
Đồ nội thất		5,984		0.57
Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ		5,209		0.71
Dịch vụ tài chính		1,715		0.44
Dược phẩm sinh học		963		0.71

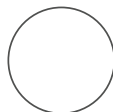
51.H. Long An: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



1,944



73,354

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 2.39%

Mức thay đổi: 0.97%

Chuyên môn hóa cụm ngành

Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

Mức chuyên môn hóa khác, LQ > 1

Chuyên môn hóa yếu

52. TIỀN GIANG

52.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 52.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Tiền Giang. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) May mặc, (ii) Giày dép, (iii) Da và các sản phẩm từ da, (iv) Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, và (v) Sản xuất và chế biến thực phẩm. Tất cả các cụm ngành này đều có mức độ chuyên môn hoá cao (thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

52.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 52.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Tiền Giang. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 theo thứ tự giảm dần) gồm: Giày dép, May mặc, Da và các sản phẩm từ da, Nhựa, và Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt. Không có cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Tiền Giang trong cùng thời kỳ. Hầu hết các cụm ngành tại Tiền Giang tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước. Các cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn gồm Sản xuất và chế biến thực phẩm, Dịch vụ kinh doanh. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Tiền Giang là 135.165. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng

của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 30.340 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

52.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 52.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Tiền Giang. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Bách hoá tổng hợp và bán lẻ quần áo, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Dịch vụ nội thương.

52.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 52.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Tiền Giang. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Bách hoá tổng hợp và bán lẻ quần áo, (iv) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, và (v) Dịch vụ logistics. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Tiền Giang là 8.926. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 13.801 (cao hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

(iii) Sản xuất và chế biến thực phẩm.

52.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 52.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Tiền Giang cao hơn xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

52.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 52.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Tiền Giang năm 2019. Tiền Giang có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Da và sản phẩm từ da, và Nhựa, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét liền đậm nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

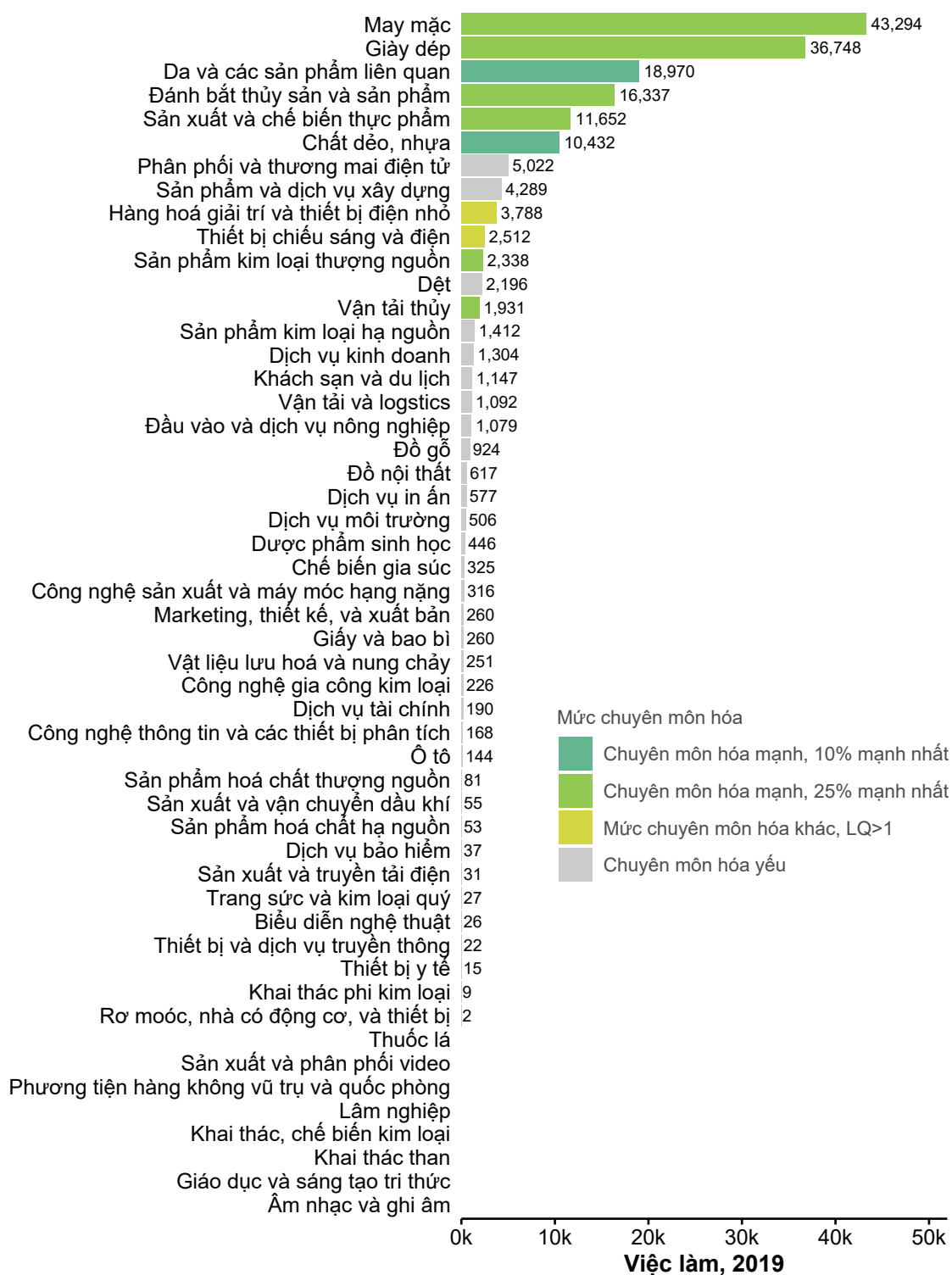
52.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 52.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Tiền Giang theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Tiền Giang có 5 cụm ngành ba sao, 3 cụm ngành hai sao, và 3 cụm ngành một sao năm 2019. Năm cụm ngành ba sao gồm (i) Giày dép, (ii) Da và các sản phẩm từ da, (iii) Nhựa, (iv) Sản xuất kim loại thượng nguồn, (v) Vận tải thủy. Ba cụm ngành hai sao gồm (i) May mặc, (ii) Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt,

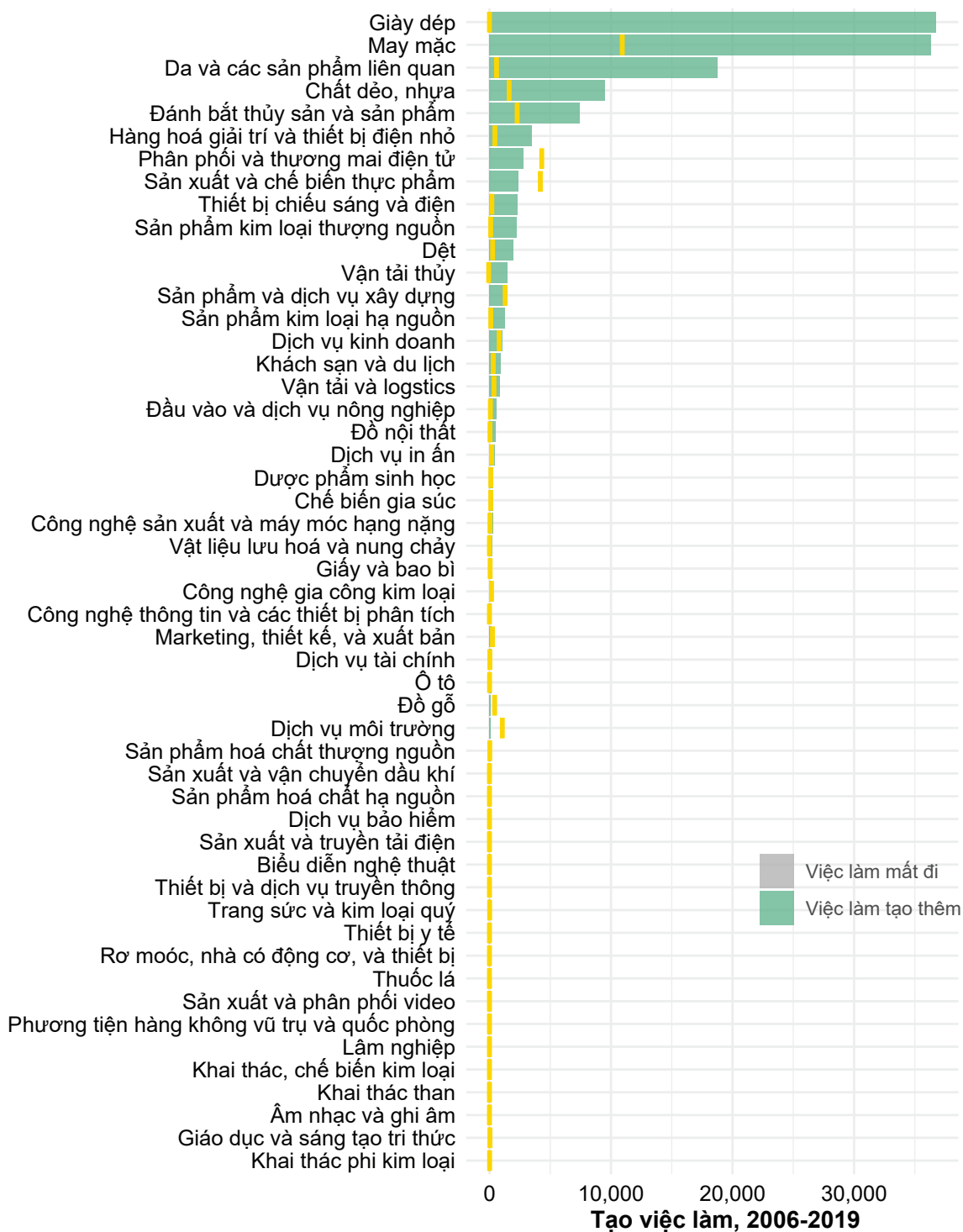
52.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 52.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 52.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Tiền Giang là Da và sản phẩm từ da. Các cụm ngành khác, gồm Kim loại thượng nguồn, Nhựa, May mặc, Giày dép, v.v... cũng là những cụm ngành có tính năng động cao nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Chế biến thực phẩm là cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Tiền Giang tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Phân phối và thương mại điện tử, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, v.v...

52.A. Tiền Giang: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

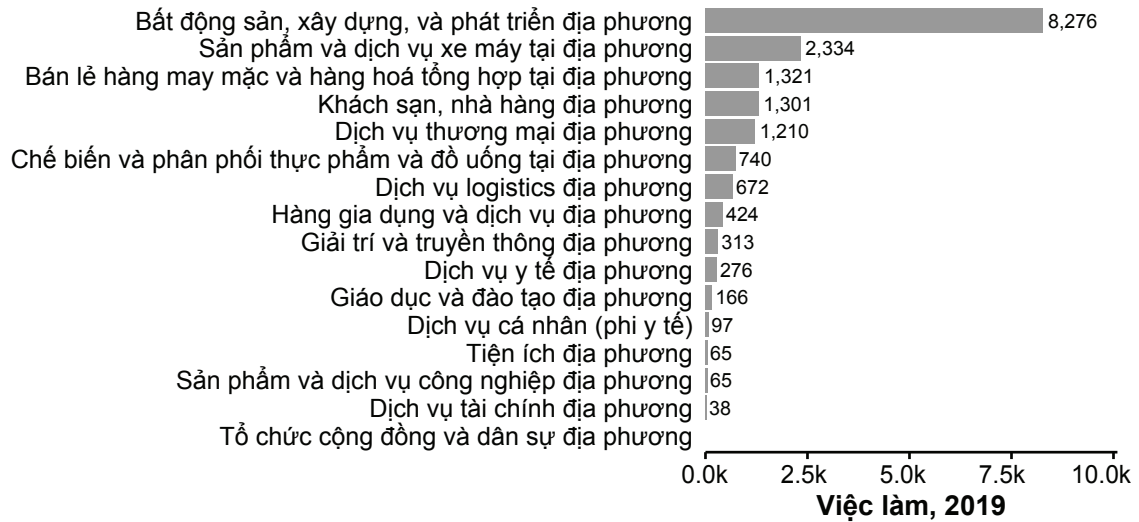


52.B. Tiền Giang: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

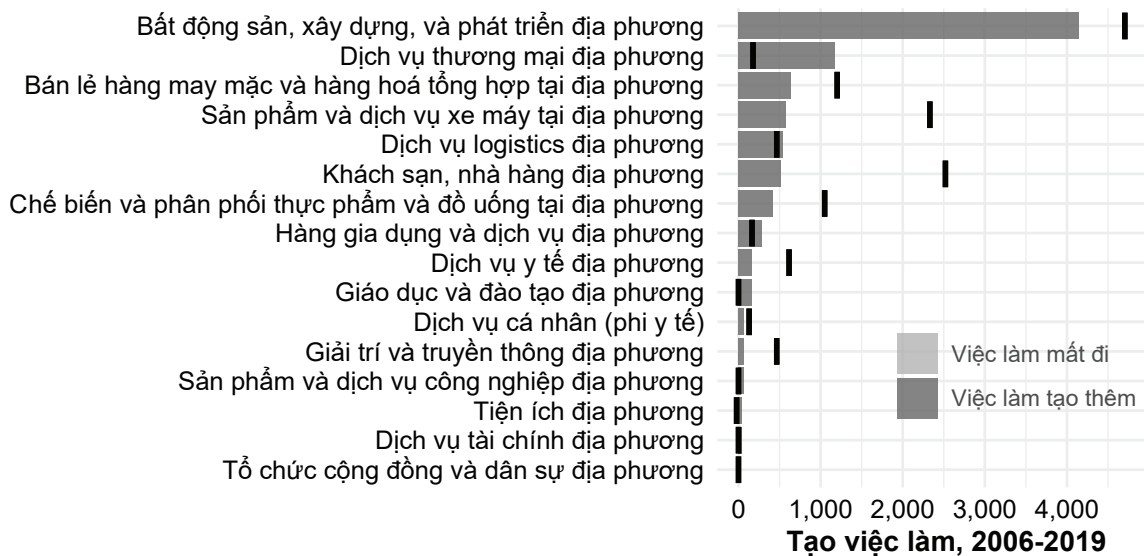


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Tiền Giang là 135.165.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 30.340.

52.C. Tiền Giang: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



52.D. Tiền Giang: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

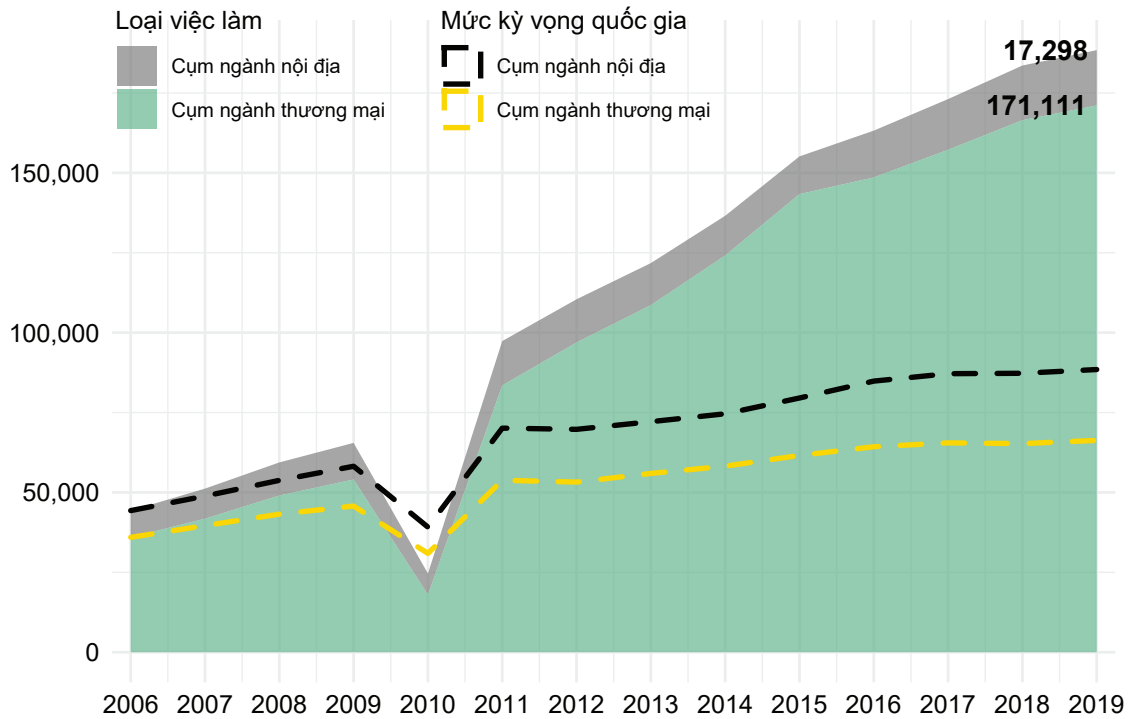


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

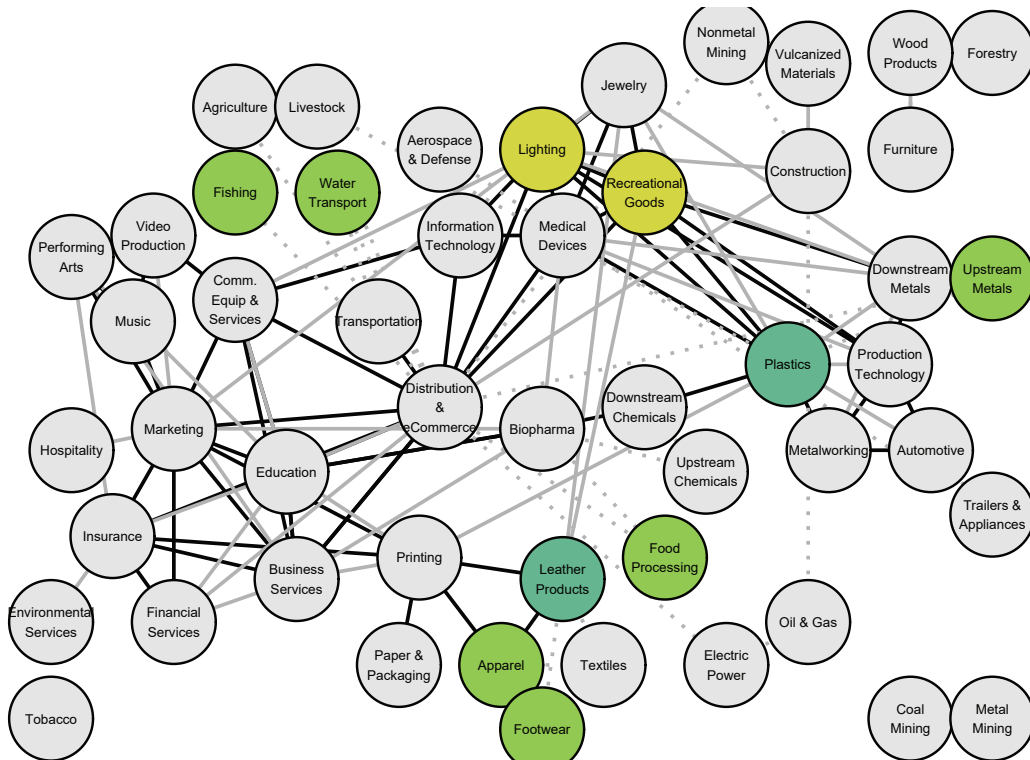
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Tiền Giang là 8.926.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 13.801.

52.E. Tiền Giang: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



52.F. Tiền Giang: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

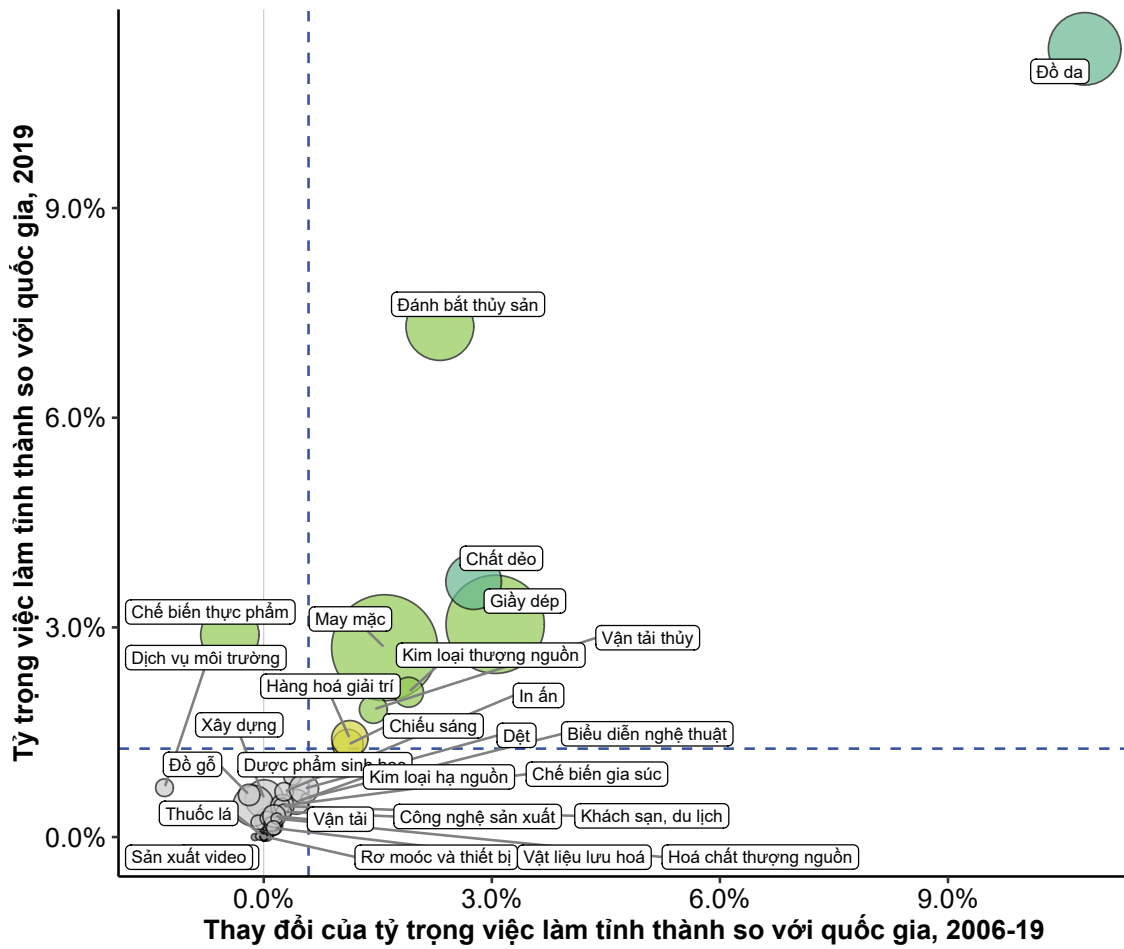


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

52.G. Tiền Giang: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Giày dép	36,748	2.41	2.41
	Da và các sản phẩm liên quan	18,970	8.91	8.20
	Chất dẻo, nhựa	10,432	2.89	1.57
	Sản phẩm kim loại thượng nguồn	2,338	1.64	1.39
	Vận tải thủy	1,931	1.44	0.87
Hai sao	May mặc	43,294	2.14	
	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm	16,337	5.77	
	Sản xuất và chế biến thực phẩm	11,652	2.29	
Một sao	Thiết bị chiếu sáng và điện			0.73
	Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ			0.70
	Đồ nội thất			0.07

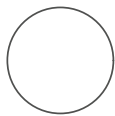
52.H. Tiền Giang: **Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019**



Việc làm



260



43,294

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 1.27%

Mức thay đổi: 0.59%

Chuyên môn hóa cụm ngành

● Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

● Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

● Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

● Chuyên môn hóa yếu

53. BẾN TRE

53.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 53.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Bến Tre. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) May mặc, (ii) Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt, (iii) Da và các sản phẩm từ da, (iv) Sản xuất và chế biến thực phẩm, và (v) Textile và manufacturing. Tất cả các cụm ngành này đều có mức độ chuyên môn hoá cao (thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

53.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 53.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Bến Tre. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: May mặc, Da và các sản phẩm từ da, Ô tô, Dệt, Phân phối và thương mại điện tử. Sản phẩm gỗ là cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Bến Tre trong cùng giai đoạn. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Bến Tre tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước. Các cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn gồm Lưu trú và du lịch, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Bến Tre là 53.117. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 10.277 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

53.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 53.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Bến Tre. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Cơ sở lưu trú, (iv) Dịch vụ nội thương, và (v) Bách hoá tổng hợp và bán lẻ quần áo.

53.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 53.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Bến Tre. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ nội thương, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Dịch vụ y tế. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Bến Tre là 8.448. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 5.758 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

53.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 53.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét

đút màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đút màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Bến Tre cao hơn xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

53.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 53.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Bến Tre năm 2019. Bến Tre có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Ô tô, Hoá chất hạ nguồn, Chế biến thực phẩm, Da và sản phẩm từ da, May mặc, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét liền đậm nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

53.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

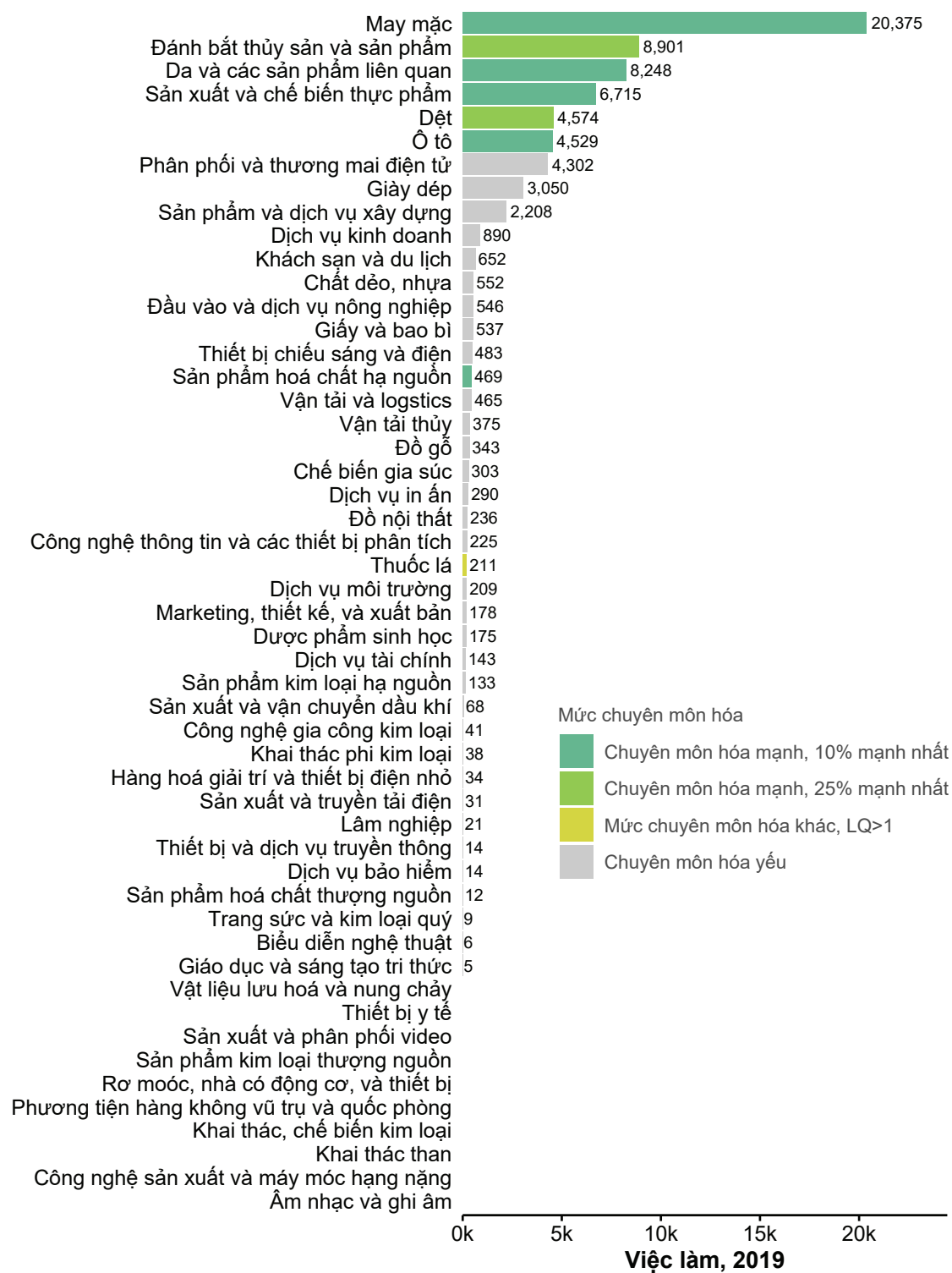
Hình 53.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Bến Tre theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Bến Tre có 2 cụm ngành ba sao, 5 cụm ngành hai sao, và 3 cụm ngành một sao năm 2019. Hai cụm ngành ba sao gồm (i) Da và các sản phẩm từ da, (ii) Ô tô. Năm cụm ngành hai sao gồm (i) Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, (ii) Sản xuất và chế biến thực phẩm, (iii) Sản phẩm hoá chất hạ nguồn, (iv) Dệt, (v) May mặc.

53.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 53.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 53.G). Các cụm ngành có

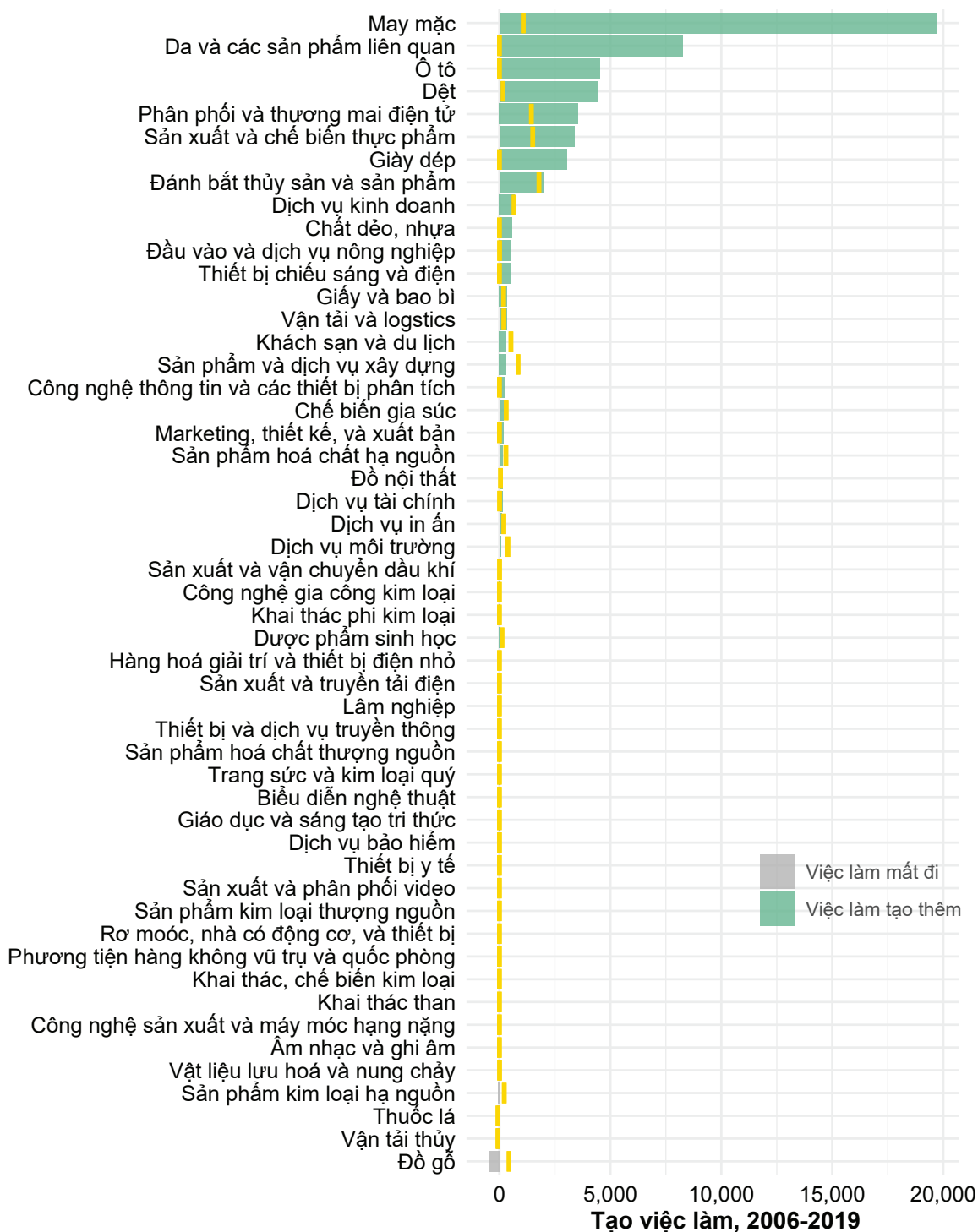
mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Bến Tre là Da và sản phẩm từ da. Các cụm ngành khác gồm Ô tô, Dệt, May mặc, Chế biến thực phẩm, v.v... cũng là những cụm ngành có tính năng động cao nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Đánh bắt thuỷ sản, Thuốc lá, là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Bến Tre tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Phân phối và thương mại điện tử, Giấy dép, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, v.v...

53.A. Bến Tre: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



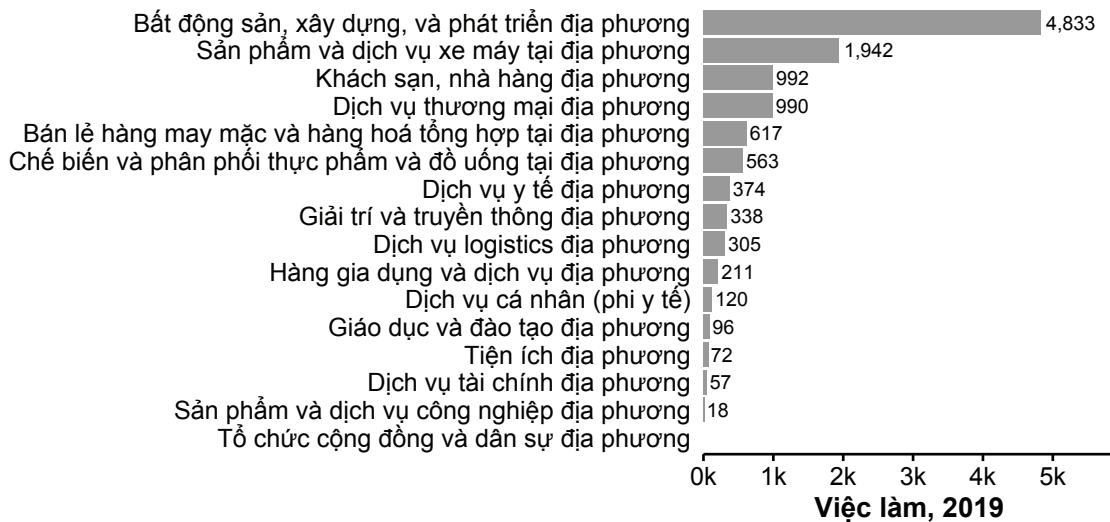
Việc làm, 2019

53.B. Bến Tre: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

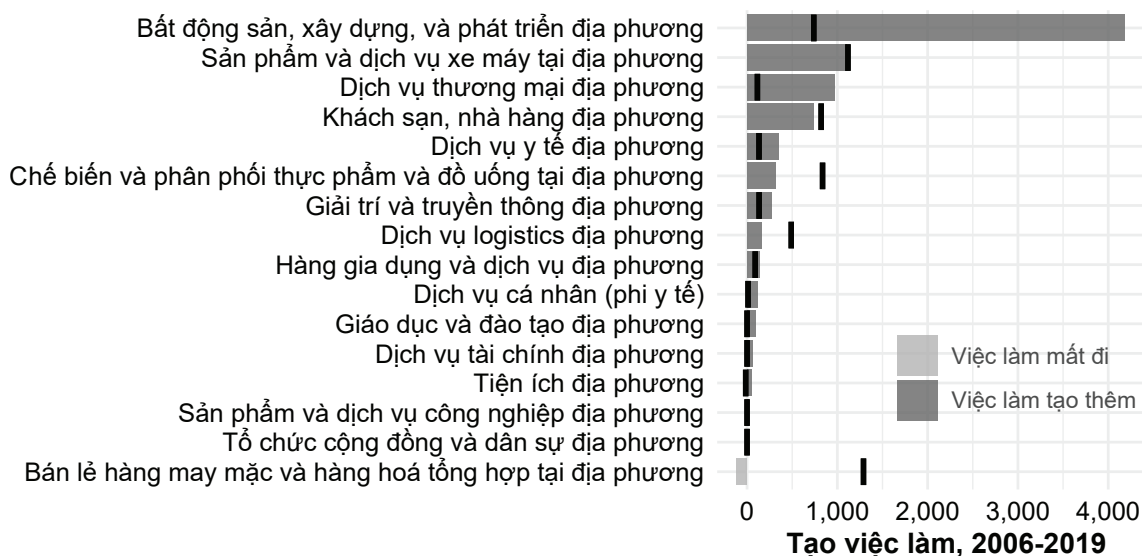


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Bến Tre là 53.117.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 10.277.

53.C. Bến Tre: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



53.D. Bến Tre: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

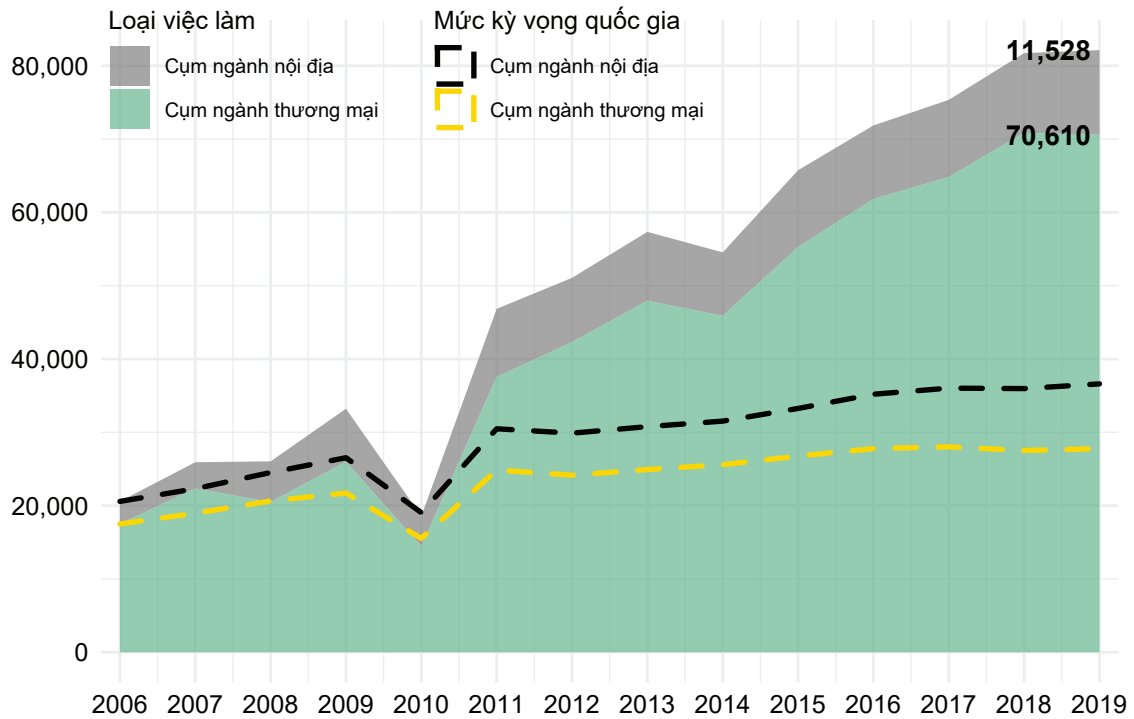


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

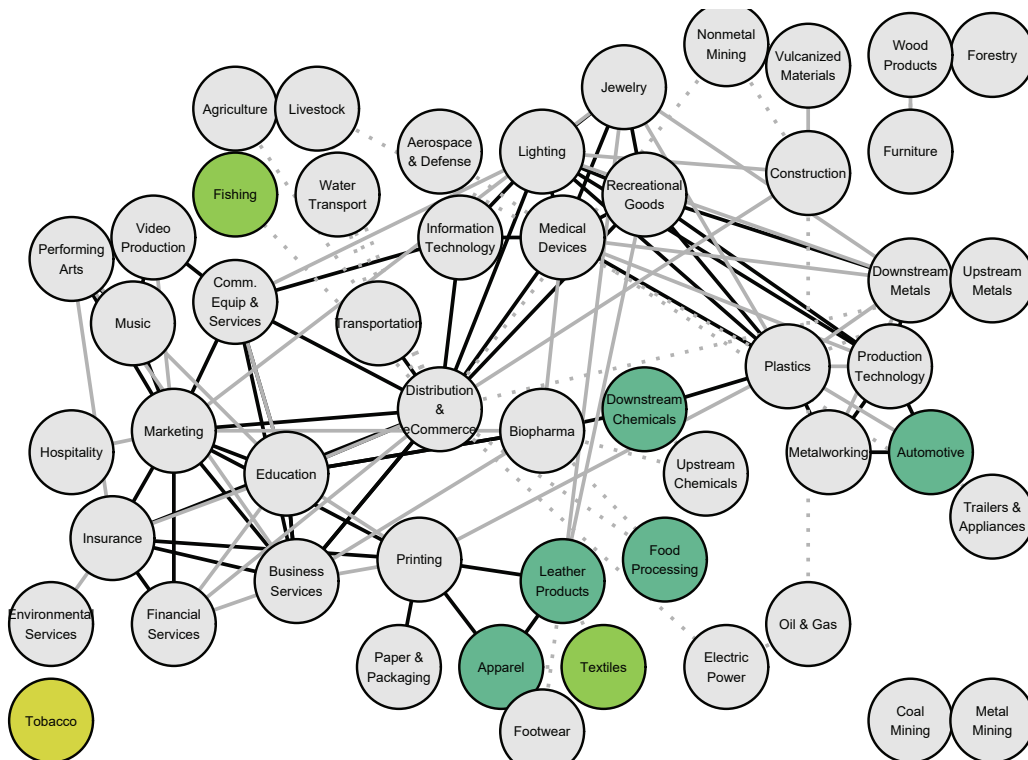
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Bến Tre là 8.448.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 5.758.

53.E. Bến Tre: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



53.F. Bến Tre: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

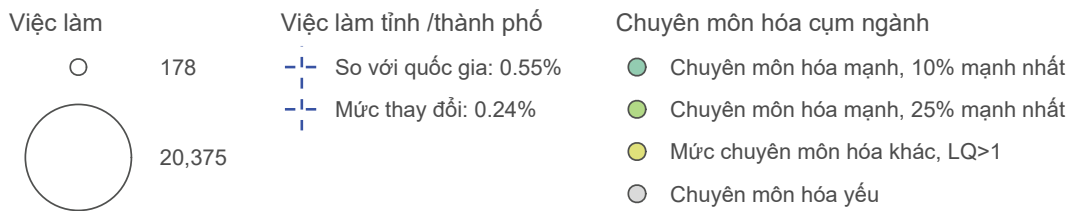
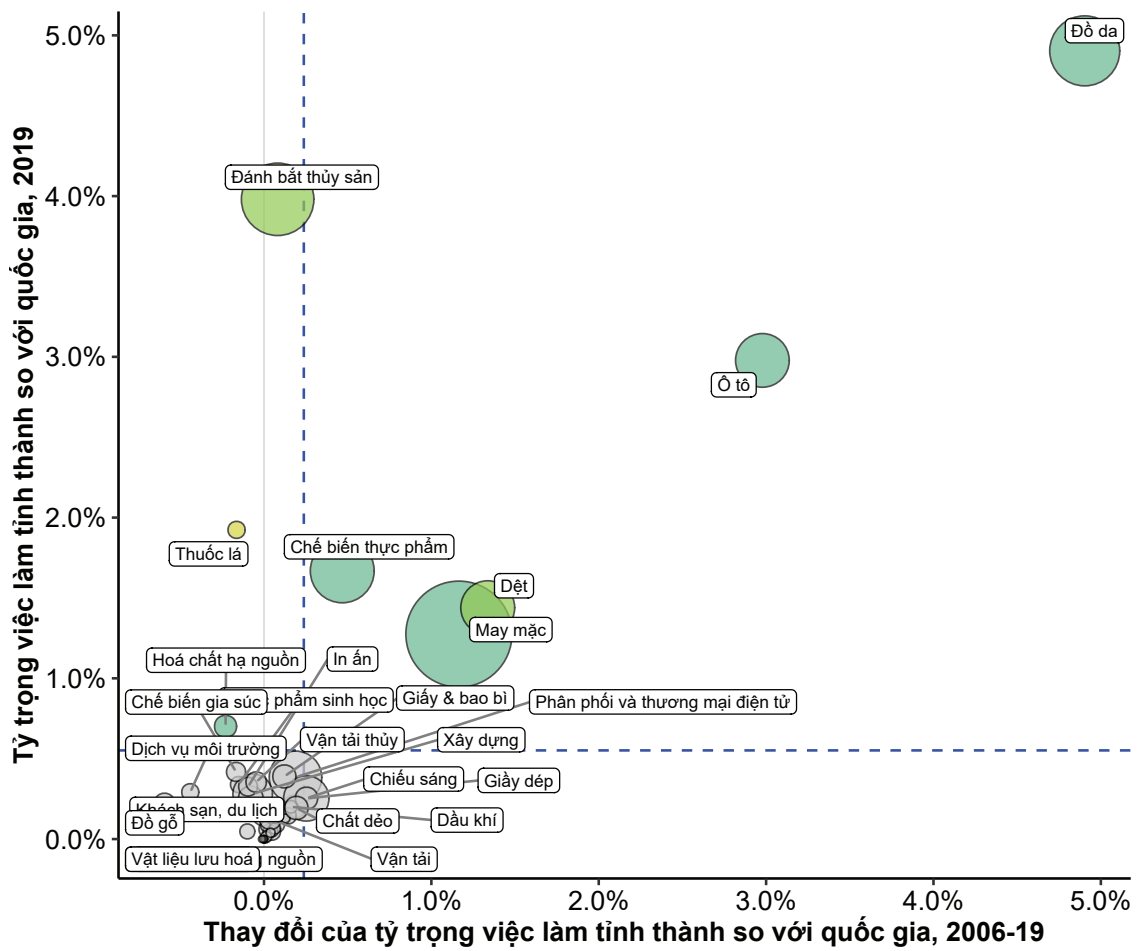


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

53.G. Bến Tre: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Da và các sản phẩm liên quan	8,248	8.89	8.89
	Ô tô	4,529	5.40	5.40
Hai sao	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm	8,901	7.22	
	Sản xuất và chế biến thực phẩm	6,715	3.02	
	Sản phẩm hoá chất hạ nguồn	469	1.27	
	Dệt		2.61	2.28
	May mặc		2.31	1.96
Một sao	Thuốc lá		3.49	
	Chất dẻo, nhựa			0.35
	Marketing, thiết kế, và xuất bản			0.26

53.H. Bến Tre: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



54. TRÀ VINH

54.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 54.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Trà Vinh. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Giấy dép, (ii) Thiết bị điện và chiếu sáng, (iii) Da và các sản phẩm từ da, (iv) May mặc, và (v) Phân phối và thương mại điện tử. Trong số này, Da và các sản phẩm từ da, May mặc, Phân phối và thương mại điện tử không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$) nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất.

54.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 54.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Trà Vinh. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: Giấy dép, Thiết bị điện và chiếu sáng, Da và các sản phẩm từ da, May mặc, Phân phối và thương mại điện tử. Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt, Sản xuất và chế biến thực phẩm, và Sản phẩm và dịch vụ xây dựng là những cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Trà Vinh trong cùng giai đoạn. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Trà Vinh tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước. Các cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn gồm Phân phối và thương mại điện tử, Lưu trú và du lịch, Dược sinh học. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Trà Vinh là 34.997. Nếu

việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra tại địa phương là 11.737 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

54.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 54.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Trà Vinh. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iii) Cơ sở lưu trú, (iv) Dịch vụ logistics, và (v) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy.

54.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 54.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Trà Vinh. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iii) Cơ sở lưu trú, (iv) Dịch vụ logistics, và (v) Dịch vụ y tế. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Trà Vinh là 3.332. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 4.521 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

54.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 54.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Trà Vinh cao hơn xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

54.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 54.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Trà Vinh năm 2019. Trà Vinh có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Thiết bị chiếu sáng, Giày dép, Phát và truyền tải điện, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét chấm nổi giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

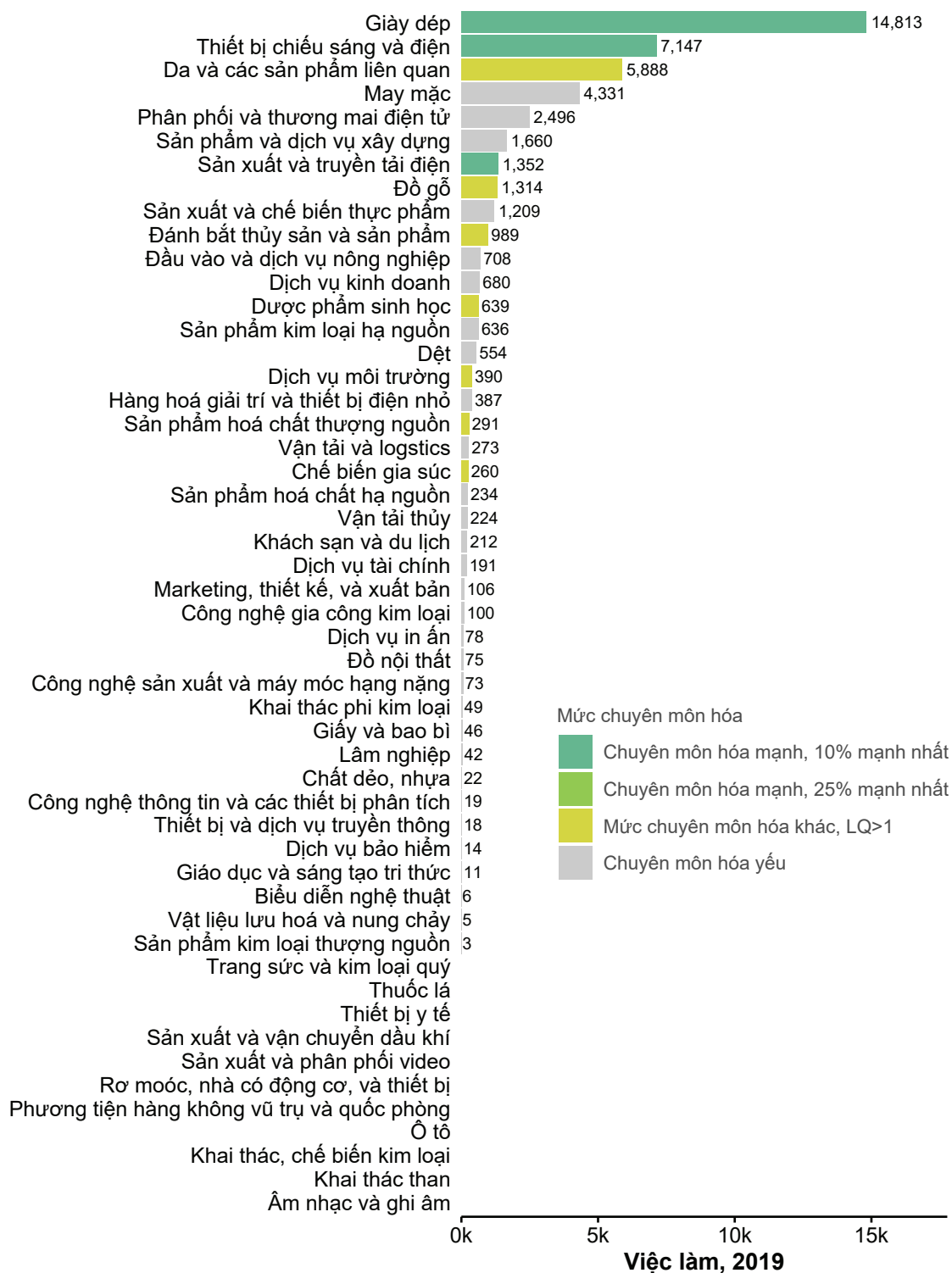
54.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 54.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Trà Vinh theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Trà Vinh có 3 cụm ngành ba sao, 2 cụm ngành hai sao, và 6 cụm ngành một sao năm 2019. Ba cụm ngành ba sao gồm (i) Thiết bị điện và chiếu sáng, (ii) Da và các sản phẩm từ da, (iii) Phát và truyền tải điện. Hai cụm ngành hai sao gồm (i) Sản phẩm hoá chất thượng nguồn, (ii) Sản phẩm gỗ.

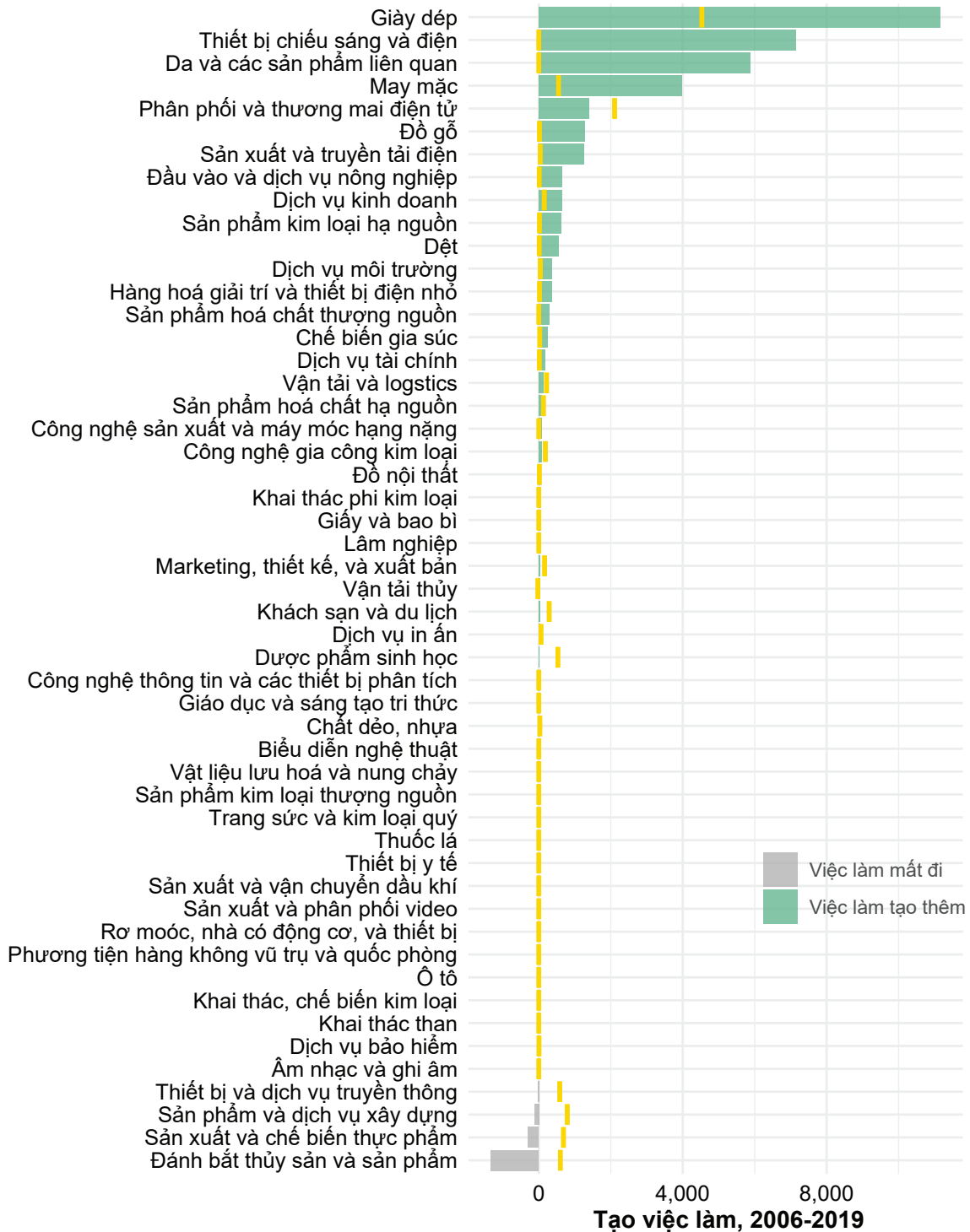
54.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 54.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 54.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Trà Vinh gồm Da và sản phẩm từ da, Thiết bị chiếu sáng. Các cụm ngành khác gồm Giày dép, Phát và truyền tải điện, Hoá chất thượng nguồn, Sản phẩm gỗ, Dịch vụ môi trường cũng là những cụm ngành có tính năng động cao nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Đánh bắt thuỷ sản, Dược hoá sinh là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Trà Vinh tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Phân phối và thương mại điện tử, May mặc, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, v.v...

54.A. Trà Vinh: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



54.B. Trà Vinh: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

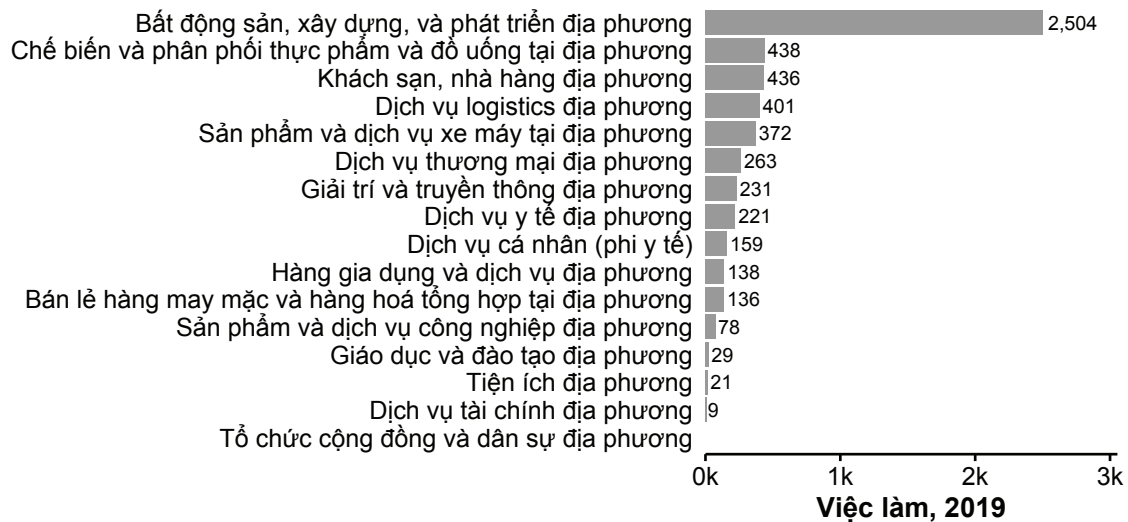


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

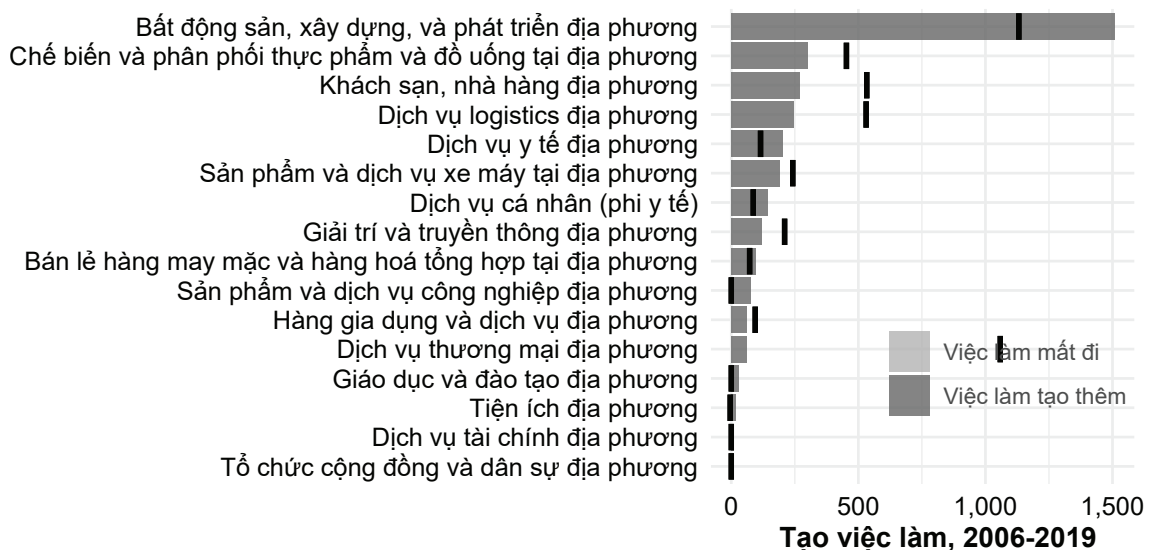
Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Trà Vinh là 34.997.

Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 11.737.

54.C. Trà Vinh: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



54.D. Trà Vinh: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

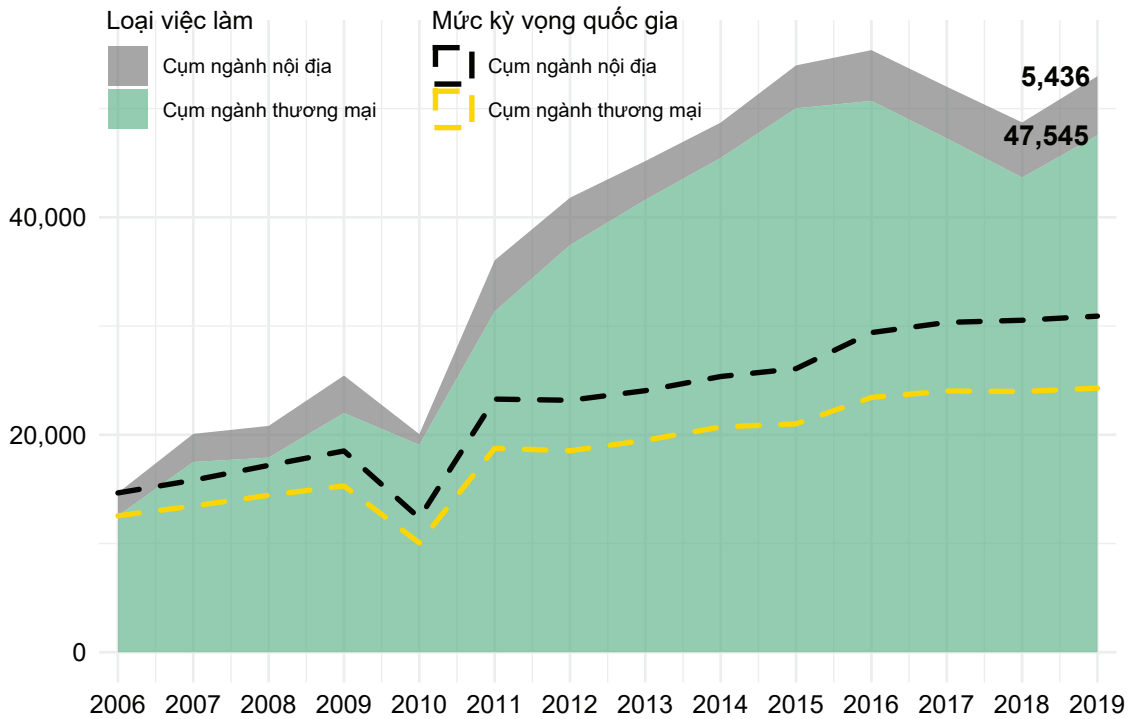


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

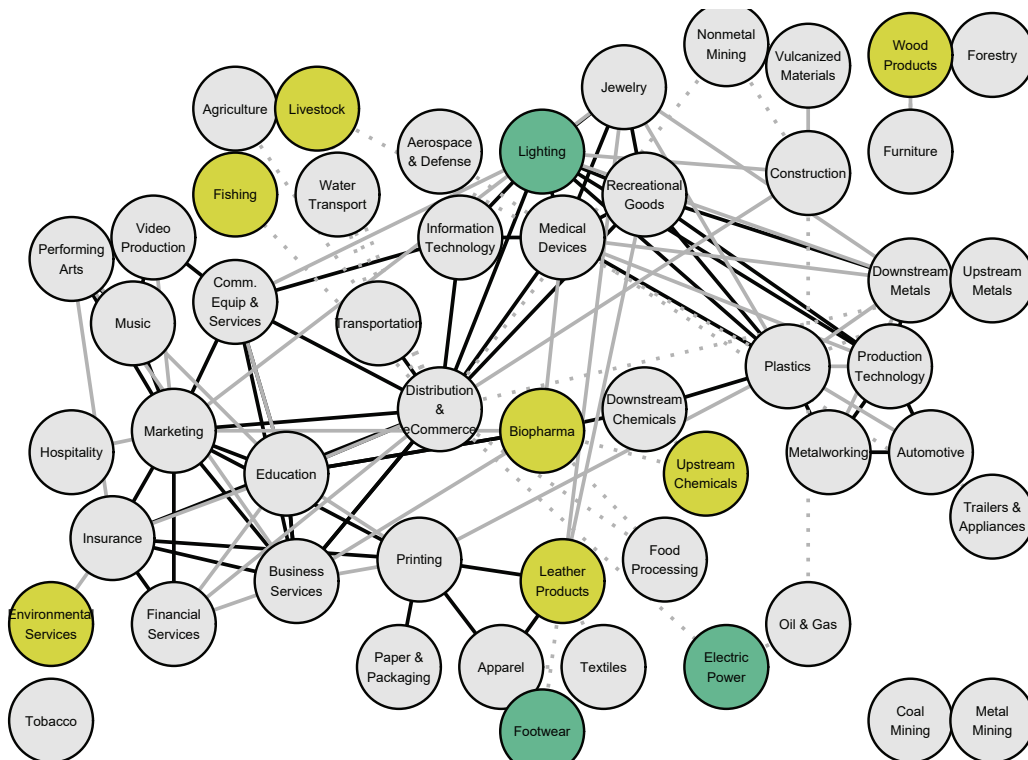
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Trà Vinh là 3.332.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 4.521.

54.E. Trà Vinh: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



54.F. Trà Vinh: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

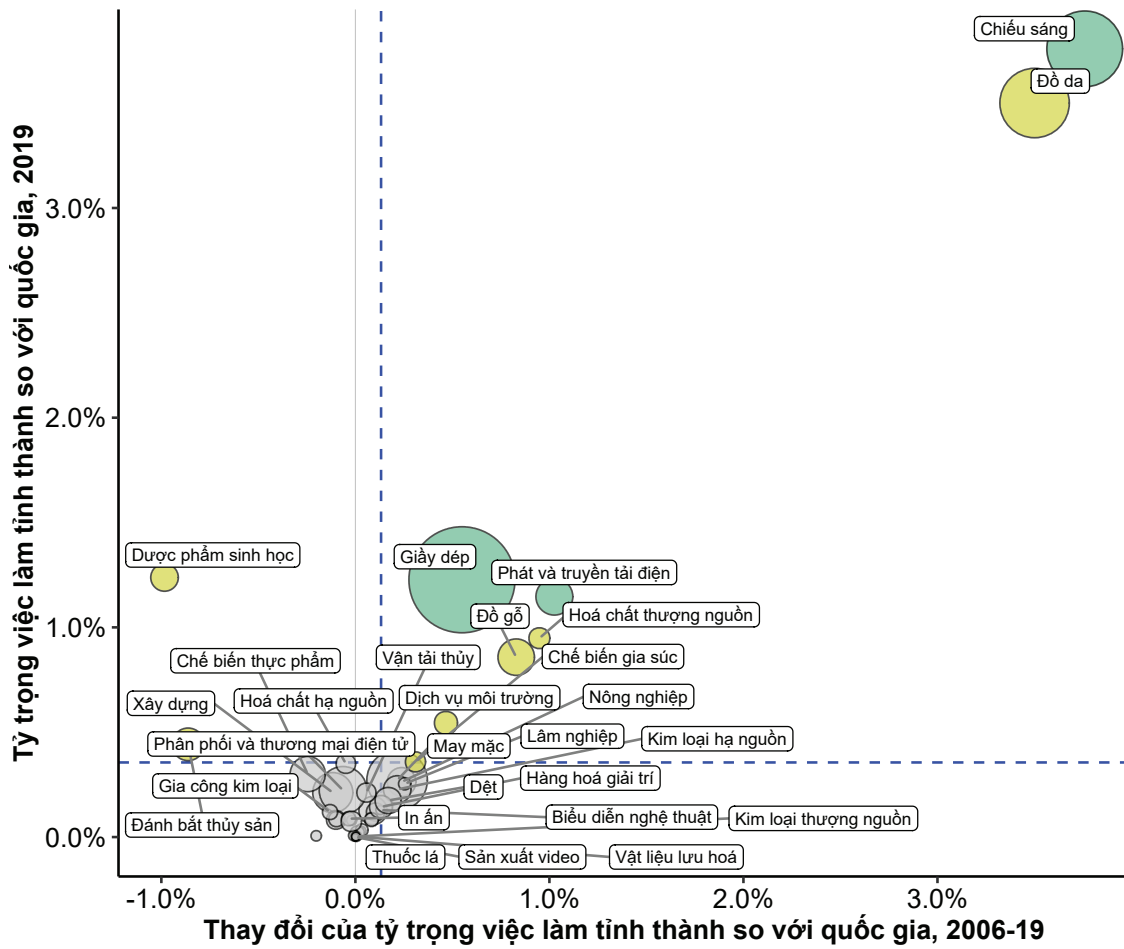


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

54.G. Trà Vinh: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Thiết bị chiếu sáng và điện	7,147	10.57	10.57
	Da và các sản phẩm liên quan	5,888	9.84	9.84
	Sản xuất và truyền tải điện	1,352	3.22	2.68
Hai sao	Sản phẩm hoá chất thượng nguồn		2.67	2.67
	Đồ gỗ		2.41	2.28
Một sao	Dược phẩm sinh học		3.48	
	Giày dép		3.45	
	Sản phẩm kim loại hạ nguồn			0.59
	Dệt			0.47
	Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ			0.35
	Công nghệ sản xuất và máy móc hạng			0.23

54.H. Trà Vinh: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



55. VĨNH LONG

55.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 55.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Vĩnh Long. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Giấy dếp, (ii) May mặc, (iii) Da và các sản phẩm từ da, (iv) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và (v) Sản xuất và chế biến thực phẩm. Trong số này, May mặc, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Sản xuất và chế biến thực phẩm không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

55.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 55.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Vĩnh Long. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: Giấy dếp, May mặc, Da và các sản phẩm từ da, Sản xuất và chế biến thực phẩm, và Sản phẩm gỗ. Vật liệu lưu hoá và nung chảy, Sản xuất và vận chuyển dầu khí là những cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Vĩnh Long trong cùng giai đoạn. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Vĩnh Long tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước. Các cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn gồm Phân phối và thương mại điện tử, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Vĩnh Long là 40.724. Nếu

việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra cho địa phương là 19.585 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

55.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 55.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Vĩnh Long. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Bách hoá tổng hợp và bán lẻ quần áo, (iv) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, và (v) Dịch vụ y tế.

55.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 55.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Vĩnh Long. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iv) Dịch vụ nội thương, và (v) Dịch vụ y tế. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Vĩnh Long là 5.243. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 10.090 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

55.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 55.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Vĩnh Long theo cùng xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

55.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 55.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Vĩnh Long năm 2019. Vĩnh Long có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Sản phẩm gỗ, Da và các sản phẩm từ da, Giày dép, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét chấm nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

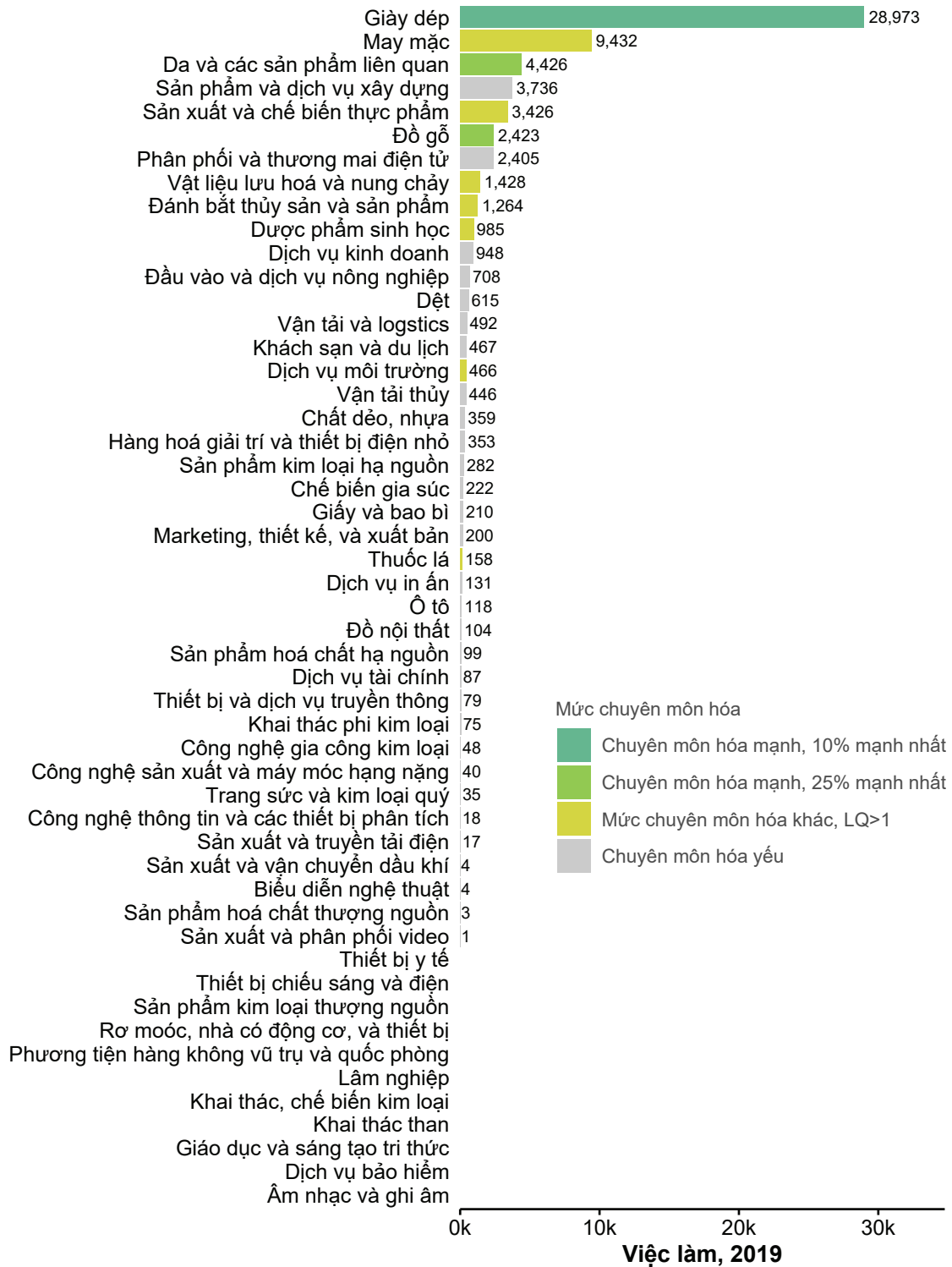
55.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 55.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Vĩnh Long theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Vĩnh Long có 2 cụm ngành ba sao, 2 cụm ngành hai sao, và 5 cụm ngành một sao năm 2019. Hai cụm ngành ba sao gồm (i) Giày dép, (ii) Sản phẩm gỗ. Hai cụm ngành hai sao gồm (i) Dược sinh học, (ii) Da và các sản phẩm từ da.

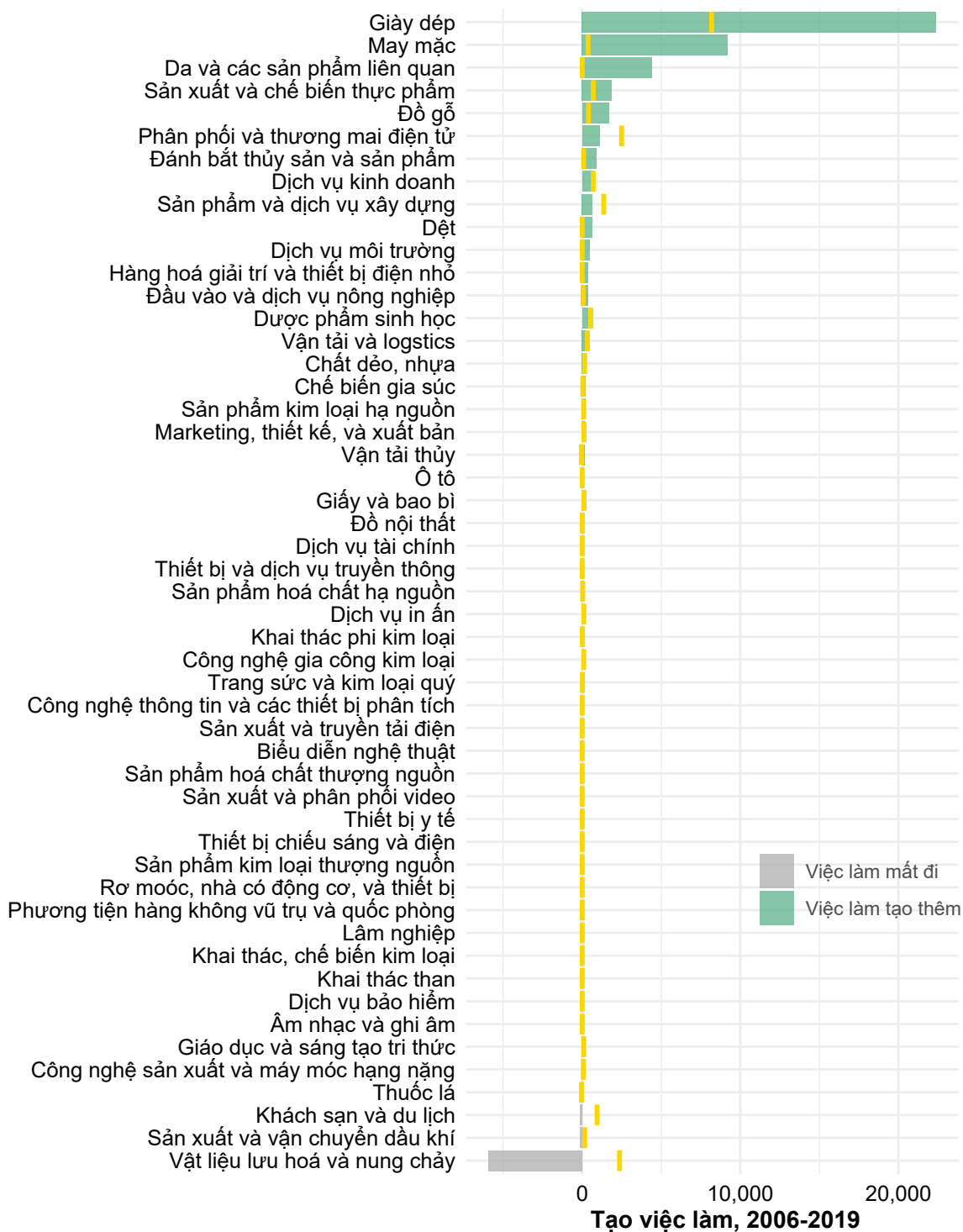
55.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 55.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 55.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Vĩnh Long gồm Da và sản phẩm từ da, Giày dép, Sản phẩm gỗ. Các cụm ngành khác gồm Chế biến thực phẩm, May mặc, Đánh bắt thủy sản, Dịch vụ môi trường cũng là những cụm ngành có tính năng động cao nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Vật liệu lưu hoá và nung chảy, và Dược sinh học là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Vĩnh Long tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Vận tải thủy, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, v.v...

55.A. Vĩnh Long: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

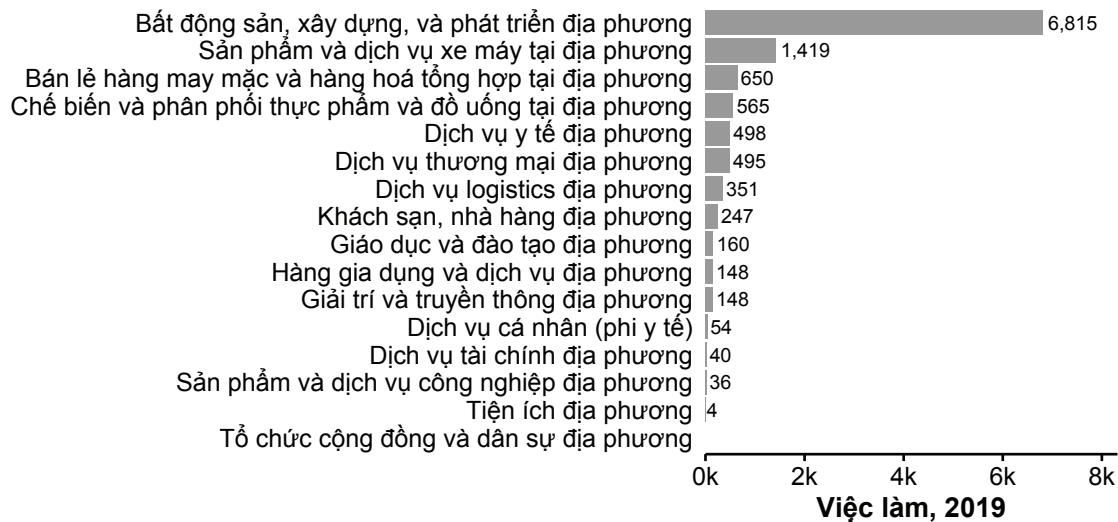


55.B. Vĩnh Long: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

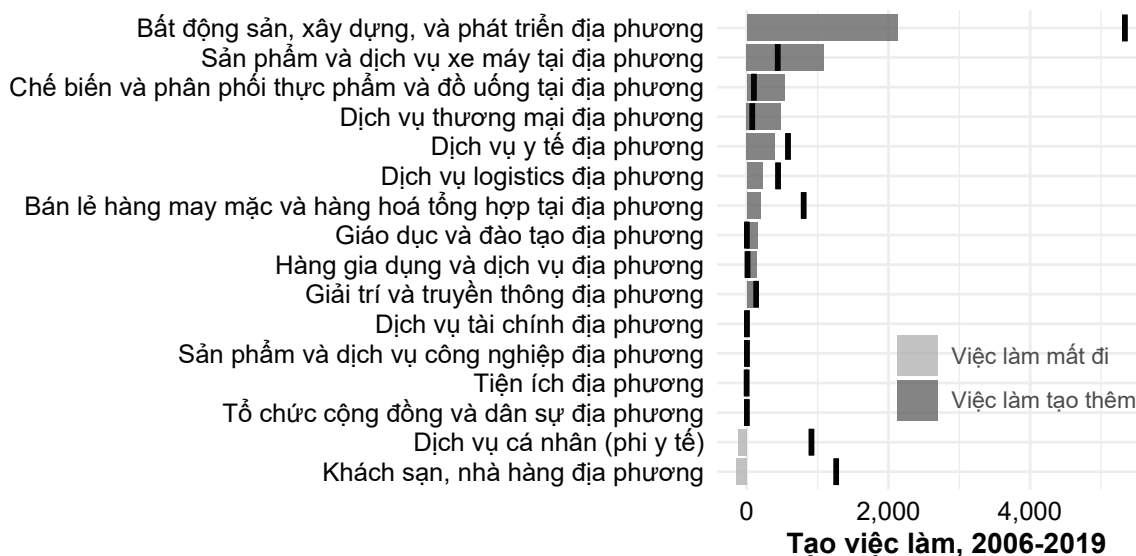


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Vĩnh Long là 40.724.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 19.585.

55.C. Vĩnh Long: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

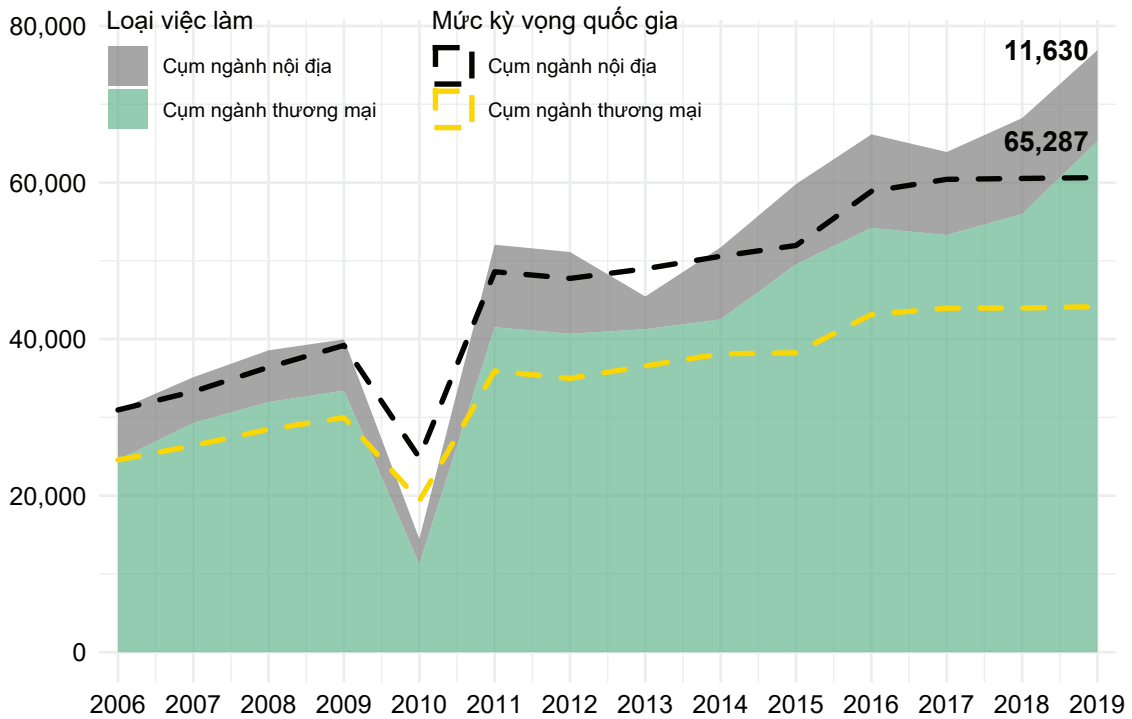


55.D. Vĩnh Long: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

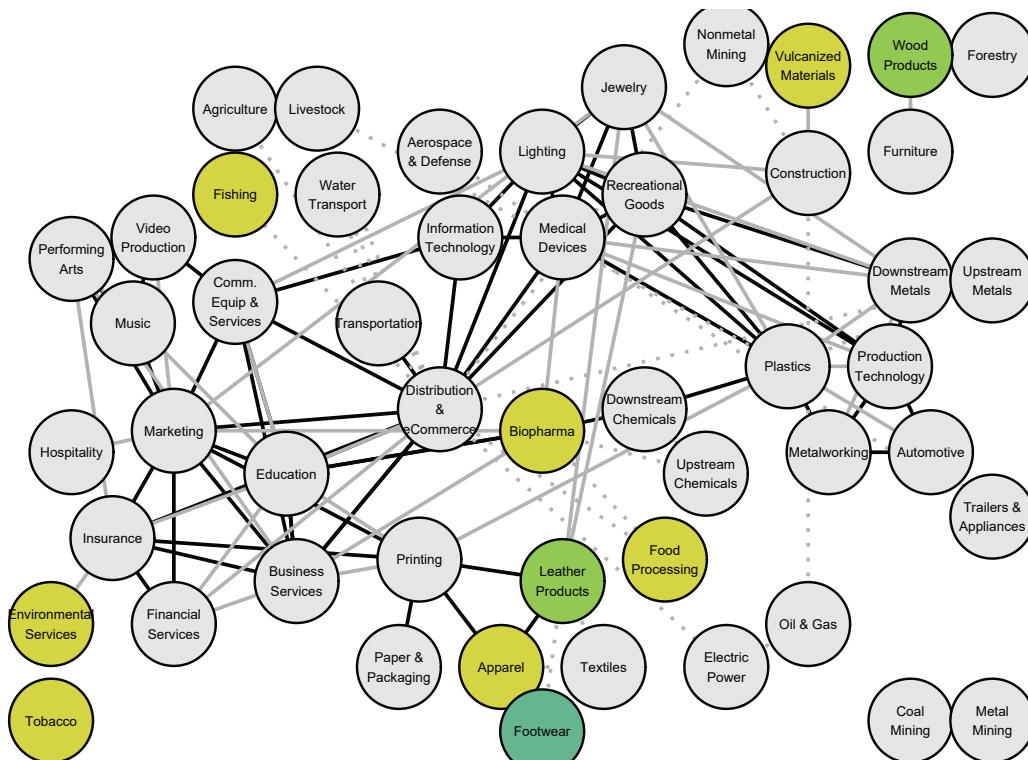


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Vĩnh Long là 5.243.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 10.090.

55.E. Vĩnh Long: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



55.F. Vĩnh Long: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

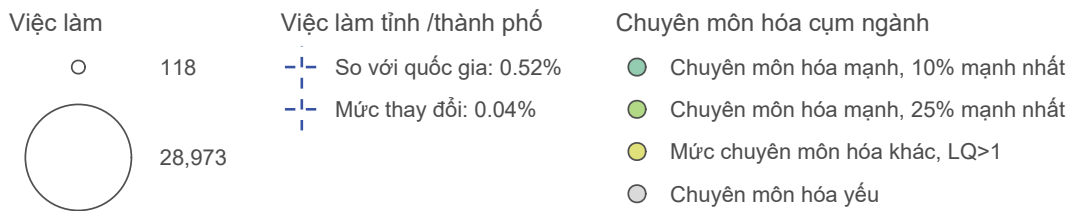
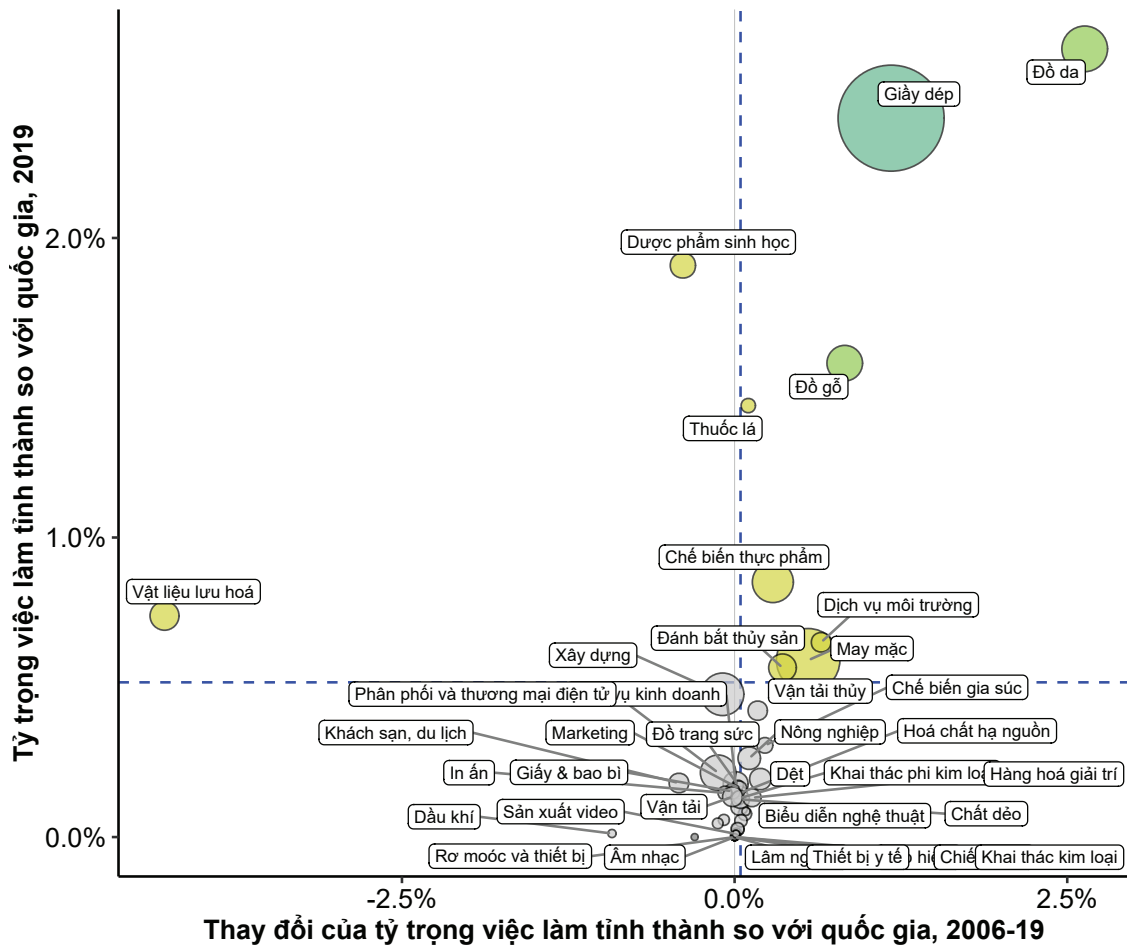


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

55.G. Vĩnh Long: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Giày dép	28,973	4.65	2.05
	Đồ gỗ	2,423	3.06	1.46
Hai sao	Dược phẩm sinh học	985	3.69	
	Da và các sản phẩm liên quan		5.09	5.09
Một sao	Thuốc lá		2.79	
	May mặc			1.06
	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm			0.66
	Sản xuất và chế biến thực phẩm			0.45
	Thiết bị và dịch vụ truyền thông			0.05

55.H. Vĩnh Long: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



56. ĐỒNG THÁP

56.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 56.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Đồng Tháp. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, (ii) Sản xuất và chế biến thực phẩm, (iii) May mặc, (iv) Giày dép, và (v) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng. Trong số này, May mặc, Giày dép, và Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, có mức độ chuyên môn hoá cao thấp ($LQ < 1$).

56.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 56.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Đồng Tháp. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, Giày dép, Sản xuất và chế biến thực phẩm, May mặc, và Nông nghiệp. Phân phối và thương mại điện tử, và Vật liệu lưu hoá và nung chảy là những cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại Đồng Tháp trong cùng giai đoạn. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Đồng Tháp tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước. Các cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn gồm Được sinh học, Dịch vụ kinh doanh, và Sản phẩm và dịch vụ xây dựng. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Đồng

Tháp là 39.162. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 17.638 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

56.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 56.B xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Đồng Tháp. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Bách hoá tổng hợp và bán lẻ quần áo, (iv) Dịch vụ y tế, (v) Dịch vụ nội thương.

56.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 56.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Đồng Tháp. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Bách hoá tổng hợp và bán lẻ quần áo, (iv) Dịch vụ y tế, và (v) Dịch vụ nội thương. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Đồng Tháp là 7.515. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 6.458 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

56.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 56.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Đồng Tháp cao hơn xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

56.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 56.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Đồng Tháp năm 2019. Đồng Tháp có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt, Sản xuất và chế biến thực phẩm, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét chấm nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

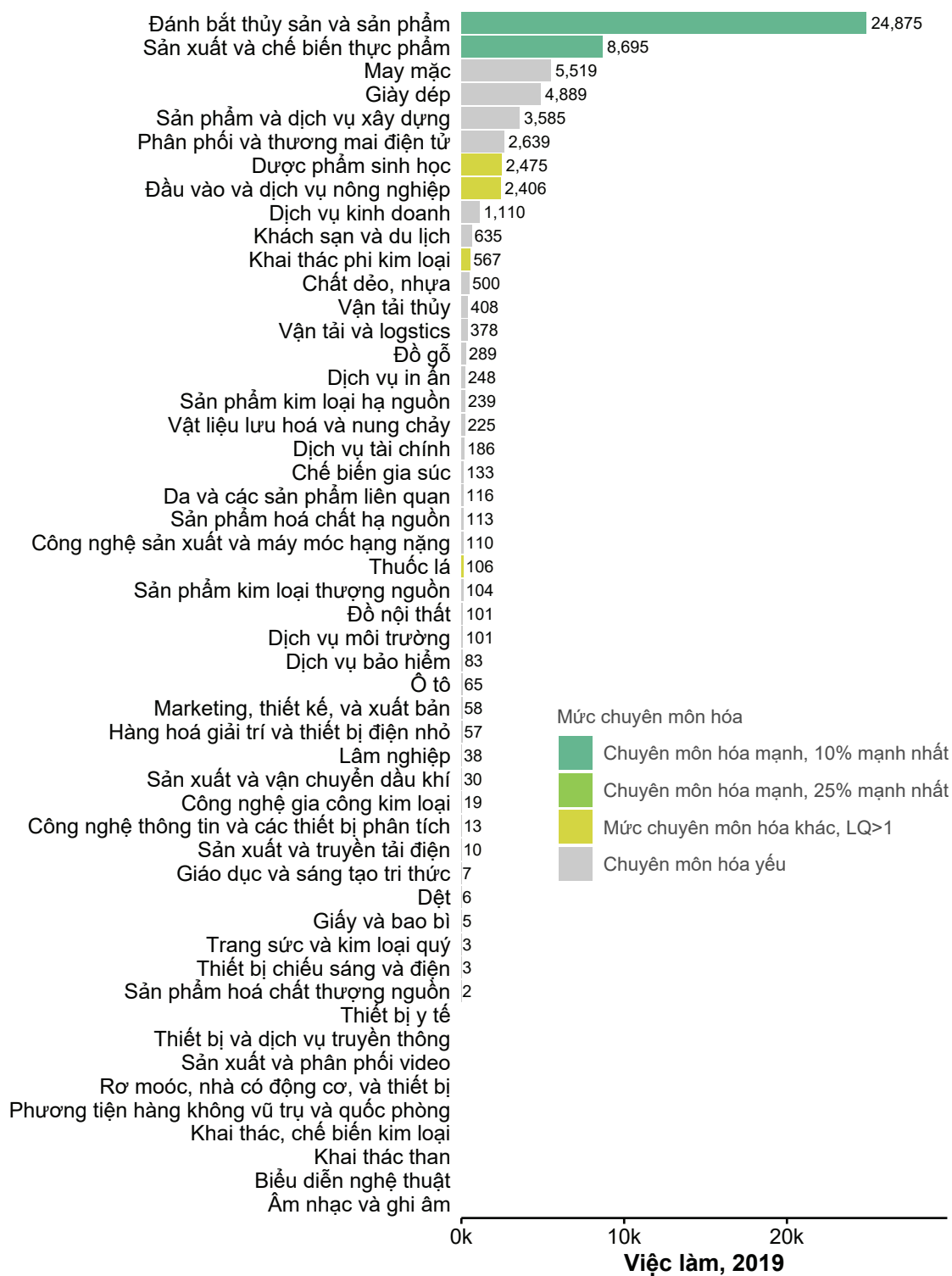
56.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 56.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Đồng Tháp theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Đồng Tháp có 2 cụm ngành ba sao, 2 cụm ngành hai sao, và 2 cụm ngành một sao năm 2019. Hai cụm ngành ba sao gồm (i) Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt, (ii) Sản xuất và chế biến thực phẩm. Hai cụm ngành hai sao gồm (i) Dược sinh học, (ii) Dịch vụ bảo hiểm.

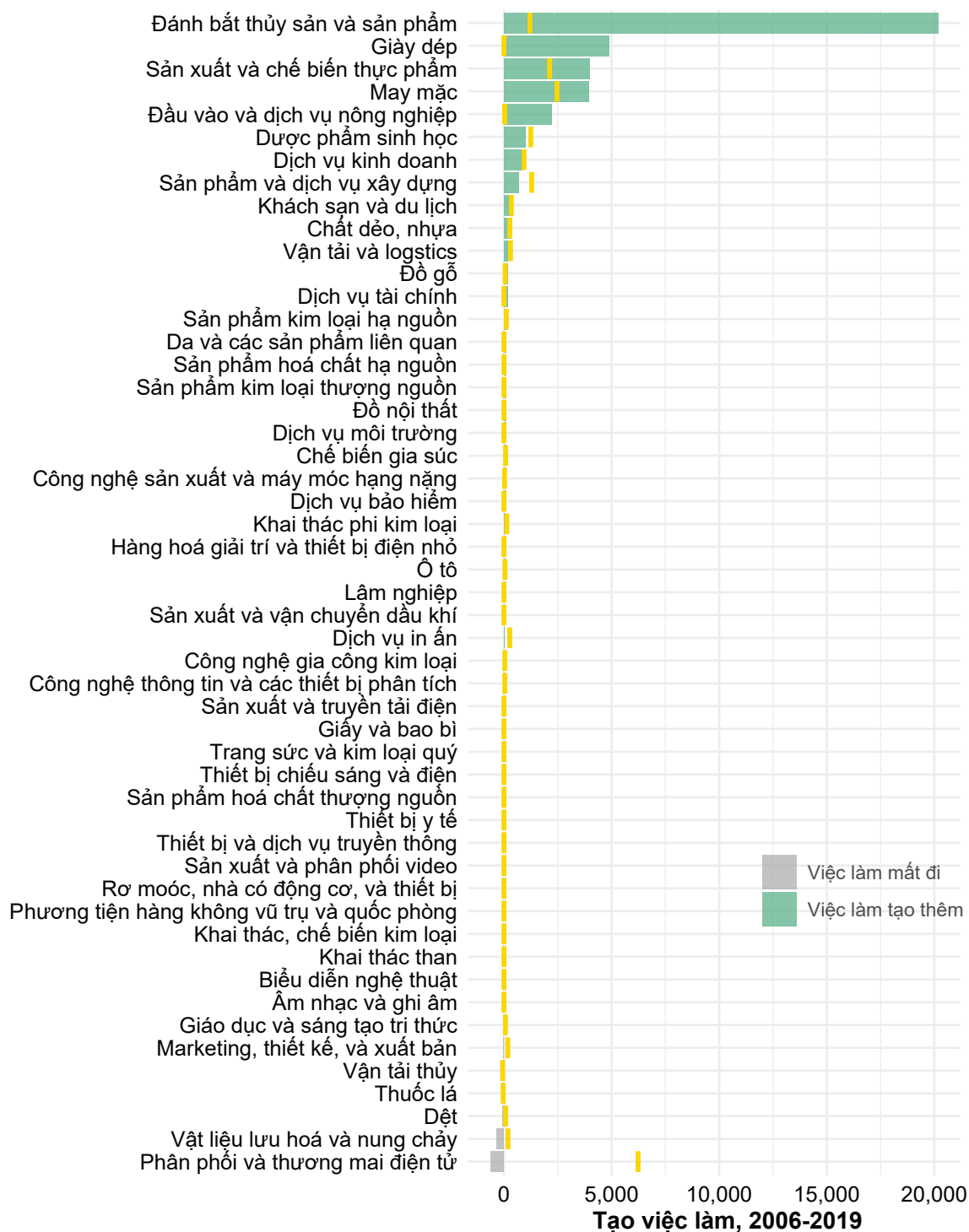
56.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 56.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 56.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Đồng Tháp là Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt. Các cụm ngành khác gồm Chế biến thủy sản, Nông nghiệp cũng là những cụm ngành có tính năng động cao nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Dược sinh học là cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Đồng Tháp tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như May mặc, Giày dép, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, v.v...

56.A. Đồng Tháp: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

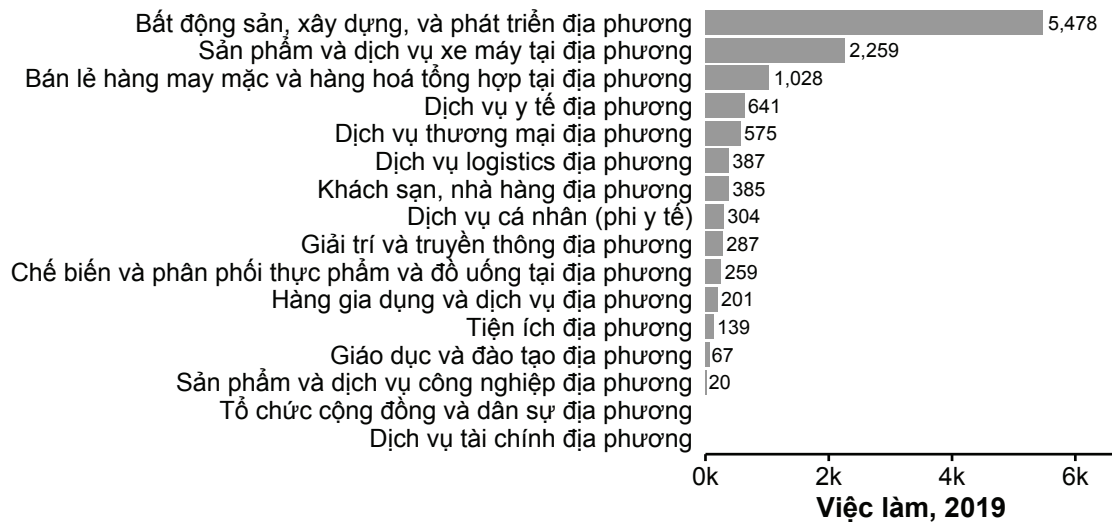


56.B. Đồng Tháp: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

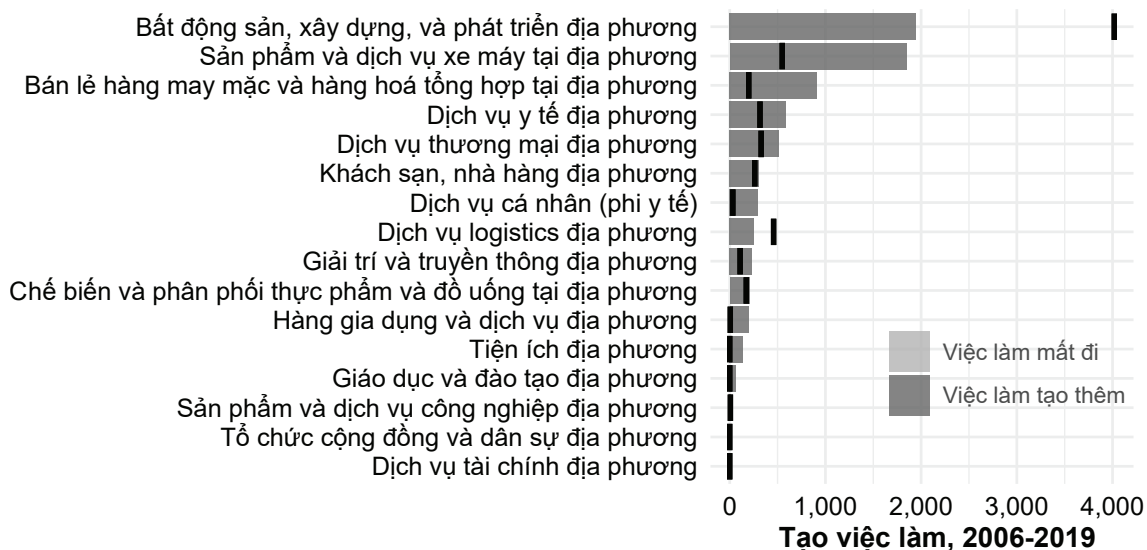


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Đồng Tháp là 39.162.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 17.638.

56.C. Đồng Tháp: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

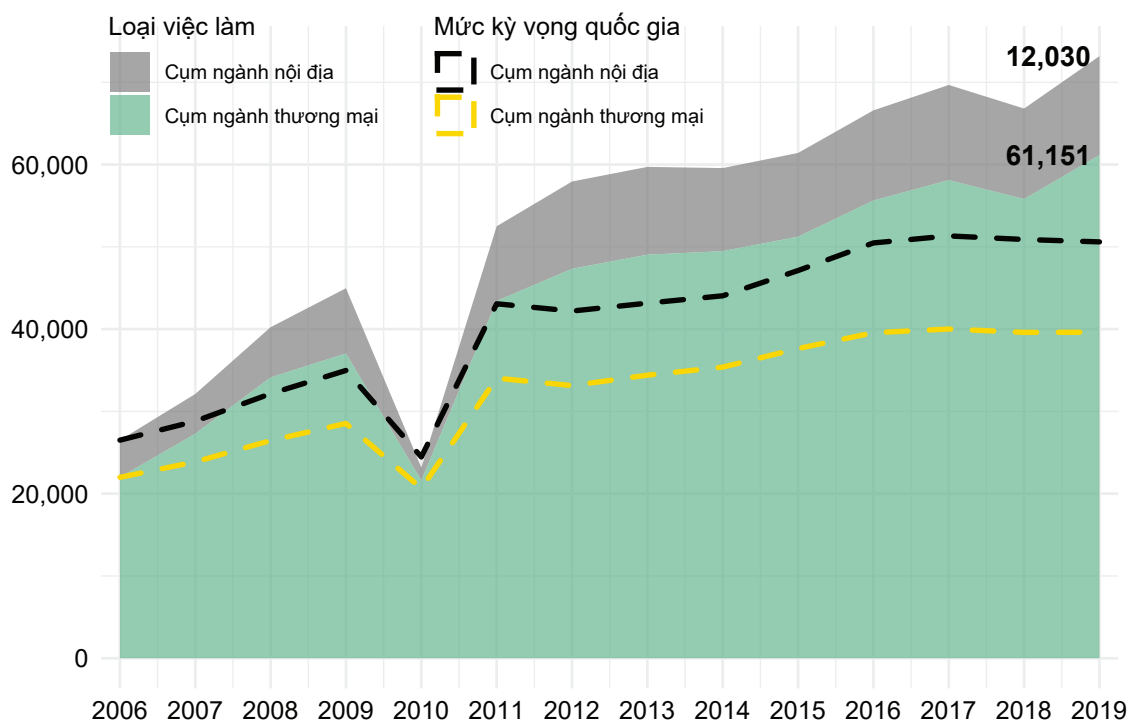


56.D. Đồng Tháp: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

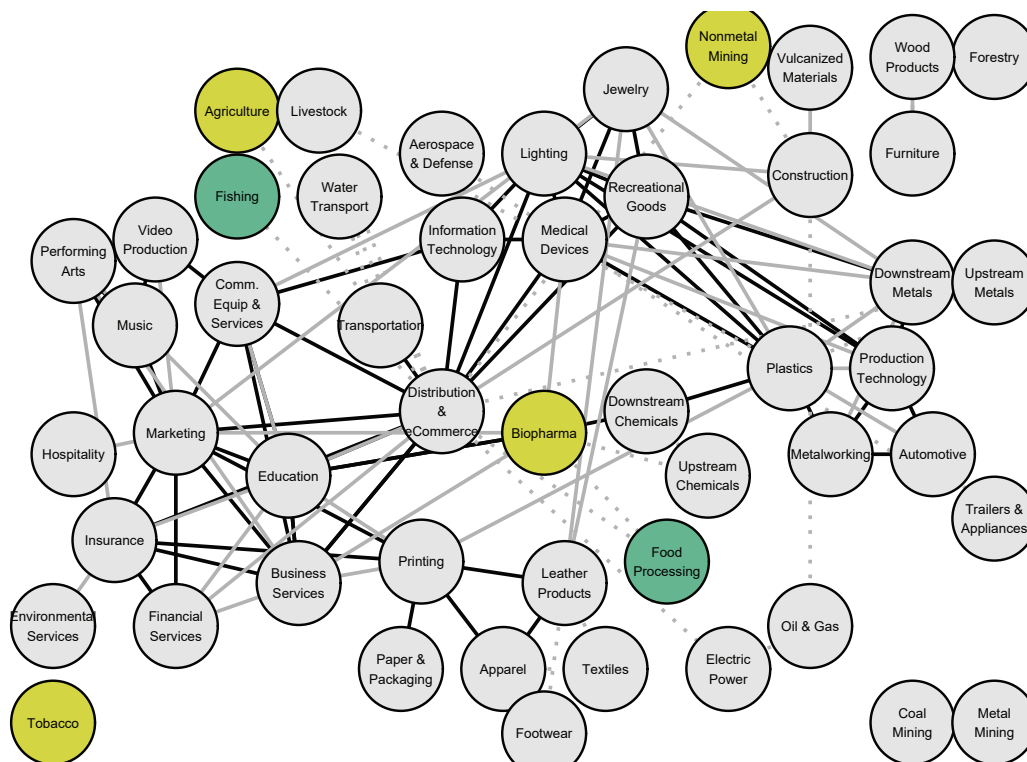


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Đồng Tháp là 7.515.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 6.458.

56.E. Đồng Tháp: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



56.F. Đồng Tháp: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

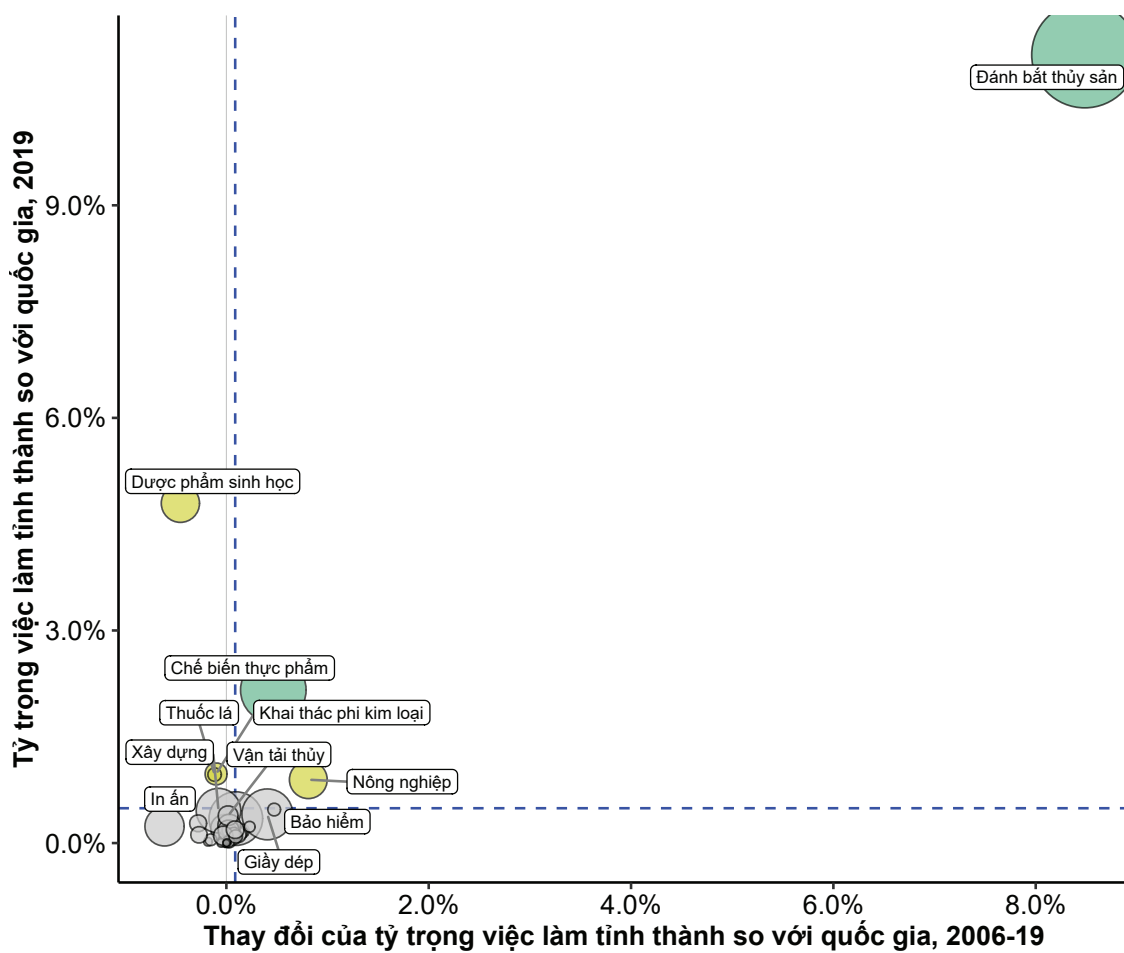


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

56.G. Đồng Tháp: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm	24,875	22.63	16.11
	Sản xuất và chế biến thực phẩm	8,695	4.40	0.20
Hai sao	Dược phẩm sinh học	2,475	9.76	
	Dịch vụ bảo hiểm	83		0.96
Một sao	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp			1.61
	Sản phẩm hoá chất hạ nguồn			0.32

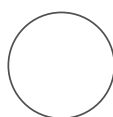
56.H. Đồng Tháp: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



101



24,875

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 0.49%

Mức thay đổi: 0.09%

Chuyên môn hóa cụm ngành

● Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

● Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

● Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

○ Chuyên môn hóa yếu

57. AN GIANG

57.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 57.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại An Giang. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Giấy dép, (ii) May mặc, (iii) Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, (iv) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và (v) Nông nghiệp. Trong số này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng không có mức độ chuyên môn hoá cao (LQ>1 nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hoá mạnh nhất).

57.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 57.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại An Giang. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (2019, theo thứ tự giảm dần) gồm: Giấy dép, May mặc, Nông nghiệp, Da và các sản phẩm từ da, và Sản phẩm và dịch vụ xây dựng. Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, Chế biến thực phẩm là những cụm ngành thương mại bị mất việc làm tại An Giang trong cùng giai đoạn. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại An Giang tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước. Các cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn gồm Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Dịch vụ kinh doanh, và Phân phối và thương mại điện tử. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại An Giang

là 25.250. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 22.888 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

57.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 57.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại An Giang. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Bách hoá tổng hợp và bán lẻ quần áo, (iv) Dịch vụ logistics, (v) Dịch vụ y tế.

57.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 57.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại An Giang. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Bách hoá tổng hợp và bán lẻ quần áo, (iv) Dịch vụ nội thương, và (v) Dịch vụ y tế. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại An Giang là 9.137. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 12.393 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

57.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 57.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại An Giang thấp hơn xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

57.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 57.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của An Giang năm 2019. An Giang có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Vận tải thuỷ, Nông nghiệp, Đánh bắt cá, Nghệ thuật biểu diễn, Dược sinh học, May mặc, Giày dép, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét chấm nổi giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

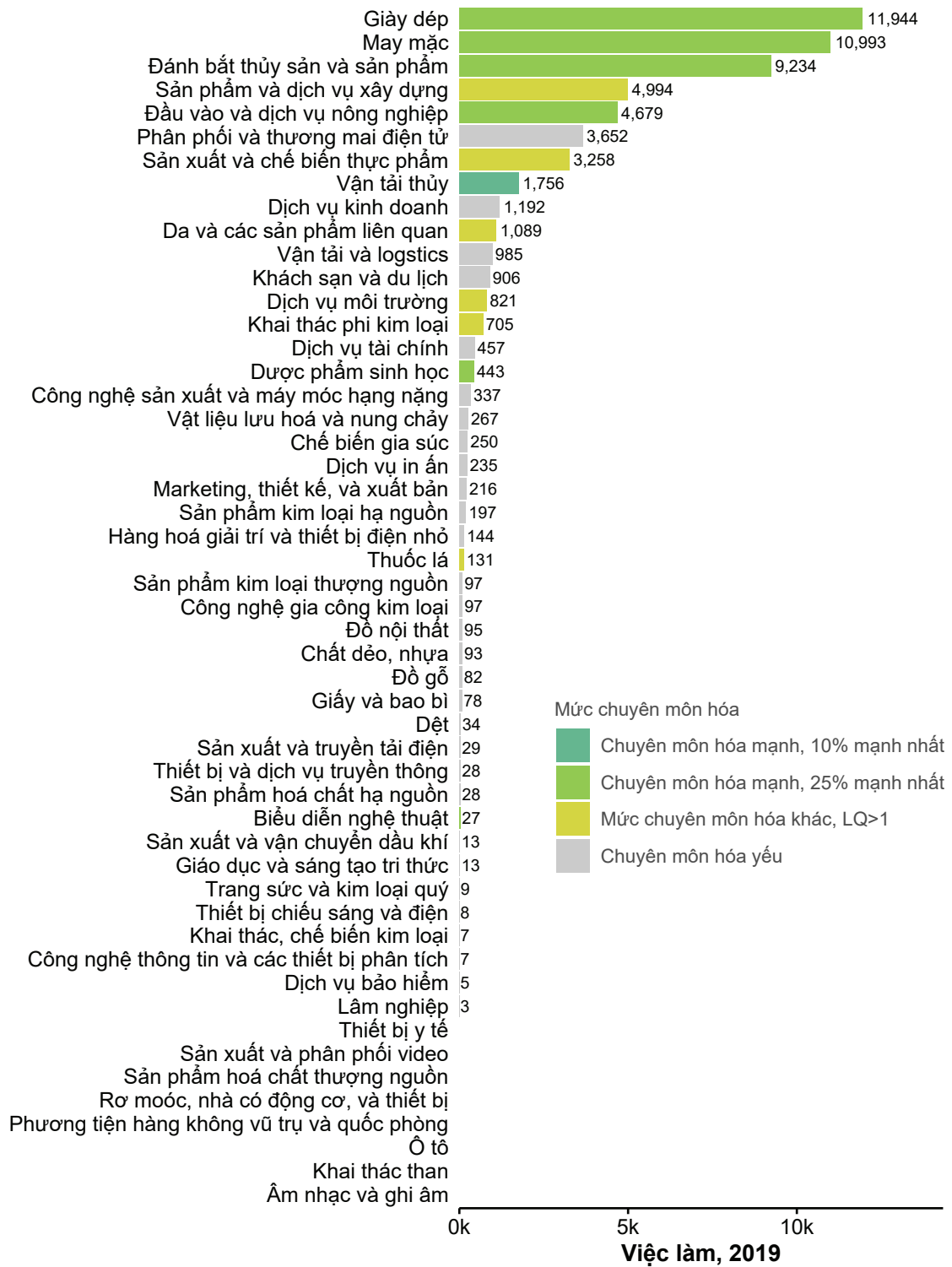
57.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

Hình 57.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gắn tại An Giang theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. An Giang có 1 cụm ngành ba sao, 8 cụm ngành hai sao, và 1 cụm ngành một sao năm 2019. Một cụm ngành ba sao là Vận tải thuỷ. Tám cụm ngành hai sao gồm (i) Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, (ii) Dịch vụ tài chính, (iii) Nông nghiệp, (iv) Dịch vụ môi trường, (v) Giày dép, (vi) Dược sinh học, (vii) May mặc, (viii) Nghệ thuật biểu diễn.

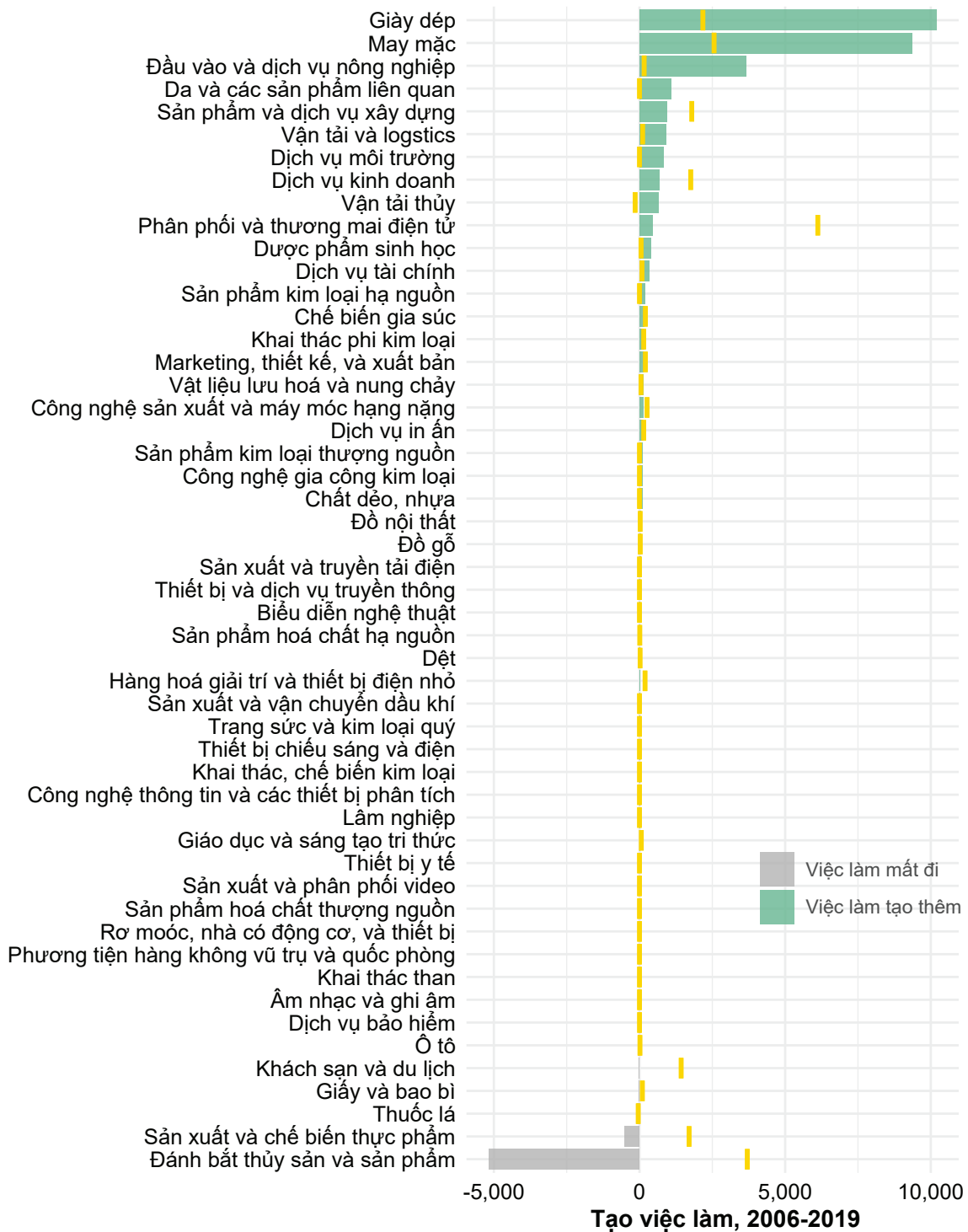
57.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 57.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 57.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại An Giang gồm Nông nghiệp, Vận tải thuỷ, Dịch vụ môi trường, Giày dép, Dược sinh học, May mặc, v.v... nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Sản xuất và chế biến thực phẩm, Thuốc lá là cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại An Giang tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Phân phối và thương mại điện tử, Dịch vụ kinh doanh, v.v...

57.A. An Giang: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

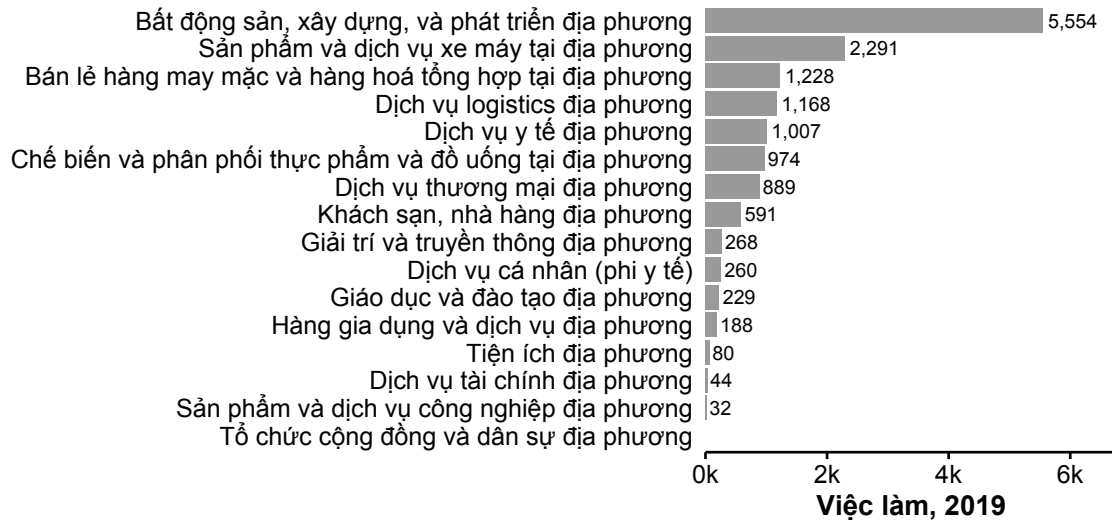


57.B. An Giang: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

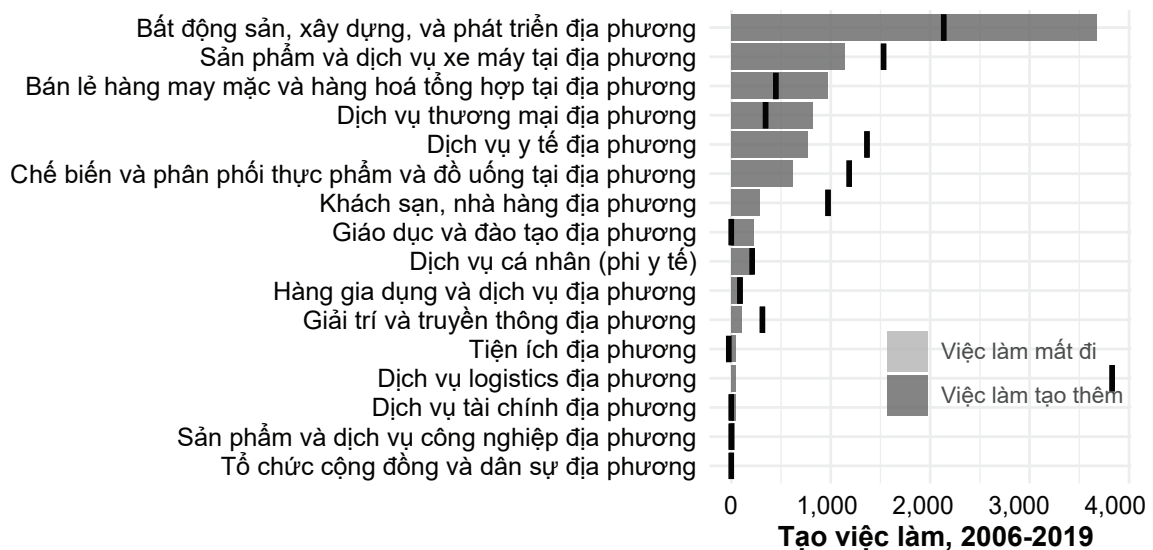


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh An Giang là 25.250.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 22.888.

57.C. An Giang: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

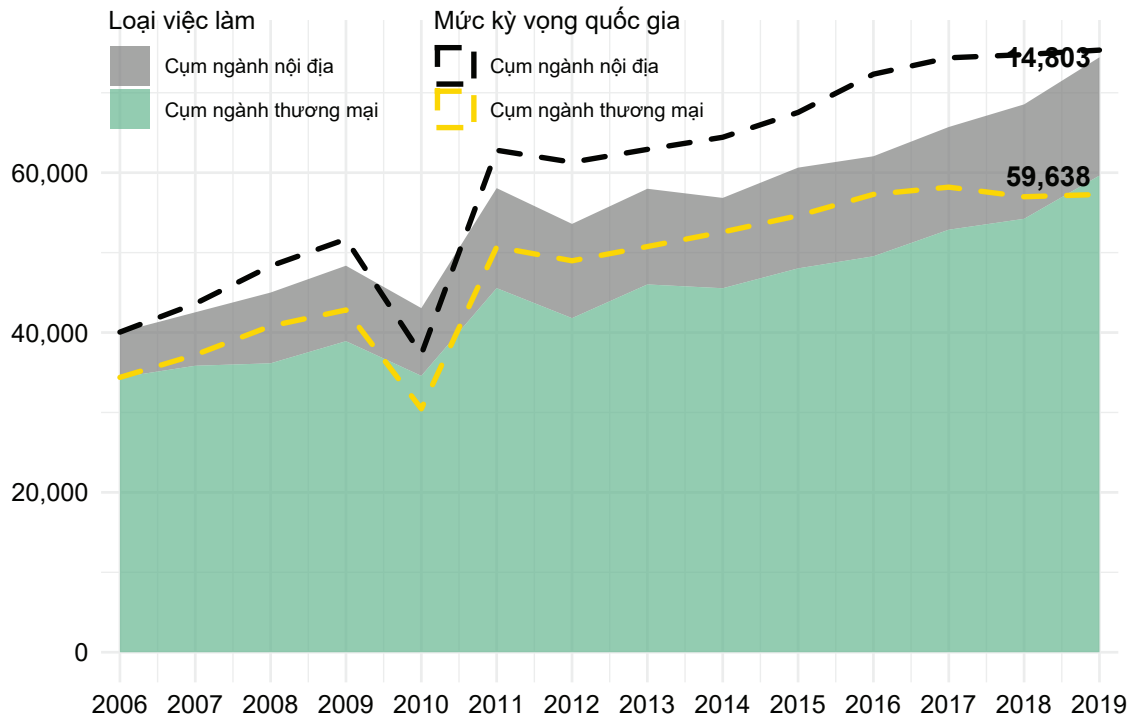


57.D. An Giang: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

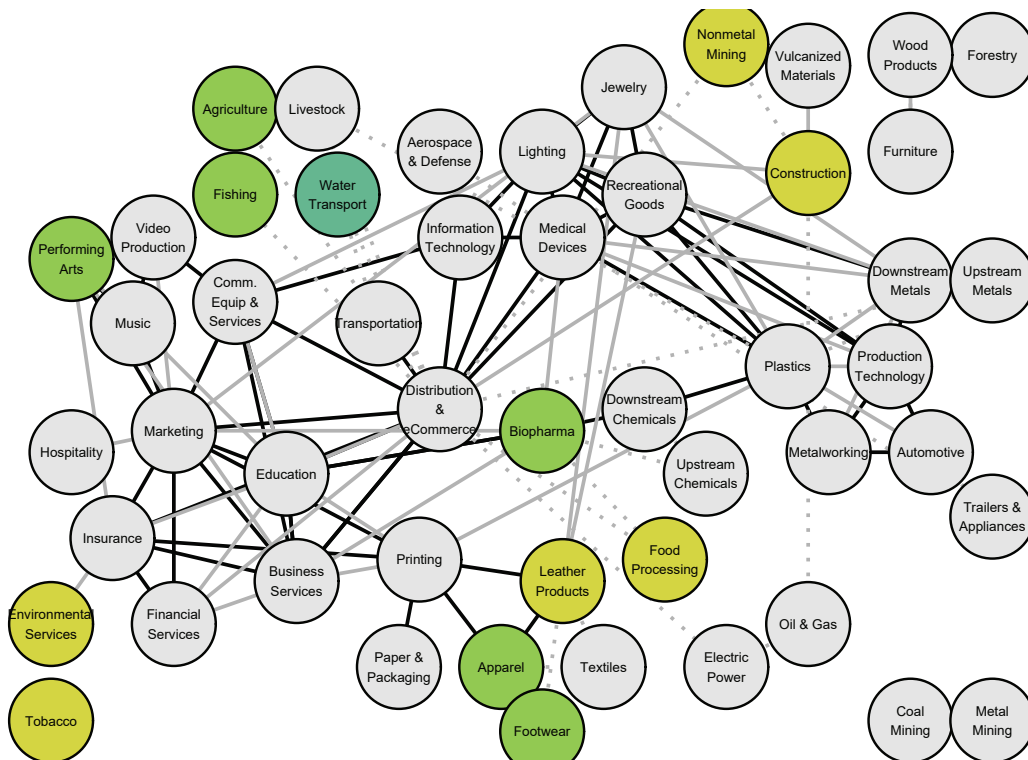


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh An Giang là 9.137.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 12.393.

57.E. An Giang: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



57.F. An Giang: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

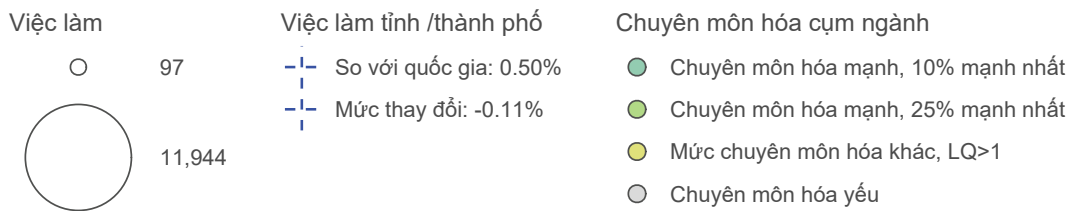
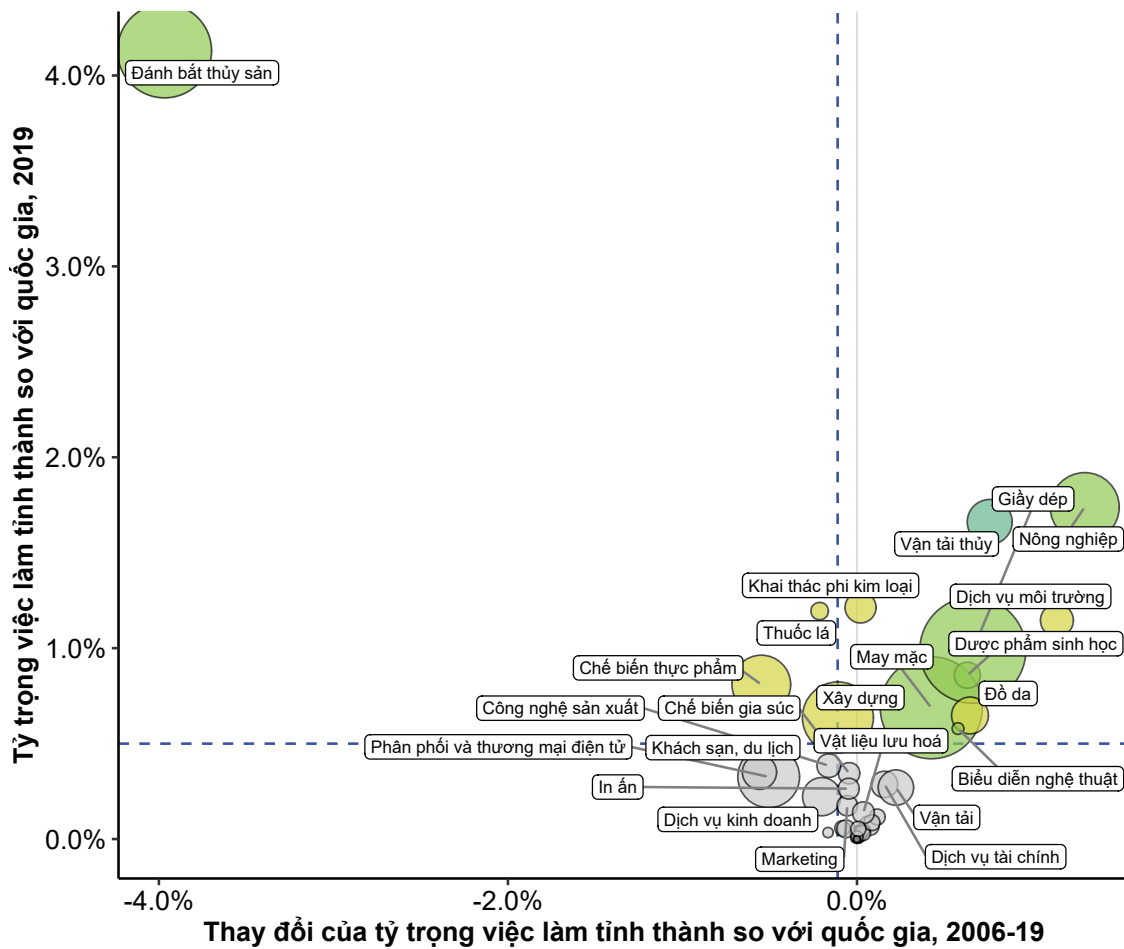


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

57.G. An Giang: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Vận tải thủy	1,756	3.32	1.85
	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm	9,234	8.26	
	Dịch vụ tài chính	457		0.36
Hai sao	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp		3.48	2.77
	Dịch vụ môi trường		2.29	2.29
	Giày dép		1.98	1.45
	Dược phẩm sinh học		1.72	1.35
	May mặc		1.38	0.95
	Biểu diễn nghệ thuật		1.16	1.16
Một sao	Da và các sản phẩm liên quan			1.30

57.H. An Giang: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



58. KIÊN GIANG

58.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 58.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Kiên Giang. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, (ii) Giày dép, (ii) Lưu trú và du lịch, (iii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và (v) Phân phối và thương mại điện tử. Trong số này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Phân phối và thương mại điện tử có mức độ chuyên môn hoá thấp (LQ<1).

58.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 58.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Kiên Giang. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: Giày dép, Lưu trú và du lịch, Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, Dịch vụ tài chính, và Phân phối và thương mại điện tử. Giấy và bao bì là cụm ngành bị mất việc làm tại Kiên Giang trong cùng giai đoạn, nhưng mức giảm việc làm không đáng kể. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Kiên Giang tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước. Các cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn gồm Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Sản xuất và chế biến thực phẩm. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Kiên Giang là 37.680. Nếu

việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 15.146 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

58.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 58.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Kiên Giang. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Cơ sở lưu trú, (iv) Dịch vụ nội thương, (v) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát.

58.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 58.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Kiên Giang. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Cơ sở lưu trú, (iii) Dịch vụ nội thương, (iv) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, và (v) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Kiên Giang là 18.734. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành

này tạo ra là 14.818 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

58.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 58.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Kiên Giang cao hơn xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

58.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 58.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Kiên Giang năm 2019. Kiên Giang có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt, Lưu trú, Dịch vụ tài chính, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét chấm nổi giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

58.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

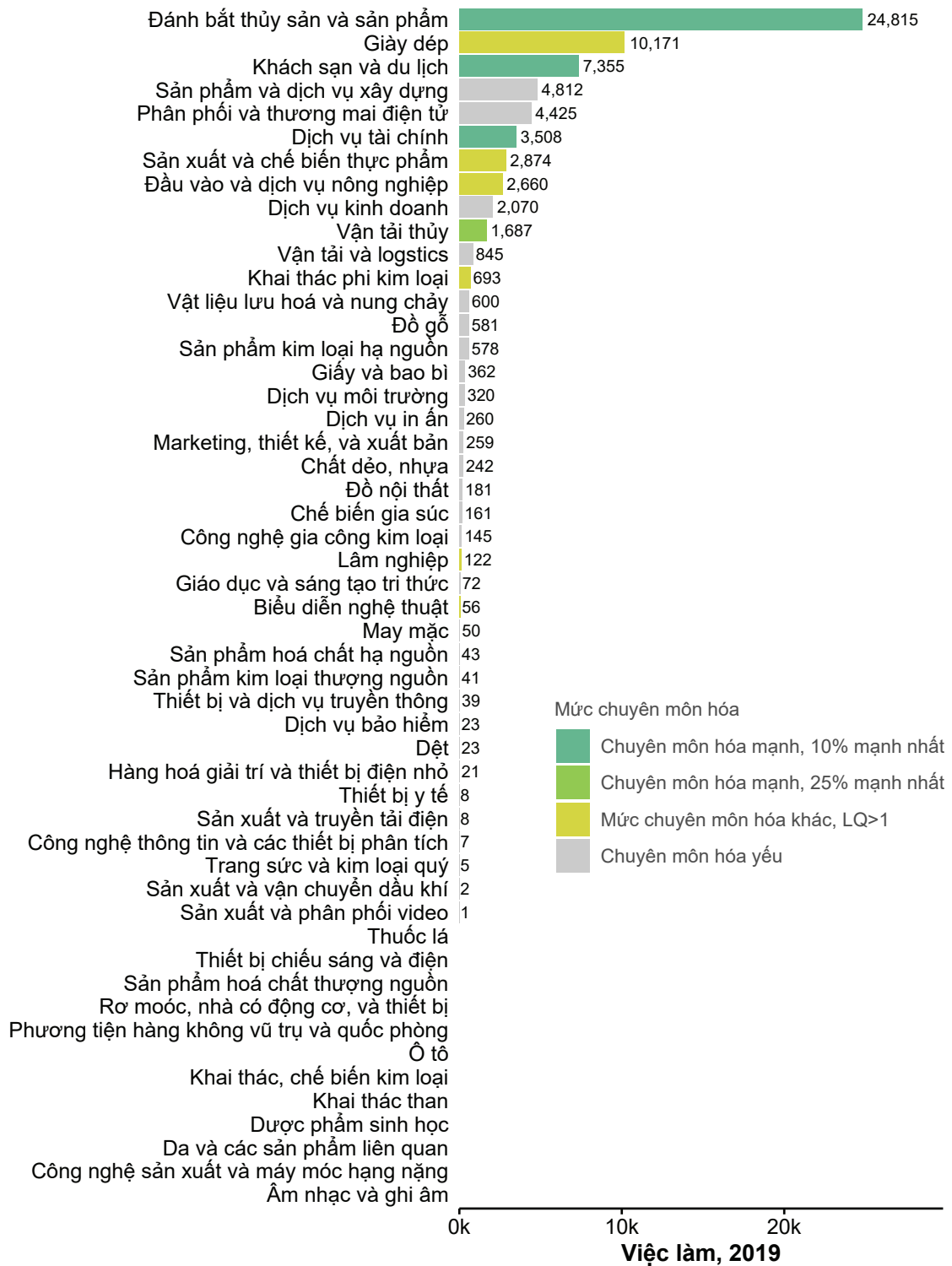
Hình 58.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Kiên Giang theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Kiên Giang có 4 cụm ngành ba sao, 1 cụm ngành hai sao, và 5 cụm ngành một sao năm 2019. Bốn cụm ngành ba sao gồm (i) Lưu trú và du lịch, (ii) Dịch vụ tài chính, (iii) Vận tải thủy, (iv) Nghệ thuật

biểu diễn. Một cụm ngành hai sao là Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt.

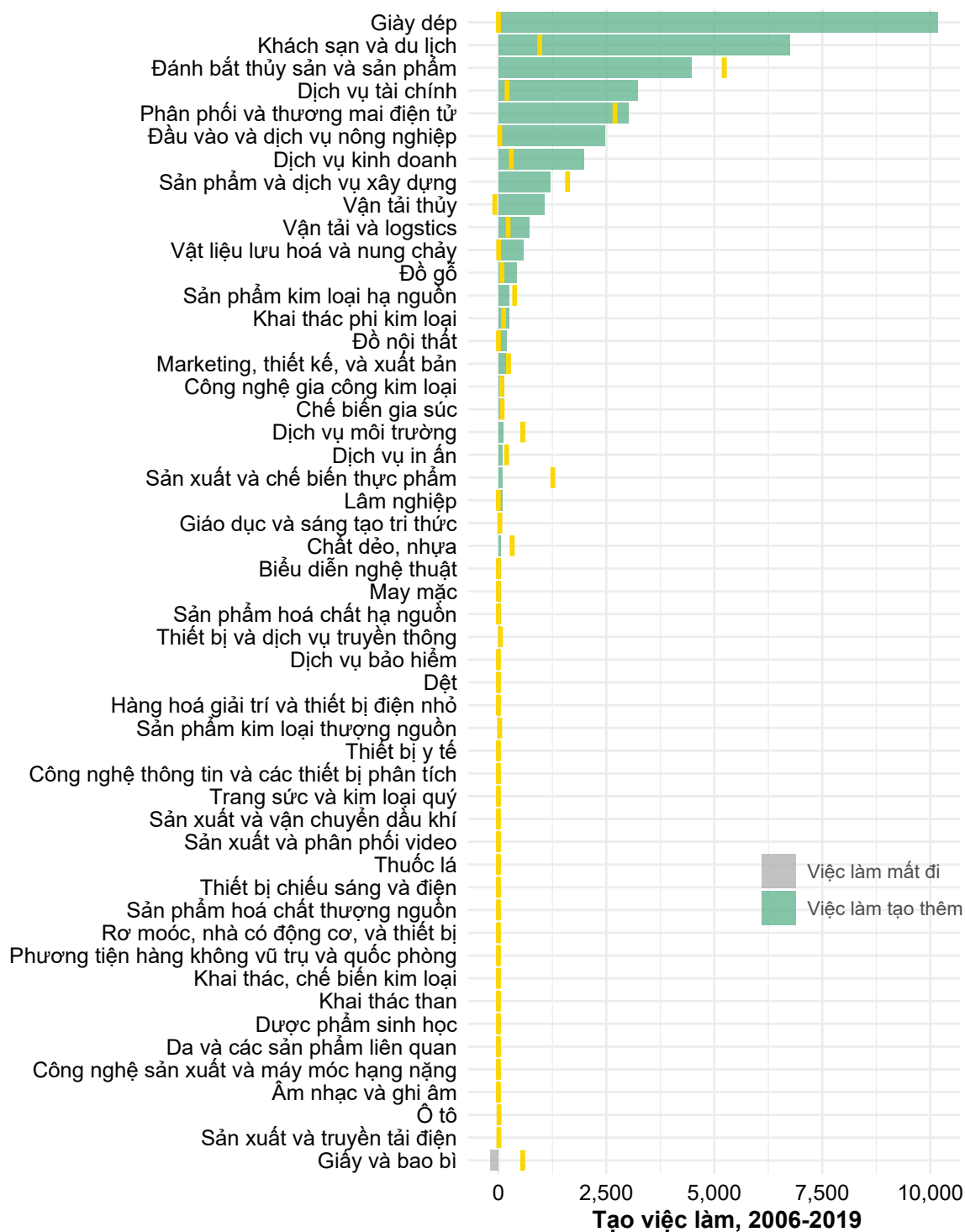
58.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 58.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 58.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Kiên Giang gồm Lưu trú, Dịch vụ tài chính, Vận tải thủy, Nghệ thuật biểu diễn, Nông nghiệp, v.v... nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt là cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Kiên Giang tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Phân phối và thương mại điện tử, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Dịch vụ kinh doanh, v.v...

58.A. Kiên Giang: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019



58.B. Kiên Giang: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

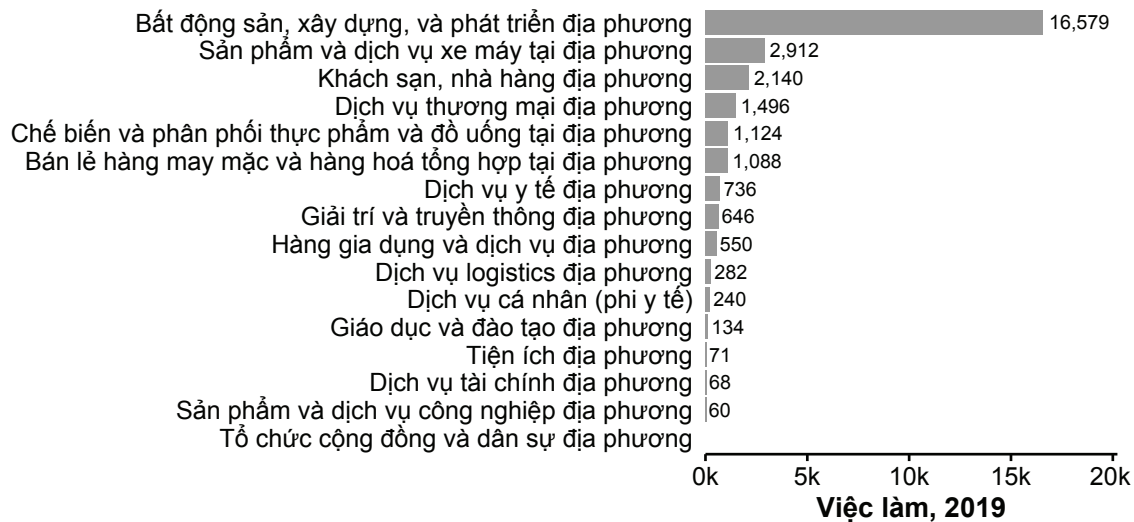


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

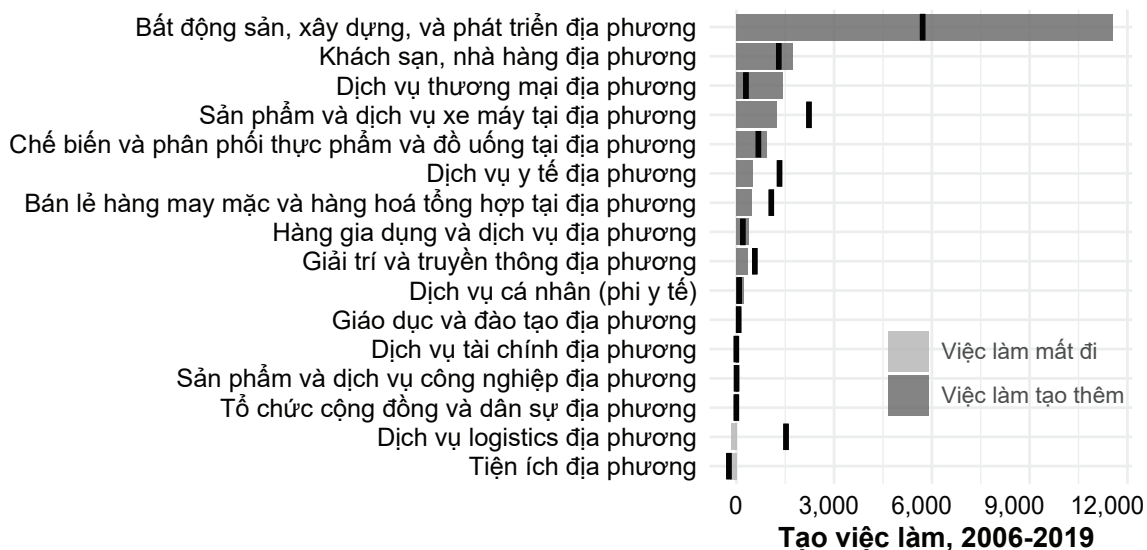
Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Kiên Giang là 37.680.

Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 15.146.

58.C. Kiên Giang: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



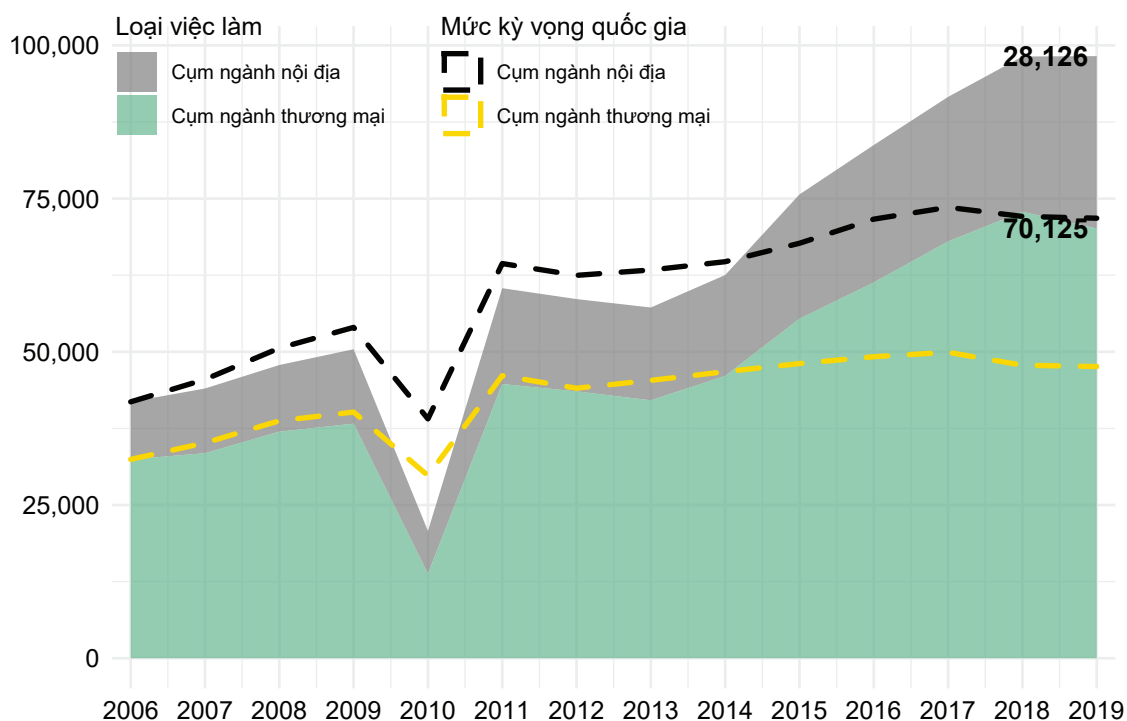
58.D. Kiên Giang: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019



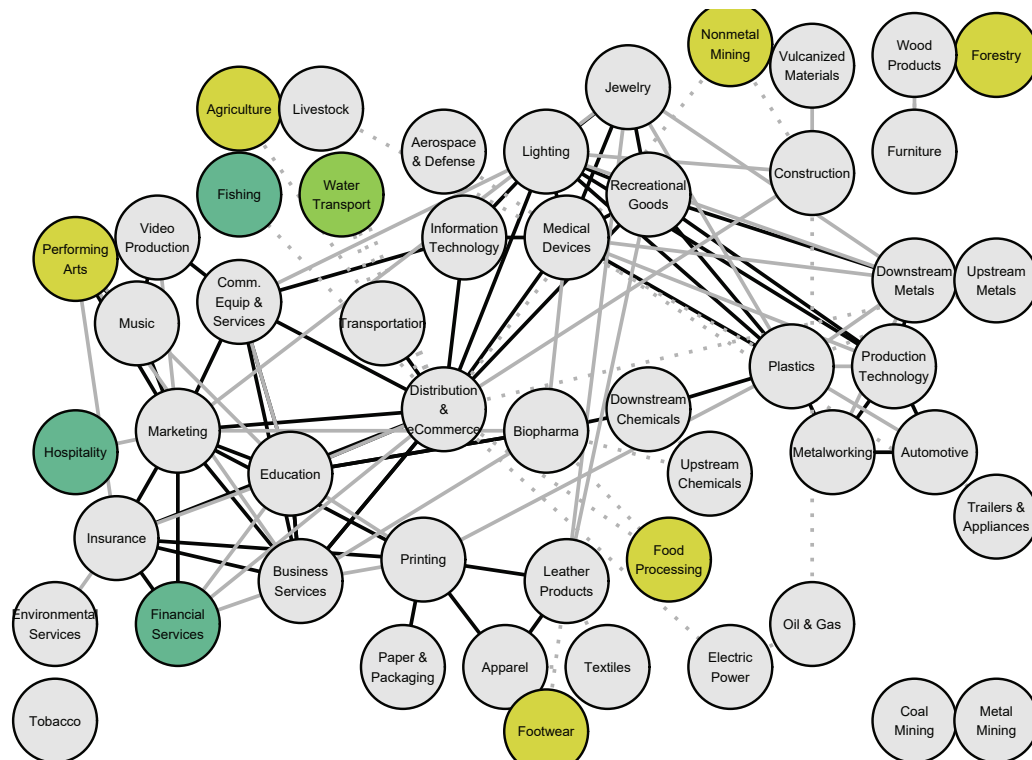
Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Kiên Giang là 18.734.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 14.818.

58.E. Kiên Giang: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



58.F. Kiên Giang: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

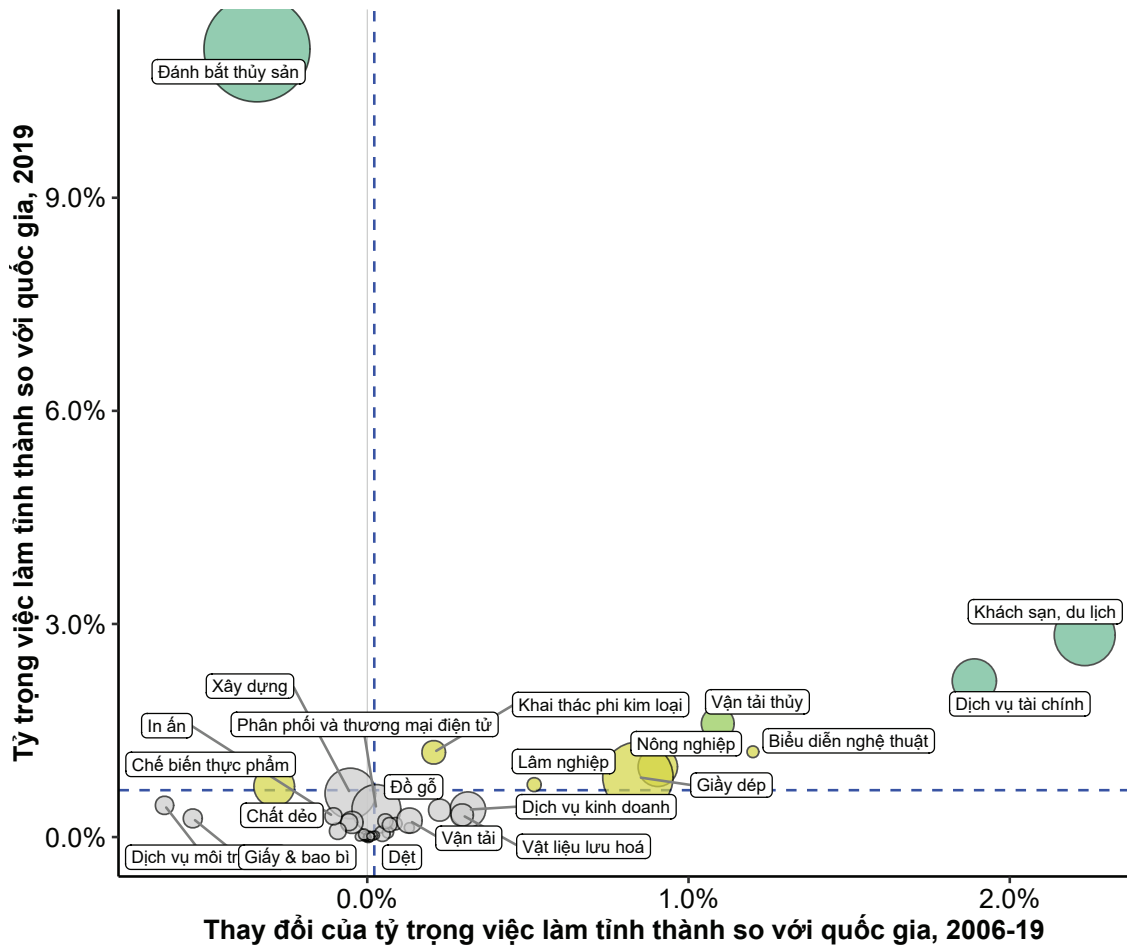


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

58.G. Kiên Giang: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Khách sạn và du lịch	7,355	4.31	3.35
	Dịch vụ tài chính	3,508	3.33	2.85
	Vận tải thủy	1,687	2.42	1.63
	Biểu diễn nghệ thuật	56	1.82	1.82
Hai sao	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm	24,815	16.82	
	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp			1.37
Một sao	Giày dép			1.28
	Dịch vụ kinh doanh			0.47
	Vật liệu lưu hoá và nung chảy			0.45
	Đồ nội thất			0.07

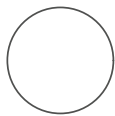
58.H. Kiên Giang: **Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019**



Việc làm



56



24,815

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 0.66%

Mức thay đổi: 0.02%

Chuyên môn hóa cụm ngành

Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

Chuyên môn hóa yếu

59. CẦN THƠ

59.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 59.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Cần Thơ. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, (ii) Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, (iii) Sản xuất và chế biến thực phẩm, (iv) May mặc, và (v) Phân phối và thương mại điện tử. Trong số này, May mặc, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Phân phối và thương mại điện tử có mức độ chuyên môn hoá thấp ($LQ < 1$).

59.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 59.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Cần Thơ. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, Sản xuất và chế biến thực phẩm, Phân phối và thương mại điện tử, May mặc, và Dược sinh học. Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, Vận tải thuỷ, Giấy và bao bì là những cụm ngành bị mất việc làm tại Cần Thơ trong cùng giai đoạn, và mức giảm việc làm nhiều hơn trong cụm ngành Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt. Các cụm ngành thương mại tại Cần Thơ tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước gồm Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, Sản xuất và chế biến thực phẩm, Phân phối và thương mại điện tử. Các cụm ngành tạo ra ít việc làm hơn gồm May mặc, Dịch vụ kinh

doanh, Lưu trú và du lịch, Công nghệ gia công kim loại. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Cần Thơ là 32.892. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 36.449 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

59.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 59.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Cần Thơ. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ nội thương, (iv) Dịch vụ y tế, và (v) Cơ sở lưu trú.

59.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 59.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Cần Thơ. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ nội thương, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Dịch vụ y tế, và (v) Cơ sở lưu trú. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Cần Thơ là 22.613. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành

này tạo ra là 34.345 (cao hơn mức tạo việc làm thực tế).

59.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 59.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Cần Thơ thấp hơn xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

59.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 59.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Cần Thơ năm 2019. Cần Thơ có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Marketing, Giáo dục, Dược sinh học, Thiết bị giải trí, Hoá chất thượng nguồn, Dầu khí, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét chấm nổi giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

59.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

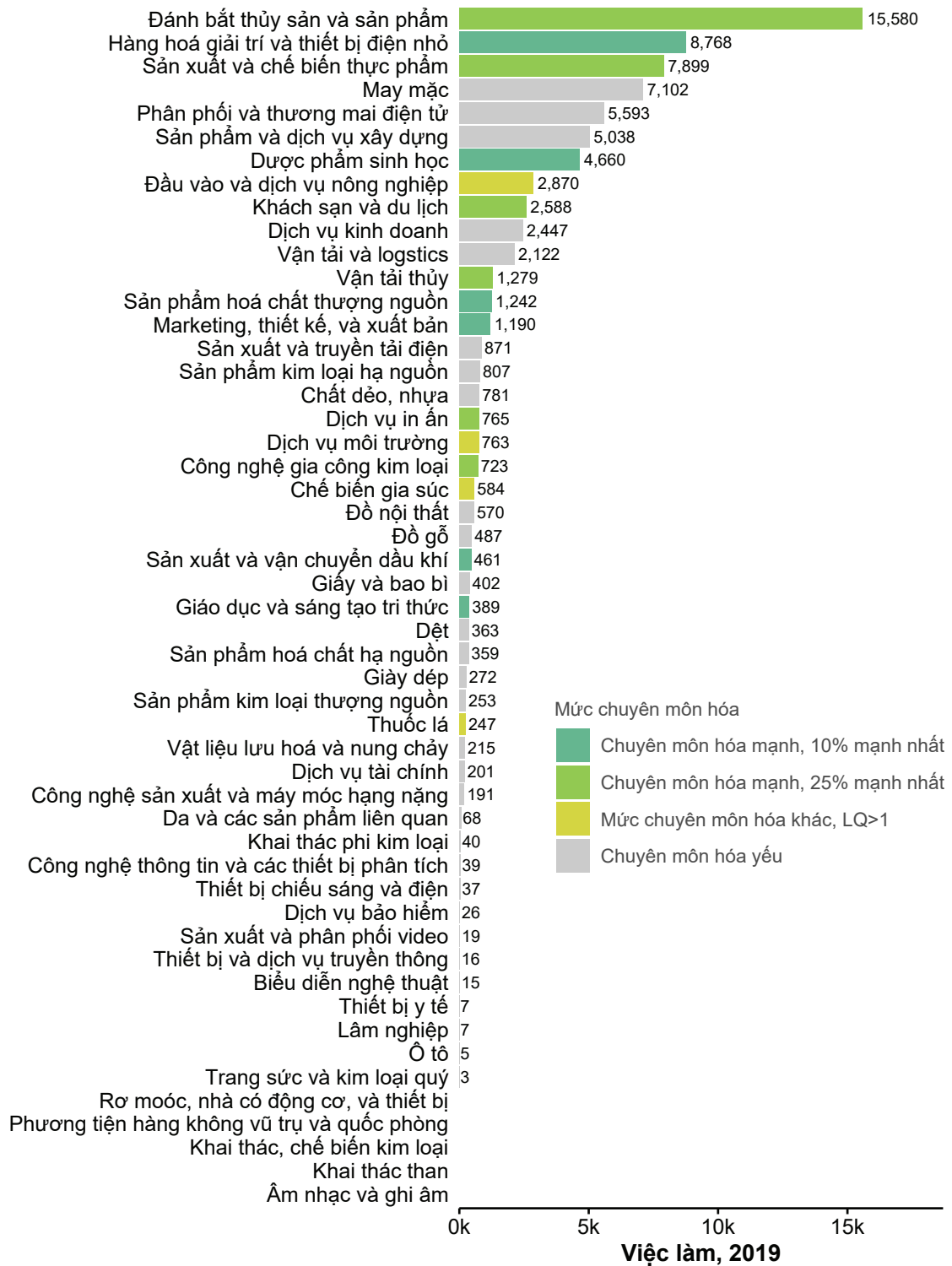
Hình 59.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Cần Thơ theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Cần Thơ có 6 cụm ngành ba sao, 3 cụm ngành hai sao, và 8 cụm ngành một sao năm 2019. Sáu cụm ngành ba sao gồm (i) Thiết bị điện cỡ nhỏ và giải trí, (ii) Sản xuất và chế biến thực phẩm, (iii) Dược sinh học, (iv) Sản phẩm hoá chất thượng

nguồn, (v) Sản xuất và vận chuyển dầu khí, (vi) Giáo dục và sáng tạo tri thức. Ba cụm ngành hai sao gồm (i) Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt, (ii) Marketing, thiết kế và xuất bản, (iii) Dịch vụ in ấn.

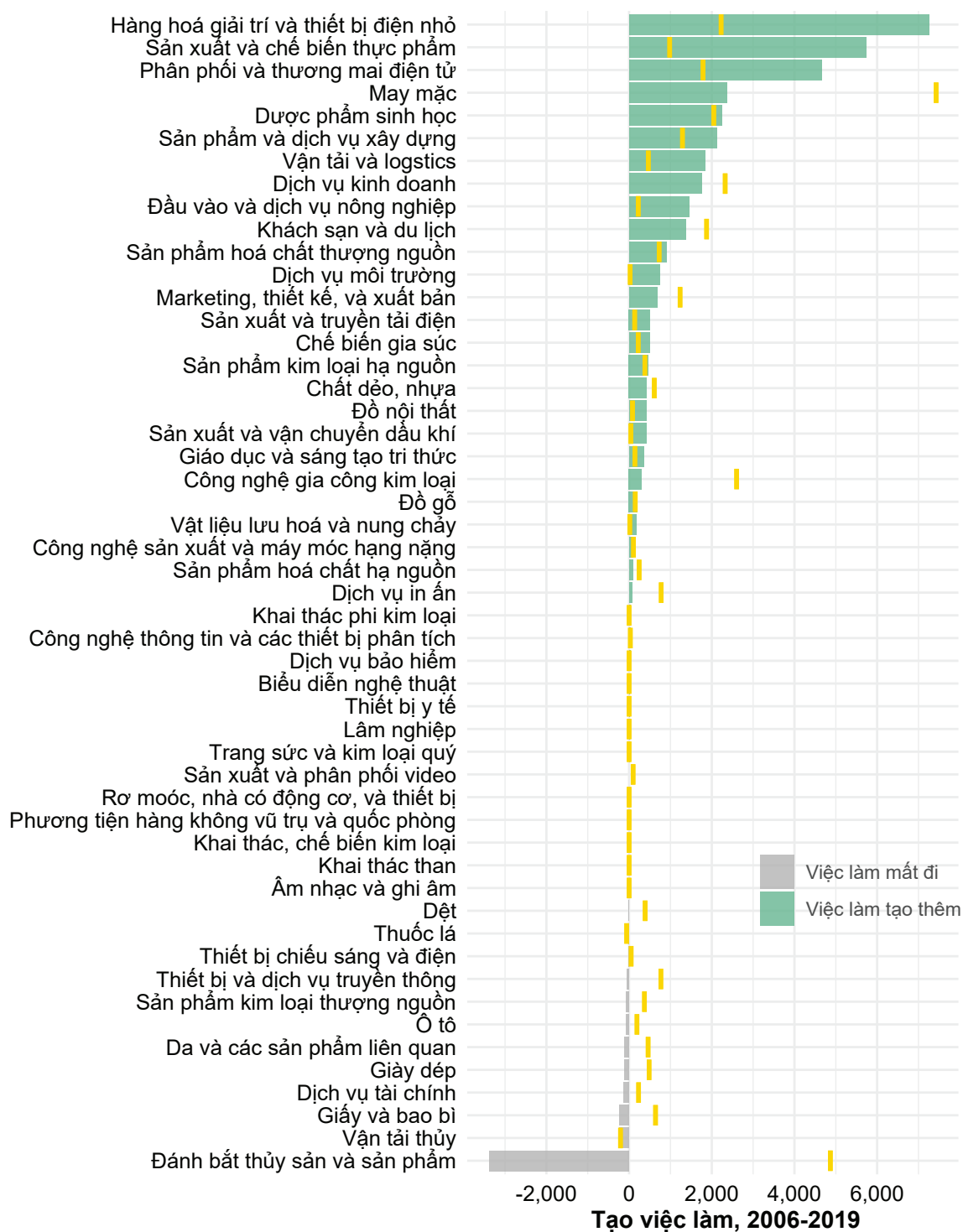
59.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 59.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 59.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Cần Thơ gồm Dược sinh học, Hoá chất thượng nguồn. Các cụm ngành khác gồm Thiết bị giải trí, Chế biến thực phẩm, Dầu khí, Thuốc lá, v.v... cũng là những cụm ngành năng động, nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt, và Gia công kim loại là những cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Cần Thơ tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như May mặc, Phân phối và thương mại điện tử, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, v.v...

59.A. Cần Thơ: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

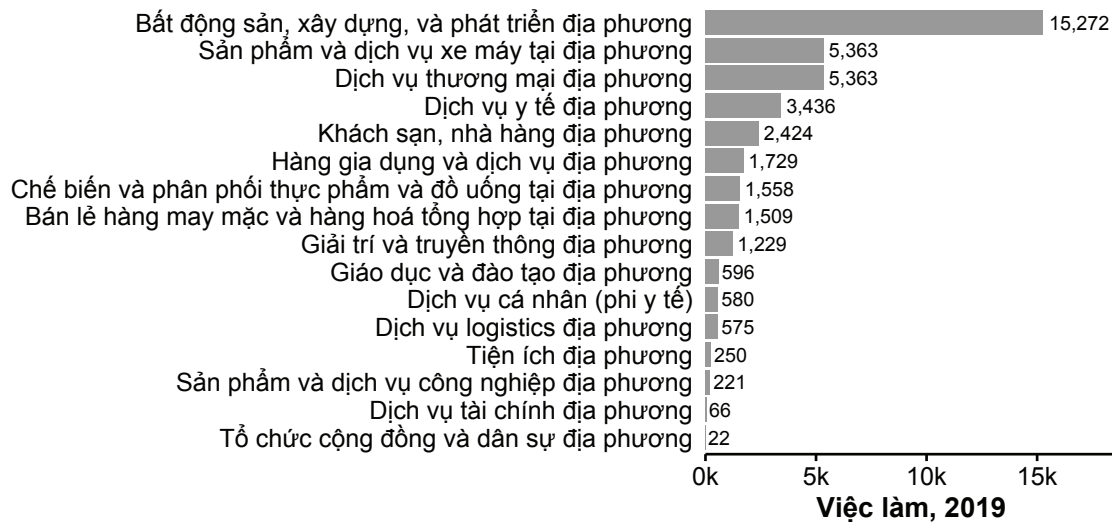


59.B. Cần Thơ: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

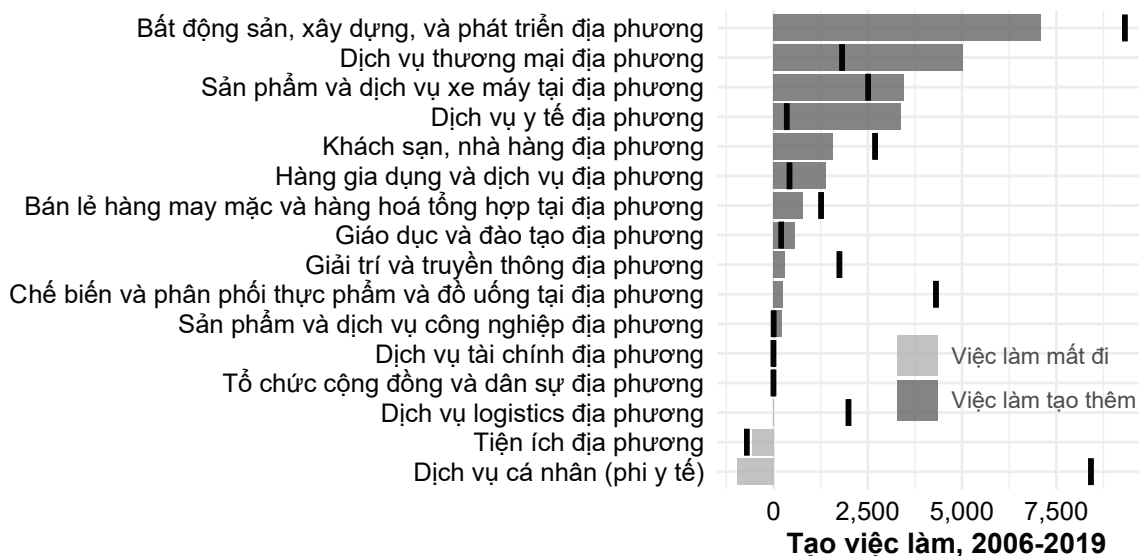


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Thành phố Cần Thơ là 32.892.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 36.449.

59.C. Cần Thơ: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



59.D. Cần Thơ: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

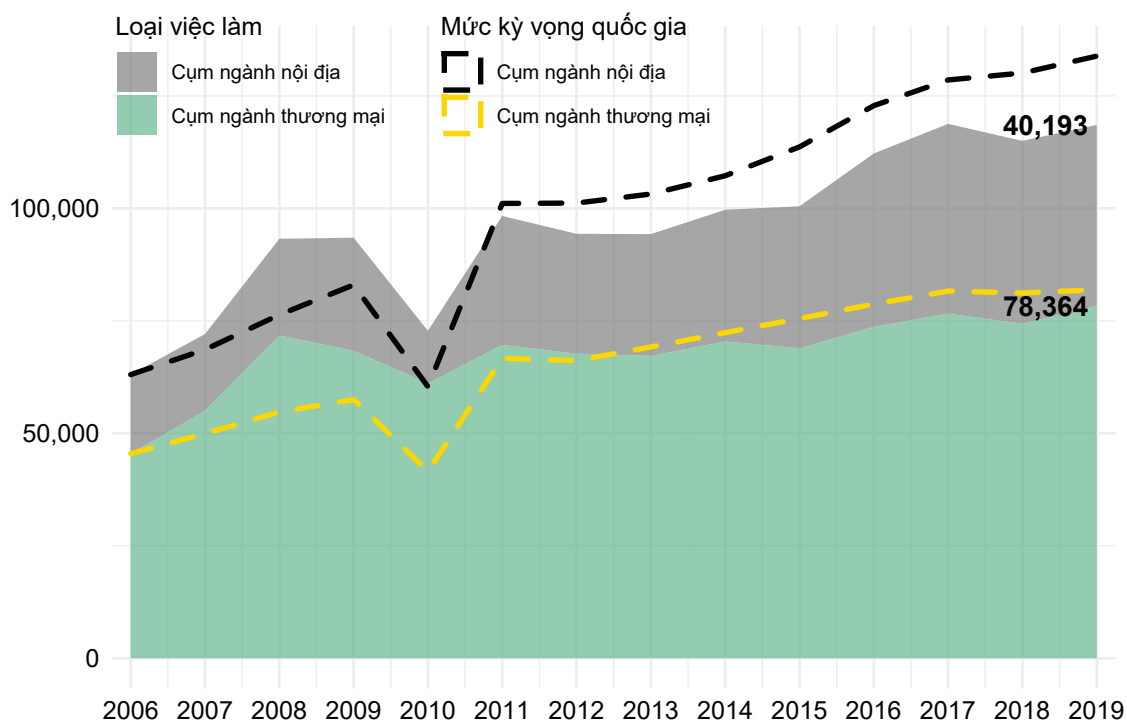


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

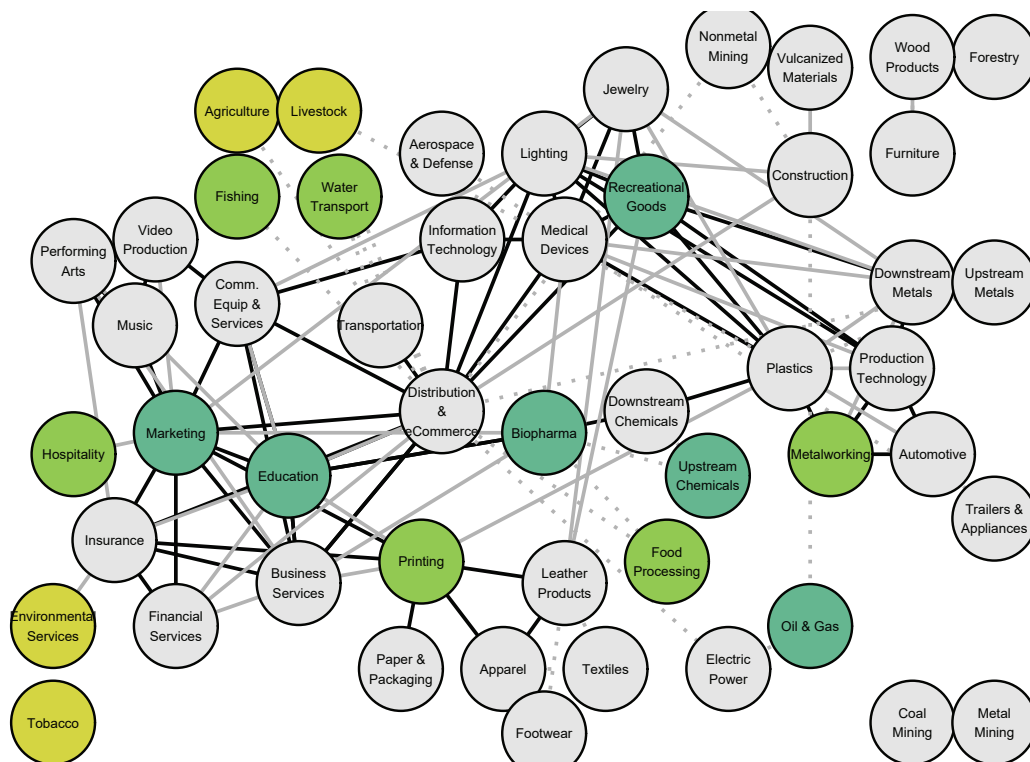
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Thành phố Cần Thơ là 22.613.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 34.345.

59.E. Cần Thơ: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



59.F. Cần Thơ: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

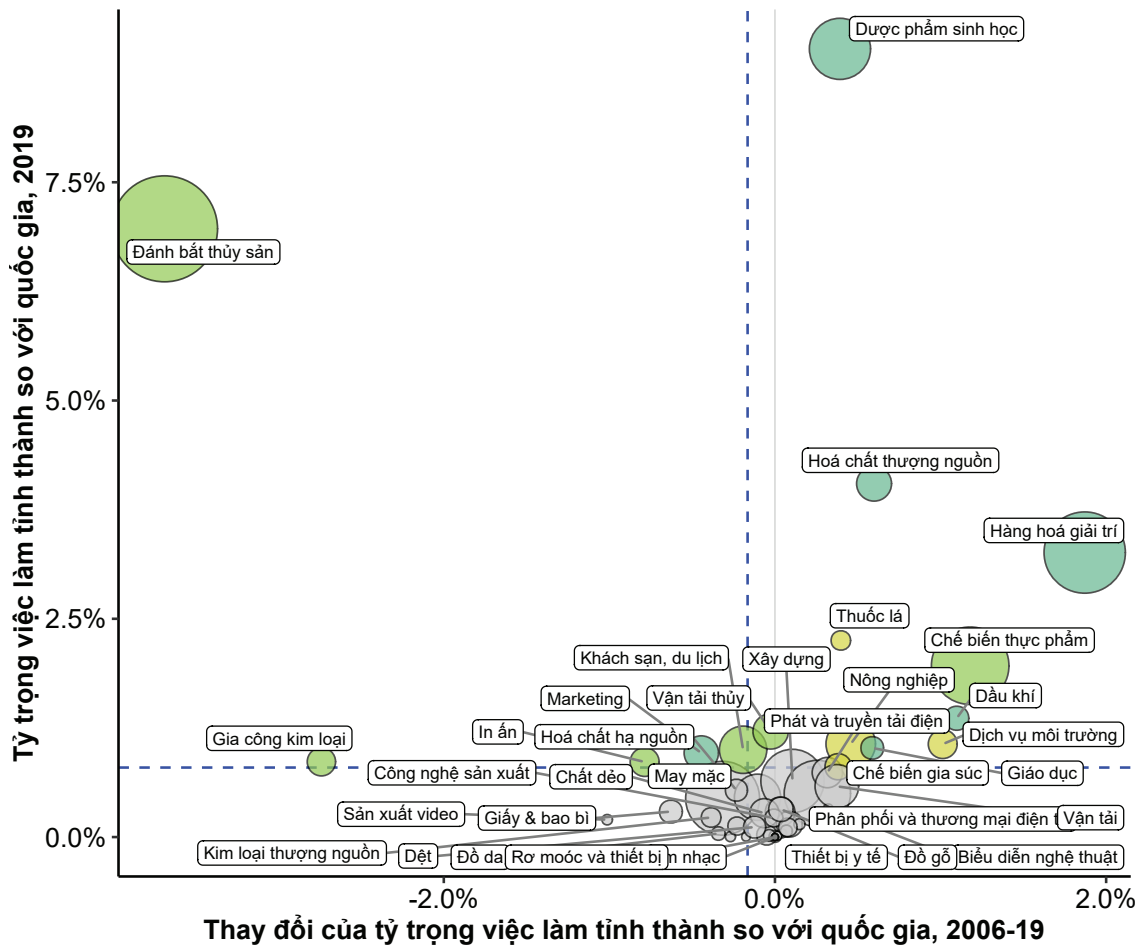


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

59.G. Cần Thơ: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ	8,768	4.09	2.65
	Sản xuất và chế biến thực phẩm	7,899	2.47	1.65
	Dược phẩm sinh học	4,660	11.34	2.36
	Sản phẩm hoá chất thượng nguồn	1,242	5.08	1.50
	Sản xuất và vận chuyển dầu khí	461	1.71	1.44
	Giáo dục và sáng tạo tri thức	389	1.28	0.83
Hai sao	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm	15,580	8.75	
	Marketing, thiết kế, và xuất bản	1,190	1.21	
	Dịch vụ in ấn	765	1.08	
Một sao	Thuốc lá		2.83	
	Vận tải thủy		1.52	
	Khách sạn và du lịch		1.26	
	Công nghệ gia công kim loại		1.08	
	Dịch vụ môi trường			1.28
	Vận tải và logistics			0.51
	Phân phối và thương mại điện tử			0.37
	Đồ nội thất			0.12

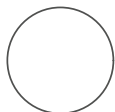
59.H. Cần Thơ: **Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019**



Việc làm



389



15,580

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 0.80%

Mức thay đổi: -0.17%

Chuyên môn hóa cụm ngành

Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

Chuyên môn hóa yếu

60. HẬU GIANG

60.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 60.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Hậu Giang. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Giày dép, (ii) Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt, (iii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (iv) May mặc, và (v) Sản xuất và chế biến thực phẩm. Trong số này, Giày dép, May mặc, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

60.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 60.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Hậu Giang. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: Giày dép, Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt. Sản xuất và chế biến thực phẩm là những cụm ngành bị mất việc làm tại Hậu Giang trong cùng giai đoạn, tuy nhiên mức giảm việc làm không đáng kể. Tất cả các cụm ngành thương mại tại Hậu Giang tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước, ngoại trừ Công nghệ gia công kim loại tạo ra ít việc làm hơn so với trung bình cả nước, nhưng khoảng cách chênh lệch không đáng kể. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Hậu Giang là 31.362. Nếu

việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 4.374 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

60.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 60.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Hậu Giang. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Bách hoá tổng hợp và bán lẻ quần áo, (iv) Dịch vụ y tế, và (v) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát.

60.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 60.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Hậu Giang. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ y tế, và (iv) Bách hoá tổng hợp và bán lẻ quần áo, và (v) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Hậu Giang là 4.252. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này

tạo ra là 3.158 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

60.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 60.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Hậu Giang cao hơn xu hướng chung cả nước, đặc biệt là trong giai đoạn 2010-2019.

60.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 60.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Hậu Giang năm 2019. Hậu Giang có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Đánh bắt thủy sản, Giáo dục, và Giấy và bao bì, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét liền đậm nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

60.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

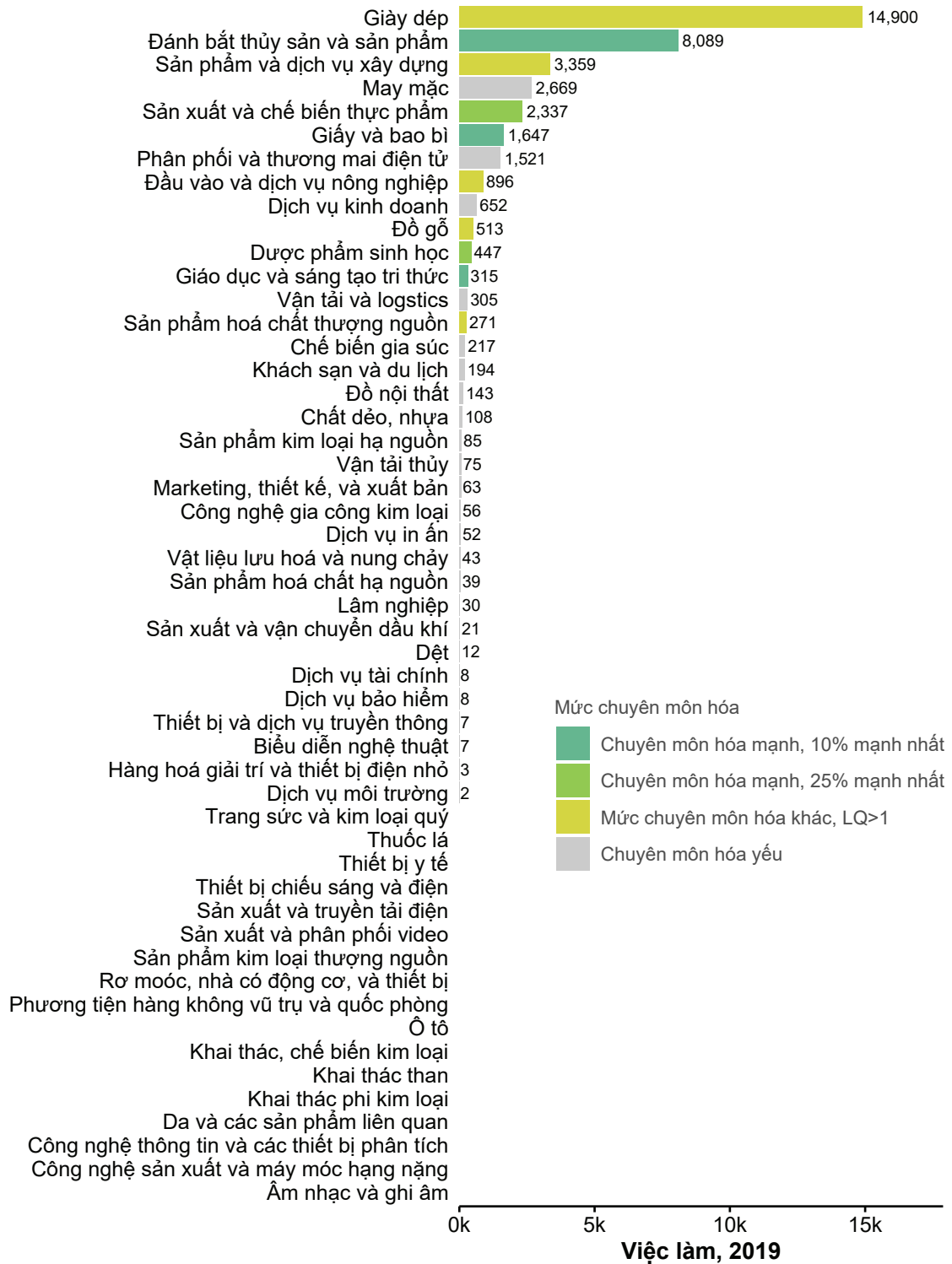
Hình 60.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Hậu Giang theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Hậu Giang có 3 cụm ngành ba sao, 3 cụm ngành hai sao, và 6 cụm ngành một sao năm 2019. Sáu cụm ngành ba sao gồm (i) Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt, (ii) Giấy và bao bì, (iii) Giáo dục và sáng tạo tri thức. Ba cụm ngành hai sao

gồm (i) Giày dép, (ii) Sản phẩm hoá chất thương nguồn, (iii) Dược sinh học.

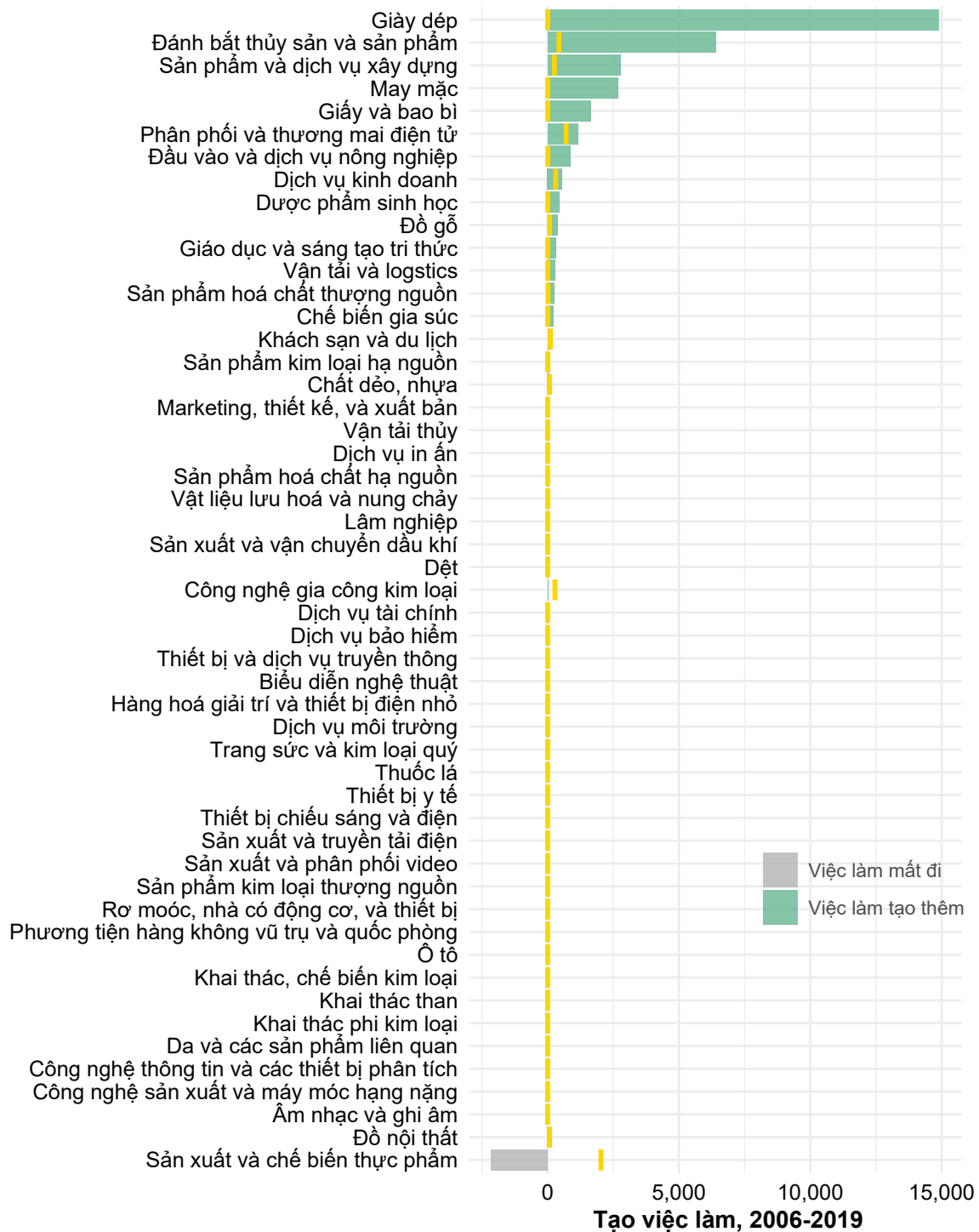
60.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 60.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 60.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Hậu Giang là Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt. Các cụm ngành khác, gồm Giày dép, Giấy và bao bì, Dược sinh học, Hoá chất thương nguồn, Giáo dục, và Xây dựng cũng làm những cụm ngành có tính năng động, nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Chế biến thực phẩm là cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Hậu Giang tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như May mặc, Phân phối và thương mại điện tử, v.v...

60.A. Hậu Giang: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

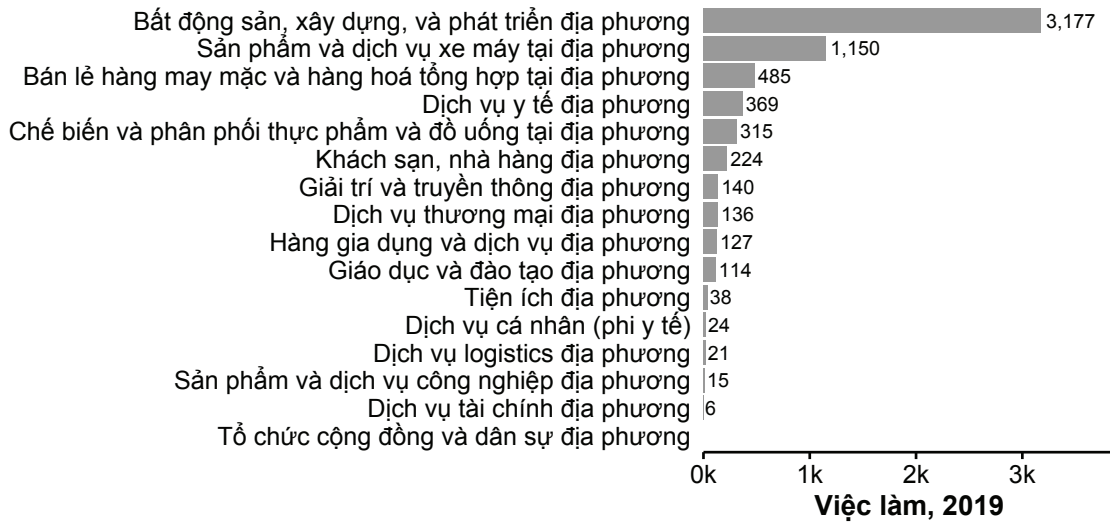


60.B. Hậu Giang: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

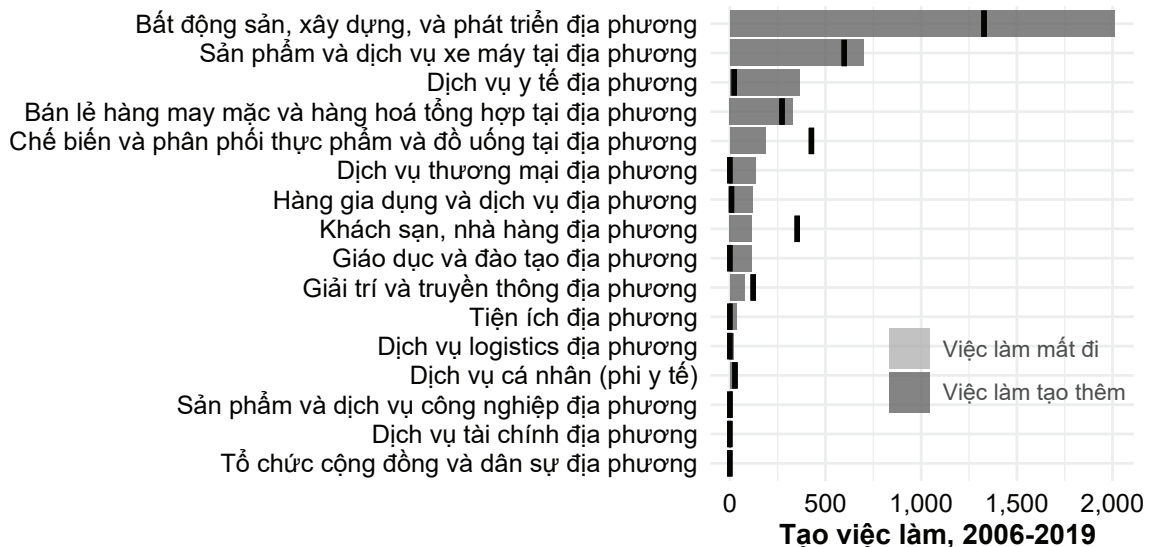


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Hậu Giang là 31.362.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 4.374.

60.C. Hậu Giang: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

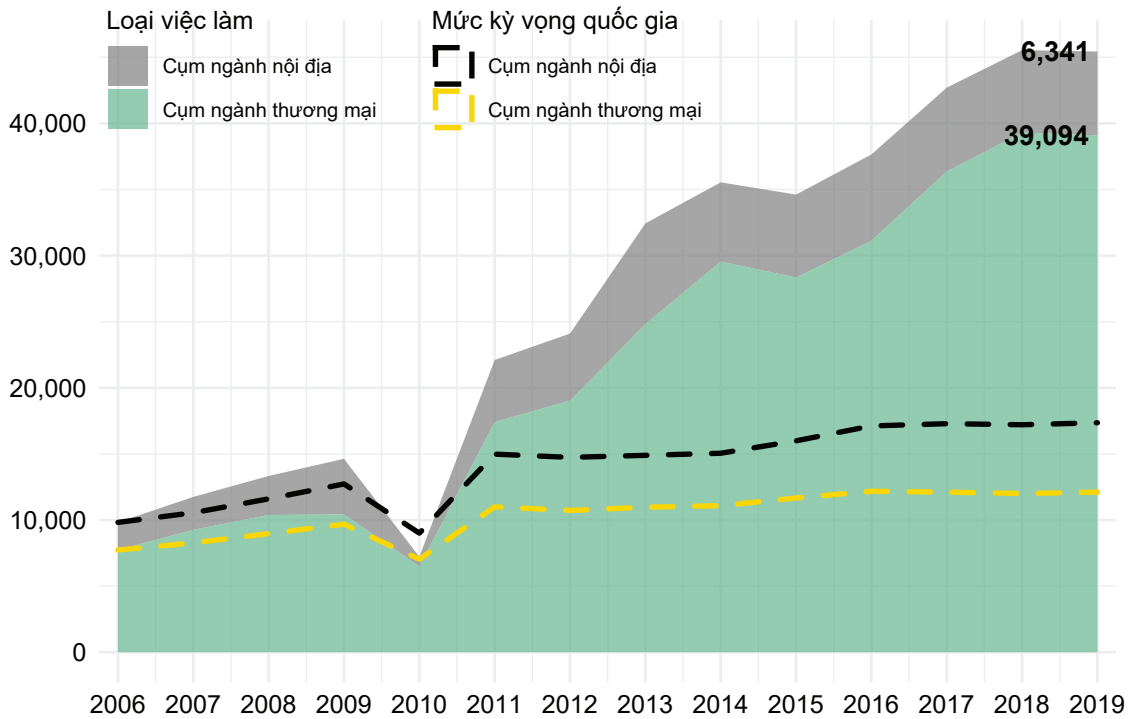


60.D. Hậu Giang: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

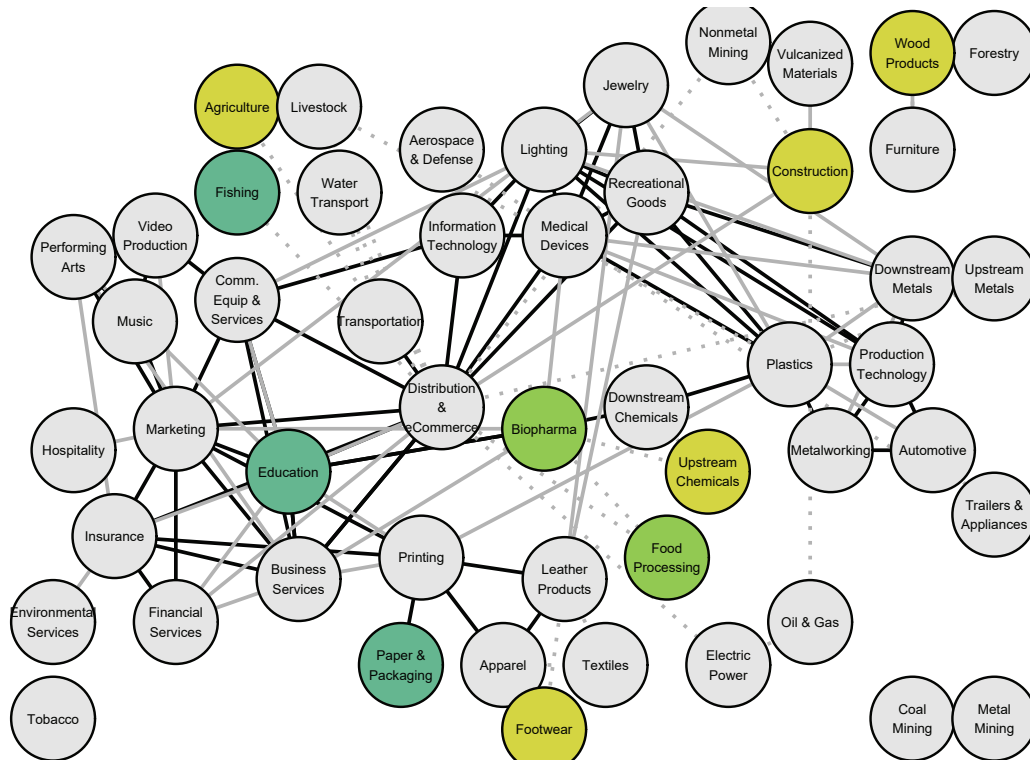


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Hậu Giang là 4.252.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 3.158.

60.E. Hậu Giang: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



60.F. Hậu Giang: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

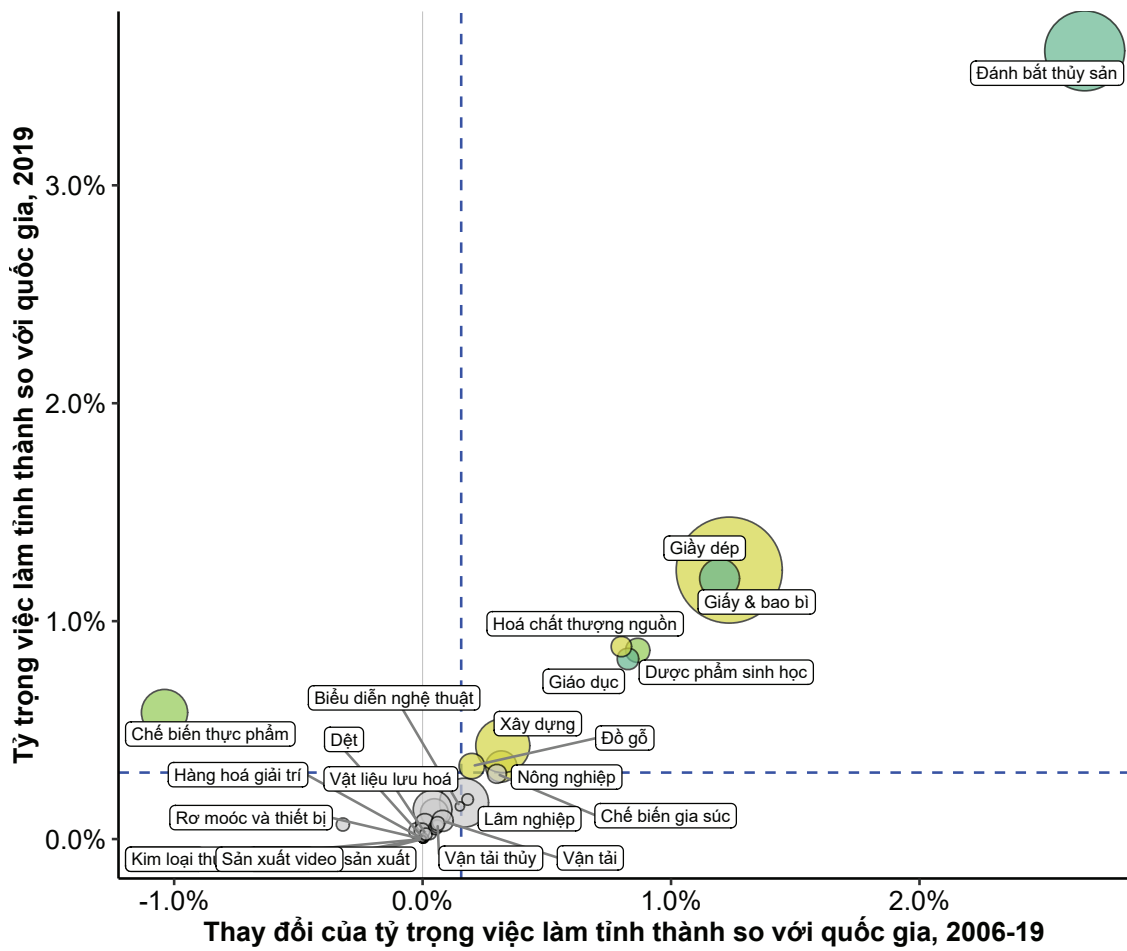


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

60.G. Hậu Giang: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm	8,089	11.86	5.50
	Giấy và bao bì	1,647	3.92	3.92
	Giáo dục và sáng tạo tri thức	315	2.71	2.71
Hai sao	Giày dép		4.05	4.05
	Sản phẩm hoá chất thượng nguồn		2.89	2.34
	Dược phẩm sinh học		2.84	2.84
	Sản xuất và chế biến thực phẩm		1.90	
Một sao	Chế biến gia súc			0.98
	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng			0.70
	Dịch vụ in ấn			0.19
	Sản phẩm hoá chất hạ nguồn			0.19
	Marketing, thiết kế, và xuất bản			0.17

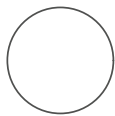
60.H. Hậu Giang: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



30



14,900

Việc làm tỉnh /thành phố



So với quốc gia: 0.31%



Mức thay đổi: 0.16%

Chuyên môn hóa cụm ngành



Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất



Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất



Mức chuyên môn hóa khác, LQ > 1



Chuyên môn hóa yếu

61. SÓC TRĂNG

61.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 61.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Sóc Trăng. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, (ii) May mặc, (iii) Dịch vụ tài chính, (iv) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và (v) Da và các sản phẩm từ da. Trong số này, May mặc, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, và Da và các sản phẩm từ da không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

61.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 61.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Sóc Trăng. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: May mặc, Dịch vụ tài chính, Da và các sản phẩm từ da, Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, và Nông nghiệp. Sản phẩm và dịch vụ xây dựng là cụm ngành bị mất việc làm tại Sóc Trăng trong cùng giai đoạn, tuy nhiên mức giảm việc làm không đáng kể. Ba cụm ngành thương mại đứng đầu nêu trên tại Sóc Trăng tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước. Các cụm ngành thương mại tạo ra ít việc làm hơn gồm Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, Phân phối

và thương mại điện tử, và Sản xuất và chế biến thực phẩm. Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Sóc Trăng là 15.427. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 9.357 (thấp hơn mức tạo việc làm thực tế).

61.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 61.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Sóc Trăng. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Bách hoá tổng hợp và bán lẻ quần áo, (iv) Cơ sở lưu trú, và (v) Dịch vụ nội thương.

61.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 61.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Sóc Trăng. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ nội thương, (iv) Bách hoá tổng hợp và bán lẻ quần áo, và (v) Cơ sở lưu trú. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Sóc Trăng là 6.249. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng

ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 5.932 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

61.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 61.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Sóc Trăng theo cùng xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2010-2019.

61.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 61.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Sóc Trăng năm 2019. Sóc Trăng có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Đánh bắt thủy sản, Giáo dục, và Giấy và bao bì, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét chấm nổi giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

61.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

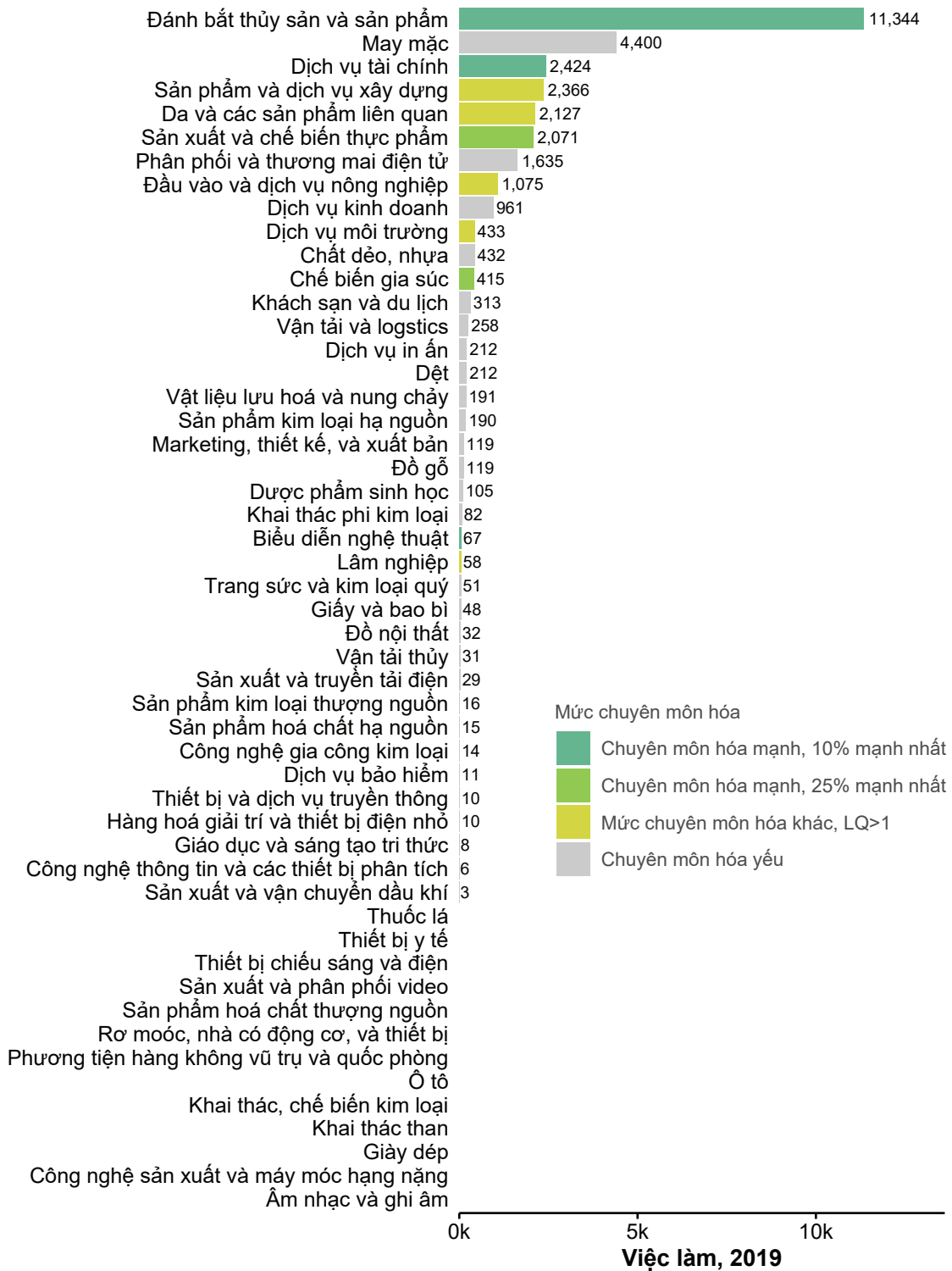
Hình 61.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Sóc Trăng theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Sóc Trăng có 3 cụm ngành ba sao, 1 cụm ngành hai sao, và 8 cụm ngành một sao năm 2019. Ba cụm ngành ba sao gồm (i) Đánh bắt thủy sản và sản

phẩm đánh bắt, (ii) Dịch vụ tài chính, (iii) Nghệ thuật biểu diễn. Một cụm ngành hai sao là Da và các sản phẩm từ da.

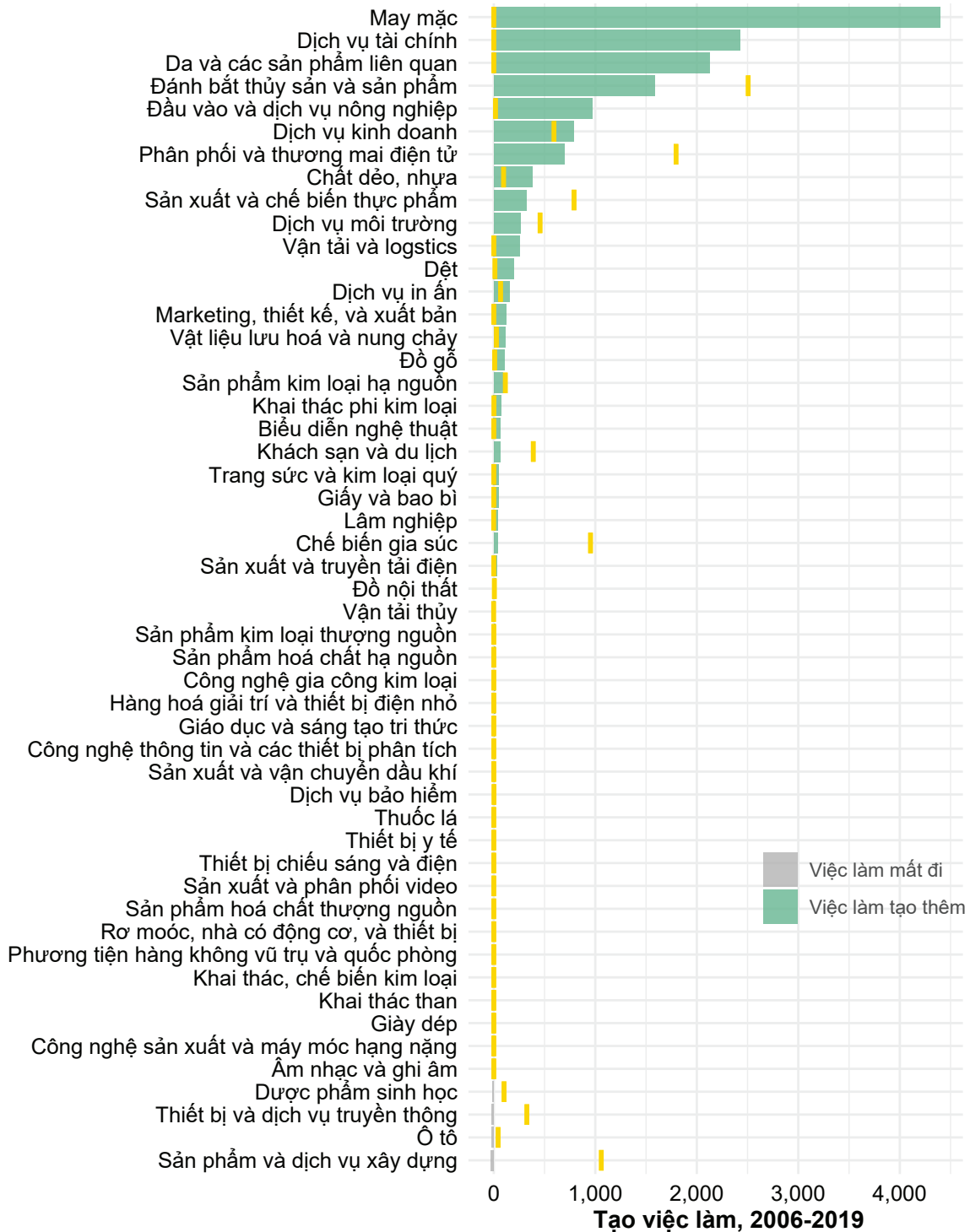
61.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 61.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 61.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Sóc Trăng gồm Dịch vụ tài chính, Nghệ thuật biểu diễn, Da và sản phẩm từ da, nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Đánh bắt thủy sản, Chăn nuôi, và Dịch vụ môi trường là cụm ngành suy giảm tại địa phương, với tỷ lệ việc làm so với cả nước ngày càng giảm. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Sóc Trăng tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như May mặc, Phân phối và thương mại điện tử, v.v...

61.A. Sóc Trăng: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

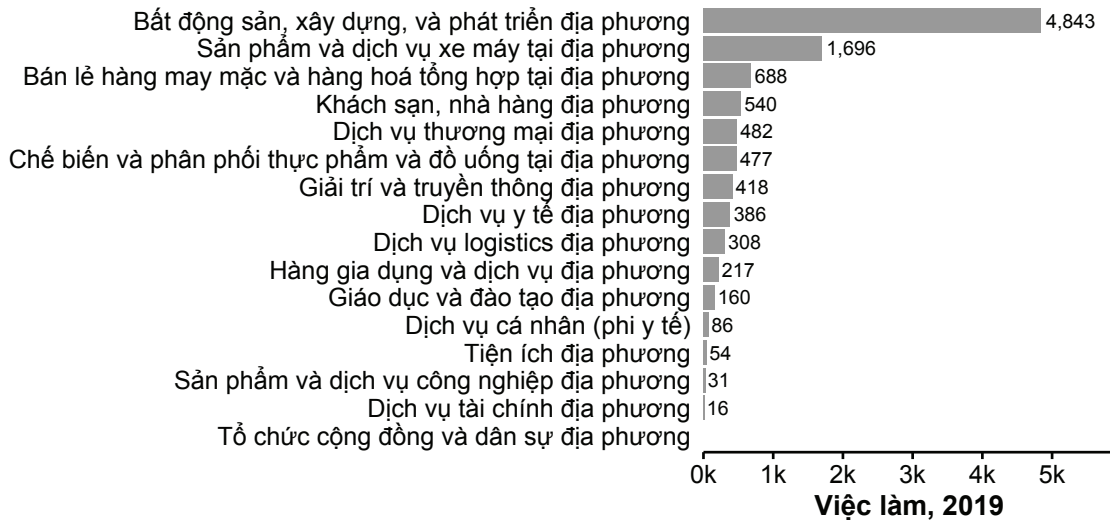


61.B. Sóc Trăng: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

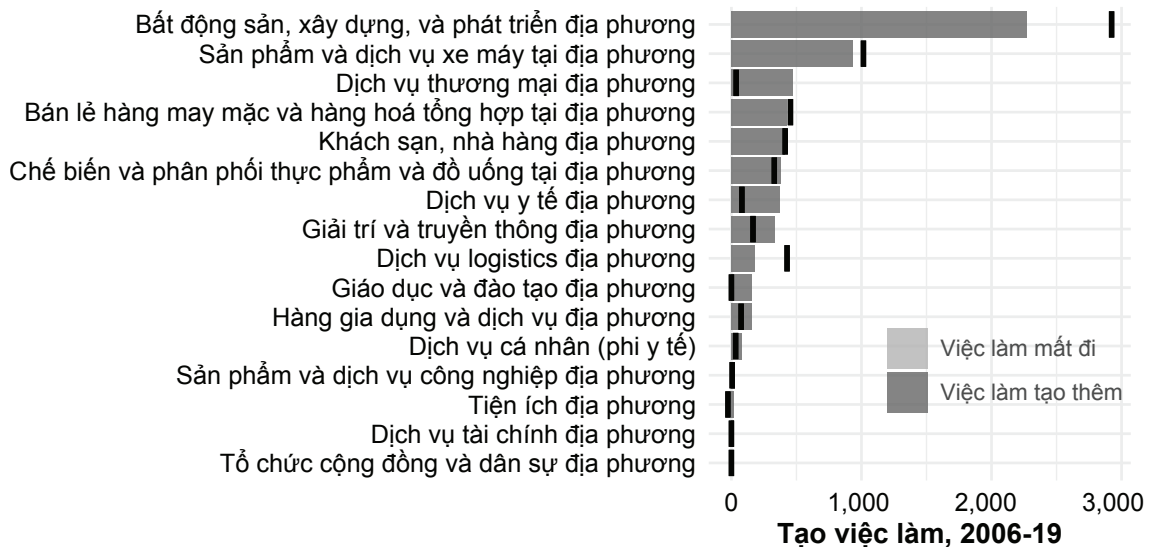


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Sóc Trăng là 15.427.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 9.357.

61.C. Sóc Trăng: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

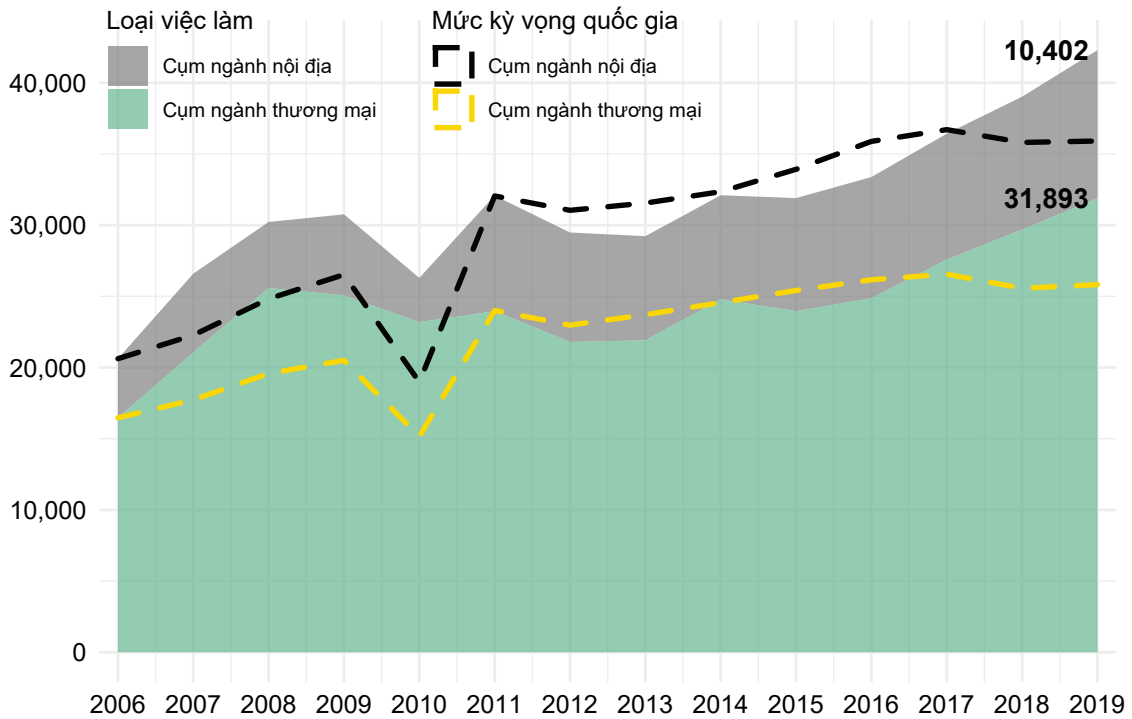


61.D. Sóc Trăng: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

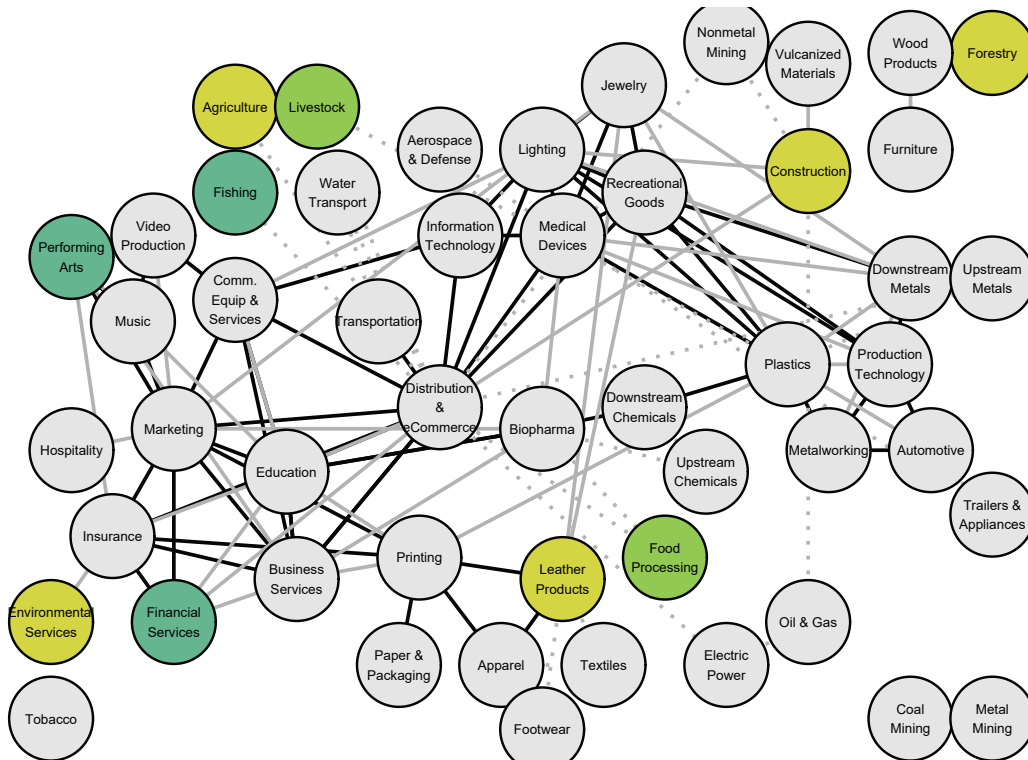


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Sóc Trăng là 6,249.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 5,932.

61.E. Sóc Trăng: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



61.F. Sóc Trăng: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

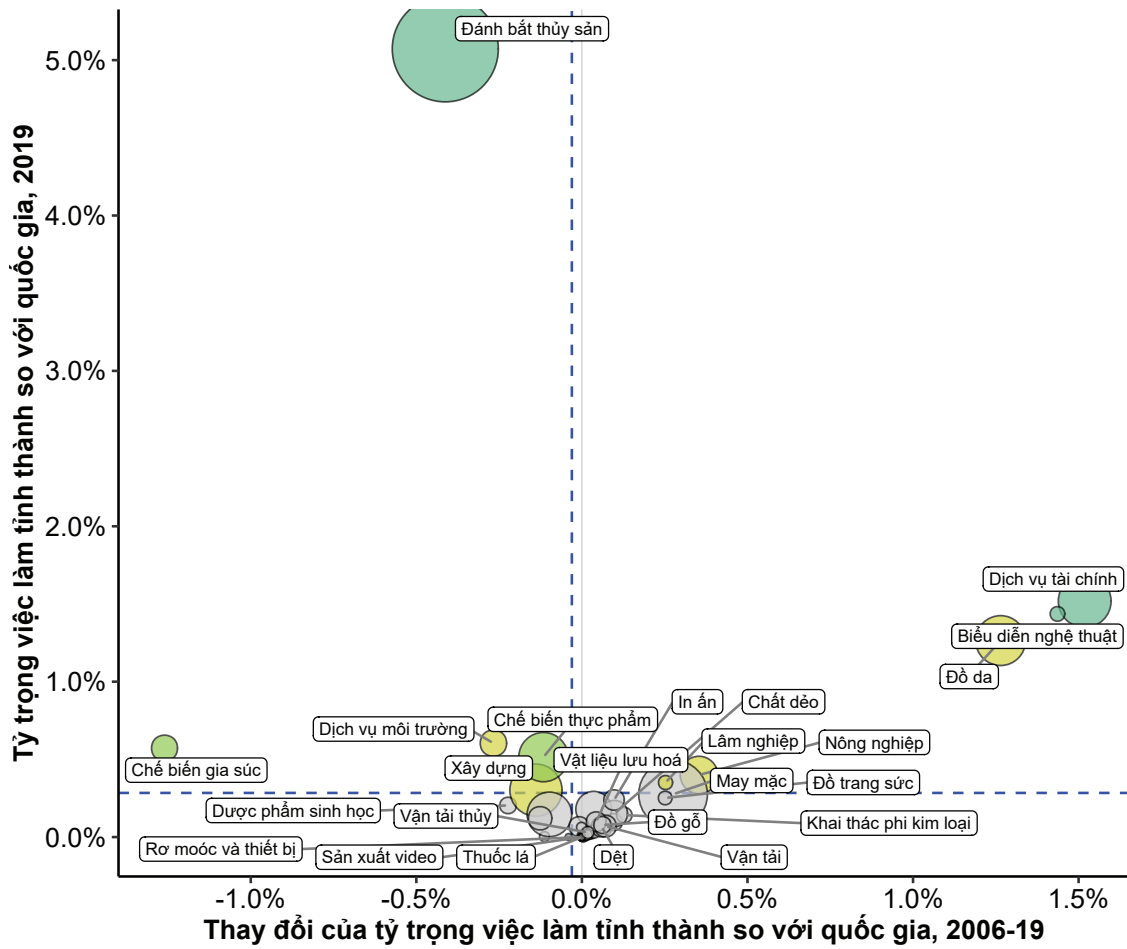


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

61.G. Sóc Trăng: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm	11,344	17.86	0.41
	Dịch vụ tài chính	2,424	5.35	5.35
	Biểu diễn nghệ thuật	67	5.06	5.06
Hai sao	Da và các sản phẩm liên quan		4.45	4.45
	Dịch vụ môi trường		2.13	
	Chế biến gia súc		2.02	
	Sản xuất và chế biến thực phẩm		1.81	
Một sao	May mặc			0.97
	Trang sức và kim loại quý			0.89
	Dịch vụ in ấn			0.39
	Chất dẻo, nhựa			0.36
	Marketing, thiết kế, và xuất bản			0.34

61.H. Sóc Trăng: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



Việc làm



48



11,344

Việc làm tỉnh /thành phố

So với quốc gia: 0.28%

Mức thay đổi: -0.03%

Chuyên môn hóa cụm ngành

● Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất

● Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất

● Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1

● Chuyên môn hóa yếu

62. BẠC LIÊU

62.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 62.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Bạc Liêu. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) về số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, (ii) Phân phối và thương mại điện tử, (iii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (iv) Nông nghiệp, và (v) Dịch vụ kinh doanh. Trong số này, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Nông nghiệp, và Dịch vụ kinh doanh không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hoá mạnh nhất).

62.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 62.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Bạc Liêu. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, Phân phối và thương mại điện tử, Nông nghiệp, Dịch vụ kinh doanh, và May mặc. Không có cụm ngành bị mất việc làm tại Bạc Liêu trong cùng thời kỳ. Hầu hết các cụm ngành tại Bạc Liêu tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước. Các cụm ngành thương mại tạo ra ít việc làm hơn gồm Sản xuất và chế biến thực phẩm, và Dịch vụ in ấn. Tổng số việc làm tạo ra trong các

cụm ngành thương mại tại Bạc Liêu là 21.102. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 4.139 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

62.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 62.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Bạc Liêu. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ y tế, (iv) Dịch vụ logistics, và (v) Bách hoá tổng hợp và bán lẻ quần áo.

62.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 62.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Bạc Liêu. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ y tế, (iii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iv) Dịch vụ logistics, và (v) Dịch vụ nội thương. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Sóc Trăng là 7.386. Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình cả nước, số việc làm

được các cụm ngành này tạo ra là 3.206 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

62.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 62.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Bạc Liêu cao hơn xu hướng chung cả nước, đặc biệt là trong giai đoạn 2010-2019.

62.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 62.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Bạc Liêu năm 2019. Bạc Liêu có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Đánh bắt thủy sản, Nghệ thuật biểu diễn, Phân phối và thương mại điện tử, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét chấm nổi giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

62.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

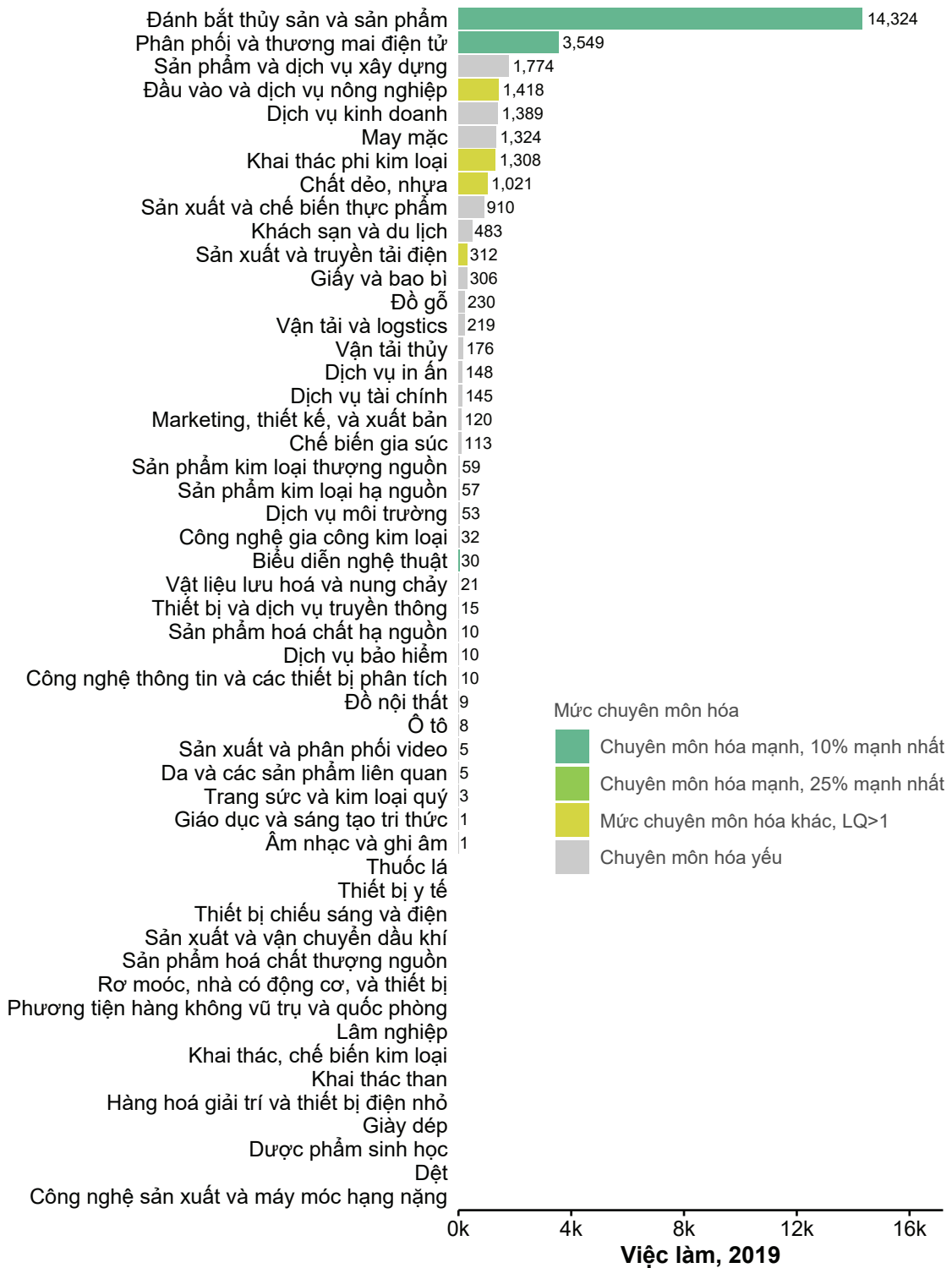
Hình 62.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Bạc Liêu theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Bạc Liêu có 2 cụm ngành ba sao, 3 cụm ngành hai sao, và 7 cụm ngành một sao năm 2019. Hai cụm ngành ba sao gồm (i) Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt, (ii) Khai khoáng phi kim.

Ba cụm ngành hai sao gồm (i) Nghệ thuật biểu diễn, (ii) Nông nghiệp, (iii) Nhựa.

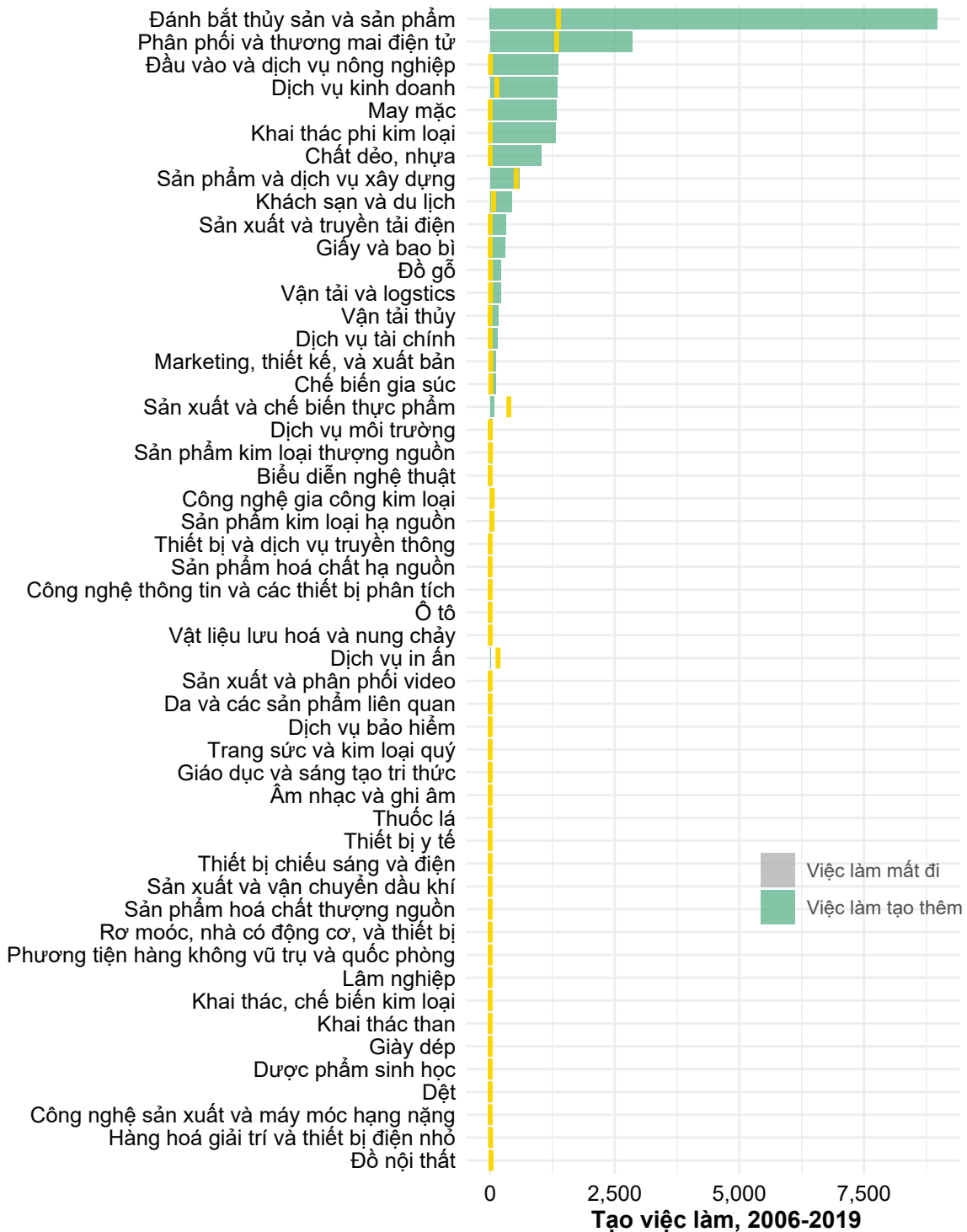
62.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 62.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gán sao (như đã nêu trong phần 62.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Bạc Liêu gồm Đánh bắt thủy sản và Khai khoáng phi kim. Các cụm ngành khác, gồm Nghệ thuật biểu diễn, và Nông nghiệp cũng là những cụm ngành năng động, nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Bạc Liêu tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Phân phối và thương mại điện tử, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, v.v...

62.A. Bạc Liêu: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

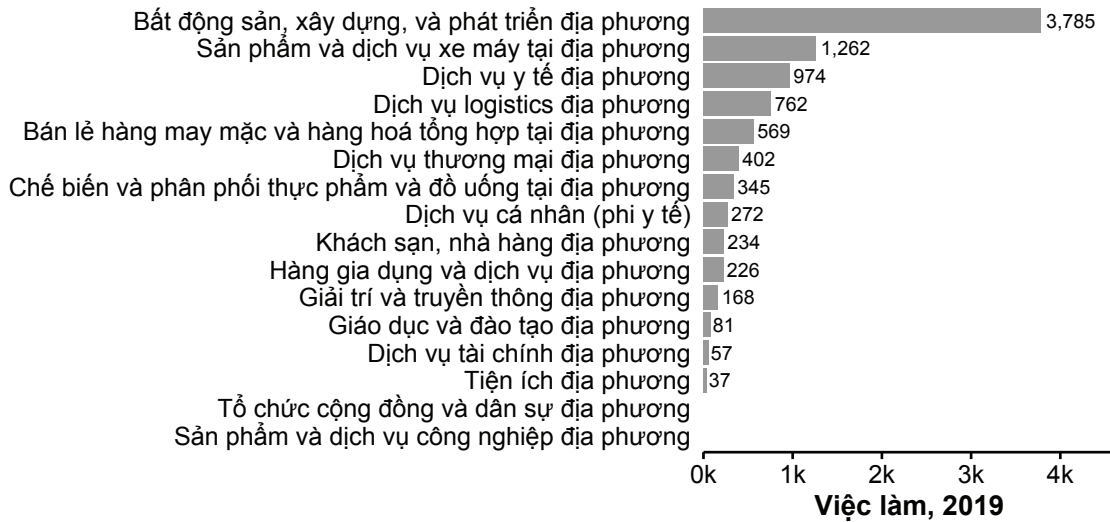


62.B. Bạc Liêu: Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

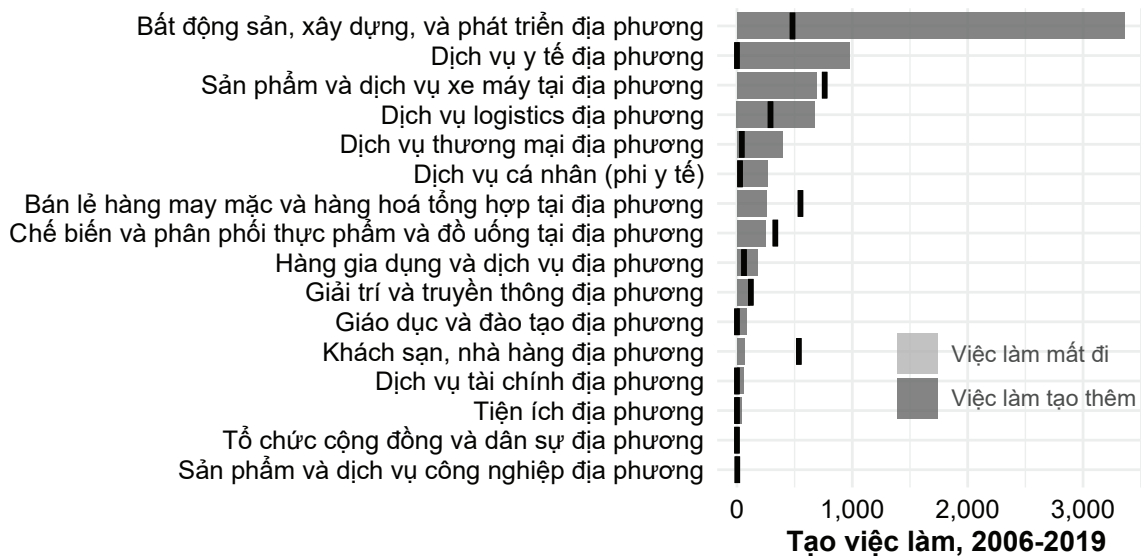


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Bạc Liêu là 21.102.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 4.139.

62.C. Bạc Liêu: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

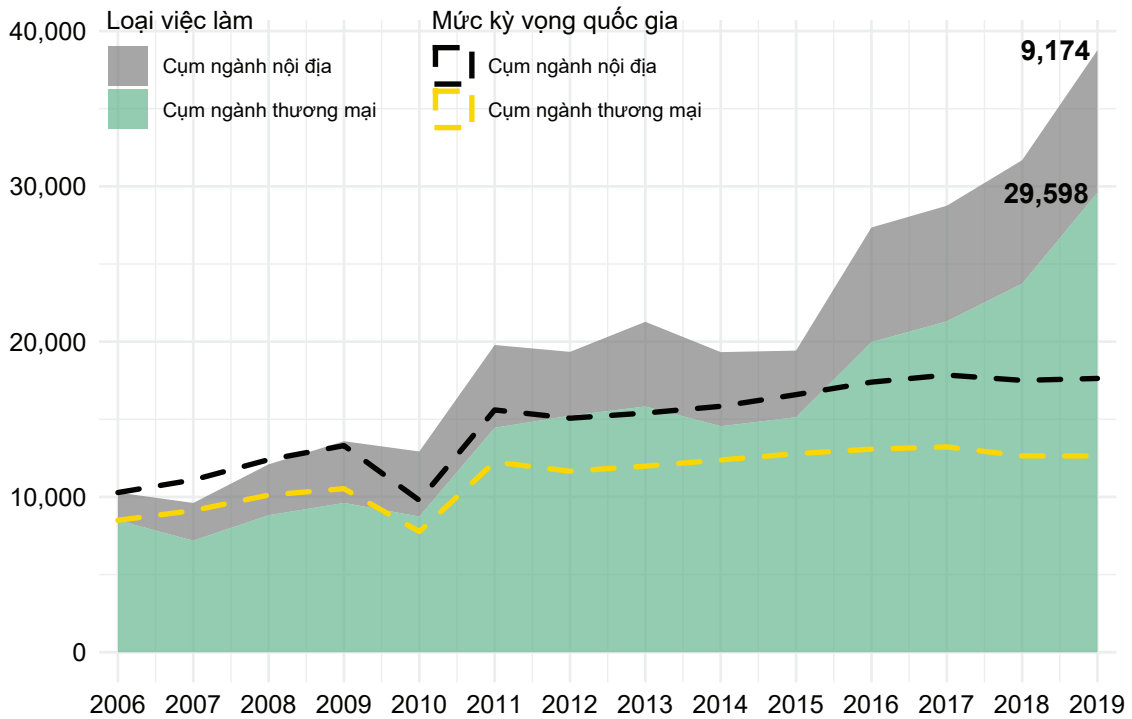


62.D. Bạc Liêu: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

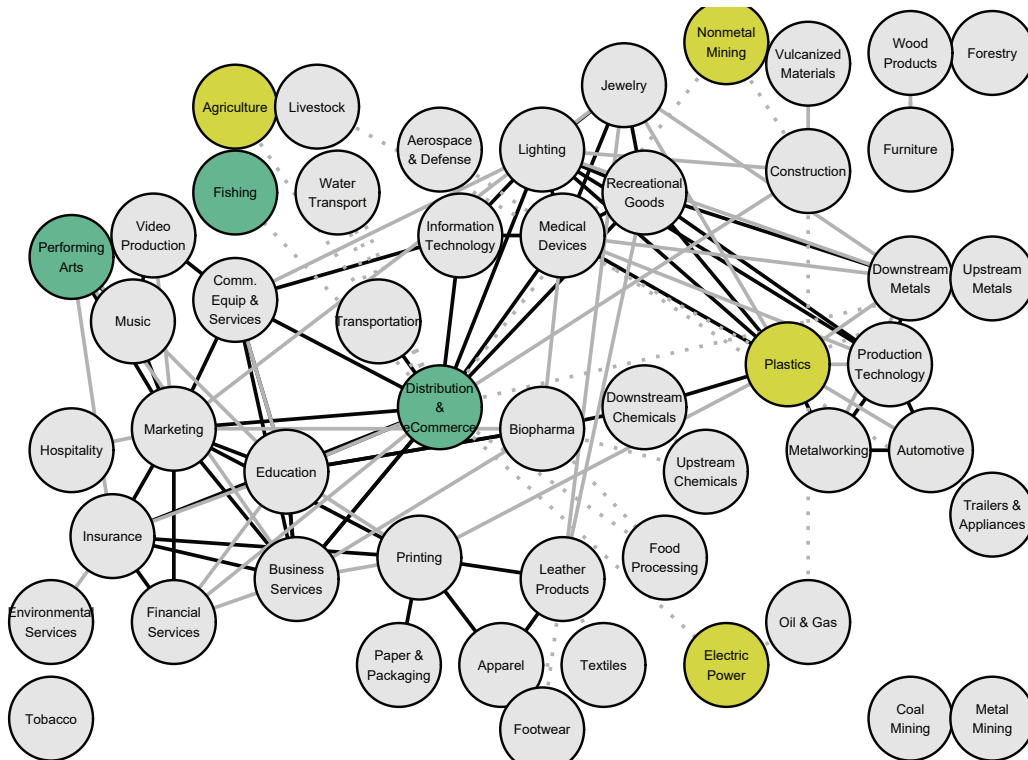


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Bạc Liêu là 7.386.
 Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 3.206.

62.E. Bạc Liêu: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



62.F. Bạc Liêu: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

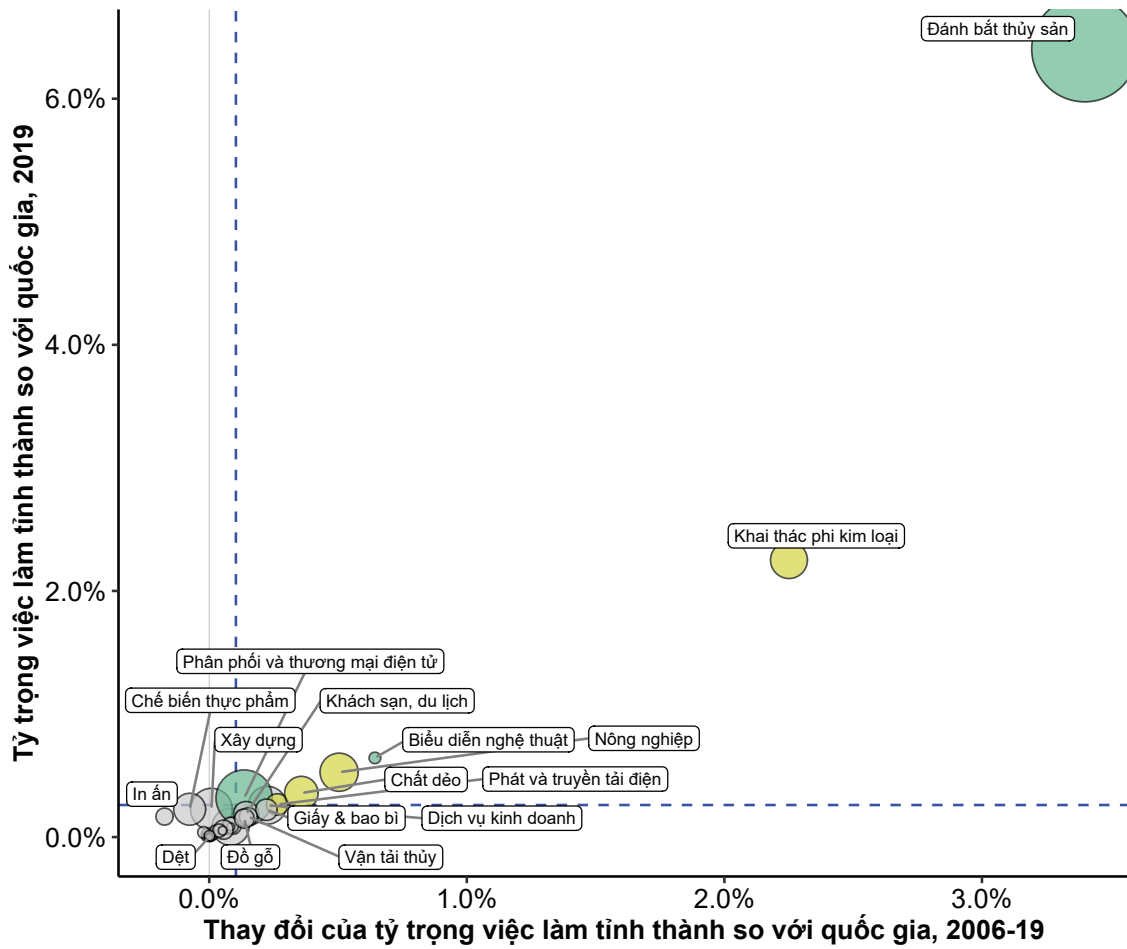


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

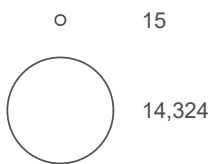
62.G. Bạc Liêu: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm	14,324	24.60	5.43
	Khai thác phi kim loại	1,308	8.65	8.65
Hai sao	Biểu diễn nghệ thuật		2.47	2.47
	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp		2.02	1.88
	Chất dẻo, nhựa		1.37	1.37
	Phân phối và thương mại điện tử		1.22	
Một sao	Giấy và bao bì			0.85
	Dịch vụ kinh doanh			0.79
	Vận tải thủy			0.55
	Khách sạn và du lịch			0.44
	Marketing, thiết kế, và xuất bản			0.28
	Sản xuất và phân phối video			0.20

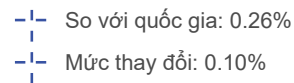
62.H. Bạc Liêu: **Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019**



Việc làm



Việc làm tỉnh /thành phố



Chuyên môn hóa cụm ngành

- Chuyên môn hóa mạnh, 10% mạnh nhất
- Chuyên môn hóa mạnh, 25% mạnh nhất
- Mức chuyên môn hóa khác, LQ>1
- Chuyên môn hóa yếu

63. CÀ MAU

63.A. Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

Hình 63.A xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành thương mại tại Cà Mau. Năm cụm ngành thương mại đứng đầu của địa phương (2019) theo số lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Đánh bắt và sản phẩm thủy sản (ii) Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, (iii) Phân phối và thương mại điện tử, (iv) Dịch vụ kinh doanh, và (v) Nông nghiệp. Trong số này, ngoại trừ Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt, các cụm ngành còn lại không có mức độ chuyên môn hoá cao ($LQ < 1$, hoặc $LQ > 1$ nhưng không thuộc các nhóm 10% và 25% cụm ngành có mức chuyên môn hóa mạnh nhất).

63.B. Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019

Hình 63.B xếp hạng cụm ngành thương mại theo việc làm tạo ra tại Cà Mau. Các cụm ngành tạo thêm được việc làm được hiển thị bằng màu xanh lục, và cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám. Thanh màu vàng cho biết việc làm được tạo ra tại mỗi cụm ngành nếu tăng trưởng theo mức trung bình cả nước. Năm cụm ngành tạo nhiều việc làm nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, Phân phối và thương mại điện tử, Dịch vụ kinh doanh, Nông nghiệp, và Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt. Các cụm ngành thương mại mất việc làm tại Cà Mau trong cùng thời kỳ gồm Sản xuất và chế biến thực phẩm, Lâm nghiệp, Dược sinh học, nhưng mức giảm việc làm không đáng kể. Hầu hết các cụm ngành thương mại tại Cà Mau tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước. Các cụm ngành thương mại tạo ra ít việc

làm hơn gồm Phân phối và thương mại điện tử, Đánh bắt thủy sản và sản phẩm đánh bắt, v.v... Tổng số việc làm tạo ra trong các cụm ngành thương mại tại Cà Mau là 10.789. Nếu việc làm của các cụm ngành thương mại tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 10.427 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

63.C. Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019

Hình 63.C xếp hạng mức độ chuyên môn hoá dựa trên việc làm của các cụm ngành nội địa tại Cà Mau. Năm cụm ngành đứng đầu của địa phương (2019) theo số lượng lao động (theo thứ tự giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy, (iii) Dịch vụ y tế, (iv) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, và (v) Bách hoá tổng hợp và bán lẻ quần áo.

63.D. Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

Hình 63.D xếp hạng các cụm ngành nội địa theo việc làm tạo ra tại Cà Mau. Các cụm ngành tạo việc làm được hiển thị bằng màu xám đậm, và các cụm ngành mất việc làm được hiển thị bằng màu xám nhạt. Thanh màu đen cho biết mức việc làm kỳ vọng được tạo ra nếu cụm ngành tăng trưởng ở mức bình quân cả nước. Năm cụm ngành tạo việc làm nhiều nhất của địa phương (trong giai đoạn 2006-2019 và theo số lượng giảm dần) gồm: (i) Xây dựng và phát triển bất động sản, (ii) Dịch vụ y tế, (iii) Chế biến và phân phối thực phẩm và nước giải khát, (iv) Dịch vụ nội thương, và (v) Sản phẩm và dịch vụ ô tô xe máy. Tổng số việc làm do các cụm ngành nội địa tạo ra tại Cà Mau là 9.636.

Nếu việc làm của các cụm ngành nội địa tại địa phương tăng trưởng ở mức trung bình kỳ vọng của cả nước, số việc làm được các cụm ngành này tạo ra là 9.661 (thấp hơn so với mức tạo việc làm thực tế).

63.E. Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019

Hình 63.E mô tả xu hướng việc làm của cụm ngành thương mại và nội địa tại địa phương và so với xu hướng chung cả nước. Đường nét đứt màu vàng cho biết mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành thương mại tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Đường nét đứt màu đen là mức việc làm kỳ vọng của các cụm ngành nội địa tại địa phương nếu tăng trưởng với tốc độ trung bình cả nước trong cùng khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng việc làm ở cụm ngành thương mại và nội địa tại Bạc Liêu theo cùng xu hướng chung cả nước trong giai đoạn 2006-2019.

63.F. Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

Hình 63.F mô tả thế mạnh liên kết cụm ngành của Cà Mau năm 2019. Cà Mau có xu hướng chuyên môn hoá cao ở các cụm ngành như Đánh bắt thuỷ sản, và Dầu khí, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối yếu, được thể hiện trong hình vẽ bằng các đường nét chấm hay không có đường nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành này không có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác.

63.G. Cụm ngành theo số sao, 2019

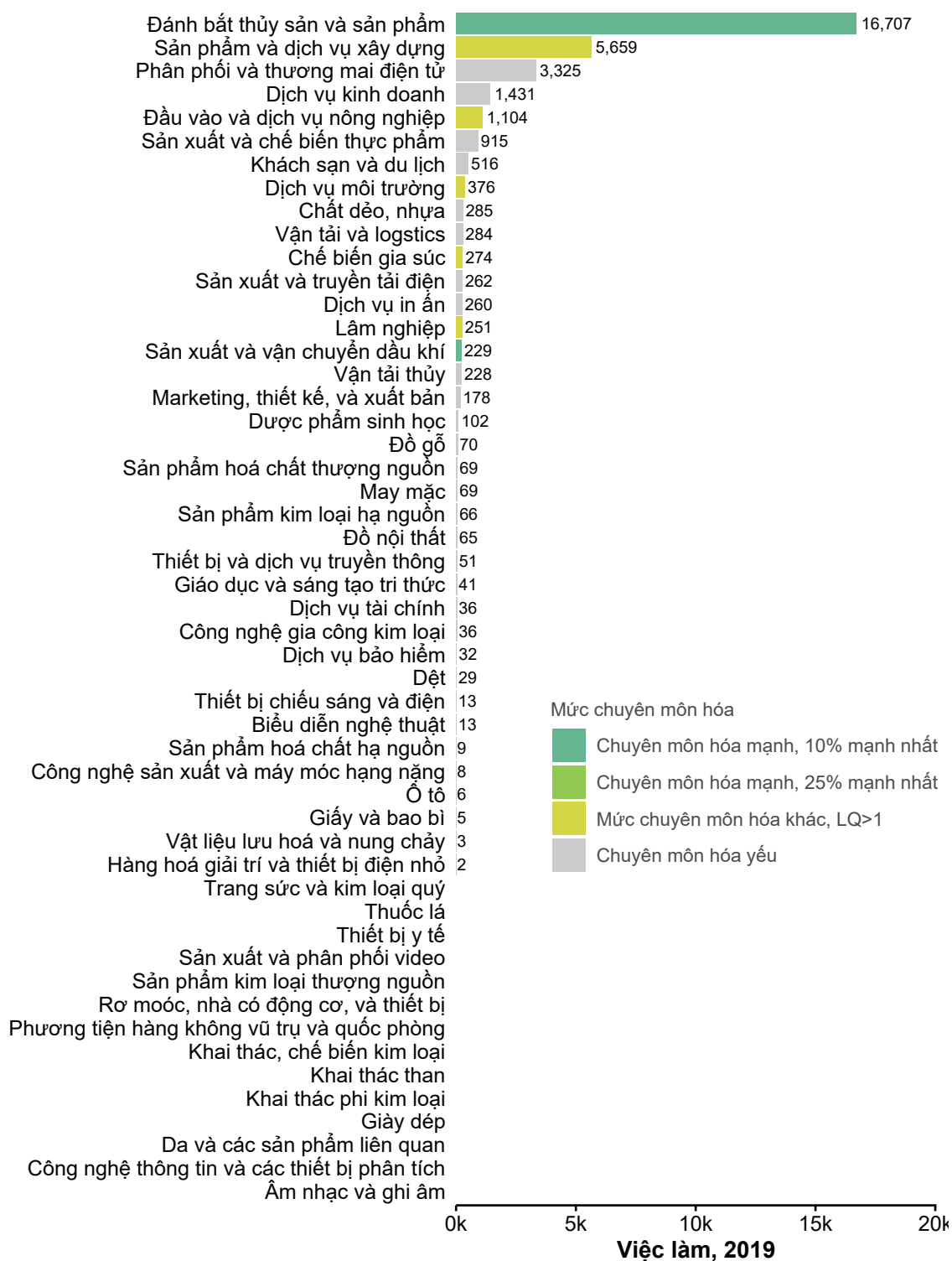
Hình 63.G xếp hạng các cụm ngành theo số sao được gán tại Cà Mau theo các tiêu chuẩn đã được mô tả trong Báo cáo tóm tắt. Bạc Liêu có 2 cụm ngành ba sao, và 8 cụm ngành một sao năm 2019. Hai cụm ngành ba sao gồm (i)

Đánh bắt thuỷ sản và sản phẩm đánh bắt, (ii) Sản xuất và vận chuyển dầu khí.

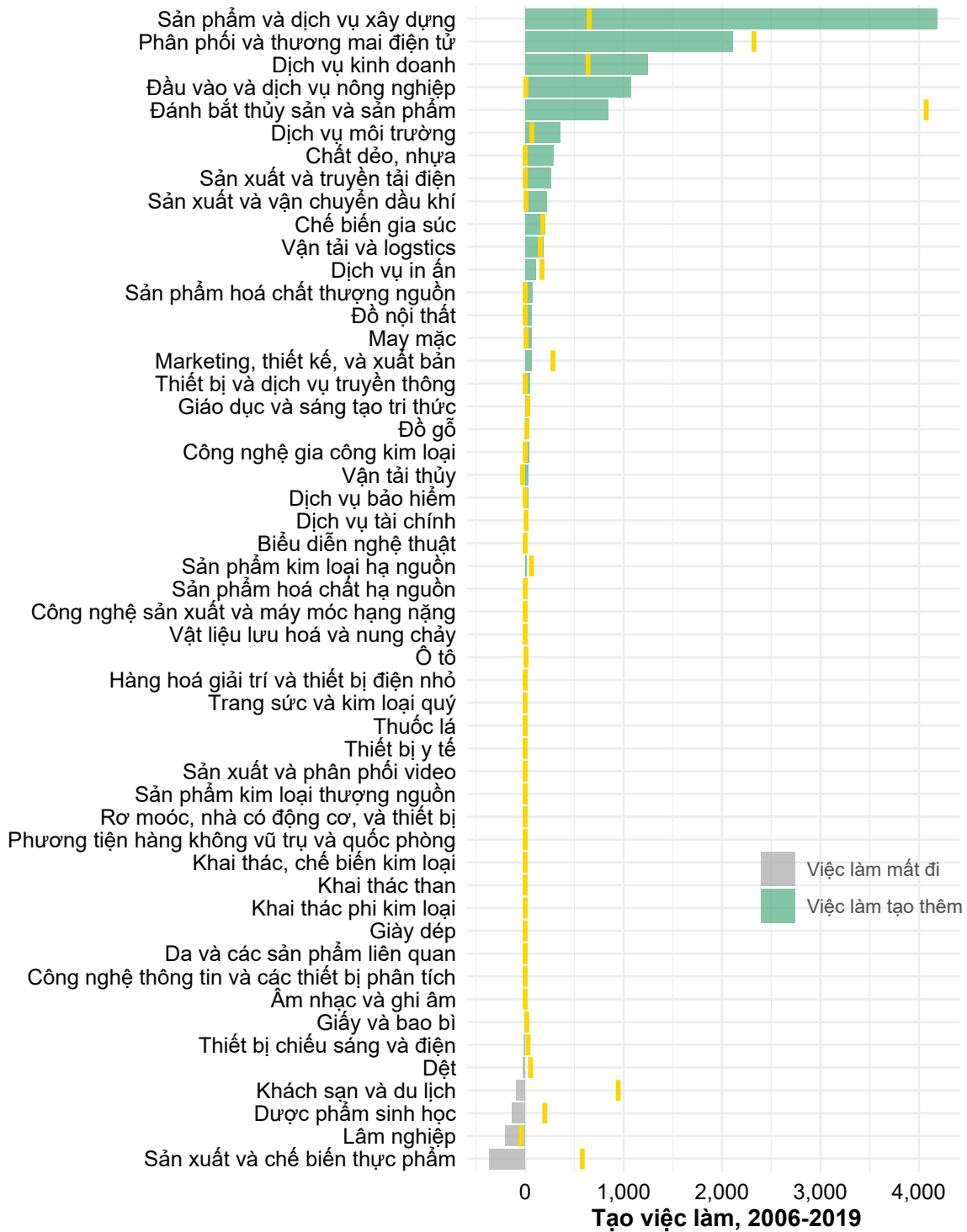
63.H. Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019

Hình 63.H hiển thị các cụm ngành điển hình nhất dựa trên ba tiêu chí xếp hạng và gắn sao (như đã nêu trong phần 62.G). Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá cao nằm trên đường ngang xanh lam. Các cụm ngành có mức độ năng động cao nằm bên phải đường dọc xanh lam. Các cụm ngành có mức độ chuyên môn hoá giảm dần nằm bên trái đường dọc xanh lam. Kích thước của hình tròn thể hiện quy mô lao động của cụm ngành. Biểu đồ cho thấy sự năng động của các cụm ngành tại địa phương trong một giai đoạn nhất định, các cụm ngành ngôi sao nằm ở góc trên bên phải, các cụm ngành mới nổi nằm ở góc dưới bên phải, và các cụm ngành suy giảm nằm ở phía bên trái. Cụm ngành có tính năng động cao tại Cà Mau gồm Dầu khí, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, nhưng đóng góp vào việc làm cả nước không đáng kể. Một nhóm các cụm ngành có cùng đặc điểm về tính năng động thấp tại Cà Mau tập trung dưới đường cơ sở, gồm các cụm ngành như Phân phối và thương mại điện tử, Sản phẩm và dịch vụ xây dựng, v.v...

63.A. Cà Mau: Chuyên môn hoá theo cụm ngành thương mại, 2019

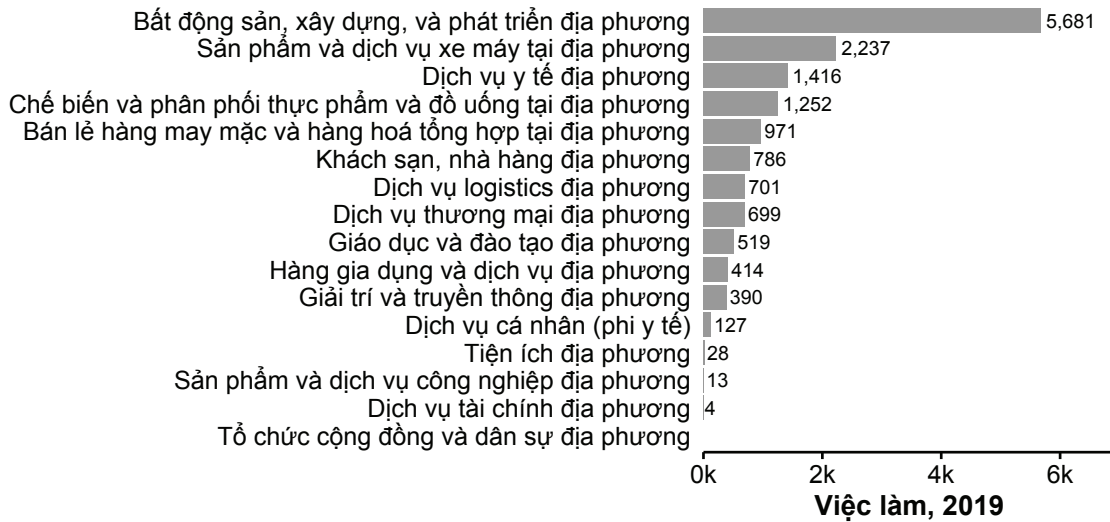


63.B. Cà Mau: **Tạo việc làm theo cụm ngành thương mại, 2006-2019**

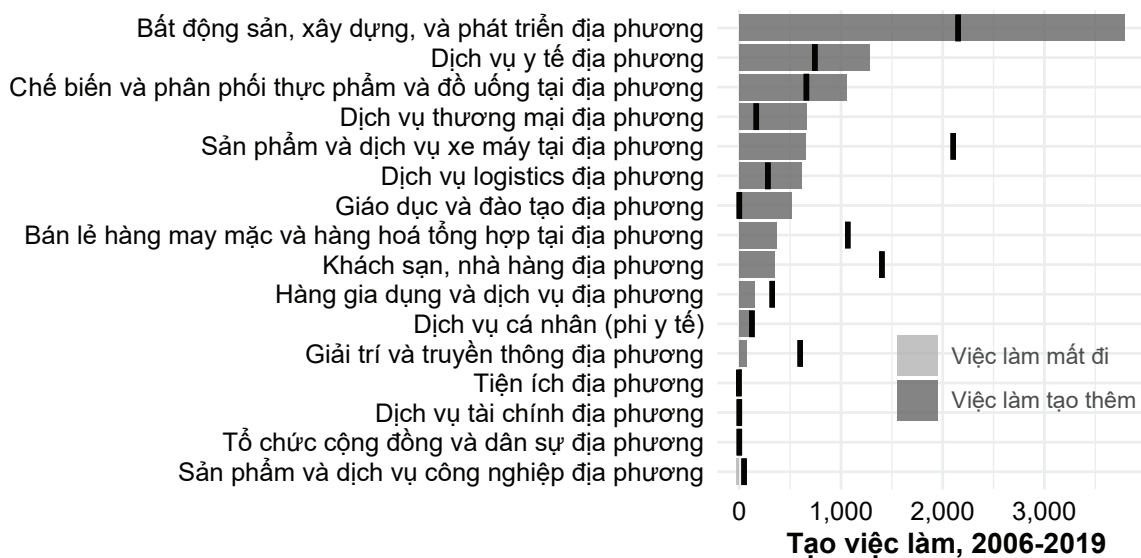


Vạch vàng chỉ mức việc làm thương mại của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.
 Tổng việc làm cụm ngành thương mại tạo ra của Tỉnh Cà Mau là 10.789.
 Nếu mỗi cụm ngành thương mại tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm thương mại tạo ra tại địa phương có thể đã là 10.427.

63.C. Cà Mau: Lao động theo cụm ngành nội địa, 2019



63.D. Cà Mau: Tạo việc làm theo cụm ngành nội địa, 2006-2019

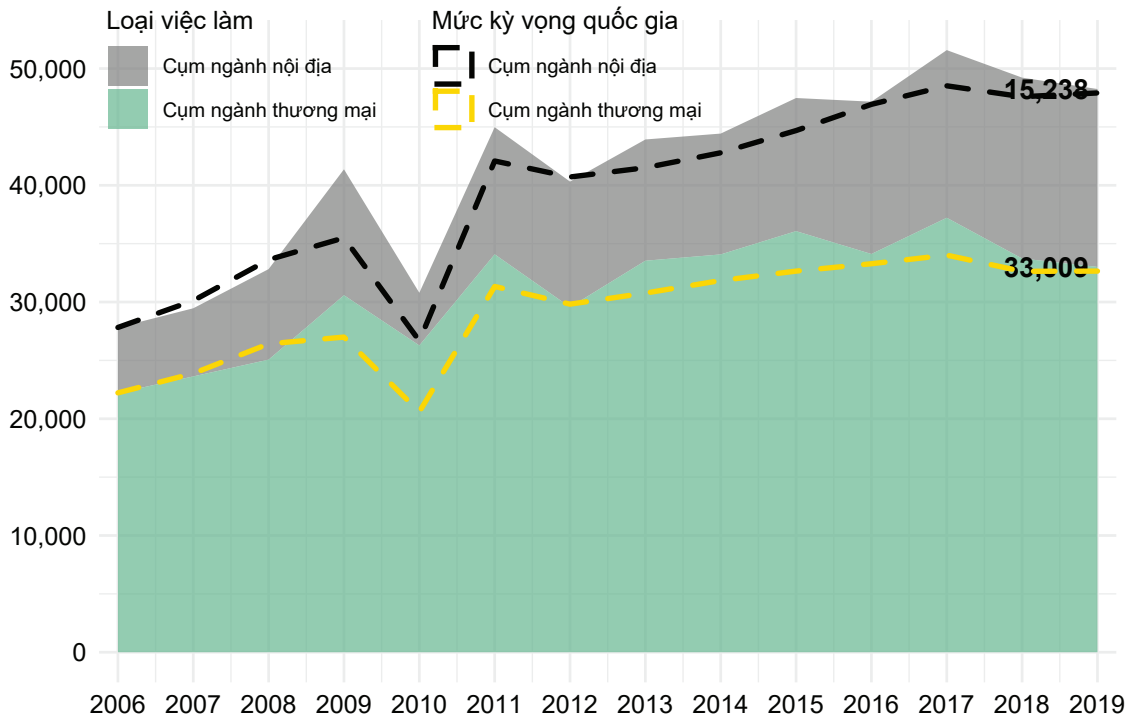


Vạch đen chỉ mức việc làm nội địa của tỉnh thành dự kiến nếu đạt được mức tăng trưởng kỳ vọng quốc gia.

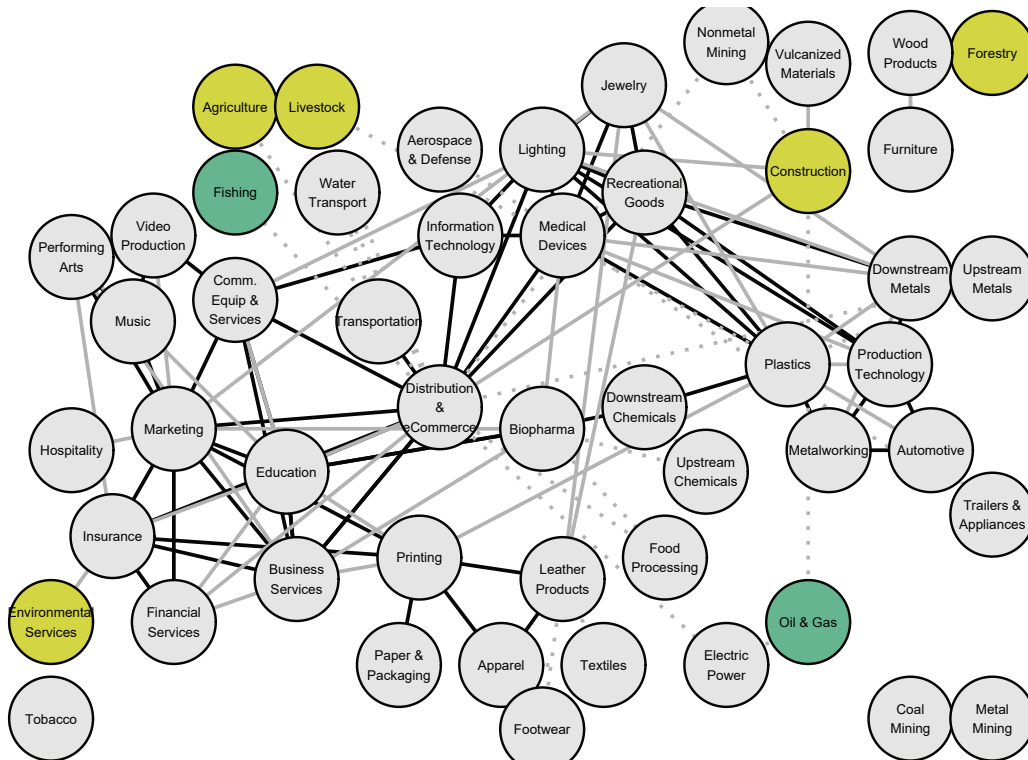
Tổng việc làm cụm ngành nội địa tạo ra của Tỉnh Cà Mau là 9.636.

Nếu mỗi cụm ngành nội địa tăng trưởng ở mức tăng trưởng quốc gia thì tổng việc làm nội địa tạo ra tại địa phương có thể đã là 9.661.

63.E. Cà Mau: Xu hướng việc làm địa phương so với trung bình cả nước, 2006-2019



63.F. Cà Mau: Thế mạnh về liên kết cụm ngành, 2019

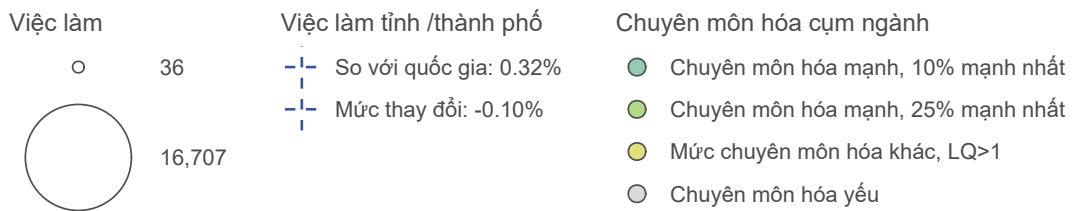
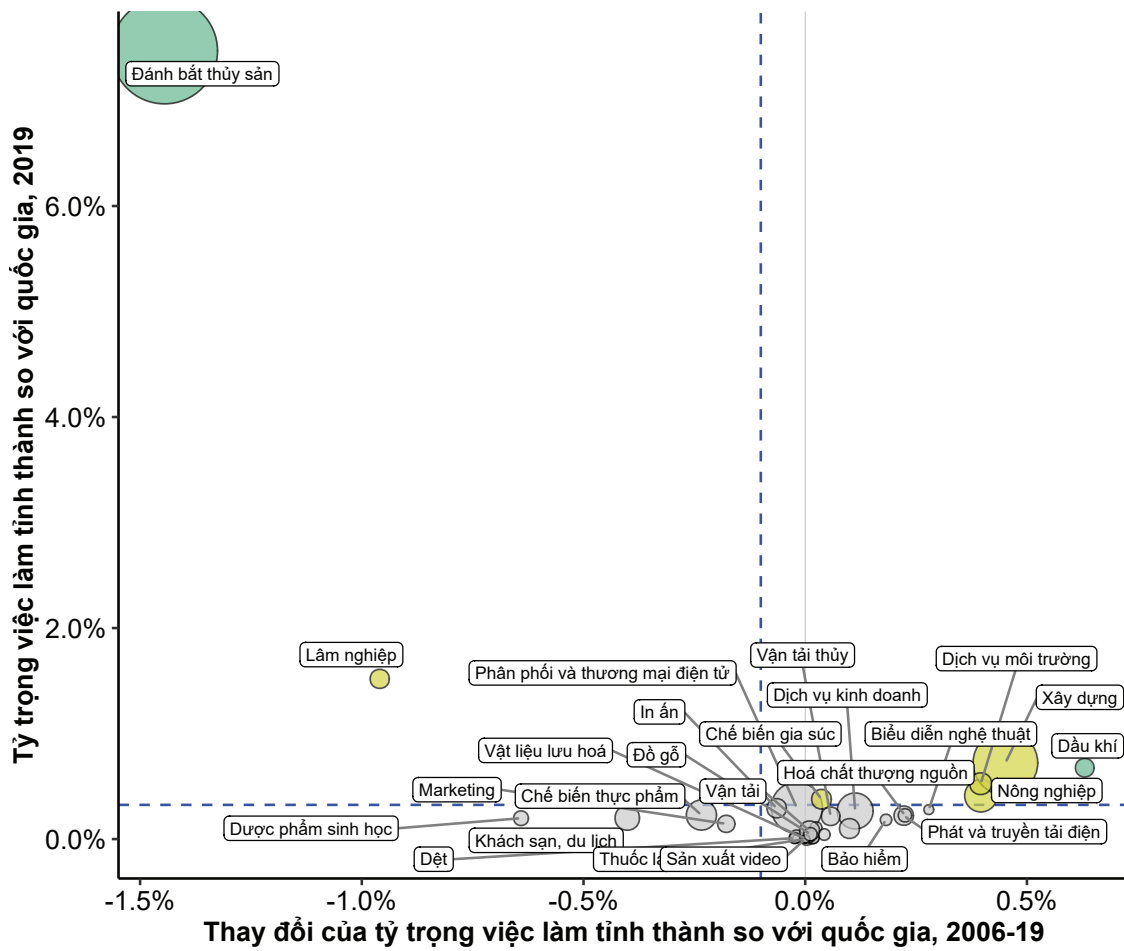


Ghi chú: Xem thêm Phụ lục: Danh sách các cụm ngành

63.G. Cà Mau: Cụm ngành theo số sao, 2019

	Cụm ngành	Việc làm	Mức chuyên môn hóa	Tính năng động
Ba sao	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm	16,707	23.06	2.04
	Sản xuất và vận chuyển dầu khí	229	2.09	1.98
Một sao	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng			1.59
	Dịch vụ môi trường			1.32
	Biểu diễn nghệ thuật			0.86
	Sản phẩm hoá chất thượng nguồn			0.69
	Dịch vụ kinh doanh			0.46
	Chất dẻo, nhựa			0.31
	Phân phối và thương mại điện tử			0.17
	Thiết bị và dịch vụ truyền thông			0.05

63.H. Cà Mau: Tính năng động của cụm ngành, 2006-2019



PHỤ LỤC: Danh mục các cụm ngành thương mại và nội địa

Tên (tiếng Anh) đầy đủ	Tên (tiếng Việt) đầy đủ	Tên (tiếng Anh) viết tắt
A. Cụm ngành thương mại		
1. Aerospace Vehicles and Defense	Phương tiện hàng không vũ trụ và quốc phòng	Aerospace & Defense
2. Agricultural Inputs and Services	Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp	Agriculture
3. Apparel	May mặc	Apparel
4. Automotive	Ô tô	Automotive
5. Biopharmaceuticals	Dược phẩm sinh học	Biopharma
6. Business Services	Dịch vụ kinh doanh	Business Services
7. Coal Mining	Khai thác than	Coal Mining
8. Communications Equipment and Services	Thiết bị và dịch vụ truyền thông	Comm. Equip & Services
9. Construction Products and Services	Sản phẩm và dịch vụ xây dựng	Construction
10. Distribution and Electronic Commerce	Phân phối và thương mại điện tử	Distribution & eCommerce
11. Downstream Chemical Products	Sản phẩm hoá chất hạ nguồn	Downstream Chemicals
12. Downstream Metal Products	Sản phẩm kim loại hạ nguồn	Downstream Metals
13. Education and Knowledge Creation	Giáo dục và sáng tạo tri thức	Education
14. Electric Power Generation and Transmission	Sản xuất và truyền tải điện	Electric Power
15. Environmental Services	Dịch vụ môi trường	Environmental Services
16. Financial Services	Dịch vụ tài chính	Financial Services
17. Fishing and Fishing Products	Đánh bắt thủy sản và sản phẩm	Fishing
18. Food Processing and Manufacturing	Sản xuất và chế biến thực phẩm	Food Processing
19. Footwear	Giày dép	Footwear
20. Forestry	Lâm nghiệp	Forestry
21. Furniture	Đồ nội thất	Furniture
22. Hospitality and Tourism	Khách sạn và du lịch	Hospitality
23. Information Technology and Analytical Instruments	Công nghệ thông tin và các thiết bị phân tích	IT
24. Insurance Services	Dịch vụ bảo hiểm	Insurance

Tên (tiếng Anh) đầy đủ	Tên (tiếng Việt) đầy đủ	Tên (tiếng Anh) viết tắt
A. Cụm ngành thương mại		
25. Jewelry and Precious Metals	Trang sức và kim loại quý	Jewelry
26. Leather and Related Products	Da và các sản phẩm liên quan	Leather Products
27. Lighting and Electrical Equipment	Thiết bị chiếu sáng và điện	Lighting
28. Livestock Processing	Chế biến gia súc	Livestock
29. Marketing, Design, and Publishing	Marketing, thiết kế, và xuất bản	Marketing
30. Medical Devices	Thiết bị y tế	Medical Devices
31. Metal Mining	Khai thác, chế biến kim loại	Metal Mining
32. Metalworking Technology	Công nghệ gia công kim loại	Metalworking
33. Music and Sound Recording	Âm nhạc và ghi âm	Music
34. Nonmetal Mining	Khai thác phi kim loại	Nonmetal Mining
35. Oil and Gas Production and Transportation	Sản xuất và vận chuyển dầu khí	Oil & Gas
36. Paper and Packaging	Giấy và bao bì	Paper & Packaging
37. Performing Arts	Biểu diễn nghệ thuật	Performing Arts
38. Plastics	Chất dẻo, nhựa	Plastics
39. Printing Services	Dịch vụ in ấn	Printing
40. Production Technology and Heavy Machinery	Công nghệ sản xuất và máy móc hạng nặng	Production Technology
41. Recreational and Small Electric Goods	Hàng hoá giải trí và thiết bị điện nhỏ	Recreational Goods
42. Textile Manufacturing	Đệt	Textiles
43. Tobacco	Thuốc lá	Tobacco
44. Trailers, Motor Homes, and Appliances	Rơ moóc, nhà có động cơ, và thiết bị	Trailers & Appliances
45. Transportation and Logistics	Vận tải và logistics	Transportation
46. Upstream Chemical Products	Sản phẩm hoá chất thượng nguồn	Upstream Chemicals
47. Upstream Metal Manufacturing	Sản phẩm kim loại thượng nguồn	Upstream Metals
48. Video Production and Distribution	Sản xuất và phân phối video	Video Production
49. Vulcanized and Fired Materials	Vật liệu lưu hoá và nung chảy	Vulcanized Materials
50. Water Transportation	Vận tải thủy	Water Transport
51. Wood Products	Đồ gỗ	Wood Products

Tên (tiếng Anh) đầy đủ	Tên (tiếng Việt) đầy đủ
B. Cụm ngành nội địa	
1. Local Food and Beverage Processing and Distribution	Chế biến và phân phối thực phẩm và đồ uống tại địa phương
2. Local Personal Services (Non-Medical)	Dịch vụ cá nhân (phi y tế)
3. Local Health Services	Dịch vụ y tế địa phương
4. Local Utilities	Tiện ích địa phương
5. Local Logistical Services	Dịch vụ logistics địa phương
6. Local Household Goods and Services	Hàng gai dubgj và dịch địa phương
7. Local Financial Services	Dịch vụ tài chính địa phương
8. Local Motor Vehicle Products and Services	Sản phẩm và dịch vụ xe máy tại địa phương
9. Local Retailing of Clothing and General Merchandise	Bán lẻ hàng may mặc và hàng hoá tổng hợp tại địa phương
10. Local Entertainment and Media	Giải trí và truyền thông địa phương
11. Local Hospitality Establishments	Khách sạn, nhà hàng địa phương
12. Local Commercial Services	Dịch vụ thương mại địa phương
13. Local Education and Training	Giáo dục và đào tạo địa phương
14. Local Community and Civic Organizations	Tổ chức cộng đồng và dân sự địa phương
15. Local Real Estate, Construction, and Development	Bất động sản, xây dựng, và phát triển địa phương
16. Local Industrial Products and Services	Sản phẩm và dịch vụ công nghiệp địa phương

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Delgado, Porter, and Stern, Journal of Economic Geography, 2014, *Defining Clusters of Related Industries*

<https://academic.oup.com/joeg/article-abstract/16/1/1/2413044?redirectedFrom=fulltext>.

Government's Resolution No. 124/NQ-CP, 2020, *Industrial Development Action Plan*

Government's Resolution 143/NQ-CP, 2020, *Tasks of Formulating National Master Plan for Period of 2021- 2030, with a Vision to 2050*

HBS student team research (2003) - Peter Tynan, Chai McConnell, Alexandra West, Jean Hayden

India ASI 2014; India Cluster Mapping Project, Harvard ISC –Porter, India IFC – Amit Kapoor

Ketels, 2017, *Cluster Mapping as a Tool for Development*

National Assembly, 2017, *Law on Planning*

Pham et al., 2019, Vietnam: *Connecting Value Chains for Trade Competitiveness*.

<https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/33219/Vietnam-Connecting-Value-Chains-for-Trade-Competitiveness.pdf?sequence=1&isAllowed=y>

Politburo's Resolution No. 23-NQ/TW, 2018, Orientations for National Industrial Development Policies until 2030, with a Vision to 2045.

Politburo's Resolution 06-NQ/TW, 2022, *Urban Planning, Construction, Management and Sustainable Development of Vietnam's Urban Areas until 2030, with a Vision to 2045*

Porter (2003, Delgado, Porter, Stern (2010); Delgado, Porter, Stern, Mimeo. (2010)

Porter (2003); Updated via Cluster Mapping Project, Harvard Business School (2008)

Prime Minister's Decision, 27/QĐ-TTg, 2018, *Vietnam Standard Industrial Classification*

World Bank, Vietnam Development Report, 2019, *Connecting Vietnam for Growth and Prosperity*.

<https://documents1.worldbank.org/curated/en/590451578409008253/pdf/Vietnam-Development-Report-2019-Connecting-Vietnam-for-Growth-and-Shared-Prosperity.pdf>

World Bank, World Development Report, 2009, *Reshaping Economic Geography*

KHÔNG GIAN KINH TẾ VIỆT NAM

Hồ sơ cụm ngành quốc gia và cấp tỉnh

TẬP 2: HỒ SƠ CỤM NGÀNH CẤP TỈNH

Với sự hỗ trợ của:



08 Đào Tấn, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Telephone: +84 24 37740100
Facsimile: +84 24 37740111
Website: www.dfat.gov.au



Tầng 8, 63 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Telephone: +84 24 39346600
Facsimile: +84 24 39346597
Website: www.worldbank.org/en/country/vietnam

